

**Kết quả điều tra quốc gia về
Bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019**

**HÀNH TRÌNH
ĐỂ THAY ĐỔI**

*Tôi nói với những chị em khác:
“Nếu cảm thấy cuộc sống của mình nhẫn nhịn được thì mình nên nhẫn nhịn.
Còn không nhẫn nhịn được thì mình phải sống riêng cho mình.
Không thể nào vì sợ cái tiếng hai, ba chồng
mà phải chôn vùi cái cuộc sống của mình
ở chỗ ngục tù như vậy”*

PVS 27, Một phụ nữ 43 tuổi trả lời nghiên cứu định tính,
một phần của Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam, năm 2019

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

12 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

54 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội

QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà nội

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2020), *Báo cáo Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với Phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi.*

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	xv
LỜI CẢM ƠN.....	xvii
CHỮ VIẾT TẮT.....	xix
TÓM TẮT BÁO CÁO.....	xx
1. Giới thiệu.....	1
1.1. Bạo lực đối với phụ nữ.....	1
1.2. Bối cảnh địa lý và nhân khẩu học.....	6
1.3. Tình hình bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam.....	7
2. Mục đích và phương pháp nghiên cứu.....	10
2.1. Hợp phần định lượng.....	12
2.1.1. Bảng câu hỏi.....	12
2.1.2. Định nghĩa về các loại bạo lực khác nhau.....	14
2.1.3. Các giai đoạn tham chiếu về tình hình bị bạo lực.....	18
2.1.4. Định nghĩa về chồng/bạn tình.....	19
2.1.5. Tuyển chọn và tập huấn điều tra viên (ĐTV).....	19
2.1.6. Khảo sát thực địa.....	20
2.1.7. Những điểm cần lưu ý về đạo đức và an toàn trong nghiên cứu.....	20
2.1.8. Cơ chế kiểm soát chất lượng.....	21
2.1.9. Xử lý và phân tích dữ liệu.....	22
2.2. Hợp phần định tính.....	23
2.2.1. Phương pháp nghiên cứu định tính.....	23
2.2.2. Mẫu nghiên cứu.....	24
2.2.3. Khảo sát thực địa.....	25
2.2.4. Phân tích dữ liệu định tính.....	26
3. Tỷ lệ trả lời và mô tả mẫu điều tra.....	26
3.1. Tỷ lệ trả lời.....	26
3.2. Mô tả người tham gia trả lời trong mẫu khảo sát.....	27
3.3. Tính đại diện của mẫu khảo sát.....	29
3.4. Ảnh hưởng của xác suất lựa chọn tới kết quả điều tra.....	30
3.5. Ảnh hưởng của tỷ lệ tham gia tới kết quả điều tra.....	30
3.6. Mức độ hài lòng của người trả lời với cuộc phỏng vấn.....	31
4. Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ.....	32
4.1. Bạo lực thể xác.....	34
4.2. Bạo lực tình dục.....	42

4.3.	<i>Bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục là một chỉ số chính về bạo lực do chồng/bạn tình gây ra.....</i>	<i>46</i>
4.4.	<i>Bạo lực tinh thần</i>	<i>47</i>
4.5.	<i>Cùng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác, bạo lực tình dục và bạo lực tinh thần</i>	<i>50</i>
4.6.	<i>Kiểm soát hành vi.....</i>	<i>51</i>
4.7.	<i>Bạo lực kinh tế</i>	<i>53</i>
4.8.	<i>Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, theo nhóm dân tộc.....</i>	<i>55</i>
5.	<i>Bạo lực đối với phụ nữ do người khác (ngoài chồng/bạn tình) gây ra.....</i>	<i>63</i>
5.1.	<i>Bạo lực thể xác do người khác gây ra từ năm 15 tuổi.....</i>	<i>64</i>
5.2.	<i>Bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi</i>	<i>68</i>
5.3.	<i>Các hình thức quấy rối và lạm dụng tình dục khác.....</i>	<i>72</i>
5.4.	<i>Bị lạm dụng tình dục từ nhỏ, trước 15 tuổi.....</i>	<i>72</i>
5.5.	<i>Bị cưỡng ép tình dục lần đầu.....</i>	<i>73</i>
5.6.	<i>So sánh tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra với bạo lực do người khác gây ra từ năm 15 tuổi.....</i>	<i>75</i>
6.	<i>Phụ nữ khuyết tật và tình trạng bị bạo lực của họ</i>	<i>77</i>
7.	<i>Thái độ và quan niệm về giới và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra.....</i>	<i>83</i>
7.1.	<i>Thái độ của phụ nữ về vai trò giới và bạo lực.....</i>	<i>83</i>
7.2.	<i>Hiểu về lý do gây ra bạo lực thể xác.....</i>	<i>90</i>
8.	<i>Ảnh hưởng của bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra đối với sức khỏe của phụ nữ</i>	<i>92</i>
8.1.	<i>Thương tích vì bị chồng/ bạn tình bạo lực</i>	<i>92</i>
8.2.	<i>Ảnh hưởng của bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra đối với sức khỏe tổng thể</i>	<i>94</i>
8.3.	<i>Bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra và sức khỏe tâm thần.....</i>	<i>95</i>
8.4.	<i>Ảnh hưởng của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với sức khỏe sinh sản</i>	<i>96</i>
9.	<i>Ảnh hưởng của bạo lực đối với phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra lên con cái và các khía cạnh bạo lực liên thế hệ</i>	<i>98</i>
9.1.	<i>Bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra và sức khỏe của con cái.....</i>	<i>98</i>
9.2.	<i>Con cái chứng kiến bạo lực theo lời kể của phụ nữ.....</i>	<i>99</i>
9.3.	<i>Bạo lực liên thế hệ</i>	<i>101</i>
10.	<i>Ứng phó của phụ nữ và cách họ đối phó với việc bị chồng/bạn tình bạo lực.....</i>	<i>103</i>
10.1.	<i>Phụ nữ chia sẻ về bạo lực và người trợ giúp</i>	<i>103</i>
10.2.	<i>Phụ nữ tìm đến cơ quan hoặc chính quyền nhờ giúp đỡ</i>	<i>106</i>
10.3.	<i>Bỏ nhà đi vì bị chồng/bạn tình bạo lực</i>	<i>110</i>
10.4.	<i>Đánh lại.....</i>	<i>110</i>
10.5.	<i>Phụ nữ mô tả về cách họ đối phó với bạo lực.....</i>	<i>111</i>
10.6	<i>Quan điểm của phụ nữ về những yếu tố có thể bảo vệ họ không bị chồng/bạn tình bạo lực</i>	<i>114</i>

11. Thiệt hại kinh tế do bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam.....	117
11.1. Phương pháp	118
11.2. Hoạt động kinh tế và thu nhập.....	120
11.3. Tỷ lệ bạo lực trong nhóm phụ nữ có việc làm.....	122
11.4. Chi phí phát sinh do bị chồng/bạn tình bạo lực.....	123
11.4.1. Các chi phí trực tiếp	123
11.4.2 Chi phí gián tiếp/chi phí cơ hội: việc làm và công việc chăm sóc bị bỏ lỡ.....	124
11.4.3 Thiệt hại về hiệu suất kinh tế.....	125
11.5. Ước tính quốc gia về thiệt hại của nền kinh tế Việt Nam	128
11.6. So sánh kết quả với các nghiên cứu khác và với nghiên cứu về thiệt hại năm 2012 ở Việt Nam.....	130
12. Những yếu tố rủi ro liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra	133
12.1. Các phương pháp được sử dụng để phân tích các yếu tố rủi ro	133
12.2. Các yếu tố nguy cơ hiện thời của phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực	139
12.3. Phân tích nhân tố rủi ro: luận bàn và kết luận	147
13. So sánh tình trạng bạo lực đối với phụ nữ năm 2010 và năm 2019	168
13.1 Bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra	173
13.2. Bạo lực do người khác gây ra	178
13.3. Thái độ về vai trò giới.....	179
13.4 Phân tích nhân tố nguy cơ: thảo luận và kết luận.....	182
14. Kết luận và khuyến nghị	182
14.1. Kết luận chung.....	182
14.2. Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra ở Việt Nam và ở các nước khác trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương	184
14.3. Khuyến nghị và gợi ý chính sách	186
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	199
PHỤ LỤC	204
Phụ lục I: Nhóm nghiên cứu, cán bộ thực địa và nhóm chuyên trách.....	204
Phụ lục II: Chú giải thuật ngữ.....	209
Phụ lục III: Thiết kế mẫu và quyền số	215
Phụ lục IV - Thiệt hại kinh tế do bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục gây ra.....	221
Phụ lục IVa: Các lưu ý khi ước tính.....	247
Phụ lục V. Định nghĩa về khuyết tật	252
Phụ lục VI. Phương pháp xây dựng chỉ số tài sản hộ gia đình cho Điều tra về bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam	255
Phụ lục VIIa. Bảng hỏi	271

<i>Phụ lục VII b: Sự khác nhau giữa bộ câu hỏi điều tra năm 2018 và 2010</i>	<i>373</i>
<i>Phụ lục VIII: Bảng số liệu giải thích.....</i>	<i>375</i>

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Phụ nữ cùng một lúc bị các loại bạo lực: BLTCSG, BLGD và BLCBT	2
Hình 2. Sơ đồ minh họa các loại bạo lực do chồng/bạn tình và do người khác gây ra được đo lường trong điều tra.....	11
Hình 3. Minh họa bằng hình ảnh được sử dụng để chia sẻ về việc bị xâm hại tình dục trước năm 15 tuổi	18
Hình 4. Phân bố phụ nữ tham gia điều tra theo khu vực địa lý trong tất cả phụ nữ tham gia điều tra (không áp quyền số), Việt Nam 2019 (N=5.976).....	27
Hình 5. Phân bố theo độ tuổi của phụ nữ tham gia điều tra theo tình trạng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019 (trong số tất cả phụ nữ (N=5.976), phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N= 5.553)	28
Hình 6. Tỷ lệ phụ nữ tự kiểm thu nhập và cách thức kiểm thu nhập, trong số tất cả phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019 (N=5.976)	29
Hình 7. Phân bố độ tuổi của người trả lời khảo sát trong mẫu và dân số trong độ tuổi 15 – 64 (Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009), Việt Nam 2019	30
Hình 8. Sự hài lòng của phụ nữ sau khi kết thúc phỏng vấn, theo phụ nữ đã từng bị chồng/ bạn tình bạo lực, Việt Nam 2019 (N=5.976).....	31
Hình 9. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tinh dục, tinh thần, bạo lực kinh tế và kiểm soát hành vi do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	33
Hình 10. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo khu vực, Việt Nam 2019 (N=5.553)	35
Hình 11. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N=5.553)	36
Hình 12. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N=5.553)	37
Hình 13. Tỷ lệ các hành vi bạo lực thể xác cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019 (N=5.553)	38
Hình 14:Phân bố theo tần suất các hành vi bạo lực thể xác cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình đã bị dạng bạo lực này, Việt Nam 2019	39
Hình 15. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác trong đời do chồng/ bạn tình gây ra, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo mức độ nghiêm trọng, tổng số và theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N=5.553)	40
Hình 16. Tỷ lệ phụ nữ cho biết bị bạo lực thể xác khi mang thai trong số phụ nữ từng mang thai, Việt Nam 2019 (N=5.236).....	41
Hình 17. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo khu vực, Việt Nam 2019 (N= 5.553)	42
Hình 18. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N = 5.553)	43
Hình 19. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.553)	44
Hình 20. Tỷ lệ các hành vi bạo lực tình dục cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra, trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019 (N = 5.553)	45
Hình 21. Tần suất các hành vi bạo lực tình dục cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và trải qua loại bạo lực này, Việt Nam 2019	45
Hình 22. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo khu vực, Việt Nam 2019 (N = 5.553).....	46

Hình 23. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tinh dục do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N = 5.553)	47
Hình 24. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tinh thần trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo khu vực, Việt Nam 2019 (N = 5.553)	48
Hình 25. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tinh thần trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N = 5.553)	48
Hình 26. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tinh thần trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.553)	49
Hình 27. Tỷ lệ một số hành vi bạo lực tinh thần cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra, trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019 (N = 5.553)	49
Hình 28. Phân bố theo tần suất các hành vi bạo lực tinh thần cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ có chồng/ bạn tình từng trải qua loại bạo lực này, Việt Nam 2019.....	50
Hình 29. Tỷ lệ phụ nữ cùng một lúc bị bạo lực thể xác, bạo lực tinh dục và/hoặc bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019 (N = 5.553).....	51
Hình 30. Tỷ lệ phụ nữ phải chịu những hành vi kiểm soát của chồng/ bạn tình trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo khu vực, Việt Nam 2019 (N = 5.553).....	52
Hình 31. Tỷ lệ phổ biến các hành động kiểm soát hành vi cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra, xảy ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019 (N = 5.553).....	53
Hình 32. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực kinh tế trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo độ tuổi, Việt Nam 2019 (N = 5.553)	54
Hình 33. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực kinh tế trong đời, trong số phụ nữ có chồng/ bạn tình, phân bố theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N=5.553)	54
Hình 34. Tỷ lệ các hành vi bạo lực kinh tế cụ thể của người chồng/ bạn tình, xảy ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình Việt Nam 2019 (N = 5.553)	55
Hình 35. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	57
Hình 36. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	57
Hình 37. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tinh dục do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	58
Hình 38. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tinh dục do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	58
Hình 39. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	59
Hình 40. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	59
Hình 41. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	60
Hình 42. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)	60
Hình 43. Tỷ lệ phụ nữ bị kiểm soát hành vi trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	61
Hình 44. Tỷ lệ phụ nữ bị kiểm soát hành vi trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	61

Hình 45. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực kinh tế do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	62
Hình 46. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực kinh tế do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	62
Hình 47. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra, từ năm 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong tất cả phụ nữ tham gia điều tra, theo khu vực địa lý, Việt Nam 2019 (N = 5.976).....	65
Hình 48. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra từ năm 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong tất cả phụ nữ tham gia điều tra, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N=5.976).....	66
Hình 49. Phân bố phụ nữ theo tần suất bị bạo lực thể xác do người khác gây ra, trong số phụ nữ bị loại bạo lực này, Việt Nam 2019 (N=630).....	66
Hình 50. Tỷ lệ phụ nữ bị người khác bạo lực tình dục, kể từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số tất cả những phụ nữ được hỏi, phân bố theo khu vực địa lý, Việt Nam 2019 (N = 5.976).....	69
Hình 51. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong tổng số phụ nữ tham gia điều tra, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N=5.976).....	69
Hình 52. Phân bố theo tần suất bạo lực tình dục do người khác gây ra, từ 15 tuổi, trong số tất cả phụ nữ đã trải qua loại bạo lực này, Việt Nam 2019.....	70
Hình 53. Tỷ lệ phụ nữ bị quấy rối tình dục, trong số phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.976).....	72
Hình 54. Tỷ lệ bị lạm dụng tình dục trẻ em trước năm 15 tuổi, trong số tất cả các phụ nữ, theo nhóm tuổi (tại thời điểm phỏng vấn), Việt Nam 2019 (N=5.976).....	73
Hình 55. Tuổi quan hệ tình dục lần đầu, theo lời kể của tất cả phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.976).....	73
Hình 56. Bản chất của quan hệ tình dục lần đầu, trong số phụ nữ đã từng có quan hệ tình dục, Việt Nam 2019 (N = 5.390).....	74
Hình 57. So sánh tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra với bạo lực do người khác gây ra từ năm 15 tuổi, trong số tất cả phụ nữ, Việt Nam 2019, (N = 5.976).....	76
Hình 58. Tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong đời trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, theo tình trạng khuyết tật, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	79
Hình 59. Tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, theo tình trạng khuyết tật, Việt Nam, 2019 (N=5.553).....	80
Hình 60. Tỷ lệ phụ nữ cho biết họ đồng tình với một số nhận định về vai trò giới, theo khu vực, Việt Nam 2019 (N = 5.976).....	84
Hình 61. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với nhận định “người vợ tốt phải nghe lời chồng kể cả khi bản thân không đồng ý”, phân theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.976).....	85
Hình 62. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với nhận định “người vợ tốt là phải nghe lời chồng kể cả khi bản thân không đồng ý”, phân theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N = 5.976).....	85
Hình 63. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với quan điểm của phụ nữ về “lý do chính đáng” để nam giới đánh vợ/bạn tình, trong số phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019 (N=5.976).....	86
Hình 64. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với ít nhất một lần với “lý do chính đáng” để người chồng đánh vợ/bạn tình, trong số những người phụ nữ đã được phỏng vấn, phân theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N=5.976).....	88
Hình 65. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với “lý do chính đáng” để người đàn ông đánh vợ/bạn tình, trong số những người phụ nữ có chồng/bạn tình, Việt Nam 2019 (N=5.553).....	89
Hình 66. Những lý do/tình huống châm ngòi cho chồng/ bạn tình bạo lực thể xác, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình bị dạng bạo lực này, Việt Nam 2019 (N=1.471).....	90
Hình 67. Loại thương tích trong số phụ nữ đã từng bị thương/tích, Việt Nam 2019 (N=438).....	93
Hình 68. Tỷ lệ phân bố tần suất bị thương trong số phụ nữ có chồng/bạn tình bị thương do chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019 (N=438).....	93
Hình 69. Tự đánh giá mức độ ảnh hưởng của bạo lực đối với sức khỏe, trong số phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời, Việt Nam, 2019 (N=1,791).....	94

Hình 70. Các vấn đề sức khỏe tâm thần dựa trên thang điểm Kessler, theo phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019 (N=5.553)	96
Hình 71. Hệ quả về sức khỏe sinh sản của người phụ nữ, những người bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số phụ nữ từng mang thai, Việt Nam 2019 (N=5.239)	97
Hình 72. Các vấn đề của trẻ trong độ tuổi từ 5 – 12 tuổi, theo lời kể của người mẹ có con trong nhóm tuổi này, theo những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019 (N=2.338)	99
Hình 73. Trẻ em chứng kiến bạo lực, theo những phụ nữ đã từng bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác, Việt Nam 2019 (N=1.437)	99
Hình 74. Tỷ lệ phụ nữ chia sẻ về những vấn đề hành vi cụ thể của con cái, trong số phụ nữ có con từ 5 - 12 tuổi đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác, theo tần suất con cái chứng kiến bạo lực, Việt Nam 2019 (N=647).....	101
Hình 75. Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình cho biết về bạo lực đối với mẹ của họ, mẹ chồng/mẹ bạn tình của họ, và bạo lực với chính chồng/bạn tình của họ khi còn nhỏ, theo những phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019 (N=5.553)	102
Hình 76. Tỷ lệ phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời không nói với ai, với một vài người và/hoặc với người cung cấp dịch vụ, Việt Nam 2019 (N = 1.791).....	104
Hình 77. Tỷ lệ phụ nữ không kể với người khác về việc mình bị bạo lực, trong số những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực về thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019 (N = 1.791).....	106
Hình 78. Tỷ lệ phân bố loại hình công việc của tất cả phụ nữ đang có việc làm, Việt Nam 2019, N=5.234)	121
Hình 79. Tỷ trọng phụ nữ có việc làm tuổi từ 15-64, phân theo nghề nghiệp, Việt Nam 2019.....	121
Hình 80. Phân bố thu nhập hàng tháng của phụ nữ đang có việc làm tuổi từ 15-64, Việt Nam 2019* ...	122
Hình 81. Tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo tình hình việc làm, Việt Nam 2019.....	123
Hình 82. Chi phí trực tiếp trung bình hàng năm của những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam, 2019.....	124
Hình 83. Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình bạo lực thể xác/tình dục phải nghỉ làm (kể cả công việc chăm sóc) và số ngày nghỉ làm vì bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam, 2019	125
Hình 84. Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình, bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời, và ảnh hưởng của bạo lực tới công việc (N= 1.791), Việt Nam, 2019*.....	126
Hình 85. Ước tính quốc gia về tổn thất thu nhập của phụ nữ từng có chồng/bạn tình, đang có việc làm, bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019 (tỷ đồng).....	130
Hình 86. Số phụ nữ tham gia điều tra, phân theo tình trạng mối quan hệ hôn nhân và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2019	134
Hình 87. Tỷ lệ bị bạo lực thể xác, tình dục, bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra và kiểm soát hành vi của chồng/bạn tình trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, khoảng tin cậy trên, dưới 95%, Việt Nam 2010 (N=4.561, tuổi từ 18 – 60) và 2019 (N= 5.553, tuổi 15 – 64).....	174
Hình 88. Tỷ lệ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo nhóm tuổi, Việt Nam 2010 (N=4.561) và 2019 (N=5.553).....	175
Hình 89. Tỷ lệ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo nhóm tuổi, Việt Nam 2010 (N=4.561) và 2019 (N=5.553)	175
Hình 90. Tỷ lệ bị bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2010 (N=4561) và 2019 (N=5.553)	176
Hình 91. Tỷ lệ bị bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo nhóm tuổi, Việt Nam 2010 (N=4.561) và 2019 (N=5.553)	176
Hình 92. Những lý do được cho là cái cớ gây bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và đã từng bị bạo lực, Việt Nam 2010 (N=1.393) và 2019 (N=1.471)	177
Hình 93. Tỷ lệ bị bạo lực thể xác và tình dục do người khác gây ra kể từ khi 15 tuổi và bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ (trước khi 15 tuổi), trong số tất cả phụ nữ, Việt Nam 2010 (N=4.836) và 2019 (N=5.976)	179

Hình 94. Tỷ lệ tất cả phụ nữ đồng tình với nhận định “một người vợ tốt phải nghe lời chồng cho dù bản thân không đồng ý”, chia theo địa bàn, Việt Nam 2010 (N= 4.838) và 2019 (N= 5.976).....	180
Hình 95. Tỷ lệ tất cả phụ nữ đồng ý với nhận định “người vợ tốt nên nghe lời chồng cho dù bản thân không đồng ý”, chia theo nhóm tuổi, Việt Nam 2010 (N=4.838) và 2019 (N=5.976).....	181
Hình 96. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với quan điểm “người vợ tốt phải nghe lời chồng ngay cả khi bản thân không đồng ý”, trong số tất cả phụ nữ được phỏng vấn, phân theo trình độ học vấn, Việt Nam 2010 (N=4.838) và 2019 (N=5.976)	181
Hình 97. Tỷ lệ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời và trong 12 tháng qua, ở các nước khu vực châu Á – Thái Bình Dương (số liệu gần đây nhất trong khoảng từ năm 2000 đến tháng 6/2019).....	186
Hình 98. Phân bố phụ nữ tham gia điều tra theo tình trạng việc làm, Việt Nam 2019.....	224
Hình 99. Số giờ trung bình phụ nữ làm công việc chăm sóc gia đình hàng ngày, của tất cả phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019 (N=5.976).....	225
Hình 100. Tình trạng khuyết tật của những phụ nữ tham gia điều tra dựa theo phương án trả lời những câu hỏi của Nhóm Washington (N = 5.976), Việt Nam 2019	254
Hình 101. Phân bố điểm số SES hộ gia đình tại Việt Nam (tổng hợp khu vực thành thị và nông thôn), Việt Nam 2019.....	266

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Các định nghĩa được sử dụng trong điều tra năm 2010 và 2019 về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam	14
Bảng 2. Phân bố phỏng vấn định tính, Việt Nam 2019	25
Bảng 3. Phân nhóm mức độ nghiêm trọng các hành vi bạo lực thể xác	39
Bảng 4. Phân loại người gây bạo lực thể xác đối với phụ nữ, bị bạo lực do người khác gây ra, từ năm 15 tuổi, trong số phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.976)	66
Bảng 5. Phân loại người gây bạo lực tình dục do người khác từ năm 15 tuổi, trong số phụ nữ từng bị loại bạo lực này, Việt Nam 2019	71
Bảng 6. Bản chất quan hệ tình dục lần đầu, trong số phụ nữ đã từng có quan hệ tình dục, theo tuổi của lần quan hệ tình dục đầu tiên, Việt Nam 2019	75
Bảng 7. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, theo tình trạng khuyết tật, Việt Nam, 2019 (N = 5.553).....	78
Bảng 8. Tỷ lệ phụ nữ bị người khác bạo lực từ năm 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số tất cả phụ nữ, theo tình trạng khuyết tật, Việt Nam, 2019 (N = 5.553).....	81
Bảng 9. Tỷ lệ phụ nữ tự đánh giá tình trạng sức khỏe của mình, trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình chưa từng bị bạo lực và những người đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời, Việt Nam 2019 (N=5.553)	95
Bảng 10. Các yếu tố ước tính thiệt hại do bạo lực gây ra bởi chồng/bạn tình áp dụng trong điều tra ở Việt Nam	119
Bảng 11. Thu nhập bình quân của phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo tình trạng bị chồng/bạn tình bạo lực, Việt Nam 2019.....	127
Bảng 12. Ước tính chung thiệt hại năng suất lao động của những phụ nữ có việc làm bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời, Việt Nam 2019	128
Bảng 13. Ước tính quốc gia về chi phí trực tiếp trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019.....	129
Bảng 14. Ước tính thiệt hại quốc gia của nền kinh tế Việt Nam trong 12 tháng qua, chia theo loại chi phí, Việt Nam 2019.....	130
Bảng 15. Các biến độc lập sử dụng trong phân tích yếu tố nguy cơ đối với bạo lực hiện thời do chồng/bạn tình gây ra (các nhóm được gạch chân là nhóm cơ sở hoặc tham chiếu), Việt Nam 2019	135
Bảng 16. Hồi qui logic đơn biến và đa biến phân tích yếu tố rủi ro để xác định các yếu tố nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019	149
Bảng 17: Tóm tắt các chỉ số chính về bạo lực đối với phụ nữ, Việt Nam 2010 và 2019.	169
Bảng 18. Cỡ mẫu có thể có với các cận biên sai số	215
Bảng 19. Cận biên sai số sử dụng xác suất P trung bình 0.5.....	216
Bảng 20. Địa bàn điều tra trong mẫu	217
Bảng 21. Các yếu tố để đưa ra ước tính về chi phí từ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra	222
Bảng 22. Phân bố theo hình thức việc làm với tất cả phụ nữ có việc làm, Việt Nam 2019 (N=5.234)....	224
Bảng 23. Phân bố phụ nữ có việc làm, trong độ tuổi 15-64, theo nghề nghiệp, Việt Nam 2019.....	225
Bảng 24. Phân bố thu nhập hàng tháng của phụ nữ có việc làm trong độ tuổi 15-64, Việt Nam 2019...	226
Bảng 25. Phân bố thu nhập hàng tháng của chồng/ bạn tình, trong số tất cả phụ nữ có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019.....	227
Bảng 26. Các hình thức việc làm của phụ nữ có việc làm, Việt Nam, 2019.....	228
Bảng 27. Tỷ lệ các hình thức bạo lực khác nhau trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và trong độ tuổi 15-64 tham gia điều tra, Việt Nam 2019.....	228
Bảng 28. Chi phí trung bình phát sinh cho chăm sóc sức khỏe (trên một phụ nữ/ hộ gia đình) trong 12 tháng qua ở những phụ nữ bị chấn thương trong 12 tháng qua (N = 14) và chữa trị ngoại trú ('000 VND), Việt Nam 2019.....	230
Bảng 29. Chi phí trung bình cho việc thay thế đồ đạc bị hư hỏng ('000 VND) của phụ nữ từng bị bạo lực thể xác/tình dục trong 12 tháng qua, và chi phí phát sinh, Việt Nam 2019.....	231

Bảng 30. Chi phí phát sinh trung bình trên một phụ nữ do phải bỏ nhà đi trong thời gian qua ('000 VND), trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình và từng bị bạo lực thể xác/ tình dục bởi chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019.....	232
Bảng 31. Tỷ lệ chi phí trực tiếp phát sinh với phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và bị bạo lực về thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, theo tỷ lệ thu nhập hàng năm của phụ nữ là nạn nhân của bạo lực, Việt Nam 2019.....	233
Bảng 32. Số ngày nghỉ làm/ không thực hiện được việc chăm sóc gia đình của phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019.....	234
Bảng 33. Số ngày nghỉ làm theo hình thức việc làm trong số phụ nữ có việc làm do bị bạo lực thể xác và tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019.....	234
Bảng 34. Ước tính quốc gia về các chi phí trực tiếp trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019.....	235
Bảng 35. Ước tính quốc gia về số lượng phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và bạo lực tình dục trong vòng 12 tháng qua, Việt Nam 2019.....	236
Bảng 36. Ước tính quốc gia về số ngày làm việc bị mất hàng năm, trong số phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực (thể xác và/hoặc tình dục) trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, Việt Nam 2019.....	237
Bảng 37. Ước tính quốc gia về tổn thất thu nhập hàng năm của phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra, Việt Nam 2019.....	238
Bảng 38. Các loại chi phí hàng năm tác động lên ngân sách nhà nước do bạo lực thể xác hoặc/và bạo lực tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019.....	239
Bảng 39. Tỷ lệ phụ nữ tự đánh giá về tác động của bạo lực đối với công việc, Việt Nam 2019.....	240
Bảng 40. Thu nhập trung bình của phụ nữ có việc làm bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019.....	241
Bảng 41. Ước tính tổn thất về năng suất lao động (Phương pháp ghép cặp điểm xu hướng, và hồi quy biến số công cụ bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn), Việt Nam 2019.....	243
Bảng 42. Ước tính tổng thể về tổn thất năng suất lao động của phụ nữ có việc làm.....	245
Bảng 43. Hồ sơ và các biến tương ứng trong bộ dữ liệu khảo sát, Việt Nam 2019.....	247
Bảng 44. Các câu hỏi và phương án trả lời được sử dụng để xác định tình trạng khuyết tật của phụ nữ bị một hay nhiều dạng khuyết tật, Việt Nam 2019.....	252
Bảng 45. Mô tả và tần suất các biến SES, Việt Nam 2019.....	256
Bảng 46. Mô tả các biến số SES được sử dụng trong phân tích PCA, Việt Nam 2019.....	261
Bảng 47. Kết quả từ phân tích thành phần chính – tổng mẫu, Việt Nam 2019.....	263
Bảng 48. Kết quả phân tích thành phần chính – tách biệt khu vực thành thị và nông thôn, Việt Nam 2019.....	264
Bảng 49. Điểm số kinh tế xã hội trung bình theo nhóm SES (N=5.997), Việt Nam 2019.....	267
Bảng 50. Mức sở hữu trung bình của các biến số SES theo nhóm SES (N=5.977), Việt Nam 2019.....	268
Bảng 51. Phân bố SES hộ gia đình theo khu vực thành thị và nông thôn (phân tích tổng mẫu; phân tích mẫu khu vực thành thị và phân tích mẫu khu vực nông thôn), Việt Nam 2019.....	269

DANH MỤC CÁC HỘP

<i>Hộp 1: Bạo lực đối với phụ nữ: Tổng quan dữ liệu toàn cầu</i>	<i>4</i>
<i>Hộp 2. Sáu vùng kinh tế-xã hội và địa lý ở Việt Nam.....</i>	<i>6</i>
<i>Hộp 3. Tìm kiếm sự trợ giúp từ các nhà tạm lánh.....</i>	<i>107</i>
<i>Hộp 4: Những vấn đề cần lưu ý khi diễn giải những thay đổi giữa điều tra năm 2010 và 2019</i>	<i>172</i>
<i>Hộp 5: Điểm mạnh và hạn chế của nghiên cứu</i>	<i>184</i>
<i>Hộp 6: Chi tiết lựa chọn hộ gia đình và phụ nữ đủ điều kiện ở các địa bàn điều tra</i>	<i>218</i>

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2010, lần đầu tiên Việt Nam tiến hành Điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ. Kết quả của Điều tra đã thu hút mối quan tâm đặc biệt của Chính phủ và người dân trước tình trạng bạo lực khá phổ biến đối với phụ nữ, xảy ra trong gia đình - nơi đáng ra phải là chốn an toàn của họ. Bạo lực gia đình diễn ra hàng ngày dưới nhiều hình thức, bất kể nạn nhân thuộc dân tộc nào, vị thế kinh tế - xã hội ra sao, hay đang sống ở đâu. Bạo lực xảy ra liên thế hệ và những thiệt hại kinh tế do bạo lực gây ra đối với gia đình, cộng đồng và quốc gia là đáng kể. Nguyên nhân sâu xa của bạo lực chính là bất bình đẳng giới. Giống như nhiều quốc gia khác trên thế giới, bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam là một trong những hình thức vi phạm quyền con người phổ biến nhất, và dù đây là một trong những vấn nạn khó xóa bỏ nhất, nhưng không có nghĩa là không thể chấm dứt.

Kể từ sau cuộc Điều tra đó, Chính phủ Việt Nam càng chú trọng hơn trong từng bước hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan, tăng cường thực thi Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007) và Luật Bình đẳng giới (2006), thực hiện các chiến dịch truyền thông trên quy mô toàn quốc nhằm nâng cao nhận thức của người dân, đồng thời triển khai một số các dịch vụ thiết yếu dành cho nạn nhân của bạo lực. Các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội đã hưởng ứng một cách rộng rãi và tích cực tham gia các sáng kiến của Chính phủ cả trong công tác phòng ngừa và ứng phó với bạo lực.

Năm 2019, Việt Nam tiến hành Điều tra quốc gia lần thứ hai, sử dụng phương pháp của *Điều tra đa quốc gia về Tình hình sức khỏe của phụ nữ và bạo lực gia đình* của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), và có một số điều chỉnh. Phương pháp này trước đây cũng được sử dụng cho Điều tra năm 2010. Kết quả Điều tra này là cơ sở để Việt Nam biết được những gì đã và chưa thay đổi, cũng như định hướng phải làm gì để có được thay đổi đúng hướng trong tương lai. Phạm vi của Điều tra lần này được mở rộng hơn, bao gồm mở rộng độ tuổi từ 15 đến 64 tuổi. Vấn đề bạo lực cũng được nghiên cứu vượt ra ngoài khuôn khổ gia đình, mở rộng tới nơi làm việc và các không gian công cộng khác. Bạo lực đối với các nhóm dân số nữ dễ bị tổn thương nhất của Việt Nam được đặc biệt chú trọng, cụ thể là nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật. Các thiệt hại về kinh tế đã được tính toán, cho thấy rõ quốc gia đã thiệt hại bao nhiêu về kinh tế do bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Những phát hiện của cuộc Điều tra lần thứ hai cho thấy tính phức tạp của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Sau 9 năm kể từ Điều tra đầu tiên, tỷ lệ các hình thức bạo lực phổ biến nhất do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ ở Việt Nam, theo như phụ nữ chia sẻ trong các cuộc phỏng vấn, giảm không đáng kể. Bạo lực tình dục dường như lại tăng lên, nhưng cũng có thể do lần này có nhiều phụ nữ chia sẻ cởi mở hơn về vấn đề bạo lực tình dục. Hầu hết phụ nữ Việt Nam vẫn có nguy cơ cao bị một hoặc nhiều hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Sự khác biệt về tỷ lệ bạo lực ở một số vùng, miền và bạo lực ở một số dân tộc thiểu số đã được lưu ý. Bạo lực đối với phụ nữ dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe, nhân phẩm, sự an toàn của phụ nữ, cản trở sự thăng tiến xã hội và làm giảm năng suất lao động. Mặc dù mức độ phổ biến của bạo lực là khá cao, nhưng bạo lực đối với phụ nữ vẫn ẩn khuất và trầm lắng trong xã hội Việt Nam. Cũng giống như kết quả của Điều tra 9 năm về trước, hầu hết phụ nữ vẫn giữ im lặng hoặc ít tìm kiếm sự giúp đỡ, chủ yếu là do văn hóa cho qua bạo lực và đổ lỗi cho nạn

nhân. Điều tra lần này cũng khẳng định rằng bạo lực là một hành vi có tính tiếp thu: chứng kiến hoặc bị bạo lực khi còn nhỏ là một yếu tố nguy cơ cần được quan tâm, bởi sau này người phụ nữ có thể chấp nhận bị bạo lực hoặc nam giới dễ trở thành người gây ra bạo lực khi họ ở tuổi trưởng thành. Do đó cần xác định rõ những hậu quả về tác động có thể có đối với trẻ em như là nạn nhân khi sống trong các hộ gia đình có bạo lực.

Nhưng kết quả điều tra cũng đưa ra những tin tốt. Những phụ nữ trẻ tuổi ít bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác hơn so với những phụ nữ lớn tuổi hơn, và ít người trong số họ đồng tình với quan điểm rằng người vợ phải luôn nghe lời chồng. Rõ ràng, đây là hy vọng mới cho sự thay đổi theo chiều hướng tích cực, và những phụ nữ trẻ tuổi sẽ là tác nhân của sự thay đổi, nếu tất cả chúng ta cùng nỗ lực phối hợp và hỗ trợ họ. Tuy nhiên, để xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái một cách hiệu quả và toàn diện, cần phải có phương pháp tiếp cận liên ngành và có tổ chức, thu hút sự tham gia của các tổ chức và cơ quan liên quan. Đây là cách duy nhất có thể mang lại sự thay đổi về chuẩn mực xã hội và thúc đẩy bình đẳng giới.

Báo cáo trình bày những phát hiện chính của “*Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019*”, tích hợp kết quả nghiên cứu định lượng và định tính về bạo lực cũng như ước tính thiệt hại kinh tế do bạo lực gây ra. Với nhận định về nguyên nhân sâu xa của bạo lực là bất bình đẳng giới, báo cáo này đã phân tích những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến bạo lực cũng như những yếu tố nguy cơ dẫn đến bạo lực. Phát hiện của báo cáo là cơ sở cho việc xây dựng và hoạch định chính sách ở cả cấp quốc gia và địa phương, bởi nếu bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái không được giải quyết ngay lúc này, thì đây sẽ là trở ngại lớn đối với Việt Nam trong việc thực hiện thành công các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) vào năm 2030. Chúng ta phải hành động ngay vì một Việt Nam không còn bạo lực, vì tương lai của Việt Nam mà chúng ta ước vọng. Chúng ta không được để những người phụ nữ, đặc biệt nạn nhân của bạo lực, bị đơn độc trong quá trình phát triển bền vững của đất nước.

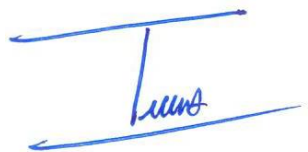
Chúng tôi chân thành cảm ơn Chính phủ Ôt-xtrây-li-a đã đặt vấn đề bạo lực trên cơ sở giới ở mức quan tâm cao trong chương trình hỗ trợ phát triển của mình và cùng chung tay với Chính phủ Việt Nam và UNFPA hỗ trợ cho Điều tra này. Chúng tôi cũng ghi nhận và chân thành cảm ơn hàng nghìn phụ nữ và trẻ em gái vì đã dũng cảm chia sẻ câu chuyện cuộc đời họ. Nếu không có những câu chuyện đó, thì Điều tra này không thể được tiến hành, và bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái sẽ vẫn tiếp tục âm thầm diễn ra và bị che khuất trong cái gọi là các vấn đề riêng tư./.



Ông Phạm Quang Vinh

Phó Tổng cục trưởng

Tổng cục Thống kê



Ông Phạm Ngọc Tiến

Vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội



Bà Naomi Kitahara

Trưởng đại diện UNFPA
tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) phối hợp với Tổng cục Thống kê (TCTK) thực hiện. Điều tra này được UNFPA hỗ trợ trong khuôn khổ dự án “Hỗ trợ xây dựng và triển khai các chính sách, chương trình dựa trên quyền con người và trên cơ sở bằng chứng nhằm phòng ngừa và ứng phó bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình và giải quyết những vấn đề liên quan tới mại dâm” và được Chính phủ Ôt-xtrây-li-a thông qua Bộ Ngoại giao và Thương mại (DFAT) và UNFPA hỗ trợ kỹ thuật và tài chính.

Một nhóm nghiên cứu nòng cốt đã được thành lập để hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình nghiên cứu hoặc hỗ trợ các hợp phần riêng, gồm Tiến sĩ Kristin Diemer (trưởng nhóm), Tiến sĩ Henrica (Henriette) Jansen, Tiến sĩ Nata Duvvury, Bà Jessica Gardner, Tiến sĩ Seema Vyas, Bà Phan Thị Minh Hiền và Bà Hoàng Tú Anh. Nhóm nghiên cứu nòng cốt chịu trách nhiệm phân tích dữ liệu và viết báo cáo. Tiến sĩ Henrica Jansen và bà Jessica Gardner hỗ trợ cuộc Điều tra thông qua Sáng kiến kNOwVAWdata (hợp tác giữa văn phòng UNFPA khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Chính phủ Ôt-xtrây-li-a - DFAT).

Cuộc Điều tra quan trọng này sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự hỗ trợ quý báu của các tổ chức, các cộng tác viên và các chuyên gia khác, mà sự cống hiến, cam kết và tận tụy với công việc của họ đã góp phần to lớn để cuộc Điều tra này có thể trở thành hiện thực. Đặc biệt, chúng tôi muốn gửi lời cảm ơn chân thành tới những cá nhân và các tổ chức sau:

Đầu tiên và trước hết, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới **5.976** phụ nữ và trẻ em gái đã sẵn lòng tham gia phỏng vấn cho điều tra và chia sẻ về những nỗi đau mà chính họ từng phải chịu đựng. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn 269 người đã tham gia nghiên cứu định tính, những người đã dành thời gian trả lời các câu hỏi và chia sẻ kinh nghiệm cuộc sống của mình.

Chúng tôi trân trọng ghi nhận những nỗ lực tuyệt vời của 100 điều tra viên và cán bộ tại địa bàn điều tra, cũng như 05 phỏng vấn viên của nhóm nghiên cứu định tính, những người đã thực hiện hàng nghìn cuộc phỏng vấn với ý thức trách nhiệm và có nhạy cảm chuyên nghiệp cao để đảm bảo rằng phụ nữ được phỏng vấn, được đối xử theo chuẩn mực cao nhất về an toàn và đạo đức.

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ tích cực của chính quyền địa phương ở 500 xã của 63 tỉnh, thành phố nơi hợp phần định lượng được tiến hành và trân trọng cảm ơn lãnh đạo địa phương tại 6 xã của 3 tỉnh nơi hợp phần định tính được thực hiện, đặc biệt cảm ơn sự hỗ trợ tích cực của các hội viên Hội Phụ nữ cơ sở và cán bộ của ngành Lao động-Thương binh và Xã hội ở cấp tỉnh, huyện và xã được nghiên cứu.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của các cán bộ thống kê công tác tại các Chi cục và Cục Thống kê ở 63 tỉnh, thành phố đã hợp tác chặt chẽ với 14 nhóm điều tra trong quá trình điều tra định lượng tại địa bàn.

Chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn chân thành đến Ông Phạm Ngọc Tiến - Vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới, Bà Trần Thị Bích Loan - Phó Vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới (Bộ LĐTBXH); Ông Đỗ Anh Kiếm - Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Bà Nguyễn Thị Việt Nga - Thống kê viên chính Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (TCTK); Bà Mia Urbano - Cố vấn cấp cao về phát triển

xã hội và bình đẳng giới tại Việt Nam và Mi-an-ma; Ông Justin Baguley - Tham tán kinh tế và phát triển, Bà Thân Thị Thiên Hương, Chuyên gia về Giới (Cơ quan DFAT tại Việt Nam);

Điều tra này được các cán bộ Văn phòng UNFPA khu vực tại Băng-cốc và Văn phòng UNFPA tại Việt Nam ưu tiên hỗ trợ. Chúng tôi ghi nhận những đóng góp và sự tận tụy của tất cả các nhân viên UNFPA tham gia Điều tra này với mục tiêu chung là chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ trên toàn thế giới.

CHỮ VIẾT TẮT

BĐG	Bình đẳng giới
BLGD	Bạo lực gia đình
BLCBT	Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra
BLPN	Bạo lực đối với phụ nữ
BLTCSG	Bạo lực trên cơ sở giới
CAPI	Phòng vấn cá nhân có sự trợ giúp của máy tính
CCIHP	Trung tâm sáng kiến sáng tạo về sức khỏe và Dân số
CEDAW	Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ
CPTT	Chi phí trực tiếp
DFAT	Bộ Ngoại giao và Thương mại Ôt-xtrây-li-a
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HIV	Virus gây suy giảm miễn dịch ở người
K6+	Thang đo mức độ đau khổ về tâm lý Kessler
LĐTBOXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
PVS	Phòng vấn sâu
SDG	Mục tiêu phát triển bền vững
TCTK	Tổng cục Thống kê
TLNTT	Thảo luận nhóm tập trung
LHQ	Liên hợp quốc
UNCRPD	Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật
UNFPA	Quỹ dân số Liên hợp quốc
VHLSS	Điều tra mức sống hộ gia đình
VND	Đồng Việt Nam
WG	Bộ câu hỏi ngắn về khuyết tật của nhóm Washington
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

TÓM TẮT BÁO CÁO

Ở Việt Nam, dữ liệu về tình hình bạo lực đối với phụ nữ là cơ sở bằng chứng quan trọng cho việc đề xuất các giải pháp phòng ngừa và ứng phó bạo lực một cách phù hợp. Cuộc Điều tra quốc gia lần thứ nhất đo lường về mức độ phổ biến của bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam được thực hiện năm 2009 và 2010. Cuộc Điều tra quốc gia lần thứ hai được tiến hành năm 2018 và 2019 và là cơ sở cho báo cáo này. Các cuộc điều tra cung cấp dữ liệu có thể so sánh, bao gồm dữ liệu định lượng ở cấp quốc gia. Báo cáo này trình bày kết quả của cuộc điều tra năm 2019, tìm hiểu sâu hơn những điểm khác biệt giữa hai cuộc điều tra và đưa ra các khuyến nghị để có những kế hoạch hành động trong tương lai.

Bạo lực đối với phụ nữ

Bạo lực trên cơ sở giới (BLTCSG), đặc biệt bạo lực đối với phụ nữ (BLPN) là một vấn đề toàn cầu. Xóa bỏ bạo lực, thúc đẩy bình đẳng giới là một trong những mục tiêu ưu tiên của các quốc gia nhằm đạt được bình đẳng giới. Điều tra cho thấy rằng hầu hết bạo lực đối với phụ nữ là do chồng/bạn tình hoặc người mà họ biết gây ra. Hầu hết các vụ việc bạo lực thường không được trình báo tới các cơ quan chức năng. Bất bình đẳng giới vừa là nguyên nhân gốc rễ vừa là hậu quả của BLPN - bạo lực thường phổ biến ở những nơi mà phụ nữ bị coi là kém giá trị hơn nam giới; ở những nơi mà nó tồn tại, bạo lực hạn chế quyền năng của phụ nữ và trẻ em gái.

Cụm từ **ban (tình)** gồm chồng hiện tại hoặc chồng cũ cũng như những bạn tình nam giới người phụ nữ có quan hệ nhưng không kết hôn. Gần như tất cả phụ nữ (97%) trong báo cáo này đều là những người hiện có chồng hoặc đã từng có chồng và đã từng kết hôn.

Cụm từ **người khác** sử dụng trong báo cáo này dùng để chỉ ra bất kỳ người nào không phải là chồng/bạn tình. 'Người khác' bao gồm các thành viên nam, nữ trong gia đình, bạn bè, người quen và người lạ. Ví dụ một người mà người phụ nữ mới gặp lần đầu cũng có thể được coi là người khác.

Liên hợp quốc định nghĩa bạo lực đối với phụ nữ là "Bất kỳ hành động bạo lực nào dựa trên cơ sở giới dẫn đến hoặc có thể dẫn đến tổn hại hoặc đau đớn về mặt thể xác, tình dục hoặc tâm lý cho phụ nữ, kể cả việc đe dọa thực hiện các hành động như vậy, ép buộc hoặc tự ý tước đoạt quyền tự do của họ, cho dù xảy ra ở nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư". Điều này bao gồm, nhưng không giới hạn, bạo lực do chồng/bạn tình (trong báo cáo này những đối tượng đó gọi là "chồng/bạn tình") gây ra về thể xác, tình dục, tâm lý, bạo lực kinh tế; và bạo lực thể xác và tình dục do ai đó gây ra không phải là chồng/bạn tình (trong báo cáo này những đối tượng đó gọi là "người khác"). Mặc dù không phải là tất cả, nhưng hầu hết các vụ việc bạo lực đối với phụ nữ là BLTCSG. Những hình thức bạo lực đó là tâm điểm của Điều tra này.

Mục đích

Các mục đích của Điều tra 2019 nhằm đo lường và đánh giá:

- Mức độ phổ biến và tần suất của các hình thức bạo lực khác nhau đối với phụ nữ từ 15 đến 64 tuổi do chồng/bạn tình cũ hoặc hiện tại gây ra, gồm cả bạo lực đối với phụ nữ khuyết tật;
- Mức độ phổ biến, tần suất và nơi xảy ra bạo lực thể xác và tình dục do người khác gây ra đối với phụ nữ từ năm 15 tuổi và tỷ lệ bạo lực thể xác và tình dục do bất kỳ thủ phạm nào gây ra cho phụ nữ khi còn nhỏ (trước 15 tuổi);
- Thái độ của phụ nữ đối với vai trò giới và bạo lực;
- Mức độ ảnh hưởng của bạo lực đối với sức khỏe tâm thần, sức khỏe sinh sản và sức khỏe tổng thể của phụ nữ;
- Tác động của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ lên con cái và các khía cạnh bạo lực liên thế hệ;
- Phụ nữ đối phó với bạo lực do chồng/bạn tình gây ra (gồm cả cách thức ứng phó bạo lực của họ);
- Chi phí trực tiếp phát sinh từ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và tác động của bạo lực tới công việc, năng suất lao động và nền kinh tế của quốc gia;
- Những yếu tố đặt phụ nữ vào nguy cơ bị bạo lực nhiều hơn;
- Những thay đổi trong khoảng thời gian 2010 và 2019 về tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam.

Điều tra này thu thập những kết quả trên ở cấp quốc gia cũng như khu vực nông thôn và thành thị. Dữ liệu được phân tích theo những đặc trưng như độ tuổi, địa bàn, dân tộc và tình trạng khuyết tật. Mục tiêu tổng quan của điều tra là để đánh giá tác động của các chương trình và chính sách hiện hành cũng như cung cấp bằng chứng để thúc đẩy các chương trình, chính sách trong tương lai.

Tổ chức điều tra

Điều tra 2019 gồm ba hợp phần: nghiên cứu định lượng; nghiên cứu định tính; và thiệt hại về kinh tế do bạo lực gây ra đối với phụ nữ.

Hợp phần định lượng của điều tra này (“khảo sát”) được TCTK thực hiện (bao gồm việc rà soát và thử nghiệm bảng hỏi, tập huấn điều tra viên, thu thập và xử lý dữ liệu). Điều tra định lượng gồm hoạt động khảo sát hộ gia đình trong mẫu đại diện cấp quốc gia ở tất cả sáu vùng miền của Việt Nam. Thiết kế mẫu nhiều cấp được sử dụng để chọn mẫu với 6.000 hộ gia đình. Tổng số có 5.976 phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 64 đã được phỏng vấn trực tiếp do các điều tra viên đã được tập huấn thực hiện.

Hợp phần định tính được Trung tâm sáng kiến về sức khỏe và dân số thực hiện (CCIHP). Nghiên cứu định tính nhằm: tìm hiểu bối cảnh bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ; đối chiếu với kết quả định lượng; phân tích sâu và giải thích cho những kết quả định lượng; và tìm hiểu những vấn đề không thể nghiên cứu được bằng phương pháp định lượng. Dữ liệu được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn sâu, phỏng vấn người cung cấp thông tin chính và thảo luận nhóm tập trung. Tổng số có 269 người tham gia, gồm cả phụ nữ khuyết tật và phụ nữ dân

tộc thiểu số, 11 người cung cấp thông tin chính, đã cung cấp thông tin và chia sẻ những kinh nghiệm của họ cho nghiên cứu định tính.

Cuối cùng, **hợp phần nghiên cứu về thiệt hại kinh tế** do bạo lực đối với phụ nữ gây ra do UNFPA Việt Nam hợp tác với một số chuyên gia tư vấn trong nước và quốc tế thực hiện.

UNFPA Việt Nam quản lý toàn bộ quá trình với sự hỗ trợ kỹ thuật của Sáng kiến kNOwVAWdata (hợp tác giữa văn phòng UNFPA khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Chính phủ Ôt-xtrây-li-a). Toàn bộ điều tra này được Chính phủ Ôt-xtrây-li-a thông qua Bộ Ngoại giao và Thương mại (DFAT) và UNFPA hỗ trợ kỹ thuật và tài trợ.

Bạo lực đối với phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra

Điều tra bạo lực đối với phụ nữ sử dụng hàng loạt câu hỏi cụ thể về hành vi để xem liệu người chồng/bạn tình cũ hoặc hiện tại¹ có bạo lực về thể xác, tình dục hoặc tinh thần, bạo lực kinh tế hoặc kiểm soát người phụ nữ hay không. Từ bạo lực không được sử dụng trong các câu hỏi. Những câu hỏi này hỏi về hành vi bạo lực xảy ra ở bất cứ thời điểm nào trong đời (để đo lường việc phụ nữ từng bị bạo lực “trong đời”) cũng như xảy ra trong 12 tháng qua (gọi là “bạo lực hiện thời”).

Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra

Ở Việt Nam, cứ bốn người phụ nữ từng có chồng/bạn tình hoặc đang có chồng/bạn tình (26,1%) thì một người cho biết bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác trong đời (bạo lực trong đời), và trong 20 người phụ nữ thì có một người (4,6%) bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác trong 12 tháng qua (bạo lực hiện thời).

13,3% phụ nữ ở Việt Nam đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực tình dục trong đời và 5,7% phụ nữ cho biết bạo lực này trong 12 tháng qua.

Tỷ trọng phụ nữ từng bị cả bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra là thước đo được sử dụng nhiều nhất trong các nghiên cứu mức độ phổ biến về bạo lực do chồng/bạn tình gây ra ở cấp quốc gia, đặc biệt là để so sánh quốc tế và giám sát tình trạng này theo thời gian. Đó là vì các phương pháp đo lường hai loại hình bạo lực này được xây dựng tốt hơn so với các loại bạo lực khác. Ở Việt Nam, cứ ba phụ nữ tuổi khoảng từ 15 đến 64 thì có một người (32,0%) đã từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời. Con số thực tương đương với 9.251.740 phụ nữ từng kết hôn/có bạn tình ở nhóm tuổi này². Cứ gần mười phụ nữ thì có một (8,9%) hoặc 2.648.234 người từng bị bạo lực trong 12 tháng qua. Những tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

Bạo lực tinh thần, kiểm soát hành vi và bạo lực kinh tế do chồng/bạn tình gây ra

Số phụ nữ cho biết họ bị bạo lực tinh thần nhiều hơn so với các hình thức bạo lực khác do chồng/bạn tình gây ra. Gần một nửa (47,0%) số phụ nữ đã từng bị bạo lực ít nhất một lần trong đời và gần một phần năm (19,3%) phụ nữ bị bạo lực này trong 12 tháng qua.

¹ Ở Việt Nam, 97% phụ nữ trong điều tra này, những người từng có chồng/bạn tình (hiện tại hoặc trước đây) đều là những người đã kết hôn với người đó.

² Số liệu về dân số được tính dựa trên điều tra dân số của Việt Nam năm 2019, được tổng hợp trên tổng dân số nữ tuổi từ 15-64 là 32.698.283. Gần như tất cả những người được tham gia điều tra (91%- có quyền số) đều đã từng kết hôn/có bạn tình, tương đương với tổng dân số ước tính 29.755.437 nữ tuổi 15-64 và đã từng kết hôn/có bạn tình ở Việt Nam.

Hơn một phần tư phụ nữ (27,3%) trả lời rằng họ đã từng bị một hay nhiều hình thức kiểm soát hành vi (một dạng của bạo lực tâm lý) do chồng/bạn tình gây ra trong đời và 12,9 % trong 12 tháng qua. Khi gộp kiểm soát hành vi với bạo lực thể xác, tình dục và tinh thần thì tỷ lệ bạo lực này lên tới 60,2% (gần 2/3) xảy ra trong đời và 27,8 % xảy ra trong 12 tháng qua.

Ở Việt Nam cứ năm phụ nữ thì có một người (20,6%) cho biết họ bị chồng/bạn tình bạo lực kinh tế trong đời và cứ mười phụ nữ thì có một người (11,5%) bị bạo lực kinh tế trong 12 tháng qua.

Tổng hợp cả năm hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra (bạo lực thể xác, tình dục, tinh thần, kiểm soát hành vi và/hoặc kinh tế), có hơn một nửa số phụ nữ (62,9%) từng có chồng/bạn tình³ từng bị ít nhất một loại bạo lực trong đời và cứ ba phụ nữ thì có một người (31,6 %) bị ít nhất một loại bạo lực trong 12 tháng qua.

Bạo lực đối với phụ nữ do người khác gây ra

Điều tra cũng tìm hiểu về tình hình của phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và tình dục do người khác không phải là chồng/bạn tình gây ra, sau đây gọi là 'người khác' (gồm cả người gây bạo lực là nam và nữ giới). Những câu hỏi này được dùng để hỏi 5.976 phụ nữ, không tính đến việc họ đã từng có chồng/bạn tình hay không.

Bạo lực thể xác do người khác gây ra từ năm 15 tuổi

Cứ mười phụ nữ thì có hơn một người (11,4%) từng bị bạo lực thể xác do người khác gây ra kể từ năm 15 tuổi. Tỷ trọng phụ nữ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra trong 12 tháng qua là 1,4%. Người gây bạo lực thường là các thành viên trong gia đình (thường là thành viên nam nhiều hơn thành viên nữ) và bạn bè (thường là bạn nữ nhiều hơn bạn nam).

Bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi

Cứ gần mười phụ nữ thì có một người (9,0 %) đã từng bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi và 1,2 % trong 12 tháng qua. Người gây ra bạo lực chủ yếu là bạn bè hoặc người quen là nam giới hoặc người lạ là nam giới. Nhóm phụ nữ trẻ, tuổi từ 20 đến 24, có nguy cơ cao nhất bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ khi 15 tuổi (chiếm 18,0%).

Những hình thức bạo lực khác đối với phụ nữ

Cứ mười phụ nữ (11,4 %) thì có một người đã từng gặp phải một hoặc nhiều loại quấy rối tình dục. Phụ nữ thường hay nhận được các tin nhắn cá nhân không mong đợi có nội dung về tình dục (7,6%), kể đến là việc bị sờ soạng hoặc bị đụng chạm dâm ô ở nơi công cộng, chẳng hạn như trên xe buýt (4,9%).

Bạo lực tình dục khi người phụ nữ còn nhỏ

Phụ nữ được hỏi về việc họ có từng bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ (trước 15 tuổi) hay không. Các câu hỏi đó bao gồm liệu có ai đó đã từng sờ soạng vào người họ hoặc ép họ thực hiện các hành vi dâm ô mà họ không muốn hay không. Vì nội dung này đặc biệt nhạy cảm, nên việc bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ được hỏi hai lần: sử dụng bộ câu hỏi trong quá trình phỏng vấn, thứ hai là trả lời kín (theo cách ẩn danh) vào cuối buổi phỏng vấn bằng cách yêu cầu người được phỏng vấn đánh dấu vào tấm thẻ có khuôn mặt cười hoặc buồn (tấm thẻ có khuôn mặt buồn là để chỉ người phụ nữ đó từng bị lạm dụng). Nhìn chung, 4,4% phụ nữ cho biết họ đã bị xâm hại

³Cụm từ 'từng có chồng/bạn tình' chỉ ra những người phụ nữ đã từng kết hôn trong đời hoặc đang có chồng/bạn tình.

tình dục khi còn nhỏ - 4,0% đã đánh dấu vào thẻ khi vào cuối buổi phỏng vấn và 1,6% trả lời khi được hỏi trong quá trình phỏng vấn. Phụ nữ ở các nhóm ít tuổi hơn có tỷ lệ bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ là cao nhất, đỉnh điểm là tỷ lệ này lên tới 6,5% trong nhóm phụ nữ từ 30 đến 34 tuổi bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ. Tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ từ 35 tuổi trở lên bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ bình quân cả nước.

So sánh giữa bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và do người khác gây ra

Có quan niệm sai lầm phổ biến trên toàn cầu rằng phụ nữ thường có nguy cơ bị bạo lực cao nhất do những người họ không quen biết gây ra hơn là những người họ biết rõ. Để tìm hiểu điều này, một phép đo lường đã được xây dựng để tính toán tỷ lệ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, không tính đến người gây bạo lực, của tất cả những ai được mời trả lời điều tra, không kể họ đã từng có chồng/bạn tình hay chưa.

Tính chung, cứ năm phụ nữ ở Việt Nam thì có hai người (40,3%) đã từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục từ năm 15 tuổi do người khác hoặc do chồng/bạn tình gây ra. Đối với cả bạo lực thể xác và tình dục, chồng/bạn tình thường là người gây bạo lực. So sánh giữa hai loại người gây bạo lực cho thấy phụ nữ Việt Nam bị bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra cao hơn gấp đôi so với bị bạo lực do người khác gây ra. Bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra cũng phổ biến hơn nhiều so với bạo lực tình dục do người khác gây ra (12,0% so với 9,0%).

Thái độ và nhận thức về bạo lực

Hơn 1/3 phụ nữ ở Việt Nam có thái độ ủng hộ nam giới là người đưa ra quyết định và là chủ hộ gia đình. So với phụ nữ thành thị, thì phụ nữ nông thôn ủng hộ quan điểm này nhiều hơn. Quan điểm giới có hại ít phổ biến ở nhóm phụ nữ trẻ tuổi và phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn, vì ít người trong số họ có quan điểm này.

Hơn một nửa số phụ nữ được phỏng vấn (51,8%) tin rằng người đàn ông đánh vợ là có lý do nếu vợ anh ta không chung thủy (45,2%) hoặc không “chăm sóc con cái” (27,0%). Quan niệm mơ hồ này lại được nhiều người sống ở khu vực nông thôn so với những người sống ở khu vực thành thị và những phụ nữ có trình độ học vấn thấp ủng hộ mạnh hơn.

Phụ nữ là nạn nhân của bạo lực cũng hay biện minh và dễ tha thứ hơn cho hành vi bạo lực do chồng/bạn tình gây ra so với những phụ nữ chưa từng bị bạo lực.

Những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác được hỏi về những tình huống hay lý do dẫn đến hành vi bạo lực của chồng/bạn tình. Nhiều lý do gây ra bạo lực được đề cập. Trong đó lý do được nêu nhiều nhất là “vấn đề về gia đình” (50,8%) và “say xỉn” (40,9%), kế đến là “vấn đề tiền bạc” (18,8%).

Hậu quả của bạo lực đối với phụ nữ

Thương tích do bạo lực gây ra

Gần một phần tư (23,3%) phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra cho biết họ đã từng bị thương vì bị các loại bạo lực nói trên. Phần lớn những phụ nữ này bị thương không chỉ một lần và có một phần năm phụ nữ (21,8%) bị thương tích nhiều lần trong đời.

Mối liên hệ giữa bạo lực thể xác và/hoặc tình dục và hậu quả về sức khỏe

Những người phụ nữ từng bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cho biết tình trạng sức khỏe nói chung ở mức “kém” hoặc “rất kém”, kém hơn so với những phụ nữ chưa từng bị bạo lực.

Những phụ nữ đã từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra thì có mức điểm cao hơn gấp ba lần dựa theo những câu hỏi đo lường về mức độ đau khổ tinh thần so với những phụ nữ chưa từng bị bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra.

Những phụ nữ đã từng bị bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra thường gặp những nguy cơ như bị sảy thai, thai chết lưu và nạo phá thai cao hơn so với những phụ nữ chưa từng bị chồng/bạn tình bạo lực.

Bạo lực đối với trẻ em, những khía cạnh bạo lực liên thế hệ

Những phụ nữ đã từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra thường đề cập nhiều hơn các vấn đề về hành vi của con cái, như chúng thường xuyên gặp ác mộng, lặng lẽ một cách bất thường hoặc sống thu mình.

Trong số những phụ nữ từng bị bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra, đa số cho biết con cái họ đã từng chứng kiến hoặc nghe thấy các hành vi bạo lực (60%).

Những phụ nữ Việt Nam đã từng bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra thường lớn lên trong gia đình bạo lực, hoặc chồng/ bạn tình của họ đã từng chứng kiến cảnh bạo lực và/ hoặc bị chính cha mình bạo lực khi người đó còn nhỏ. Điều này cho thấy bạo lực thường là do trẻ tiếp thu được khi lớn lên trong những gia đình bạo lực.

Những bất lợi về kinh tế và xã hội

Nói chung, phụ nữ ít có khả năng hơn trong tiếp cận các nguồn lực, tín dụng, thị trường và các dịch vụ khác nếu họ phải sống chung với bạo lực. Bạo lực đối với phụ nữ thường cản trở họ đi làm dẫn đến nguy cơ bị mất việc làm, giảm thu nhập và tăng sự cô lập.

Phụ nữ không đi làm và phụ thuộc vào chồng/bạn tình về tài chính có thể phải đối mặt với tình thế bất lợi kép do bị bạo lực kinh tế và bị kiểm soát hành vi. Điều này gây bất lợi nghiêm trọng đối với phụ nữ đang phải sống chung với bạo lực, đặc biệt là đối với những phụ nữ dễ bị tổn thương nhất như phụ nữ nghèo, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ cao tuổi và phụ nữ dân tộc thiểu số.

Khi phụ nữ không được tăng quyền năng để huy động các nguồn lực cần thiết để tăng cường khả năng phó, họ bị yếu thế về mặt xã hội và dễ bị tổn thương đối với những sự cố vượt tầm kiểm soát của họ như thảm họa thiên nhiên và biến đổi khí hậu.

Cách xử lý và ứng phó của phụ nữ với bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra

Một nửa (49,6%) phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra chưa bao giờ kể cho bất cứ ai về việc này (trước khi được phỏng vấn) và hầu hết họ (90,4%) không tìm đến sự hỗ trợ của các cơ sở cung cấp dịch vụ của nhà nước hoặc các cơ quan chính quyền.

Lý do chính phụ nữ đưa ra khi không tìm kiếm sự hỗ trợ là vì họ cho là “bạo lực bình thường hoặc không nghiêm trọng” (trong số 48,4% phụ nữ không tìm sự trợ giúp). Phụ nữ nói chung chỉ tìm kiếm sự hỗ trợ khi mà họ không thể chịu đựng bạo lực hơn nữa (69,7% phụ nữ tìm sự hỗ trợ đưa ra lý do này).

Dưới một phần năm số phụ nữ (19,3%) phải bỏ nhà ít nhất một lần do bị chồng/bạn tình bạo lực. Họ phải rời bỏ nhà trong trung bình là 20 ngày. Phần lớn họ về ở với họ hàng, người thân.

Phụ nữ quay trở về nhà sau khi bỏ đi vì họ không muốn bỏ lại con cái (50,4%), vì người chồng yêu cầu quay về (26%) và/ hoặc tha thứ cho chồng (25,5%).

Phần lớn (80,8%) phụ nữ đã từng bị bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra không bao giờ đánh trả lại chồng/bạn tình.

Bạo lực đối với phụ nữ khuyết tật

Chín phần trăm phụ nữ trong mẫu điều tra có một số dạng khuyết tật chức năng được xác định theo bộ câu hỏi ngắn của Nhóm Washington⁴ (phụ nữ bị khuyết tật nếu họ tự nhận ‘rất khó khăn hoặc không thể thực hiện được’ một hoặc nhiều chức năng như nghe, nhìn, đi lại, ghi nhớ, tự chăm sóc bản thân hoặc giao tiếp).

Tỷ lệ phụ nữ khuyết tật cho biết họ bị chồng/bạn tình bạo lực cao hơn so với những phụ nữ không khuyết tật. Với tất cả các hình thức bạo lực cũng đều như vậy (bạo lực thể xác, bạo lực tình dục, bạo lực kinh tế, bạo lực tinh thần và kiểm soát hành vi). Tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do người khác gây ra ở phụ nữ khuyết tật và phụ nữ không bị khuyết tật là như nhau.

Tỷ lệ phụ nữ khuyết tật bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ tuổi (6,4%) cao hơn so với phụ nữ không bị khuyết tật (4,2%).

Thiệt hại do bạo lực gây ra bởi chồng/bạn tình

Lần đầu tiên, Điều tra 2019 đưa ra các câu hỏi mới về những thiệt hại liên quan đến bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Ba loại thiệt hại được ước tính dựa trên số liệu điều tra, gồm:

- Chi phí trực tiếp liên quan đến nằm viện hoặc tài sản trong nhà bị hỏng/phá hủy;
- Chi phí cơ hội vì phải bỏ làm những công việc được trả công và việc không được trả công do bị chồng/bạn tình bạo lực và vì chồng/bạn tình phải nghỉ làm;
- Thiệt hại về năng suất lao động đối với nền kinh tế Việt Nam.

Những phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua, bình quân đã phải chi 9.426.500 Đồng cho những chi phí (chăm sóc y tế, tiếp cận các dịch vụ, phải bỏ nhà đi và thay thế đồ đạc bị hỏng) do hậu quả trực tiếp của các loại hình bạo lực trong 12 tháng qua. Những chi phí này tương ứng với một phần tư thu nhập hàng năm của họ.

Những phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục bị giảm 30,8% thu nhập hàng năm so với những người phụ nữ không bị bạo lực.

Việt Nam bị thiệt hại năng suất⁵ lao động tương đương với 100.507 tỷ đồng, bằng khoảng 1,81% GDP năm 2018 của phụ nữ đang có việc làm, tuổi từ 15 đến 64, từng có chồng/bạn tình, bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời.

⁴Bộ câu hỏi ngắn của Nhóm Washington (WG). Bộ 6 câu hỏi kiểm tra này đã được thử nghiệm, thường được dùng để giám sát việc thực hiện Công ước LHQ về quyền của người khuyết tật (UNCRPD) và Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs). <http://www.washingtongroup-disability.com/washington-group-question-sets/short-set-of-disability-questions/>

⁵Được đo lường theo thu nhập khác nhau giữa những phụ nữ bị bạo lực với những phụ nữ không bị bạo lực

Mức thiệt hại năng suất lao động tương đương với mức ước tính của nghiên cứu năm 2012 về thiệt hại do bạo lực gia đình ở Việt Nam – khoảng 1,91% GDP năm 2010⁶.

Phụ nữ và hộ gia đình cũng bị mất thu nhập gián tiếp do phụ nữ và chồng/bạn tình của họ phải nghỉ làm cũng như không thực hiện được các công việc chăm sóc gia đình trong 12 tháng qua. Thu nhập bị mất đi đó tương đương với ước tính quốc gia bằng 974 tỷ VND.

Thiệt hại do bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra còn làm suy giảm năng suất lao động của người phụ nữ và gây ra những hậu quả lớn đối với nền kinh tế quốc gia nói chung.

Các yếu tố rủi ro liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra

Các yếu tố rủi ro được tìm hiểu và phân tích - gồm các đặc điểm liên quan đến phụ nữ và chồng/bạn tình của họ về bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với họ trong 12 tháng qua. Phương pháp phân tích hồi quy logistic đa biến được sử dụng để xác định các đặc điểm rủi ro dựa trên số liệu thu được từ mẫu con về những phụ nữ bị bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại hoặc chồng/bạn tình gần đây nhất và những phụ nữ không bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Lựa chọn như vậy là do điều tra chỉ thu thập số liệu về đặc điểm của chồng/bạn tình hiện tại hoặc gần đây nhất.

Ở cấp độ cá nhân, phụ nữ ở nhóm tuổi cao hơn và có việc làm thì nguy cơ bị bạo lực thấp hơn. Trong khi đó, nhóm có nguy cơ bị bạo lực cao hơn là nhóm có trình độ học vấn tiểu học, so với nhóm phụ nữ không đi học, họ bị bạo lực do người khác gây ra (bạo lực thể xác, bạo lực tình dục, quan hệ tình dục lần đầu không mong muốn, bị cưỡng bức hoặc ép buộc và từng chứng kiến mẹ bị đánh đập) và họ có thái độ tha thứ cho hành vi chồng đánh vợ.

Trong số những đặc điểm nhân khẩu - xã hội học của chồng/bạn tình, cho thấy chỉ trình độ học vấn có liên quan chặt chẽ với bạo lực do chồng/bạn tình gây ra - trình độ học vấn của chồng/bạn tình càng cao thì nguy cơ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra càng thấp.

Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra có mối liên quan chặt chẽ nhất với nhóm đặc điểm hành vi và những trải nghiệm bị bạo lực của họ. Việc chồng/bạn tình uống rượu, đánh lộn với những người đàn ông khác và ngoại tình – tất cả đều thể hiện nam tính - có liên quan đáng kể tới xu hướng gây bạo lực cao hơn. Ngoài ra, việc chứng kiến và bị bạo lực liên thế hệ, mẹ của chồng/bạn tình bị bạo lực và chồng/bạn tình bị bạo lực lúc nhỏ cũng có mối liên quan rõ rệt với bạo lực nhiều hơn. Những kết quả này tương tự như Điều tra năm 2010.

So sánh kết quả giữa hai cuộc Điều tra năm 2010 và 2019

Thiệt hại kinh tế vì bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và các yếu tố rủi ro dẫn đến bạo lực gần như thay đổi rất ít trong thập kỷ qua. Nhưng tỷ lệ bị bạo lực có thay đổi.

So sánh kết quả hai cuộc Điều tra cho thấy tỷ lệ phụ nữ bị các hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, trừ bạo lực tình dục, năm 2019 thấp hơn so với năm 2010. Tỷ lệ bạo lực tình dục do

⁶Duvury N, Minh N và Carney P. 2012. *Ước tính thiệt hại do bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*. Xuất bản lần thứ 1. Hà Nội, Việt Nam, UN Women.

chồng/bạn tình gây ra năm 2019 cao hơn so với năm 2010 (lần lượt là 13% và 10% cho bạo lực trong đời).

Khi mở rộng xem xét dữ liệu trung bình quốc gia, sẽ thấy sự khác biệt đáng kể. Năm 2019, phụ nữ ở nhóm tuổi trẻ hơn ít bị bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra hơn so với nhóm phụ nữ lớn tuổi, cho thấy có sự thay đổi theo chiều hướng tốt hơn, bắt đầu từ nhóm phụ nữ trẻ. Một điểm dữ liệu thứ 3 trong tương lai là rất quan trọng để có thể khẳng định xu hướng bạo lực có thực sự giảm hay không. Điều tra cũng cho thấy một xu hướng khác đó là hình thức bạo lực tình dục cao hơn đối với phụ nữ trẻ tuổi. Đây là vấn đề không mong đợi, bởi tất cả các hình thức bạo lực khác có xu hướng giảm. Tuy nhiên đây cũng có thể là kết quả của sự thay đổi xã hội, phụ nữ cởi mở hơn khi nói về tình dục và bạo lực tình dục so với 10 năm trước.

Ngược lại với những phát hiện về bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, các hình thức bạo lực do người khác gây ra đối với nạn nhân từ năm 15 tuổi được đề cập ở Điều tra 2019 nhiều hơn so với Điều tra 2010. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra theo Điều tra năm 2019 cao hơn không đáng kể (11,4% trong số tất cả phụ nữ) so với năm 2010 (9,9%). Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục do người khác gây ra theo điều tra năm 2019 cao hơn nhiều so với con số năm 2010 (lần lượt là 9,0% và 2,3%). (Năm 2019, các câu hỏi được hỏi khác đi cũng góp phần thu được tỷ lệ trả lời cao hơn về bạo lực tình dục do người khác gây ra). Năm 2019, tỷ lệ phụ nữ cho biết họ bị xâm hại tình dục trước 15 tuổi (4,4%) cao gần gấp 2 lần so với số liệu báo cáo năm 2010 (2,8%).

Thái độ thường chậm thay đổi. Điều này thể hiện rõ ở tỷ lệ phần trăm phụ nữ đồng ý với quan điểm “người vợ tốt phải nghe lời chồng cho dù bản thân không đồng ý”, tỷ lệ này ở năm 2019 và năm 2010 là như nhau (27% phụ nữ đồng tình). Tuy nhiên, năm 2019, khi quan sát theo nhóm tuổi thì có sự khác nhau lớn giữa nhóm phụ nữ trẻ và phụ nữ lớn tuổi và số phụ nữ trẻ có quan điểm này ít hơn, ví dụ, năm 2019, trong nhóm phụ nữ tuổi từ 18 đến 24, chỉ có 11% đồng ý với quan điểm này so với 14% năm 2010.

Kết luận

Bạo lực do chồng/bạn tình hoặc người khác gây ra đã ảnh hưởng đến 9.251.740 phụ nữ ở độ tuổi 15 đến 64 từng có chồng/bạn tình ở Việt Nam với những hậu quả nghiêm trọng gây ra cho chính họ và gia đình họ. Tỷ lệ phụ nữ phải chịu các hình thức bạo lực khác nhau ở Việt Nam vẫn cao.

Tỷ lệ các loại bạo lực, ngoại trừ bạo lực tình dục, ở năm 2019 đều thấp hơn so với năm 2010, có thể làm minh chứng cho những chính sách và chương trình đang có hiệu quả. Tuy nhiên, tỷ lệ bạo lực tình dục năm 2019 cao hơn so với năm 2010, gần hai phần ba phụ nữ vẫn bị một hoặc hơn một hình thức bạo lực trong đời. Do đó, cũng cần ghi nhận rằng tỷ lệ có thay đổi chậm, vì thế cần có nhiều nỗ lực hơn nữa để xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam.

Đồng thời, quan trọng là cần phải ghi nhận những thay đổi tích cực trong vòng chín năm qua, kể từ cuộc Điều tra đầu tiên được tiến hành. Phụ nữ trẻ tuổi ít bị bạo lực hơn và có thể có thái độ bình đẳng hơn đối với các chuẩn mực giới và với vấn đề bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Khoảng cách về tình hình bị bạo lực của phụ nữ lớn tuổi và phụ nữ trẻ ngày càng lớn.

Các phát hiện chính từ Điều tra quốc gia năm 2019 về bạo lực đối với phụ nữ có thể được tóm tắt như sau:

- a. Cứ ba phụ nữ thì gần hai phụ nữ (62.9%) từng có chồng/bạn tình bị bạo lực thể xác, tình dục, tâm lý (tinh thần và kiểm soát hành vi) và/hoặc bị bạo lực kinh tế do chồng/bạn tình gây ra ở trong đời và trong 12 tháng qua (31,6%).
- b. Ngoại trừ bạo lực tình dục, tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ năm 2019 thấp hơn so với năm 2010, điều này đặc biệt đúng với nhóm phụ nữ trẻ. Tỷ lệ bị bạo lực trong đời tăng 13,3% ở năm 2019 so với 9,9% ở năm 2010.
- c. Phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực nhiều hơn so với bạo lực do người khác gây ra và chịu những hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe, năng suất lao động và cuộc sống nói chung.
- d. Bạo lực thể xác do người khác gây ra chủ yếu là thành viên nam trong gia đình và/hoặc bạn/người quen là nam hoặc nữ, còn bạo lực tình dục do người khác gây ra thì thủ phạm chủ yếu là người nam mới quen, bạn/người quen là nam giới hoặc người lạ là nam giới.
- e. Phụ nữ khuyết tật bị chồng/bạn tình bạo lực (bạo lực thể xác, tình dục, tinh thần, kinh tế và kiểm soát hành vi) nhiều hơn so với phụ nữ không bị khuyết tật.
- f. Hơn một phần tư phụ nữ (27,2%) quan niệm rằng người vợ tốt là phải nghe lời chồng cho dù bản thân không đồng ý - tỷ lệ này giống như kết quả điều tra năm 2010 - nhưng thái độ của nhóm phụ nữ trẻ đang cải thiện hơn so với nhóm phụ nữ lớn tuổi.
- g. Những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực có sức khỏe tổng thể kém hơn và có xác suất bị ảnh hưởng sức khỏe tâm thần cao hơn. Họ dễ bị sẩy thai, thai chết lưu và phá thai nhiều hơn những phụ nữ không bị chồng/bạn tình bạo lực.
- h. Bằng chứng về những tác động liên thể hệ của bạo lực rất rõ ràng - phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực cho biết nhiều hơn về con cái họ có các vấn đề về hành vi, và lớn lên trong gia đình có bạo lực là yếu tố rủi ro đối với phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực sau này, còn nam giới lớn lên để trở thành người gây bạo lực.
- i. Giống như cuộc Điều tra lần thứ nhất, một nửa số phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra, nhưng không kể với ai về chuyện đó và hầu hết phụ nữ (90.4%) từng bị chồng/bạn tình bạo lực không tìm kiếm bất cứ sự giúp đỡ nào. Chỉ có một phần mười phụ nữ (9,6%) tìm kiếm sự trợ giúp của các cơ quan cung cấp dịch vụ chính thức hoặc chính quyền và chỉ có 4.8% tìm kiếm sự giúp đỡ của công an.
- j. Thiệt hại kinh tế do bạo lực gây ra cho những phụ nữ bị bạo lực trong 12 tháng qua khá lớn, chiếm khoảng 1/4 thu nhập hàng năm của họ để chi cho các khoản liên quan đến chăm sóc y tế và/hoặc thay thế đồ đạc bị hư hỏng/phá hủy. Điều đáng lưu ý rằng những thiệt hại về năng suất lao động quốc gia tương đương với gần 1.81% GDP của Việt Nam năm 2018.
- k. Trình độ học vấn thấp (so với nhóm không đi học), không có việc làm, có chồng/bạn tình có vấn đề về cách thể hiện hành vi nam tính có hại (như uống rượu, đánh nhau với đàn ông khác, ngoại tình) và từng bị hoặc chứng kiến bạo lực khi còn nhỏ, là những đặc điểm đẩy người phụ nữ vào nguy cơ bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra nhiều hơn.

- I. Sự nhất quán về kết quả giữa hai cuộc Điều tra năm 2010 và 2019 qua việc sử dụng nhiều phương pháp cho thấy mức độ chắc chắn của điều tra và bằng chứng có giá trị, là cơ sở để Việt Nam hoạch định chính sách và chương trình trong tương lai.

Khuyến nghị

Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019

Để giải quyết bạo lực đối với phụ nữ một cách hiệu quả, cần phải có một phương pháp tiếp cận chặt chẽ, liên ngành với sự tham gia của tất cả các cơ quan và tổ chức có liên quan. Các khuyến nghị và gợi ý chính sách dưới đây được phối hợp xây dựng với các bên liên quan của Việt Nam. Các chuyên gia của Bộ LĐTBXH và các các ngành liên quan đã hướng dẫn nhóm nghiên cứu tổng hợp danh mục khuyến nghị cho các hành động cụ thể. Các khuyến nghị này được đưa ra dựa trên bằng chứng từ kết quả Điều tra 2019, thừa kế những gì đã được khuyến nghị từ Điều tra 2010 và đáp ứng các ưu tiên của quốc gia và bối cảnh bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam hiện nay.

Các khuyến nghị được trình bày theo 4 trụ cột chính mang tính chiến lược, gồm: (1) Tăng cường cam kết và hành động quốc gia; (2) đẩy mạnh phòng ngừa bạo lực; (3) xây dựng các biện pháp ứng phó phù hợp; và (4) hỗ trợ nghiên cứu, thu thập thông tin và hợp tác.

1. Tăng cường cam kết và hành động quốc gia (về mặt chính sách)

- 1.1 Tăng cường giám sát, theo dõi việc thực hiện hiệu quả các chính sách quốc gia, luật pháp về bình đẳng giới và phòng chống BLTCSG, đồng thời bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế.
- 1.2 Rà soát, đánh giá, điều chỉnh và sửa đổi các chính sách, pháp luật hiện hành phù hợp với các cam kết quốc tế.
- 1.3 Rà soát, sửa đổi và bổ sung các chính sách và pháp luật nhằm đảm bảo phạm vi và khả năng tiếp cận toàn diện với các dịch vụ hỗ trợ cho các nhóm dễ bị tổn thương nhất và các nhóm từng bị các loại bạo lực cụ thể (ví dụ: tảo hôn và bạo lực khi hèn hò). Bổ sung các nguồn lực (như các dịch vụ hỗ trợ, nâng cao nhận thức và nghiên cứu định tính với những người sử dụng dịch vụ) để hiểu rõ những rào cản làm hạn chế khả năng tìm kiếm sự hỗ trợ của phụ nữ, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương như nhóm người di cư, dân tộc thiểu số, thanh niên và phụ nữ khuyết tật.
- 1.4 Áp dụng các chính sách đẩy mạnh công tác phòng ngừa BLTCSG thông qua việc giáo dục cho cả phụ nữ và nam giới, đặc biệt là những người trẻ tuổi, về quyền của phụ nữ, các mối quan hệ dựa trên sự tôn trọng và các chuẩn mực xã hội để đạt được bình đẳng giới.
- 1.5 Đảm bảo phân bổ nguồn lực đầy đủ và bền vững, đưa vào nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hiệu quả những can thiệp nhằm phòng ngừa BLTCSG, giảm thiểu những tác động của bạo lực đối với phụ nữ và thúc đẩy các hình thức truy tố để răn đe, cảnh báo không có việc miễn hình phạt đối với kẻ gây BLTCSG.

1.6 Giao cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới chủ trì điều phối các công tác bình đẳng giới và phòng ngừa và ứng phó với BLTCSG và bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

2. Tăng cường phòng ngừa bạo lực (phòng ngừa sớm trước khi bạo lực xảy ra cũng như chấm dứt bạo lực)

2.1 Nhận biết các mối liên quan giữa BLTCSG và bình đẳng giới, xây dựng, thực hiện và giám sát các chương trình phòng ngừa BLTCSG thông qua thúc đẩy bình đẳng giới, đặc biệt qua nâng cao nhận thức của công chúng và thu hút sự tham gia của mọi người dân trong cộng đồng.

2.2 Đưa nội dung bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với BLTCSG vào giảng dạy trong nhà trường để thay đổi nhận thức của giới trẻ về vấn đề này và làm cho trường học là nơi an toàn hơn.

2.3 Tối đa hóa công tác điều phối và hợp tác liên ngành để tiếp tục tăng quyền năng cho phụ nữ một cách thực chất để giải quyết bạo lực trong cuộc sống của họ thông qua đào tạo kỹ năng sống, thành lập các nhóm tự giúp đỡ nhau, giáo dục, dạy nghề, hỗ trợ pháp lý và tài chính.

3. Xây dựng và triển khai các biện pháp ứng phó và can thiệp phù hợp, hiệu quả, chất lượng cao

3.1 Tăng cường và điều phối sự tham gia liên ngành cũng như huy động các nhà lãnh đạo cộng đồng và chính quyền địa phương giải quyết bạo lực đối với phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới, đặc biệt thông qua việc tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan chức năng liên quan trong việc xử lý người gây BLTCSG và hỗ trợ nạn nhân.

3.2 Đánh giá các mô hình can thiệp hiện tại.

3.3 Đẩy mạnh thực hiện “Gói dịch vụ thiết yếu”⁷ ở Việt Nam về các dịch vụ hỗ trợ phòng ngừa và ứng phó với BLTCSG, điều trị và hỗ trợ để ai cũng có thể tiếp cận và chi trả được.

3.4 Đánh giá tiến bộ và tiếp tục cải thiện năng lực ứng phó của ngành y tế trước những tác động khác nhau của bạo lực đối với phụ nữ.

3.5 Tăng cường cao năng lực cho đội ngũ cán bộ liên quan của ngành LĐTBXH để nâng cao hiệu quả công tác điều phối, phòng ngừa và ứng phó với BLTCSG.

3.6 Tiếp tục nâng cao năng lực cho ngành hành pháp và tư pháp để thực hiện các chính sách và pháp luật về BLTCSG thông qua tập huấn nâng cao nhận thức, chuẩn hóa các quy trình và các cơ chế giải trình.

⁷ Xem ví dụ <https://www.unfpa.org/essential-services-package-women-and-girls-subject-violence-or-www.iawg.net/resources/minimum-initial-service-package-misp-resources>

4. Hỗ trợ nghiên cứu, thu thập thông tin và phối hợp để giải quyết BLTCSG

- 4.1 Rà soát các kinh nghiệm hay của quốc tế trong việc thực hiện các chương trình dành người gây bạo lực và những người bàng quan nhằm chấm dứt bạo lực để điều chỉnh và thử nghiệm thực hiện ở Việt Nam.
- 4.2 Chia sẻ dữ liệu điều tra với cộng đồng nghiên cứu và những người quan tâm để khuyến khích việc sử dụng dữ liệu cho các nghiên cứu sâu hơn.
- 4.2 Tăng cường các bằng chứng làm cơ sở cho việc hoàn thiện chính sách, pháp luật và nâng cao chất lượng dịch vụ phòng ngừa, ứng phó với BLTCSG phù hợp với Việt Nam thông qua các nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này.

1. Giới thiệu

1.1. Bạo lực đối với phụ nữ

Bạo lực đối với phụ nữ (BLPN) được các cơ quan Liên hợp quốc (LHQ) thừa nhận là hành động vi phạm nhân quyền và là vấn đề gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng⁸. LHQ định nghĩa bạo lực đối với phụ nữ là: “Bất kỳ một hành động bạo lực trên cơ sở giới nào dẫn đến, hoặc có khả năng dẫn đến tổn hại hoặc đau đớn về mặt thể xác, tình dục hoặc tâm lý cho phụ nữ, kể cả việc đe dọa thực hiện các hành động như vậy, ép buộc hoặc tự ý tước đoạt quyền tự do của họ, bất kể xảy ra ở nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư”⁹. Theo định nghĩa này, bạo lực đối với phụ nữ bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

- bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý xảy ra trong gia đình, bao gồm đánh đập, xâm hại tình dục trẻ em gái trong gia đình, bạo lực liên quan đến cửa hồi môn, cưỡng hiếp trong hôn nhân, cắt bộ phận sinh dục nữ và các tập tục truyền thống khác có hại cho phụ nữ;
- bạo lực do người khác gây ra và bạo lực liên quan đến bóc lột;
- bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý xảy ra trong cộng đồng nói chung, bao gồm cưỡng hiếp, xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và đe dọa tại nơi làm việc, trong các cơ sở giáo dục và các nơi khác;
- buôn bán phụ nữ và mại dâm cưỡng bức; và
- bạo lực về thể xác, tình dục và tâm lý do cơ quan nhà nước gây ra hoặc có sự dung thứ bỏ qua khi bạo lực xuất hiện.

Hầu hết, dù không phải là tất cả, bạo lực đối với phụ nữ cũng chính là BLTCSG, với định nghĩa là “bạo lực nhằm vào một người dựa trên giới tính của người đó. Bạo lực là sự vi phạm đến quyền sống cơ bản, quyền tự do, an toàn, nhân phẩm, bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, không phân biệt đối xử và toàn vẹn phẩm giá về thể xác và tinh thần.” (Hội đồng Châu Âu, 2012). Trong trường hợp bạo lực đối với phụ nữ, BLTCSG là “bạo lực nhằm vào một người phụ nữ bởi vì người đó là phụ nữ, hoặc bạo lực gây ảnh hưởng đến phụ nữ nhiều hơn cả”. Bạo lực bao gồm các hành động gây tổn hại hoặc gây đau khổ về thể xác, tinh thần hoặc tình dục, việc đe dọa thực hiện các hành động như vậy, sự ép buộc và tước đoạt quyền tự do khác¹⁰.

Nhiều trường hợp bạo lực đối với phụ nữ do chồng/bạn tình lâu năm của họ gây ra. Bạo lực trong những trường hợp này còn được gọi là bạo lực do chồng/bạn tình (BLCBT) gây ra. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) (2013), BLCBT “là nói đến hành vi của chồng/bạn tình cũ hoặc hiện tại gây tổn hại về thể xác, tình dục hoặc tâm lý, bao gồm tấn công về thể xác, cưỡng ép tình dục, lạm dụng tâm lý và kiểm soát hành vi”.

Điều 2 của Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW) nhấn mạnh rằng bạo lực đối với phụ nữ có thể xảy ra ở các cấp độ gia đình, cộng đồng và quốc gia. Khi bạo lực xảy ra trong gia đình, nó là một trong các hình thức của BLGD. Ở Việt Nam,

⁸ LHQ. 1993. Tuyên bố về Xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ. Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc, tài liệu A/RES/48/104. New York, NY.; và Krug EG với các cộng sự., eds. 2002. Báo cáo thế giới về bạo lực và sức khỏe. Geneva, WHO.

⁹ Liên Hợp Quốc. (1993). Tuyên bố về Xóa bỏ Bạo lực đối với phụ nữ. Nghị quyết của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, tài liệu A/RES/48/104. New York, NY. <https://www.ohchr.org/EN/ProfessionalInterest/Pages/ViolenceAgainstWomen.aspx>

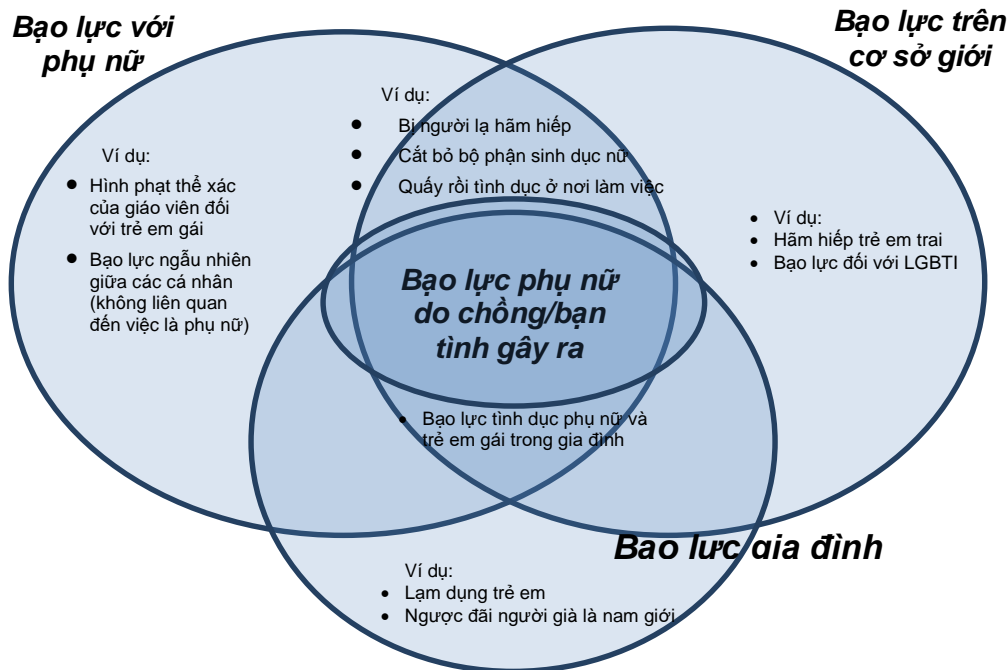
¹⁰ Điều 1. Xóa bỏ phân biệt đối xử đối với phụ nữ, 1992.

không có luật cụ thể nào về bạo lực đối với phụ nữ và BLTCSG nhưng có Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đã được thông qua vào năm 2007. Trong luật này, BLGD được định nghĩa là:

“hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có thể gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với các thành viên khác trong gia đình.”¹¹

Những thuật ngữ và khái niệm được nêu trước đó không giống nhau nhưng về cơ bản trùng lặp nhau như được mô tả ở hình dưới đây¹²:

Hình 1. Phụ nữ cùng một lúc bị các loại bạo lực: BLTCSG, BLGD và BLCBT



- **Bạo lực đối với phụ nữ (BLPN):** Chú trọng tới thực tế rằng mỗi quan tâm ở đây là nữ *nạn nhân*; thuật ngữ này giới hạn ở chỗ không đề cập đến người gây ra bạo lực và bối cảnh của bạo lực.

¹¹Các hành vi bạo lực gia đình bao gồm: a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng; b) Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm; c) Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng; d) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau; đ) Cưỡng ép quan hệ tình dục; e) Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; g) Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình; h) Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính; i) Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở. https://www.ilo.org/dyn/natlex/natlex4.detail?p_lang=en&p_isn=80835

¹²Văn phòng UNFPA khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tháng 8 năm 2016. Đo lường tỷ lệ bạo lực đối với phụ nữ: những thuật ngữ chính, Bangkok. kNOWVAWdata. Bangkok. <https://asiapacific.unfpa.org/en/publications/violence-against-women-key-terminology-knowvawdata>

- Bạo lực trên cơ sở giới (BLTCSG): Nêu bản chất của kẻ *gây bạo lực*, vì “giới” là nói về vai trò của con người và mối quan hệ, các mối quan hệ quyền lực giữa nam giới và phụ nữ – dùng sức mạnh để người gây bạo lực lấy ưu thế quyền lực. Không phải tất cả bạo lực đối với phụ nữ là BLTCSG nhưng nhiều bạo lực đối với phụ nữ là BLTCSG. Cần phải thừa nhận rằng khái niệm BLTCSG hiện nay cũng được sử dụng bao gồm cả những hình thức bạo lực đối với trẻ em trai hoặc nhóm LGBTQI+. Lưu ý rằng thuật ngữ BLTCSG đang thay đổi mà thường không được sử dụng nhất quán¹³.
- Bạo lực gia đình (BLGD): Nội hàm của thuật ngữ cũng có nhiều điểm trùng với BLTCSG. Thuật ngữ này khác với BLTCSG ở chỗ không tập trung vào nạn nhân hay người gây bạo lực, mà chú trọng tới bối cảnh xảy ra bạo lực. *Bối cảnh gia đình* ở đây là quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ huyết thống.
- Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra (BLCBT) là điểm trùng lặp nhiều nhất về khái niệm giữa bạo lực đối với phụ nữ, BLTCSG và BLGD. Nạn nhân chủ yếu là phụ nữ, người gây bạo lực là chồng/bạn tình (và như vậy là trên cơ sở giới), và (trong hầu hết các định nghĩa) được coi là BLGD.

Bạo lực đối với phụ nữ phổ biến trên toàn thế giới. Khoảng 30% phụ nữ đã kết hôn từng trải qua ít nhất một hình thức bạo lực do chồng/bạn tình lâu năm hoặc chồng/bạn tình cũ gây ra, tuy nhiên tỷ lệ này có sự khác nhau rất lớn giữa các quốc gia và khu vực¹⁴. Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, các nghiên cứu cho thấy tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong đời của phụ nữ cao tới 68% ở Papua New Guinea và chỉ ở mức 15% ở Butan và Lào¹⁵. Hộp 1 tóm tắt về tỷ lệ, nguyên nhân và hậu quả của bạo lực đối với phụ nữ ở cấp độ toàn cầu.

¹³ Văn phòng UNFPA Khu vực Châu Á- Thái Bình dương. Tháng Tám 2016. Đo lường tỷ lệ phổ biến của bạo lực đối với phụ nữ: Các Thuật ngữ chính. kNOwVAWdata. Bangkok.

<https://asiapacific.unfpa.org/en/publications/violence-against-women-key-terminology-knowvawdata>

¹⁴ Heise và Kotsadam A. 2015., "Tương quan đa quốc gia và đa cấp về Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra: Phân tích dữ liệu từ các cuộc Điều tra dân số," Sức khỏe toàn cầu. Lancet 3, số 6.

¹⁵ Quỹ dân số LHQ, Văn phòng khu vực Châu Á và Thái Bình Dương. Thông tin nhanh của khu vực. Bangkok.

Hộp 1: Bạo lực đối với phụ nữ: Tổng quan dữ liệu toàn cầu¹⁶

- Cứ trong ba phụ nữ trên toàn thế giới thì có một người (chiếm 35%) đã từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục hoặc do chồng/bạn tình gây ra hoặc người khác gây ra trong đời.
- Gần một phần ba phụ nữ (chiếm 30%) đang ở trong mối quan hệ cho biết họ đã từng trải qua một số hình thức bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời do chính chồng/bạn tình của họ gây ra.
- 38% phụ nữ bị chính chồng/bạn tình giết hại.
- 7% phụ nữ cho biết họ đã từng bị người khác chứ không phải là chồng/bạn tình tấn công tình dục.
- Bạo lực có thể ảnh hưởng tiêu cực đến thể xác, tinh thần, tình dục và sức khỏe sinh sản của phụ nữ, và trong một số hoàn cảnh, có thể làm tăng nguy cơ nhiễm HIV trong một số hoàn cảnh.
- Nam giới là đối tượng dễ gây ra bạo lực nhiều hơn nếu họ có trình độ học vấn thấp, có tiền sử bị ngược đãi khi còn nhỏ, từng chứng kiến bạo lực gia đình xảy ra đối với mẹ của họ, sử dụng quá đà chất có cồn, từng chứng kiến các chuẩn mực giới bất bình đẳng, trong đó có thái độ chấp nhận bạo lực và ý thức về quyền chi phối phụ nữ.
- Phụ nữ thường bị chồng/bạn tình bạo lực, nếu họ có trình độ học vấn thấp, từng chứng kiến mẹ của mình bị chồng/bạn tình hành hạ, bản thân bị ngược đãi trong thời thơ ấu, chứng kiến thái độ chấp nhận bạo lực, chứng kiến đặc quyền của nam giới và địa vị phụ thuộc của phụ nữ.
- Có bằng chứng cho thấy các biện pháp can thiệp tư vấn, vận động và tăng quyền năng cho phụ nữ, cũng như thăm hỏi gia đình thường xuyên đang được cho là biện pháp có triển vọng trong việc phòng ngừa hoặc giảm thiểu bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ.

Bất bình đẳng giới là nguyên nhân sâu xa của bạo lực đối với phụ nữ nhưng cũng có nhiều yếu tố liên quan (còn gọi là yếu tố rủi ro) góp phần làm cho bạo lực đối với phụ nữ nảy sinh. Khung sinh thái Heise đã khái niệm hóa bạo lực đối với phụ nữ là sự giao thoa giữa các yếu tố văn hóa, xã hội, kinh tế và chính trị ở các cấp độ cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội¹⁷. Các yếu tố nguy cơ mang tính cá nhân gây ra bạo lực đối với phụ nữ, đặc biệt là bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, là trình độ học vấn thấp hơn, có tiền sử bị ngược đãi khi còn nhỏ hoặc chứng kiến BLGD; từng sử dụng quá đà chất có cồn; có nhiều chồng/bạn tình hoặc bị chồng/bạn tình của họ nghi ngờ về sự không chung thủy; khả năng tiếp cận thấp với việc làm được trả công. Thái độ bỏ qua bạo lực và các chuẩn mực cộng đồng cho nam giới có đặc quyền hoặc địa vị cao hơn và coi phụ nữ có địa vị thấp hơn cũng liên quan đến tỷ lệ bạo lực đối với phụ nữ cao hơn. Nghiên cứu cho thấy bạo lực đối với phụ nữ góp phần làm tăng các vấn đề về sức khỏe tình dục,

¹⁶ Tổ chức Y tế thế giới 2017. Tổ chức Y tế Thế giới, 2017. Thông tin nhanh về bạo lực đối với phụ nữ (www.who.int/mediacentre/factsheets/fs239/en/)

¹⁷ Lori Heise, Mary Ellsberg và Megan Gottemoeller, "Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ," *Báo cáo dân số* 27, số 4 (1999).

sức khỏe sinh sản và sức khỏe tâm thần, chẳng hạn như trầm cảm và tự tử v.v. Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, đặc biệt là trong thời gian mang thai, có liên quan đến việc trẻ sinh ra nhẹ cân, trẻ sinh non và suy dinh dưỡng ở trẻ em^{18,19,20,21,22}. Trẻ em sinh ra trong gia đình có bạo lực và từng chứng kiến cảnh bạo lực, bị ảnh hưởng bởi bởi vấn đề này và có nguy cơ cao hơn trở thành nạn nhân hoặc người gây bạo lực khi trưởng thành^{23, 24}. Bạo lực đối với phụ nữ cũng làm tăng gánh nặng kinh tế và xã hội²⁵, gây nên những thiệt hại lớn hơn về kinh tế và xã hội đối với phụ nữ, và gia đình họ nói riêng và cũng như xã hội nói chung.

Kế thừa các cuộc điều tra trong quá khứ

Năm 1999, **WHO đã khởi xướng Nghiên cứu đa quốc gia về Sức khỏe phụ nữ và Bạo lực gia đình đối với phụ nữ** và báo cáo nghiên cứu được xuất bản năm 2005. Đây là một nỗ lực đột phá nhằm tài liệu hóa về mức độ phổ biến của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và các hình thức bạo lực khác đối với phụ nữ, sử dụng phương pháp điều tra lấy mẫu dựa trên dân số. Nghiên cứu này lần đầu được WHO phối hợp với Trường Y học Nhiệt đới và Vệ sinh dịch tễ Luân Đôn, PATH, một tổ chức phi chính phủ quốc tế có trụ sở ở Hoa Kỳ²⁶ cùng với các viện nghiên cứu và tổ chức phụ nữ khác ở các nước tham gia thực hiện tại 15 nơi ở 10 quốc gia²⁷. Đến năm 2019, có hơn 35 quốc gia (26 quốc gia ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương²⁸) đã áp dụng phương pháp này để đo lường tình hình bạo lực đối với phụ nữ ở nước mình, trong đó có Việt Nam.

Điều tra quốc gia đầu tiên về bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam được TCTK thực hiện năm 2009 và 2010 với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của WHO và UNFPA. Báo cáo Điều tra có tiêu đề **“Im lặng là chết”: Điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam 2010**. Hơn 5.000 phụ nữ đại diện cho các nhóm kinh tế - xã hội và khu vực địa lý khác nhau ở Việt Nam đã được điều tra. Bảng câu hỏi của WHO đã được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam và đồng thời đưa hợp phần định tính vào điều tra (theo quy trình chuẩn ban đầu của WHO).

¹⁸WHO, Trường Y học Nhiệt đới và Vệ sinh dịch tễ Luân Đôn. Ước tính toàn cầu và khu vực về bạo lực đối với phụ nữ: mức độ phổ biến và ảnh hưởng đến sức khỏe vì bạo lực do chồng/bạn tình và bạo lực tình dục do người khác gây ra. Geneva: Tổ chức Y tế Thế giới 2013.

¹⁹ Humphreys J, Epel ES, Cooper BA, Lin J, Blackburn EH, Lee KA. Rút ngắn đoạn cuối nhiễm sắc thể telomere ở phụ nữ từng bị bạo lực trước đây và phụ nữ chưa bao giờ bị bạo lực. *Bio Res Nurs* 2012; 14: 115-23.

²⁰ Bonomi AE, Anderson ML, Rivara FP, Thompson RS. Sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chi phí liên quan đến bạo lực về thể xác và các loại bạo lực khác nói riêng do chồng/bạn tình gây ra. *Health Serv Res* 2009; 44: 1052-67.

²¹ Ansara DL, Hindin MJ. Tìm kiếm trợ giúp chính thức và không chính thức liên quan đến trải nghiệm của phụ nữ và nam giới về bạo lực do vợ/chồng/bạn tình gây ra ở Canada. *Soc Sci Med* 2010; 70: 1011-18.

²² Black CM. Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và hậu quả bất lợi đối với sức khỏe: điều cần quan tâm dành cho bác sĩ lâm sàng. *Am J Lifestyle Med* 2001; 5: 428-39.

²³ WHO, Trường Y học Nhiệt đới và Vệ sinh dịch tễ Luân Đôn. Ngăn chặn bạo lực tình dục và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ: hành động và đưa ra bằng chứng. Geneva: Tổ chức Y tế Thế giới. 2010.

²⁴ Claudia García-Moreno và cộng sự, "Giải quyết bạo lực đối với phụ nữ: Kêu gọi hành động," *The Lancet* 385, số 9978 (2015).

²⁵ Ngân hàng Thế giới. Tiếng nói và tổ chức: tăng quyền năng cho phụ nữ và trẻ em gái vì sự thịnh vượng chung. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới 2014.

²⁶ www.path.org

²⁷ Garcia Moreno C, Jansen HAFM, Ellsberg M, Heise L and Watts C. 2005. Nghiên cứu đa quốc gia của WHO về sức khỏe phụ nữ và bạo lực gia đình đối với phụ nữ. Những kết quả ban đầu về mức độ phổ biến, vấn đề sức khỏe và ứng phó của phụ nữ. WHO, Geneva

²⁸ UNFPA 2019, Bạo lực đối với phụ nữ Bản tin nhanh khu vực, kNOwVAWdata, Bangkok.

Báo cáo này trình bày về Điều tra quốc gia lần thứ hai, “**Hành trình để thay đổi: Kết quả điều tra về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam 2019**”. Phần khảo sát thực địa của Điều tra này được thực hiện từ tháng 11 năm 2018 cho đến tháng 01 năm 2019, áp dụng phương pháp của WHO, tương tự như cuộc Điều tra quốc gia lần thứ nhất, khảo sát với gần 6.000 phụ nữ. Điều tra này cũng gồm cả phần định lượng và định tính để hiểu rõ hơn các quan niệm cốt lõi. Điều tra năm 2019 tiếp tục điều chỉnh bảng câu hỏi dựa trên những bài học kinh nghiệm rút ra từ cuộc Điều tra năm 2010, và có cân nhắc đến những thay đổi về bối cảnh của Việt Nam. Chi tiết điều chỉnh được trình bày ở phần dưới.

1.2. Bối cảnh địa lý và nhân khẩu học

Việt Nam là một quốc gia ở Đông Nam Á có biên giới với và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Cam-pu-chia và Trung Quốc. Tổng diện tích nội địa và hải đảo là 330.221 km². Việt Nam được chia thành sáu vùng kinh tế - xã hội và địa lý (Hộp 2)²⁹.

Hộp 2. Sáu vùng kinh tế-xã hội và địa lý ở Việt Nam

- **Vùng Trung du và miền núi phía Bắc:** gồm 14 tỉnh ở phía Bắc và các nhóm dân tộc thiểu số chiếm 56,2% dân số của vùng (Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019). Trong đó một số tỉnh có biên giới với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào hoặc Trung Quốc. Vùng núi này lớn thứ hai ở Việt Nam và tương đối nghèo.
- **Vùng đồng bằng sông Hồng:** Có 11 tỉnh với diện tích nhỏ nhưng đông dân. Các tỉnh này nằm xung quanh khu vực sông Hồng, bao gồm thủ đô Hà Nội. Đây là khu vực nhỏ nhất và đông dân nhất trong cả nước.
- **Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung:** Gồm 14 tỉnh ven biển. Đây là khu vực lớn nhất và đông dân thứ hai. Khu vực này thường phải chịu thiên tai, nên điều kiện sống khó khăn.
- **Vùng Tây Nguyên:** Có 5 tỉnh hầu hết là miền núi. Dân cư ở vùng này gồm người dân tộc thiểu số và người Kinh.
- **Vùng Đông Nam Bộ:** Có 6 tỉnh, thành phố, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh - thành phố lớn nhất Việt Nam.
- **Vùng đồng bằng sông Cửu Long:** Khu vực cực nam của Việt Nam, gồm 13 tỉnh gần như nhỏ nhất nhưng đông dân. Khu vực này được coi là vựa lúa của Việt Nam, cung cấp hàng triệu tấn gạo xuất khẩu mỗi năm.

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở gần đây nhất diễn ra vào tháng 4 năm 2019 đã ghi nhận dân số Việt Nam là 96.208.984 người, trong đó có 48.327.923 nữ (chiếm 50,2%) và 47.881.061 nam (chiếm 49,8%). So với cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đó vào năm 2009, dân số Việt Nam đã tăng thêm 10,4 triệu người³⁰. Việt Nam là một trong những nước có

²⁹Ghi chú: từ năm 2019, trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2021-2030), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất việc phân chia thành bảy vùng kinh tế xã hội và địa lý do sự phân chia hiện tại của sáu vùng cho thấy một số hạn chế. Ví dụ, có sự khác biệt đáng kể về bối cảnh xã hội - kinh tế của vùng Đông Bắc và Tây Bắc thuộc vùng núi trung du phía Bắc. <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dao-tu/thay-doi-quan-trong-ca-nuoc-co-7-vung-kinh-te-xa-hoi-499714.htm>

³⁰Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2019. Kết quả sơ bộ về Điều tra Dân số và Nhà ở. GSO. Hà Nội, Việt Nam.

dân số già hóa nhanh nhất ở châu Á. Đến năm 2050, số người trên 60 tuổi sẽ tăng gấp ba từ 8,9% lên hơn 30%³¹.

Kể từ cuộc cải cách kinh tế năm 1986, Việt Nam đã đạt được sự tăng trưởng kinh tế đáng kể. Báo cáo của Chính phủ năm 2019 cho thấy tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt khoảng 7% - mức cao nhất trong chín năm qua³². Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn về tình trạng kinh tế giữa các nhóm kinh tế - xã hội khác nhau ở Việt Nam. Nhóm dân tộc thiểu số chiếm 15% dân số nhưng lại chiếm đến 73% hộ nghèo. Thu nhập của người Kinh và người Hoa cao gấp đôi so với của người dân tộc thiểu số. Chỉ có 13,7% trẻ em dân tộc thiểu số theo học tại các trường trung học cơ sở, trong khi đó tỷ lệ này ở dân số người Kinh và người Hoa là 65%.

1.3. Tình hình bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam

- Việt Nam đã ký tham gia Công ước CEDAW vào năm 1980. Tại Việt Nam, bạo lực đối với phụ nữ đã được xã hội quan tâm sớm từ năm 1997³³. Hiến pháp Việt Nam quy định mọi công dân (bao gồm phụ nữ ở mọi lứa tuổi) đều được hưởng quyền bình đẳng và được bảo vệ khỏi mọi hình thức bạo lực và phân biệt đối xử³⁴. Luật Bình đẳng giới được thông qua năm 2006 đã khẳng định nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình³⁵. Năm 2007, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đã được thông qua³⁶. Luật Hôn nhân và Gia đình quy định hôn nhân phải được dựa trên mối quan hệ bình đẳng và không bạo lực. Phụ nữ có thể yêu cầu ly hôn và quyền của phụ nữ được bảo vệ, ví dụ: liên quan đến tài sản và quyền nuôi con, trong và sau khi ly hôn³⁷.
- Mặc dù các luật này rất tiến bộ, nhưng các chuẩn mực giới vẫn tồn tại phổ biến, làm trầm trọng thêm thực trạng bất bình đẳng và khiến cho phụ nữ có nguy cơ cao bị chồng/bạn tình bạo lực. Các chuẩn mực Nho giáo và gia trưởng đặt nam giới vào vị trí đặc quyền và phụ nữ ở vị thế phụ thuộc. Các quan niệm của Đạo giáo như nam giới có tính “nóng” và phụ nữ có tính “mát” đã bình thường hóa bạo lực do nam giới gây ra và làm cho phụ nữ phải chịu đựng bạo lực³⁸. Những lầm tưởng về tính dục của nam giới, chẳng hạn như nam giới có nhu cầu tình dục cao, cần được thỏa mãn để tăng cường sức khỏe dẫn đến việc bỏ qua, tha thứ cho hành vi cưỡng ép tình dục và tình dục không mong muốn trong các mối quan hệ lâu dài³⁹. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong nỗ lực tăng cường vị thế của phụ nữ trong gia đình, cộng đồng và xã hội, đôi khi đã vô tình làm trầm trọng thêm

³¹ HelpAge Quốc tế (2018), *Báo cáo nhanh Việt Nam từ góc độ toàn cầu AgeWatch*, HelpAge Việt Nam

³² Tin tức Việt Nam., 2019. GDP ba quý đầu tiên đạt mức cao trong 9 năm qua <https://vietnamnews.vn/economy/536134/gdp-in-first-three-quarters-climbs-to-9-year-high.html#cWHEMmiH5ZukyLw.97>

³³ Helle Rydstrom, "Gặp phải "nóng tính": Bạo lực gia đình ở Việt Nam đương đại (Vấn đề đặc biệt: Ứng phó và thách thức với Bạo lực đối với phụ nữ ở khu vực Đông Nam Á)," *Bạo lực đối với phụ nữ* 9, số 6 (2003).

³⁴ Quốc hội Việt Nam, *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Việt Nam* (Hà Nội, Việt Nam, 2013).

³⁵ Quốc hội Việt Nam, *Luật Bình Đẳng Giới* (Hà Nội, Việt Nam, 2006).

³⁶ Quốc hội Việt Nam, *Luật Phòng chống Bạo lực gia đình*, Vol. 02/2007/QH12 (Hà Nội, Việt Nam, 2007).

³⁷ Quốc hội Việt Nam, *Luật Hôn nhân và Gia đình* (Hà Nội, Việt Nam: Quốc hội Việt Nam, 2014).

³⁸ Paul Horton và cộng sự, "Nam tính dị tính ở Việt Nam đương đại," *Nam giới và Nam tính* 14, số 5 (2011), 542-564.

³⁹ Tổng cục Thống kê, *Im lặng là chết: Kết quả từ điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam* (Hà Nội, Việt Nam: GSO, [2010]).

các chuẩn mực này, vì thế, đôi khi lại làm bình thường hóa bạo lực đối với phụ nữ⁴⁰.

- Dữ liệu từ điều tra quốc gia đầu tiên về BLGD đối với phụ nữ 2010 tại Việt Nam cho thấy 58% phụ nữ đã từng kết hôn bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác, tình dục hoặc tinh thần trong đời và 27% đã bị ít nhất một trong 3 loại hình bạo lực trên trong 12 tháng qua⁴¹. Điều tra quốc gia đầu tiên cũng cho thấy chỉ một nửa số phụ nữ bị bạo lực tiết lộ tình trạng bạo lực của họ cho người khác và chỉ 10% tìm kiếm sự giúp đỡ từ các cơ quan như Hội phụ nữ hoặc chính quyền địa phương⁴².
- Điều tra cũng cho thấy rằng phụ nữ sống trong điều kiện kinh tế nghèo nàn có nguy cơ cao hơn bị chồng/bạn tình bạo lực, còn những phụ nữ tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc có trình độ học vấn cao hơn sẽ ít có nguy cơ bị bạo lực hơn so với phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn. Nghiên cứu cũng cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các khu vực về mức độ phổ biến của bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam, ví dụ phụ nữ ở Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ có nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực cao hơn. Những yếu tố chủ yếu dẫn đến bạo lực là cách nam giới thể hiện nam tính được cho là hành vi có hại, và cả việc phụ nữ và người chồng từng là nạn nhân của bạo lực khi còn nhỏ^{43, 44}. Sự gia tăng nguy cơ này ở các vùng nêu trên được cho là có liên quan tới tập tục, thói quen hà khắc của các chuẩn mực gia đình truyền thống và gia trưởng, như tư tưởng trọng nam^{45, 46}. Nghiên cứu định tính chỉ ra rằng phụ nữ lớn tuổi và phụ nữ khuyết tật có thể có nguy cơ bị BLTCSG và bị chồng/bạn tình bạo lực⁴⁷ cao hơn. Tuy nhiên các nhóm này lúc đó chưa được đề cập cụ thể trong Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ.
- Nghiên cứu tại Việt Nam cũng cho thấy có mức độ chấp nhận khá cao đối với việc người chồng bạo lực với vợ. Mặc dù BLGD đã bị coi là vi phạm pháp luật từ năm 2007, mức độ chấp nhận hành vi này dường như không giảm đi. Trong cuộc Điều tra quốc gia đầu tiên, 41,3% phụ nữ được phỏng vấn cho rằng người chồng có lý do đánh vợ trong ít nhất một trong các hoàn cảnh đã được nêu ra⁴⁸. Trong một khảo sát khác được thực hiện vào năm 2014, tỷ lệ này khá cao, chiếm 50%⁴⁹. Một cuộc khảo sát nhỏ hơn, sử dụng bộ 10 câu hỏi tình huống thì có tới 95,1% phụ nữ được phỏng vấn cho rằng người chồng có lý do đánh

⁴⁰S. R. Schuler và cộng sự, "Các công trình nghiên cứu về giới ở Việt Nam: Theo đuổi "Ba tiêu chí": Văn hóa, Sức khỏe và Tình dục", số 5 (2006), 383-394.

⁴¹Tổng cục Thống kê, "Im lặng là chết đấy: Kết quả từ điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam (Hà Nội, Việt Nam: GSO,[2010]).

⁴²Tổng cục Thống kê, "Im lặng là chết: Kết quả từ điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam (Hà Nội, Việt Nam: GSO,[2010]).

⁴³H. A. F. M. Jansen, T. V. Ng Nguyen and T. A. Hoang, Tại sao một số phụ nữ trải qua bạo lực nhiều hơn những phụ nữ khác? (Vietnam: UNFPA,[2013]).

⁴⁴Jansen Henrica A.F.M., Thi Viet Nga Nguyen, Hoang Tu Anh (2016). Tìm hiểu những nhân tố rủi ro liên quan đến bạo lực do chồng/bạn tình gây ra ở Việt Nam. Kết quả từ cuộc điều tra quốc gia giữa liên ngành. Int J Public Health. 2016 Nov;61(8):923-934. Epub 2016 ngày 23 tháng 8.

⁴⁵ Barbieri M. và Bélanger D, 2009, *Tái cấu trúc các gia đình ở Việt Nam đương đại* Nhà xuất bản Đại học Stanford, 2009).

⁴⁶Christophe Z. Guilmoto, "Thích có con trai, lựa chọn giới tính và quan hệ họ hàng ở Việt Nam", *Tạp chí Dân số và Phát triển* 38, số. 1 (2012)

⁴⁷Trung tâm sáng kiến sáng tạo về Sức khỏe và Dân số (CCIHP). 2019. Báo cáo giám sát ICPD+25 /

⁴⁸Tổng cục Thống kê, *Điều tra đa mục tiêu ở Việt Nam 2011: Những phát hiện chính* (Hà Nội, Việt Nam: GSO,[2012]).

⁴⁹ Tổng cục Thống kê, *Khảo sát cụm đa chỉ tiêu ở Việt Nam 2013- 2014 (MICS)* (Hà Nội: Tổng cục Thống kê, [2014]).

vợ ít trong nhất một trong những tình huống được nêu ra⁵⁰.

- Ở Việt Nam, các cơ quan quản lý nhà nước đã tích cực hợp tác với các cơ quan LHQ, các viện nghiên cứu và các tổ chức phi chính phủ để xây dựng và trình cấp thẩm quyền phê duyệt các chương trình, kế hoạch hành động quốc gia, đề án về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với BLTCSG, BLGD đối với phụ nữ. Hàng năm Việt Nam hưởng ứng chiến dịch toàn cầu về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Việt Nam có Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình (tháng Sáu) và tháng hành động vì BĐG và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới (từ 15/11 – 15/12). Các chương trình có sự tham gia của nam giới để phòng ngừa bạo lực đối với phụ nữ cũng đang được thực hiện thí điểm. Các cơ quan của Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ đang xây dựng và tăng cường cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực bao gồm cả trợ giúp pháp lý, chăm sóc y tế và nhà tạm lánh.
- Trong bối cảnh đó, Điều tra quốc gia lần thứ hai về bạo lực đối với phụ nữ đã được thực hiện. Điều tra này giúp định lượng mức độ phổ biến của bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam đồng thời xem xét liệu có những thay đổi nào ở các mức độ và loại hình bạo lực kể từ cuộc điều tra lần trước. Hơn nữa, Điều tra này cũng nhằm đánh giá tính sẵn có và khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ liên quan đến phòng ngừa và ứng phó với bạo lực đối với phụ nữ, trong bối cảnh bất bình đẳng xã hội và kinh tế gia tăng. Báo cáo này cũng tìm hiểu tình hình bạo lực đối với các nhóm phụ nữ chưa được đề cập kỹ trong Điều tra quốc gia lần thứ nhất, như phụ nữ lớn tuổi, phụ nữ khuyết tật và phụ nữ dân tộc thiểu số. Cuối cùng, Điều tra còn tìm hiểu sâu hơn về sự tồn tại dai dẳng về thái độ dung thứ bạo lực, tìm hiểu cách phụ nữ tìm kiếm sự trợ giúp và cách họ đối phó với bạo lực, đồng thời tìm hiểu những thiệt hại do bạo lực gây ra đối với họ, gia đình và xã hội. Thông tin chi tiết về mục tiêu điều tra được trình bày ở phần tiếp theo.

⁵⁰K. M. Yount và cộng sự, "Đo lường thái độ về bạo lực gây ra bởi chồng/bạn tình đối với phụ nữ: Thang đo ATT-IPV," *Nhân khẩu học* 51, số. 4 (2014), 1551-1572.

2. Mục đích và phương pháp nghiên cứu

Cuộc Điều tra 2019 về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam gồm có hợp phần định lượng và hợp phần định tính. Phần này sẽ mô tả hợp phần định lượng trước (hay còn gọi là khảo sát), sau đó sẽ trình bày về hợp phần định tính.

Nghiên cứu định lượng (khảo sát) sử dụng phương pháp có điều chỉnh từ của *Nghiên cứu đa quốc gia của WHO về Sức khỏe Phụ nữ và Bạo lực gia đình đối với phụ nữ*. Phần nghiên cứu định tính được tiến hành sau khi thông tin khảo sát định lượng được phân tích để tìm hiểu kỹ hơn một số phát hiện từ khảo sát.

Mục đích Điều tra:

- Ước tính tỷ lệ và tần suất của các hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ từ 15 đến 64 tuổi (bao gồm cả bạo lực đối với phụ nữ khuyết tật);
- Đo lường tỷ lệ, tần suất và nơi diễn ra bạo lực thể xác và tình dục do người khác gây ra đối với phụ nữ từ năm 15 tuổi và tỷ lệ bạo lực thể xác và tình dục do bất kỳ kẻ gây bạo lực nào gây ra đối với phụ nữ khi họ còn nhỏ (dưới 15 tuổi);
- Đánh giá thái độ của phụ nữ đối với vai trò giới và bạo lực;
- Đánh giá mức độ tác động của bạo lực đối với sức khỏe sinh sản, sức khỏe tinh thần và sức khỏe nói chung của phụ nữ;
- Đánh giá tác động của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với con cái và những khía cạnh về bạo lực liên thế hệ;
- Đánh giá phản ứng của phụ nữ đối với bạo lực do chồng/bạn tình gây ra (gồm cả các cách ứng phó);
- Ước tính thiệt hại trực tiếp do bạo lực chồng/bạn tình gây ra và tác động đối với công việc và năng suất lao động;
- Đánh giá những yếu tố làm phụ nữ dễ bị bạo lực hơn; và
- Xác định những thay đổi về hoàn cảnh liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam giai đoạn 2010-2018

Để có thể đạt được các mục đích Điều tra, cần phải đo lường tình trạng bạo lực do chồng/bạn tình và người khác gây ra đối với phụ nữ, cũng như tình hình chứng kiến hay bị bạo lực của họ khi còn nhỏ (trước 15 tuổi) và sau 15 tuổi. Hình 2 minh họa theo sơ đồ về các hình thức bạo lực được đo lường từ cuộc khảo sát về mức độ phổ biến của bạo lực ở Việt Nam (dựa theo phương pháp *Nghiên cứu đa quốc gia về Sức khỏe và Bạo lực đối với phụ nữ của WHO*).

Hình 2. Sơ đồ minh họa các loại bạo lực do chồng/bạn tình và do người khác gây ra được đo lường trong điều tra



Trong *Nghiên cứu đa quốc gia đầu tiên của WHO về Sức khỏe phụ nữ và Bạo lực gia đình (2005)*⁵¹, đã số các nước tham gia lựa chọn phụ nữ ở độ tuổi 15 đến 49 vào nhóm đối tượng nghiên cứu. WHO đặc biệt quan tâm tìm hiểu về hậu quả của bạo lực đối với sức khỏe người phụ nữ (gồm sức khỏe sinh sản) và nhóm tuổi lựa chọn như vậy để so sánh kết quả nghiên cứu giữa các quốc gia và với kết quả của các nghiên cứu khác cũng đo lường BLGD như điều tra y tế và nhân khẩu học.

Tại Việt Nam, *Điều tra quốc gia lần thứ nhất về Sức khỏe và kinh nghiệm sống của phụ nữ (2010)* đã chọn phụ nữ ở độ tuổi từ 18 đến 60. Điều tra năm 2019 mở rộng nhóm tuổi nghiên cứu và chọn nhóm phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 64 vào diện nghiên cứu. Độ tuổi tối thiểu

⁵¹ Có trên trang web: www.who.int/reproductivehealth/topics/violence/mc_study/en/

là 15 nhằm nắm bắt những những gì mà trẻ em gái tuổi vị thành niên cũng như nhiều em gái trong nhóm tuổi từ 15 đến 17 trải qua, đã gặp phải các hình thức bạo lực khác nhau, kể cả bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Nhằm so sánh quốc tế và giám sát việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SGDs), tỷ lệ bạo lực được đo lường đối với phụ nữ ở độ tuổi từ 15 trở lên.

Tuổi tối đa để nghiên cứu trong điều tra này (64 tuổi)⁵² được coi là phù hợp đối với Việt Nam. Thứ nhất, như vậy sẽ giảm tỷ lệ không trả lời do không có phụ nữ đúng đối tượng ở trong hộ gia đình, vì tỷ lệ hộ mẫu có thành viên nữ phù hợp sẽ cao hơn so với việc chọn độ tuổi trong giới hạn hẹp hơn. Thứ hai, chọn tuổi tối đa cao hơn sẽ lấy được thông tin về kinh nghiệm của những phụ nữ trên 60 tuổi. Điều này rất quan trọng, vì những phụ nữ tuổi từ 60 trở lên là một nhóm đặc biệt theo Luật người cao tuổi của Việt Nam. Hơn nữa, những phụ nữ lớn tuổi này cũng là một phần của gia đình, có nguy cơ bị BLGD và họ cũng thuộc diện đối tượng điều chỉnh của Luật Phòng, chống BLGD năm 2007. Do những đặc điểm đặc trưng theo tuổi, nên những phụ nữ này cũng có thể đã từng phải chịu đựng những dạng BLGD khác nhau so với nhóm phụ nữ trẻ.

Điều tra này không chỉ tập trung vào những phụ nữ hiện đang có chồng hay những người đã từng kết hôn, mà còn phỏng vấn tất cả phụ nữ trong nhóm tuổi từ 15 đến 64, kể cả những phụ nữ chưa từng có chồng/bạn tình, phụ nữ đã ly dị hoặc góa chồng và cả những người hiện có quan hệ tạm thời hay đang hẹn hò. Mặc dù một phần của Điều tra này tập trung vào bạo lực do người chồng hiện tại/chồng cũ gây ra, nhưng bảng câu hỏi cũng thu thập thông tin về mức độ bạo lực thể xác và tinh dục do các đối tượng khác gây ra ở các giai đoạn khác nhau trong đời của những phụ nữ này như đã giải thích trong phần mục tiêu của Điều tra.

2.1. Hợp phần định lượng

Chi tiết về thiết kế mẫu và tính quyền số mẫu được trình bày trong phần Phụ lục III.

2.1.1. Bảng câu hỏi

Bảng câu hỏi sử dụng ở Việt Nam được dựa trên bảng câu hỏi của WHO phiên bản 12 do văn phòng UNFPA khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (Băng Cốc) chia sẻ.

Trước khi điều chỉnh, bảng câu hỏi được nhóm nghiên cứu rà soát, dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và gửi cho các cơ quan liên quan, chuyên gia và các bên hữu quan khác trong lĩnh vực giới ở Việt Nam thảo luận góp ý.

Bảng câu hỏi bao gồm các phần và chủ đề sau đây:

- Trang quản lý
- Thông tin chung về hộ gia đình
- Mục 1: Người trả lời phỏng vấn và cộng đồng của người đó
- Mục 2: Tình hình sức khỏe tổng thể
- Mục 3: Sức khỏe sinh sản

⁵²Tuổi không được xác định chính xác theo ngày điều tra, nhưng theo thời gian tiến hành lựa chọn. Việc chọn phụ nữ thuộc diện điều tra được tiến hành trước nhằm gửi thư mời đến phụ nữ được chọn.

- Mục 4: Trẻ em
- Mục 5: Chồng/bạn tình hiện tại hoặc gần đây nhất
- Mục 6: Thái độ
- Mục 7: Người trả lời phỏng vấn và chồng/bạn tình của người phụ nữ đó
- Mục 8: Thương tích
- Mục 9: Ảnh hưởng và cách xử trí khi bị bạo lực
- Mục 10: Những trải nghiệm khác
- Mục 12: Kết thúc phỏng vấn

Bảng hỏi đầy đủ được trình bày tại Phụ lục VIIa.

Những khác biệt chính giữa Bảng hỏi được sử dụng trong Điều tra năm 2019 và Bảng hỏi đã sử dụng cho Điều tra lần thứ nhất năm 2010 gồm:

- Bổ sung thêm 9 câu hỏi về việc làm của phụ nữ để hỗ trợ việc phân tích về tăng quyền năng kinh tế.
- Một số câu hỏi cũ về sức khỏe tổng thể được thay bằng những câu hỏi đo lường mức độ khuyết tật (Nhóm Washington, bộ câu hỏi ngắn).
- Bổ sung thêm một số hành vi bạo lực kinh tế phổ biến tại Việt Nam trong mục 7. Những câu hỏi này được xác định dựa trên loại hình bạo lực kinh tế đã được xác định ở cuộc điều tra và khảo sát định tính lần trước.
- Bổ sung thêm các câu hỏi để ước tính về thiệt hại do bạo lực trong mục 7 và 8.
- Các câu hỏi chi tiết hơn về bạo lực do người khác gây ra và loại hình bạo lực mới ở mục 10.
- Bỏ mục 11 và lồng ghép các câu hỏi trong mục này vào mục 1 để tránh trùng lặp trong quá trình thu thập thông tin.

Bản danh mục đầy đủ về các mục điều chỉnh/sửa đổi được trình bày ở Phụ lục VIIb.

Bảng câu hỏi được áp dụng cho tất cả phụ nữ thuộc diện phỏng vấn, kể cả việc họ có chồng/đang sống chung như vợ chồng hay không. Tuy nhiên, những câu hỏi về bạo lực do chồng/bạn tình gây ra chỉ được hỏi đối với những phụ nữ cho biết là họ đã từng có chồng hoặc bạn tình.

Việc thu thập số liệu được thực hiện với sự hỗ trợ của máy tính bảng (CAPI), còn trong Điều tra năm 2010 dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi bằng phiếu giấy. Việc nhập dữ liệu được thí điểm ở Hòa Bình và Đà Nẵng trước trước khi bảng hỏi hoàn thiện. Trong giai đoạn thí điểm, những người được phỏng vấn không chỉ trả lời các câu hỏi, mà còn được yêu cầu cho nhận xét về mức độ rõ ràng và mức độ có thể chấp nhận được đối với các câu hỏi.

2.1.2. Định nghĩa về các loại bạo lực khác nhau

Trong quá trình khảo sát, từng được loại bạo lực được đo lường thông qua hỏi về các hành vi cụ thể liên quan đến từng loại hình bạo lực như liệt kê ở Bảng 1. Những điểm khác biệt so với Bảng hỏi phiếu điều tra năm 2010 được đánh dấu chữ màu đỏ.

Bảng 1. Các định nghĩa được sử dụng trong điều tra năm 2010 và 2019 về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam

Loại bạo lực	Điều tra năm 2010	Điều tra năm 2019
Bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra	<ul style="list-style-type: none"> a) Tát hoặc ném vật gì đó vào cô ấy làm tổn thương cô ấy? b) Đẩy hoặc xô thứ gì vào cô ấy, kéo tóc cô ấy c) Đánh, đấm cô ấy hoặc đánh bằng vật có thể làm cô ấy tổn thương d) Đá, kéo lê cô ấy, đánh đập cô ấy tàn nhẫn e) Cố tình bóp cổ, làm nghẹt thở, làm bỏng cô ấy f) Đe dọa sử dụng hoặc đã sử dụng súng, dao, hoặc các vũ khí khác làm hại cô ấy 	<ul style="list-style-type: none"> a) Tát hoặc ném vật gì đó vào cô ấy làm tổn thương cô ấy b) Đẩy hoặc xô thứ gì vào cô ấy, kéo tóc cô ấy c) Đánh, đấm cô ấy hoặc đánh bằng vật có thể làm cô ấy tổn thương? d) Đá, kéo lê cô ấy, đánh đập cô ấy tàn nhẫn e) Cố tình bóp cổ, làm nghẹt thở, làm bỏng cô ấy f) Đe dọa sử dụng hoặc đã sử dụng súng, dao, hoặc các vũ khí khác làm hại cô ấy
Bạo lực tinh dục do chồng/bạn tình gây ra	<ul style="list-style-type: none"> a) Dùng vũ lực ép cô ấy quan hệ tình dục khi cô ấy không muốn b) Cô ấy đã từng phải quan hệ tình dục dù không muốn vì cô ấy sợ anh ta có thể gây bạo lực nếu cô ấy từ chối c) Anh ta bắt cô ấy phải làm những hành động kích dục mà cô ấy không muốn nhưng cô ấy sợ anh ta có thể gây bạo lực 	<ul style="list-style-type: none"> a) Ép chị quan hệ tình dục khi cô ấy không muốn b) Cô ấy đã từng phải quan hệ tình dục không mong muốn vì cô ấy sợ anh ta có thể gây bạo lực nếu cô ấy từ chối c) Anh ta bắt cô ấy phải làm những hành động kích dục mà cô ấy không muốn nhưng cô ấy sợ anh ta có thể gây bạo lực

	d) Anh ta bắt cô ấy phải quan hệ tình dục với người khác	
Bạo lực tinh thần (một phần của bạo lực tâm lý)	<ul style="list-style-type: none"> a) Sĩ nhục/lãng mạ hoặc làm cô ấy cảm thấy mình tồi tệ. b) Coi thường hoặc làm cô ấy bẽ mặt trước mặt những người khác. c) Làm những việc để đe dọa hay dọa nạt cô ấy bằng bất cứ cách nào, ví dụ như quất mắ, quất máng, đập phá đồ đạc d) Dọa đánh người thân của cô ấy e) Dọa đuổi cô ấy ra khỏi nhà hoặc đã từng đuổi cô ấy 	<ul style="list-style-type: none"> a) Sĩ nhục/lãng mạ hoặc làm cô ấy cảm thấy mình tồi tệ. b) Coi thường hoặc làm cô ấy bẽ mặt trước mặt những người khác. c) Làm những việc để đe dọa hay dọa nạt cô ấy bằng bất cứ cách nào, ví dụ như quất mắ, quất máng, đập phá đồ đạc d) Dùng lời nói dọa đánh người thân của cô ấy
Các hành vi kiểm soát (một phần của bạo lực tâm lý)	<ul style="list-style-type: none"> a) Không cho cô ấy gặp gỡ bạn bè b) Hạn chế cô ấy liên lạc với gia đình đẻ/ruột của cô ấy c) Khăng khăng muốn biết chị ở đâu vào bất cứ khi nào d) Phớt lờ cô ấy và đối xử với chị một cách thờ ơ e) Tức giận nếu cô ấy nói chuyện với người đàn ông khác f) Luôn nghi ngờ cô ấy không chung thủy g) Yêu cầu cô ấy phải có sự đồng ý của anh ta khi cô ấy muốn đi khám chữa bệnh cho chính mình 	<ul style="list-style-type: none"> a) Không cho cô ấy gặp gỡ bạn bè b) Hạn chế cô ấy liên lạc với gia đình đẻ/ruột của cô ấy c) Khăng khăng muốn biết cô ấy ở đâu vào bất cứ khi nào d) Tức giận nếu cô ấy nói chuyện với người đàn ông khác e) Luôn nghi ngờ cô ấy không chung thủy f) Yêu cầu cô ấy phải có sự đồng ý của anh ta khi cô ấy muốn đi khám chữa bệnh cho chính mình
Các hành vi bạo lực kinh tế⁵³	<ul style="list-style-type: none"> a) Lấy đi những gì cô ấy đã kiếm hoặc tiết kiệm được b) Từ chối đưa tiền cho cô ấy 	a) Ngăn cản cô ấy tìm việc, đi làm, buôn bán, kiếm tiền hoặc

⁵³ Đây cũng được coi là bạo lực kinh tế bởi hiện không có phương pháp nào hoàn hảo bảo đảm rằng các hành vi này luôn có thể đo lường được bạo lực kinh tế trong từng hoàn cảnh.

		<p>tham gia vào những việc tạo ra thu nhập</p> <p>b) Lấy tiền cô ấy kiếm được dù cô ấy không đồng ý</p> <p>c) Từ chối đưa cô ấy tiền lo cho sinh hoạt gia đình ngay cả khi anh ta có tiền chi tiêu cho các việc khác (như rượu và thuốc lá)?</p> <p>d) Ép buộc nghĩa vụ về tài chính với chồng và gia đình chồng⁵⁴</p> <p>e) Yêu cầu cô ấy phải có sự đồng ý của anh ấy cho các khoản chi tiêu cá nhân nào của cô ấy⁵⁵</p>
Bạo lực thể xác do người khác gây ra	Từ khi chị 15 tuổi, cô ấy đã bị ai đó đã đánh đập hoặc ngược đãi	<p>a) Đánh đập, đấm đá, tát hoặc hành động gì đó khiến cô ấy bị đau</p> <p>b) Ném gì đó vào cô ấy, đẩy cô ấy hoặc túm tóc cô ấy.</p> <p>c) Cố tình khiến cô ấy ngạt thở/bóp cổ hay làm bỏng cô ấy.</p> <p>d) Dùng hoặc đe dọa dùng súng, dao hay các loại vũ khí khác làm cô ấy bị thương</p>
Bạo lực tình dục do người khác gây ra	Từ khi chị 15 tuổi (DÀNH CHO PHỤ NỮ ĐANG HOẶC TỪNG CÓ BẠN TÌNH: ngoài chồng/bạn tình/ của cô ấy), cô ấy bị ai đó ép quan hệ tình dục hoặc làm các hành động kích dục mà cô ấy không muốn.	<p>a) Cố ép chị quan hệ tình dục khi chị không muốn</p> <p>b) Buộc cô ấy phải quan hệ tình dục khi cô ấy quá say rượu hoặc say ma túy mà không thể từ chối</p> <p>c) Ép buộc hoặc thuyết phục cô ấy quan hệ tình dục với nhiều người đàn ông cùng một lúc khi cô ấy không muốn.</p>

⁵⁴Hành vi này ban đầu không được đưa vào bảng câu hỏi của WHO nhưng đã được thêm vào bảng câu hỏi của Việt Nam

⁵⁵Hành vi này ban đầu không được đưa vào bảng câu hỏi của WHO nhưng đã được thêm vào bảng câu hỏi của Việt Nam

		<p>d) Chủ ý ép buộc cô ấy quan hệ tình dục khi cô ấy không muốn, ví dụ như bằng cách ghì chặt cô ấy xuống hoặc đặt cô ấy vào tình huống mà cô ấy không thể từ chối</p> <p>e) Chạm vào người cô ấy một cách dâm ô mà cô ấy không muốn</p> <p>f) Bắt cô ấy chạm vào những bộ phận kín/nhạy cảm của họ mà cô ấy không muốn</p>
Bạo lực thể xác khi còn nhỏ	Không hỏi	<p>Khi cô ấy còn nhỏ (trước tuổi 15), có ai trong gia đình cô ấy đã từng:</p> <p>a) Tát hoặc phát cô ấy (bằng tay)</p> <p>b) Đánh, đá hoặc đấm cô ấy</p> <p>c) Đánh cô ấy bằng dây lưng, gậy, chổi hoặc vật khác</p> <p>d) Trói cô ấy bằng dây</p> <p>e) Thường xuyên sỉ nhục hoặc làm nhục cô ấy</p> <p>f) Thường xuyên chửi mắng cô ấy</p>
Lạm dụng tình dục khi còn nhỏ*	Trước 15 tuổi, có ai đó đã chạm vào chị một cách dâm ô hoặc bắt cô ấy làm những hành động kích dục mà cô ấy không muốn?	Trước 15 tuổi, có ai đó đã chạm vào cô ấy một cách dâm ô hoặc bắt chị làm những hành động kích dục mà cô ấy không muốn

(Lưu ý):

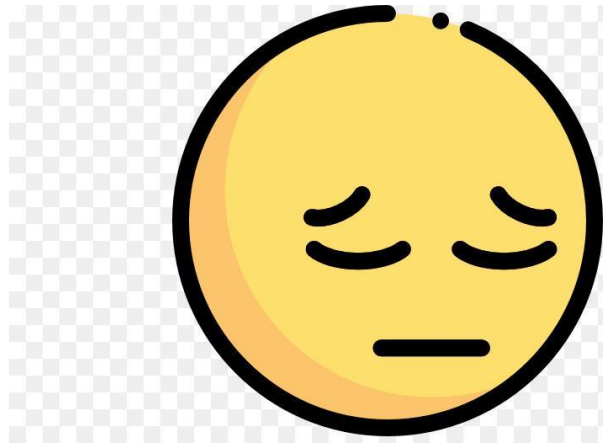
Chữ **màu đỏ** đánh dấu sự thay đổi giữa hai bộ câu hỏi

*Cuối buổi phỏng vấn, người tham gia phỏng vấn được điều tra viên đưa màn hình máy tính bảng và yêu cầu tự lựa chọn khuôn mặt buồn hay đang cười biểu thị về chuyện bị xâm hại tình dục trước năm 15 tuổi. Cũng dùng câu hỏi đó hỏi về tình trạng xâm hại tình dục lúc người được hỏi còn nhỏ ở tuổi 15, yêu cầu người đó đánh dấu vào khuôn mặt đang cười nếu việc này chưa xảy ra với họ và đánh dấu vào khuôn mặt buồn nếu việc này đã xảy ra. Người phỏng vấn không biết người được hỏi chọn khuôn mặt nào (xem Hình 3).

Hình 3. Minh họa bằng hình ảnh được sử dụng để chia sẻ về việc bị xâm hại tình dục trước năm 15 tuổi

Khuôn mặt vui/ cười, câu trả lời là “không, điều đó đã không xảy ra”;

khuôn mặt buồn, câu trả lời là “có, điều đó đã xảy ra”



2.1.3. Các giai đoạn tham chiếu về tình hình bị bạo lực

Đối với mỗi hành vi bạo lực mà người phụ nữ cho biết đã xảy ra với họ, họ sẽ được hỏi liệu hành vi đó đã từng xảy ra trong đời hay không (bạo lực trong đời). Nếu câu trả lời là có, thì họ sẽ được hỏi tiếp liệu hành vi đó có xảy ra trong 12 tháng qua không. Bạo lực xảy ra trong 12 tháng qua được coi là bạo lực hiện thời do chồng/bạn tình gây ra.

Cả hai giai đoạn tham chiếu về thời gian đều quan trọng vì sẽ cho ta biết về những khía cạnh khác nhau của vấn đề.

Bạo lực ‘đã từng xảy ra’ được coi là một phần từng bị bạo lực trong đời dù bạo lực chỉ xảy ra một lần hay nhiều lần, dù nó xảy ra sáng nay hay cách đây 20 năm. Từ quan điểm này, thì dù bạo lực chỉ xảy ra một lần cũng sẽ được tính, bất kể bạo lực đã từng xảy ra bao lâu, vì vậy theo định nghĩa này ‘bạo lực trong đời’ tăng theo độ tuổi. Tỷ lệ bạo lực trong đời cho chúng ta biết tỷ trọng phụ nữ bị bạo lực tại một thời điểm nào đó trong đời của họ. Điều này đặc biệt quan trọng đối với việc vận động chính sách và nâng cao nhận thức về bạo lực đối với phụ nữ.

Bạo lực trong vòng 12 tháng trước thời điểm Điều tra được coi là bạo lực hiện thời. Mặc dù bạo lực hiện thời là một phần trong đời, nhưng vì chỉ tính những lần bị bạo lực gần đây, nên theo định nghĩa, thì tỷ lệ bạo lực này sẽ thấp hơn (hoặc tối đa là bằng) tỷ lệ bị bạo lực trong đời vì nó chỉ xác định những hành vi xảy ra gần đây. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực trong vòng 12 tháng qua là một chỉ số quan trọng phản ánh tình hình thực tế. Do đó, chỉ số này có vai trò quan trọng phục vụ công tác lập kế hoạch cho các biện pháp can thiệp (ví dụ như có bao nhiêu phụ nữ hiện cần các dịch vụ hỗ trợ). Khoảng thời gian 12 tháng phù hợp hơn nhiều để theo dõi sự thay đổi và như vậy sẽ đo lường được tác động của những chương trình can thiệp⁵⁶.

⁵⁶ Cần lưu ý khi diễn giải sự thay đổi tỷ lệ bị bạo lực: đôi khi, khi nhận thức được nâng cao, sẽ có thêm nhiều phụ nữ tiết lộ về tình trạng bạo lực của mình và tỷ lệ bị bạo lực sẽ tăng, nhiều phụ nữ chia sẻ về việc họ bị bạo lực, như vậy sẽ dẫn đến số nạn nhân bị bạo lực tăng lên. Tuy nhiên, điều này không nhất thiết đồng nghĩa với việc bạo lực gia tăng.

2.1.4. Định nghĩa về chồng/bạn tình

Theo Luật Phòng, chống bạo lực gia đình tại Việt nam, phụ nữ chỉ bị bạo lực do chồng hoặc chồng cũ, hoặc do bạn tình nếu cô ấy sống chung với anh ta (chung sống như vợ chồng) gây ra. Trong điều tra này, phụ nữ được coi là có chồng/bạn tình nếu họ đã từng kết hôn, từng chung sống như vợ chồng hoặc đã từng hẹn hò với một người bạn tình (bạn trai). Trên thực tế, khảo sát định lượng cho thấy 97% phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình là những người đã kết hôn (xem Phần 3), do đó khi báo cáo này đề cập đến về bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, thì chủ yếu là nói về bạo lực do chồng gây ra. Điều này cho thấy nếu phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực, thì hầu hết các trường hợp cũng tương ứng với định nghĩa của BLGD trong Luật Phòng, chống BLGD.

2.1.5. Tuyển chọn và tập huấn điều tra viên (ĐTĐV)

Một trong các bước nhằm đảm bảo phụ nữ chia sẻ về bạo lực và qua đó mới thu thập được dữ liệu có chất lượng (đồng thời cũng nhằm cải thiện khả năng so sánh với các nước sử dụng cùng một phương pháp) là tuyển chọn kỹ lưỡng và tập huấn chuyên biệt cho điều tra viên⁵⁷ (ĐTĐV). Tổng cục Thống kê phối hợp với Ban Quản lý Dự án của Bộ LĐTBXH đã thận trọng tuyển chọn và tập huấn 100 ĐTĐV và (tổng số có 113 người tham gia tập huấn và có 100 ĐTĐV trong số họ đã được chọn).

Các tiêu chí lựa chọn ĐTĐV bao gồm: Thứ nhất, ĐTĐV phải là phụ nữ và ở lứa tuổi từ 25 đến 55. Thứ hai, ĐTĐV cần có kinh nghiệm về thực hiện khảo sát và có thể sử dụng máy tính bảng (CAPI) để thực hiện phỏng vấn. Do vậy các ĐTĐV được lựa chọn từ các cán bộ của các Cục Thống kê (101 người) và cộng tác viên của TCTK (12 người). Những kỹ năng cần có của ĐTĐV gồm: có khả năng tương tác tốt với tất cả mọi người; không định kiến, chín chắn và có kinh nghiệm sống; có kỹ năng giao tiếp tốt để tạo niềm tin với người được phỏng vấn; có kinh nghiệm xử lý những vấn đề nhạy cảm và quan trọng là người đó phải biết sử dụng thành thạo CAPI, vì cuộc khảo sát được thực hiện bằng CAPI.

Vì các ĐTĐV đã có kinh nghiệm điều tra định lượng nên nội dung tập huấn đã được điều chỉnh và chương trình tập huấn được rút ngắn còn 2 tuần (ngắn hơn so với chương trình tập huấn chuyên biệt theo phương pháp của WHO, thường là 3 tuần). Tập huấn đã diễn ra từ ngày 29 tháng 10 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018. Hai ngày được dành cho tập huấn về nhạy cảm giới và các vấn đề bạo lực, tiếp đó là tập huấn về kỹ thuật phỏng vấn, thảo luận về bảng câu hỏi (giải thích từng câu hỏi), một ngày dành cho ĐTĐV làm quen với CAPI và sau đó họ được thực hành phỏng vấn qua bài tập đóng vai và điền thông tin vào CAPI; và một ngày dành cho thực hành khảo sát tại thực địa (khảo sát thí điểm) ở tuần thứ 2 sau khi học viên đã cơ bản nắm được nội dung bảng hỏi, biết cách phỏng vấn và cách ghi thông tin vào CAPI.

Trong quá trình tập huấn, các học viên phải hết sức chú ý nghe giảng, thực hiện đầy đủ các bài kiểm tra và được yêu cầu thực hiện phỏng vấn thử/thực hành phỏng vấn. Điều tra viên được tuyển chọn là những người đạt điểm cao trong các bài kiểm tra và có kỹ năng phỏng vấn tốt, vì vậy họ đáp ứng được các tiêu chuẩn về chuyên môn kỹ thuật và các kỹ năng phỏng vấn.

⁵⁷ Jansen HAFM và CS. Tập huấn điều tra viên trong Nghiên cứu đa quốc gia của WHO về Sức khỏe phụ nữ và Bạo lực gia đình. *Bạo lực gia đình*, 2004, 10(7):831-849.

2.1.6. Khảo sát thực địa

Để tránh tình trạng mệt mỏi và kiệt sức trong điều tra về bạo lực đối với phụ nữ, mỗi ĐTV được khuyên là không nên phỏng vấn quá 100 người trong suốt đợt điều tra. Hơn nữa, kinh nghiệm từ những nghiên cứu khác đã cho thấy vì lý do an toàn và bảo mật nên khuyến nghị ĐTV hoàn thành điều tra ở một địa bàn trong một ngày. Những khuyến nghị này đã được áp dụng cho cuộc Điều tra tại Việt Nam.

Theo kế hoạch mỗi ĐTV sẽ phỏng vấn ba phụ nữ một ngày, mỗi địa bàn có 12 hộ gia đình đã được các đội điều tra khảo sát, mỗi đội điều tra thực địa gồm 04 điều tra viên và một đội trưởng. Để hoàn thành công việc điều tra trong 2 tháng, 20 đội điều tra được thành lập với mỗi đội gồm 5 người. Đội trưởng chịu trách nhiệm đôn đốc mọi hoạt động của đội ở mỗi địa bàn khảo sát, phân chia phụ nữ được phỏng vấn để các ĐTV phỏng vấn trực tiếp bằng máy tính bảng.

Phỏng vấn không được tiến hành tại nhà của phụ nữ tham gia phỏng vấn, nhưng họ nhận giấy mời từ trước đó và cuộc phỏng vấn được thực hiện tại một địa điểm tập trung, thường là trung tâm xã hoặc nhà văn hóa. Ý tưởng của việc tổ chức phỏng vấn tại một địa điểm tập trung là nhằm đảm bảo hơn về an toàn và sự riêng tư cho người được phỏng vấn. Theo cách này phụ nữ sẽ không bị những người khác trong gia đình, kể cả người chồng/bạn tình vây quanh, nghe lỏm, làm mất tập trung và ảnh hưởng đến câu trả lời. Cách bố trí này được cho là sẽ tiết kiệm thời gian hơn để dành cho việc xác định hộ gia đình và xác định thời gian phù hợp gặp người tham gia (vì người được phỏng vấn có thể phải đi lại nhiều lần).

Khảo sát thực địa diễn ra từ ngày 21 tháng 11 năm 2018 đến giữa tháng 01 năm 2019, trong khoảng thời gian hai tháng. Chúng tôi gọi điều tra này là Điều tra năm 2019. Các nguyên tắc về an toàn và đạo đức nghiên cứu được áp dụng trong suốt quá trình thực hiện khảo sát, như giải thích chi tiết dưới đây.

2.1.7. Những điểm cần lưu ý về đạo đức và an toàn trong nghiên cứu

Do tính chất nhạy cảm của chủ đề nghiên cứu nên các khuyến cáo về đạo đức và an toàn do WHO thiết kế⁵⁸ được áp dụng nghiêm ngặt trong tất cả các khâu khảo sát.

- **Tên gọi an toàn:** Điều tra này luôn được đề cập tới với tên gọi “*Điều tra về tình hình sức khỏe và kinh nghiệm sống của phụ nữ ở Việt Nam 2019*” mà không đề cập đến vấn đề bạo lực trong kế hoạch thực địa và trong khi tiến hành khảo sát. Tên gọi này cho phép ĐTV và người cung cấp thông tin giải thích về cuộc khảo sát với những người khác mà không đề cập tới bạo lực. Tương tự như vậy, cách dùng từ đã được cân nhắc kỹ trong các tài liệu liên quan đến cuộc Điều tra (gồm các tài liệu nội bộ của TCTK, các tài liệu đi kèm, Bảng câu hỏi, Sổ tay hướng dẫn v.v.). Tên gọi an toàn này cũng được các cán bộ nghiên cứu/ĐTV sử dụng để mô tả cuộc điều tra, ngay từ trong nội bộ TCTK cho tới các đối tác bên ngoài và các cấp chính quyền địa phương.
- **Thỏa thuận bảo mật thông tin:** Tất cả ĐTV tham gia khảo sát đều ký bản thỏa thuận, được coi như một phần của hợp đồng công việc.

⁵⁸ WHO 2001. *Ưu tiên phụ nữ: Khuyến nghị về an toàn và đạo đức với các nghiên cứu về bạo lực đối với phụ nữ*. Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới. http://whqlibdoc.who.int/hq/2001/WHO_FCH_GWH_01.1.pdf

- Đồng thuận tham gia điều tra: Tính bảo mật thông tin, tự nguyện tham gia, quyền từ chối trả lời bất cứ câu hỏi nào hoặc dừng phỏng vấn bất cứ lúc nào, được giải thích rõ ràng cho những phụ nữ được lựa chọn trước khi phỏng vấn và phỏng vấn chỉ được bắt đầu sau khi họ đồng ý.
- Bảo mật: Chỉ có đội trưởng được biết danh sách tên người tham gia điều tra. Hàng ngày các dữ liệu được gửi về máy chủ và toàn bộ dữ liệu bị xóa trên máy tính bảng.
- Hỗ trợ ĐTV: Việc giám sát và các trình tự hỗ trợ được thực hiện nhằm đảm bảo ĐTV được an toàn về thể chất và được bảo vệ về tinh thần. Ngoài ra, thông tin về đường dây nóng và tài liệu hỗ trợ cho đội điều tra tại địa bàn cũng được cung cấp cho các thành viên của đội. ĐTV được trang bị bảng câu hỏi “giả” chỉ bao gồm các câu hỏi đến mục 4, không có các câu hỏi về bạo lực để ứng phó với các trường hợp người chồng/bạn tình của người phụ nữ hoặc một ai đó yêu cầu cho xem bảng hỏi hoặc các thông tin trong máy tính bảng.
- Hỗ trợ người cung cấp thông tin: Một tờ rơi có các thông tin chung về BLGD và các dịch vụ hiện có dành cho phụ nữ là nạn nhân bị bạo lực ở Việt Nam được biên soạn, in ấn và phát cho từng người sau khi phỏng vấn kết thúc. Để giảm thiểu rủi ro đối với phụ nữ, những người có thể đang bị bạo lực và những người có thể gặp nguy hiểm nếu người chồng/bạn tình hung hãn của họ phát hiện ra tờ rơi có thông tin về bạo lực, tờ rơi này nằm trong bộ tờ rơi có nội dung thông tin về sức khỏe phù hợp với phụ nữ được phân phát cùng một lúc. Rủi ro tiềm ẩn đối với những người tham gia cung cấp thông tin khi họ mang tài liệu về nhà cũng được lưu ý khi họ nhận tài liệu phát đó, vì trong một số trường hợp, bản thân chị em có thể không nhận thức được nguy cơ đó.
- Mỗi hộ gia đình chỉ chọn một phụ nữ: Ở những hộ gia đình có nhiều phụ nữ đủ điều kiện tham gia khảo sát, chỉ có một người được chọn ngẫu nhiên, do đó các thành viên khác của hộ gia đình không thể biết về nội dung của các cuộc phỏng vấn.
- Địa điểm thực hiện phỏng vấn: Các cuộc phỏng vấn được thực hiện ở nơi riêng tư và an toàn. Tất cả phụ nữ được lựa chọn tham gia nghiên cứu đều nhận được giấy mời đến một cơ quan của xã như Trạm y tế hay Nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng của xã để phỏng vấn vào thời gian cụ thể để tránh việc họ phải chờ đến lượt hoặc đến đúng lúc người khác đang trả lời phỏng vấn.
- Tập huấn ĐTV: Các ĐTV được tập huấn tạo ra môi trường an toàn, yên tĩnh và tin cậy để chị em được phỏng vấn cảm thấy thoải mái.

Thay đổi địa bàn phỏng vấn theo từng ngày: Các đội khảo sát không được phép nghỉ đêm ở xã đã thực hiện phỏng vấn, nhất là ở khu vực nông thôn, bởi vì người địa phương có thể hỏi họ rất nhiều điều về phạm vi của điều tra và việc đó có thể tạo ra tình thế căng thẳng.

2.1.8. Cơ chế kiểm soát chất lượng

Vấn đề kiểm soát chất lượng được đảm bảo ngay từ khâu lựa chọn ĐTV. ĐTV phải là những người đã có kinh nghiệm phù hợp và được đánh giá liệu người đó có đáp ứng đủ tiêu chuẩn/yêu cầu để trở thành ĐTV khi kết thúc lớp tập huấn hay không.

Trong quá trình phỏng vấn thu thập thông tin, có bốn cấp kiểm soát chất lượng được đặt ra nhằm đảm bảo chất lượng của dữ liệu. Trước hết, ngay trong quá trình ĐTV phỏng vấn sử

dụng máy tính bảng, các cảnh báo về lỗi và tính không thống nhất giữa các thông tin trả lời sẽ xuất hiện trên máy tính bảng, giúp ĐTV có thể kiểm soát lỗi/vấn đề ngay trong quá trình phỏng vấn. Cấp kiểm soát thứ hai đó là các giám sát viên trực tuyến (online). Có 20 đội điều tra thực hiện khảo sát cùng một lúc, nên TCTK huy động 20 giám sát viên trực tuyến (online) của Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường cùng giám sát tiến độ làm việc của mỗi đội; mỗi giám sát viên chịu trách nhiệm kiểm tra toàn bộ phiếu, hỗ trợ cho một đội điều tra về kỹ thuật và các hỗ trợ liên quan đến quá trình khảo sát thực địa. Bởi vì phỏng vấn được thực hiện bằng CAPI, nên khi hoàn thành một bảng hỏi, từng ĐTV phải gửi ngay dữ liệu về máy chủ. Các giám sát viên trực tuyến (online) luôn luôn phải trực trên máy để nhận và kiểm tra dữ liệu. Nếu thông tin thiếu chính xác hoặc có vấn đề nghi ngờ, giám sát viên trực tuyến sẽ liên hệ ngay với ĐTV để xác minh thông tin và chỉnh sửa kịp thời (nếu có) trước khi rời khỏi địa bàn. Tất cả các bảng hỏi đều phải được giám sát viên trực tuyến duyệt (giám sát viên trực tuyến phải hoàn thành bước “duyet dữ liệu”) thì mới được chấp nhận trên máy chủ. Nấc kiểm soát tiếp theo là sau mỗi ngày, đội trưởng đội điều tra phải báo cáo tại địa bàn ngay sau khi hoàn thành khảo sát. Báo cáo này giúp giám sát viên trực tuyến và đội trưởng có thể tổng quan về toàn bộ địa bàn điều tra và, chất lượng trả lời bảng hỏi của của từng ĐTV. Trên cơ sở đó, giám sát viên trực tuyến và đội trưởng có thể kịp thời điều chỉnh bất cứ vấn đề nào nảy sinh trong quá trình khảo sát. Ngoài ra, một số đội điều tra được các giám sát viên trực tiếp giám sát tại thực địa, đặc biệt trong những tuần khảo sát đầu tiên để có thể trực tiếp hỗ trợ kỹ thuật tại chỗ và nhằm đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về an toàn và đạo đức nghiên cứu. Bất kỳ vấn đề nào nảy sinh trong quá trình thực hiện khảo sát đều được báo cáo trực tiếp và nhận được ý kiến phản hồi của các giám sát viên dưới sự chỉ đạo và giám sát của chuyên gia tư vấn quốc tế.

Sau khi kết thúc quá trình thu thập thông tin, các giám sát viên rà soát lại toàn bộ dữ liệu thu nhận được và làm sạch số liệu trước khi bàn giao dữ liệu cho Ban quản lý dự án.

2.1.9. Xử lý và phân tích dữ liệu

Phiếu điều tra được lập trình ở định dạng điện tử sử dụng phần mềm CSPro V7.1, cho phép ĐTV nhập câu trả lời cho các câu hỏi trực tiếp vào máy tính bảng. Phần mềm trực tiếp kiểm tra tính nhất quán, phạm vi, lỗi và trượt tới câu trả lời khác ở điểm nhập nội dung trả lời trong quá trình phỏng vấn. Các thông tin tải lên hệ thống được tổng hợp tại TCTK và ngay lập tức có thể dùng để phân tích dữ liệu, sau khi được kiểm tra, hiệu đính và đánh mã sử dụng các file syntax tiêu chuẩn và mã đã điều chỉnh.

Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS® 24. Phân tích mô tả được hướng dẫn theo các bảng mẫu được kNOWVAWdata cung cấp. Phương pháp phân tích để tính các chỉ số tài sản hộ gia đình được trình bày ở phần Phụ lục VI, và ước tính thiệt hại do bạo lực được trình bày ở Phụ lục IVa.

Mọi phân tích được tiến hành sử dụng “quyền số phụ nữ” (tính bằng cách nhân quyền số hộ gia đình với quyền số lựa chọn một phụ nữ trong mỗi hộ, chuẩn hóa cho cỡ mẫu chung). Trong báo cáo này và các bảng biểu, tất cả kết quả (thường là tỷ lệ phần trăm) được gia quyền trong khi số người tham gia phỏng vấn cung cấp thông tin (thường là cột cuối trong các bảng trình bày con số tổng, cũng được gọi là số mẫu hay mẫu số) được trình bày chưa gia quyền, trừ

phi được nêu khác đi. Các giá trị trung bình, tần suất và tỷ trọng được trình bày với khoảng tin cậy 95%.

Phân tích thiết hai do bạo lực và các nhân tố rủi ro rất cụ thể và chỉ áp dụng cho những chủ đề này. Do đó, chi tiết về các phương pháp phân tích cụ thể này được trình bày trong các chương có các phát hiện liên quan.

Các phát hiện định lượng được bổ sung bằng các phát hiện định tính để nhìn nhận đa chiều đồng thời để diễn giải rõ hơn và bổ sung những câu chuyện của con người vào dữ liệu.

2.2. Hợp phần định tính

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Hợp phần nghiên cứu định tính được thực hiện sau cuộc điều tra định lượng. Hợp phần này nhằm mục đích đưa ra bối cảnh mà chồng/bạn tình gây ra bạo lực đối với phụ nữ; để nhìn nhận đa chiều về kết quả định lượng; hiểu sâu bản chất bên trong của vấn đề và làm rõ các số liệu định lượng chưa được giải thích; đồng thời tìm hiểu sâu những vấn đề liên quan mà về thực chất không thể phát hiện qua kỹ thuật định lượng.

Những nội dung được tìm hiểu trong phần nghiên cứu định tính được xác định thông qua quá trình tham vấn với các bên liên quan về kết quả điều tra. Những khái niệm chính mà nghiên cứu định tính chú trọng gồm:

- thái độ đối với bạo lực;
- cách thức phụ nữ ứng phó với bạo lực;
- những rào cản và yếu tố thuận lợi trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ, hiểu sâu hơn về tình huống dẫn đến bạo lực;
- bạo lực tình dục ở nhóm phụ nữ trẻ.

Kết quả định tính và những lý giải được trình bày trong báo cáo này có chữ màu **xanh dương**⁵⁹.

Ba kỹ thuật định tính chính được sử dụng gồm phỏng vấn sâu, phỏng vấn người cung cấp thông tin chính và thảo luận nhóm tập trung.

- Phỏng vấn sâu (PVS): được sử dụng cho nhóm phụ nữ đã từng bị bạo lực, phụ nữ là người dân tộc thiểu số và/hoặc phụ nữ khuyết tật. Trong nhóm phụ nữ thiểu số và phụ nữ khuyết tật, phỏng vấn được tiến hành với cả phụ nữ bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực hoặc không biết bạo lực xảy ra ở đâu. Các câu hỏi được đưa ra để tìm hiểu về kiến thức, quan niệm và thái độ về bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Đối với số phụ nữ từng bị bạo lực, nghiên cứu định tính cố gắng hiểu sâu hơn về các hành vi tìm kiếm sự hỗ trợ và cách họ đối phó với bạo lực.

- Phỏng vấn người cung cấp thông tin chính: cán bộ xã, trưởng thôn và người cung cấp dịch vụ ở cấp xã, huyện, tỉnh được phỏng vấn để tìm hiểu sâu về việc cung cấp dịch vụ, nhận thức và thái độ của người cung cấp dịch vụ đối với bạo lực do chồng/bạn tình gây ra ở địa phương.

⁵⁹ Chọn màu xanh dương vì màu này ít bị ảnh hưởng bởi sự suy giảm thị lực và mù màu ở cả trên giấy và màn hình.

- Thảo luận nhóm tập trung (TLNTT): được sử dụng để thu thập các ý kiến tập thể về BLTCSG từ những người phụ nữ trong cộng đồng nói chung. TLNTT được tiến hành ở 3 tỉnh gồm 4 phụ nữ ở các nhóm tuổi trẻ hơn và nhiều tuổi hơn, 2 phụ nữ khuyết tật, 4 phụ nữ dân tộc thiểu số và 2 thành viên ban hòa giải của xã.

2.2.2. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu định tính được tiến hành ở 6 xã thuộc 3 tỉnh nằm ở miền Bắc, miền Nam và miền Trung Việt Nam. Toàn bộ nghiên cứu định tính được tiến hành ở khu vực nông thôn. Vì trong các câu hỏi nghiên cứu có một số khái niệm mà chính nạn nhân của bạo lực trả lời là tốt nhất (ví dụ cách họ đối phó với bạo lực và cách họ tìm sự giúp đỡ hay trợ giúp), nên những địa bàn có tỷ lệ bạo lực cao trong 12 tháng qua được chọn để nghiên cứu. Việc lựa chọn như vậy giúp tăng tính chính xác cho nghiên cứu định tính, có khả năng cao hơn để có được phụ nữ tham gia khảo sát từng bị chồng/bạn tình bạo lực trong đời.

Việc lựa chọn các tỉnh để khảo sát cũng nhằm bảo đảm đưa được nhóm dân tộc thiểu số vào trong phân tích định lượng. Những dân tộc thiểu số chính ở các tỉnh được chọn gồm dân tộc Chăm⁶⁰ (Bani và Đạo hồi), Khơ me, Nùng và Tày. Các nhóm dân tộc Chăm theo đạo Hồi, dân tộc Nùng và dân tộc Tày theo chế độ phụ quyền, còn người Chăm Bani theo chế độ mẫu quyền.

Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, những tỉnh không có những dân tộc thiểu số không được đưa vào hợp phần định tính.

Bốn mươi sáu cuộc PVS đã được tiến hành với 35 phụ nữ ở cộng đồng và 11 người cung cấp thông tin chính. Trong số phụ nữ tham gia phỏng vấn, có 22 phụ nữ là nạn nhân bị bạo lực. Có 10 phụ nữ khuyết tật và 13 phụ nữ dân tộc thiểu số (Bảng 2).

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu tổ chức 36 cuộc TLNTT với sự tham gia của 223 phụ nữ. Những phụ nữ tham gia TLNTT không được chọn lọc về việc từng bị bạo lực hay chưa mà bao gồm cả những người là nạn nhân của bạo lực và những người chưa từng bị bạo lực.

Tổng cộng có 269 người đã tham gia vào hợp phần định tính (kể cả phỏng vấn và TLNTT). Những phụ nữ được mời phỏng vấn là những người được lựa chọn có chủ đích để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, bao gồm: phụ nữ được biết đến hoặc chưa được biết đến là đã bị bạo lực, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ dân tộc, phụ nữ trẻ tuổi và phụ nữ lớn tuổi. Nạn nhân của bạo lực được những người cung cấp thông tin chính xác định bằng phương pháp chọn mẫu có mục đích, thông qua yêu cầu họ xác định nạn nhân mà họ biết. Những trường hợp này thường được người dân trong cộng đồng biết đến và từng được cán bộ địa phương can thiệp khi bị bạo lực. Vì vậy, cán bộ địa phương có thể xác định được những nạn nhân này để nghiên cứu.

⁶⁰Dân tộc Chăm ở Việt Nam sống gần người Khơ me. Người Chăm ở vùng duyên hải miền trung Việt Nam nói tiếng Chăm miền đông.

Bảng 2. Phân bố phỏng vấn định tính, Việt Nam 2019

	Nạn nhân bị bạo lực	Không biết về bạo lực	Tổng mẫu
Tổng số Phỏng vấn sâu	21	14	35
<i>Phụ nữ không bị khuyết tật hoặc không phải là người dân tộc thiểu số</i>	10	2	12
<i>Phụ nữ khuyết tật *</i>	6	4	10
<i>Phụ nữ dân tộc thiểu số*</i>	5	8	13
Người cung cấp thông tin chính**	1	10	11
Tổng số phỏng vấn			46

*Có một số phụ nữ vừa là người dân tộc thiểu số vừa là người khuyết tật.

** Ba người cung cấp thông tin chính ở cấp tỉnh, những người khác ở khu vực nông thôn

2.2.3. Khảo sát thực địa

Khảo sát thực địa ở 3 tỉnh được 3 nhóm thực hiện gần như cùng lúc. Mỗi nhóm gồm: một nghiên cứu viên cấp cao chủ trì có tối thiểu 20 năm kinh nghiệm thực hiện nghiên cứu định tính về giới và BLTCSG; 2 nghiên cứu viên có từ 5 đến 10 năm kinh nghiệm về nghiên cứu định tính; và một người hỗ trợ thực hiện với vai trò trợ lý nghiên cứu trong thảo luận nhóm và thực hiện các công việc hành chính và hậu cần cho nhóm trong thời gian điều tra thực địa. Có một tỉnh bắt đầu điều tra thực địa muộn hơn 2 ngày so với các tỉnh còn lại nên một nghiên cứu viên được bổ sung để nhóm cũng có thể hoàn thành công tác điều tra thực địa cùng thời gian với các nhóm khác. Mỗi nhóm nghiên cứu cũng có một người tư vấn cho nạn nhân bị bạo lực.

Để thực hiện công tác điều tra thực địa, Vụ Bình đẳng giới Bộ LĐTBXH đã gửi văn bản cho Sở LĐTBXH của các tỉnh được chọn đề nghị hỗ trợ nhóm nghiên cứu lựa chọn địa bàn và đối tượng phỏng vấn. Sau đó Sở trao đổi với các đồng nghiệp ở huyện và xã để chọn các xã và người tham gia vào nghiên cứu. Vì lý do đạo đức nghiên cứu, nên nghiên cứu được giới thiệu với các cán bộ địa phương với tên gọi giống như hợp phần định lượng. Việc yêu cầu chọn những phụ nữ bị bạo lực đã được giải thích là cần thiết vì bạo lực là một vấn đề quan trọng trong đời sống và sức khỏe của phụ nữ. Cán bộ địa phương được yêu cầu không đề cập đến vấn đề này trong thư mời chị em phụ nữ và phải đặc biệt quan tâm tới họ trong và sau khi phỏng vấn nhằm phát hiện và ứng phó kịp thời, hiệu quả trước những rủi ro tiềm ẩn và khả năng bị tổn thương liên quan đến tình hình bị bạo lực của họ. Các cán bộ nghiên cứu cũng mang theo tờ gấp và tờ rơi liên quan tới các chương trình khác về tăng cường sức khỏe nhằm bảo đảm phụ nữ được bảo vệ tốt hơn nếu họ bị bạo lực.

Các cán bộ địa phương được khuyến khích lựa chọn cả những nạn nhân bị bạo lực đã sử dụng và chưa sử dụng dịch vụ hỗ trợ. Vì thời gian điều tra thực địa ngắn, nên những người được xác định để mời tham gia phỏng vấn hầu hết là những phụ nữ từng bị bạo lực thể xác nghiêm trọng. Những trường hợp này thường được cả cộng đồng và cán bộ địa phương biết. Vì vậy, cán bộ địa phương có thể xác định các ca này để nghiên cứu. Trong hầu hết các trường hợp, cán bộ địa phương chỉ xác định được những phụ nữ đã sử dụng dịch vụ ở xã. Trừ một trường hợp từ chối, các trường hợp khác đều đồng ý tham gia điều tra. Toàn bộ các buổi phỏng vấn và TLNTT đều được ghi âm với sự đồng ý của người tham gia.

2.2.4. Phân tích dữ liệu định tính

Gỡ băng: Toàn bộ các cuộc PVS và TLNTT được ghi âm (được sự đồng ý) và được gỡ băng đúng nguyên văn. Mười phần trăm các bản gỡ băng được thẩm định ngẫu nhiên để đảm bảo chất lượng bản ghi.

Mã hóa ban đầu: Mỗi cán bộ nghiên cứu nhận 2 bản ghi mã mở. Sau đó nhóm họp để thống nhất kết quả và nhất trí về dàn mã chung được sử dụng để phục vụ việc phân tích. Dàn mã định tính theo nội dung chính của nghiên cứu định lượng và mục đích nghiên cứu bao gồm nhận thức về bạo lực do chồng hoặc bạn tình lâu năm gây ra, thái độ đối với hình thức bạo lực này, trải nghiệm về bạo lực trong đó có cả nguyên nhân chi tiết dẫn đến bạo lực, hành vi tìm kiếm trợ giúp, phản ứng và các cách ứng phó với bạo lực. Hội thảo phân tích một ngày đã được tổ chức để báo cáo tóm tắt về điều tra thực địa và thảo luận về mã hóa ngay từ đầu.

Mã hóa: Các cán bộ nghiên cứu sử dụng dàn mã để đánh mã toàn bộ các bản gỡ băng dùng NVivo10. Phần mềm phân tích định tính phù hợp với định dạng chữ tiếng Việt.

Phân tích: Phân tích do cán bộ nghiên cứu cấp cao thực hiện. Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, nên phân tích chủ yếu được tiến hành dựa trên bản gỡ băng tiếng Việt do nhóm nghiên cứu người Việt Nam thực hiện.

Phân tích đầy đủ các kết quả định tính được nhóm nghiên cứu viết thành một báo cáo riêng.

3. Tỷ lệ trả lời và mô tả mẫu điều tra

Phần này trình bày về tỷ lệ trả lời khảo sát và mẫu khảo sát định lượng. Phần này mô tả mẫu khảo sát phản ánh chính xác đại diện cho phụ nữ trên cả nước đến đâu và mức độ hài lòng của người trả lời phỏng vấn. Phần này không đề cập đến mẫu của phần nghiên cứu định tính.

3.1. Tỷ lệ trả lời

Trong số 6.000 hộ gia đình chính thức được chọn lúc đầu, nghiên cứu đã thực hiện được 4.200 cuộc phỏng vấn với tỷ lệ trả lời ước tính khoảng 70% hộ gia đình được chọn. Để đạt được mẫu mong muốn cho 6.000 cuộc phỏng vấn, 1.776 cuộc phỏng vấn bổ sung được tiến hành từ 3.000 hộ gia đình dự phòng (để thay thế các hộ bị thiếu hoặc bị trống)⁶¹. Tổng cộng có 5.976 cuộc phỏng vấn đã được thực hiện đối với cả các hộ gia đình chính thức và dự phòng.

⁶¹ Thông tin có bao nhiêu người trong danh sách dự phòng được tiếp cận để phỏng vấn bổ sung, không được ghi lại, nên không thể tính toán chính xác tỷ lệ trả lời cuối cùng

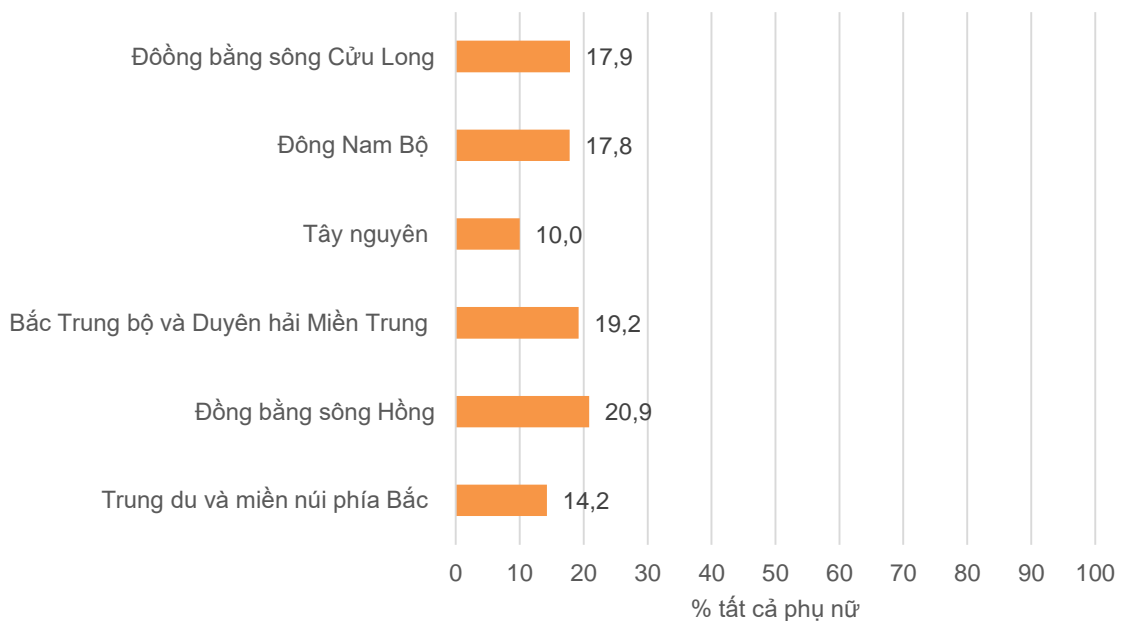
Do đặc điểm thiết kế của mẫu khảo sát và nghiên cứu thực địa, các nguyên nhân dẫn đến việc phải tiến hành khảo sát thay thế hoặc tình trạng khảo sát bị thiếu sót không được tổng hợp lại. Đáng tiếc là, không thể phân tích lý do việc từ chối tham gia vào khảo sát và việc này diễn ra ở đâu để hiểu thêm về tỷ lệ trả lời khảo sát.

3.2. Mô tả người tham gia trả lời trong mẫu khảo sát

Trong mẫu khảo sát, có 5.976 phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 64 đã hoàn thành cuộc phỏng vấn. Bảng 3.2 (xem Phụ lục VIII) mô tả mẫu theo phân bố địa lý, trình độ học vấn, tuổi tác và tình trạng hôn nhân (có áp quyền số⁶² và khi không áp quyền số). Báo cáo đưa ra các phân bố không áp quyền số cho tất cả người trả lời khảo sát (N = 5.976) và nhóm những người đã từng có chồng/ bạn tình (N = 5.553).

Khoảng 42% số người trả lời khảo sát sinh sống ở khu vực đô thị và 58% còn lại sống ở khu vực nông thôn. Như trình bày trong Hình 4, khoảng 21% số người trả lời khảo sát thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng (N = 1.248), khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung chiếm tỷ lệ tương tự (N = 1.147). Khu vực miền Trung - Tây Nguyên có ít người tham gia khảo sát nhất, chỉ chiếm 10% mẫu khảo sát (N = 597).

Hình 4. Phân bố phụ nữ tham gia điều tra theo khu vực địa lý trong tất cả phụ nữ tham gia điều tra (không áp quyền số), Việt Nam 2019 (N=5.976)



Sử dụng số liệu có áp quyền số cho thấy trong 5 phụ nữ thì có 4 người (chiếm 82%) hiện đang kết hôn. Nhìn chung, 93% số người trả lời khảo sát cho biết đã từng trải qua một mối quan hệ tình cảm (từng có bạn tình hoặc có chồng). Trong số những phụ nữ từng có bạn tình/ chồng,

⁶² Dữ liệu được gia quyền (quyền số) được sử dụng để để sửa lại sự khác nhau giữa xác suất mẫu khác nhau đối với từng phổ mẫu..Các dữ liệu được áp dụng cho các phát hiện của điều tra phản ánh tỷ lệ trong dân số thực.. Xem Phụ lục III về quyền số."

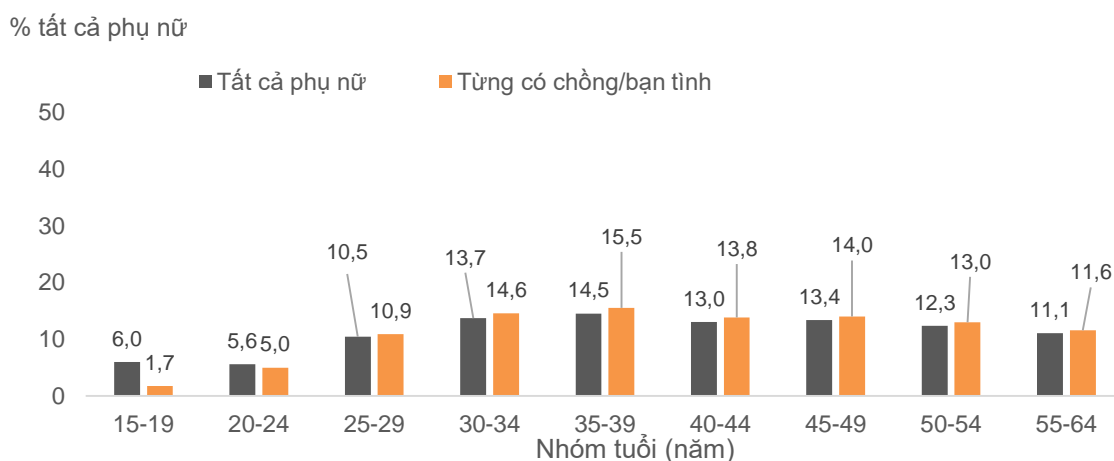
89% hiện đang có chồng, 5% đã ly hôn hoặc ly thân, 4% là góa phụ, 2% đang hẹn hò và một tỷ lệ nhỏ (0,2%) đang chung sống với một nam giới mà không kết hôn.

Về trình độ học vấn, khoảng 16% số người trả lời khảo sát không đi học, 21% có trình độ tiểu học, 30% có trình độ trung học cơ sở và 18% có trình độ trung học phổ thông. Tổng cộng có 11% số người đạt trình độ đại học và 4% đã đạt trình độ cao đẳng.

Phần lớn người trả lời (83%) là dân tộc Kinh. Nhóm dân tộc chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong khảo sát là người Thái (2,8%), kế đến là người Tày (2,4%). Khoảng 2% số người trả lời là người Khơ me.

Mẫu khảo sát có đủ phụ nữ ở mọi nhóm tuổi (Hình 5). Trong số tất cả những người trả lời, có 6% nằm trong độ tuổi từ 15 đến 19 (N=357) và gần 6% trong độ tuổi từ 20 đến 24 (N=332). Như dự đoán, trong số những phụ nữ từng có chồng/bạn tình, rất ít người trong độ tuổi 15 đến 19 (2% số người trả lời).

Hình 5. Phân bố theo độ tuổi của phụ nữ tham gia điều tra theo tình trạng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019 (trong số tất cả phụ nữ (N=5.976), phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N= 5.553))



Tình trạng kinh tế của người trả lời có sự chênh lệch giữa khu vực nông thôn và thành thị. Trên cơ sở áp dụng chỉ số tài sản hộ gia đình⁶³ 1/3 nhóm người trả lời ở khu vực thành thị thuộc vào nhóm kinh tế khá (36%), với 41% trong nhóm kinh tế trung bình và 23% trong nhóm kinh tế thấp. Ở khu vực nông thôn, chưa đến một phần tư (23%) số người trả lời là thuộc vào nhóm kinh tế khá, 45% thuộc nhóm kinh tế trung bình và 32% trong nhóm kinh tế thấp.

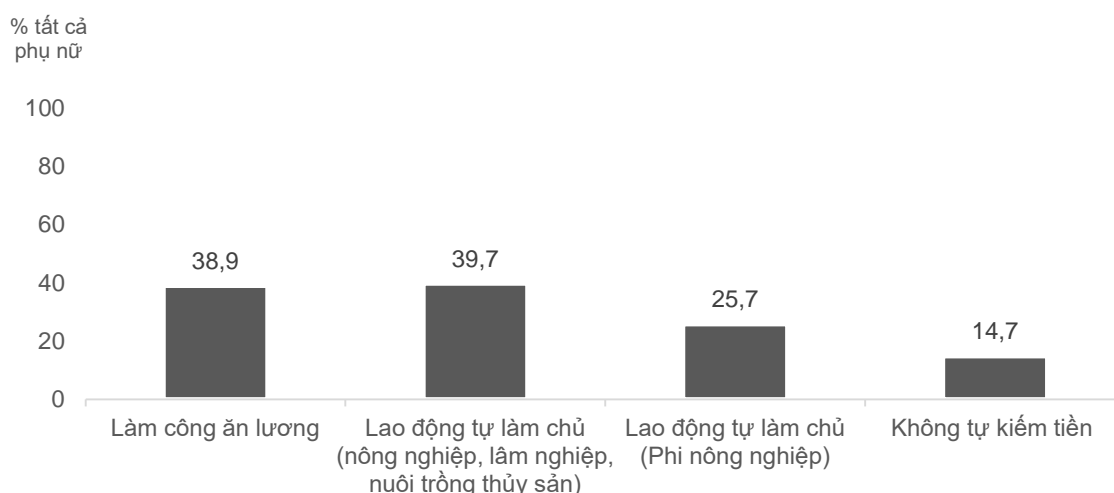
Bảng 3.6 (Phụ lục VIII) cho thấy tỷ lệ phụ nữ sở hữu hoặc đồng sở hữu với người khác một số tài sản nhất định. Một nửa trong số người trả lời (50,3%) đồng sở hữu nhà cửa với những người khác và 38,6% là đồng sở hữu đất đai. Chỉ có 14% số người trả lời sở hữu nhà cửa hoặc đất đai một cách độc lập (lần lượt là 14,4% và 14,7%). Hai phần ba số người trả lời (66,2%) đồng sở hữu đồ đạc lớn của gia đình (TV, giường, bếp) và 42,5% đồng sở hữu xe máy. Tài sản sở

⁶³ Xem Phụ lục VI về cách tính chỉ số tài sản

hữu riêng phổ biến nhất của phụ nữ là nữ trang, vàng hoặc các vật có giá trị khác (44,6%) hoặc xe xe gắn máy (35,5%).

Như trình bày trong Hình 6, khoảng 39,7% số người trả lời là lao động tự chủ trong các ngành nghề cơ bản (nông nghiệp, ngư nghiệp, thủy hải sản), và một tỷ lệ tương tự (38,9%) là lao động làm công ăn lương. Khoảng 14,7% số người trả lời không tự kiếm thu nhập cho bản thân.

Hình 6. Tỷ lệ phụ nữ tự kiếm thu nhập và cách thức kiếm thu nhập, trong số tất cả phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019 (N=5.976)



Lưu ý: Người trả lời có thể đưa ra nhiều hơn một phương án trả lời, do đó tổng phần trăm phụ nữ tự làm ra thu nhập lớn hơn 100%.

3.3. Tính đại diện của mẫu khảo sát

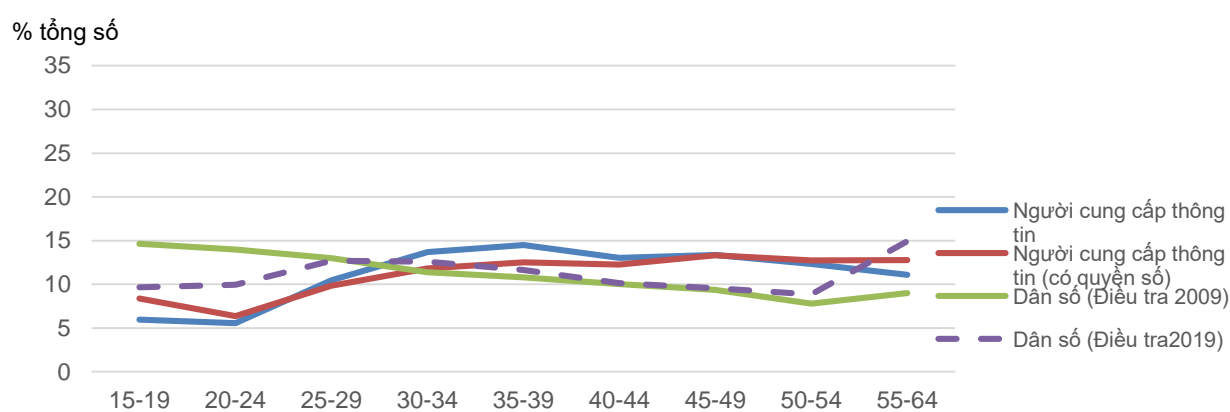
Phân bố tuổi của người trả lời, cả có quyền số và không quyền số, được mô tả trong Hình 7, thể hiện phân bố theo độ tuổi, cùng với phân bố tính toán từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 với tổng thể nhóm phụ nữ tuổi từ 15 đến 64 để đánh giá tính đại diện và định kiến mẫu. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được sử dụng làm khung mẫu để thiết kế mẫu cho cuộc Điều tra năm 2019, nhưng sau đó Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành và đã có kết quả (được trình bày ở Hình 7)⁶⁴. Phân bố theo tuổi của người trả lời trong mẫu khảo sát (đường màu xanh, không áp quyền số) cho thấy rằng do chiến lược chọn mẫu được sử dụng trong điều tra này, nhóm phụ nữ trẻ nhất có tính đại diện thấp hơn và nhóm phụ nữ tuổi trung niên và cao tuổi (tuổi từ 30 đến 64) có tính đại diện cao hơn. Đây là kết quả của chiến lược chọn mẫu được sử dụng trong nghiên cứu, theo đó vì lý do an toàn mà trong mỗi hộ gia đình chỉ có một phụ nữ được phỏng vấn. Trong mẫu điều tra, những phụ nữ thuộc các hộ gia đình có ít thành viên nữ đủ tiêu chuẩn tham gia khảo sát hơn sẽ có tính đại diện cao hơn, vì chính những phụ nữ này có xác suất được chọn phỏng vấn cao hơn. Sự khác biệt trong xác suất được chọn phỏng vấn này lại tiếp tục ảnh hưởng đến phân bố theo độ tuổi của người trả lời, vì tính trung bình, các hộ gia đình có thành viên nữ trong nhóm tuổi trung niên thường có ít thành viên nữ khác đủ tiêu chuẩn tham gia khảo sát hơn (con gái còn quá nhỏ và người mẹ thì đã quá lớn

⁶⁴ Nhóm tuổi phụ nữ từ 15-64 tuổi trong điều tra 2019 hơi khác so với năm 2010 với số phụ nữ trẻ ít hơn và số phụ nữ ở nhóm tuổi lớn nhất nhiều hơn. Tỷ lệ phụ nữ ở nhóm tuổi 55-64 cao có thể là bằng chứng của việc già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng ở Việt Nam nhưng số liệu này bị phóng đại vì nhóm tuổi cao nhất là nhóm 10 năm và số liệu còn lại được thể hiện ở các nhóm 5 năm.

tuổi). Trong khi đó với các hộ gia đình có phụ nữ thuộc nhóm vị thành niên, nhiều khả năng sẽ có các thành viên khác trong gia đình cũng trong nhóm tuổi hợp lệ để phỏng vấn (chị em ruột, mẹ).

Qua biểu đồ, có thể thấy, việc chọn mẫu có tác động trong trường hợp của Việt Nam (tính toán dữ liệu có áp quyền số làm cho đường phân bố trở nên gần với phân bố về dân số hơn), tuy nhiên ta cũng thấy rằng kể cả có điều chỉnh lại như thế, nhóm tuổi từ 15 đến 29 vẫn có tính đại diện thấp.

Hình 7. Phân bố độ tuổi của người trả lời khảo sát trong mẫu và dân số trong độ tuổi 15 – 64 (Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009), Việt Nam 2019



3.4. Ảnh hưởng của xác suất lựa chọn tới kết quả điều tra

Bảng 18 (Phụ lục III) cho thấy tác động của thiết kế mẫu (chỉ chọn một phụ nữ trong một hộ gia đình) đến việc ước tính tình trạng bạo lực do chồng/bạn tình gây ra thông qua các số liệu về tỷ lệ bạo lực thể xác, bạo lực tình dục, bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong đời và ở hiện tại, sử dụng các tính toán có áp quyền số và không áp quyền số. Kết quả cho thấy khi áp dụng quyền số cho cả xác suất được chọn của các hộ gia đình và của thành viên nữ trong một hộ gia đình, tỷ lệ bạo lực vẫn gần như không thay đổi. Điều này có nghĩa là phụ nữ ở Việt Nam phải chịu đựng mức độ bạo lực tương tự nhau, không phụ thuộc vào việc họ sống trong một hộ gia đình ít hay nhiều thành viên.

3.5. Ảnh hưởng của tỷ lệ tham gia tới kết quả điều tra

Ngoài sai số do chọn mẫu còn có thể có sai số do một số phụ nữ được chọn từ chối tham gia khảo sát. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong một Điều tra về bạo lực đối với phụ nữ, vì những phụ nữ sống trong hoàn cảnh bị bạo lực có thể sẽ ngại hơn khi tham gia vào nghiên cứu. Cũng có thể, việc tìm ra các trường hợp phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực cũng không dễ, ví dụ như khi họ tạm thời phải ra khỏi nhà. Vì thế, nghiên cứu mời những phụ nữ được chọn đến phỏng vấn ở một địa điểm chung ở bên ngoài nhà của họ. Tất cả các cuộc phỏng vấn ở một địa bàn điều tra được thực hiện trong một ngày. Tỷ lệ trả lời không bao gồm thông tin về việc từ chối

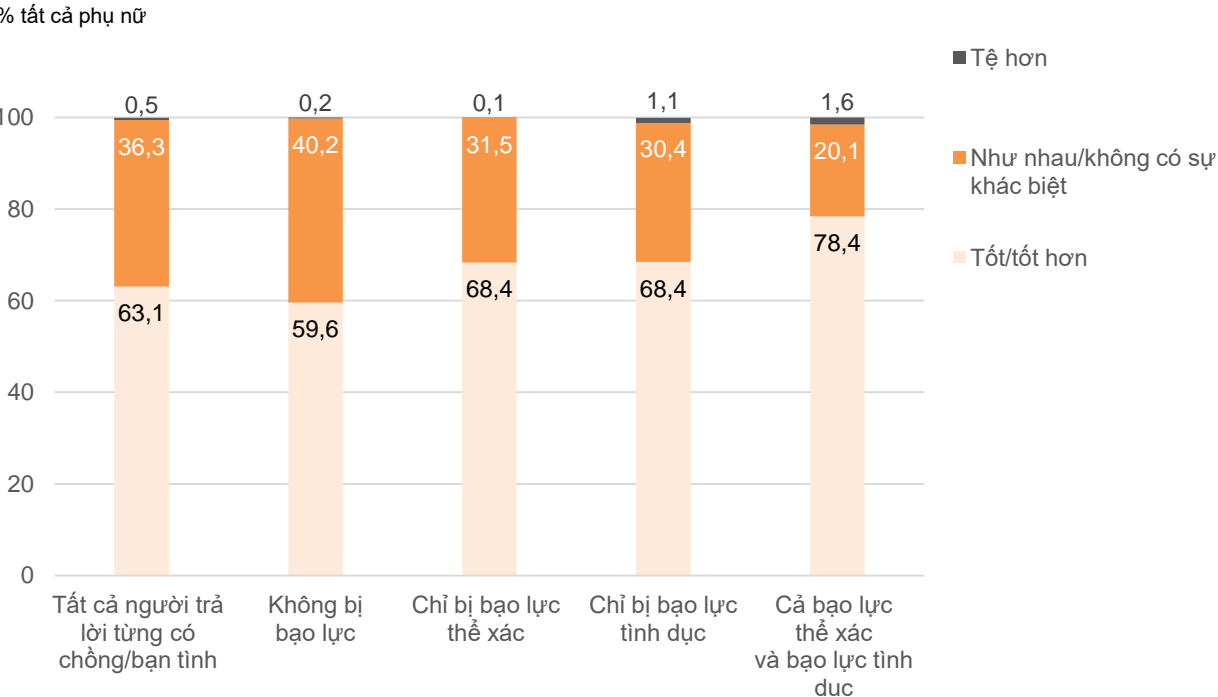
phỏng vấn của cá nhân và vì thế khó nhận xét về tác động toàn diện của định kiến về sự tham gia.

3.6. Mức độ hài lòng của người trả lời với cuộc phỏng vấn

Thông thường, chúng ta hay cho rằng phụ nữ sẽ không muốn bị hỏi về việc bị bạo lực. Để tìm hiểu vấn đề này, vào cuối cuộc phỏng vấn, tất cả phụ nữ đều được hỏi họ cảm thấy thế nào: tốt/ tốt hơn, không có gì khác, hoặc tệ hơn, so với thời điểm trước cuộc phỏng vấn. Câu trả lời cho câu hỏi này rất có ý nghĩa.

Nhìn chung, hầu hết người trả lời cảm thấy việc tham gia vào nghiên cứu là một trải nghiệm tích cực. Trong số tất cả những phụ nữ đã hoàn thành cuộc phỏng vấn, 63,1% cảm thấy tốt hơn sau đó, cho dù họ đã từng/hay không bị chồng/ bạn tình bạo lực (Hình 8). Khoảng một phần ba cảm thấy không khác gì so với trước cuộc phỏng vấn và có ít hơn 1% số phụ nữ cho biết họ cảm thấy tệ hơn. Tính trung bình, người trả lời cảm thấy rằng việc tham gia vào khảo sát là có ích và họ thấy vui khi có người lắng nghe những chia sẻ về các vấn đề của họ. Một điều đáng khích lệ ở đây là phụ nữ từng bị bạo lực thậm chí lại cảm thấy tốt hơn sau khi tham gia phỏng vấn so với những người không bị bạo lực, với tỷ lệ hài lòng cao nhất ở nhóm phụ nữ từng bị bạo lực trầm trọng hoặc chịu nhiều hình thức bạo lực hơn. Hầu hết (96%) họ đồng ý có thể liên hệ lại với họ nếu cần.

Hình 8. Sự hài lòng của phụ nữ sau khi kết thúc phỏng vấn, theo phụ nữ đã từng bị chồng/ bạn tình bạo lực, Việt Nam 2019 (N=5.976)



Lưu ý: Có ít hơn 1% số người trả lời không trả lời câu hỏi này. Để dễ đọc, đồ thị không thể hiện phương án lựa chọn này.

KẾT QUẢ

4. Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ

Những phát hiện chính
<ul style="list-style-type: none">• Cứ 3 phụ nữ thì có gần 2 phụ nữ (62,9%) đã từng bị một hoặc hơn một hình thức bạo lực (thể xác, tình dục, tinh thần, bạo lực kinh tế và kiểm soát hành vi) do chồng gây ra trong đời. Tỷ lệ này trong 12 tháng qua là 31,6%.• Cứ 4 phụ nữ từng kết hôn/có bạn tình ở Việt Nam thì có 1 phụ nữ (26,1%) đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác trong đời (bạo lực trong đời) và cứ 20 phụ nữ thì có 1 phụ nữ (4,6%) bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác trong 12 tháng qua (bạo lực hiện thời).• Cứ 10 phụ nữ ở Việt Nam thì có hơn 1 phụ nữ (13,3%) đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực tình dục và cứ 20 phụ nữ thì có 1 phụ nữ (5,7%) cho biết họ đã bị bạo lực tình dục trong 12 tháng qua.• Cứ 3 phụ nữ thì có 1 phụ nữ (32%) đã từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời và 8,9% bị bạo lực này trong 12 tháng qua. Tỷ lệ về mức độ phổ biến của hình thức bạo lực này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.• Bạo lực tinh thần do chồng/bạn tình gây ra là dạng bạo lực có tỷ lệ cao nhất - gần một nửa (47%) phụ nữ tham gia điều tra đã từng bị hình thức bạo lực này trong đời.• Cứ 5 phụ nữ ở Việt Nam thì có 1 phụ nữ (20,6%) cho biết đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực kinh tế trong đời và cứ 10 phụ nữ thì có 1 phụ nữ (11,5%) bị bạo lực này trong 12 tháng qua.• Phụ nữ tuổi từ 20 đến 34 có xu hướng phải chịu bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua cao hơn so với phụ nữ ở nhóm tuổi cao hơn.• Tỷ lệ bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra trong đời cao nhất ở khu vực Tây Nguyên (40%) và đồng bằng sông Hồng (32,8%).• Phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn thì có tỷ lệ bị bạo lực thể xác hiện thời và cả bạo lực trong đời thấp hơn so với những phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn.

Phần này trình bày các số liệu về tỷ lệ và xu hướng của các hình thức bạo lực đối với phụ nữ do chồng hoặc bạn tình gây ra, thường là dạng bạo lực phổ biến nhất mà phụ nữ phải hứng chịu. Các hình thức đó bao gồm bạo lực thể xác, bạo lực tình dục, bạo lực tinh thần, bạo lực kinh tế và kiểm soát hành vi. Bạo lực do người khác (không phải chồng/bạn tình) gây ra được trình bày ở Phần 5.

Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra thể hiện bạo lực đối với những phụ nữ 'từng có chồng/bạn tình' vì chỉ những phụ nữ đó được hỏi về dạng bạo lực này. Nhóm phụ nữ này được đề cập là 'phụ nữ từng có chồng/bạn tình' – gồm 5,553 phụ nữ trong mẫu Điều tra⁶⁵.

⁶⁵ Điều tra này gồm các phụ nữ ở độ tuổi có phổ tuổi rộng hơn so với Điều tra 2010. Phân tích so sánh giữa các nhóm tuổi khác nhau được đề cập ở Phần 13.

Bảng hỏi khảo sát đo lường trải nghiệm của phụ nữ về những hành vi bạo lực sử dụng một chuỗi các câu hỏi cụ thể về hành vi (xem định nghĩa ở Bảng 1). Đối với mỗi hành vi bạo lực, người tham gia khảo sát sẽ được hỏi liệu cô ấy đã từng gặp phải hành vi đó trong cuộc đời của mình hay chưa. Nếu có, phụ nữ đó sẽ được hỏi tiếp liệu hành vi đó có xảy ra trong 12 tháng qua hay không.

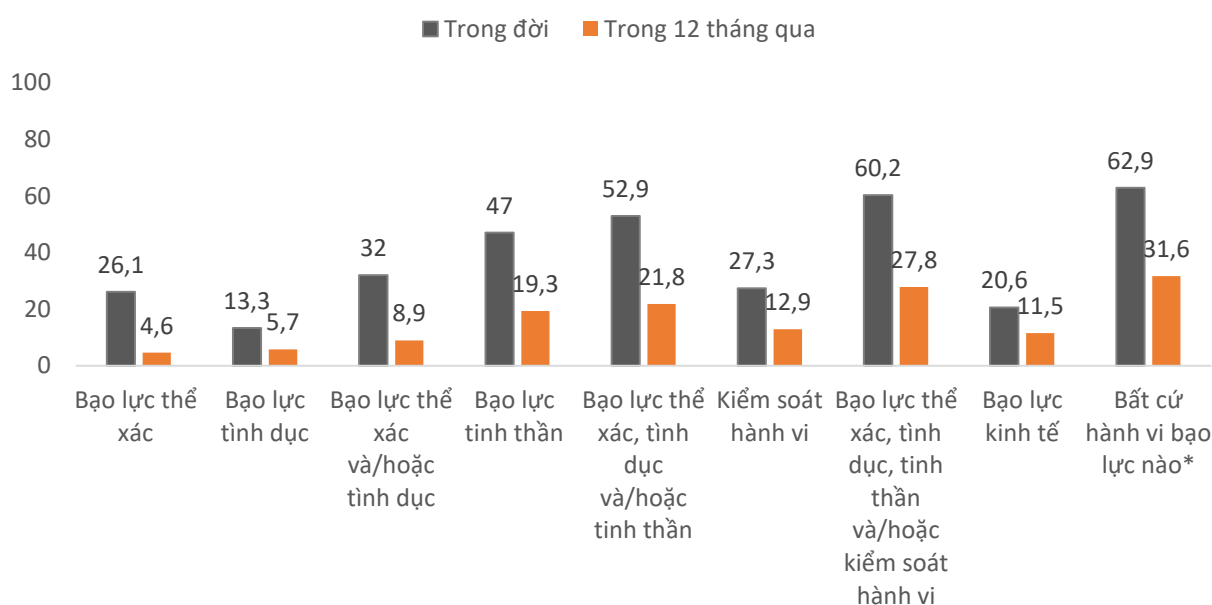
Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực

Hình 9 cho thấy tỷ lệ phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực trong đời và trong vòng 12 tháng qua theo từng loại bạo lực được đo lường. Trong số tất cả các hình thức bạo lực được đo lường, bạo lực tinh thần là phổ biến nhất, với gần một nửa số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (47%) bị bạo lực trong đời và gần một phần năm (19,3%) trong vòng 12 tháng qua.

Cứ 3 phụ nữ thì có 1 phụ nữ (32%) bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục trong đời và 8,9% bị các hình thức bạo lực này trong 12 tháng qua. Các hình thức bạo lực khác được đo lường là bạo lực tinh thần, bạo lực kinh tế và kiểm soát hành vi. Những hình thức bạo lực này ảnh hưởng nặng nề tới tinh thần và tâm lý của nạn nhân nhưng lại khó có thể xác định được một cách nhất quán giữa các nền văn hóa khác nhau.

Khi xem xét tất cả 5 hình thức bạo lực được đo lường, cứ 3 phụ nữ thì có gần 2 phụ nữ (62,9%) bị một hoặc hơn một hình thức bạo lực và/hoặc bị kiểm soát hành vi do chồng/bạn tình gây ra trong đời, và tỉ lệ này trong 12 tháng qua là 31,6%. Từng hình thức bạo lực được bàn luận chi tiết hơn dưới đây.

Hình 9. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục, tinh thần, bạo lực kinh tế và kiểm soát hành vi do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019 (N=5.553)



* 'Bất cứ hành vi bạo lực nào' là ít nhất một trong những hành vi bạo lực sau: bạo lực thể xác, tình dục, tinh thần, kinh tế hoặc kiểm soát hành vi

4.1. Bạo lực thể xác

Bạo lực thể xác gồm các hành vi như bị tát, ném vật gì đó vào người, xô, đẩy, hoặc túm tóc, đánh bằng nắm đấm hoặc đồ vật có thể làm đau, bị đá, kéo lê hoặc đánh đập, bóp cổ hoặc cố ý gây bỏng, bị đe dọa dùng hoặc đã dùng vũ khí chống lại phụ nữ.

Tỷ lệ bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra trong đời đối với phụ nữ ở Việt Nam là 26,1%, tương ứng với hơn một phần tư số phụ nữ. Nghĩa là cứ 4 phụ nữ Việt Nam thì có 1 phụ nữ đã bị bạo lực thể xác ít nhất một lần trong đời. Có 4,6% phụ nữ có chồng/bạn tình cho biết họ đã bị dạng bạo lực này trong vòng 12 tháng qua. Mặc dù tỷ lệ bạo lực xảy ra trong đời đối với phụ nữ ở khu vực nông thôn cao hơn một chút so với khu vực thành thị, song tỷ lệ bạo lực giữa các vùng địa lý chênh lệch nhau rất nhiều (Hình 10)

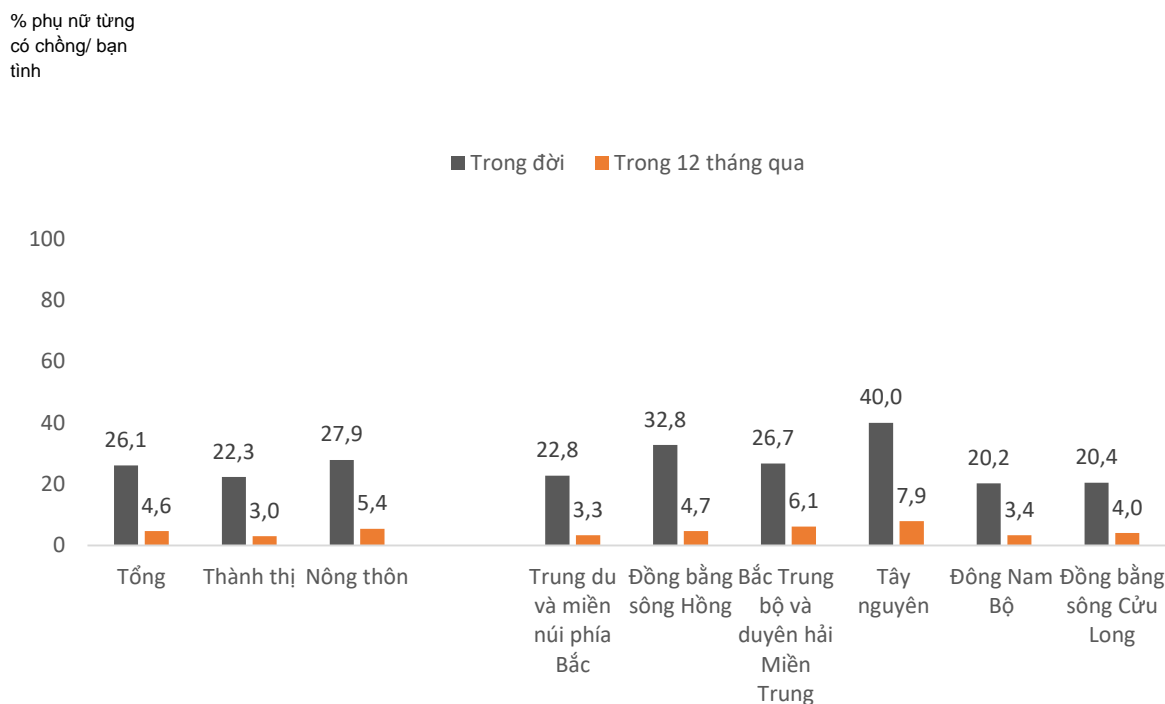
Phòng vấn định tính cho biết câu chuyện đằng sau những con số. Chị Mai⁶⁶ từng là cán bộ xã và thành viên của nhóm hòa giải xã. Chị vừa kể câu chuyện cuộc đời mình vừa chỉ vào những vết sẹo trên cơ thể, trong đó có cả một vết sẹo to trên mặt.

Vết sẹo này là do anh ấy dùng dao rựa chém. Con dao rựa này là dao chặt mía nên rất sắc. Anh ấy chém tôi khi tôi đang mang bầu bé thứ hai. Anh ấy cắt đứt gân ở mắt cá chân nên tôi phải đi viện khâu nối. Sự việc xảy ra cách đây 20 năm. Vết sẹo trên lưng tôi là khi anh ấy đánh tôi lúc tôi đang ngủ. Tôi đã bị gãy xương. Tôi tự mua thuốc uống. Chiều hôm đó tôi vẫn đến trường đi dạy. Tôi đạp xe bằng một chân. Mất ba tháng tôi mới lành vết thương. Nói chung dấu vết bạo lực của anh ấy ở trên khắp cơ thể tôi. Mặt tôi nhìn giống như tấm bản đồ với nhiều đường, rãnh. Anh ấy đã chém và làm gãy chân, tay tùm lum).
– Chị Mai, 54 tuổi.

Trên toàn quốc, khu vực thành thị có tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực trong đời và bạo lực trong 12 tháng qua thấp hơn khu vực nông thôn. Tỷ lệ từng bị bạo lực trong đời ở khu vực Tây Nguyên là cao nhất, cụ thể cứ 5 phụ nữ thì có 2 phụ nữ (40%) đã từng bị bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra ở một thời điểm nào đó trong đời. Tiếp đến là khu vực Đồng bằng sông Hồng với một phần ba phụ nữ bị bạo lực (32,8%). Tỷ lệ bạo lực hiện thời (trong vòng 12 tháng qua) cao nhất ở khu vực Tây Nguyên (7,9%) và khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung (6,1%).

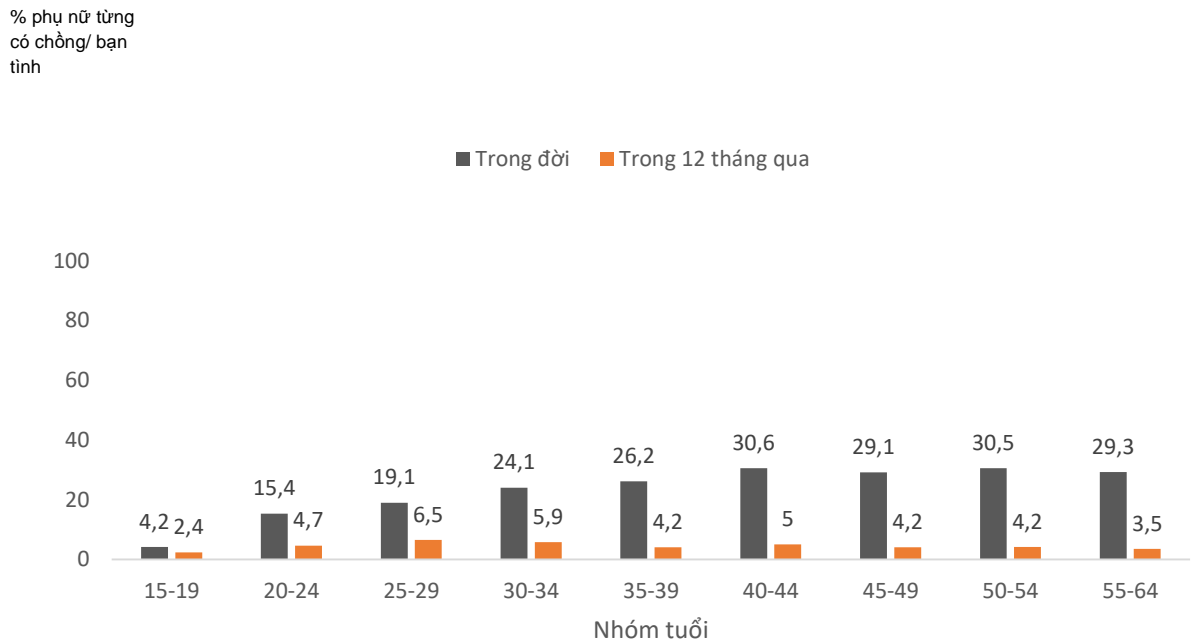
⁶⁶ Tất cả các nhân vật trong Báo cáo đã được đổi tên để bảo vệ nạn nhân

Hình 10. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo khu vực, Việt Nam 2019 (N=5.553)



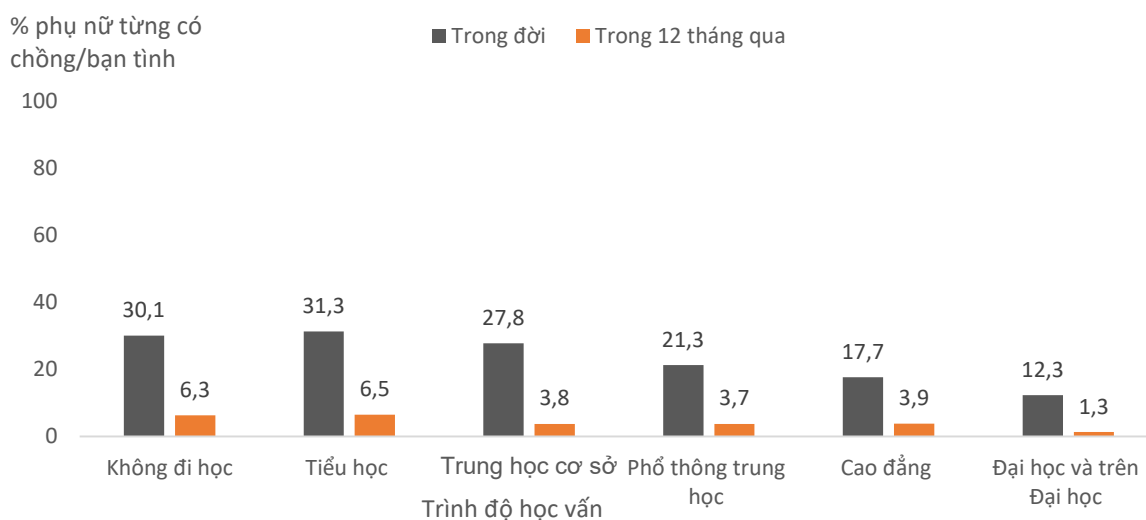
Tỷ lệ phụ nữ từng bị bạo lực thể xác trong đời tăng theo độ tuổi. Như dự đoán, vì những phụ nữ đã từng bị bạo lực, dù bạo lực xảy ra rất nhiều năm trước, thì vẫn được tính vào tỷ lệ phụ nữ từng bị bạo lực trong đời, phản ánh thực tế bạo lực được cộng dồn trong đời của phụ nữ. Tình trạng bạo lực thể xác hiện thời tương đối phổ biến hơn ở nhóm phụ nữ trẻ, với tỷ lệ cao nhất nằm ở nhóm phụ nữ cuối độ tuổi 20 (Hình 11). Tỷ lệ bạo lực hiện thời giảm ở nhóm phụ nữ lớn tuổi hơn và khoảng cách giữa bạo lực trong đời và bạo lực trong 12 tháng qua tăng theo độ tuổi, cho thấy rằng bạo lực chấm dứt hoặc xảy ra ít hơn khi độ tuổi của phụ nữ tăng lên. Một số phụ nữ có thể là góa chồng, ly thân hoặc ly hôn và do đó nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực ở hiện tại cũng ít hơn.

Hình 11. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N=5.553)



Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực trong đời và bạo lực hiện thời của nhóm phụ nữ có trình độ tiểu học hoặc không đi học đều cao hơn so với nhóm phụ nữ có trình độ trung học phổ thông, cao đẳng hoặc đại học và trên đại học (Hình 12). Điều này cho thấy trình độ học vấn có thể là một yếu tố bảo vệ trong phòng ngừa bạo lực đối với một số phụ nữ. Bạn đọc nên thận trọng khi diễn giải tác động của học vấn lên các tỷ lệ đã phân tổ vì bất cứ sự khác biệt nào cũng có thể liên quan đến các yếu tố khác, chẳng hạn như liên quan tới nhóm tuổi chứ không hẳn chỉ là một yếu tố học vấn. Phần 12 bàn luận về các yếu tố nguy cơ sẽ tìm hiểu liệu trình độ học vấn có phải là yếu tố rủi ro bị chồng/bạn tình bạo lực hay không, thông qua việc phân tích một cách hệ thống hơn và đồng thời xem xét cùng với các yếu tố khác.

Hình 12. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N=5.553)



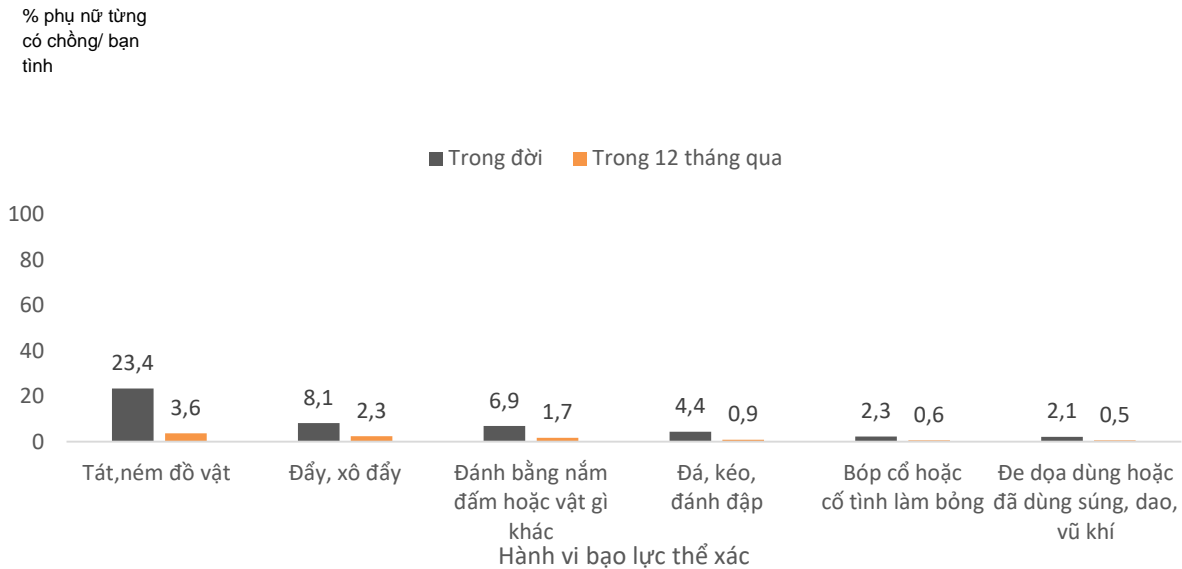
Việc bị tát hoặc bị ném vật gì đó vào người có thể gây thương tích cho phụ nữ là hình thức bạo lực được phụ nữ đề cập tới nhiều nhất (23,4% từng bị trong đời và 3,6% trong vòng 12 tháng qua). Tiếp đến là hình thức bị xô, đẩy (Hình 13).

Mặc dù tát là hình thức bạo lực phổ biến nhất nhưng kết quả nghiên cứu định tính lại cho thấy phụ nữ thường không nhận thức đây là bạo lực thật sự. Họ thường biết đến các trường hợp bạo lực khác ở trong cộng đồng và hay so sánh các vụ việc với nhau, từ đó họ kết luận tát chỉ là bạo lực sơ sơ.

Đôi khi chồng em cũng không có đáng kể như người ta thì ông nóng lên ông trở em một bạt tai rồi thôi, còn đôi khi mà em nổi khùng lên gây lại em tức chịu không nổi em nói lại, đôi khi một lời hai lời nói bực bội ông á thì ông cầm cái gì sẵn cái đấy thì có. Chớ còn nói chung là ông không phải đánh kiểu như người ta là nói ở lấy cây lấy đồ mà cốp vợ ầm ầm ầm ầm hay là này kia kia nọ. Ông tới ông trở em một cái hai cái thôi hay là ông đá một đá hai đá thôi) – PVS 15, phụ nữ 37 tuổi.

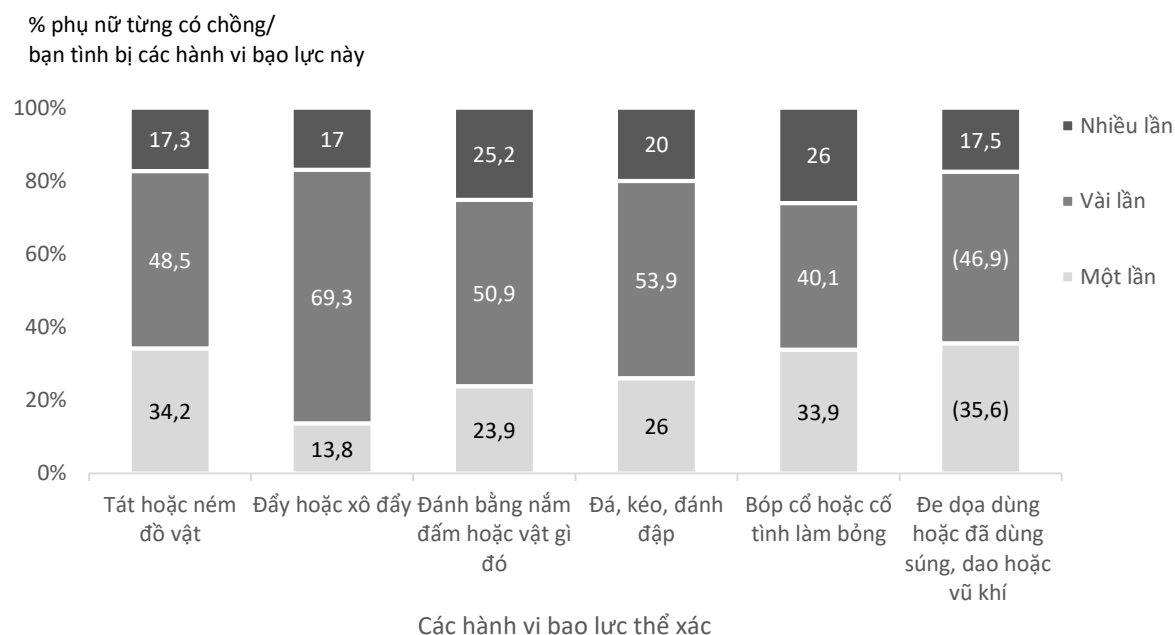
Với một số phụ nữ, ‘bạo lực’ gồm những hành động mạnh hơn cái tát hoặc có thể gây hậu quả nghiêm trọng như chảy máu hoặc bị thương tích khác. Quan niệm này về bạo lực có ý nghĩa quan trọng về thông tin bởi nó cho biết mức độ tha thứ của cộng đồng đối với các loại hình bạo lực ít nghiêm trọng. Thái độ tha thứ cho một số hình thức bạo lực có thể giải thích cho việc không trình báo bạo lực và chưa có hành động ứng phó đúng mực trước những vụ việc bạo lực. Khi hành động tát được coi là hành vi bạo lực có thể chấp nhận được, sẽ dẫn đến việc bỏ qua những dấu hiệu leo thang của bạo lực tiến tới các dạng bạo lực nghiêm trọng hơn.

Hình 13. Tỷ lệ các hành vi bạo lực thể xác cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019 (N=5.553)



Hầu hết phụ nữ đã từng bị mỗi hành vi bạo lực thể xác *vài lần* (Hình 14). Bị bóp cổ thường được coi là một trong những hành vi bạo lực thể xác nghiêm trọng cho thấy người phụ nữ có nguy cơ bị nguy hại nghiêm trọng hoặc bị giết. Điều đáng lo ngại là, hơn một phần tư phụ nữ (26%) đã từng bị gây bỏng hoặc bị bóp cổ cho biết việc này đã xảy ra nhiều lần. Khoảng hơn một phần tư phụ nữ (25,2%) từng bị đánh cũng nói rằng việc này xảy ra nhiều lần. Khoảng một phần năm phụ nữ Việt Nam từng có chồng/bạn tình cho biết các hình thức bạo lực khác cũng đã xảy ra nhiều lần với họ.

Hình 14: Phân bố theo tần suất các hành vi bạo lực thể xác cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình đã bị dạng bạo lực này, Việt Nam 2019



Lưu ý: Tỷ lệ dựa trên phân tích có quyền số và tất cả các số đều không áp quyền số. Tỷ lệ trong dấu ngoặc (xx) được dựa trên dưới 25 trường hợp không áp quyền số.

Các hành vi bạo lực cụ thể được phân loại thành các nhóm hành vi vừa phải (tát, đẩy, xô, giật tóc) và nghiêm trọng (đánh, đá, kéo, bóp cổ, làm bị bỏng, sử dụng vũ khí) như minh họa trong Bảng 3. Việc phân loại không dựa trên nhận thức của phụ nữ về mức độ nghiêm trọng hay ảnh hưởng tinh thần mà dựa trên khả năng liên quan đến mức độ chấn thương⁶⁷. Một người phụ nữ được coi là bị bạo lực ở mức nghiêm trọng nếu cô ấy bị ít nhất một trong các hành vi bạo lực nghiêm trọng. Một người phụ nữ được coi là bị bạo lực ở mức vừa phải nếu cô ấy từng chịu bất kỳ hành vi bạo lực thể xác nào nhưng các hành vi đó không thuộc các hành vi được phân loại là hành vi bạo lực nghiêm trọng.

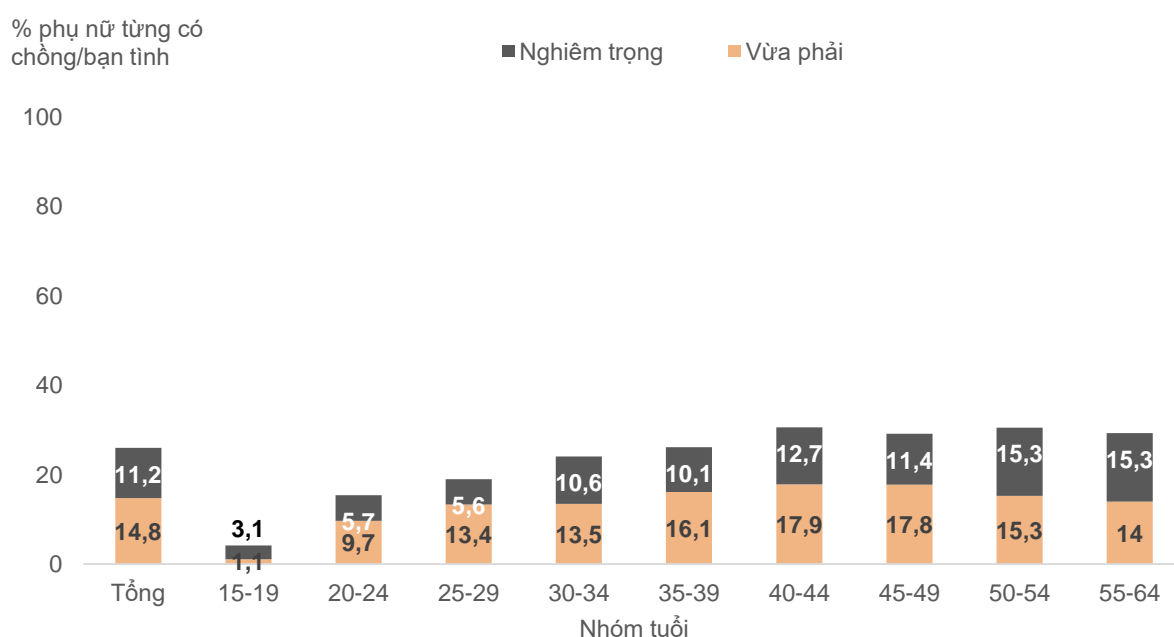
Bảng 3. Phân nhóm mức độ nghiêm trọng các hành vi bạo lực thể xác

Bạo lực thể xác	
Các hành vi bạo lực nghiêm trọng	Đánh bằng nắm đấm Đá, lôi hoặc đánh đập Bóp cổ hoặc làm bị bỏng Đe dọa dùng hoặc dùng vũ khí
Các hành vi bạo lực vừa phải	Tát hoặc ném đồ vật vào người Xô, đẩy Giật tóc

⁶⁷ Phân loại bạo lực ở Việt Nam phù hợp với các so sánh quốc tế theo số liệu được sử dụng trong Điều tra đa quốc gia về tình hình sức khỏe và bạo lực gia đình của WHO

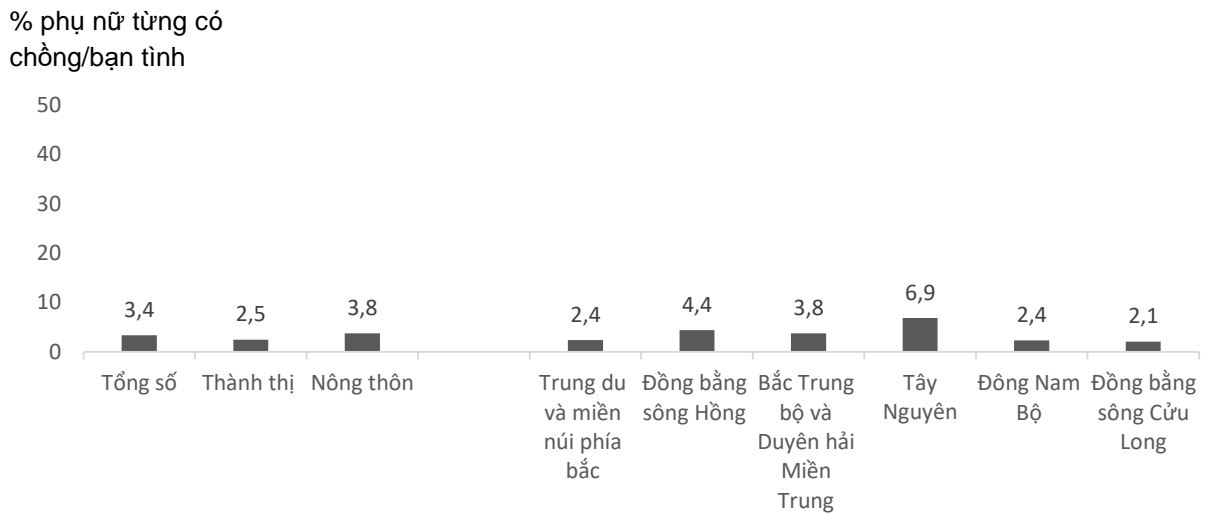
Điều tra phát hiện ra rằng, trong số những phụ nữ từng có chồng/bạn tình bị bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra trong đời, gần một nửa trong số họ bị bạo lực thể xác ở mức nghiêm trọng: 11,2% đã từng bị các hành vi bạo lực thể xác nghiêm trọng và 14,8% bị các hành vi bạo lực vừa phải (Hình 15). Những hành vi bạo lực nghiêm trọng thường hay xảy ra cùng với các hành vi bạo lực vừa phải và khi tuổi của người phụ nữ tăng lên thì họ thường phải chịu nhiều hành vi bạo lực nghiêm trọng cộng dồn vào hơn..

Hình 15. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác trong đời do chồng/ bạn tình gây ra, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo mức độ nghiêm trọng, tổng số và theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N=5.553)



Trong số những phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình và đã từng mang thai (5.236 phụ nữ trong khảo sát này), có 3,4% trong số họ từng bị bạo lực thể xác khi đang mang thai (Hình 16). Phụ nữ ở khu vực Tây Nguyên chia sẻ nhiều nhất về việc họ từng bị bạo lực thể xác khi mang thai (6,9% - gấp hai lần tỷ lệ quốc gia về bạo lực khi mang thai).

Hình 16. Tỷ lệ phụ nữ cho biết bị bạo lực thể xác khi mang thai trong số phụ nữ từng mang thai, Việt Nam 2019 (N=5.236)



Hầu hết những phụ nữ từng bị bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra trong thời kỳ mang thai bị chính cha của đứa trẻ đánh (97,9%) ở lần mang thai gần nhất, và bởi người đã đánh họ cả trước và trong thời kỳ mang thai (81,7%). Phần lớn phụ nữ ít bị bạo lực trong thời kỳ mang thai (65,3%) so với trước khi mang thai, nhưng đối với một phần đáng kể phụ nữ thì tình trạng bị bạo lực không có gì thay đổi (21,4%) hoặc thậm chí tồi tệ hơn (11,8%). Ảnh hưởng của bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra đối với sức khỏe sinh sản của người phụ nữ sẽ được phân tích kỹ hơn ở mục 8.4.

Hợp phần định tính của nghiên cứu này tìm hiểu về tình trạng bạo lực khi mang thai (xem mục 8.4). Lý do phổ biến được xác định là liên quan đến mang thai và sinh con, trong đó có việc phụ nữ từ chối quan hệ tình dục, do tâm lý thích con trai và do khó khăn về kinh tế (ví dụ phụ nữ giảm khả năng kiếm tiền khi mang thai, chi phí chăm sóc sức khỏe và chuẩn bị cho em bé chào đời).

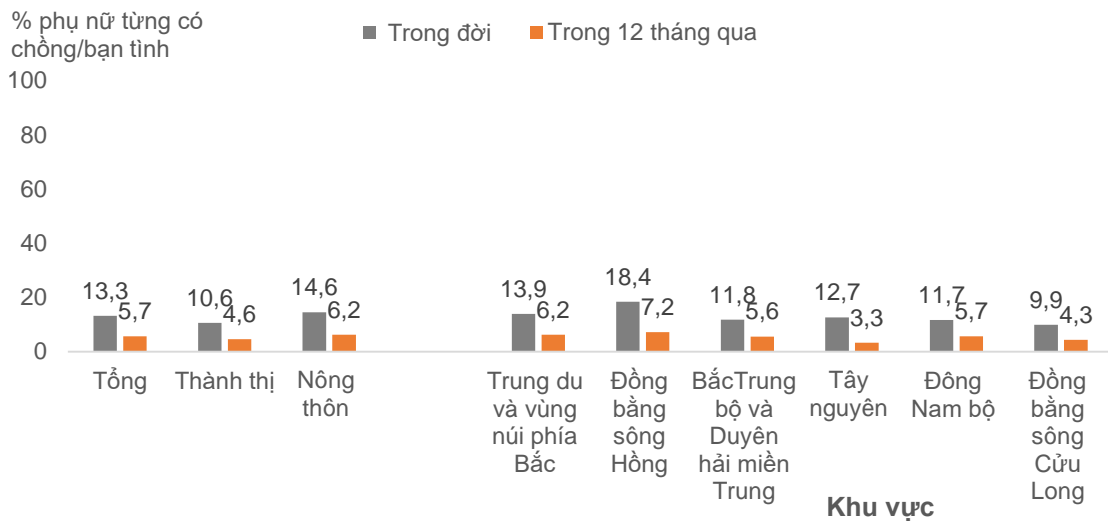
Năm chị 22, 23 gì đó mới sinh bé đầu tiên. Khi mà chị có bầu đứa đầu tiên đó thì hôn nhân lại đổ vỡ, mới vừa có bầu, mới có 2 tháng đang nghén là ông xã của chị đánh chị ghê gớm lắm. Sau khi mà ra tòa ly dị xong thì chị sinh đứa đầu tiên đó ra được 1 tuổi thì ông xã chị quay về và hứa hẹn là sẽ bỏ đi những thói hư, tật xấu. Nó thôi thì dù gì cũng đã là bạn học rồi cũng đã gắn bó thành vợ chồng rồi. Con đã sinh ra rồi, thì tiếp tục tha thứ cho anh. Xong 2 đứa ở lại, anh và chị ở lại, chị đăng ký kết hôn. Kết hôn lại lại tiếp tục đứa thứ 2, mà trong cái quãng thời gian mà chị sống với anh, đứa thứ nhất đến đứa thứ 2 thì hình như ngày nào chị cũng bị ăn đòn hết. Bị đánh, bị đập, bị hành hạ thân xác, bạo lực tư tưởng, bạo lực tình dục, bạo lực, 4 cái bạo lực đều bị hết. Người ta bảo chị sinh xong thế nào cũng hậu sản vì yếu quá. Có đôi lúc chị thấy tuyệt vọng, chị muốn tự vẫn chết. Mỗi lần chị bỏ thuốc lên là chị nghĩ tới công sinh thành của cha mẹ mình thì chị lại đứng lên. Chị lại có lần nữa, 1 tay chị ẵm con, 1 tay chị phải làm rẫy, bán quán, dạy học – PVS 24, phụ nữ 54 tuổi.

4.2. Bạo lực tình dục

Bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra bao gồm việc bị ép buộc quan hệ tình dục với chồng/bạn tình khi người phụ nữ không muốn; phải quan hệ tình dục dù không muốn do lo sợ những gì chồng/ bạn tình có thể gây ra, hay bị ép làm các hành vi tình dục bẽ bàng, đáng xấu hổ.

Cứ 8 phụ nữ thì có hơn 1 phụ nữ (13,3%) từng bị bạo lực tình dục trong đời và tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục trong 12 tháng qua là 5,7%. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (Hình 17). Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục trong đời và trong 12 tháng qua cao nhất ở khu vực Đồng bằng sông Hồng, tiếp theo là khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc.

Hình 17. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo khu vực, Việt Nam 2019 (N= 5.553)



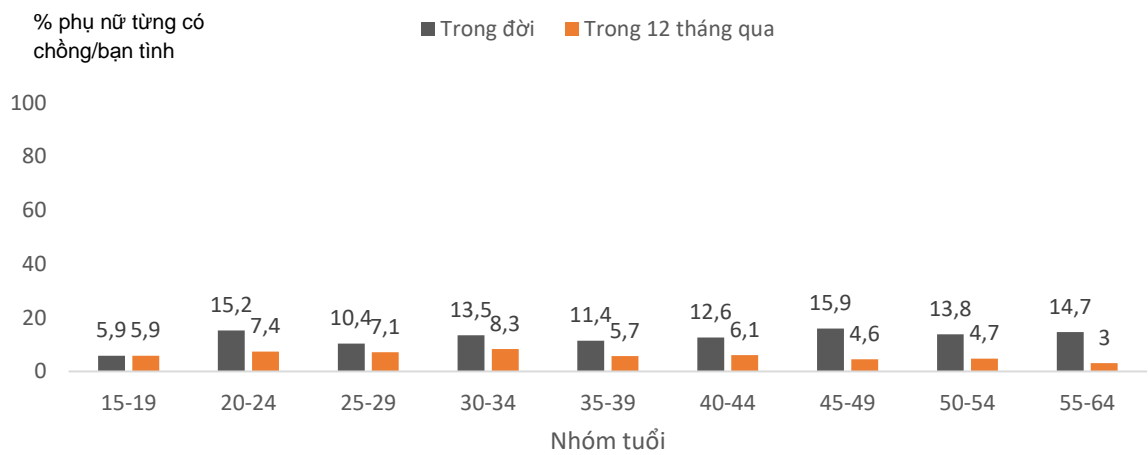
Số phụ nữ trẻ hơn bị chồng/bạn tình bạo lực tình dục trong 12 tháng qua cao hơn so với phụ nữ lớn tuổi (Hình 18). Vấn đề này phổ biến nhất ở phụ nữ trong nhóm tuổi từ 30 đến 34 (8,3%) và nhóm tuổi 20. Tỷ lệ bạo lực tình dục hiện thời giảm ở nhóm phụ nữ lớn tuổi. Một điểm đáng lưu ý nữa là tỷ lệ bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong đời ở nhóm tuổi 20-24 khá cao (15,2%). Đây có thể do số liệu chưa chính xác, nhưng cũng có thể liên quan tới môi trường cởi mở hơn hẳn so với trước đây khi nói về bạo lực tình dục, điều này đặc biệt thể hiện rõ trong nhóm phụ nữ trẻ.

Nghiên cứu định tính tìm hiểu sâu hơn hiện tượng này nhưng không thể xác định rõ những gì có thể xảy ra với nhóm phụ nữ trẻ. Từ phân tích chung về những câu chuyện bạo lực của người phụ nữ, dường như bạo lực thường bắt đầu sớm sau khi kết hôn, trong đó có cả bạo lực thể xác và tình dục. Tỷ lệ bị bạo lực tình dục cao trong nhóm phụ nữ tuổi từ 20 đến 24 có thể được giải thích là do nhu cầu tình dục của người chồng sau kết hôn quá lớn đối với vợ. Đàn ông có lẽ có nhu cầu tình dục cao hơn sau kết hôn và cảm thấy có quyền làm thế. Sự bình thường hóa tình dục cưỡng ép sau khi kết hôn được thể hiện qua ngôn ngữ:

“Mất tiền mua mâm phải đâm cho thủng”.

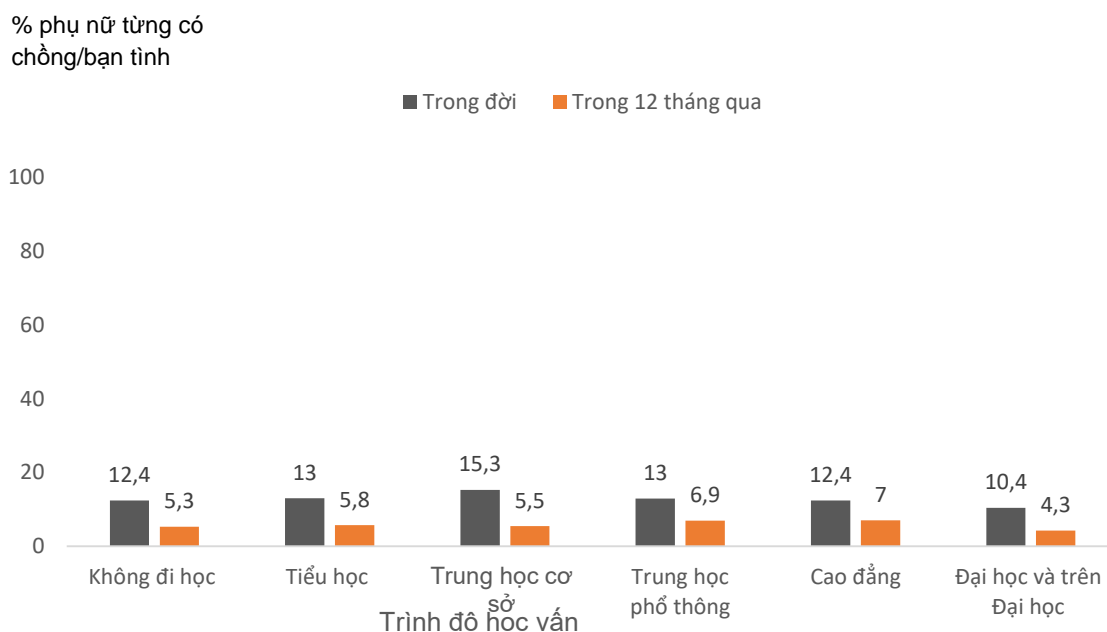
Ngoài ra, phụ nữ trẻ có lẽ không có tâm trạng quan hệ tình dục sau hôn nhân vì những vai trò và trách nhiệm của dâu mới có thể làm họ mệt mỏi hơn hoặc cảm thấy thiếu sự riêng tư do việc sắp xếp chỗ ngủ khi sống cùng với bố mẹ chồng, đây là một thực tế phổ biến ở Việt Nam. Mang thai ngay sau khi kết hôn cũng có thể là lý do làm phụ nữ trẻ miễn cưỡng quan hệ tình dục với chồng. Sự miễn cưỡng quan hệ tình dục của người vợ có lẽ là nguyên nhân làm cho người chồng mới cưới cưỡng ép vợ quan hệ tình dục.

Hình 18. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N = 5.553)



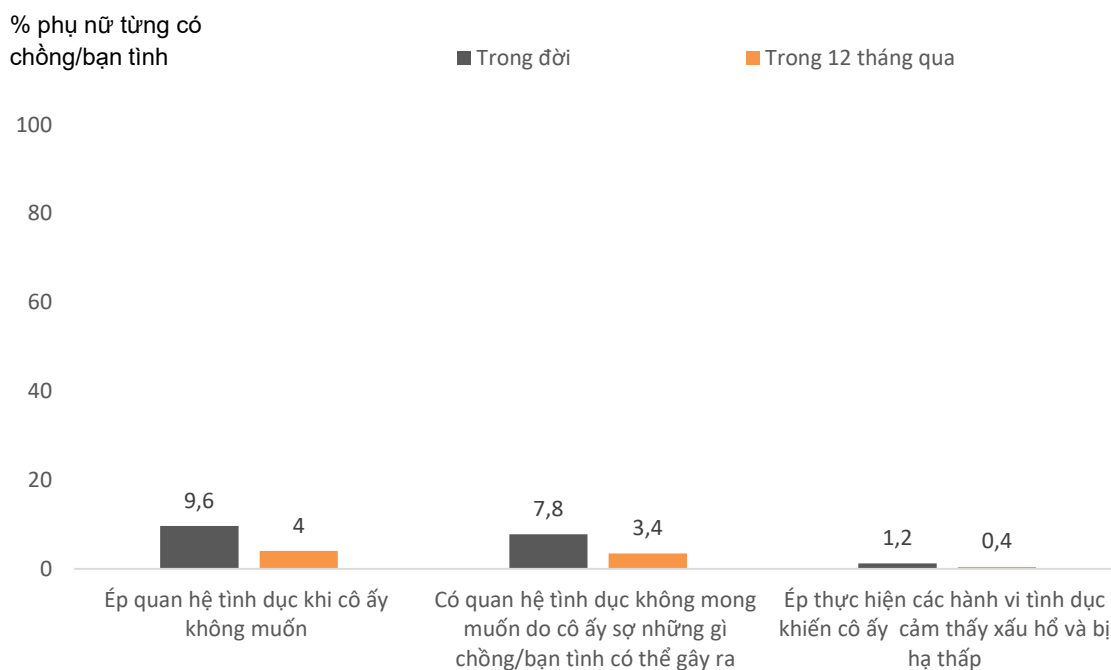
Phụ nữ có trình độ học vấn đại học trở lên có tỷ lệ bị bạo lực tình dục thấp nhất kể cả trong đời và trong 12 tháng qua với tỷ lệ lần lượt là 10,4% và 4,3% (Hình 19). Cũng giống như bạo lực thể xác, trình độ học vấn cao có thể làm giảm nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực tình dục.

Hình 19. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.553)

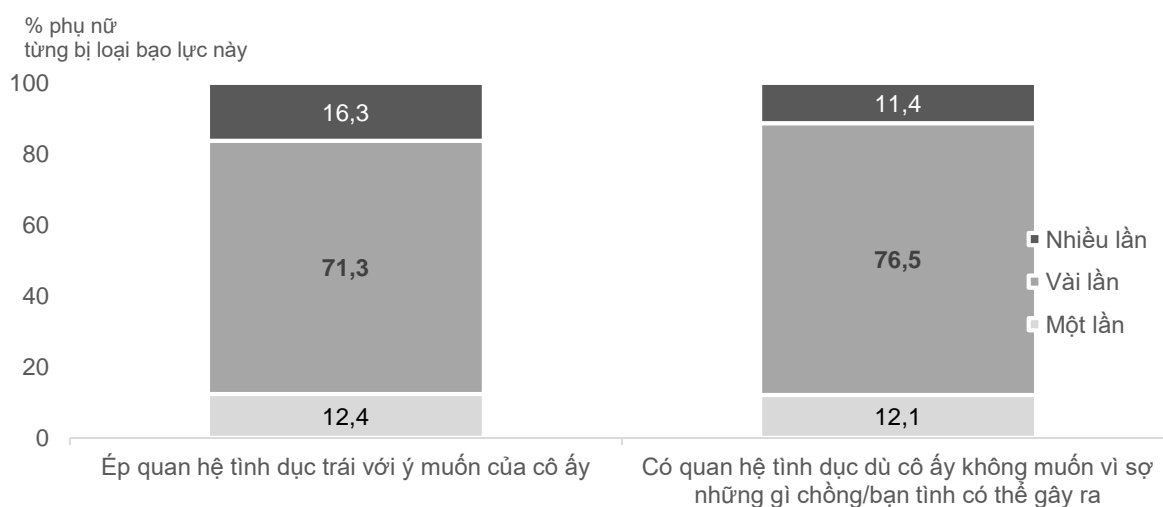


Hành vi bạo lực tình dục mà hầu hết phụ nữ đề cập là bị ép quan hệ tình dục khi họ không muốn - một hình thức cưỡng dâm trong hôn nhân - (9,6% trong đời và 4% trong 12 tháng qua). Kể đến là phụ nữ cho biết họ đã buộc phải quan hệ tình dục khi không muốn do sợ những gì chồng/bạn tình có thể làm nếu họ từ chối (Hình 20). Tác động của bạo lực thường trầm trọng hơn khi đi kèm với tần suất xảy ra bạo lực. Khoảng ba phần tư phụ nữ từng bị cả hai hành vi bạo lực tình dục trong đời cho biết điều đó đã xảy ra với họ vài lần. Trong 10 phụ nữ có hơn 1 phụ nữ cho biết bạo lực tình dục đã xảy ra nhiều lần với họ (Hình 21).

Hình 20. Tỷ lệ các hành vi bạo lực tình dục cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra, trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019 (N = 5.553)



Hình 21. Tần suất các hành vi bạo lực tình dục cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và trải qua loại bạo lực này, Việt Nam 2019

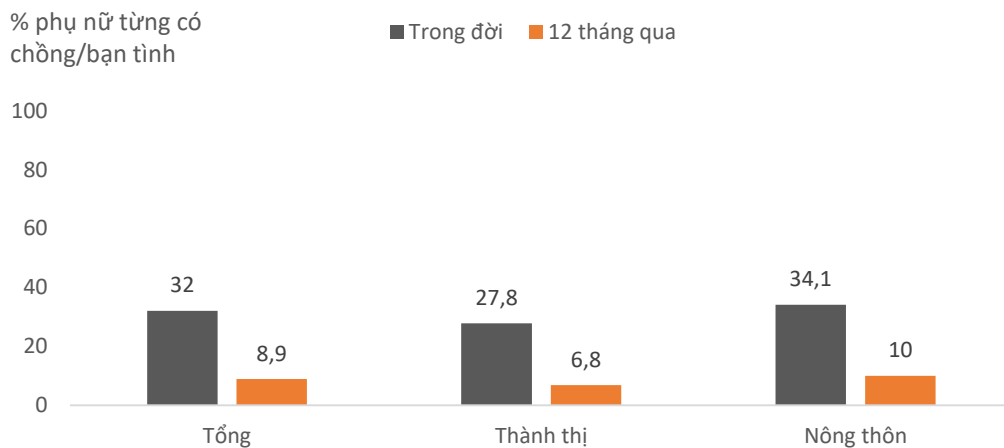


4.3. Bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục là một chỉ số chính về bạo lực do chồng/bạn tình gây ra

Phần này tổng hợp hình thức bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục đối với phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra. Phương pháp đo lường này thường được sử dụng nhiều để so sánh cấp khu vực và trên thế giới, cũng như theo dõi mức độ phổ biến theo thời gian. Xem xét hai hình thức bạo lực này cùng nhau là hợp lý vì chúng thường xảy ra đồng thời. Hai hình thức bạo lực này cũng thường được đo lường bằng cách sử dụng các định nghĩa thống nhất và rõ ràng. Bạo lực tinh thần (bạo lực tâm lý) và bạo lực kinh tế không được đưa vào trong các cách đo lường tổng hợp dùng để so sánh giữa các quốc gia và so sánh theo thời gian vì về mặt phương pháp luận, các hình thức bạo lực này khó đo lường hơn và không có các định nghĩa quốc tế thống nhất.

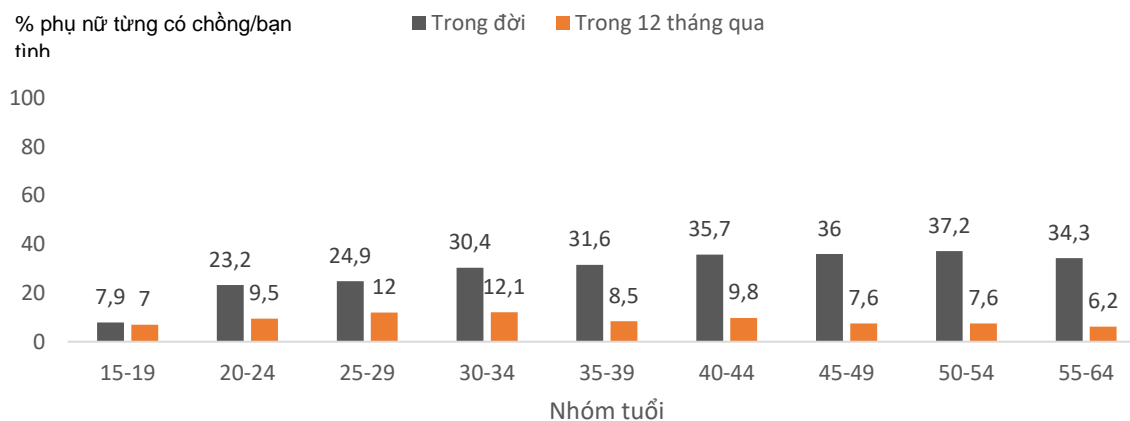
Theo mô tả trong Hình 22, cứ 3 phụ nữ thì có 1 phụ nữ (32%) cho biết từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời và 8,9% trong vòng 12 tháng qua. Tỷ lệ này ở nông thôn cao hơn ở thành thị.

Hình 22. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo khu vực, Việt Nam 2019 (N = 5.553)



Tình trạng chung về bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục trong đời của phụ nữ ở các nhóm tuổi khác nhau được thể hiện trong Hình 23. Số liệu trong hình này cho thấy phụ nữ trẻ trong độ tuổi từ 20 đến 44 bị bạo lực hiện thời nhiều hơn (trong 12 tháng qua), điều này làm tăng tỷ lệ bị bạo lực cộng dồn trong đời của phụ nữ từ 44 tuổi trở lên. Hơn một phần ba phụ nữ Việt Nam ở các nhóm tuổi từ 40 tuổi trở lên cho biết bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời.

Hình 23. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N = 5.553)

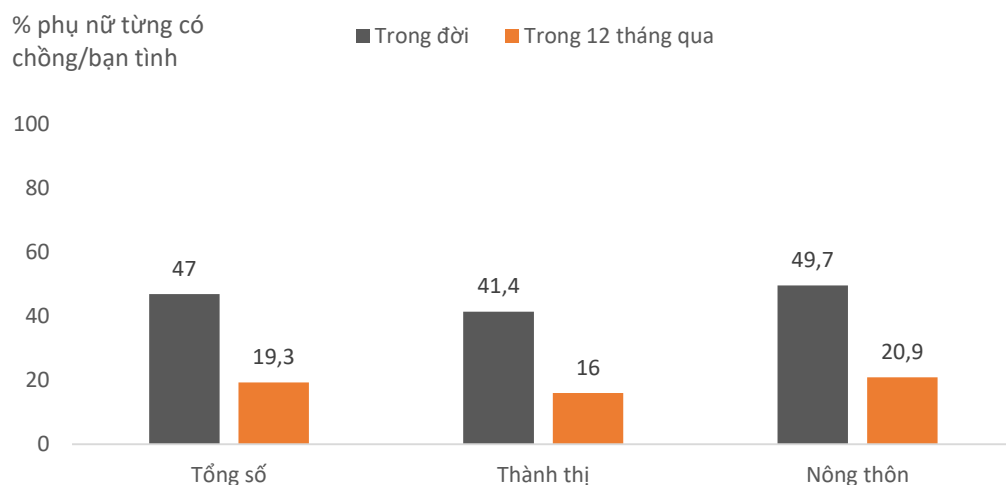


4.4. Bạo lực tinh thần

Phụ nữ thường cho biết bạo lực tinh thần (một dạng của bạo lực tâm lý) ảnh hưởng đến họ nhiều hơn so với bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục. Tuy nhiên, trong một cuộc khảo sát, bạo lực tinh thần khó đánh giá được hơn do không có các câu hỏi về hành vi có thể đo lường các hành vi giống nhau giữa các nền văn hóa khác nhau. Hơn nữa, hầu hết các hình thức bạo lực tinh thần không được đưa vào luật quốc gia cũng bởi vì khó đo lường được các hành vi đó. Trong điều tra này, bạo lực tinh thần bao gồm: xúc phạm hoặc làm cho người phụ nữ cảm thấy tồi tệ về bản thân, coi thường hoặc sỉ nhục cô ấy trước mặt người khác, làm người phụ nữ sợ hãi hoặc cố ý đe dọa người phụ nữ và/hoặc đe dọa bằng lời nói (đe dọa phụ nữ hoặc đe dọa người thân của họ).

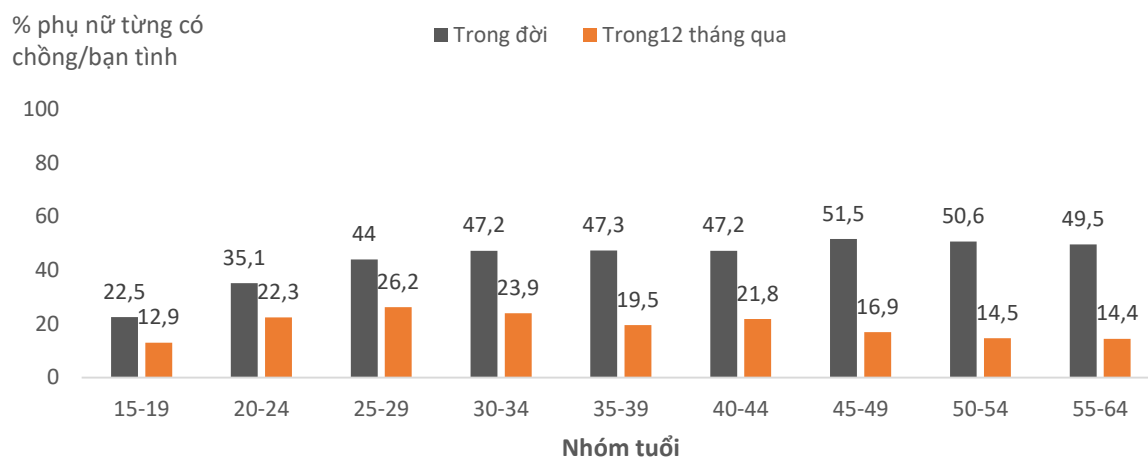
Gần một nửa (47%) phụ nữ Việt Nam đã bị chồng/bạn tình bạo lực về tinh thần. Trong 5 phụ nữ có gần như 1 phụ nữ (19,3%) bị bạo lực này trong 12 tháng qua (Hình 24). Cũng như các hình thức bạo lực khác, tỷ lệ này ở nông thôn hơi cao hơn một chút so với thành thị.

Hình 24. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tinh thần trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo khu vực, Việt Nam 2019 (N = 5.553)



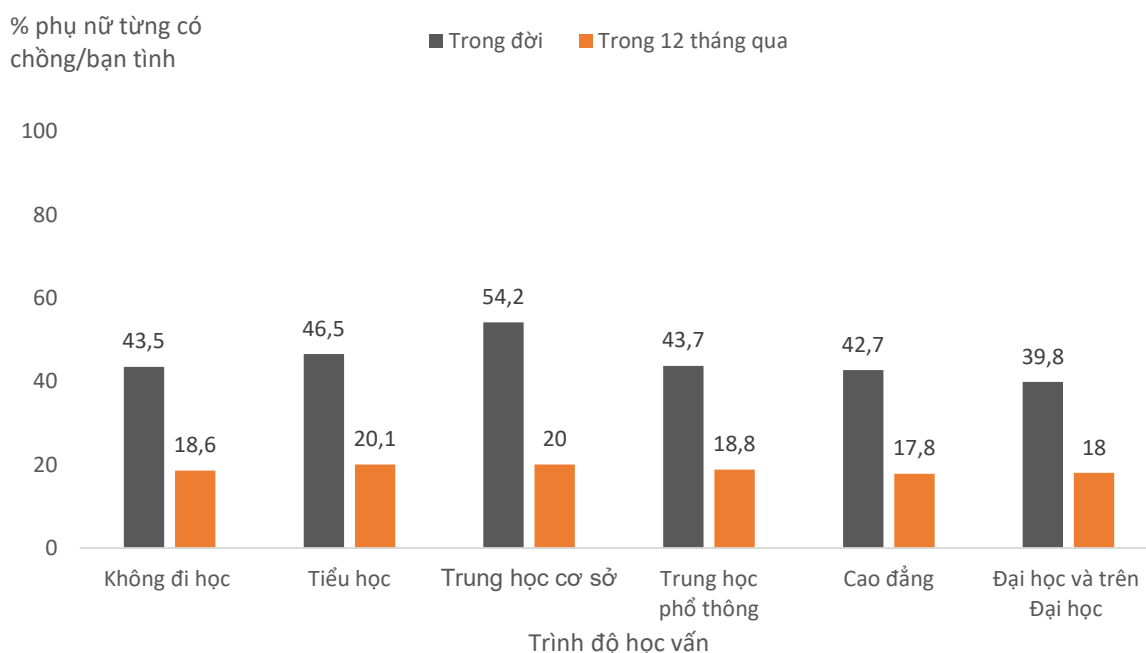
Tương tự như bạo lực thể xác và bạo lực tình dục, bạo lực tinh thần hiện thời do chồng/bạn tình gây ra thường xảy ra với những phụ nữ trẻ (trong 12 tháng qua), và bạo lực tinh thần trong đời được cộng dồn tăng theo tuổi. Tỷ lệ bị bạo lực tinh thần trong đời cao nhất ở nhóm phụ nữ trên 44 tuổi (Hình 25).

Hình 25. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực tinh thần trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N = 5.553)



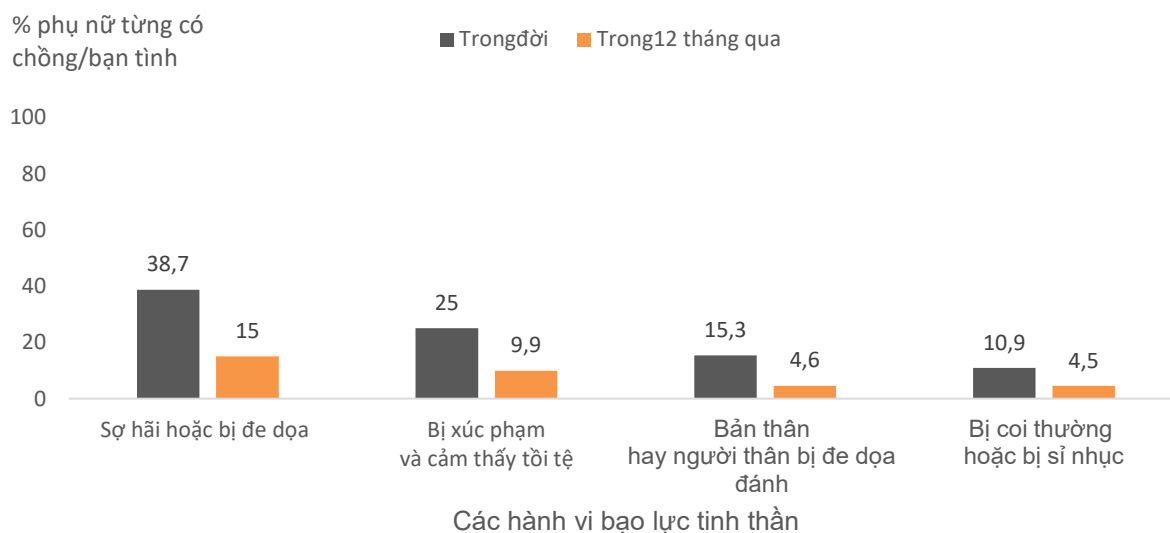
Phụ nữ Việt Nam có trình độ đại học có tỉ lệ bạo lực tinh thần trong đời thấp hơn một chút. Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tinh thần trong vòng 12 tháng qua không khác nhiều theo trình độ học vấn (Hình 26).

Hình 26. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực tinh thần trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân bố theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.553)



Các hình thức bạo lực tinh thần phổ biến nhất là bị chồng/bạn tình đe dọa hoặc khiến cho họ cảm thấy sợ hãi, cả trong đời (38,7% phụ nữ) và trong 12 tháng qua (15%) (Hình 27). Kế đến bị xúc phạm khiến cho họ cảm thấy tồi tệ (25% trong đời và 9,9% trong 12 tháng qua).

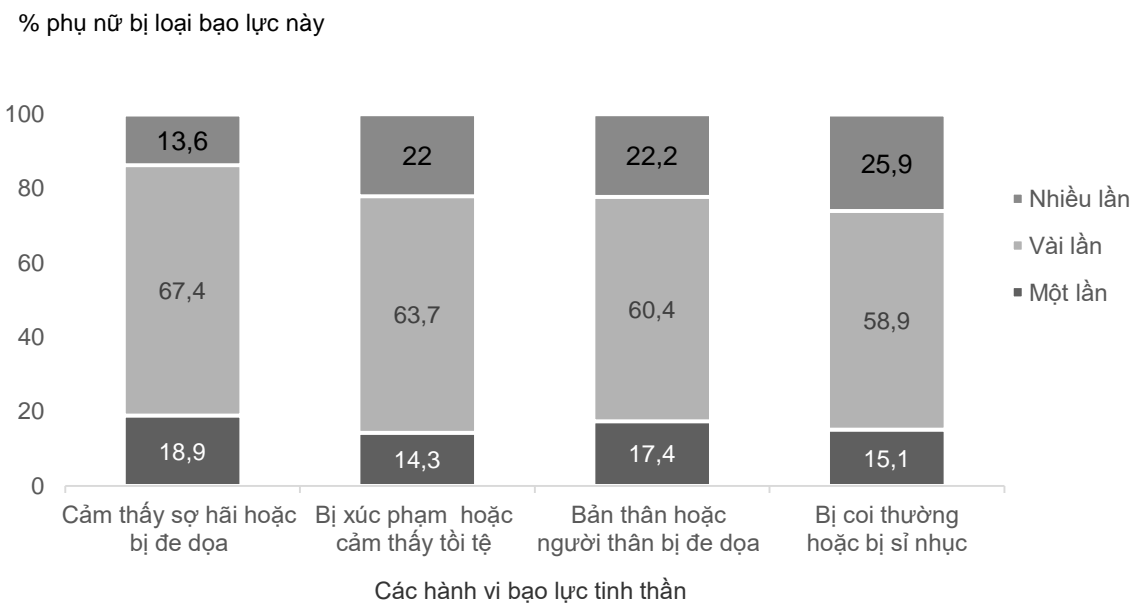
Hình 27. Tỷ lệ một số hành vi bạo lực tinh thần cụ thể do chồng/bạn tình gây ra, trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, Việt Nam 2019 (N = 5.553)



Những phụ nữ từng bị bất kỳ hành vi bạo lực tinh thần nào đã được hỏi về tần suất bị bạo lực tinh thần trong 12 tháng qua. Đa số các hành vi này xảy ra nhiều hơn một lần, thường là từ 2 đến 5 lần, theo đó những hành vi này xảy ra thường xuyên, chứ không phải là sự việc hiếm hoi

hoặc chỉ xảy ra một lần. Đối với hầu hết các hành vi, khoảng hai phần ba số phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực tinh thần ở nhiều hình thức khác nhau cho biết họ đã từng bị vài lần trong đời (Hình 28). Còn một phần tư khác cho biết họ bị bạo lực tinh thần nhiều lần. ‘Cảm thấy sợ hãi hoặc bị đe dọa’ là hình thức bạo lực tinh thần ít diễn ra nhiều lần (13,6%) nhưng thường xảy ra nhiều hơn một lần (67,4%). Mặc dù tỷ lệ phụ nữ ‘bị sỉ nhục hoặc bị coi thường’ chiếm tỷ lệ nhỏ nhất, nhưng khi hình thức bạo lực này xảy ra, thì lại xảy ra nhiều lần với một phần tư phụ nữ (25,9%).

Hình 28. Phân bố theo tần suất các hành vi bạo lực tinh thần cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ có chồng/ bạn tình từng trải qua loại bạo lực này, Việt Nam 2019



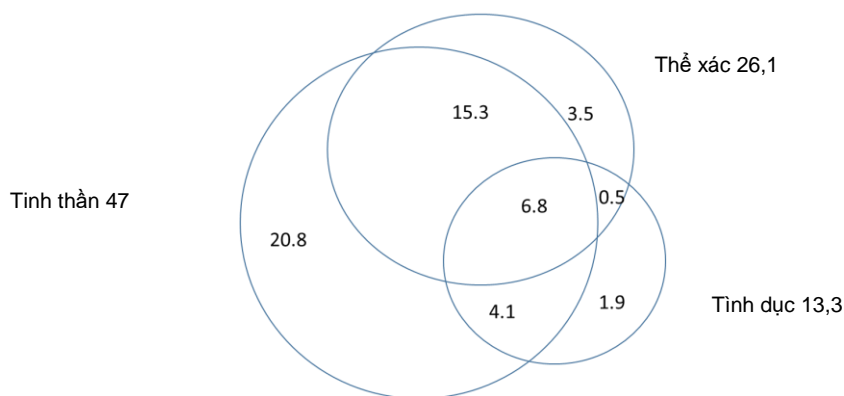
4.5. Cùng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác, bạo lực tình dục và bạo lực tinh thần

Thể hiện sự chồng lấn giữa các hình thức bạo lực khác nhau do chồng/bạn tình gây ra cho thấy những hình thức bạo lực điển hình nào thường xảy ra cùng một lúc. Kết quả Điều tra khẳng định rằng ở Việt Nam, bạo lực thể xác, tình dục và tinh thần do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ thường xảy ra đồng thời.

Nhìn chung, hơn một nửa (52,9%) số phụ nữ từng có chồng/bạn tình đã từng bị ít nhất một hình thức bạo lực (thể chất, tình dục hoặc tinh thần) do chồng/bạn tình hiện tại hoặc trước đây gây ra. Hình 29 cho thấy có khoảng chồng lấn lớn giữa bạo lực thể xác và bạo lực tinh thần, với gần một phần tư số phụ nữ (22,1%) bị cả hai hình thức bạo lực này. Số phụ nữ bị bạo lực tình dục cùng với bạo lực tinh thần (10,9% phụ nữ bị cả hai loại bạo lực này) cao hơn so với số phụ nữ bị bạo lực tình dục cùng với bạo lực thể xác (7,3% phụ nữ).

Hình 29. Tỷ lệ phụ nữ cùng một lúc bị bạo lực thể xác, bạo lực tình dục và/hoặc bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019 (N = 5.553)

Tổng hợp cả 3 :52,9

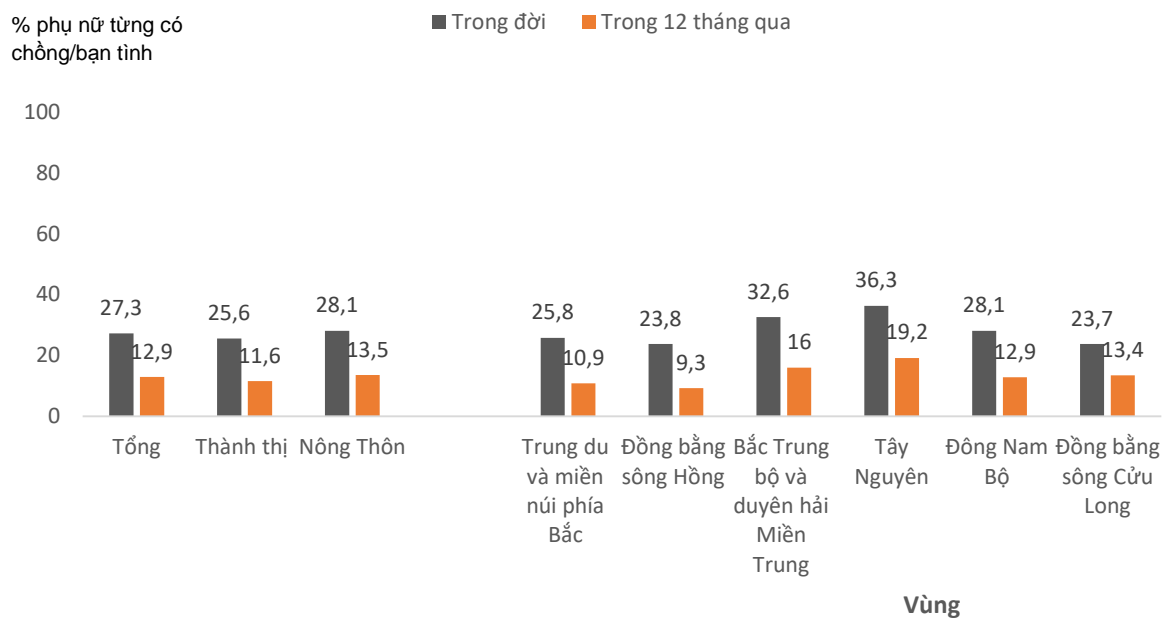


4.6. Kiểm soát hành vi

Kiểm soát hành vi bao gồm các hành động ngăn người phụ nữ gặp gỡ bạn bè và gia đình, người chồng/bạn tình lúc nào cũng muốn biết người phụ nữ đang ở đâu, tức giận nếu người phụ nữ nói chuyện với người đàn ông khác, luôn nghi ngờ người phụ nữ không chung thủy, và/hoặc yêu cầu người phụ nữ phải xin phép trước khi đi khám chữa bệnh.

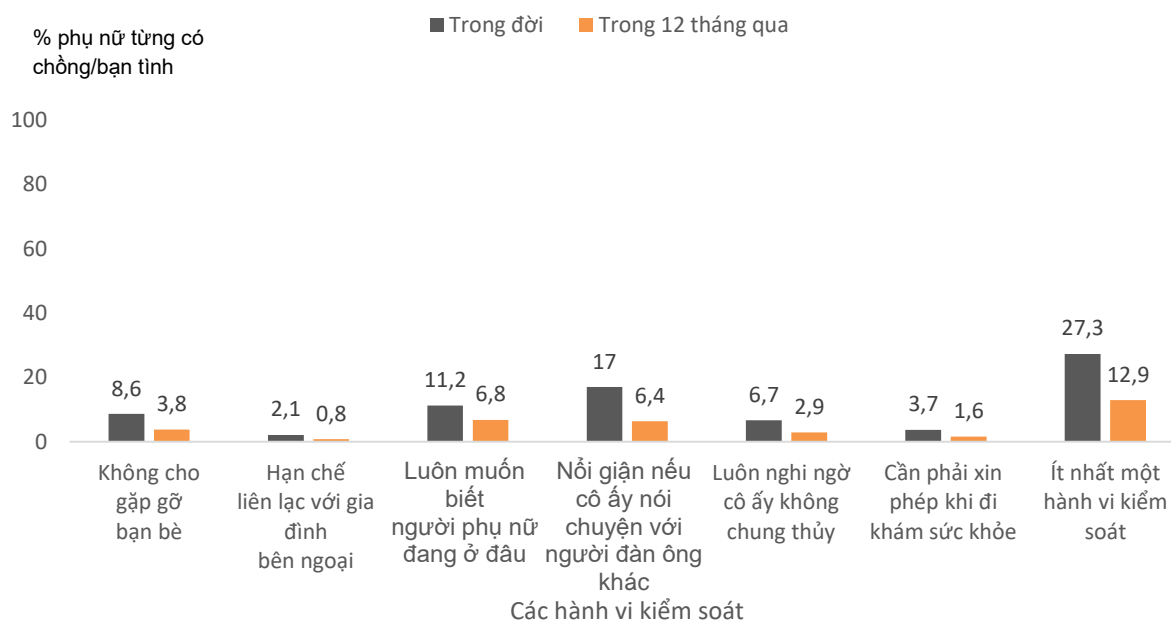
Hơn một phần tư phụ nữ (27,3%) từng bị một hoặc nhiều hành động kiểm soát do chồng/bạn tình gây ra trong đời và 12,9% trong 12 tháng qua (Hình 30). Ở cấp khu vực, tỷ lệ này ở vùng Tây Nguyên cao hơn mức trung bình (36,3%).

Hình 30. Tỷ lệ phụ nữ phải chịu những hành vi kiểm soát của chồng/ bạn tình trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo khu vực, Việt Nam 2019 (N = 5.553)



Hình thức kiểm soát hành vi được phụ nữ nhắc tới nhiều hơn so với bất kỳ hình thức nào khác đó là người chồng/bạn tình tức giận nếu cô ấy nói chuyện với người đàn ông khác (17% phụ nữ đề cập hành vi này đã xảy ra trong đời). Cứ 10 phụ nữ thì 1 phụ nữ (11,2%) bị chồng/bạn tình lúc nào cũng muốn biết cô ấy ở đâu, là hình thức kiểm soát hành vi phổ biến thứ hai (Hình 31). Hai hành vi này cũng là hình thức kiểm soát phổ biến nhất trong 12 tháng qua.

Hình 31. Tỷ lệ phổ biến các hành động kiểm soát hành vi cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra, xảy ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019 (N = 5.553)

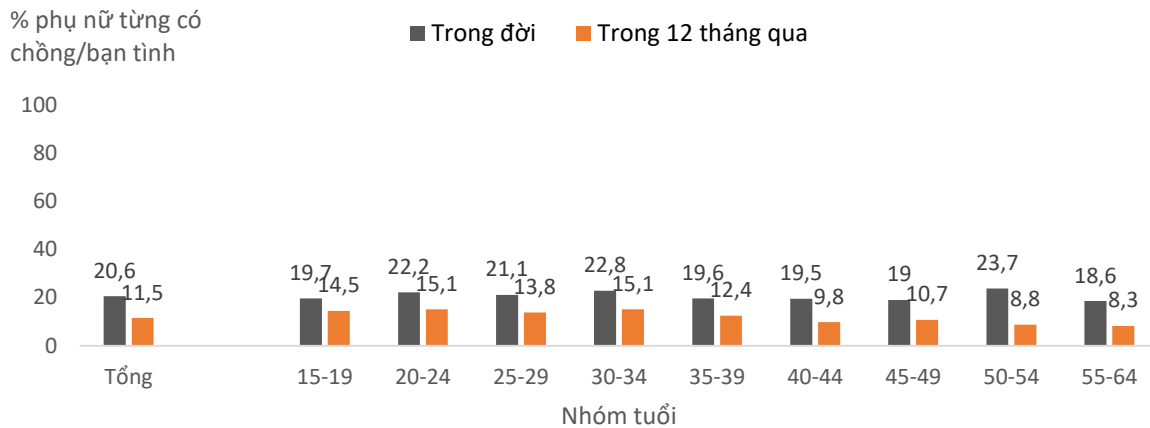


4.7. Bạo lực kinh tế

Điều tra này cũng thu thập thông tin về việc người phụ nữ từng bị chồng/bạn tình kiểm soát kinh tế như là một hình thức bạo lực. Bạo lực kinh tế cũng được coi là lạm dụng kinh tế, bao gồm các hành vi như lấy tiền mà người phụ nữ kiếm được dù cô ấy không muốn, từ chối đưa tiền để chi tiêu sinh hoạt gia đình ngay cả khi anh ta có tiền mua rượu và thuốc lá, cấm cô ấy tìm việc làm hoặc kiếm tiền.

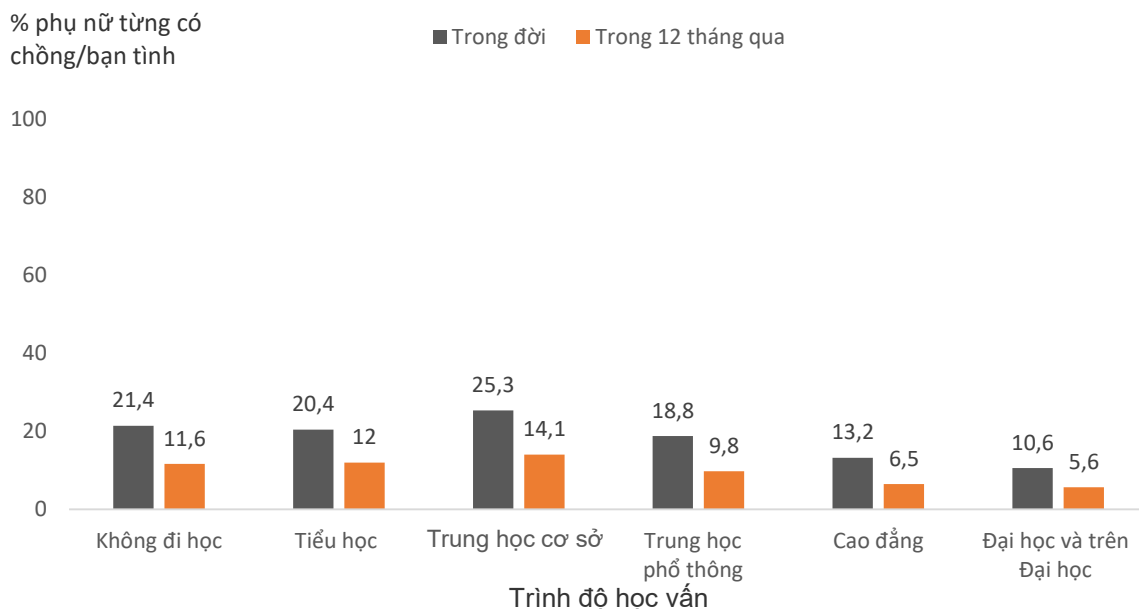
Cứ 5 phụ nữ ở Việt Nam thì có 1 phụ nữ (20,6%) đã bị ít nhất một hình thức bạo lực kinh tế trong đời và tỷ lệ này trong 12 tháng qua là 11,5%. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực kinh tế trong đời ở mọi lứa tuổi là tương tự nhau, dao động từ 18,6% đến 23,7% (Hình 32). Tỷ lệ bị bạo lực kinh tế hiện thời thấp nhất ở nhóm phụ nữ từ trên 50 tuổi. So với nhóm phụ nữ trẻ hơn, nhóm này có nhiều phụ nữ góa chồng, ly thân hoặc ly dị, điều này có thể giải thích vì sao tỷ lệ bị bạo lực kinh tế ở nhóm phụ nữ lớn tuổi lại ít hơn.

Hình 32. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực kinh tế trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo độ tuổi, Việt Nam 2019 (N = 5.553)



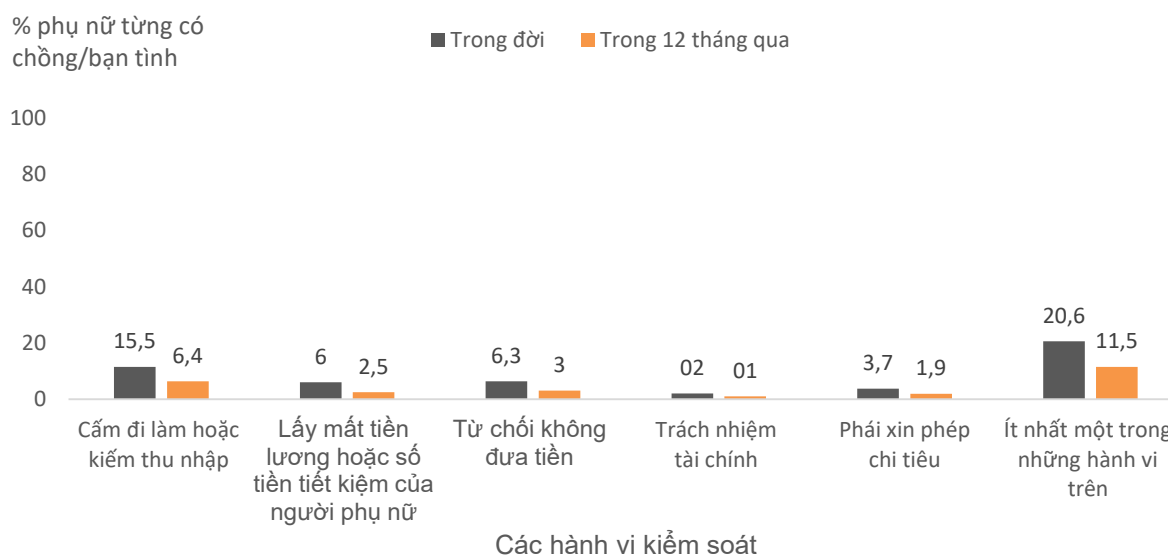
Có sự chênh lệch về tỷ lệ bạo lực kinh tế phân theo trình độ học vấn. Phụ nữ có trình độ học vấn cao (THPT, cao đẳng, đại học và trên đại học) có tỷ lệ bị bạo lực kinh tế thấp hơn so những phụ nữ có trình độ giáo dục thấp hơn (Hình 33). Một lần nữa, bạn đọc nên thận trọng khi đánh giá tác động của giáo dục đối với các tỷ lệ được phân tổ và xem Phần 12 với phân tích có hệ thống hơn và đồng thời kiểm soát được các yếu tố khác.

Hình 33. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực kinh tế trong đời, trong số phụ nữ có chồng/ bạn tình, phân bố theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N=5.553)



Hình thức bạo lực kinh tế phổ biến nhất mà phụ nữ Việt Nam gặp phải là bị cấm đi làm hoặc kiếm tiền (11,5% trong đời và 6,4% trong 12 tháng qua). Cứ 16 phụ nữ thì có 1 phụ nữ cho biết bị chồng/bạn tình từ chối đưa tiền (6,3%) hoặc bị chồng/bạn tình lấy mất thu nhập (6%) (Hình 34).

Hình 34. Tỷ lệ các hành vi bạo lực kinh tế cụ thể của người chồng/ bạn tình, xảy ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình Việt Nam 2019 (N = 5.553)



4.8. Bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra, theo nhóm dân tộc

Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra phân theo nhóm dân tộc có sự khác biệt đáng kể. Cần thận trọng khi diễn giải những kết quả này vì một số nhóm dân tộc được đại diện bởi cỡ mẫu rất nhỏ như: dân tộc Hoa (28 người), dân tộc H'Mông (36 người), dân tộc Dao (54 người) và dân tộc Nùng (71 người). Điều này khiến cho kết quả điều tra trong những nhóm này không thực sự chính xác. Việc mô tả các kết quả điều tra có thể có ý nghĩa được liệt kê ngay dưới đây, bổ sung bởi các hình minh họa. Do mẫu nhỏ, nên không có diễn giải cho từng hình. Tất cả các hình được tính toán với khoảng tin cậy 95% để việc diễn giải các ước tính được chính xác hơn⁶⁸.

Hầu hết người được điều tra trong mẫu là người dân tộc Kinh (83%), do đó kết quả của nhóm này là đáng tin cậy nhất. Các Hình từ 35 đến 46 trình bày kết quả điều tra của từng loại trong 5 loại bạo lực, bao gồm cả xảy ra trong đời và trong 12 tháng qua và tổng hợp cả bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục theo nhóm dân tộc.

Một số phát hiện cụ thể được phân tích, theo dân tộc:

- Tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục ở nhóm dân tộc H'Mông, Khơ me, Thái và Mường thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước.
- Tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục cao nhất ở nhóm phụ nữ dân tộc Nùng cả trong đời (42,8%) và trong 12 tháng qua (25,8%). Gần một phần tư (24,1%) phụ nữ dân tộc Nùng cho biết từng bị bạo lực thể xác và một phần tư số khác (23,8%) cho biết họ đã từng bị bạo lực tình dục trong đời. Kết quả này cao hơn so với bình quân cả nước, đặc biệt là với loại bạo lực tình dục.
- Tỷ lệ bạo lực tình dục cao nhất ở nhóm phụ nữ dân tộc Nùng (23,8% trong đời và 17,3% trong 12 tháng qua) và dân tộc Dao (15,8% trong đời và 12,0% trong 12 tháng qua).

⁶⁸Khoảng tin cậy 95% là khoảng giá trị xung quanh số liệu thống kê được tin tưởng khi thu thập, với xác suất 95% giá trị đúng của số liệu thống kê đó.

- Phụ nữ H'Mông có tỷ lệ bị bạo lực tinh thần thấp nhất, trong đời là 21,9% và trong 12 tháng qua là 5,8%. Tỷ lệ cao nhất nằm ở nhóm phụ nữ dân tộc Nùng với hơn một phần ba (34.9%) phụ nữ bị bạo lực tinh thần trong 12 tháng qua so với con số 19,3% của toàn bộ dân số.
- Kiểm soát hành vi k đặc biệt cao ở nhóm phụ nữ dân tộc H'Mông (54,7% trong đời và 25,6% trong 12 tháng qua) và dân tộc Dao (51,3% trong đời và 32,0% trong 12 tháng qua), mặc dù hai nhóm này có tỷ lệ trung bình về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra thấp hơn.
- Bạo lực kinh tế đối cũng cao với phụ nữ dân tộc Dao (45,8%) - gấp đôi trung bình toàn quốc (20,6%).

Phân tích định tính chỉ ra rằng tình hình bạo lực ở các nền văn hóa dân tộc tùy thuộc vào truyền thống mẫu hệ hay phụ hệ của dân tộc đó. Trong các nhóm xã hội theo phụ hệ, thì tập tục về vai trò và giá trị giới tương tự như ở nhóm dân tộc Kinh. Ví dụ, phụ nữ dân tộc Nùng (dân tộc theo phụ hệ) cho biết bố mẹ của họ phải chịu áp lực vì không sinh được con trai.

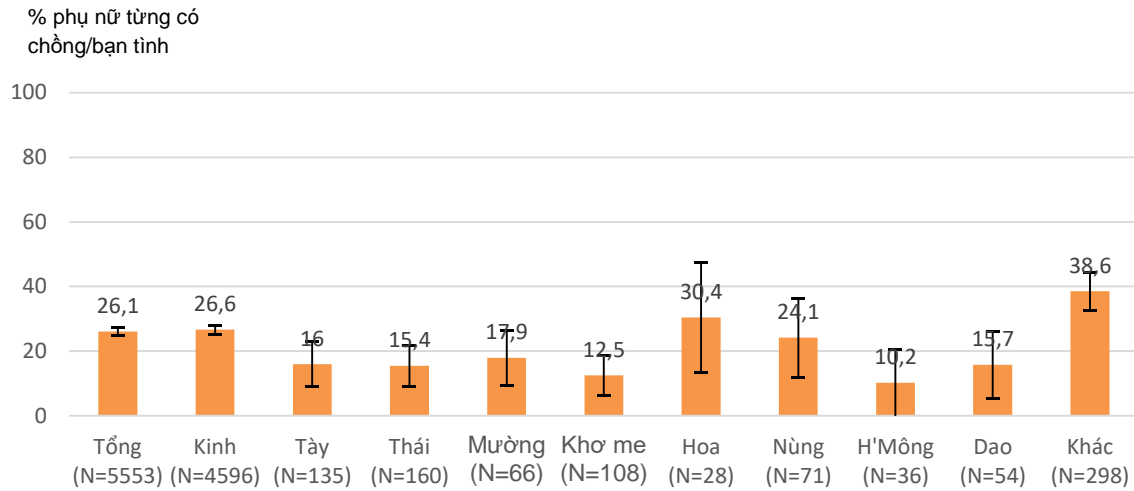
Phụ nữ thuộc nhóm dân tộc theo mẫu hệ, ví dụ như dân tộc Chăm, có vẻ như có quyền lực và khả năng kiểm soát cao hơn trong gia đình.

Chúng tôi, những người phụ nữ ở đây, giống như đàn ông của dân tộc Kinh. Chúng tôi lo tiền cưới chồng và đón chồng về nhà mình – TLNTT 24, phụ nữ Chăm, nhóm tuổi trên 30.

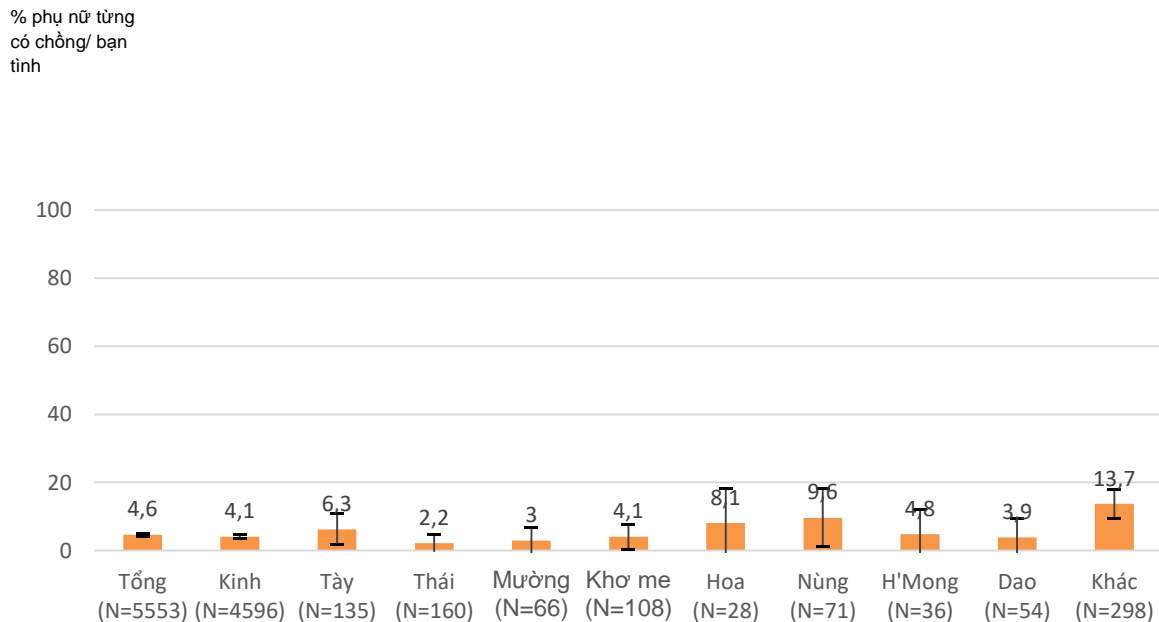
Phụ nữ thuộc nhóm dân tộc này không phải chịu áp lực sinh con trai nhưng lại bị áp lực sinh con gái. Ở những dân tộc này, con gái được hưởng quyền thừa kế từ cha mẹ và chịu trách nhiệm chăm sóc cha mẹ khi họ về già.

Một quan sát đáng lưu tâm ở đây là các thành viên và lãnh đạo cộng đồng ở các xã dân tộc thiểu số đã so sánh tình hình BLTCG giữa dân tộc mình và dân tộc Kinh (dân tộc chiếm đa số ở Việt Nam). Phụ nữ dân tộc thiểu số tin rằng họ không bị bạo lực nhiều như phụ nữ dân tộc Kinh.

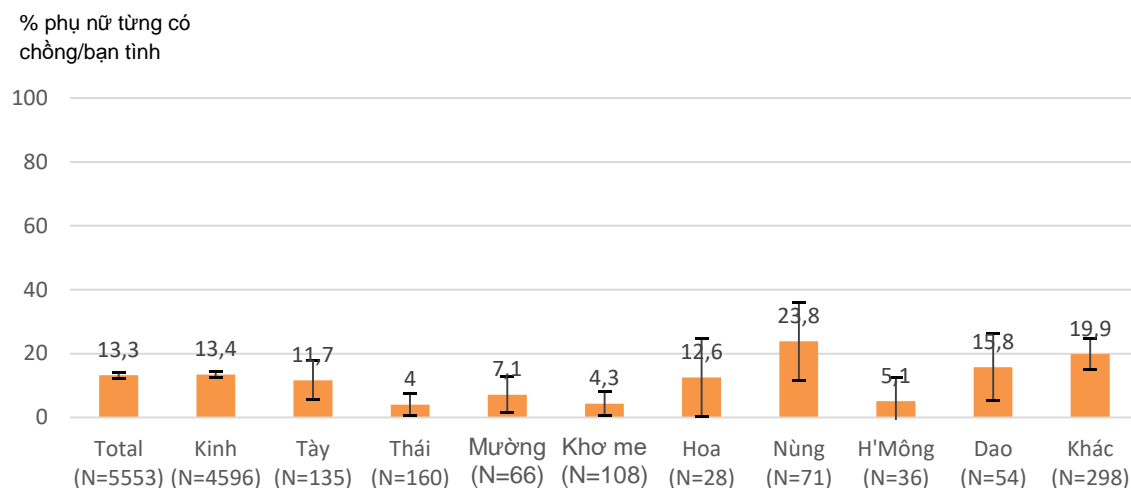
Hình 35. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



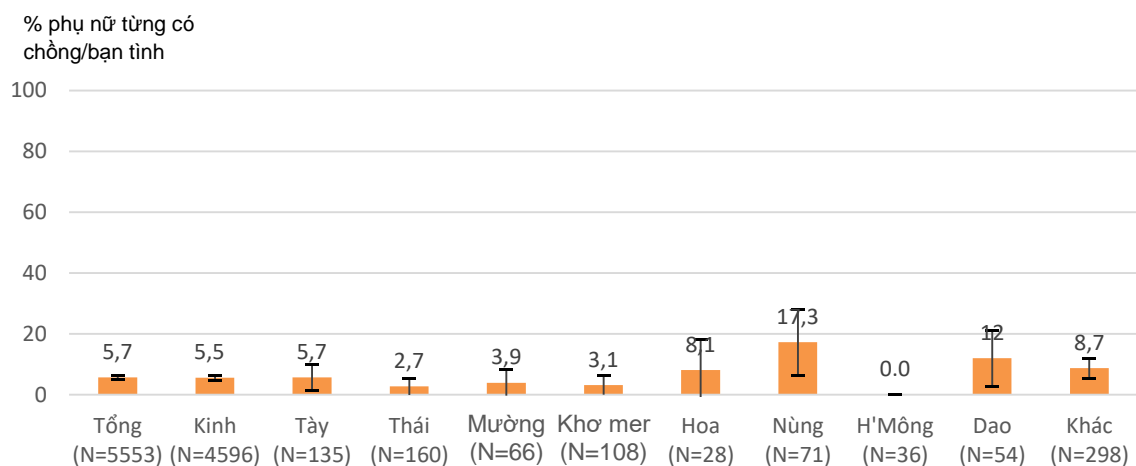
Hình 36. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



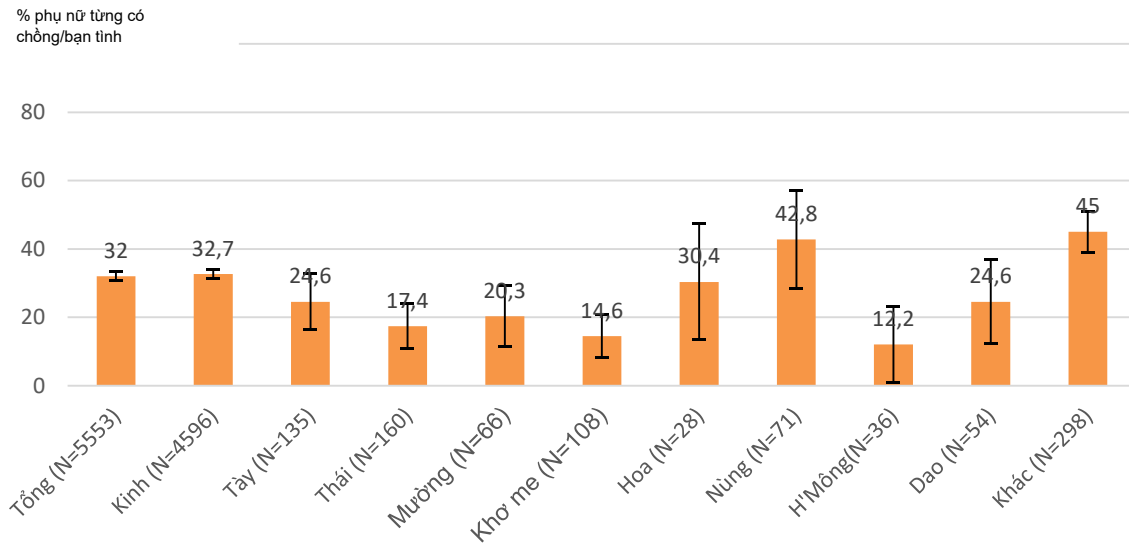
Hình 37. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



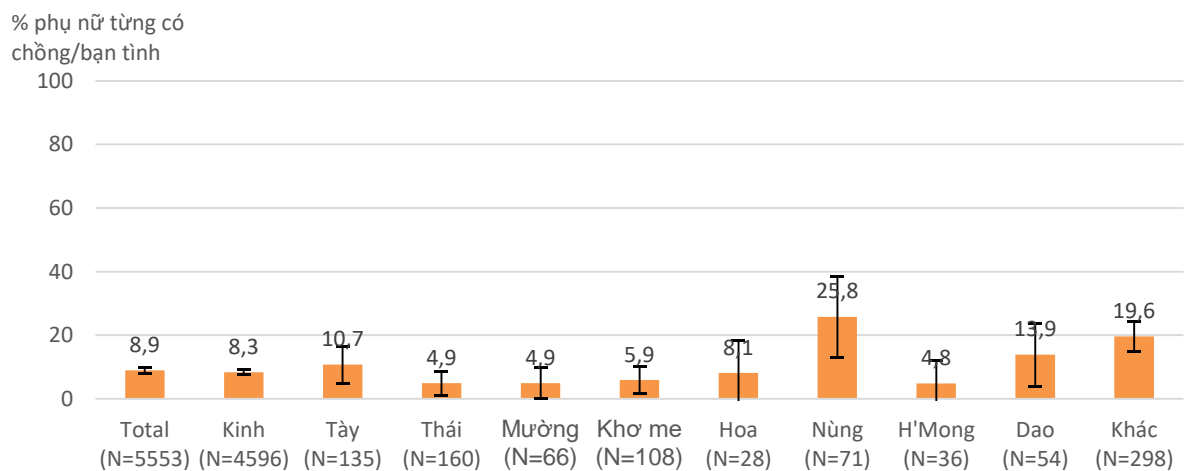
Hình 38. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



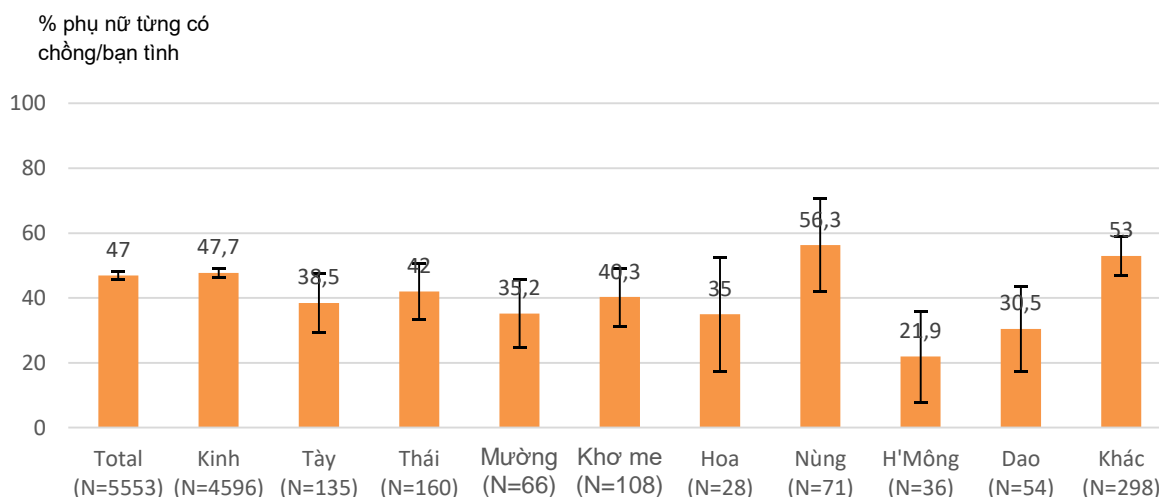
Hình 39. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



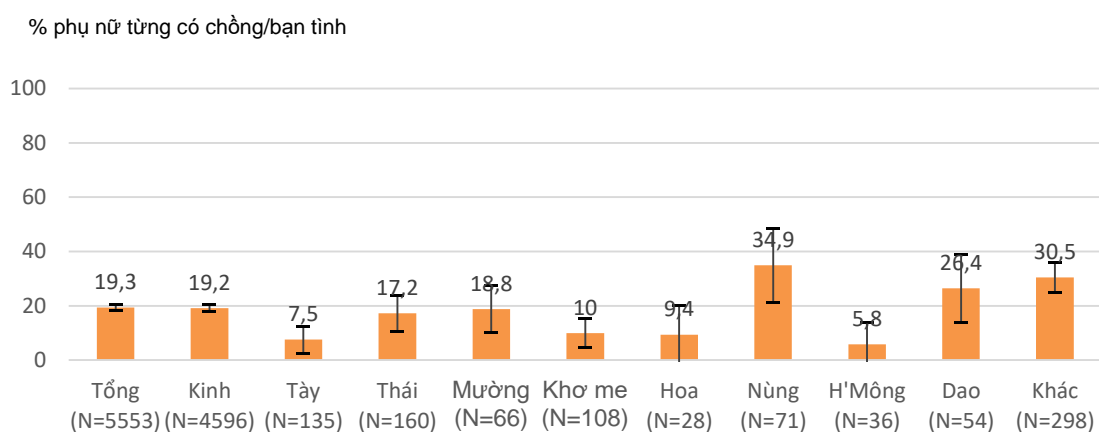
Hình 40. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



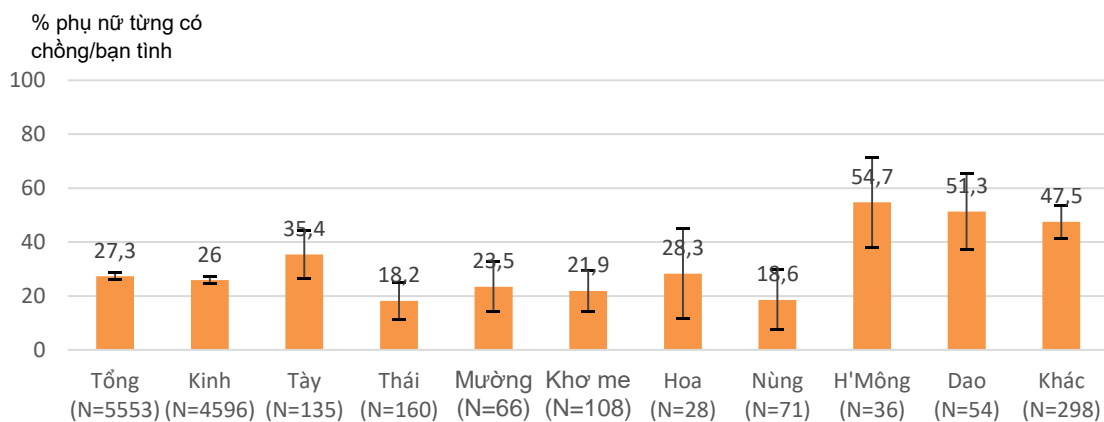
Hình 41. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



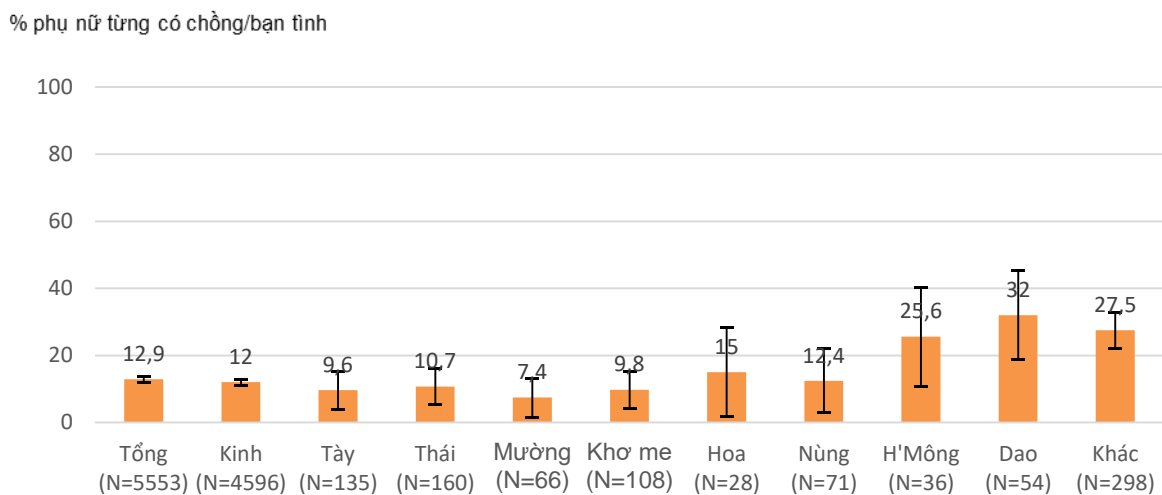
Hình 42. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



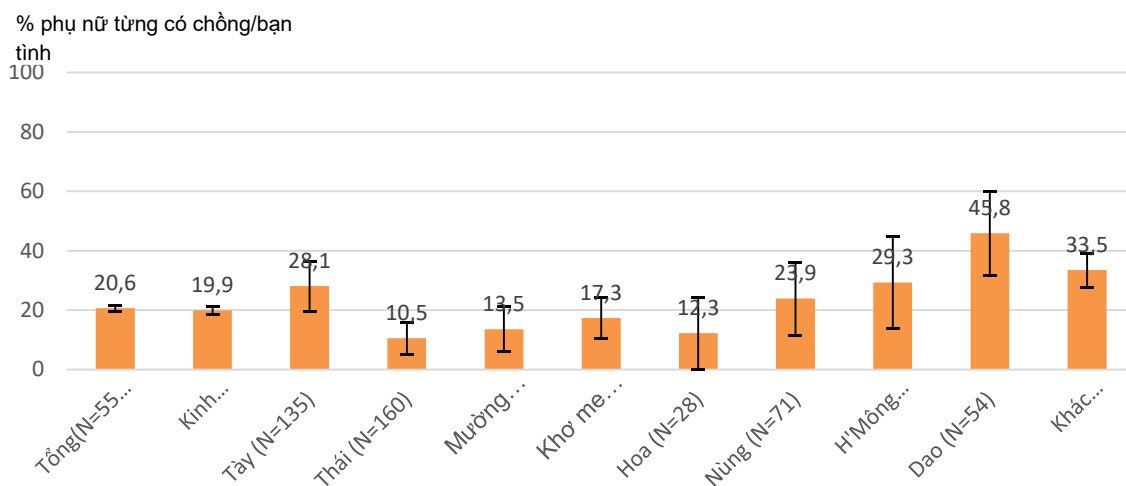
Hình 43. Tỷ lệ phụ nữ bị kiểm soát hành vi trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



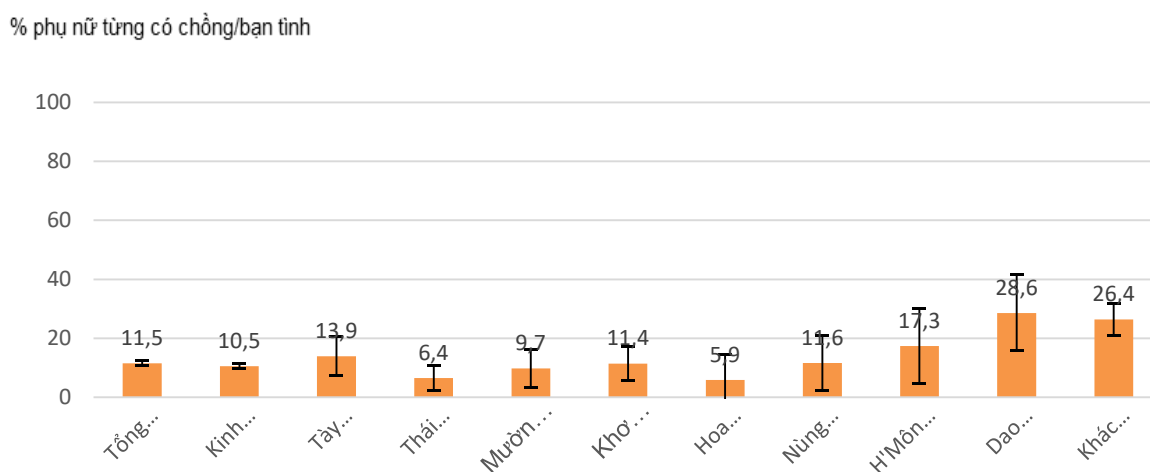
Hình 44. Tỷ lệ phụ nữ bị kiểm soát hành vi trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



Hình 45. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực kinh tế do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



Hình 46. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực kinh tế do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, phân bố theo dân tộc, khoảng tin cậy trên và dưới 95%, Việt Nam 2019 (N=5.553)



5. Bạo lực đối với phụ nữ do người khác (ngoài chồng/bạn tình) gây ra

Những phát hiện chính trong phần này

- Cứ mười phụ nữ Việt Nam thì có một phụ nữ (11,4%) bị bạo lực thể xác từ năm 15 tuổi do người không phải là chồng/bạn tình hiện tại hoặc trước đây gây ra (sau đây gọi là “người khác”). Số liệu cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng miền, với tỷ lệ bị bạo lực cao hơn ở khu vực Tây Nguyên (15,4%) và đồng bằng sông Hồng (14,8%), còn đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp hơn (6,8%).
- Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra trong 12 tháng qua rất thấp (1,4%). Tỷ lệ bạo lực thể xác hiện thời do người khác gây ra cao nhất ở nhóm phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi (10,4% phụ nữ ở nhóm tuổi này đã đề cập đến tình trạng này).
- Bạo lực thể xác do người khác gây ra có nhiều điểm khác với bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra dưới nhiều hình thức khác nhau, chẳng hạn như bạo lực do người khác gây ra thường không lặp lại. Hầu hết (78%) phụ nữ bị xâm hại cho biết việc này chỉ xảy ra một lần kể từ năm 15 tuổi.
- Phần lớn đối tượng thực hiện hành vi bạo lực là nam giới (60,6%) và hơn một phần ba (35,4%) số phụ nữ đã từng bị bạo lực do một thành viên nam trong gia đình gây ra.
- Nhìn chung, cứ mười phụ nữ thì có gần một phụ nữ (9%) bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ lúc 15 tuổi và tỷ lệ này là 1,2% trong 12 tháng qua. Hầu hết các vụ việc đều do nam giới không phải là thành viên trong gia đình gây ra (ví dụ người đàn ông lạ, bạn hoặc người quen là nam giới, người mới quen hoặc người nào đó ở nơi làm việc). Phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi có nguy cơ cao nhất bị bạo lực tình dục do người khác gây ra kể từ khi 15 tuổi (18%).
- Cứ mười phụ nữ thì có một phụ nữ (11,4%) cho biết đã bị một hay nhiều hình thức quấy rối tình dục. Phụ nữ hay nhận được tin nhắn cá nhân không mong muốn có nội dung về tình dục (7,6% phụ nữ); kể đến là hình thức bị sờ mó hoặc bị động chạm dâm ô ở nơi công cộng, chẳng hạn như trên xe buýt (4,9%).
- Cứ hai mươi phụ nữ thì có gần một phụ nữ (4,4%) cho biết họ bị xâm hại tình dục trước 15 tuổi. Các nhóm phụ nữ trẻ có tỷ lệ cao nhất bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ, cao nhất là nhóm phụ nữ ở độ tuổi từ 30 đến 34 với 6,5% từng bị xâm hại như thế. Trong số những phụ nữ này, hơn một phần ba (36,6%) bị bạn hoặc người quen là nam giới xâm hại, và hơn một phần tư (27,7%) bị người lạ xâm hại.
- Nhìn chung, ở Việt Nam, cứ năm phụ nữ thì có hai phụ nữ (40,3%) từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời/kể từ năm 15 tuổi do người khác hoặc do chồng/bạn tình gây ra. Khi so sánh giữa hai nhóm gây ra bạo lực đối với phụ nữ, tỷ lệ phụ nữ ở Việt Nam từng bị bạo lực thể xác bởi chồng/bạn tình cao gấp đôi so với bạo lực do người khác gây ra. Phụ nữ thường bị chồng/bạn tình bạo lực tình dục nhiều hơn là do người khác gây ra.

Bên cạnh bạo lực đối với phụ nữ do chồng/bạn tình cũ hoặc hiện tại gây ra (xem Phần 4), điều tra này cũng tìm hiểu về việc người phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và tình dục do người không phải chồng/bạn tình gây ra, ở đây được gọi là “người khác” (kể cả người gây bạo lực là nam và nữ). Các câu hỏi này được dùng để hỏi tất cả 5.976 phụ nữ tham gia khảo sát, bất kể đến việc họ đã từng có chồng/bạn tình hay chưa.

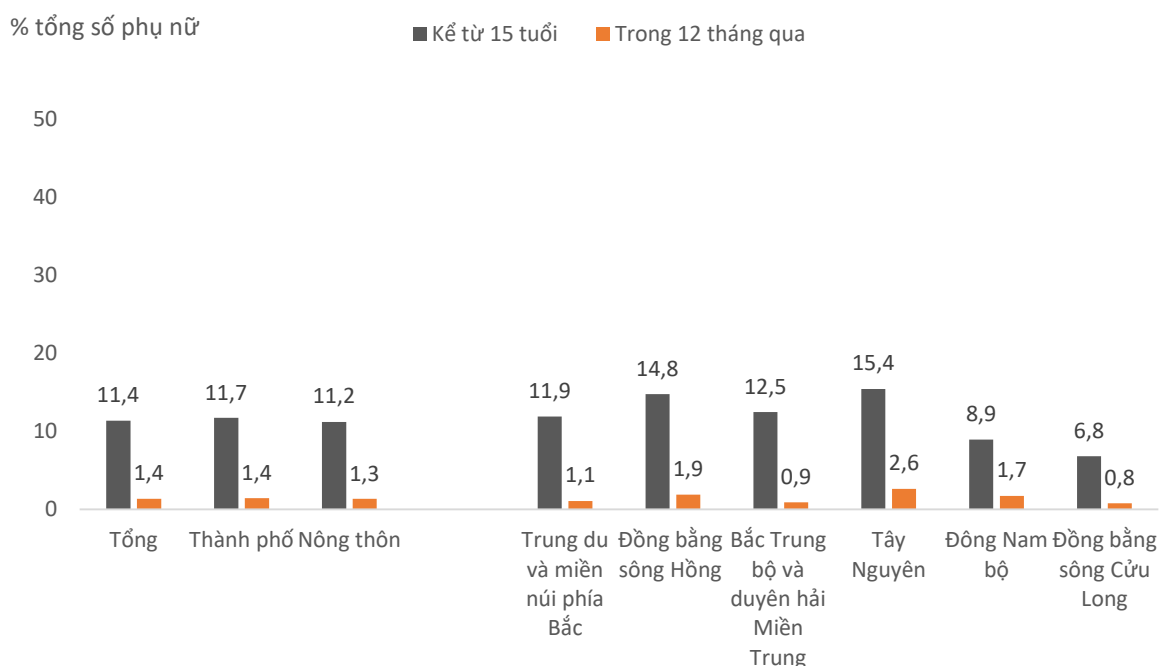
Mặc dù bạo lực do chồng/bạn tình gây ra là loại bạo lực phổ biến nhất đối với phụ nữ trên thế giới, nhưng có nhiều phụ nữ bị người khác bạo lực trong đời (không phải chồng/bạn tình). Thu thập thông tin về tình hình bạo lực này cho phép so sánh mức độ phổ biến của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra so với bạo lực do người khác gây ra. Thông tin này cũng giúp xác định các hình thức bạo lực đối với phụ nữ do các thành viên khác trong gia đình gây ra.

Phần này trình bày dữ liệu về mức độ phổ biến và xu hướng của các loại bạo lực khác nhau do người khác gây ra đối với phụ nữ. Người khác có thể là bất kỳ ai, không phải là chồng/bạn tình hiện tại hoặc trước đây của người phụ nữ. Người khác có thể là cha, mẹ, anh chị em, bạn bè hoặc người quen, đồng nghiệp, giáo viên hoặc người lạ.

5.1. Bạo lực thể xác do người khác gây ra từ năm 15 tuổi

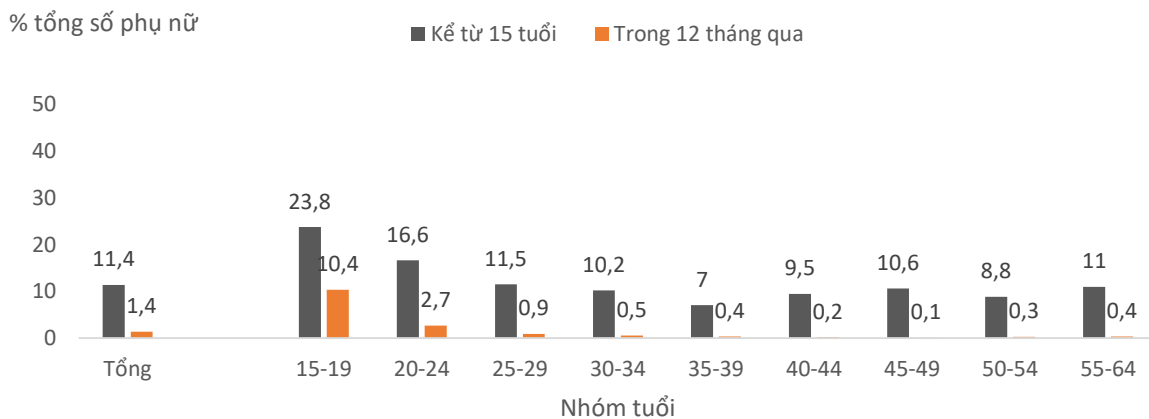
Khoảng 11% phụ nữ đã trải qua bạo lực thể xác do người khác gây ra từ năm 15 tuổi (**Hình 47**). Kết quả điều tra giữa khu vực thành thị và nông thôn không chênh lệch đáng kể, nhưng tỷ lệ này cao hơn ở khu vực Tây Nguyên (15,4%) và đồng bằng sông Hồng (14,8%), trong khi đó khu vực đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn trung bình cả nước (6,8%). Tỷ lệ phụ nữ cho biết họ bị bạo lực do người khác gây ra trong 12 tháng qua là rất thấp. Khu vực thành thị và nông thôn có tỷ lệ lần lượt là 1,4% và 1,3%.

Hình 47. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra, từ năm 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong tất cả phụ nữ tham gia điều tra, theo khu vực địa lý, Việt Nam 2019 (N = 5.976)



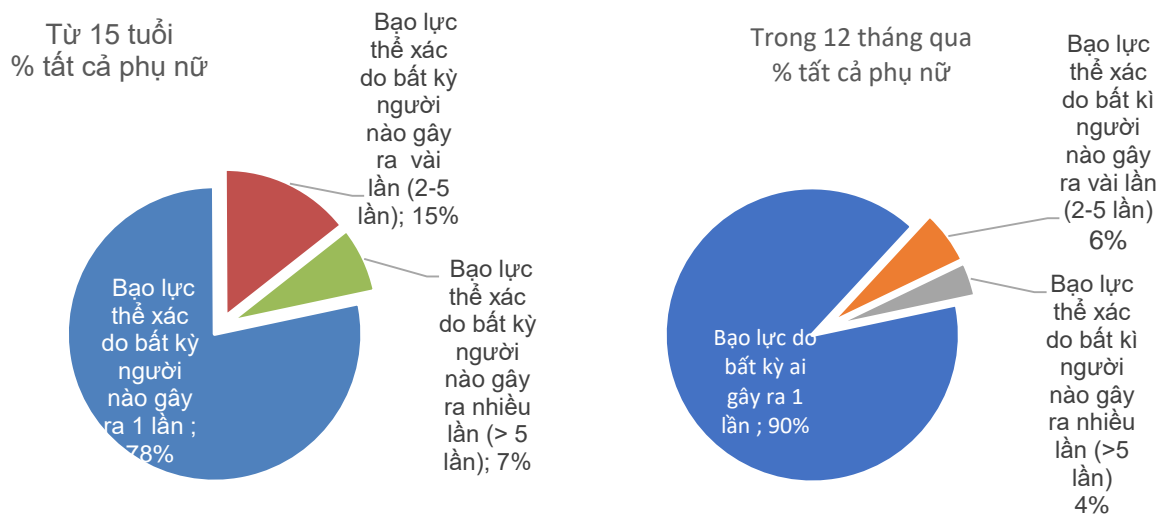
Phụ nữ trẻ từ 15 đến 19 tuổi có tỷ lệ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra cao nhất. Gần một phần tư (23,8%) số phụ nữ xác nhận từng bị bạo lực thể xác từ năm 15 tuổi và cứ mười người thì có một người (10,4%) nói rằng họ từng bị hình thức bạo lực này trong 12 tháng qua. Rất ít phụ nữ trên 24 tuổi bị bạo lực thể xác do người khác gây ra trong 12 tháng qua (**Hình 48**). Điều này cho thấy hình thức bạo lực này đặc biệt ảnh hưởng tới nhóm phụ nữ trẻ tuổi hơn. Tỷ lệ báo cáo bạo lực cộng dồn trong đời tính từ năm 15 tuổi của phụ nữ lớn tuổi thấp hơn so với phụ nữ trẻ tuổi. Có thể có hai nguyên nhân. Thứ nhất, phụ nữ lớn tuổi hơn có thể không nhớ được trước đây mình có từng bị người khác bạo lực thể xác hay không. Thứ hai, có thể là bạo lực thể xác do người khác gây ra đã trở nên phổ biến hơn trong những năm gần đây.

Hình 48. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra từ năm 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong tất cả phụ nữ tham gia điều tra, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N=5.976)



Hầu hết (78%) phụ nữ từng trải qua bạo lực thể xác do người khác gây ra chỉ một lần từ năm 15 tuổi (Hình 49). 15% phụ nữ cho biết từng bị dạng bạo lực này một vài lần (2-5 lần) và 7% cho biết từng bị nhiều lần (hơn 5 lần).

Hình 49. Phân bố phụ nữ theo tần suất bị bạo lực thể xác do người khác gây ra, trong số phụ nữ bị loại bạo lực này, Việt Nam 2019 (N=630)



Trong hầu hết các vụ việc, bạo lực thể xác chỉ do một người khác gây ra (89,4% phụ nữ từng bị bạo lực như vậy). Có 10,6% phụ nữ bị bạo lực do nhiều người gây ra. Nam giới là người gây bạo lực phổ biến nhất (n = 382, 60,6%) và hơn một nửa số nam giới (n = 223, 58,4%) là thành viên trong gia đình. Cứ năm phụ nữ Việt Nam thì có gần một phụ nữ bị bạn nữ hoặc người quen là nữ giới bạo lực (19,7%) (Bảng 4).

Bảng 4. Phân loại người gây bạo lực thể xác đối với phụ nữ, bị bạo lực do người khác gây ra, từ năm 15 tuổi, trong số phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.976)

	Bạo lực thể xác từ năm 15 tuổi		
	Số phụ nữ có đề cập đến người cụ thể gây bạo lực	% số phụ nữ	% phụ nữ từng bị bạo lực thể xác từ năm 15 tuổi
Tổng	630	11,4	100,0
Số người gây bạo lực			
Một người	563	10,1	89,4
Hơn một người	67	1,2	10,6
Loại người gây bạo lực (theo nhóm)			
(Các) Thành viên nam trong gia đình	223	3,6	35,4
(Các) Thành viên nữ trong gia đình	122	2,1	19,4
(Các) Nam giới khác	159	3,3	25,2
(Các) Nữ giới khác	178	3,3	28,3
Loại người gây bạo lực (chi tiết)			
Bố/ Bố dượng	115	1,8	18,3
Mẹ/ Mẹ kế	75	1,3	11,9
Bố chồng	10	0,1	1,6
Mẹ chồng	16	0,3	2,5
Anh em trai	60	1,2	9,5
Chị em gái	17	0,3	2,7
Các thành viên nam khác trong gia đình	44	0,6	7,0
Các thành viên nữ khác trong gia đình	17	0,2	2,7
Người ở nơi làm việc – là nam giới	7	0,1	1,1
Người ở nơi làm việc – là nữ giới	7	0,1	1,1
Bạn/ người quen - là nam giới	99	2,3	15,7
Bạn/ người quen - là nữ giới	124	2,3	19,7
Người mới quen – là nam giới	0	0,1	0,0

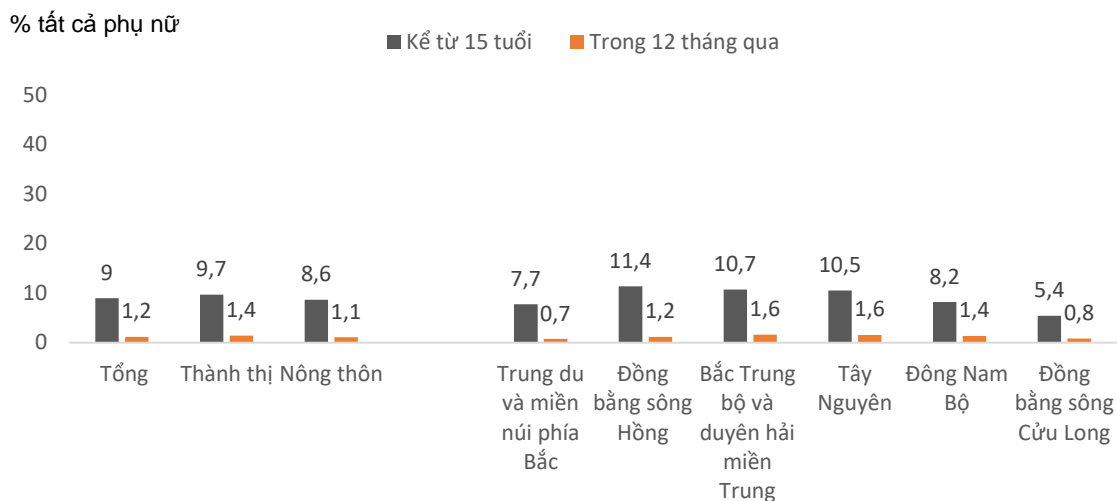
	Bạo lực thể xác từ năm 15 tuổi		
	Số phụ nữ có đề cập đến người cụ thể gây bạo lực	% số phụ nữ	% phụ nữ từng bị bạo lực thể xác từ năm 15 tuổi
Người mới quen – là nữ giới	5	0,1	0,8
Người lạ - là nam giới	30	0,5	4,8
Người lạ - là nữ giới	11	0,2	1,7
Giáo viên – là nam giới	1	0,0	0,2
Giáo viên – là nữ giới	4	0,1	0,6
Đối tượng khác – là nam giới	28	0,4	4,4
Đối tượng khác - là nữ giới	33	0,6	5,2
<i>* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có quyền số và tất cả các số không có quyền số.</i>			

5.2. **Bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi**

Bạo lực tình dục bao gồm các hành vi người khác ép buộc quan hệ tình dục khi người phụ nữ không muốn, bị ép quan hệ tình dục khi người phụ nữ quá say hoặc phê ma túy mà không đủ khả năng từ chối, và/hoặc ép buộc hay thuyết phục người phụ nữ quan hệ tình dục với hơn một người đàn ông cùng một lúc. Bạo lực tình dục cũng gồm cả việc cố quan hệ tình dục cưỡng bức nhưng không thành, sờ soạng dâm ô trái với ý muốn của nạn nhân, và/hoặc bắt nạn nhân chạm vào bộ phận sinh dục của người vi phạm trái với ý muốn của nạn nhân.

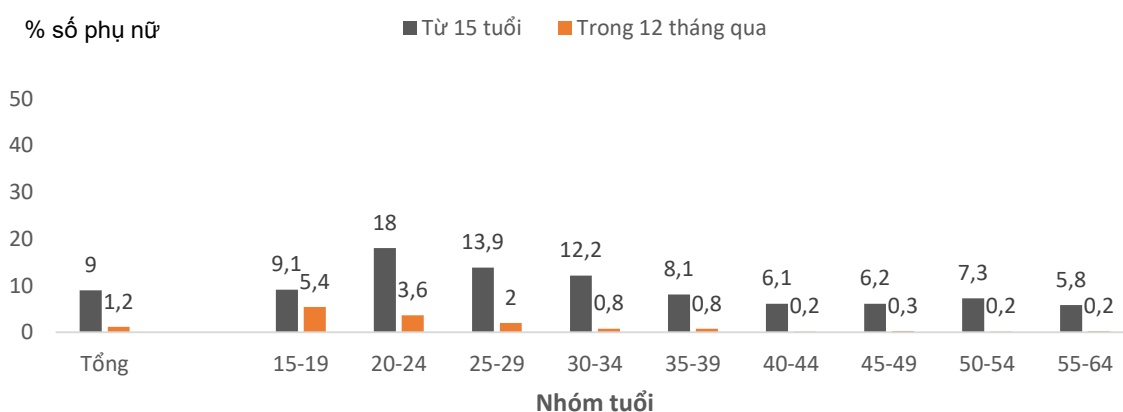
Nhìn chung, 9% phụ nữ đã từng bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi và 1,2% bị hình thức bạo lực này trong 12 tháng qua. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục do người khác gây ra kể từ khi 15 tuổi cao nhất ở khu vực đồng bằng sông Hồng (11,4%) và thấp nhất ở đồng bằng sông Cửu Long (5,4%). Tỷ lệ bị bạo lực tình dục hiện thời cao nhất ở khu vực Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (1,6%), Tây Nguyên (1,6%) và khu vực Đông Nam Bộ (1,4%) (**Hình 50**).

Hình 50. Tỷ lệ phụ nữ bị người khác bạo lực tình dục, kể từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số tất cả những phụ nữ được hỏi, phân bố theo khu vực địa lý, Việt Nam 2019 (N = 5.976)



Phụ nữ trong nhóm tuổi từ 20 đến 24 có tỷ lệ bị bạo lực tình dục từ năm 15 tuổi cao nhất (18,0%) và nhóm trẻ hơn (từ 15 đến 19 tuổi) có tỷ lệ bị bạo lực trong 12 tháng qua cao nhất (5,4%) (Hình 51). Xu hướng tỷ lệ bạo lực tình dục hiện thời do người khác gây ra cho thấy phụ nữ ở nhóm tuổi trẻ nhất gặp nhiều nguy cơ nhất.

Hình 51. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong tổng số phụ nữ tham gia điều tra, phân bố theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N=5.976)

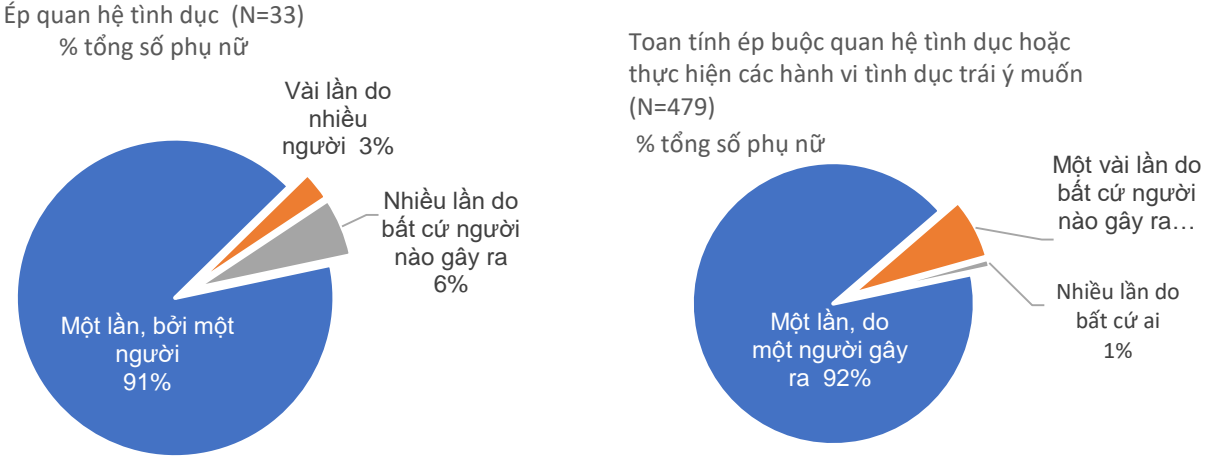


Các hành vi bạo lực tình dục mà người phụ nữ từng trải qua chủ yếu là bị ép buộc quan hệ tình dục không thành hoặc các hành vi dâm ô trái ý muốn khác (8,4% phụ nữ từng bị như vậy từ năm 15 tuổi và 1,1% trong 12 tháng qua – Bảng 5.3 Phụ lục VIII). Dưới 1% (0,6%) phụ nữ bị cưỡng ép quan hệ tình dục từ năm 15 tuổi và 0,1% bị cưỡng ép quan hệ tình dục trong 12 tháng qua.

Trong số những phụ nữ bị cưỡng ép quan hệ tình dục, phần lớn (92%) là bị một lần bởi một người gây ra, 3% bị vài lần do một người bất kỳ gây ra và 6% còn lại bị bạo lực này nhiều

lần (hơn năm lần). Tương tự như vậy, đối với những phụ nữ đã từng bị ép quan hệ tình dục không thành hoặc các hành vi bạo lực tình dục khác, trong hầu hết các trường hợp (92%), hành vi bạo lực này đã xảy ra một lần do một thủ phạm gây ra với họ, 7% phụ nữ từng bị bạo lực này vài lần do một kẻ hay nhiều kẻ gây ra và 1% đã bị nhiều lần.

Hình 52. Phân bố theo tần suất bạo lực tình dục do người khác gây ra, từ 15 tuổi, trong số tất cả phụ nữ đã trải qua loại bạo lực này, Việt Nam 2019



Hầu hết các trường hợp bị người khác ép buộc quan hệ tình dục xảy ra ở nhà hoặc khu vực quanh nhà của thủ phạm hoặc của một người nào đó (31,5% phụ nữ bị loại bạo lực này từ năm 15 tuổi) hoặc tại nhà hoặc khu vực quanh nhà nạn nhân (22,9%). Kế đến, địa điểm phổ biến để bị bạo lực là ở nông thôn, trong rừng, công viên hoặc lán trại (12,4%), hoặc trên đường, trong ngõ, chỗ đỗ xe hoặc trên xe (11,9%). Điểm khác biệt là các hành vi bạo lực tình dục khác (như ép giao cấu không thành, động chạm trái ý muốn, hoặc bị ép động chạm bộ phận sinh dục của thủ phạm) chủ yếu xảy ra ở nơi công cộng, phổ biến nhất là ở đường phố, trong ngõ, chỗ đỗ xe hoặc trên xe (43,5%), kế đến là nhà hoặc khu vực quanh nhà của nạn nhân (13,7%). Khu vực tòa nhà công sở, cửa hàng hoặc tòa nhà công cộng (8,8%), phương tiện công cộng (7,2%), khu vực nông thôn, trong rừng, công viên, lán trại (6,1%), khuôn viên trường học (5,6%) cũng được nhắc đến trong điều tra (Xem Bảng 5.4b trong Phụ lục VIII).

Hầu như tất cả các hình thức bạo lực tình dục do người khác – là nam giới gây ra, đều không phải là thành viên trong gia đình (**Bảng 5**). Đó thường là người lạ, bạn hoặc người quen là nam giới, người mới quen hoặc ai đó ở nơi làm việc.

Bảng 5. Phân loại người gây bạo lực tình dục do người khác từ năm 15 tuổi, trong số phụ nữ từng bị loại bạo lực này, Việt Nam 2019

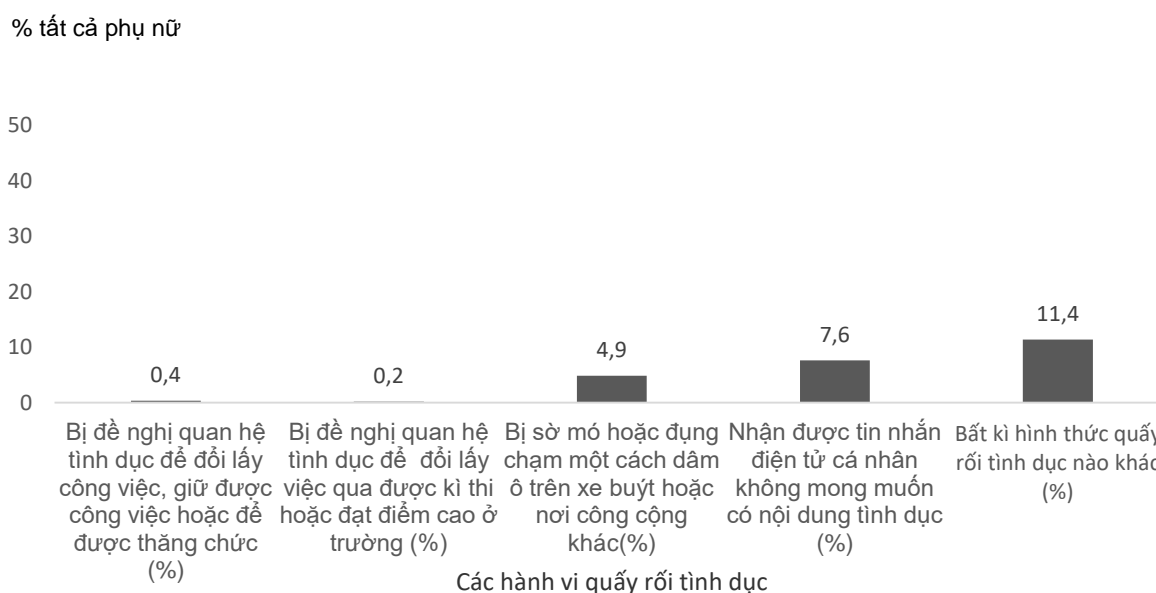
	Từ năm 15 tuổi			
	Bị ép buộc quan hệ tình dục		Bị ép quan hệ tình dục không thành hoặc các hành vi dâm ô trái ý muốn	
	Số	%	Số	%
Tổng	33	100.0	479	100.0
Phân loại người gây bạo lực (theo nhóm)				
Thành viên nam trong gia đình	3	9,1	13	2,7
Thành viên nữ trong gia đình	0	0,0	0	0,0
(Những) nam giới khác	30	90,9	463	96,7
(Những) phụ nữ khác	0	0,0	5	1,0
Phân loại người gây bạo lực (cụ thể)				
Bố/bó dượng	1	3,0	0	0,0
Thành viên nam khác trong gia đình	2	6,1	13	2,7
Ai đó tại nơi làm việc – nam giới	0	0,0	27	5,6
Ai đó tại nơi làm việc- nữ giới	0	0,0	1	0,2
Bạn/người quen - nam	17	51,5	164	34,2
Bạn/người quen- nữ	0	0,0	3	0,6
Mới quen - nam	6	18,2	23	4,8
Người lạ - nam	7	21,2	253	52,8

Giáo viên - nam	0	0,0	3	0,6
Bác sỹ/nhân viên y tế - nam	0	0,0	5	1,0
Khác - nam	2	6,1	20	4,2

5.3. Các hình thức quấy rối và lạm dụng tình dục khác

Phụ nữ tham gia khảo sát được hỏi liệu họ đã từng bị quấy rối và lạm dụng tình dục ở nơi làm việc, học tập hoặc nơi công cộng hay chưa. Cứ mười phụ nữ thì có hơn một phụ nữ (11,4%) từng bị một hoặc nhiều loại quấy rối và lạm dụng tình dục (Hình 53). Hình thức phổ biến nhất được nêu lên là nhận được tin nhắn không mong muốn có nội dung liên quan tới tình dục (7,6% phụ nữ đề cập), kế đến là bị đụng chạm hoặc bị sờ mó dâm ô trên xe buýt hoặc ở những nơi công cộng khác (4,9%).

Hình 53. Tỷ lệ phụ nữ bị quấy rối tình dục, trong số phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.976)



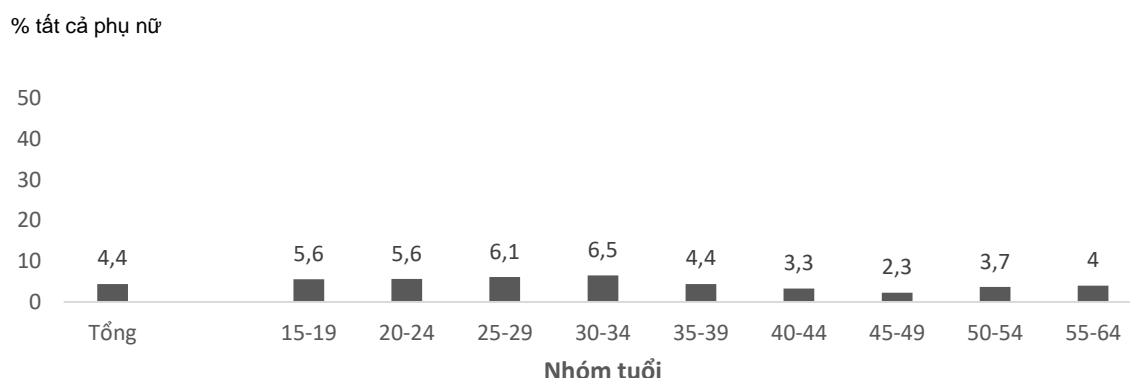
5.4. Bị lạm dụng tình dục từ nhỏ, trước 15 tuổi

Phụ nữ được yêu cầu nhớ lại bất cứ sự việc bị xâm hại tình dục nào khi còn nhỏ (trước tuổi 15). Đó bao gồm việc liệu có từng bị ai sờ soạng dâm ô, hay bị bắt làm điều gì dâm ô mà họ không muốn. Vì đây là chủ đề đặc biệt nhạy cảm, phụ nữ được hỏi hai lần trong quá trình phỏng vấn. Lần một là sử dụng bảng hỏi trong khi phỏng vấn, và dưới dạng ẩn danh. Lần thứ hai là vào cuối buổi phỏng vấn bằng cách đánh dấu vào bức tranh có khuôn mặt cười hoặc buồn bã (khuôn mặt buồn để chỉ ra người phụ nữ đã từng bị xâm hại).

Nhìn chung, 4,4% phụ nữ cho biết rằng họ đã bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ, theo kết quả tổng hợp của cả hai phương pháp - 4% sử dụng thẻ mặt vui/buồn vào cuối buổi phỏng vấn và 1,6% trả lời câu hỏi trong quá trình phỏng vấn (Bảng 5.5 trong Phụ lục VIII). So sánh tỷ lệ bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ theo nhóm tuổi (Hình 54), phụ nữ thuộc nhóm tuổi trẻ hơn có tỷ

lệ bị bạo lực tình dục khi còn nhỏ cao nhất, đạt đỉnh ở nhóm tuổi từ 30 đến 34 với 6,5% (cao hơn mức trung bình cả nước là 4,4%). Đối với nhóm phụ nữ từ 35 tuổi trở lên, tỷ lệ này bằng hoặc thấp hơn mức trung bình cả nước.

Hình 54. Tỷ lệ bị lạm dụng tình dục trẻ em trước năm 15 tuổi, trong số tất cả các phụ nữ, theo nhóm tuổi (tại thời điểm phỏng vấn), Việt Nam 2019 (N=5.976)

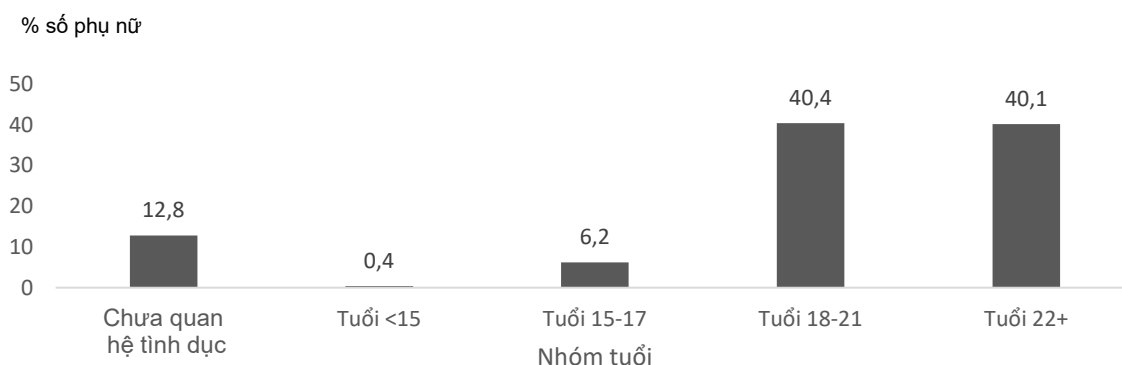


Trong số phụ nữ tiết lộ rằng họ bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ, hầu hết (76,6%) bị dạng bạo lực dạng này khi ở độ tuổi từ 10 đến 14. Hơn một phần ba số phụ nữ (36,6%) cho biết người gây bạo lực tình dục là bạn hoặc người quen là nam giới và một phần tư trong số họ (27,7%) cho biết người gây bạo lực là người lạ (**Bảng 5.6**, trong Phụ lục VIII)⁶⁹.

5.5. Bị cưỡng ép tình dục lần đầu

Phần lớn phụ nữ cho biết họ quan hệ tình dục lần đầu ở tuổi trưởng thành, tức là từ 18 tuổi trở lên (80,5%). Một nửa trong số họ cho biết, lần quan hệ tình dục đầu tiên của họ ở thời kỳ đầu tuổi trưởng thành, khoảng từ 18 đến 21 tuổi. Một số ít cho biết họ có quan hệ tình dục lần đầu ở tuổi vị thành niên (6,2%) hoặc dưới 15 tuổi (0,4%) **Hình 55**.

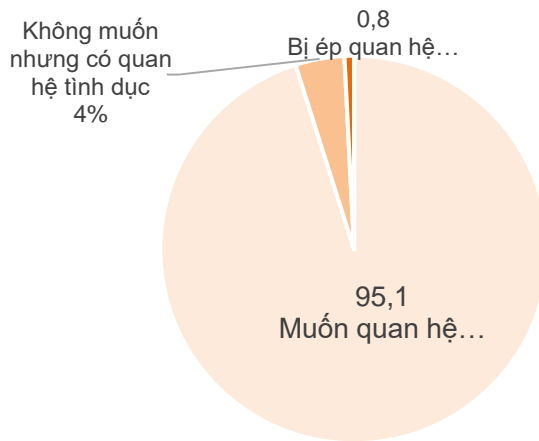
Hình 55. Tuổi quan hệ tình dục lần đầu, theo lời kể của tất cả phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.976)



⁶⁹Lưu ý: đối với những phụ nữ chia sẻ về việc bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ vào cuối buổi phỏng vấn bằng cách sử dụng thẻ – mặt vui hoặc mặt buồn – không có thêm thông tin nào về người gây bạo lực và sự việc, bởi người phỏng vấn không thể biết hình vẽ mặt nào được đánh dấu.

Hầu hết phụ nữ Việt Nam cho biết lần quan hệ tình dục đầu tiên là theo ý muốn của họ (95,1%). Một tỉ lệ nhỏ (4,1%) cho biết họ bị áp lực phải quan hệ tình dục khi họ không muốn hoặc bị ép buộc quan hệ tình dục (0,8%) (**Hình 56**).

Hình 56. Bản chất của quan hệ tình dục lần đầu, trong số phụ nữ đã từng có quan hệ tình dục, Việt Nam 2019 (N = 5.390)



Khi tìm hiểu về lần quan hệ tình dục đầu tiên chia theo độ tuổi khi quan hệ tình dục lần đầu (17 tuổi trở xuống so với 18 tuổi trở lên), phần lớn những phụ nữ mà có quan hệ tình dục lần đầu trước tuổi 18 (88%) có thái độ tích cực và hài lòng về lần quan hệ tình dục đầu tiên Tuy nhiên, tỉ lệ này vẫn thấp hơn so với nhóm phụ nữ có quan hệ tình dục lần đầu khi ở tuổi lớn hơn (95,7%) (Hình 6).

Mặt khác, số phụ nữ quan hệ tình dục lần đầu ở tuổi trẻ hơn có xu hướng nói rằng dù không muốn, nhưng họ vẫn quan hệ tình dục (7,6%) và bị ép quan hệ tình dục (4,4%), con số này cao hơn so với nhóm phụ nữ quan hệ tình dục lần đầu sau 18 tuổi (lần lượt là 3,8% - không muốn và 0,5% - bị ép).

Bảng 6. Bản chất quan hệ tình dục lần đầu, trong số phụ nữ đã từng có quan hệ tình dục, theo tuổi của lần quan hệ tình dục đầu tiên, Việt Nam 2019

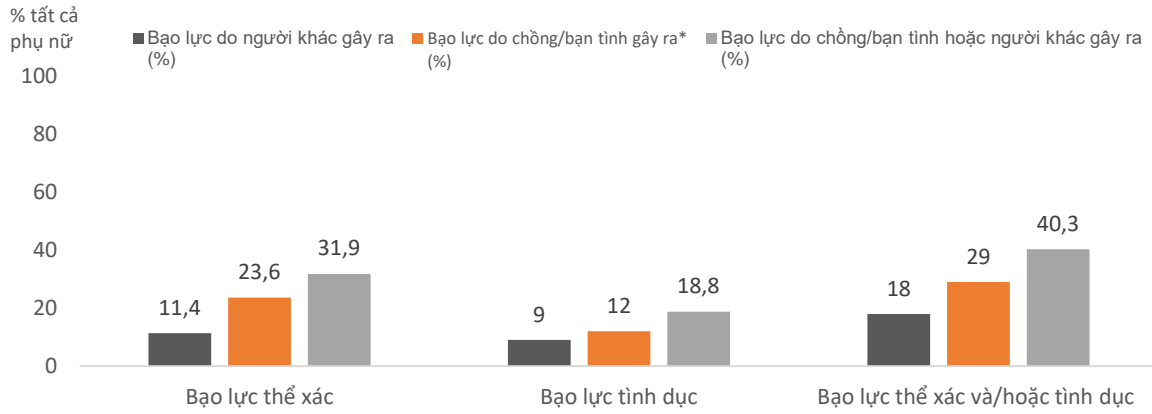
	Muốn quan hệ tình dục %	Không muốn nhưng có quan hệ tình dục %	Bị ép quan hệ tình dục %	Số phụ nữ đã được phỏng vấn
Tổng số	95,1	4,1	0,8	5.390
Tuổi của quan hệ tình dục lần đầu tiên				
17 tuổi trở xuống	88,0	7,6	4,4	395
18 tuổi trở lên	95,7	3,8	0,5	4.995

5.6. So sánh tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra với bạo lực do người khác gây ra từ năm 15 tuổi

Quan niệm sai lầm thường thấy trên thế giới cho rằng là phụ nữ có nguy cơ bị bạo lực từ những người mà họ hầu như không biết chứ không phải là người họ biết rõ. Để tìm hiểu vấn đề này, một công cụ đo lường tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do bất kể người gây bạo lực là ai, được xây dựng để hỏi tất cả những người tham gia trả lời phỏng vấn, cho dù họ đã từng có chồng/bạn tình hay chưa (Phụ lục VIII Bảng 5.7).

Chồng/bạn tình thường là người gây ra cả bạo lực thể xác và bạo lực tình dục đối với phụ nữ. Nhìn chung, 40,3% phụ nữ ở Việt Nam từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình hoặc người khác gây ra từ năm 15 tuổi. Khi so sánh giữa hai nhóm này, phụ nữ có nguy cơ bị bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra cao hơn gấp đôi so với nguy cơ do người khác gây ra (**Hình 57**). Bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra cũng phổ biến hơn nhiều so với bạo lực tình dục do người khác gây ra mặc dù khoảng cách này không lớn như bạo lực thể xác.

Hình 57. So sánh tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra với bạo lực do người khác gây ra từ năm 15 tuổi, trong số tất cả phụ nữ, Việt Nam 2019, (N = 5.976)



* Tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra thấp hơn không đáng kể so với các bảng trong Phần 4 vì mẫu số ở đây là tất cả phụ nữ chứ không chỉ phụ nữ từng có chồng/bạn tình.

6. Phụ nữ khuyết tật và tình trạng bị bạo lực của họ

Những phát hiện chính ở phần này
<ul style="list-style-type: none">• Chín phần trăm phụ nữ tham gia phỏng vấn cho biết họ bị một số dạng khuyết tật chức năng⁷⁰.• Phụ nữ khuyết tật có tỷ lệ bị chồng/bạn tình bạo lực cao hơn những phụ nữ không bị khuyết tật. Điều này đồng nhất đối với tất cả các hình thức bạo lực (bạo lực thể xác, tình dục, kinh tế, tinh thần và kiểm soát hành vi).• Tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cũng cao hơn hẳn đối với nhóm phụ nữ gặp khó khăn ở một hoặc nhiều hơn trong 6 chức năng so với những phụ nữ không gặp khó khăn ở chức năng nào. Tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do người khác gây ra đối với phụ nữ khuyết tật và phụ nữ không bị khuyết tật là như nhau.• Tỷ lệ phụ nữ khuyết tật bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ (6,4%) cao hơn so với những phụ nữ không bị khuyết tật (4,4%).

Khuyết tật là một khái niệm phức tạp và không thể dùng một phương pháp đo lường đơn lẻ để nắm bắt được tất cả các dạng khuyết tật hoặc xem xét cuộc sống của người khuyết tật bị hạn chế ra sao, khi họ sống trong một xã hội lại được định hướng bởi những người không bị khuyết tật.

Cách thức đo lường phổ biến và được khuyến dùng thực sự phù hợp với cuộc điều tra này là Bộ câu hỏi ngắn về khuyết tật của Nhóm Washington⁷¹. Đây là một nhóm các câu hỏi đã được thử nghiệm và cũng thường được sử dụng để giám sát việc tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Quyền của Người khuyết tật và Mục tiêu Phát triển Bền vững.

Thay vì sử dụng biện pháp lưỡng phân (câu hỏi Có/Không) để đo lường trạng thái khuyết tật tĩnh, Bộ câu hỏi cố gắng đo lường mức độ khuyết tật theo thang đo nhất định. Các câu hỏi dựa trên khả năng thực hiện sáu loại chức năng cơ bản: nhìn, nghe, đi bộ hoặc leo cầu thang, khả năng ghi nhớ hoặc khả năng tập trung, tự chăm sóc bản thân (tắm gội hoặc mặc quần áo), giao tiếp (hiểu hoặc khiến người khác hiểu mình). Các câu trả lời theo thang 4 điểm đo mức độ khó khăn trong việc thực hiện từng chức năng, từ mức “không có khó khăn” đến mức “rất nhiều khó khăn” hoặc “không thể làm được việc gì” (xem Phụ lục V).

Những phụ nữ trả lời là gặp ‘rất nhiều khó khăn’ hoặc ‘không thể làm được gì’ trong bất cứ chức năng nào trong sáu loại chức năng trên được coi là khuyết tật. Trong số 5.976 phụ nữ được phỏng vấn, có 9% phụ nữ khuyết tật theo định nghĩa này. Trong số phụ nữ đã từng kết hôn/có bạn tình (N = 5.553), tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ khuyết tật cao hơn một chút, ở mức 9,2% (xem Bảng 3.2 trong Phụ lục VIII).

Phụ nữ bị bạo lực thường dễ bị cô lập và bị tách khỏi các nhóm cộng đồng. Khuyết tật chức năng có thể làm sự cô lập này trầm trọng thêm và khiến cho người phụ nữ khuyết tật có nguy cơ cao bị tổn hại cao hơn. Phần này tìm hiểu việc phụ nữ khuyết tật bị chồng/bạn tình và

⁷⁰ Được xác định theo bộ câu hỏi ngắn về khuyết tật của Nhóm Washington.

⁷¹ Nhóm Washington về thống kê khuyết tật: Bộ câu hỏi ngắn về khuyết tật. <http://www.washingtongroup-disability.com/washington-group-question-sets/short-set-of-disability-questions/>

người khác bạo lực cũng như sự khác nhau của những dạng bạo lực này theo tình trạng khuyết tật. Cũng như các phương pháp đo lường được thảo luận trước đó, kết quả điều tra không thể cho biết liệu có mối liên hệ trực tiếp giữa bạo lực và tình trạng khuyết tật hay không (quan hệ nhân quả) nhưng cho thấy có sự liên quan.

Theo Bảng 7, Hình 58 và Hình 59, tất cả các hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ khuyết tật đều cao hơn so với phụ nữ không khuyết tật. Ví dụ, gần một phần ba (33%) phụ nữ khuyết tật từng bị bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra so với 25,3% ở nhóm phụ nữ không bị khuyết tật.

Tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cũng cao hơn nhiều đối với phụ nữ gặp khó khăn ở một hoặc nhiều hơn một trong sáu chức năng so với nhóm phụ nữ không gặp khó khăn nào. Mặc dù những phụ nữ này không bị coi là khuyết tật nhưng họ nằm trong nhóm gặp khó khăn về chức năng và tình trạng này có thể xấu đi. Điều này cho thấy sự liên quan chặt chẽ giữa tình trạng khuyết tật và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra.

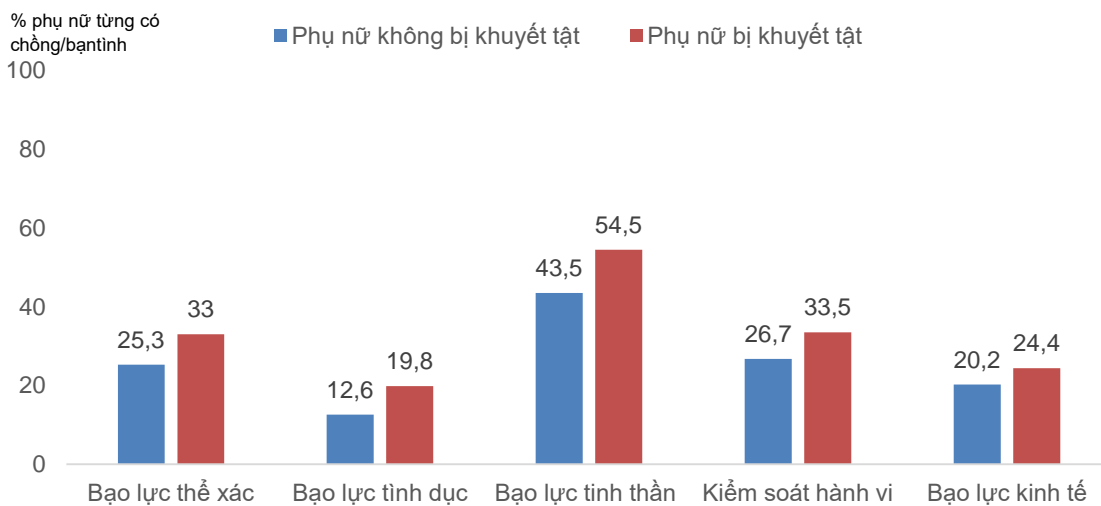
Bảng 7. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, theo tình trạng khuyết tật, Việt Nam, 2019 (N = 5.553)

	Bạo lực thể xác	Bạo lực tình dục	Bạo lực tinh thần	Kiểm soát hành vi	Bạo lực kinh tế	Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình
Tỷ lệ bạo lực xảy ra trong đời						
Tổng số	26,1	13,3	47,0	27,3	20,6	5.553
Không khuyết tật	25,3	12,6	43,5	26,7	20,2	5.089
Không gặp khó khăn (ở một hoặc nhiều chức năng)	21,7	10,0	41,1	24,1	17,6	2.754
Gặp một số khó khăn	29,5	15,5	52,1	29,7	23,3	2335
Khuyết tật	33,0	19,8	54,5	33,5	24,4	464

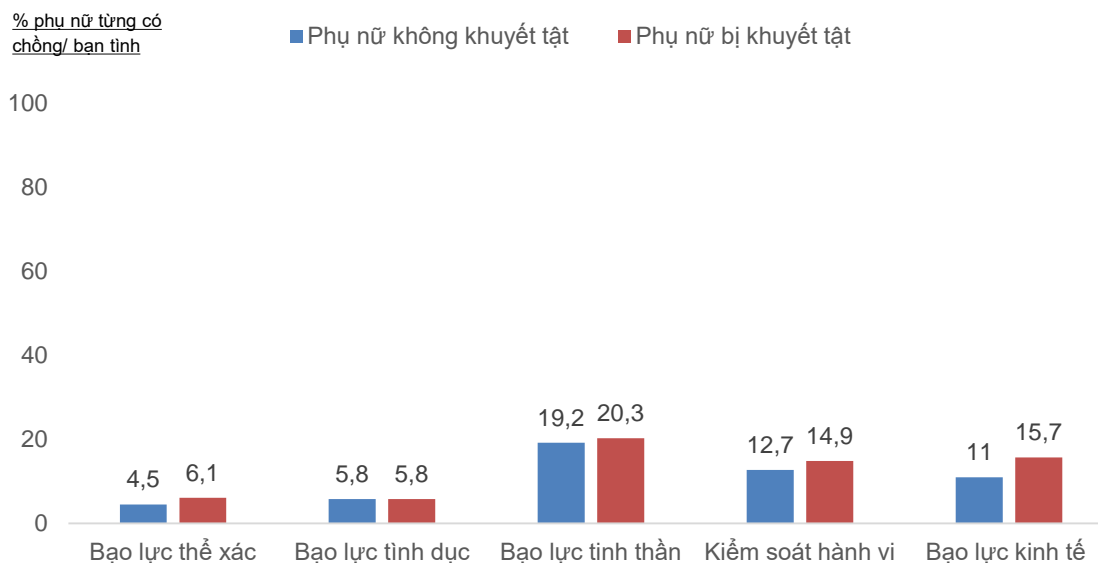
Tỷ lệ bạo lực hiện thời (trong 12 tháng qua)

Tổng số	4,6	5,7	19,3	12,9	11,5	5553
Không khuyết tật	4,5	5,8	19,2	12,7	11,0	5089
Không gặp khó khăn (ở một hoặc nhiều chức năng)	3,7	4,0	16,8	11,0	10,0	2754
Gặp một số khó khăn	5,4	7,6	22,0	14,6	12,2	2335
Khuyết tật	6,1	5,8	20,3	14,9	15,7	464

Hình 58. Tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong đời trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, theo tình trạng khuyết tật, Việt Nam 2019 (N=5.553)



Hình 59. Tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, theo tình trạng khuyết tật, Việt Nam, 2019 (N=5.553)



Khi nói đến bạo lực thể xác và bạo lực tình dục do người khác gây ra (Bảng 8), bất kể mức độ khuyết tật ra sao thì tình hình bị bạo lực của phụ nữ là tương tự nhau. Tỷ lệ bị bạo lực thể xác từ năm 15 tuổi của phụ nữ khuyết tật cao hơn không đáng kể (12,3%) so với phụ nữ không khuyết tật (11,3%). Tuy nhiên, tỷ lệ bạo lực trong 12 tháng qua ở nhóm phụ nữ khuyết tật lại thấp hơn (0,8% so với 1,4%).

Có một sự khác biệt rõ ràng về tỷ lệ bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ. 6,4% phụ nữ khuyết tật từng bị xâm hại tình dục trước 15 tuổi so với 4,2% phụ nữ không bị khuyết tật (xem Bảng 5.5 trong Phụ lục VIII).

Bảng 8. Tỷ lệ phụ nữ bị người khác bạo lực từ năm 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số tất cả phụ nữ, theo tình trạng khuyết tật, Việt Nam, 2019 (N = 5.553)

	Bạo lực thể xác	Bạo lực tình dục	Bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ	Số phụ nữ (N)
Tỷ lệ bạo lực trong đời				
Tổng số	11,4	9,0	4,4	5.976
Không khuyết tật	11,3	9,0	4,2	5.436
Không gặp khó khăn (ở một hoặc nhiều chức năng)	10,1	8,8	4,3	3.012
Gặp một số khó khăn	12,7	9,3	4,1	2.464
Khuyết tật	12,3	8,4	6,4	500
Tỷ lệ bạo lực hiện thời (trong 12 tháng qua)				
Tổng số	1,4	1,2		5.976
Không khuyết tật	1,4	1,1		5.436
Không gặp khó khăn (ở một hoặc nhiều chức năng)	1,2	1,2		3.012
Gặp một số khó khăn	1,6	1,1		2.464
Khuyết tật	0,8	1,6		500

Kết quả phỏng vấn định tính và thảo luận nhóm với phụ nữ khuyết tật cho thấy phụ nữ khuyết tật khó kết hôn hoặc khó duy trì mối quan hệ lâu dài hơn so với nam giới khuyết tật. Phụ nữ khuyết tật thường kết hôn với nam giới khuyết tật trong khi đó nam giới khuyết tật lại thường kết hôn với người không khuyết tật. Phụ nữ khuyết tật có thể ở vị trí yếu thế hơn so với nam giới khuyết tật, bất kể hình thức và mức độ khuyết tật. Ví dụ trường hợp chị Hoa, dân tộc Nùng bị khuyết tật vận động:

Chị Hoa có một cửa hàng nhỏ. Chồng chị khiếm thị và là người dân tộc Tày. Mặc dù trong gia đình, chị Hoa là người kiếm tiền nhưng người chồng lại kiểm soát tiền và còn đánh chị. Chị Hoa không thể nói với ai vì không ai

tin chị. Những người khác không tin rằng chị Hoa, một người ngồi xe lăn, có thể bị người đàn ông khiếm thị đánh.

Chị Hoa cũng bị chồng bạo lực tình dục. Chị không thể di chuyển nhanh và chị cảm mình yếu thể trong tình dục. Vì vậy, việc này càng khiến chị thêm xấu hổ khi nói về tình dục. Thế nên, chị Hoa chưa bao giờ nói về sự chịu đựng của mình với bất cứ ai.

Phụ nữ khuyết tật có lẽ dễ tha thứ cho việc bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Tìm được chồng/bạn tình không phải dễ, nên phụ nữ khuyết tật có lẽ chấp nhận bạo lực để duy trì mối quan hệ đó.

Không chỉ riêng phụ nữ khuyết tật tự kỳ thị bản thân. Trong thảo luận nhóm với cán bộ xã, có câu chuyện về một người phụ nữ bị khiếm thính được đem ra chia sẻ. Người phụ nữ này có một đứa con mà không biết cha của đứa bé là ai. Anh trai của người phụ nữ này thường dắt em mình đến trạm xá xã để tiêm thuốc tránh thai. Mọi người khá tò mò về cha của đứa bé và họ nói nhiều về khả năng tình dục của người phụ nữ này.

7. Thái độ và quan niệm về giới và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra

Các phát hiện chính trong phần này
<ul style="list-style-type: none">Khoảng một phần ba phụ nữ ở Việt Nam ủng hộ quan điểm nam giới, là người ra quyết định và là chủ hộ gia đình, chứ không phải phụ nữ. Phụ nữ ở khu vực nông thôn ủng hộ quan điểm này nhiều hơn so với phụ nữ ở thành thị.Hơn một nửa số phụ nữ được phỏng vấn (51,8%) đồng ý với ít nhất một lý do hoặc hoàn cảnh, mà ở đó việc người chồng đánh vợ có thể chấp nhận được, chẳng hạn như người phụ nữ đó 'không chung thủy' (45,2%) hoặc không 'chăm sóc con cái' (27,0%). Những quan điểm này được nhiều phụ nữ sống ở khu vực nông thôn và trong nhóm phụ nữ có trình độ học vấn thấp ủng hộ hơn so với phụ nữ ở khu vực thành thị.Phụ nữ là nạn nhân của bạo lực cũng có thái độ chấp nhận hoặc biện hộ hơn cho việc chồng/bạn tình bạo lực so với những phụ nữ chưa từng bị bạo lực.Những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực được hỏi về hoàn cảnh dẫn tới hoặc châm ngòi cho hành vi bạo lực. Nhiều tình huống được nêu ra, trong đó được đề cập nhiều nhất là 'vấn đề gia đình' (50,8%), 'say rượu' (40,9%) hoặc 'vấn đề tiền bạc' (18,8%).

7.1. Thái độ của phụ nữ về vai trò giới và bạo lực

Điều tra năm 2019 đo lường về thái độ và quan niệm về vai trò giới, quyền lực trong gia đình và trong mối quan hệ, những hoàn cảnh mà phụ nữ cho là có thể chấp nhận việc chồng/bạn tình bạo lực với vợ mình. Nghiên cứu thái độ và quan niệm đối với vai trò giới và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cho thấy bạo lực đối với phụ nữ được xã hội chấp nhận như thế nào.

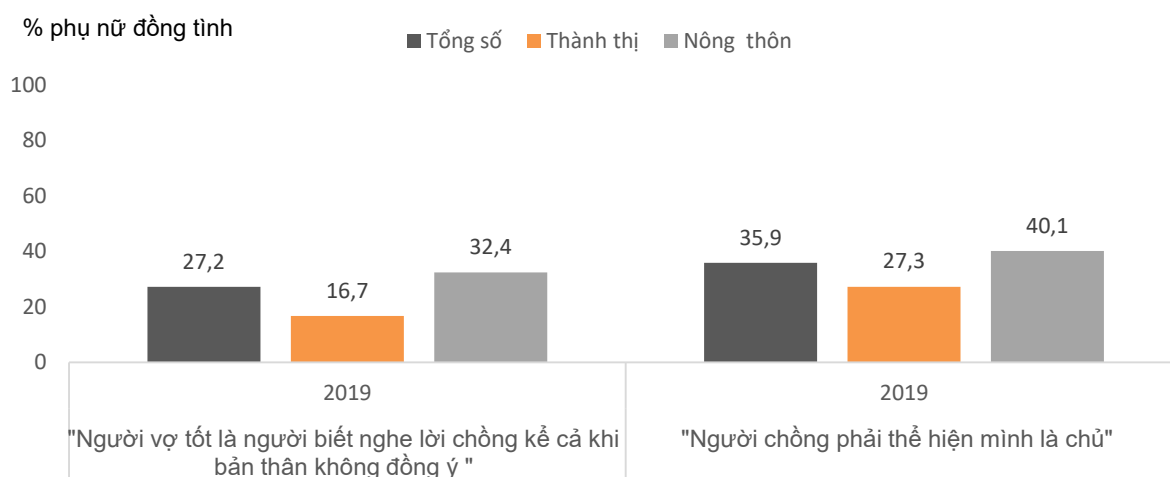
Hơn một phần ba phụ nữ (35,9%) cho rằng "Nam giới nên chứng tỏ vai trò là chủ". (Hình 60). Thái độ này được thể hiện rõ hơn trong nhóm phụ nữ sống ở nông thôn (40,1%) so với nhóm phụ nữ thành thị (27,3%). Hơn một phần tư phụ nữ (27%) ủng hộ quan điểm cho rằng "người vợ tốt luôn phải nghe lời chồng kể cả khi bản thân không đồng ý". Phụ nữ nông thôn có quan điểm đồng thuận với ý kiến này cao hơn (32%).

Kết quả thảo luận nhóm khẳng định thêm những kết quả định lượng. Quan điểm "Nam giới nên chứng tỏ vai trò là chủ" được ủng hộ nhiều hơn quan điểm "Người vợ tốt phải phục tùng chồng kể cả khi bản thân không đồng ý". Phụ nữ tham gia thảo luận nhóm giải thích rằng vì nam giới là "chủ gia đình" nên cần thể hiện mình là ông chủ. Điều này hàm ý rằng nam giới có đủ kiến thức và kinh nghiệm để đứng đầu và có thể điều hành gia đình.

Với quan điểm "Người vợ tốt phải nghe lời chồng kể cả khi bản thân không đồng ý", người phụ nữ rất quan tâm về kiến thức và kinh nghiệm của người chồng. Họ giải thích rằng nếu chồng là người chồng tốt, một người chồng mà vợ có thể trông cậy được, thì người vợ nghe chồng là tốt. Tuy nhiên, nếu người chồng không phải là người chồng 'tốt', thì người vợ tốt có thể hỏi chồng và có lời khuyên tốt cho chồng.

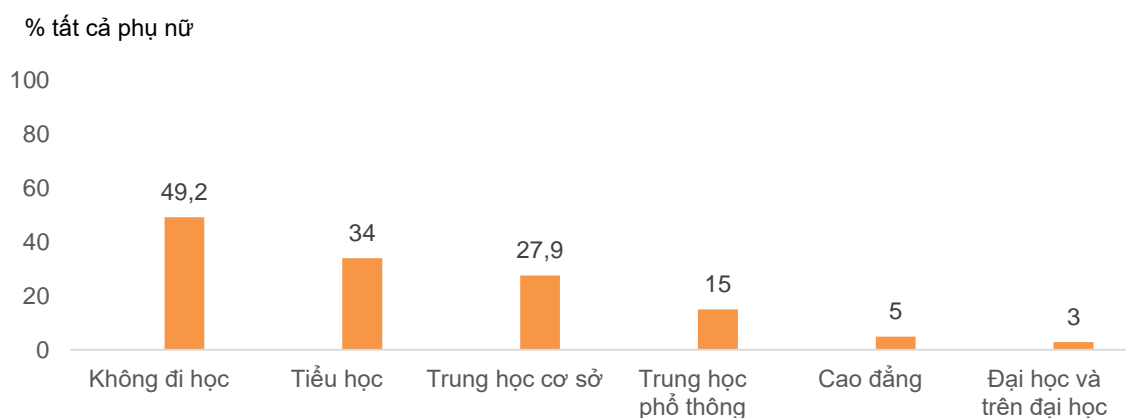
Tuy nhiên, nhìn chung, mọi người đồng tình rằng phụ nữ nên nghe lời chồng. Họ dùng từ ‘đón ý’ của chồng. Nghĩa là, mặc dù người phụ nữ không phải lúc nào cũng nghe lời chồng nhưng họ cũng không được thoải mái nếu không nghe lời. Phụ nữ cho biết họ sẽ hỏi ý kiến chồng và lắng nghe sở thích của chồng để đảm bảo rằng họ làm chồng vui, hoặc ít nhất cũng không làm chồng khó chịu. Thậm chí nhóm phụ nữ dân tộc theo chế độ mẫu hệ cũng cho biết họ không làm chồng khó chịu theo kiểu không nghe lời chồng, trừ khi đó là một ông chồng ‘tồi’.

Hình 60. Tỷ lệ phụ nữ cho biết họ đồng tình với một số nhận định về vai trò giới, theo khu vực, Việt Nam 2019 (N = 5.976)



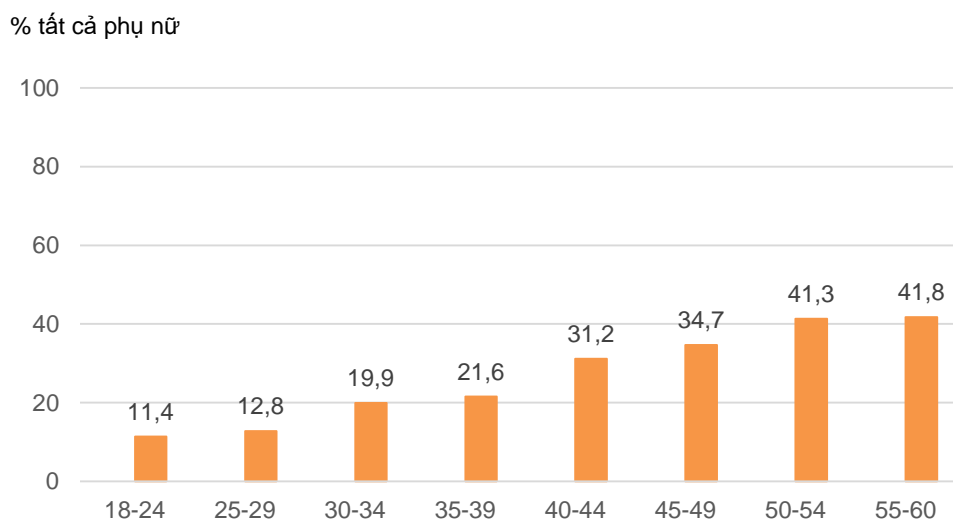
Việc đồng tình với những chuẩn mực giới có hại thường xuất hiện nhiều hơn ở nhóm phụ nữ không đi học phổ thông hoặc có trình độ học vấn thấp (Hình 96). Mối liên quan giữa thái độ và trình độ học vấn này cho thấy những quan điểm bất bình đẳng có thể được giảm bớt bằng việc nâng cao trình độ học vấn.

Hình 61. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với nhận định “người vợ tốt phải nghe lời chồng kể cả khi bản thân không đồng ý”, phân theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N = 5.976)



Phân tổ các kết quả theo nhóm tuổi cho ta thấy chỉ có 11,4% phụ nữ tuổi từ 18 đến 24 đồng tình với quan điểm “người vợ tốt nên nghe lời chồng”. Nhóm tuổi tăng lên, thì số phụ nữ đồng tình với quan điểm trên cũng tăng (Hình 62). Có khoảng cách lớn giữa phụ nữ lớn tuổi và trẻ tuổi về quan điểm này. Hai phần năm phụ nữ (41,8%) ở nhóm tuổi ngoài 50 đến 60 đồng tình với quan điểm này, trong khi đó con số này ở nhóm tuổi ngoài 20 chỉ là 12,8%.

Hình 62. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với nhận định “người vợ tốt là phải nghe lời chồng kể cả khi bản thân không đồng ý”, phân theo nhóm tuổi, Việt Nam 2019 (N = 5.976)

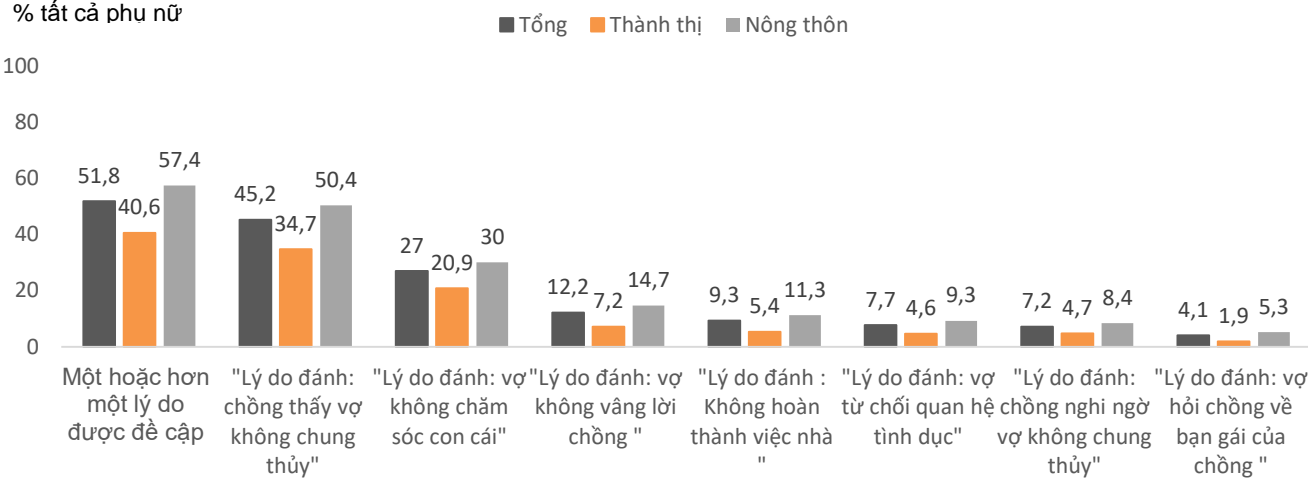


Nghiên cứu cũng tìm hiểu về thái độ của người phụ nữ xem họ có biện minh cho hành động của người chồng đánh vợ trong một số tình huống cụ thể hay không. Nhìn chung, điều tra cho thấy hơn một nửa số phụ nữ (51,8%) đồng ý rằng người chồng cũng có lý khi khi đánh vợ vì một hoặc nhiều lý do đã được đề cập (Hình 63).

Lý do được nhắc đến nhiều nhất để biện minh cho các hành vi bạo lực thể xác là do người vợ không chung thủy (45,2%), kế đến là ‘không chăm sóc con cái’ (27%). Tuy nhiên, những người được phỏng vấn tỏ ra ít có xu hướng đồng ý rằng hỏi về chuyện bạn gái của chồng, từ chối quan

hệ tình dục hoặc chuyện nghi ngờ vợ không chung thủy là những lý do hợp lý để chồng đánh vợ. Nhìn chung, phụ nữ sống ở khu vực nông thôn hay biện minh hơn về bạo lực thể xác trong mọi hoàn cảnh được mô tả ở điều tra này. Trong 5/7 trường hợp được khảo sát, phụ nữ nông thôn đồng ý với quan điểm này cao gấp đôi so với phụ nữ thành thị.

Hình 63. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với quan điểm của phụ nữ về “lý do chính đáng” để nam giới đánh vợ/bạn tình, trong số phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019 (N=5.976)



Những lý do được nêu ra để biện minh cho bạo lực được tìm hiểu trong phần thảo luận nhóm của nghiên cứu định tính. Hầu hết những người tham gia đồng tình rằng bạo lực có thể biện hộ được nếu vợ không chung thủy. Thậm chí họ còn dùng từ ‘cô ta đáng bị đánh’. Theo họ, không chung thủy là giới hạn nghiêm trọng nhất mà người phụ nữ mắc phải và thế là bị đánh cũng đúng. Họ nói về một người phụ nữ không chung thủy bằng những từ như ‘hư’, ‘đồ bỏ đi’, ‘không ai có thể tha thứ’. Họ bày tỏ quan điểm rằng những người phụ nữ không chung thủy nên bị trừng phạt. Một số người có thái độ gay gắt đối với người phụ nữ không chung thủy và nhất định cho rằng ‘nếu chồng cô ta không đánh, tôi sẽ bảo anh ta đánh cho cô ta một trận hoặc chính tôi sẽ đánh cô ta’. Thái độ gay gắt này có thể là do nghiên cứu định tính được tiến hành trong bối cảnh nông thôn, nơi người dân ít khi chứng kiến những trường hợp phụ nữ không chung thủy.

Chỉ một số ít người tham gia phỏng vấn không đồng tình với việc người phụ nữ không chung thủy là phải bị đánh. Theo họ, đánh người phụ nữ không giải quyết được vấn đề và họ cũng gợi ý rằng người phụ nữ và người đàn ông nên nói chuyện với nhau để tìm ra lý do tại sao người phụ nữ lại tìm kiếm mối quan hệ khác. Họ gợi ý việc nói chuyện như thế có thể thuyết phục người phụ nữ quay trở về với gia đình.

Ngay cả khi bạo lực nghiêm trọng xảy ra, nếu người phụ nữ bị cho là không chung thủy, cô ấy sẽ cũng không được người khác ủng hộ hoặc can thiệp, kể cả những người trong gia đình. Như trường hợp của chị Mai, được trích dẫn ở phần trước, chị kể rằng hai cô con gái của chị chưa bao giờ đứng về phía mình. Chồng chị nghi ngờ chị có mối quan hệ khác. Anh ta gọi chị là ‘con đĩ’. Chị có ba đứa con: hai đứa con gái lớn và một cậu con trai. Hai cô con gái của chị không nói chuyện với mẹ trong một thời gian dài. Chúng trách móc mẹ về những vấn đề trong gia đình, dùng lời lẽ hết sức.

Trong khi đó, khi bàn về trường hợp tương tự, nhưng ở đây đàn ông là người không chung thủy, thì những người tham gia thảo luận lại có thái độ khác. Mặc dù họ không ủng hộ việc nam giới ngoại tình như vậy, nhưng hầu hết không một ai nói rằng họ sẽ đánh người đàn ông hoặc người đàn ông đó xứng đáng bị đánh. Họ nói rằng ‘người đàn ông ngoại tình là chuyện bình thường’ và hay trích dẫn câu nói dân gian “Đàn ông năm thê bảy thiếp là thường”.

Thảo luận sâu hơn thì thấy những người tham gia nghiên cứu tin rằng một người phụ nữ không chung thủy sẽ có thể dẫn đến đổ vỡ gia đình. Tuy nhiên, khi người đàn ông không chung thủy, anh ta vẫn có thể giữ gia đình, vì thế phần lớn mọi người, thậm chí ngay cả chính gia đình của anh ta, rộng lượng bỏ qua cho sự không chung thủy đó. Trong khi đó, việc người phụ nữ không chung thủy lại trở thành lý do hợp lý để người chồng cắt đứt quan hệ hoặc làm gia đình đổ vỡ. Gia đình rất quan trọng trong xã hội Việt Nam. Những người phụ nữ bị hành hạ vẫn thường được khuyên ở lại để giữ gia đình trọn vẹn. Thế nên, bất kỳ ai làm gia đình tan vỡ sẽ bị chỉ trích.

Kể cả ở những dân tộc theo chế độ mẫu hệ, người dân cũng dễ bỏ qua cho người đàn ông ngoại tình hơn là phụ nữ. Một người phụ nữ trong nghiên cứu, là người dân tộc Chăm, chia sẻ:

‘Nếu một người đàn ông ngoại tình, anh ta không cần giấu diếm, anh ta kể cho những người đàn ông khác, ví dụ khi họ cùng uống rượu với nhau. Không ai buộc tội anh ta. Họ thậm chí chúc mừng và ca ngợi anh ta. Theo họ, anh ta thật quyền lực và hấp dẫn đến nỗi thu hút được người phụ nữ khác’ PVS 17, một phụ nữ 47 tuổi, dân tộc Chăm

Sau khi phỏng vấn, nhóm nghiên cứu biết được chồng của người phụ nữ này ngoại tình và có một đứa con riêng. Tuy nhiên, cô đã giấu không nói ra trong quá trình phỏng vấn. Cô chỉ nói những điều hay ho về anh ta và cũng tự hào rằng chính cô đã chu cấp tiền ăn học cho anh ta.

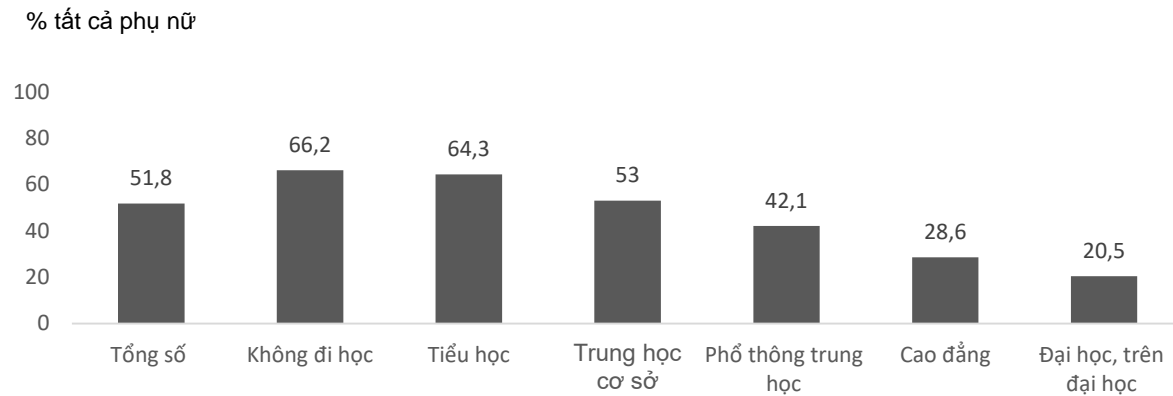
Nhưng khi đi sâu vào nghiên cứu định tính, thì thấy khi người phụ nữ ngoại tình trong hoàn cảnh chồng là một kẻ bạo lực, nghiện rượu hoặc cờ bạc, hầu hết mọi người đều thay đổi quan điểm. Trong những hoàn cảnh như vậy, việc người phụ nữ ngoại tình, thì có thể chấp nhận được, nếu chồng cô ấy không tốt. Quan điểm này cũng khẳng định thêm cho những phát hiện từ thảo luận trước đó rằng phụ nữ tốt phải là người biết nghe lời chồng nếu đó là ‘người chồng tốt’.

Sau cùng, người ta có thể biện bạch cho bạo lực đối với việc người phụ nữ không chăm sóc tốt cho con cái. Tuy nhiên ít người chấp nhận lý do này vì họ tin rằng chăm sóc con cái là trách nhiệm của cả hai vợ chồng. Bởi nếu như người vợ không thể chăm sóc tốt cho con cái thì người chồng nên làm cùng và hỗ trợ vợ trong việc này.

Tùy theo trình độ học vấn của người tham gia điều tra, thái độ của họ khác nhau một cách rõ rệt. Khi có học vấn cao hơn, phụ nữ ít đồng tình hơn với việc đàn ông có quyền đánh vợ trong một số hoàn cảnh. Cứ năm phụ nữ chỉ có một phụ nữ (20,5%) có trình độ đại học đồng tình với một trong những quan điểm nêu trên so với hai phần ba (66,2%) phụ nữ không được học hành

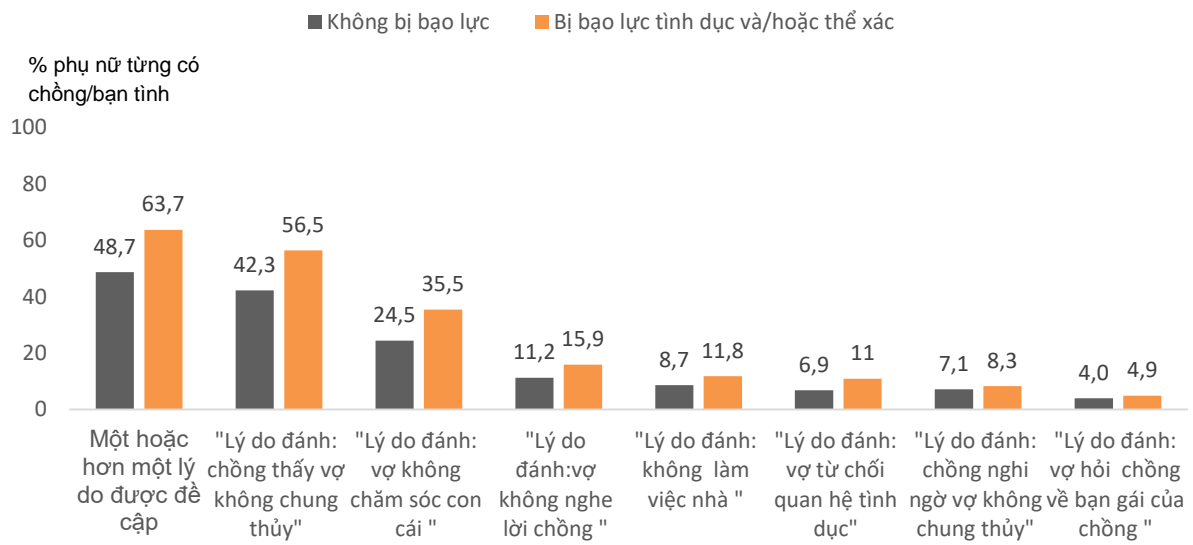
(Hình 64). Điểm này cho thấy giáo dục có vai trò quan trọng trong việc thay đổi thái độ và hướng tới một xã hội không chấp nhận bạo lực do chồng/bạn tình gây ra..

Hình 64. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với ít nhất một lần với “lý do chính đáng” để người chồng đánh vợ/bạn tình, trong số những người phụ nữ đã được phỏng vấn, phân theo trình độ học vấn, Việt Nam 2019 (N=5.976)



Đáng lưu ý là những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực có xu hướng đồng tình với việc nam giới có thể đánh vợ/bạn tình của mình trong một số trường hợp nhất định (63,7%) so với phụ nữ chưa từng bị bạo lực (48,7%) (Hình 65). Xu hướng này nhất quán với tất cả các câu hỏi tìm hiểu quan điểm về việc chồng có quyền đánh vợ hay không. Phát hiện này phản ánh cách mà một số phụ nữ bình thường hóa và lý giải việc bản thân bị bạo lực hoặc cảm thấy bất lực để thay đổi. Đây có thể gọi là ‘thái độ ủng hộ bạo lực’, dù thái độ này không phải là nguyên nhân gây bạo lực nhưng lại tạo ra môi trường chấp nhận bạo lực, cản trở phụ nữ tìm kiếm sự giúp đỡ. Khi thái độ này lan tỏa trong cộng đồng, nó định hình cách ứng phó của các nhà lãnh đạo và nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ, đồng thời cũng khiến cho phụ nữ gặp khó khăn hơn trong việc tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần.

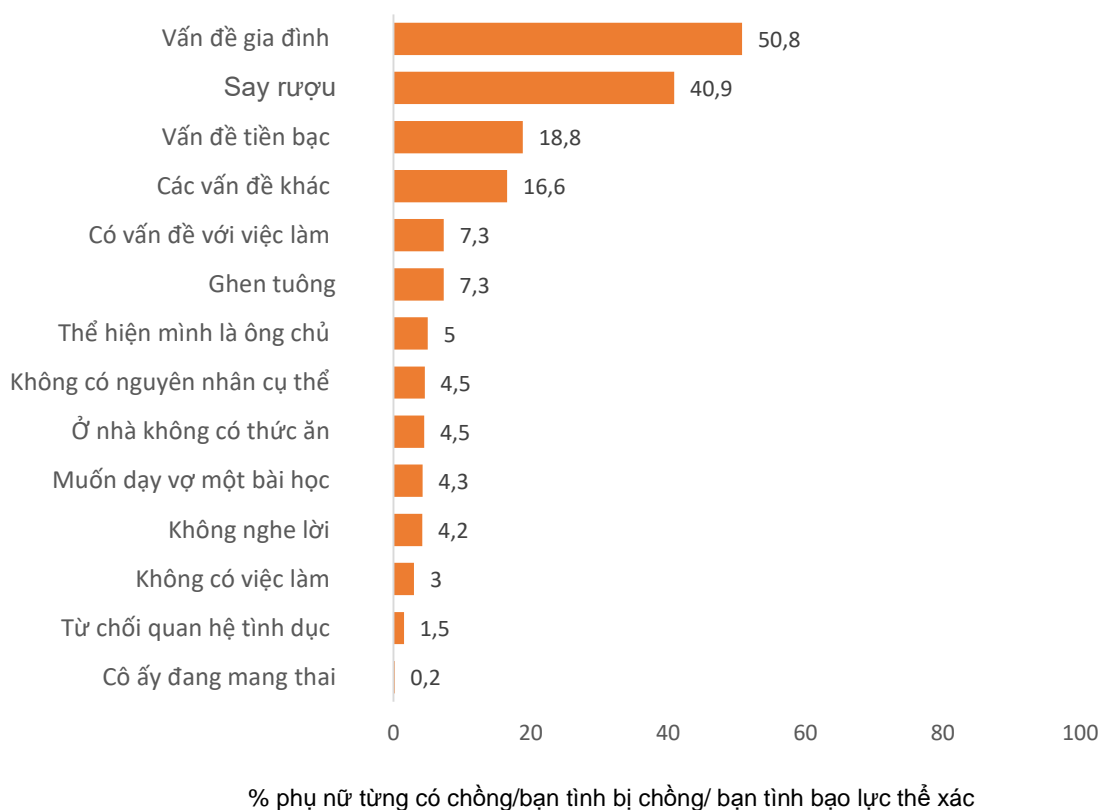
Hình 65. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với “lý do chính đáng” để người đàn ông đánh vợ/bạn tình, trong số những người phụ nữ có chồng/bạn tình, Việt Nam 2019 (N=5.553)



7.2. Hiểu về lý do gây ra bạo lực thể xác

Những phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác được hỏi về hoàn cảnh ⁷² dẫn đến hoặc châm ngòi cho hành vi bạo lực của chồng/bạn tình (Hình 66). Có nhiều hoàn cảnh được nêu ra trong đó được nhắc đến nhiều nhất là ‘vấn đề gia đình’ (50,8%), ‘say rượu’ (40,9%), và ‘các vấn đề về tiền bạc’ (18,8%).

Hình 66. Những lý do/tình huống châm ngòi cho chồng/ bạn tình bạo lực thể xác, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình bị dạng bạo lực này, Việt Nam 2019 (N=1.471)



Những nguyên cơ dẫn đến bạo lực được tìm hiểu ở phần nghiên cứu định tính. Vấn đề say rượu được những người tham gia trả lời bàn luận, qua đó có thể thấy việc uống rượu dẫn đến bạo lực phức tạp hơn trạng thái say rượu đơn thuần. Việc uống rượu được nạn nhân bị bạo lực chia sẻ trong hầu hết các cuộc phỏng vấn sâu. Tuy có một số phụ nữ kể về những thay đổi của chồng sau khi uống rượu như là ‘một con người khác’, nhưng số khác lại nêu là do các vấn đề khác chứ không phải là tác động của hóa chất.

Bất người phụ nữ mua rượu có thể là bước đầu tiên mà chồng/bạn tình thể hiện quyền lực và kiểm soát vợ và con cái. Hơn nữa, uống rượu lại được số đông biện minh là có thể chấp nhận đối với hành vi bạo lực và cấu giận của nam giới. Kiểu biện minh này được cộng đồng chấp nhận, kể cả phụ nữ. Số liệu định tính cho thấy rằng nếu một người phụ nữ bị đánh sau khi

⁷² Câu hỏi này dịch sang tiếng Việt hỏi về hoàn cảnh dẫn đến bạo lực và những nguyên nhân quan sát được. Diễn giải này không dùng trong báo cáo này nhằm thể hiện sự ghi nhận của quốc tế rằng nguyên nhân thực sự gây ra bạo lực, và tình huống dẫn đến bạo lực do chồng/bạn tình gây ra gắn chặt với bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, có thể có những sự việc hàng ngày mà châm ngòi cho người gây bạo lực sử dụng quyền lực và kiểm soát để bạo lực. Đây là ngôn ngữ quốc tế chuyên dùng cho báo cáo về chủ đề này.

chồng/bạn tình uống rượu, thì người dân trong cộng đồng, thậm chí cả bản thân nạn nhân cũng cho rằng đó là lỗi của người phụ nữ. Cô ấy bị đánh vì không biết cách cư xử khi chồng uống rượu hoặc không tìm được chỗ trốn khỏi cơn nóng giận và bạo lực của chồng. Đối với những gia đình có khó khăn về kinh tế, chi phí mua rượu có thể làm tăng không khí căng thẳng trong gia đình và là lý do nảy sinh bạo lực.

Nghiên cứu định tính cho thấy, uống rượu và khó khăn kinh tế được cho là những cái có phổ biến nhất gây bạo lực. Ghen tuông và ngoại tình cũng là những lý do phổ biến khác dẫn đến bạo lực.

Khó khăn kinh tế có thể là lý do trực tiếp hoặc gián tiếp tùy theo người tham gia phỏng vấn trả lời. Xô xát cũng khởi nguồn từ khó khăn kinh tế chẳng hạn như việc họ có ít cơ hội kiếm tiền, nên sự lo lắng ‘ăn bữa nay lo bữa mai’ có thể làm tăng thêm sự căng thẳng của những vấn đề bình thường khác.

Khi người ta giàu có, tâm trạng cũng tốt hơn, đầu óc thư giãn hơn và người ta đối xử với nhau tốt hơn. Họ không phải suy nghĩ nhiều khi muốn mua cái gì đó hoặc đầu tư vào việc nào đó. Tuy nhiên, nếu gia đình nghèo, người ta luôn bị căng thẳng. Vì vậy, mâu thuẫn nhỏ cũng có thể dẫn đến cãi vã lớn và bạo lực. - TLNTT với các phụ nữ.

Quan điểm coi ‘vấn đề gia đình’ như một cái có để người chồng/bạn tình bạo lực được phần lớn người tham gia đề cập trong phần trả lời câu hỏi định lượng. Vì đây là một nguyên có không cụ thể nên cần tìm hiểu thêm trong nghiên cứu định tính. Người cung cấp thông tin trong các cuộc PVS và TLNTT đã giải thích cách hiểu của họ về ‘vấn đề gia đình’ là một cách nói về những vấn đề nhỏ nhặt và không cụ thể xảy ra giữa vợ chồng trong cuộc sống hàng ngày. Cụm từ này có thể gồm nhiều vấn đề như căng thẳng về kinh tế, uống rượu, vấn đề giao tiếp, căng thẳng trong gia đình lớn đa thế hệ, đầu tư kinh tế, ngoại tình, sinh con gái chứ không phải con trai, mâu thuẫn về đất đai và nhà ở, vấn đề liên quan đến nuôi dạy con cái v.v. Có vẻ như khi có một vấn đề cụ thể và chủ đạo dẫn đến bạo lực thì người ta sẽ nhận dạng được ngay. Còn khi có không chỉ một mâu thuẫn hoặc một vấn đề, mà là nhiều vấn đề kết hợp cùng một lúc mới xảy ra hoặc kéo dài thì người ta sẽ coi đó là ‘vấn đề gia đình’. Những người tham gia nghiên cứu định tính nói rằng ‘vấn đề gia đình’ tồn tại trong mọi gia đình.

Nhà ai mà chẳng có vấn đề - (TLNTT25, nhóm nữ dưới 30 tuổi, nông thôn)

Trong số phụ nữ từng bị bạo lực thì câu nói này đôi khi được sử dụng để bình thường hóa bạo lực; trong số phụ nữ chưa từng bị bạo lực thì đôi khi lý giải rằng nhà ai mà chả có vấn đề, nhưng không phải lúc nào họ cũng cho đây là cái có nảy sinh bạo lực.

8. Ảnh hưởng của bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra đối với sức khỏe của phụ nữ

Các phát hiện chính trong phần này
<ul style="list-style-type: none">• Gần một phần tư (23,3%) phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục cho biết đã bị chấn thương vì bạo lực này. Hầu hết họ bị thương không chỉ một lần, và cứ năm phụ nữ thì có một phụ nữ (21,8%) bị thương tích nhiều lần trong đời.• Nhiều phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục cho biết có sức khỏe nhìn chung ở mức 'kém' và 'rất kém' so với những phụ nữ chưa từng dạng bạo lực này.• Số phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục rơi vào mức điểm từ 13 trở lên theo thang đo mức độ đau khổ tâm lý Kessler (K6+) dùng để chỉ tình trạng bệnh tật về sức khỏe tâm thần, cao gấp 3 lần so với số phụ nữ chưa từng bị bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra.• Những phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục có nguy cơ bị sảy thai, thai chết lưu và phải nạo phá thai nhiều hơn một cách nhất quán so với những phụ nữ chưa từng bị chồng/ bạn tình bạo lực.

Ảnh hưởng của bạo lực đối với phụ nữ thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau. Bạo lực có thể ảnh hưởng tới sức khỏe, con cái và các khía cạnh khác trong đời sống hàng ngày của họ. Phụ nữ có thể bị thương tích về thể xác cũng như bị ảnh hưởng tiêu cực về sức khỏe tâm thần và khả năng tạo thu nhập. Phần này sẽ trình bày về ảnh hưởng của bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra đối với sức khỏe và đời sống hàng ngày của phụ nữ.

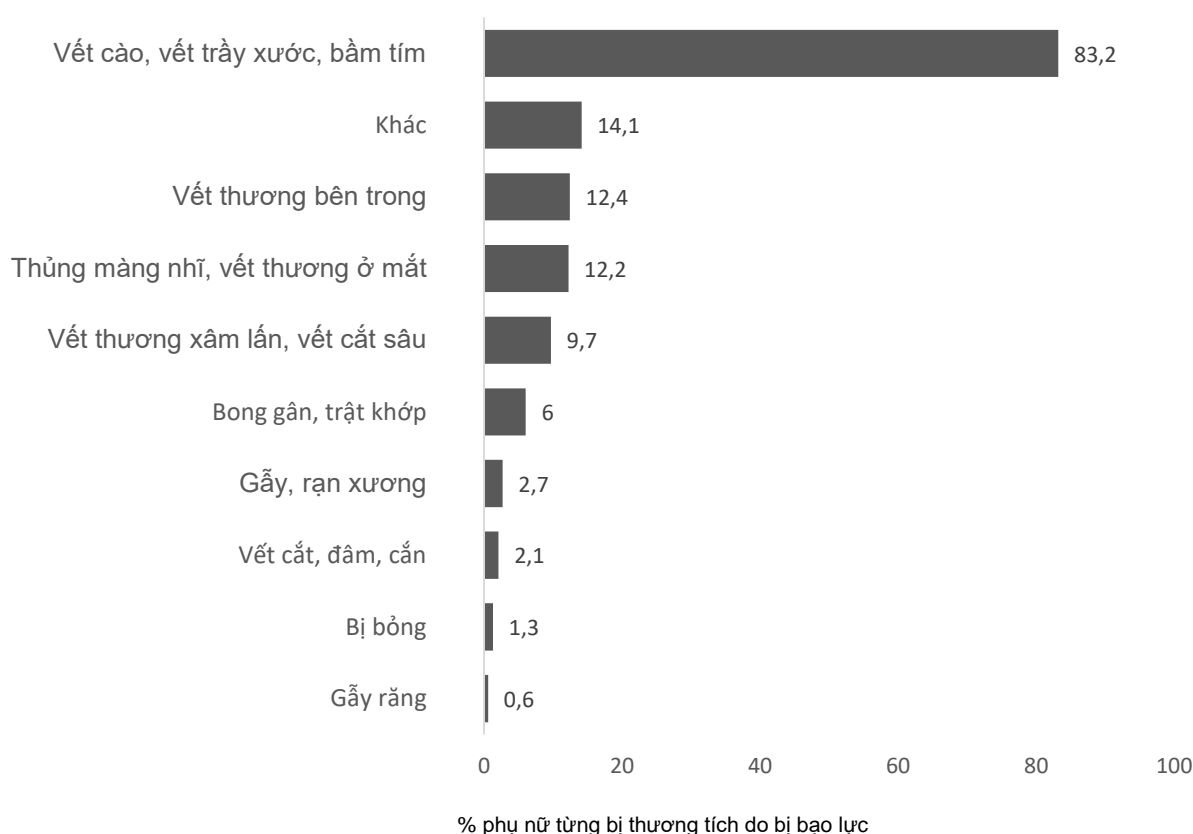
8.1. Thương tích vì bị chồng/ bạn tình bạo lực

Những phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục được hỏi liệu các hành vi bạo lực đó có gây thương tích cho họ hay không. Các câu hỏi tiếp theo gồm việc đó xảy ra khi nào, loại thương tích, tần suất bị thương và liệu họ có từng cần và đã từng sử dụng dịch vụ y tế hay không.

Gần một phần tư (23,3%) phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục bị thương vì bị bạo lực trong đời và 3,7% trong số họ đã bị thương trong 12 tháng qua (Bảng 7.1 trong Phụ lục VIII). Các loại thương tích phổ biến nhất là vết cào, vết trầy xước và bầm tím (83,2%). Chấn thương nặng cũng khá phổ biến với hơn một trong mười phụ nữ (12,4%) bị chấn thương bên trong cơ thể hoặc bị thủng màng nhĩ/bị thương ở mắt (12,2%) (Hình 67).

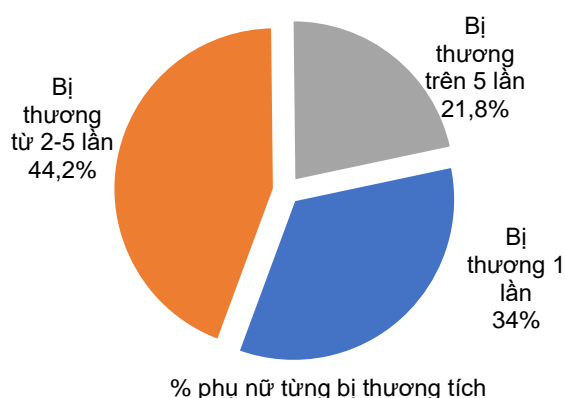
Có ít hơn một phụ nữ trong mười phụ nữ (8%) đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục cho biết bạo lực đã gây thương tích và cần được chăm sóc y tế. Trong số những phụ nữ cần chăm sóc y tế, thì cứ 10 phụ nữ có hơn một phụ nữ (13,2%) cần phải được chăm sóc y tế trong 12 tháng qua. Hai phần ba (66,3%) số phụ nữ cần chăm sóc y tế đã thực sự nhận được chữa trị y tế cho chấn thương. Trong số những người đã được chăm sóc y tế thì cứ 10 phụ nữ có gần một phụ nữ (9,2%) phải nhập viện do bị chấn thương (Bảng 7.2 trong Phụ lục VIII).

Hình 67. Loại thương tích trong số phụ nữ đã từng bị thương tích, Việt Nam 2019 (N=438)



Hầu hết phụ nữ bị chấn thương do chồng/bạn tình bạo lực đều đã từng bị thương nhiều lần: gần một nửa (44,2%) trong số họ đã từng bị chấn thương từ hai đến năm lần và một phần năm khác (21,8%) đã từng bị chấn thương hơn năm lần trong đời. Một phần ba (34%) phụ nữ từng bị thương do bị chồng/bạn tình bạo lực cho biết họ chỉ bị thương một lần (**Hình 68**).

Hình 68. Tỷ lệ phân bố tần suất bị thương trong số phụ nữ có chồng/bạn tình bị thương do chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019 (N=438)

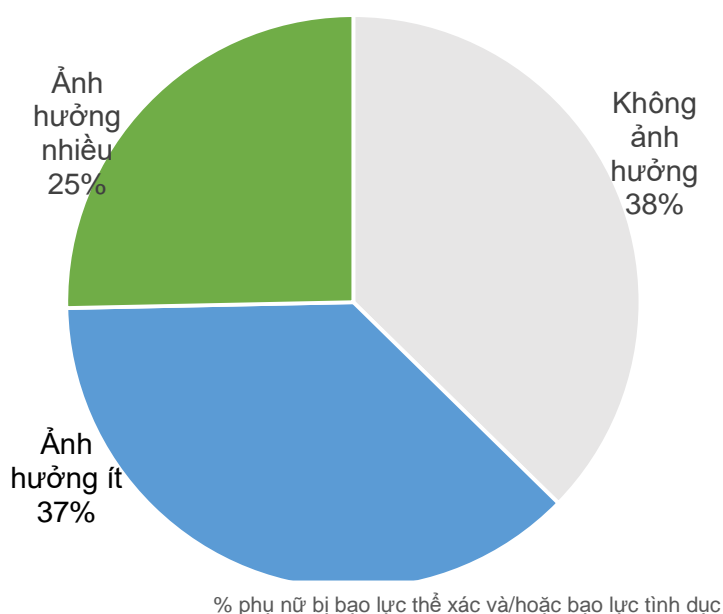


Gần một nửa (44,6%) phụ nữ Việt Nam tìm tới dịch vụ chăm sóc y tế do thương tích đã khai báo cho nhân viên y tế rằng chấn thương của họ là do bị bạo lực (Bảng 7.2 trong Phụ lục VIII).

8.2. Ảnh hưởng của bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra đối với sức khỏe tổng thể

Những phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục được hỏi liệu bạo lực có ảnh hưởng đến sức khỏe thể xác hoặc sức khỏe tâm thần của họ hay không. Phần lớn phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực đều trả lời rằng bạo lực ảnh hưởng tới sức khỏe của họ: Hơn một phần ba (37,3%) phụ nữ cho biết bạo lực có ảnh hưởng ‘một chút’ đến sức khỏe của họ và một phần tư (25,3%) cho biết sức khỏe của họ bị ảnh hưởng ‘nhiều’ (Hình 69). Còn lại một phần ba (37,3%) phụ nữ cho biết họ ‘không bị ảnh hưởng gì’.

Hình 69. Tự đánh giá mức độ ảnh hưởng của bạo lực đối với sức khỏe, trong số phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời, Việt Nam, 2019 (N=1,791)



Không có sự khác biệt về mức độ tự đánh giá ảnh hưởng của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra giữa phụ nữ ở khu vực thành thị và nông thôn. Nhiều phụ nữ ở khu vực Tây Nguyên cho rằng bạo lực do chồng/bạn tình gây ra ảnh hưởng nhiều tới sức khỏe và đời sống của mình (35,3%) so với phụ nữ sống ở khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc (11,9%). Không có sự khác biệt nhiều dựa trên độ tuổi, trình độ học vấn hoặc tình trạng khuyết tật. Những phụ nữ thuộc nhóm kinh tế thấp (dựa theo tài sản của hộ gia đình) thì thường chia sẻ là bạo lực do chồng/bạn tình gây ra có ảnh hưởng ‘rất nhiều’ (30,4%) (Bảng 7.3 trong Phụ lục VIII).

Ngay từ đầu cuộc khảo sát, trước khi hỏi về trải nghiệm bạo lực, mỗi phụ nữ đều được hỏi về tình trạng sức khỏe của họ. Để đánh giá mối liên hệ giữa việc bị chồng/bạn tình bạo lực và tình trạng sức khỏe của người phụ nữ, các câu trả lời của những phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục được so sánh với các câu trả lời của những phụ nữ không đề cập đến bạo lực.

Hơn hai phần ba (69,3%) phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực cho biết có sức khỏe ‘trung bình’ hoặc ‘kém/rất kém’, so với 58% phụ nữ chưa từng bị chồng/bạn tình bạo lực (Bảng 9).

Bảng 9. Tỷ lệ phụ nữ tự đánh giá tình trạng sức khỏe của mình, trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình chưa từng bị bạo lực và những người đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời, Việt Nam 2019 (N=5.553)

Tình trạng sức khỏe nói chung	Không bị bạo lực	Từng bị bạo lực thể xác/ tình dục	Trị số P *	Tất cả phụ nữ có chồng/ bạn tình
	(N=3.757) %	(N=1.796) %		(N=5.553) %
Tốt hoặc rất tốt	42,1	30,8	0.000	38.4
Trung bình	47,9	56,1	0.000	50.5
Kém hoặc rất kém	10,1	13,2	0.001	11.1

Do tính chất cắt lát của cuộc điều tra (xem xét từng vấn đề tại một thời điểm) nên chúng ta thường không thể chắc chắn điều gì xuất hiện trước: phụ nữ bị bạo lực trước hay sức khỏe của họ vốn đã có vấn đề (nói cách khác, không thể xác định “mối liên hệ trực tiếp”). Sự khác biệt đáng kể mang tính thống kê về thực trạng sức khỏe (tự đánh giá) giữa những phụ nữ đã từng và chưa từng bị bạo lực không ám chỉ rằng có mối quan hệ nhân quả giữa bạo lực và tình trạng sức khỏe hoặc yếu tố nào tác động lên yếu tố nào.

8.3. Bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra và sức khỏe tâm thần

Điều tra năm 2019 sử dụng Thang đo mức độ tổn thương tâm lý Kessler K6+⁷³ để đo lường mối liên hệ giữa bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và tình trạng tổn thương tâm lý. Thang đo K6+ là một phương pháp tự đánh giá theo 5 mục về mức độ tổn thương tâm lý, được sử dụng để đánh giá nhanh nguy cơ mắc các bệnh lý tâm thần nghiêm trọng trong dân số nói chung.

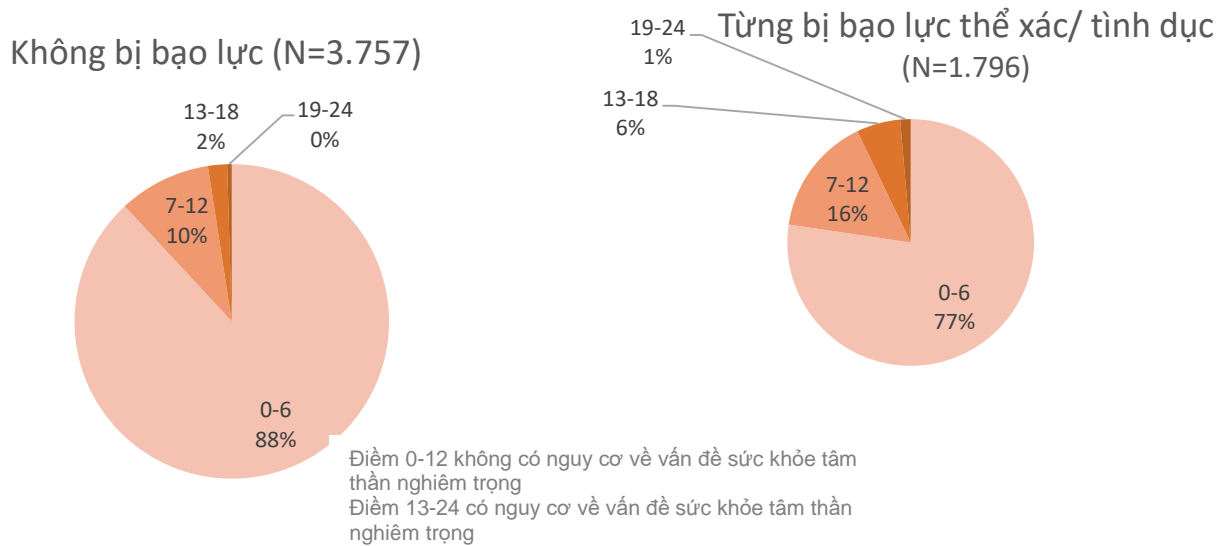
Người tham gia trả lời các câu hỏi theo thang đánh giá sẽ nhận các mức điểm từ 0 đến 24. Những người ở mức điểm từ 13 đến 24 được phân vào nhóm có khả năng có bệnh lý về sức khỏe tâm thần nghiêm trọng, còn những ai có mức điểm từ 0 đến 12 được cho là có khả năng *không* có các bệnh lý về sức khỏe tâm thần nghiêm trọng. Những kết quả này chỉ mang tính chất tương đối, và để có chẩn đoán chính thức về bệnh tình thì cần có sự tham gia của bác sĩ y khoa.

So sánh số điểm theo thang K6+(Hình 70) cho thấy tỷ lệ phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục có số điểm từ 13 trở lên (7%) cao hơn so với tỷ lệ phụ nữ chưa từng bị chồng/bạn tình bạo lực (2%). Kết quả này cho thấy những phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục có nhiều khả năng nằm ở mức điểm được cho

⁷³ Kessler RC, Green JG, Gruber MJ, Sampson NA, Bromet E, Cuitan M, Furukawa TA, Gureje O, Hinkov H, Hu CY, Lara C, Lee S, Mneimneh Z, Myer L, Oakley-Browne M, Posada-Villa J, Sagar R, Viana MC & Zaslavsky AM. 2010. Sàng lọc phát hiện bệnh tâm thần nghiêm trọng trong Tổng thể Dân số sử dụng thang đo K6: kết quả từ sáng kiến điều tra Sức khỏe tâm thần WHO (WMH), Tạp chí quốc tế về các phương pháp nghiên cứu tâm thần, Số 19: 4-22.

là có nguy cơ về vấn đề sức khỏe tâm thần cao hơn gấp 3 lần so với những phụ nữ chưa từng bị chồng/bạn tình bạo lực.

Hình 70. Các vấn đề sức khỏe tâm thần dựa trên thang điểm Kessler, theo phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019 (N=5.553)



8.4. Ảnh hưởng của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với sức khỏe sinh sản

Tất cả phụ nữ tham gia phỏng vấn được hỏi về sức khỏe sinh sản, ví dụ họ đã từng bị sảy thai hay chưa. Những phụ nữ đã từng mang thai được hỏi liệu họ có bị bạo lực trong thời kỳ mang thai hay không.

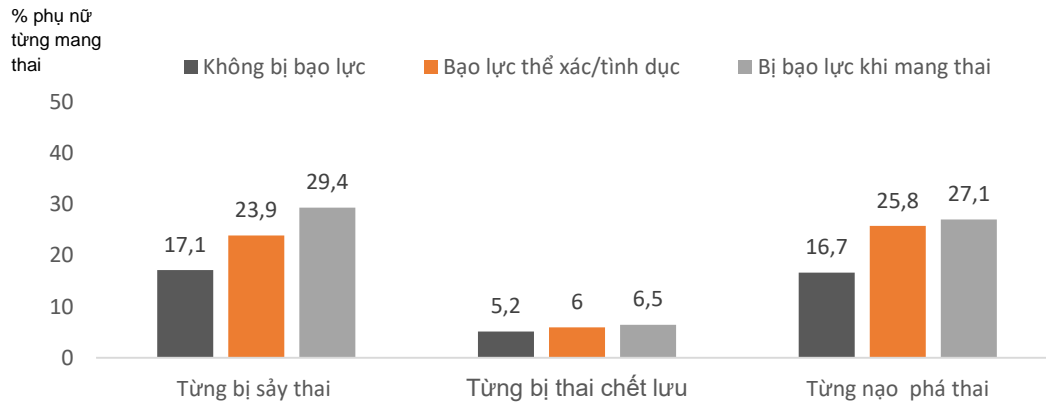
Ba phần trăm (3,4%) phụ nữ đã từng mang thai cho biết họ đã bị đánh trong lúc mang thai (Bảng 4.6 trong Phụ lục VIII)⁷⁴. Ở lần mang thai gần nhất mà những phụ nữ này đã bị đánh, hầu hết người đánh là cha của đứa bé (97,9%). Một trong năm phụ nữ đã từng bị đánh trong lúc mang thai (18,2%) đã bị đá hoặc đâm vào bụng trong thời kỳ mang thai, gây rủi ro cho thai nhi.

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ sảy thai cao hơn đáng kể ở nhóm phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực (23,9%) so với những phụ nữ không bị bạo lực (17,1%), tỷ lệ cao nhất nằm ở nhóm phụ nữ bị bạo lực trong thời gian mang thai (29,4%) (Hình 71). Xu hướng về tỷ lệ phá thai tương tự như các trường hợp sảy thai. Mặc dù sự chênh lệch về tỷ lệ thai chết lưu là thấp giữa các nhóm phụ nữ nhưng tình trạng thai chết lưu xảy ra thường xuyên hơn ở nhóm phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực và bị bạo lực trong thời gian mang thai.

Trong quá trình nghiên cứu định tính một phụ nữ chia sẻ ví dụ về tác động của bạo lực đối với sức khỏe sinh sản. Cụ thể, chị đã bị vỡ buồng trứng sau khi bị chồng đá vào bụng. Chị đã bị chảy máu âm đạo nghiêm trọng và phải nhập viện để phẫu thuật khẩn cấp.

⁷⁴ Mặc dù chỉ có ít phụ nữ cho biết họ từng bị bạo lực trong thời kỳ mang thai, nhưng tất cả phụ nữ tham gia trả lời phỏng vấn đều đã từng đối mặt với nguy cơ cao bị thương tổn cho bản thân và thai nhi..

Hình 71. Hệ quả về sức khỏe sinh sản của người phụ nữ, những người bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số phụ nữ từng mang thai, Việt Nam 2019 (N=5.239)



9. Ảnh hưởng của bạo lực đối với phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra lên con cái và các khía cạnh bạo lực liên thế hệ

Các phát hiện chính trong phần này

- Những phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục thường cho biết con cái họ gặp các vấn đề về hành vi như thường xuyên bị ác mộng, lặng lẽ một cách bất thường hoặc sống thu mình.
- Trong số những phụ nữ đã bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác, đa số cho biết con cái họ đã từng chứng kiến hoặc nghe thấy bạo lực giữa cha mẹ (60%).
- Phụ nữ Việt Nam từng bị chồng/ bạn tình bạo lực thường lớn lên trong gia đình có bạo lực, hoặc chồng/bạn tình của họ đã từng chứng kiến cảnh bạo lực và/hoặc bị cha bạo lực khi còn nhỏ.

Bằng chứng từ các nghiên cứu khác cho thấy, những đứa trẻ sống trong gia đình bạo lực do chồng/bạn tình đều bị ảnh hưởng bất kể chúng bị bạo lực hay chứng kiến bạo lực. Trẻ nhỏ và thanh thiếu niên có sức khỏe thể chất và tâm thần kém hơn và có biểu hiện rối loạn hành vi so với những đứa trẻ không sống trong gia đình bạo lực. Những đứa trẻ sống trong gia đình mà người cha bạo lực thể chất và/hoặc tình dục đối với người mẹ thì khả năng lớn sẽ xem những hành vi đó là bình thường. Trẻ em trai có nguy cơ trở thành người gây bạo lực, còn bé gái có nguy cơ sống với người có hành vi bạo lực giống như cha mình.

Mặc dù việc tiếp diễn liên thế hệ của hành vi bạo lực trong gia đình là khá phổ biến, nhưng điều này không thể dự tính trước. Nhiều nam giới bạo lực lớn lên trong gia đình không bạo lực và không phải tất cả trẻ em trai trong các gia đình bạo lực sẽ trở thành người gây bạo lực.

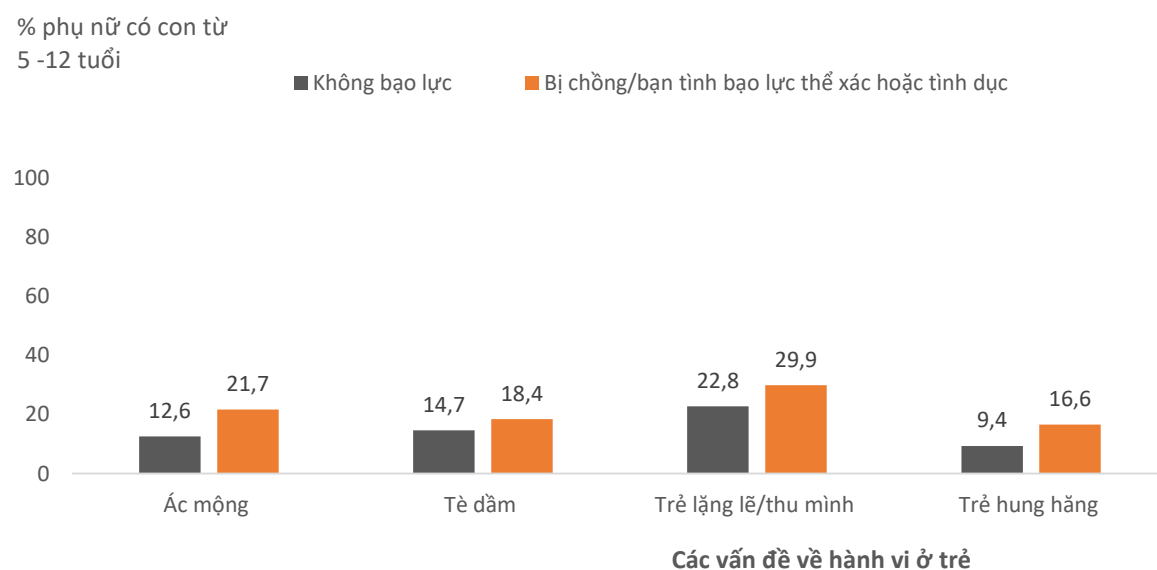
Trong cuộc Điều tra, tất cả phụ nữ có con trong độ tuổi từ 5 đến 12 đều được hỏi về sức khỏe và đời sống của con cái họ. Những câu hỏi này được đưa ra trước khi hỏi về tình hình bị bạo lực của họ.

9.1. Bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra và sức khỏe của con cái

Hơn hai phần năm phụ nữ trong mẫu điều tra (44,6%) đang sống cùng với con từ 5 đến 12 tuổi. Những bà mẹ này được hỏi một loạt câu hỏi về các vấn đề hành vi của con cái họ ở lứa tuổi này.

Những bà mẹ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục thường nói về các vấn đề hành vi của con mình, ví dụ như gặp ác mộng, tè dầm, sống thu mình, hoặc có tính hung hăng nhiều hơn so với những phụ nữ không bị chồng/ bạn tình bạo lực (**Hình 72**).

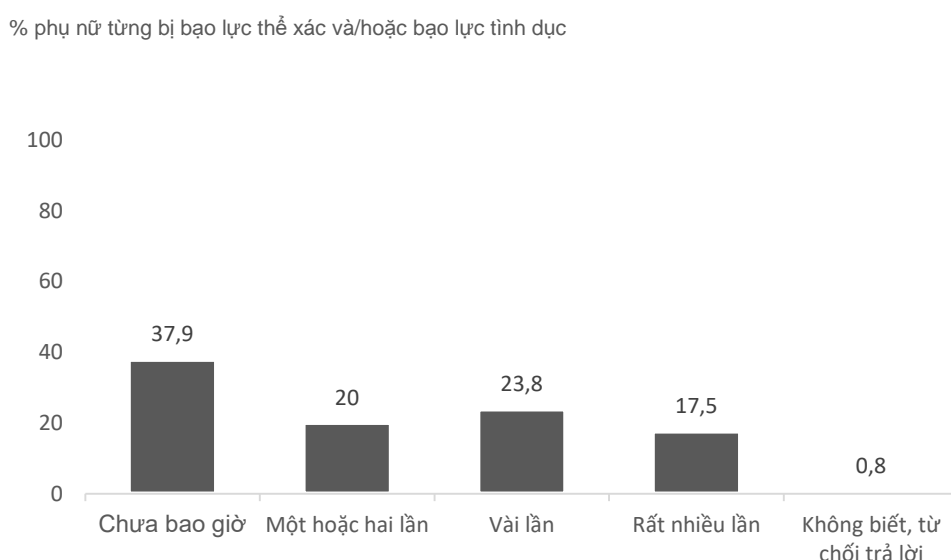
Hình 72. Các vấn đề của trẻ trong độ tuổi từ 5 – 12 tuổi, theo lời kể của người mẹ có con trong nhóm tuổi này, theo những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019 (N=2.338)



9.2. Con cái chứng kiến bạo lực theo lời kể của phụ nữ

Những phụ nữ đã từng bị bạo lực thể xác được hỏi liệu con cái của họ đã từng bao giờ chứng kiến bạo lực hay chưa. Hầu hết (61,4%) cho biết con cái họ đã chứng kiến hoặc nghe thấy bạo lực. Một phần tư số phụ nữ (23,8%) nghĩ rằng con cái họ đã chứng kiến một vài lần cảnh bạo lực và gần một phần năm (17,6%) cho biết con cái đã chứng kiến nhiều lần (Hình 73). Tỷ lệ trẻ em chứng kiến cảnh bạo lực trong thực tế có thể cao hơn vì người mẹ không phải lúc nào cũng biết con cái họ đã nhìn thấy những gì (mặc dù chưa đến 1% trả lời “không biết”).

Hình 73. Trẻ em chứng kiến bạo lực, theo những phụ nữ đã từng bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác, Việt Nam 2019 (N=1.437)



Trong nghiên cứu định tính với những nạn nhân bị bạo lực, phụ nữ thừa nhận rằng con cái họ đã chứng kiến bạo lực. Mặc dù nghiên cứu định tính không tập trung vào đo lường tác động của bạo lực đối với sức khỏe của con cái, người tham gia phỏng vấn cho rằng việc chứng kiến bạo lực có tác động tiêu cực lên con cái.

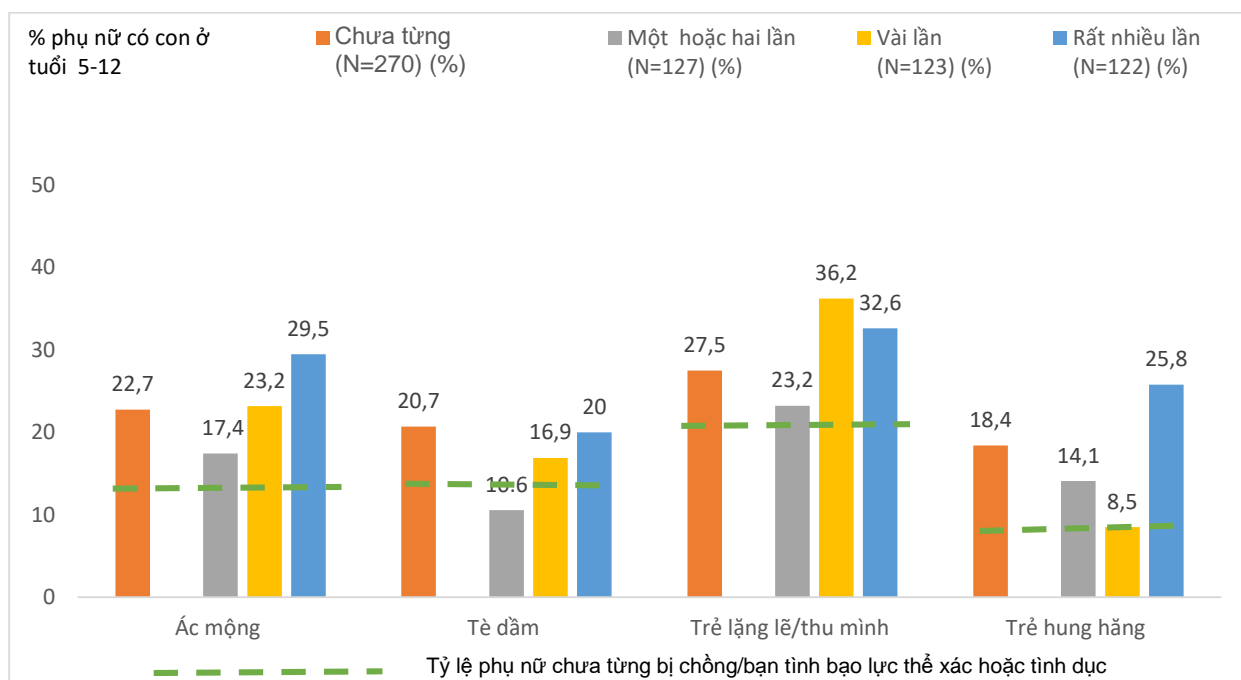
Quay lại trường hợp của chị Mai như đã nêu trong báo cáo, chị chia sẻ rằng con trai út của chị đã ở bên khi chồng chị đánh và đâm chị. Con chị phải chạy tránh né mấy lần để không bị thương do dao của bố mình.

Hình 74 mô tả các dạng khác nhau về vấn đề hành vi của trẻ. Việc phân tích dựa vào các thông tin về liệu người phụ nữ có bị chồng/bạn tình bạo lực hay không, nếu có thì họ ước tính số lần con cái chứng kiến bạo lực là bao nhiêu. Trong trường hợp trẻ tò mò và gặp ác mộng, có thể thấy mối liên hệ giữa tần suất chứng kiến bạo lực và tỷ lệ tăng của hành vi không mong muốn. Với trường hợp trẻ sống thu mình hoặc hung hăng, có sự khác biệt rõ giữa việc chứng kiến bạo lực một hoặc hai lần và chứng kiến bạo lực nhiều lần.

Tỷ lệ cao các bà mẹ bị bạo lực phản ánh hành vi không mong muốn của con họ kể cả khi chúng 'chưa bao giờ' chứng kiến bạo lực, đây là điều rất khó giải thích. Nghiên cứu khác cho thấy đôi khi người mẹ tin rằng con họ không chứng kiến bạo lực, nhưng trong thực tế chúng đã chứng kiến, còn những người khác thì miễn cưỡng thừa nhận việc con cái họ đã chứng kiến cảnh bạo lực. Dù rằng việc 'chưa bao giờ chứng kiến' bạo lực là nói quá, nếu giả định là những người phụ nữ này nói đúng, thì điều này cũng chứng tỏ rằng sống trong gia đình bạo lực, đều có hại đối với trẻ dù trẻ có chứng kiến bạo lực hay không.

Hình 74 trình bày các tỷ lệ về phụ nữ bị bạo lực do chồng/bạn tình và phụ nữ đề cập đến hành vi không mong muốn của con cái, theo số lần họ chia sẻ về việc con cái chứng kiến hoặc nghe thấy bạo lực. Điều này chỉ ra mối liên hệ giữa tần suất chứng kiến bạo lực và việc tăng các vấn đề hành vi của trẻ.

Hình 74. Tỷ lệ phụ nữ chia sẻ về những vấn đề hành vi cụ thể của con cái, trong số phụ nữ có con từ 5 -12 tuổi đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác, theo tần suất con cái chứng kiến bạo lực, Việt Nam 2019 (N=647)



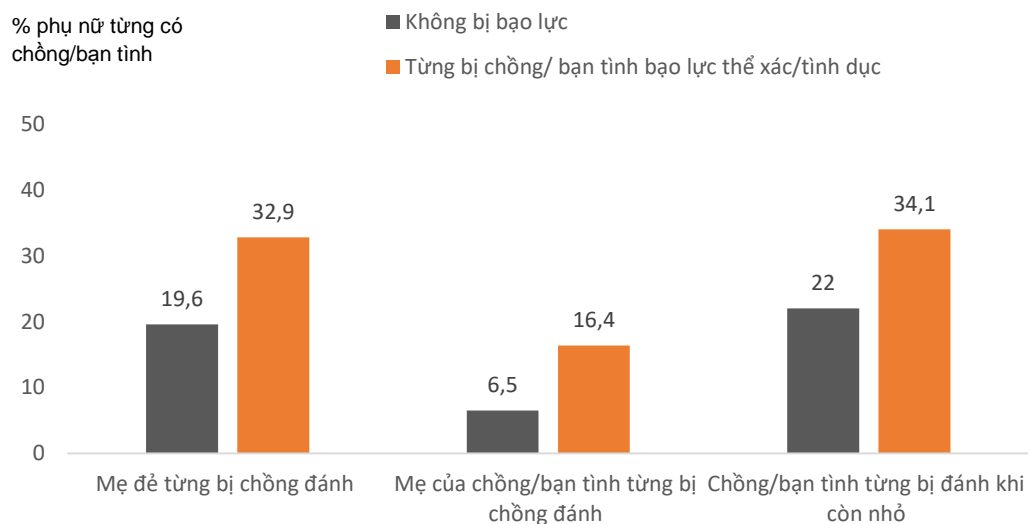
9.3. Bạo lực liên thế hệ

Để hiểu rõ hơn về mô thức bạo lực liên thế hệ do chồng/bạn tình gây ra, người phụ nữ được hỏi liệu cha của họ có từng đánh mẹ của họ hay không, hoặc cha của chồng/bạn tình đã từng đánh mẹ chồng hay đánh chính anh ta khi còn nhỏ hay không.

Phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình và bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục chia sẻ tỷ lệ bạo lực liên thế hệ trong gia đình cao hơn so với những người chưa từng bị chồng/bạn tình bạo lực (Hình 75). Một phần ba (32,9%) phụ nữ cho biết mẹ của họ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác, và chồng/bạn tình của họ đã từng bị đánh đập khi còn nhỏ (34,1%). Tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ không bị chồng/bạn tình bạo lực lần lượt là 19,6% và 22,0%. Cứ sáu phụ nữ đã từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục thì có một phụ nữ (16,4%) cho biết mẹ của chồng/bạn tình từng bị người chồng đánh đập – nhiều gấp hai lần so với những người chưa từng bị dạng bạo lực này. Tỷ lệ này có thể chưa được báo cáo hết vì phụ nữ không biết được thông tin này từ chồng/bạn tình của họ. Mỗi sự so sánh này đều có ý nghĩa về mặt thống kê ($P < .000$)⁷⁵.

⁷⁵ Kiểm định t so sánh giá trị trung bình cộng của P để kiểm tra sự khác biệt giữa nhóm phụ nữ đã từng bị bạo lực và nhóm chưa từng bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục

Hình 75. Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình cho biết về bạo lực đối với mẹ của họ, mẹ chồng/mẹ bạn tình của họ, và bạo lực với chính chồng/bạn tình của họ khi còn nhỏ, theo những phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019 (N=5.553)



Bạo lực liên thế hệ được so sánh sâu hơn giữa các hình thức bạo lực khác nhau (chỉ bị bạo lực tình dục, chỉ bị bạo lực thể xác, hoặc bị cả hai) và mức độ nghiêm trọng (trung bình và nghiêm trọng). Một xu hướng nhất quán là nhiều phụ nữ cho biết về bạo lực đối với mẹ của họ, bạo lực đối với mẹ chồng/mẹ của bạn tình, hoặc bạo lực với chồng/bạn tình của họ, khi chính họ bị nhiều loại bạo lực một lúc hoặc các hình thức bạo lực nghiêm trọng. Ví dụ, tỷ lệ phụ nữ từng bị cả bạo lực thể xác và tình dục cho biết chồng/ bạn tình từng bị đánh đập khi còn nhỏ (40,7%) cao hơn so với những phụ nữ chỉ bị một loại bạo lực (chỉ bị bạo lực thể xác: 29,5%, chỉ bị bạo lực tình dục: 33,0%), hoặc không bị chồng/bạn tình bạo lực (22,1%) (xem Bảng 8.3 trong Phụ lục VIII).

10. Ứng phó của phụ nữ và cách họ đối phó với việc bị chồng/bạn tình bạo lực

Các phát hiện chính trong phần này

- Một nửa (49,6%) số phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục không kể cho bất cứ ai về việc này.
- Phần lớn (90,4%) phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục không tìm đến sự hỗ trợ từ dịch vụ công hoặc chính quyền.
- Lý do chính phụ nữ giải thích việc không tìm kiếm sự hỗ trợ là do họ nghĩ “bạo lực là bình thường hoặc không nghiêm trọng”; một nửa số phụ nữ không tìm sự trợ giúp (48,4%) trả lời như vậy.
- Phụ nữ thường chỉ tìm kiếm sự hỗ trợ khi không thể chịu đựng bạo lực thêm được nữa (69,7% phụ nữ tìm sự hỗ trợ đưa ra lý do này).
- Cứ năm phụ nữ thì có ít hơn một phụ nữ (19,3%) đã phải bỏ nhà đi ít nhất một lần do bị chồng/ bạn tình bạo lực.
- Phụ nữ bỏ nhà đi trung bình khoảng 20 ngày. Phần lớn họ về ở với người thân.
- Phụ nữ quay trở về nhà sau khi bỏ đi vì không muốn bỏ rơi con cái (50,4%), người chồng yêu cầu quay về (26,0%) và/hoặc tha thứ cho chồng (25,5%).
- Phần lớn phụ nữ (80,8%) đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác không bao giờ đánh trả.

Khi chung sống với bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, phụ nữ tìm cách để đối phó, bảo vệ bản thân và con cái khỏi các tổn hại trong nhiều năm trước khi tìm sự giúp đỡ từ người khác. Đặc biệt, họ thường tự tìm cách bảo vệ bản thân hoặc tìm đến gia đình và bạn bè trước khi tìm đến các dịch vụ hỗ trợ công như công an và các chuyên gia trợ giúp trường hợp bị bạo lực. Sự xấu hổ và sợ hãi đã cản trở phụ nữ tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Điều tra này hỏi phụ nữ về việc tìm kiếm sự giúp đỡ từ cả mạng lưới chính thức và phi chính thức.

10.1. Phụ nữ chia sẻ về bạo lực và người trợ giúp

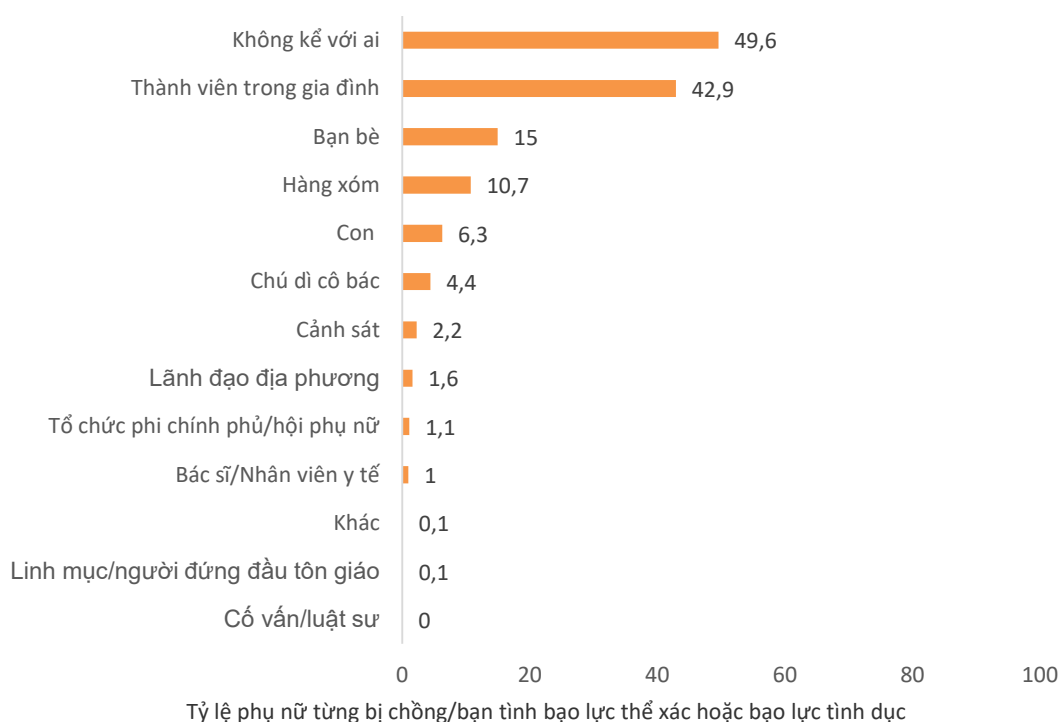
Người mà phụ nữ chia sẻ về bạo lực

Phụ nữ được hỏi liệu họ đã từng kể với ai về hành vi bạo lực của chồng/bạn tình hay không và nếu có thì đó là ai. Họ có thể đưa ra nhiều câu trả lời.

Một nửa (49,6%) số phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục không nói với ai việc mình bị bạo lực, tham gia trả lời phỏng vấn như thế này là lần đầu tiên họ kể với người khác về việc bị bạo lực (Hình 76).

Nếu phụ nữ từng kể với ai đó về việc bị chồng/bạn tình bạo lực, thì đó thường là thành viên trong gia đình. Cứ năm phụ nữ thì có hai phụ nữ (42,9%) kể với một thành viên trong gia đình - chủ yếu là anh chị em ruột của họ (21,9%), cha mẹ của họ (20,8%), hoặc gia đình nhà chồng/bạn tình (20,6%).

Hình 76. Tỷ lệ phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời không nói với ai, với một vài người và/hoặc với người cung cấp dịch vụ, Việt Nam 2019 (N = 1.791)



Lưu ý: Những người trả lời đã kể/ về việc mình bị bạo lực có thể đã kể với nhiều hơn một người và vì vậy tổng giá trị có thể vượt quá 100%.

Nghiên cứu định tính cũng tìm hiểu về cách phụ nữ tìm kiếm sự trợ giúp. Thông thường khi kể với người khác việc bị bạo lực, nạn nhân thường kể với thành viên trong gia đình nhà chồng như cha mẹ, anh trai hoặc chị gái chồng, chứ không kể với người nhà của mình. Theo những người phụ nữ này, họ sẽ nói chuyện với gia đình nhà chồng với hy vọng họ có thể can thiệp ngăn chặn vụ việc bạo lực. Tuy nhiên, nếu phụ nữ thấy gia đình chồng sẽ đứng về phía chồng và đổ lỗi cho mình thì cô ấy sẽ không nói chuyện với gia đình chồng.

Phụ nữ không muốn thông báo cho người thân của gia đình mình, đặc biệt là cha mẹ đẻ, vì họ thường sống quá xa để có thể can thiệp. Ngoài ra cha mẹ đẻ cũng quan niệm rằng phụ nữ có chồng thì thuộc về gia đình nhà chồng. Phụ nữ chỉ nói với bố mẹ đẻ khi vấn đề rất nghiêm trọng, khi họ muốn bỏ chồng và về sống với bố mẹ đẻ, hoặc ly hôn.

Một rào cản khác hạn chế phụ nữ kéo gia đình bên ngoài vào cuộc vì họ muốn giữ 'thể diện' cho chồng. Phụ nữ tham gia phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm đều nói rằng họ sợ nếu họ nói với bố mẹ hoặc các thành viên khác trong gia đình bên ngoài về bạo lực, mọi người trong gia đình mình sẽ 'ghét' hoặc 'không thích' chồng mình nữa. Quan niệm này có thể xuất phát từ nhận thức truyền thống rằng người vợ cần làm cho chồng mát mặt theo thành ngữ của Việt Nam "Giàu vì bạn, sang vì vợ".

Chị biết không, gia đình tôi ở rất xa. Mọi người ở đây đều biết trường hợp của tôi nên tôi chán việc trốn chạy và tiếp tục chịu đựng. Tuy nhiên, tôi giấu anh chị em của mình. – PVS 22, một phụ nữ 47 tuổi

Nếu thành viên trong gia đình và người thân của người phụ nữ sống gần họ ví dụ như trong cùng một xã, họ sẽ kể cho những người thân để nhờ hỗ trợ. Trong trường hợp này, họ thường nói chuyện với anh em trai hơn là chị em gái. Bởi anh em trai là những người có thể nói chuyện với chồng họ hoặc can thiệp khi có bạo lực. Tuy nhiên, người phụ nữ sẽ cân nhắc có kể về việc mình bị bạo lực hay không cho các thành viên trong gia đình bên ngoài, đặc biệt là cha mẹ, và họ chỉ kể khi có người khác biết chuyện, khi bạo lực xảy ra trong một thời gian dài, trở nên tồi tệ hơn hoặc có thể dẫn đến chấm dứt hôn nhân.

Ở các dân tộc theo chế độ mẫu hệ như Chăm và Khơ me, việc tìm sự kiếm sự trợ giúp lại khác. Những người phụ nữ này trước tiên sẽ nói với cha mẹ của họ vì thường sống cùng hoặc gần với gia đình riêng của người phụ nữ. Nhà của họ, nếu sống riêng, thì đó là nhà được bố mẹ người phụ nữ cho hoặc hỗ trợ tài chính để mua/xây dựng. Trong những trường hợp này, cha mẹ người phụ nữ sẽ nói chuyện với con rể và nếu cần, họ sẽ dẫn cả hai vợ chồng đến gặp gia đình thông gia để nói chuyện với bố mẹ anh ta. Khi bị bạo lực nghiêm trọng, hoặc nếu cặp đôi muốn ly hôn, thì cha mẹ của người phụ nữ sẽ nói chuyện với người đứng đầu tôn giáo trong xã để xin ý kiến và cũng đưa hai vợ chồng đến gặp người đứng đầu tôn giáo để được khuyên bảo. Trong hầu hết các trường hợp, thành viên gia đình và người đứng đầu tôn giáo sẽ nói chuyện với cả hai vợ chồng để giáo dục họ thay đổi hành vi. Người ta mong đợi là việc khuyên bảo này gồm cả việc thuyết phục cặp đôi tiếp tục mối quan hệ/hôn nhân.

Các hình thức bạo lực cũng ảnh hưởng đến việc trình báo của người phụ nữ. Họ cảm thấy thoải mái hơn khi nhờ người khác giúp đỡ nếu bị bạo lực về thể xác và tinh thần. Phụ nữ sẽ không cảm thấy thoải mái khi yêu cầu giúp đỡ trong trường hợp bị bạo lực tình dục, vì cho rằng đó là chuyện riêng tư và không phù hợp khi nói với người khác về chuyện này.

Ngoài ra, những người phụ nữ trong nghiên cứu định tính quan niệm rằng người khác sẽ không thể giúp họ và họ là người duy nhất có thể giải quyết tình hình. Đây không chỉ là ý kiến của phụ nữ. Các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cho thấy những người khác cũng chia sẻ quan niệm này. Những người tham gia nghiên cứu nghĩ rằng sẽ chẳng có người phụ nữ nào kể với họ về bạo lực tình dục, như việc bị ép buộc quan hệ tình dục, kể cả khi người phụ nữ đó là thành viên gia đình, là bạn hoặc hàng xóm của họ. Họ không biết phải làm gì để giúp một phụ nữ bị bạo lực tình dục và vì thế họ cũng rất ngại ngần khi được nghe những vụ việc bạo lực tình dục.

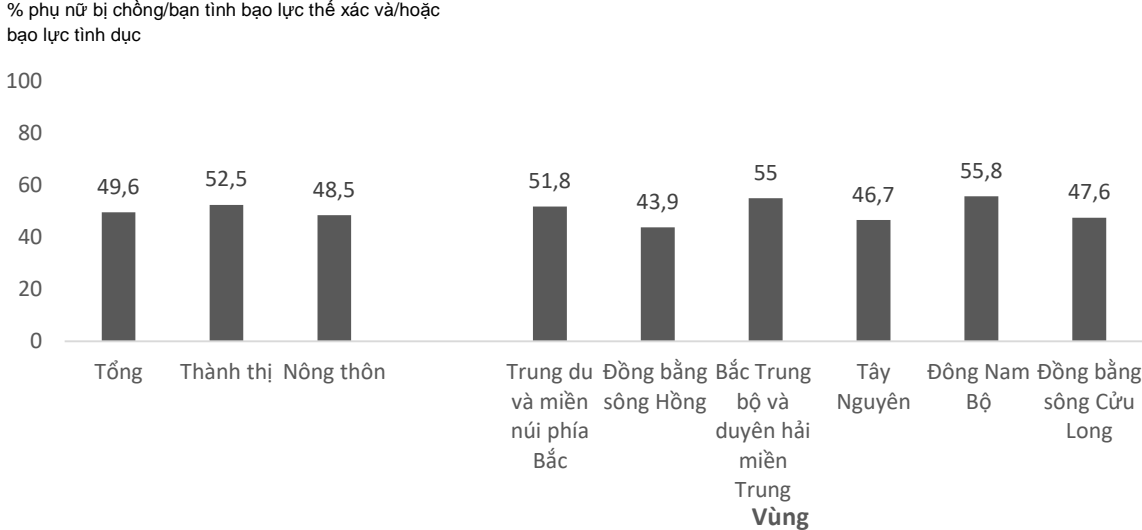
Nhiều người coi bạo lực tình dục là vấn đề riêng của các cặp vợ chồng chứ không phải là bạo lực đối với phụ nữ. Họ cảm thấy thương cảm cho người đàn ông và cho rằng nhu cầu tình dục của anh ta không được vợ làm cho thỏa mãn. Vì vậy, lời khuyên phổ biến nếu họ được yêu cầu giúp đỡ người phụ nữ là người vợ nên cố gắng thỏa mãn nhu cầu tình dục của chồng. Họ cũng khuyên người phụ nữ nên kiểm tra y tế để xem họ có vấn đề gì về sức khỏe hay cần chăm sóc bản thân tốt hơn như là ăn uống tốt và ngủ nhiều hơn. Họ nghi ngờ rằng các vấn đề về sức khỏe hoặc thể chất có thể là lý do khiến người phụ nữ không thể đáp ứng nhu cầu tình dục của chồng. Họ chỉ coi vấn đề này là 'bạo lực' khi nhu cầu tình dục của người chồng có vẻ bất thường

hoặc khi có bạo lực thể xác diễn ra nghiêm trọng khác trong bạo lực tình dục, hoặc khi bạo lực tình dục gây ra thương tích nghiêm trọng khác về thể xác cho phụ nữ cũng như gây hậu quả tiêu cực cho con cái. Trong những trường hợp này, họ sẽ hỗ trợ người phụ nữ trình báo vụ việc và thậm chí khuyên bảo người phụ nữ buông bỏ mối quan hệ này.

Đàn ông trong xã, ngay cả khi họ là hàng xóm hoặc ở vị trí cán bộ hỗ trợ phụ nữ đều rất ngần ngại giúp đỡ trường hợp phụ nữ bị bạo lực tình dục. Họ sợ rằng người chồng có thể buộc tội họ có mối quan hệ đặc biệt với người phụ nữ.

Trên bình diện quốc gia, có rất ít sự khác biệt trong việc phụ nữ sẵn sàng kể về những trải nghiệm bạo lực của họ (Hình 77). Tại tất cả các vùng, khoảng một nửa số phụ nữ bị bạo lực đã không kể với bất kỳ ai về việc mình bị bạo lực. Phụ nữ ở khu vực nông thôn thường ít kể với người khác (48,5%) hơn so với phụ nữ ở thành thị (52,5%).

Hình 77. Tỷ lệ phụ nữ không kể với người khác về việc mình bị bạo lực, trong số những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực về thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019 (N = 1.791)



10.2. Phụ nữ tìm đến cơ quan hoặc chính quyền nhờ giúp đỡ

Những người phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục được hỏi về việc liệu họ có từng tìm đến cơ quan chức năng có thẩm quyền hay người có thẩm quyền để nhờ giúp đỡ hay không. Các câu trả lời lần lượt đưa ra, bao gồm công an, bệnh viện, chức sắc tôn giáo, hội phụ nữ hay các dịch vụ xã hội.

Hầu hết (90,4%) những phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục không tìm kiếm sự giúp đỡ từ cơ quan cung cấp dịch vụ nhà nước. Những người từng tìm kiếm sự giúp đỡ thường tìm đến công an (4,8% phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục), lãnh đạo địa phương (3,6%), bệnh viện hoặc chuyên gia y tế (2,3%), tòa án hoặc trung tâm trợ giúp pháp lý (2,3%) hoặc hội phụ nữ (2,3%). Dưới 1% phụ nữ đề cập đến việc tìm kiếm sự giúp đỡ của nhà tạm lánh.

Mặc dù số người tìm kiếm sự trợ giúp còn ít (185 người trong 1.791 người bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục) nhưng phần lớn họ hài lòng với sự giúp đỡ của cơ quan

cung cấp dịch vụ của nhà nước. Hầu hết (95,7%) phụ nữ tìm đến chuyên gia y tế nhờ giúp đỡ đều cảm thấy hài lòng, ba phần tư số phụ nữ hài lòng với sự giúp đỡ từ Hội phụ nữ (78,2%) và lãnh đạo địa phương (75,2%), hai phần ba hài lòng với sự giúp đỡ của công an (67,2%).

Như đã nêu trong phần trước của Báo cáo này, phần lớn phụ nữ không nói cho ai biết về việc bị chồng/bạn tình bạo lực và nếu họ có kể với ai đó, thì rất có thể người đó là một thành viên trong gia đình. Để hiểu rõ hơn điều gì đã thúc đẩy phụ nữ tìm kiếm sự giúp đỡ, các câu hỏi được đặt ra với những phụ nữ đã tìm các cơ quan cung cấp dịch vụ là vì sao họ tìm đến dịch vụ đó. Lý do chính là vì mức độ nghiêm trọng và tác động của bạo lực. Hai phần ba (69,7%) cho biết họ không thể chịu đựng được bạo lực nữa và một phần tư (26,5%) phụ nữ sợ tiếp tục bị bạo lực.

Hộp 3. Tìm kiếm sự trợ giúp từ các nhà tạm lánh

Các cơ quan cung cấp dịch vụ hỗ trợ nạn nhân BLDĐ và nhà tạm lánh còn tương đối mới ở Việt Nam. Nhà tạm lánh đầu tiên được xây dựng năm 2007. Thông tin về nhà tạm lánh chưa được phổ biến rộng rãi và việc tiếp cận nhà tạm lánh còn hạn chế. Thêm nữa, một số rào cản trong việc sử dụng nhà tạm lánh là một số phụ nữ không thể mang con mình ra khỏi nhà hoặc một số nhà tạm lánh lại không có khả năng tiếp nhận con cái họ. Tuy nhiên trong thực tế, có một số nhà tạm lánh đều hỗ trợ phụ nữ có con đi theo; và họ thấy xấu hổ và bị kỳ thị khi trở về nhà nếu mọi người biết rằng họ đã từng trốn ở nhà tạm lánh.

Các câu hỏi về tìm kiếm sự trợ giúp được đặt ra cho 1.791 phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, bất kể sự việc đã xảy ra cách đây bao lâu. Nhiều phụ nữ được cho là đã bị bạo lực trước khi có nhà tạm lánh và trước khi có các dịch vụ cụ thể dành cho những phụ nữ bị bạo lực.

Theo đó, ta thấy một tỷ lệ nhỏ phụ nữ (8,9% tương đương với 381 phụ nữ) đã bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng trước cuộc điều tra và chỉ có 75 phụ nữ cho biết họ bị thương do bị bạo lực trong 12 tháng qua, trong đó 21 người cần chăm sóc y tế. Như đã luận bàn trong phần kết quả điều tra, phụ nữ thường tìm kiếm hỗ trợ khi họ bị thương hoặc cảm thấy họ không thể chịu đựng bạo lực thêm nữa.

Với những con số nhỏ như thế, nên không ngạc nhiên khi chỉ có một tỷ trọng nhỏ phụ nữ đã tìm kiếm sự hỗ trợ ở nhà tạm lánh trong kết quả điều tra năm 2019.

Những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực về thể xác và/hoặc bạo lực tình dục, nhưng không tìm kiếm giúp đỡ đã được hỏi lý do vì sao họ không tìm sự giúp đỡ. Họ có thể đưa ra nhiều câu trả lời. Hầu hết (48,4%) những phụ nữ không tìm sự giúp đỡ đều nghĩ rằng bạo lực là bình thường hoặc không nghiêm trọng (Bảng 9.5 trong Phụ lục VIII), do đó, họ không nghĩ rằng cần phải tìm kiếm sự giúp đỡ. Xấu hổ vì bị bạo lực cũng là nguyên nhân phổ biến lý giải vì sao việc phụ nữ không tìm kiếm sự giúp đỡ. Họ cho rằng điều đó sẽ làm gia đình bị mang tiếng (35,8%) hoặc họ ngượng, xấu hổ/e ngại người khác có thể không tin mình (20,2%).

Nghiên cứu định tính bổ trợ các kết quả định lượng và cung cấp ví dụ để giải thích lý do tại sao phụ nữ không tìm kiếm sự giúp đỡ. Những người phụ nữ bị bạo lực không muốn trình

báo vụ việc cho các cơ quan chính quyền tại địa phương. Những phụ nữ tham gia vào nghiên cứu, cả những người biết và không biết về bạo lực, đã chỉ trích những phụ nữ bị bạo lực khi họ trình báo vụ việc bạo lực. Họ cho rằng có thể trình báo vụ việc bạo lực nhưng phải trong những điều kiện nhất định. Ví dụ, phụ nữ chỉ nên trình báo các vụ việc bạo lực nghiêm trọng hoặc khi nạn nhân không thể chịu đựng được bạo lực hơn nữa. Một người phụ nữ mà trình báo mỗi lần việc mình bị bạo lực sẽ không được coi là một người phụ nữ tốt. Quan điểm này được giải thích bằng quan niệm rằng phụ nữ nên ‘nhịn’ và chịu đựng bạo lực do chồng/hoặc bạn tình lâu năm gây ra. Những người phụ nữ, bao gồm cả nạn nhân bị bạo lực, đã coi ‘nhịn’ là một phẩm chất quan trọng của người phụ nữ. Họ tin rằng một người phụ nữ tốt nên chịu đựng vì lợi ích của gia đình và uy tín của chồng mình.

Khi phụ nữ quyết định trình báo về bạo lực và yêu cầu hỗ trợ, đa phần họ tìm đến công an. Họ trình báo công an là khi họ biết rằng việc chồng/bạn tình bạo lực với họ là vi phạm luật pháp và do đó họ trình báo với công an để bên hành pháp có thể giúp đòi lại công lý cho mình.

Một số phụ nữ đã tìm đến công an để nhờ giúp đỡ khi họ không thể tự chấm dứt bạo lực và khi họ không thể trông cậy vào bất cứ ai trong gia đình chồng giúp đỡ. Họ có thể trình báo với chính quyền địa phương nếu họ quyết định ly hôn hoặc nếu mức độ bạo lực là rất nghiêm trọng.

Có vẻ phụ nữ sẽ chỉ trình báo vụ việc nếu được những người khác trong gia đình ủng hộ. Chẳng hạn, nếu con trai của người phụ nữ nhất định muốn chị báo công an và thậm chí yêu cầu công an giam giữ chồng, chị sẽ làm theo.

Một số nạn nhân bị bạo lực tham gia điều tra chia sẻ rằng họ đã ngừng trình báo công an khi thấy công an không can thiệp được với chồng họ, hoặc công an đã can thiệp nhưng không thành công. Phụ nữ hy vọng công an cần có giải pháp xử lý người chồng và có biện pháp can thiệp để thay đổi hành vi người chồng. Hơn nữa, phụ nữ cũng phàn nàn về việc phải nộp tiền phạt sau khi trình báo bạo lực. Theo luật định, người mắc tội bạo lực thì phải nộp phạt hành chính. Nhưng, trên thực tế, chính người phụ nữ lại là người nộp tiền phạt chứ không phải chồng/bạn tình của họ. Do đó, sau vài lần trình báo công an, người phụ nữ sẽ không trình báo nữa trừ phi đó là các vụ việc rất nghiêm trọng hoặc khẩn cấp.

Một số chị cũng chia sẻ rằng họ đã không trình báo công an vì họ sợ rằng chồng họ có thể phải nộp tiền phạt hoặc sẽ bị trừng phạt.

Nghĩ chứ sống cùng khu hướng chị vợ chồng mình đi báo lỡ may họ bắt chồng mình rồi người ta đánh... công an họ đánh chồng mình để rồi mang bệnh về mình mất công nuôi, đã mình rồi mình còn nuôi chồng nữa hả. Vậy thôi tốt hơn mình nín cha nó đi.– PVS 18, một phụ nữ 38 tuổi.

Những người phụ nữ cũng nghĩ rằng chị em phụ nữ thuộc Hội Phụ nữ cũng khó mà có thể can thiệp với chồng họ.

Vì sao cái tánh của chồng em em biết ổng ngang lắm như khùng vậy, đôi khi ổng nói tặc lốc tặc lốc em sợ phụ nữ vô người ta nói cái ông hỗn lại là mình mất công mình mất lòng với người ta em không có muốn. Thế là chẳng thà em điện thẳng ra công an đi cho luôn. – PVS 15, một phụ nữ 37 tuổi.

Hơn nữa, dường như Hội Phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu không có mối quan hệ chặt chẽ với phụ nữ ở đó và không tích cực trong việc ngăn chặn hoặc ứng phó với bạo lực giới. Một số phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ trẻ, và cũng là những người tham gia nghiên cứu không biết chắc liệu mình có phải là thành viên của Hội Phụ nữ hay không. Họ không biết nhiều về các cuộc họp của Hội phụ nữ và cũng chẳng biết mấy về lãnh đạo Hội Phụ nữ tại địa phương. Đặc biệt, phụ nữ khuyết tật nói rằng họ không phải là thành viên của Hội Phụ nữ vì họ không 'được phép' tham gia. Phụ nữ khuyết tật chỉ tham gia các hiệp hội của người khuyết tật mà hiệp hội đó có thể không có ở cấp xã.

Một số phụ nữ tiếp tục cuộc sống của họ và chịu đựng bạo lực mà không trình báo vì họ tin rằng lấy phải người chồng bạo lực là số phận của họ. Họ tin rằng số phận của họ có liên quan đến những gì họ đã làm ở kiếp trước. Vì vậy, sống với những đau khổ hiện tại là một cách để họ trả nghiệp.

Nghiên cứu định tính cũng đặt các câu hỏi cụ thể về việc tìm kiếm sự giúp đỡ từ nhà tạm lánh. Hầu hết phụ nữ được phỏng vấn đều không biết về nhà tạm lánh. Một trong số những xã điều tra, có nhà tạm lánh xã. Tuy nhiên, nhà tạm lánh này mới và tại địa phương hầu như không truyền thông gì về nhà tạm lánh. Ngoại trừ một số cán bộ địa phương, không ai ở địa phương đó biết về nhà tạm lánh xã. Mọi người cũng không có thông tin về nhà tạm lánh ở cấp tỉnh hoặc quốc gia.

Hiểu về việc phụ nữ bị bạo lực tìm kiếm sự giúp đỡ

Như đã luận bàn trong phần này, những người phụ nữ sống với bạo lực có xu hướng chờ đợi trong nhiều năm, trước khi tìm kiếm sự giúp đỡ từ bên ngoài. Có nhiều lý do cho việc này, chẳng hạn như họ tin rằng bản thân của mình là chịu đựng bạo lực và giữ cho mọi người trong gia đình bên nhau, họ sợ ảnh hưởng đến thanh danh gia đình, sợ bạo lực sẽ trở nên tồi tệ hơn nếu họ tìm kiếm sự giúp đỡ, sợ mất đi tự trọng vì bị bạo lực, họ tự trách bản thân và xấu hổ khi tin rằng bạo lực là lỗi của họ, đồng thời họ cũng sợ rằng sẽ không có ai tin họ.

Thông thường, thì khi người phụ nữ lần đầu tìm kiếm trợ giúp, người mà họ nói chuyện có thể (cũng không chủ tâm) đổ lỗi cho họ bằng các câu hỏi 'tại sao' người chồng lại bạo lực. Những người hỗ trợ cũng có thể biện hộ cho anh chồng, coi nhẹ những gì người phụ nữ đang phải đối mặt và cố gắng thuyết phục cô ấy rằng bạo lực là bình thường. Không chỉ gia đình và bạn bè hay ứng xử như vậy, mà các cán bộ tại các cơ sở cung cấp dịch vụ nhà nước cũng thường nói vậy với nạn nhân, bởi vì các nhân viên y tế và công an không được tập huấn để hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực.

Khi một nạn nhân nhận được sự trợ giúp mà ở đó những gì họ phải chịu đựng bị coi nhẹ, thậm chí hoặc họ còn bị đổ lỗi thêm, thì nạn nhân sẽ không tiếp tục tìm kiếm hỗ trợ nữa, hoặc chỉ tìm kiếm sự hỗ trợ khi bạo lực trở nên quá tệ hại hay khi con cái họ phải chịu đựng quá nhiều.

10.3. Bỏ nhà đi vì bị chồng/bạn tình bạo lực

Cứ năm phụ nữ thì có gần một phụ nữ (19,3%) bị chồng/bạn tình bạo lực phải bỏ nhà đi ít nhất một lần. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị và nông thôn là gần tương đương nhau (xem Biểu 9.6 trong Phụ lục VIII). Gần một nửa số phụ nữ đó (45,7%) từng bỏ nhà đi một lần, hơn một phần ba (38,9%) bỏ nhà đi từ 02 đến 05 lần và 15,3% số phụ nữ còn lại từng bỏ nhà đi hơn 05 lần.

Nghiên cứu định tính cho thấy, mặc dù bạo lực thường nghiêm trọng, bao gồm các thương tích nặng và thương tật thể xác đe dọa đến tính mạng, nhưng nhiều phụ nữ vẫn chấp nhận sống chung với mối quan hệ bạo lực này. Chu kỳ của bạo lực⁷⁶ (giai đoạn bạo lực, rồi người chồng/bạn tình xin lỗi và hứa không tái phạm, tiếp theo là giai đoạn ôn hòa trong mối quan hệ trước khi phát triển sang một giai đoạn bạo lực khác) là điểm đặc trưng thường được người phụ nữ kể lại, khi họ nói về lý do vì sao họ chấp nhận sống chung với bạo lực - 'anh ấy hứa sẽ không tái phạm'. Một số phụ nữ tham gia hợp phần định tính của nghiên cứu đã ly thân tại thời điểm phỏng vấn, nhưng sau nhiều năm bị bạo lực nghiêm trọng họ mới ly thân.

Phụ nữ bỏ nhà đi trong khoảng thời gian trung bình là 20 ngày. Số ngày bỏ nhà đi của phụ nữ ở thành thị (25 ngày) cao hơn so với phụ nữ nông thôn (18 ngày). Đa số phụ nữ đến ở nhờ nhà người thân (61,4% số phụ nữ bỏ nhà đi), trong khi cứ mười phụ nữ thì có một phụ nữ (11,4%) bỏ nhà đi đã đến nhà bạn bè hoặc nhà hàng xóm và tỷ lệ phụ nữ đến nhà người họ hàng bên chồng/bạn tình cũng tương tự (10,1%). Không có người phụ nữ nào cho biết đã qua đêm ở nhà tạm lánh.

Lý do chính phải bỏ nhà đi là vì họ không thể chịu đựng bạo lực thêm được nữa (65,2% số phụ nữ từng bỏ nhà đi nêu lý do này). Lý do phổ biến thứ hai, chiếm gần hai phần năm (19,2%) số phụ nữ bỏ nhà đi là do họ bị đuổi ra khỏi nhà.

Trong số những người *không* bỏ nhà đi, lý do để họ ở lại là do họ không muốn rời bỏ con cái (38%), họ coi bạo lực là bình thường hoặc không nghiêm trọng (36,8%) và/hoặc không muốn gia đình (25,8%) bị mang tiếng, xấu hổ.

Phụ nữ thường trở về nhà sau khi đã bỏ đi và lý do chung đối với việc trở về là: họ không muốn rời bỏ con cái (50,4%), chồng/bạn tình yêu cầu quay về (26,0%) và/hoặc họ tha thứ cho anh ta (25,5%).

10.4. Đánh lại

Những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác được hỏi về việc liệu họ có từng đánh lại hay không. Hầu hết phụ nữ (80,8%) từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác nói rằng họ chưa bao giờ dám đánh lại. Những phụ nữ từng đánh lại thì chỉ đánh lại một lần (8,9% số phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác), hoặc một vài lần (7,4%). Ít phụ nữ đánh lại nhiều lần (2,7%). Trong số những người phụ nữ đã từng đánh lại, một phần ba (30,5%) trong số họ cho biết sau khi dám đánh lại, họ ít bị bạo lực hơn; một phần tư số phụ nữ (26,3%) nói rằng sau đó họ không bị bạo lực nữa. Gần một phần năm (17,6%) số phụ nữ đã đánh lại cho biết sau đó họ lại bị bạo lực tồi tệ hơn.

⁷⁶<http://www.center4research.org/cycle-domestic-violence/>

Phỏng vấn định tính và thảo luận nhóm tập trung cũng cho thấy phụ nữ thường không đánh lại và mọi người trong cộng đồng cũng không ủng hộ hành động này, kể cả phụ nữ. Khi nạn nhân của bạo lực được hỏi về việc đánh lại, họ nói rằng họ đã không đánh lại bởi vì người đánh họ là ‘đàn ông’ và họ là phụ nữ - ý là họ yếu hơn đàn ông. Tuy nhiên, ngay cả trong những trường hợp phụ nữ khỏe hơn chồng về thể chất, họ cũng không đánh lại, điều đó cho thấy rằng các chuẩn mực xã hội cũng đã ngăn họ đánh lại.

Những phụ nữ dân tộc thiểu số cũng có quan điểm khác nhau về hành vi đánh lại. Đôi khi họ nói rằng họ khác so với người Kinh và họ buông xuôi không muốn đánh lại.

Đúng, một số người đã đánh trả nhưng không phải tôi. Chúng tôi không giống người Kinh. Chúng tôi không dám đánh trả. Người dân tộc thiểu số không dám đánh trả. PVS 5, một phụ nữ 54 tuổi, dân tộc Nùng

10.5. Phụ nữ mô tả về cách họ đối phó với bạo lực

Kết quả nghiên cứu định lượng và định tính đều cho thấy phụ nữ Việt Nam không muốn tìm kiếm bất kỳ hình thức trợ giúp khi bị chồng/bạn tình bạo lực. Để hiểu rõ hơn về vấn đề này, nghiên cứu định tính đã tìm hiểu những cách phụ nữ đối phó với bạo lực khi họ không có ai trợ giúp.

Tất cả nạn nhân bị bạo lực được phỏng vấn trong nghiên cứu định tính đều từng phải chịu đựng bạo lực trong thời gian dài. Hầu hết họ đều sống trong mối quan hệ bạo lực nhiều năm. Họ đã phải ly hôn do phải chịu đựng bạo lực nhiều năm. Tùy thuộc vào hình thức và mức độ nghiêm trọng của bạo lực, phụ nữ có các cách khác nhau để đối phó. Cách họ đối phó trong mối quan hệ này có thể là nín nhịn, tránh né, thuyết phục và thách thức lại. Khi bạo lực đến mức độ không thể chịu đựng được nữa, thì họ đi nhờ người khác giúp đỡ và tiến hành ly hôn. Đó là những cách họ làm để đối phó bạo lực. Sử dụng những cách này không chỉ làm giảm nguy cơ bị bạo lực và đảm bảo an toàn thân thể cho họ và con cái họ, mà rất nhiều lần, còn đảm bảo đời sống xã hội và tài chính cho bản thân người phụ nữ và con cái hoặc gia đình họ nói chung.

Từng cách đối phó được mô tả kỹ như sau.

Nhịn, nhịn nhục

Nín nhịn khi người đàn ông nóng tính. Những người phụ nữ đã dùng cách này vì họ rút kinh nghiệm cho bản thân “*Càng nói thì chồng càng nóng tính hơn thôi*”. Nhiều phụ nữ đã dùng cách này đầu tiên, trước khi họ tìm cách khác, một số phụ nữ lại dùng cách này sau cùng khi họ thấy các cách khác không hiệu quả, hoặc nín nhịn là cách duy nhất để họ đối phó. Nhiều phụ nữ coi việc chịu đựng là chìa khóa của hạnh phúc gia đình, nhưng họ không nói đến bạo lực.

Đôi khi từ ‘nhịn’ được coi như là sự ‘nhịn nhục’ để nói về cảm giác bị phụ thuộc, đàn áp và sỉ nhục. Người phụ nữ chấp nhận chịu đựng và sống trong sự áp đặt để giữ cho bản thân và con cái được an toàn khỏi bạo lực hoặc ít nhất là để giảm bạo lực.

“Gia đình mình ở xa, mình ưng chồng ở xa mình phải nhịn nhục người ta chứ, hung dữ sao được?”- PVS 14, một phụ nữ 56 tuổi ở nông thôn

Tôi nói với các chị em: “Nếu cảm thấy cuộc sống của mình nhẫn nhịn được thì mình nên nhẫn nhịn. Còn không nhẫn nhịn được thì mình phải sống riêng cho mình. Không thể nào vì

sợ cái tiếng hai, ba chồng mà phải chôn vùi cái cuộc sống của mình ở chỗ ngục tù như vậy”.

PVS 27, một phụ nữ 43 tuổi

Nhiều phụ nữ chấp nhận chịu đựng hoàn cảnh và duy trì hôn nhân bạo lực vì lợi ích của con.

“Giận thì cũng có làm được gì, còn con cái mình, bây giờ mình có phò ra thì cũng khổ con đúng không, cho nên cũng không có gì, mình đã sống từng ấy năm, 4 mặt con, rồi đưa không cha đưa không mẹ thì sao xong nó hư hết nữa, cho nên thôi mình đàn bà mà nên cứ nhẫn nhịn mà sống” – PVS 33, một phụ nữ 49 tuổi ở nông thôn

Nín nhịn là cách phụ nữ có thể áp dụng lâu dài hoặc tạm thời. Ví dụ, ở một xã làm nghề đánh cá, nơi mà những người đàn ông đi đánh cá trong vài tuần và chỉ trở về vào gần cuối tháng. Sự trở về của người chồng có thể là lúc xảy ra bạo lực, nhưng lại cũng là lúc anh ta mang tiền về nhà. Những người phụ nữ ở xã này chia sẻ rằng họ sẽ suy nghĩ và hành động cẩn thận, chịu đựng tình cảnh bạo lực họ đảm bảo họ giữ được tiền chồng mang về.

Tránh những thời điểm rủi ro hoặc chủ động giảm thiểu rủi ro

Phụ nữ sống chung với bạo lực trong một thời gian dài có thể xác định những thời điểm mà họ đối mặt với nguy cơ cao hơn bị chồng/bạn tình bạo lực, bao gồm người chồng đòi hỏi quan hệ tình dục. Trong hầu hết các trường hợp, phụ nữ kể chi tiết là bạo lực xảy ra sau khi người chồng/bạn tình uống rượu và say rượu. Dự đoán trước tình hình, người phụ nữ sẽ đi ra khỏi nhà và ở lại nhà hàng xóm cho đến khi anh chồng ngủ, hoặc họ có thể làm một việc gì đó tránh xa tầm mắt của anh chồng.

“Làm bộ đi làm cái gì cho qua, xong rồi đừng có tới gần, cho nó ngủ cho say ngáy khò khò, một lúc nó ngáy thì thôi mình vào.” – PVS 22, một phụ nữ 47 tuổi ở nông thôn

“Con nó bảo mẹ không nói, nói là bị đánh. Chửi thì chị bỏ đi nhà khác, nhà anh em trong làng. Hàng xóm nói đang nóng thì cứ ở đây xong khi nào chú hết say thì về. Con bảo là khi bố nói thì mẹ im đừng nói, bố nóng tính thì bố đánh mẹ đau thôi, con nó nói thế” - PVS 5, một phụ nữ 54 tuổi, dân tộc Nùng

Nhiều nạn nhân của bạo lực trong điều tra này nói rằng chồng họ thường gây bạo lực sau khi uống rượu. Một cách tự vệ khác được phụ nữ áp dụng là hạn chế chồng tiếp cận rượu hoặc giảm lượng rượu của chồng. Ví dụ, một phụ nữ đã cố tình cho chồng ít rượu đi.

“Chị nấu rượu lúc trước chị không biết chị cho cả chai, giờ con nó nói là mẹ lấy ít một thôi. Chị lấy ít thôi thì ít say” – PVS 5, một phụ nữ 54 tuổi, dân tộc Nùng

Nói ngọt, ủng hộ chồng và tìm cơ hội thuyết phục chồng không sử dụng bạo lực

Phụ nữ thường thể hiện sự thất vọng và buồn bã trong các cuộc phỏng vấn khi nói về chồng và bạo lực mà họ phải chịu đựng. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, nhóm nghiên cứu biết được rằng phụ nữ thường cố gắng chăm sóc tốt cho chồng, như nấu ăn cho chồng, chăm sóc khi anh ta bị ốm hoặc bị tai nạn, say xỉn, chi tiền cho chồng kinh doanh buôn bán, hoặc trả nợ cho những tổn thất tài chính và nợ cờ bạc của chồng. Đây cũng có thể là một biện pháp kết hợp, giúp người vợ luôn ngọt ngào với chồng và cũng để nhằm giữ gìn hình ảnh và vị trí tích cực của người vợ trong gia đình và trong xã. Điều này có thể giúp người phụ nữ có được sự tin cậy khi họ muốn trình báo bạo lực hoặc nhờ người khác giúp đỡ. Một chị nói:

“Dù gì cũng phải đảm bảo nấu nướng ăn uống đầy đủ cho chồng’.

“Chắc em cũng lúc đầu thì em cũng nín, em cũng nín em cũng đi, em cũng đi mà về mà ông nín á thì cơm nước đang hoàng em giả bộ em hỏi em nói ngọt nói dịu đồ á thì bớt gậy” - PVS 15, một phụ nữ 37 tuổi ở nông thôn

Ở những tình huống khác, phụ nữ luôn cố gắng tìm cơ hội để nói chuyện với chồng và thuyết phục chồng không dùng bạo lực. Những người phụ nữ này tránh những thời điểm căng thẳng mà họ có nguy cơ bị bạo lực (như miêu tả ở trên) và chờ cho đến khi chồng bớt nóng để nói chuyện.

“Lúc uýnh hay cãi nhau thì em không có nói chuyện, đi vô buồng rồi chồng em nó năn nỉ nó nói anh có rượu thì đừng có nói lời đó thì nín đi chừng nào hết rượu thì hãy nói, cái tính tôi cũng nóng còn mấy người nóng nữa rồi thì 2 hồi là đánh lộn” – PVS19, một phụ nữ 33 tuổi ở nông thôn

Giữ ‘trạng thái đề phòng’ để tránh bạo lực

Trong một số tình huống, khi bạo lực xảy ra thường xuyên và người phụ nữ không thể tìm được sự hỗ trợ, cô ấy sẽ đặt mình vào “trạng thái đề phòng”, vì vậy cô ấy có thể sẵn sàng ứng phó với bạo lực bất cứ lúc nào.

“Mà chị nhanh lắm, lúc nào tâm trí đầu óc, cái phản xạ của chị nhanh lắm. Lỡ chỉ có bị hai lần lúc còn 25, 26 tuổi gì đấy. Là cương lại, cương đứng lại á, xem mà dám làm gì, mà làm gì là nó đánh. Một lần bị cái tát, còn một lần là đấm mấy cái. Thế chứ còn, nếu mà thẳng mặt đối diện là không bao giờ chị để cho đánh. Thứ nhất là chị gạt một cái, là mà té ngang Nó cũng không phải yếu, Nó nhỏ nhỏ người, roi roi người. Nhưng mà nó cũng nhanh lắm nhá. Nhanh lắm, nhưng mà nhanh đối với chị còn nhanh hơn. Chị vừa nhanh vừa khỏe.” – PVS 22, một phụ nữ 46 ở nông thôn.

Nói lại/phản đối chồng

Mặc dù giữ im lặng và nín nhịn là những cách đối phó phổ biến, một số phụ nữ cũng nói rằng họ chỉ nín nhịn trong những tình huống nhất định. Nếu bạo lực mạnh nha tiến triển, họ có thể nói lại thể hiện sự phản đối và thách thức chồng. Ví dụ, vẫn là người phụ nữ đã áp dụng biện pháp ‘nói ngọt’ ở trên nhưng chị cũng thách thức chồng nếu chị thấy ‘nói ngọt’ không hiệu quả và anh chồng vẫn tiếp tục hung hăng.

“Ông nhịn thì em nhịn mà ông quậy mà không đôi khi là lời nói đồ nói nhiều cái xúc phạm gia đình đồ á thì em bắt buộc em phải nói lại” – PVS 15, một phụ nữ 37 tuổi ở nông thôn

Bình thường hóa bạo lực

Trong một số tình huống, người phụ nữ có thể bình thường hóa bạo lực, chịu đựng và chấp nhận như một vấn đề luôn xảy ra trong hôn nhân hoặc coi đó như những chuyện xảy ra với mọi người phụ nữ có chồng. Việc bình thường hóa bạo lực làm người phụ nữ sống với bạo lực mà không cảm thấy xấu hổ về tình cảnh của mình, nhưng việc này lại hạn chế họ trình báo bạo lực và yêu cầu được giúp đỡ.

“Chưa bao giờ mình báo lên công an hay chính quyền. Ai mà chả bị thế nên mình không báo cáo. Đi họp mình biết ai cũng bị đánh nhưng chẳng qua là họ không nói thôi. Việc này cũng chẳng có gì đáng xấu hổ vì ai cũng thế.” – PVS 5, một phụ nữ 54 tuổi, ở nông thôn

Chấp nhận bạo lực như là số phận hoặc điều không may

Khi người phụ nữ thấy rằng mình không thể làm gì để đối phó với việc chồng/bạn tình bạo lực và cũng không thể nói với ai để nhờ giúp đỡ, người phụ nữ coi đó là số phận của mình. Mặc dù suy nghĩ này không chấm dứt bạo lực, nhưng lại làm cho người phụ nữ chung sống với hoàn cảnh đó.

“Từ cái lúc làm nhà xong rồi đi coi bói ở đâu ấy người ta bảo là phải thỉnh mẹ Quan âm về thờ để cho, vái mẹ Quan âm riết để cho nó đỡ đi. Thế là cũng đi thỉnh về, đi thờ.” – PVS 22, một phụ nữ 46 tuổi ở nông thôn

“Thì em nghĩ con gái thì có chồng thì cái số xui xẻo quá gặp người này người kia thôi chứ còn ai lại không muốn ôm một chồng. Thì mình mình nhịn á thì cho nhà cửa nó yên ổn” - PVS15, một phụ nữ 37 tuổi ở nông thôn

Ly hôn

Mặc dù không phổ biến, nhưng một số phụ nữ trong Điều tra đã phải ly hôn để thoát khỏi bạo lực. Những trường hợp này lại rất ít trong số những phụ nữ bị bạo lực, do đó rất khó đưa ra kết luận về cách thức và thời điểm phụ nữ đưa ra quyết định này. Những gì chúng ta có thể nhận định về nhóm phụ nữ ly hôn này là tất cả họ đều độc lập về kinh tế và việc ly hôn của họ được con cái và/hoặc cha mẹ của họ ủng hộ. Một người phụ nữ trong nghiên cứu đã chia sẻ là chính con trai cả của chị đã đưa ra ý kiến ly hôn và khuyến khích chị quyết định. Các trường hợp ly hôn trong Điều tra này bao gồm cả những nạn nhân bị bạo lực nghiêm trọng. Tuy nhiên, đó không chỉ là những trường hợp bạo lực về thể xác mà còn là bạo lực tinh thần và kiểm soát hành vi. Không ai trong số những người phụ nữ này hối hận về quyết định của mình. Họ thấy mình sống hạnh phúc hơn sau khi ly hôn.

10.6 Quan điểm của phụ nữ về những yếu tố có thể bảo vệ họ không bị chồng/bạn tình bạo lực

Các cuộc PVS định tính và thảo luận nhóm đã xác định một số yếu tố bảo vệ cần được tìm hiểu thêm trong các nghiên cứu tương lai.

Con cái trưởng thành, bảo vệ mẹ và không ủng hộ bạo lực

Những người con đã trưởng thành của những phụ nữ bị bạo lực có thể bảo vệ họ đối phó với bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Những người con trai trưởng thành có thể trực tiếp can thiệp chấm dứt việc cha mình đánh đập mẹ. Ngoài ra, như đã đề cập ở phần trước, những người con trưởng thành cũng có thể là đồng minh của mẹ, hỗ trợ mẹ về cả thể chất và tinh thần trong việc đưa ra các quyết định quan trọng nhằm đối phó với bạo lực, kể cả việc ly thân và ly hôn.

Những người con gái trưởng thành có quyền yêu cầu các ông bố không được bạo hành bởi hành vi đó có thể hủy hoại phản ánh hình ảnh của cho gia đình và khiến con gái khó lấy chồng. Hôn nhân rất quan trọng ở Việt Nam và việc đàm tiếu về gia đình bạo lực có thể làm giảm cơ hội lấy chồng của các cô gái trẻ.

“Thì thấy con lớn rồi vậy đồ vậy xong cũng tu bớt vậy” - PVS 14, một phụ nữ 56 tuổi ở nông thôn

“Con gái kết hôn ở Bình Định. Tuy nhiên, về đây ở gần một năm rồi. Từ ngày nó về đây nó ở thì thấy đỡ.” – PVS 32, một phụ nữ 47 tuổi, khuyết tật ở nông thôn

Người đàn ông già đi

Trong một số trường hợp, phụ nữ nói rằng bạo lực đối với họ đã giảm bớt khi chồng họ bắt đầu già đi. Đây cũng là một lý do để họ tiếp tục duy trì hôn nhân. Theo thời gian, con cái trưởng thành hơn và người phụ nữ lúc ấy có thể cân nhắc liệu có nên tiếp tục hôn nhân hay không, bởi người chồng lúc này đã già và có thể giảm dần bạo lực.

Tuổi cao lên là một yếu tố bảo vệ rất khó giải thích. Tuổi cao có thể ảnh hưởng tới bạo lực ở nam giới khi người đàn ông bắt đầu yếu đi hoặc ít hung dữ hơn do những thay đổi về thể chất và tinh thần. Tuổi già cũng có thể là một yếu tố bảo vệ người phụ nữ khỏi bạo lực trùng hợp với thời điểm con cái trưởng thành và trở nên độc lập hơn.

Phụ nữ đánh lại

Việc phụ nữ đánh lại không phổ biến và phần lớn phụ nữ trong cộng đồng, kể cả phụ nữ bị bạo lực, không ủng hộ hành động này. Tuy nhiên, các cuộc phỏng vấn và thảo luận nhóm đã cho thấy, trong một số trường hợp, việc phụ nữ đánh trả đã ngăn chặn được bạo lực sau này.

“Ông xách rượu về bà vợ cái bà vợ cầm cây lên ông đứng luôn, bà vợ bà cầm cây lên là ông chồng ông đứng im chỗ đó ông không dám làm gì.” – TLNTT 23, những người phụ nữ dưới 30 tuổi, dân tộc Chăm

“Bà ở chung nhà em á ông chồng đánh quá trời luôn chứ đợt sau này em nghĩ sao mà bà không sợ luôn, mà đánh hả bữa nay ta cầm cây ta quát lại, giờ mà đánh tao hả mà đánh tao hả tao cầm cây đưa lại liền giờ bớt bạo lực lại á.” – TLNTT 14, những người phụ nữ trên 30 tuổi, ở nông thôn

Phụ nữ trình báo vụ việc và nhận được hỗ trợ thích hợp của các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương

Qua thảo luận với cán bộ thuộc các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương, có thể thấy những cán bộ này có thể giúp đỡ phụ nữ lâu dài và/hoặc can thiệp kịp thời và hiệu quả nếu phụ nữ trình báo vụ việc. Các cuộc phỏng vấn với những nạn nhân của bạo lực cho thấy sự ứng phó đúng đắn của chính quyền địa phương, ví dụ như công an đã làm việc rất hiệu quả để thay đổi hành vi của nam giới.

“Năm 2013, quậy 1 trận bị công an phạt. Sau này không có quậy nữa. Làm 1 trận cho ớn luôn, tại vì quậy hoài à. Cứ hờ cái là ném điện thoại đập vô tường, cứ lấy ghế đập. Từ hồi kêu công an bắt tới giờ là bớt. Uống rượu thì cũng giảm bớt nữa. Ông bị tai nạn 2 lần rồi đó.” – TLNTT 25, một phụ nữ 54 tuổi ở nông thôn

Cặp đôi thường xuyên trao đổi với nhau

Thông qua các buổi PVS và thảo luận nhóm với những phụ nữ tự thấy mình có cuộc sống gia đình hạnh phúc, cho thấy tầm quan trọng của mối quan hệ bình đẳng, tôn trọng và việc trao đổi hiệu quả với nhau phòng ngừa bạo lực.

“Do mình biết ăn ở, biết nói chuyện. Ví dụ vợ chồng, chồng có sai thì mình chịu khó mình nhận một tí thì cũng có sao đâu. Ví dụ cũng có lúc ông ấy sai, có lúc mình cũng sai mình hiểu ý nhau là được à. Mình không hiểu ý nhau là mình có gây lộn hoài à?” – PVS 9, một phụ nữ 38 tuổi, dân tộc Chăm

“Vợ chồng bàn nhau, mình ưng hay không ưng thì hai vợ chồng đều nói) – PVS 9, một phụ nữ 38 tuổi, dân tộc Chăm

Sự giúp đỡ của gia đình

Một số phụ nữ ghi nhận có sự giúp đỡ của gia đình trong ứng phó với bạo lực. Gia đình phía nhà ngoại thường không can thiệp bạo lực. Tuy nhiên, họ có thể hỗ trợ về thể chất, tinh thần, tài chính và những loại hình hỗ trợ khác cho người phụ nữ và con cái của họ từ xa khi có bạo lực. Đây cũng là cách gia đình thường làm để hỗ trợ người phụ nữ khi họ không thể can thiệp khi có bạo lực.

“Ví dụ như khi em không có tiền, em có thể vay của bố mẹ. Đôi khi em gọi cho người này người kia nuôi coi con em giùm. Đôi khi em muốn đi đâu thì em đi đâu em đi chơi giây lát...Còn ở trong quê chồng em thì chồng em không nói lại gia đình thì em ở xí vậy thôi.” – PVS 15, một phụ nữ 37 tuổi ở nông thôn

11. Thiệt hại kinh tế do bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam

Những phát hiện chính trong phần này

- Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục gây ra hàng loạt các thiệt hại đối với các hộ gia đình Việt Nam và nền kinh tế nói chung, làm suy giảm an ninh kinh tế và đời sống của người phụ nữ và gia đình họ.
- Trung bình, phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua đã phải chi 9.426.500 đồng do hậu quả trực tiếp của bạo lực, tương đương với một phần tư thu nhập hàng năm của họ.
- Phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục bị giảm 30,8% thu nhập hàng năm so với phụ nữ không bị bạo lực.
- Việt Nam thiệt hại năng suất lao động tương ứng với **100.507 tỷ đồng, xấp xỉ 1,81% GDP năm 2018** do bạo lực thể xác và/hoặc tình dục xảy ra trong cuộc đời của phụ nữ từng có chồng/bạn tình trong độ tuổi từ 15 đến 64.
- Thiệt hại năng suất lao động ở mức tương tự như ước tính thiệt hại của BLGD ở Việt Nam năm 2012 – khoảng 1,91% GDP năm 2010.
- Phụ nữ và gia đình cũng bị tổn thất thu nhập gián tiếp do phụ nữ và chồng bị mất số ngày lao động cũng như không làm được các công việc chăm sóc gia đình trong 12 tháng qua - tương đương với ước tính thiệt hại quốc gia là 974 tỷ đồng.
- Thiệt hại bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra là sự suy giảm năng suất lao động của người phụ nữ và gây hậu quả lớn trên diện rộng đối với nền kinh tế quốc gia.

Nhiều nước trên thế giới ngày càng thừa nhận rằng bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra không chỉ vi phạm quyền cơ bản của con người mà còn có các tác động lớn đến sức khỏe và kinh tế. Những tác động này dẫn đến thiệt hại đáng kể mà các bên liên quan không nhận thấy được. Việc ước tính thiệt hại kinh tế do bạo lực gây ra bởi chồng/bạn tình là hết sức quan trọng, khẳng định tính cấp thiết phải xóa bỏ bạo lực, cũng như nêu bật những lợi ích kinh tế mà các chính phủ có thể có được nếu tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra giảm. Trong 10 năm qua, trên khắp thế giới, ngày càng có nhiều nghiên cứu về thiệt hại kinh tế do bạo lực gây ra bởi chồng/bạn tình, và gần đây nhất có Việt Nam (2012), Ai Cập (2015), Ghana (2019), Pakistan (2019) và Nam Sudan (2019) đã thực hiện nghiên cứu. Rất nhiều nghiên cứu trong số này dựa trên các cuộc điều tra tập trung vào thiệt hại kinh tế do bạo lực bởi chồng/bạn tình gây ra và cũng nêu chi tiết về những thiệt hại phát sinh.

Một điểm mới của cuộc Điều tra quốc gia lần thứ 2 về Bạo lực đối với phụ nữ Việt Nam, 2019 là có bổ sung các câu hỏi để tìm hiểu về thiệt hại kinh tế mà phụ nữ phải gánh chịu hậu quả của bạo lực⁷⁷ do chồng/bạn tình gây ra. Lần đầu tiên các câu hỏi về thiệt hại kinh tế đã được tích

⁷⁷ Xem Phụ lục III giải thích chi tiết và thảo luận về cách tính toán thiệt hại kinh tế do bạo lực gây ra.

hợp vào một cuộc điều tra quốc gia về bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, thể hiện sự sáng tạo nhằm đẩy mạnh nghiên cứu về thiệt hại kinh tế. Cân bằng giữa việc hỏi quá nhiều (làm tăng thời lượng cuộc phỏng vấn) và việc hỏi quá ít (thu được thông tin không đầy đủ) là một thách thức khó tránh khỏi.- Một thách thức nữa là những câu hỏi tiếp theo về thiệt hại kinh tế chỉ phù hợp cho mẫu điều tra nhỏ hơn.

Các tác động về kinh tế của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra rất đa dạng, từ tác động ngắn hạn, trung hạn tới dài hạn. Tác động trước mắt là tổn thương về thể chất và tinh thần, mất khả năng lao động, không thể làm các công việc được trả lương hoặc không được trả lương (do vắng mặt ở nơi làm việc). Các tác động từ trung hạn tới dài hạn là việc suy giảm chất lượng cuộc sống do những đau đớn và chịu đựng kéo dài, giảm năng suất lao động, giảm sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động, hoặc các thiệt hại liên thế hệ như con cái của nạn nhân được học hành ít hơn, ảnh hưởng đến tiềm năng thu nhập trong tương lai của con cái.

Phần này trình bày phương pháp tiếp cận và những kết quả nghiên cứu về thiệt hại kinh tế do bạo lực gây ra. Phân tích tập trung vào những tác động trước mắt nhằm ước tính chi phí hàng năm mà phụ nữ từng có chồng/bạn tình phải gánh chịu do bị bạo lực thể xác và/hoặc tinh thần trong 12 tháng qua. Phụ lục IV giải thích chi tiết và luận bàn về phương pháp tính thiệt hại vì bạo lực do chồng/bạn tình gây ra.

11.1. Phương pháp

Việc ước tính thiệt hại kinh tế từ các tác động khác nhau do bạo lực gây ra bởi chồng/bạn tình khá phức tạp. Không thể có được dữ liệu vì bản thân phụ nữ cũng không nhận thức được những tác động kinh tế do bạo lực gây ra là một thách thức. Thách thức nữa nằm ở sự phức tạp về mặt phương pháp luận do thiếu phương pháp để quy ra tiền từ các tác động trung và dài hạn, ví dụ như suy giảm chất lượng cuộc sống do bị bạo lực. Đồng thời việc phát hiện mối tương quan giữa các ảnh hưởng khác nhau để đưa ra con số ước tính tổng thiệt hại kinh tế liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái cũng rất khó khăn. Do đó, hầu hết các nghiên cứu về thiệt hại kinh tế chỉ ước tính được một phần nào đó, chứ chưa nắm bắt được hết vô số các ảnh hưởng khác nhau.

Trước các vấn đề phức tạp nói trên, Điều tra này đã tập trung vào định hình các thiệt hại kinh tế có thể quy ra thành tiền, tức là tập trung ước tính chi phí trực tiếp và gián tiếp mà phụ nữ và gia đình họ phải gánh chịu, đồng thời ước tính cả thiệt hại quốc gia. Tuy nhiên, các con số ước tính được trình bày trong báo cáo không bao gồm chi phí cung cấp dịch vụ, vì chi phí này khó có thể tính được dựa trên một cuộc điều tra về sức khỏe và trải nghiệm của phụ nữ trong việc tiếp cận các dịch vụ. Trong báo cáo này, ước tính thiệt hại kinh tế do bị bạo lực gây ra bởi chồng/bạn tình được thực hiện dựa trên mô hình ước tính được kiểm chứng và áp dụng trong nghiên cứu ở các nước khác về nội dung tương tự như ở Ai Cập, Gha-na, Pa-ki-xtan và Nam Sudan và các nước khác⁷⁸.

Thiệt hại kinh tế do bạo lực gây ra có thể chia thành 2 loại chi phí – trực tiếp và gián tiếp.

- Chi phí trực tiếp là các chi phí phát sinh trực tiếp do hậu quả của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Ví dụ như chi phí chăm sóc y tế để điều trị các thương tích được phân loại là thiệt hại

⁷⁸ Xem Phụ lục IV về những luận bàn chi tiết về mô hình ước tính chính thức và các phương trình.

kinh tế trực tiếp do bị bạo lực. Tương tự, các chi phí phát sinh liên quan đến tư pháp/xét xử ở tòa án hoặc chi phí để thay thế và sửa chữa đồ đạc bị hư hỏng, hoặc chi phí tìm nơi tạm lánh cũng được phân vào nhóm chi phí trực tiếp.

- Chi phí gián tiếp là các chi phí thứ phát do bị chồng/bạn tình bạo lực và không bao gồm các chi phí bằng tiền mà người phụ nữ phải chi trả. Ví dụ phụ nữ bị bạo lực nên phải nghỉ làm các công việc có lương hoặc không lương do bị chấn thương, căng thẳng hoặc lo lắng. Những ngày phải nghỉ làm đó dẫn đến việc bị mất thu nhập hay còn gọi là chi phí cơ hội. Tương tự, phụ nữ bị bạo lực thường cũng không thể thực hiện được các hoạt động sản xuất và tái sản xuất trong hộ gia đình⁷⁹ (sau đây sẽ được gọi chung là công việc chăm sóc). Không làm các công việc chăm sóc cũng ảnh hưởng tới phúc lợi của hộ gia đình, là một loại chi phí cơ hội khác của người phụ nữ và gia đình họ. Bên cạnh đó, một loại chi phí gián tiếp khác là khi người chồng (người gây ra bạo lực) cũng có thể phải nghỉ việc dẫn đến mất thêm thu nhập của hộ gia đình. Điểm chính ở đây là cả người phụ nữ và gia đình họ không nhìn thấy các chi phí cơ hội này và mặc định chúng là một phần của cuộc sống thường ngày trong bối cảnh xã hội mà ở đó vấn đề bạo lực do chồng/bạn tình gây ra được coi là bình thường.
- Bên cạnh đó còn có chi phí gián tiếp/chi phí cơ hội chung của nền kinh tế, phản ánh thực tế là phụ nữ bị bạo lực không chỉ phải nghỉ làm các công việc có lương và không lương mà còn bị giảm năng suất lao động khi làm việc. Tổng giá trị sản lượng của nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi việc suy giảm năng suất ở người phụ nữ do phải nghỉ làm cũng như năng suất lao động giảm của những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực. Mất năng suất lao động do bị bạo lực thể hiện ở sự chênh lệch tiền lương giữa những người phụ nữ bị bạo lực và những người không bị bạo lực. Mức chênh lệch tiền lương này chính là chi phí cơ hội của nền kinh tế vì bị giảm sản lượng.

Bảng 10. Các yếu tố ước tính thiệt hại do bạo lực gây ra bởi chồng/bạn tình áp dụng trong điều tra ở Việt Nam

Các yếu tố về thiệt hại kinh tế	
Chi phí trực tiếp	Chi phí khám chữa bệnh, chi phí liên quan đến hành pháp (chính thức và phi chính thức, bao gồm cả việc bắt giữ), nhà tạm lánh, bút lục hồ sơ, chi phí phát sinh trong quá trình tố tụng, chi phí thay thế tài sản bị hư hỏng, chi phí đi lại.
Chi phí gián tiếp	Những ngày người phụ nữ và chồng họ phải nghỉ làm công việc có lương; những ngày phải nghỉ không làm các công việc sản xuất và tái sản xuất không lương ở gia đình (sau đây gọi chung là công việc chăm sóc).

⁷⁹ Các hoạt động sản xuất của hộ gia đình là các hoạt động kinh tế có giá trị kinh tế nhưng không được trả công, bao gồm chăn nuôi gia súc, gia cầm, hái lâm sản để tiêu dùng, lấy củi, lấy nước., v.v. Lao động tái tạo sản xuất gồm các công việc như nấu ăn, lau dọn nhà cửa, chăm sóc trẻ em và người già, rửa bát và giặt quần áo v.v...

Thiệt hại năng suất lao động của nền kinh tế	Được đo bằng chênh lệch thu nhập giữa những phụ nữ bị bạo lực và những người không bị bạo lực.
----------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------

Nói một cách đơn giản, các bước ước tính thiệt hại kinh tế phát sinh như sau:

- Tất cả phụ nữ tham gia điều tra được hỏi các câu hỏi chi tiết hơn về việc làm và thu nhập của họ để hiểu tác động của thiệt hại kinh tế tới thu nhập của họ.
- Những phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục và bị thương được hỏi về chi phí phát sinh liên quan đến các chấn thương của họ.
- Những phụ nữ bị bạo lực trong 12 tháng qua được hỏi về việc tìm kiếm trợ giúp từ các cơ quan khác nhau như là công an, tòa án, dịch vụ y tế, hội phụ nữ, lãnh đạo cộng đồng và các chi phí phát sinh có liên quan.
- Những phụ nữ bị bạo lực trong 12 tháng qua được hỏi về việc liệu có tài sản hoặc đồ đạc bị hư hỏng cần phải thay không và số tiền phát sinh.
- Những phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua được hỏi họ có bỏ nhà đi và tìm chỗ lánh nạn tại nơi ở của bố mẹ, anh chị em, bạn bè hay không v.v. và các chi phí phát sinh do việc này.
- Tất cả những phụ nữ đang đi làm và bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua được hỏi liệu họ có phải nghỉ làm do bị bạo lực không; Tất cả phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua được hỏi liệu chồng họ có phải nghỉ làm không; tất cả phụ nữ bị bạo lực trong 12 tháng qua được hỏi liệu họ có phải nghỉ làm các công việc gia đình, gồm cả các công việc chăm sóc không.

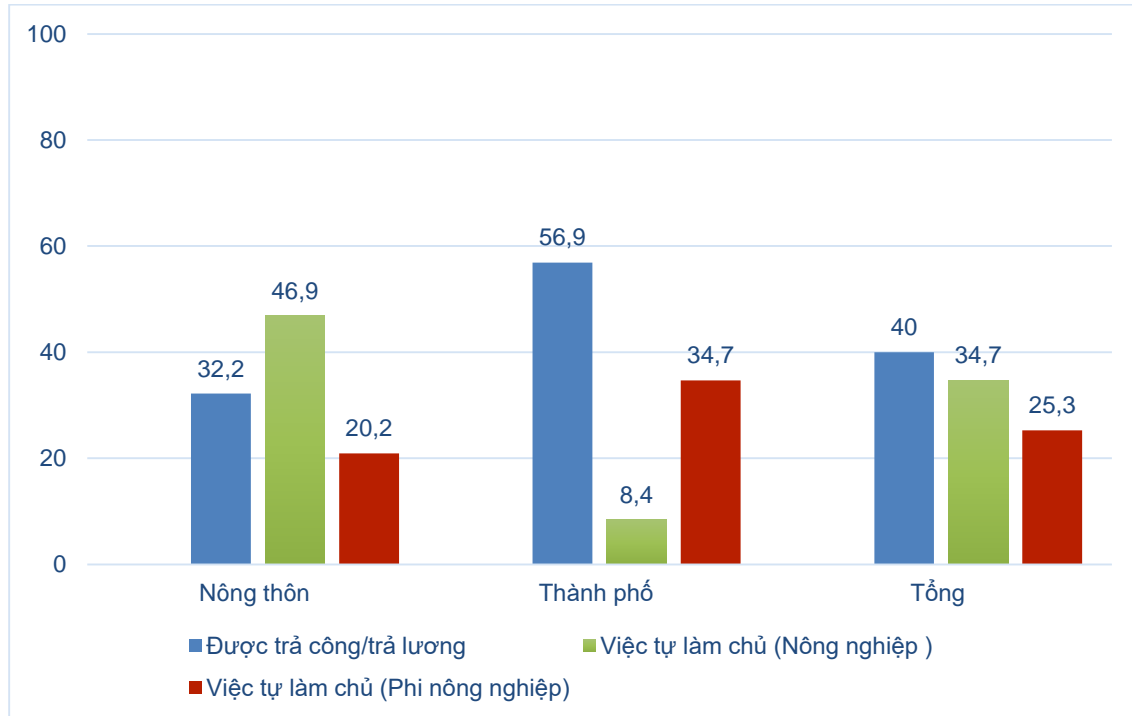
11.2. Hoạt động kinh tế và thu nhập

Để hiểu về thiệt hại kinh tế do bạo lực gây ra bởi chồng/bạn tình đối với phụ nữ ở Việt Nam, quan trọng là cần có một bức tranh rõ ràng về sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế. Tất cả phụ nữ được hỏi liệu họ có đi làm trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra không và nếu có thì đó là loại hình việc làm nào⁸⁰. Kết quả Điều tra khẳng định phụ nữ tham gia trong các hoạt động kinh tế ở Việt Nam chiếm tỷ lệ rất cao, một đặc điểm chính của nền kinh tế Việt Nam. Hơn 85% phụ nữ từ khu vực thành thị đến nông thôn cho biết họ có đi làm. Về loại hình công việc, khoảng 40% phụ nữ có công việc làm công ăn lương, tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn hẳn (Hình 78). Ngoài ra cũng có sự khác biệt rõ rệt giữa khu vực thành thị và nông thôn về loại công việc tự làm chủ, trong đó công việc tự làm chủ (trong ngành nông nghiệp) chiếm ưu thế ở khu vực nông thôn.

⁸⁰Câu hỏi về tình hình công việc (Câu 112.1) tìm hiểu về công việc của người phụ nữ theo nhóm công việc quy định trong Luật việc làm của Việt Nam. Đây là câu hỏi trực tiếp và không có câu hỏi thăm dò mở đầu về công việc.

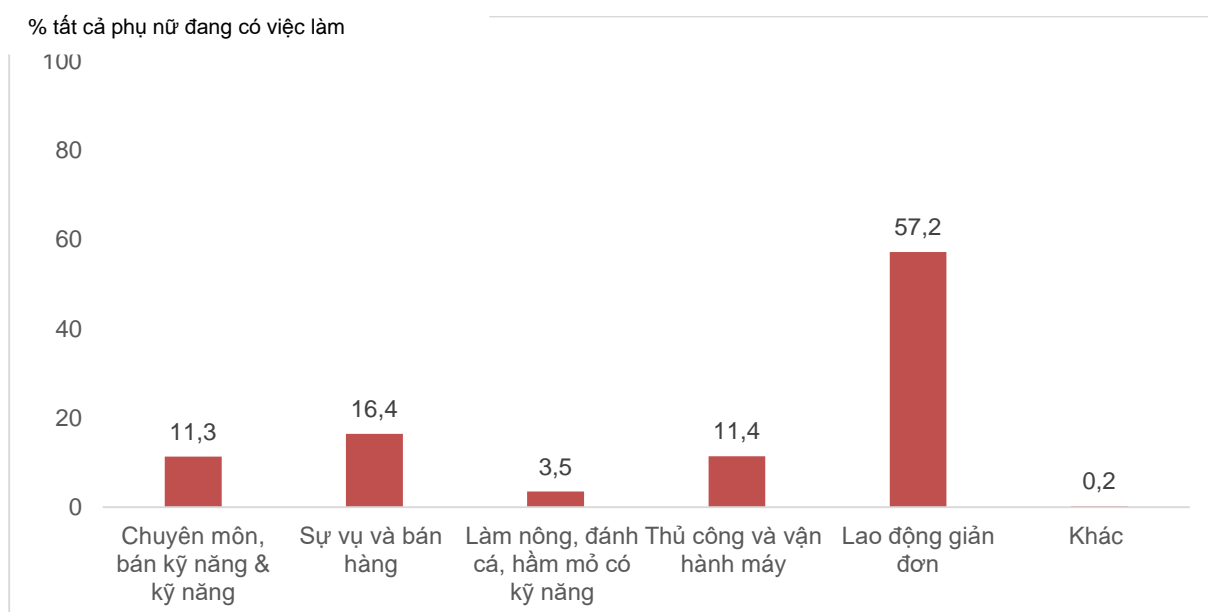
Hình 78. Tỷ lệ phân bố loại hình công việc của tất cả phụ nữ đang có việc làm, Việt Nam 2019, N=5.234)

% tất cả phụ nữ đang có việc



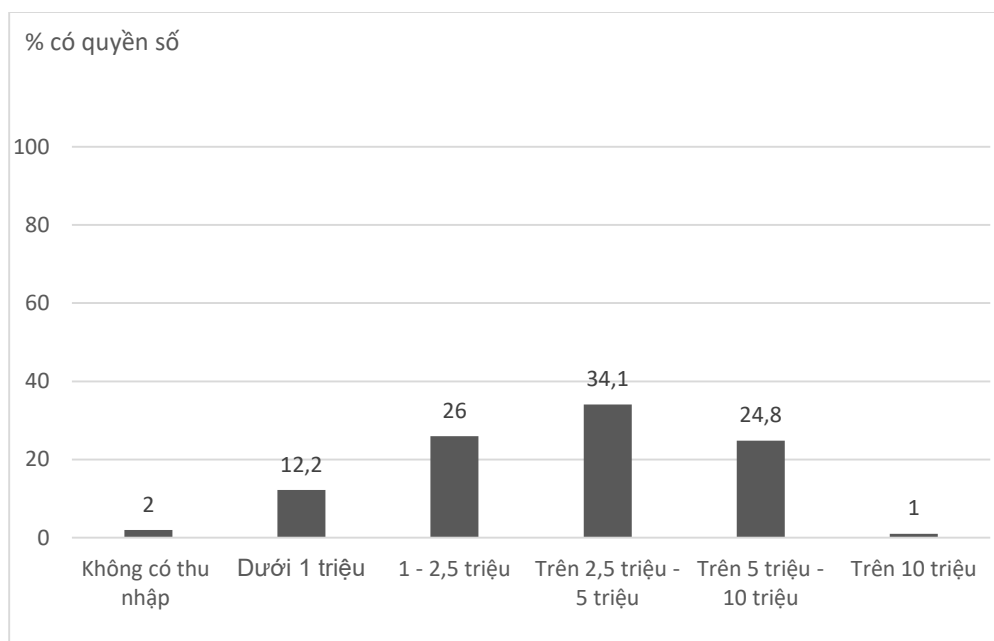
Một khía cạnh quan trọng khác có ảnh hưởng đến thu nhập của phụ nữ là tỷ trọng phân bố phụ nữ đang đi làm theo nghề nghiệp. Mặc dù phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế chiếm tỷ lệ cao, nhưng phần lớn họ làm các công việc giản đơn không cần kỹ năng (Hình 79).

Hình 79. Tỷ trọng phụ nữ có việc làm tuổi từ 15-64, phân theo nghề nghiệp, Việt Nam 2019



Dựa trên số liệu về thu nhập được thu thập từ Điều tra lao động việc làm và Khảo sát mức sống hộ gia đình tại Việt Nam (VHLSS 2016), chúng tôi tính được thu nhập hàng tháng và hàng năm cho từng phụ nữ đi làm trong cuộc điều tra⁸¹. Một phần ba phụ nữ ước tính thu nhập trong khoảng 2.501.000 – 5.000.000 đồng và một phần tư phụ nữ thu nhập trong khoảng 1.000.000 – 2.500.000 nghìn đồng hoặc 5.000.000 - 10.000.000 đồng (**Hình 80**).

Hình 80. Phân bố thu nhập hàng tháng của phụ nữ đang có việc làm tuổi từ 15-64, Việt Nam 2019*



*Tỷ trọng phụ nữ làm công việc gia đình không được trả lương nhỏ vì thế không có thu nhập trên thực tế.

Theo báo cáo Điều tra, trong khi tỷ lệ phụ nữ không có thu nhập rất nhỏ (2%), thì phần lớn phụ nữ đang đi làm (60%) cho biết họ kiếm được từ 1.000.000 đến 5.000.000 đồng. Gần 52,1% phụ nữ có thu nhập dưới mức trung bình tháng là 3.582.000 đồng theo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình (xem Phụ lục IV và IVa). Sử dụng cùng phương pháp này, thu nhập của người chồng được ước tính. Gần 58,8% các ông chồng có thu nhập thấp hơn mức thu nhập trung bình tháng là 5.975.000 VND theo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình⁸².

11.3. Tỷ lệ bạo lực trong nhóm phụ nữ có việc làm

Để tính được chi phí về cơ hội do bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục đối với phụ nữ, tỷ lệ phụ nữ có việc làm bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời được chọn là biến số chính. Những phụ nữ có việc làm từng có chồng/bạn tình và bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời chiếm tỷ lệ 32% và tỷ lệ này hiện tại là 8,9% so với 27,8% tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực trong đời và 8,8% phụ nữ bị bạo lực hiện tại trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình và không có việc làm.

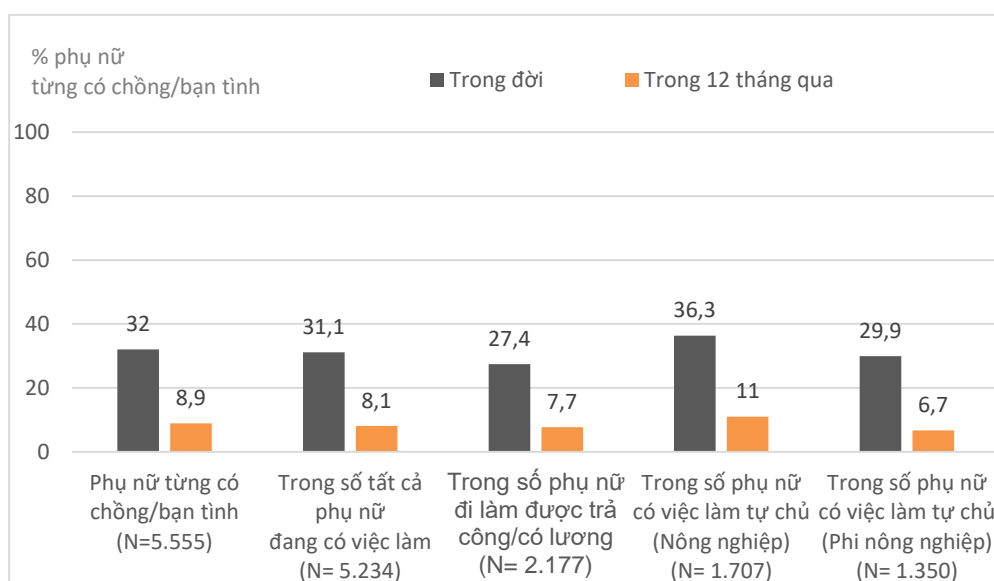
⁸¹ Xem Phụ lục IV về luận bàn chi tiết về ước tính thu nhập hàng tháng của những phụ nữ có việc làm.

⁸² Phân bố chi tiết thu nhập của người chồng trong Bảng 5 ở phần Phụ lục IV.

Những phụ nữ có việc làm, cho dù có chồng/bạn tình hay không, có tỷ lệ bị bạo lực trong đời là 31,1% và tỷ lệ hiện thời là 8,1%.

Trong số những phụ nữ có việc làm, những phụ nữ có việc làm tự chủ trong ngành nông nghiệp, có tỷ lệ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời và trong 12 tháng qua cao nhất (Hình 81).

Hình 81. Tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo tình hình việc làm, Việt Nam 2019



11.4. Chi phí phát sinh do bị chồng/bạn tình bạo lực

11.4.1 . Các chi phí trực tiếp

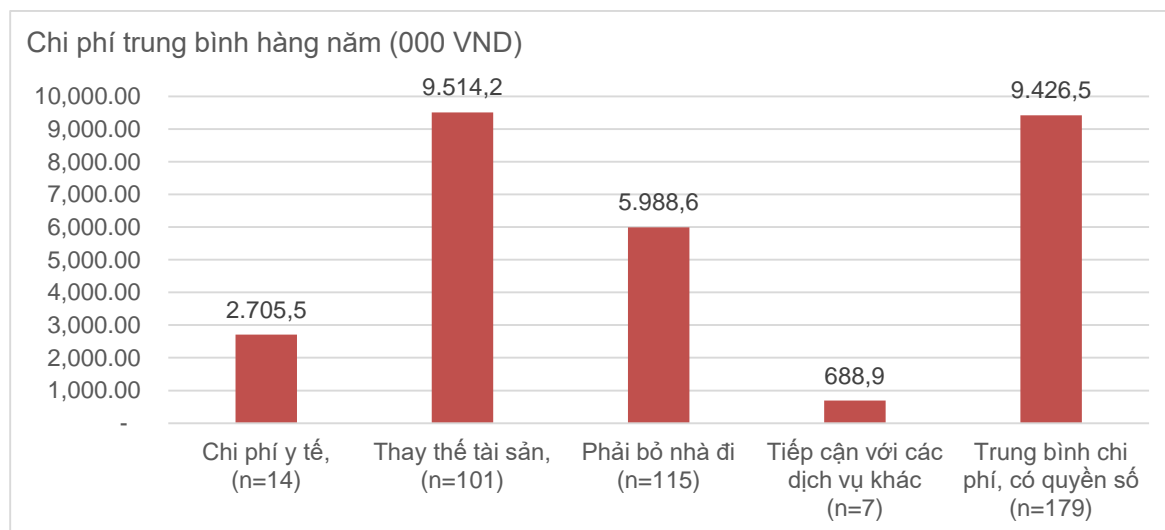
Như đã luận bàn ở trên, chi phí trực tiếp là các chi phí phát sinh mà người phụ nữ phải gánh chịu do hậu quả của bạo lực. Chi phí trực tiếp phản ánh số tiền phụ nữ phải chi trả khi sử dụng các dịch vụ để giảm thiểu những tác động tiêu cực họ phải hứng chịu từ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Để ước tính các chi phí, phân tích chỉ giới hạn trong phạm vi 12 tháng qua vì rất khó để người phụ nữ nhớ lại các chi phí đã phát sinh trong cuộc đời. Ước tính chi phí trực tiếp gồm:

- Các chi phí liên quan đến y tế, công an và dịch vụ tư pháp
- Chi phí thay thế hoặc sửa chữa các đồ đạc lâu bền bị hư hỏng như là đồ nội thất, đồ điện tử, xe cộ và dụng cụ.
- Chi phí khi những phụ nữ là nạn nhân của bạo lực phải rời khỏi nhà và tìm nhà tạm lánh, ở với gia đình và/hoặc bạn bè.

Như đã trình bày ở Phần 9, tỷ lệ phụ nữ nhờ đến sự trợ giúp của các dịch vụ nhà nước như y tế, công an, tòa án, các lãnh đạo, hội phụ nữ là khá thấp. Bên cạnh đó, trong số ít người

tìm kiếm sự trợ giúp, một tỷ lệ nhỏ phụ nữ đã chi cho các phát sinh liên quan đến chăm sóc y tế, trợ giúp pháp lý hoặc giúp đỡ từ các lãnh đạo địa phương hoặc hội phụ nữ. Ngược lại, một tỷ lệ lớn phụ nữ cho biết họ đã phải chi trả các chi phí liên quan đến sửa chữa/ thay thế đồ đạc bị hỏng và phải bỏ nhà trong vòng 12 tháng qua do bị bạo lực thể xác và/ hoặc tinh dục. Nhìn chung, chi phí trực tiếp bình quân hàng năm được quyền số tính trên tất cả những phụ nữ chịu thiệt hại kinh tế lên đến 9.426.500 đồng, hoặc khoảng 25,5% thu nhập hàng năm của nạn nhân bị bạo lực thể xác và/hoặc tinh thần do chồng/bạn tình gây ra (Hình 82)⁸³.

Hình 82. Chi phí trực tiếp trung bình hàng năm của những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục trong 12 tháng qua, Việt Nam, 2019



Lưu ý: Xem Phụ lục IV để biết thêm thông tin về cách tính ra các con số trên

11.4.2 Chi phí gián tiếp/chi phí cơ hội: việc làm và công việc chăm sóc bị bỏ lỡ

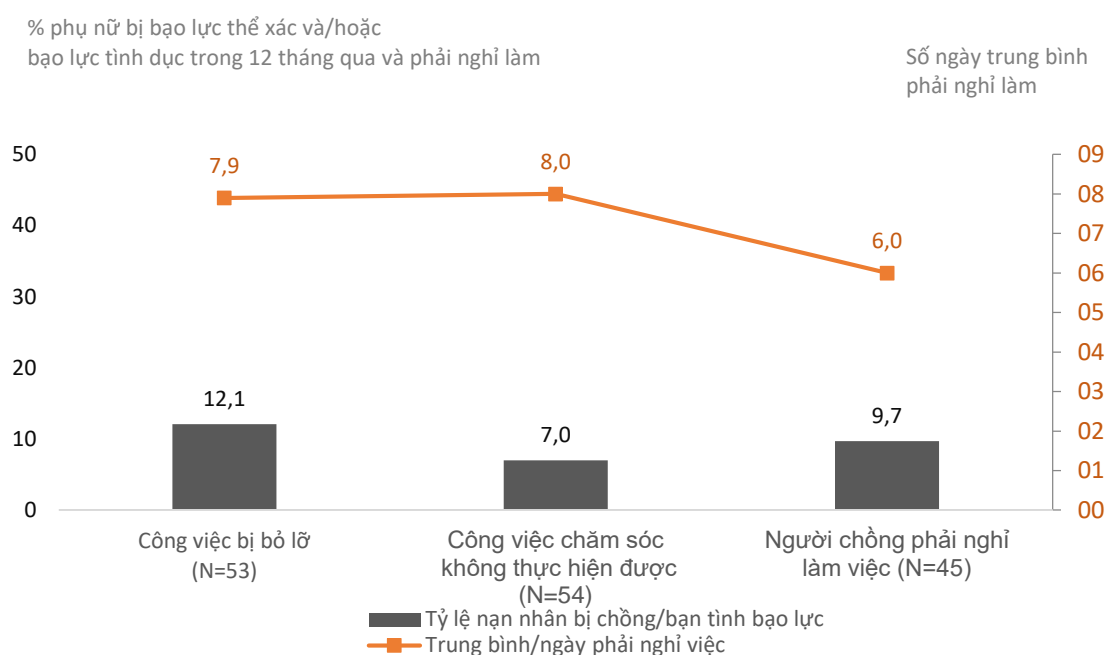
Việc bị bạo lực không chỉ dẫn đến các chấn thương mà còn khiến người phụ nữ còn phải nghỉ làm do bị tổn thương về thể xác hoặc tinh thần, mất thời gian khi tiếp cận các dịch vụ, hoặc mất thời gian để xử lý những tác động của bạo lực lên con cái và các thành viên khác của gia đình. Bên cạnh đó, bạo lực cũng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các công việc gia đình và chăm sóc không được trả công của người phụ nữ. Phụ nữ cũng cho biết rằng chồng họ phải nghỉ việc do chính bạo lực họ gây ra. Nghiên cứu cho thấy bạo lực đã tác động lên chính người gây ra bạo lực như bỏ nhà đi hoặc không đi làm⁸⁴. Nghiên cứu về thiệt hại do bạo lực gây ra ở Việt Nam năm 2012⁸⁵ đã hỏi phụ nữ về việc bạo lực có khiến chồng họ nghỉ làm và họ cho biết rằng bình quân các ông chồng nghỉ việc 6 ngày trong 12 tháng qua (Hình 83).

⁸³Xem phụ lục IV để tìm hiểu có thông tin chi tiết về cách tính toán thu nhập của nạn nhân bị bạo lực cho chồng/bạn tình gây ra.

⁸⁴Đây là kết quả đã được xác nhận ở các nghiên cứu khác - ví dụ nghiên cứu ở Ghana năm 2019, phụ nữ đã cho biết chồng họ phải nghỉ việc khoảng 4 ngày (Asante, et al, 2019). Nghiên cứu của Ai Cập ước tính chồng/bạn tình của phụ nữ phải nghỉ làm tương ứng với 200.000 ngày một năm (Duvvury, et al, 2015).

⁸⁵ Duvvury,N, Nguyen, H.M., & Carney, P. (2012) Ước tính chi phí của bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam, UNWomen Việt Nam

Hình 83. Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình bạo lực thể xác/tình dục phải nghỉ làm (kể cả công việc chăm sóc) và số ngày nghỉ làm vì bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam, 2019



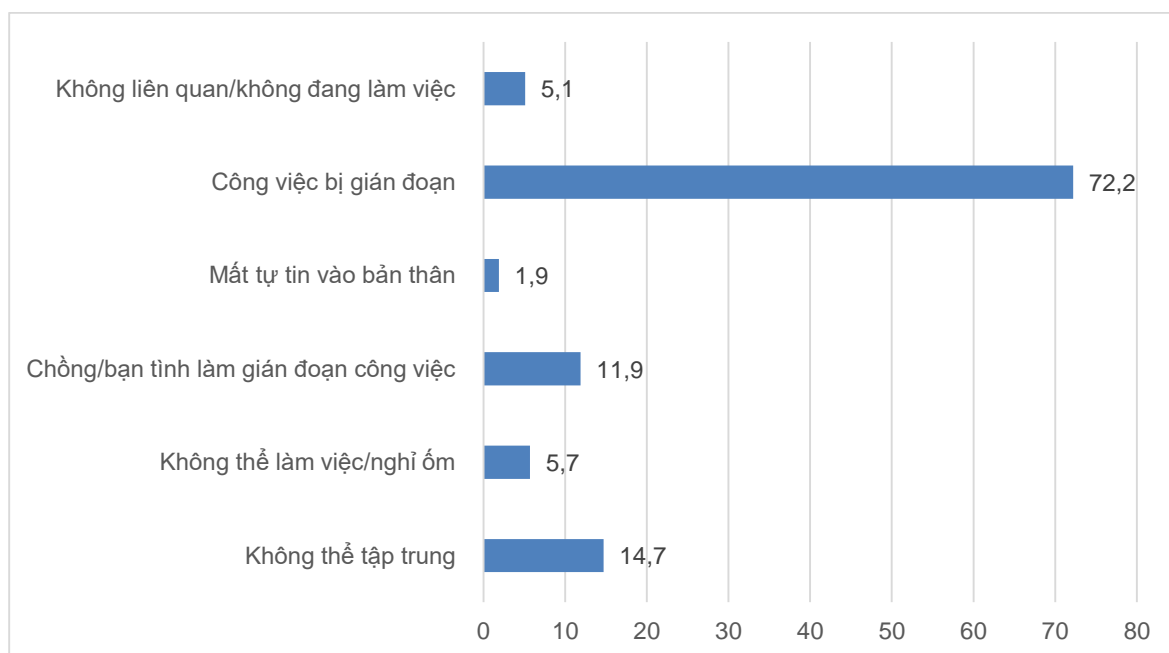
Khoảng 12% số phụ nữ có việc làm và từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục đã phải nghỉ làm trung bình khoảng 8 ngày (Hình 83). Thêm 7% những phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua đã phải nghỉ làm các công việc chăm sóc trong khoảng 8 ngày. Tỷ lệ lớn hơn không đáng kể (9,7%) thuộc về những phụ nữ từng bị bạo lực trong vòng 12 tháng qua cho biết chồng họ phải nghỉ việc trung bình 6 ngày. Phân tích chi tiết tại Báo cáo kỹ thuật ở phần phụ lục chỉ ra có sự khác nhau về số ngày nghỉ việc giữa các loại hình công việc. Phụ nữ có việc tự làm chủ ở khu vực nông nghiệp nghỉ trung bình gần 10 ngày làm việc so với 3,6 ngày của những người có việc tự làm chủ ở khu vực phi nông nghiệp. Như vậy là cần nghiên cứu kỹ hơn về các tác động khác nhau của bạo lực đối với phụ nữ ở các loại nghề nghiệp và ngành nghề khác nhau để hiểu rõ tác động của bạo lực tới nền kinh tế.

11.4.3 Thiệt hại về hiệu suất kinh tế

Một thiệt hại đáng kể về kinh tế là việc sụt giảm năng suất lao động của phụ nữ do bị chồng/bạn tình bạo lực. Như đã nhấn mạnh ở trên, những phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục cho biết họ có thể trạng sức khỏe kém hơn và gặp nhiều vấn đề về khả năng tập trung hoặc bị gián đoạn trong công việc.

Số liệu thu thập được cho thấy tình trạng bạo lực làm gián đoạn công việc của phụ nữ (11,9%), ảnh hưởng tới sự tập trung trong công việc (14,7%), buộc họ phải nghỉ làm do bị ốm (5,7%) và 1,9% cho biết họ bị mất tự tin (Hình 84). Những điều này cho thấy một thực tế rằng thiệt hại năng suất lao động có thể là khá lớn.

Hình 84. Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình, bị bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục trong đời, và ảnh hưởng của bạo lực tới công việc (N= 1.791), Việt Nam, 2019*



Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình, từng bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tinh dục trong đời

*Tổng không đạt tới 100 vì đây là câu hỏi có nhiều câu trả lời

Như đã đề cập trong phần phương pháp luận, những tác động của bạo lực tiếp tục ảnh hưởng tới người phụ nữ trong suốt cuộc đời và thường được phản ánh qua mức thu nhập của họ. Một phân tích đơn giản về mức thu nhập của những phụ nữ có việc làm cho thấy rằng những phụ nữ từng bị bạo lực có thu nhập thấp hơn những phụ nữ không bị bạo lực (**Bảng 11**).

Bảng 11. Thu nhập bình quân của phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo tình trạng bị chồng/bạn tình bạo lực, Việt Nam 2019

	Số phụ nữ (không áp quyền số)	Thu nhập bình quân tháng (nghìn đồng)		Thu nhập bình quân năm (nghìn đồng)
Tổng số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, đang có việc làm	5.055	3.582,8		39.736,9
Không bị chồng/bạn tình bạo lực	3.403	3.711,4		41.046,3
Đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục	1.652	3.315,3		37.015,0
Khác biệt (phụ nữ không bị bạo lực– phụ nữ bị bạo lực)		396,1		4.031,3
Giá trị P*		0,000015		0,000255

Các biến khác cũng ảnh hưởng tới mức lương nên cần được kiểm soát để đảm bảo rằng sự chênh lệch mức lương thực sự là do bị bạo lực. Để kiểm định liệu việc bị bạo lực có phải là lý do dẫn đến sự khác biệt về mức lương không, phân tích thống kê được thực hiện để kiểm chứng mức độ ảnh hưởng của bạo lực lên mức thu nhập hàng năm nói chung của tất cả phụ nữ hiện có việc làm. Phương pháp ước lượng và các mô hình hồi quy đã áp dụng trong phân tích được giải thích trong Báo cáo kỹ thuật ở phần Phụ lục.

Kết quả hồi quy cho thấy việc từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục ít nhất một lần trong đời dẫn đến việc thu nhập của phụ nữ bị bạo lực giảm hàng năm gần 31,1% so với những phụ nữ chưa từng bị bạo lực. Khi áp dụng sự chênh lệch về thu nhập cho tổng số phụ nữ đang có việc làm ở Việt Nam, ta ước tính được tổng thiệt hại năng suất của toàn bộ nền kinh tế là 1,81% GDP năm 2019 (**Bảng 12**).

Bảng 12. Ước tính chung thiệt hại năng suất lao động của những phụ nữ có việc làm bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời, Việt Nam 2019

(a) Số phụ nữ từ 15 – 64 tuổi đang có việc làm, 2019	(b) Tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời của những phụ nữ có việc làm, 2019 (%)	(c) Số ước tính phụ nữ đang có việc làm bị bạo lực (a * b) Tổng số	(d) Thu nhập trung bình năm của phụ nữ đang có việc làm và chưa từng bị chồng/bạn tình bạo lực (Nghìn đồng)	(e) Ước giảm 30,8% ^a thu nhập của những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực (Nghìn đồng)	(f) Tổng thiệt hại năng suất lao động của tất cả phụ nữ đang có việc làm từng bị bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục (c * e) (Tỷ đồng)	% GDP* năm 2018
Tổng số						%
25.562.975	31,1%	7.950.085	41.046,3	12.642,3	100.507	1,81%

^aSố liệu do các tác giả ước tính (xem Báo cáo kỹ thuật đính kèm về chi tiết ước tính)

*GDP sơ bộ năm 2018: 5.542.332 tỷ đồng

Tổng thiệt hại năng suất lao động do bạo lực thể xác và/hoặc tình dục lên đến 100.507 tỷ đồng, tương đương 1,81% GDP năm 2018⁸⁶. Nói cách khác, 1,81% GDP là **thiệt hại vô hình của nền kinh tế và/hoặc nếu không có bạo lực thì con số bị thiệt hại kia có thể có thể có được cho GDP.**

11.5. Ước tính quốc gia về thiệt hại của nền kinh tế Việt Nam

Ước tính quốc gia về chi phí trực tiếp và chi phí cơ hội của những ngày phải nghỉ làm có thể được tính bằng cách sử dụng dân số nữ toàn quốc năm 2018, tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực

⁸⁶Số liệu GDP Việt Nam đã được điều chỉnh tăng khoảng 25% trong giai đoạn 2010 – 2017, giải thích cho tỷ lệ tăng trưởng hàng năm cao hơn trong giai đoạn này. Chưa có số liệu sửa đổi cuối cùng về GDP 2018, nhưng nếu giả sử GDP thực tế tăng 25% so với con số GDP sơ bộ năm 2018 thì GDP sẽ là 6.927.915 tỷ đồng và thiệt hại năng suất lao động là 1,45% GDP.

thể xác và/hoặc tình dục hiện thời trên toàn quốc, tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực đã phải trả các khoản chi phí phát sinh do bạo lực và chi phí trung bình.

Bảng 13. Ước tính quốc gia về chi phí trực tiếp trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

Loại chi phí	Số phụ nữ báo cáo về các khoản chi phí y tế (có quyền số) Tổng số	Chi phí phát sinh trung bình của một phụ nữ (nghìn đồng)	Ước tính quốc gia về số phụ nữ bị bạo lực phải chi trả chi phí phát sinh ^a Tổng số	Ước tính chi phí quốc gia (nghìn đồng)
Chi phí y tế ngoại trú	11	1.119,3	62.881	70.385.725
Chi phí y tế nội trú	5	5.240,2	27.035	141.668.715
Những dịch vụ khác	7	688,9	36.054	24.838.275
Thay thế tài sản	101	9.514,2	554.439	5.275.065.816
Chi phí vì phải bỏ nhà đi	115	5.988,6	631.201	3.799.999.837
Tổng chi phí		22.551,2		9.291.958.368

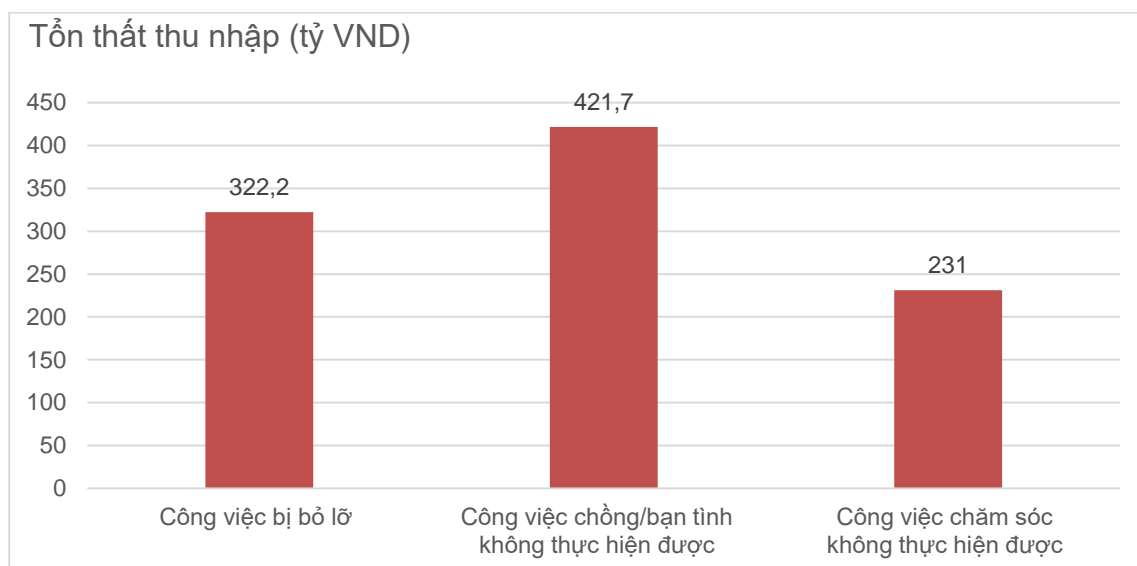
Ghi chú: Cần thận trọng khi diễn giải số ước tính chi phí y tế và các dịch vụ khác vì cỡ mẫu nhỏ.

^aSố liệu do các tác giả ước tính (xem chi tiết trong Báo cáo kỹ thuật đính kèm về chi tiết ước tính).

Ước tính tổng thiệt hại trực tiếp năm 2018 lên đến 9.292 tỷ đồng (hoặc khoảng 0,1667% GDP). Nếu không tính các chi phí chăm sóc y tế và chi phí cho các dịch vụ khác, thì tổng chi phí là 9.075 tỷ đồng (gồm chi phí thay thế tài sản, chi phí vì phải bỏ nhà đi; lưu ý rằng khoản chi phí này gấp 10 lần chi phí dịch vụ).

Áp dụng phương pháp ngoại suy tương tự, ước tính tổn thất thu nhập quốc gia do bạo lực thể xác và/hoặc tình dục lên đến 974,9 tỷ đồng (**Hình 85**).

Hình 85. Ước tính quốc gia về tổn thất thu nhập của phụ nữ từng có chồng/bạn tình, đang có việc làm, bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019 (tỷ đồng)



Nếu tính cả thiệt hại hữu hình (chi phí trực tiếp và chi phí do nghỉ làm) và thiệt hại vô hình (tổn thất năng suất lao động), thì tổng thiệt hại của nền kinh tế ở mức 2% GDP (Bảng 14). Tổn thất năng suất lao động thường không thể nhìn thấy ngay lập tức lại chiếm phần lớn nhất trong tổng thiệt hại. Ở Việt Nam, mức thiệt hại này đặc biệt nêu bật tác động tiêu cực của bạo lực thể xác và/hoặc tình dục đối với phúc lợi kinh tế nói chung của phụ nữ và gia đình họ. Đối với Chính phủ, con số ước tính thiệt hại này cho thấy quy mô tiềm năng tài chính có thể có được nếu tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra giảm thông qua một loạt các biện pháp can thiệp phòng ngừa toàn diện.

Bảng 14. Ước tính thiệt hại quốc gia của nền kinh tế Việt Nam trong 12 tháng qua, chia theo loại chi phí, Việt Nam 2019

Loại chi phí	Tỷ đồng	% GDP
Chi phí trực tiếp	9.292	0,1667
Thu nhập bị mất	975,7	0,0176
Tổn thất năng suất lao động	10.050,7	1,81
Tổng số		2,0

11.6. So sánh kết quả với các nghiên cứu khác và với nghiên cứu về thiệt hại năm 2012 ở Việt Nam

Những kết quả chính của điều tra này nhìn chung phù hợp với các nghiên cứu được tiến hành ở các nước khác. Các nghiên cứu ở Ai Cập, Ghana, Pakistan và cả Việt Nam đều phát hiện

rằng có ít phụ nữ tìm kiếm sự trợ giúp từ các cơ quan cung cấp dịch vụ của nhà nước. Ước tính về chi phí trực tiếp ở các quốc gia khác cũng thấp như ở Việt Nam. Ví dụ ở Ghana, tổng chi phí trực tiếp dưới 0,031% GDP năm 2016, ở Ai Cập là 0,0032% GDP năm 2015.

Đối với những phụ nữ có chi phí phát sinh này, thì giá chi phí khá cao. Ở Ghana và Pakistan, chi phí trực tiếp lần lượt tương ứng với 10% và 19% tổng chi phí bình quân đầu người dành cho tiêu dùng phi lương thực, theo số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình.

Số ngày nghỉ làm do bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục ở Việt Nam là 8 ngày, tương tự như Ai Cập, Ghana hay Hoa Kỳ. Cụ thể, phụ nữ có việc làm bị bạo lực trong 12 tháng qua đã phải nghỉ làm khoảng 8 ngày ở Ai Cập (2015), 11 ngày ở Ghana (2019) và từ 7 đến 10 ngày ở Hoa Kỳ (2003).

Thu nhập của những phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục ở Việt Nam giảm, tương tự như kết quả điều tra ở Tanzania năm 2013, điều này cho thấy phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua có thu nhập bình quân trên một tuần đã ít hơn 29% so với phụ nữ không bị bạo lực tương đương tổn thất năng suất lao động tương ứng là 1,22% GDP năm 2010 của Tanzania. Nhìn chung, kết quả điều tra này phù hợp với các nghiên cứu mới đây ở các nước đang phát triển, khẳng định độ tin cậy của các ước tính trong nghiên cứu gần đây.

Các kết quả của Điều tra này không so sánh trực tiếp được với nghiên cứu trước đó ở Việt Nam năm 2012 (thiệt hại kinh tế) do phương pháp luận hoàn toàn khác nhau. Cụ thể, nghiên cứu năm 2012 tìm hiểu chi tiết các khoản chi phí cho từng vụ việc để tính ra đơn vị chi phí cho từng vụ việc, chứ không tính gộp thiệt hại trên một phụ nữ. Dù thang đo ước tính thiệt hại toàn quốc là khác nhau, cả hai Điều tra đều cho thấy rằng thiệt hại trực tiếp liên quan đến nhiều loại chi phí khác nhau chiếm một phần đáng kể trong thu nhập của người phụ nữ. Ví dụ chi phí trực tiếp trung bình năm 2012 là 21% thu nhập trung bình tháng của người phụ nữ. Năm 2019, trung bình chi phí trực tiếp lên đến 24% thu nhập trung bình hàng năm của người phụ nữ. Nếu phụ nữ bị bạo lực phải sử dụng một phần tư thu nhập hàng năm của họ cho các chi phí liên quan đến tình trạng bị bạo lực, đây thực sự là một vấn đề hết sức quan ngại.

Khác biệt giữa kết quả nghiên cứu năm 2012 và 2019 chính là về phần mất thu nhập được đo lường theo một cách khác. Điều tra năm 2019 không xem xét yếu tố phụ nữ bị bạo lực nhiều lần trong 12 tháng qua. Cả hai cuộc điều tra đều sử dụng phương pháp giống nhau để ước tính tổn thất năng suất lao động nói chung. Điều tra năm 2012 cho thấy việc bị bạo lực làm giảm 35% thu nhập, còn điều tra năm 2018-2019 tỷ lệ này là 30,8%. Thiệt hại chung về năng suất lao động nhìn chung là tương đương ở trong cả hai nghiên cứu, 1,78% năm 2012 và 1,81% vào năm 2018⁸⁷.

Thông điệp chính ở đây đối với các nhà hoạch định chính sách là thiệt hại kinh tế của phụ nữ và gia đình họ khá lớn, chiếm **khoảng một phần tư thu nhập hàng năm của phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua**, khiến họ đứng trước nguy cơ bấp bênh về kinh tế. Thu nhập của các hộ gia đình có thể tăng lên nhờ mở rộng kinh tế nhưng nếu tình hình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục vẫn tiếp tục ở mức cao, thì nguồn lực đáng ra có thể có sẽ bị thất thoát trên thực tế.

⁸⁷Theo số liệu GDP điều chỉnh, tổn thất năng suất động là 1,65% năm 2010 và 1,45% năm 2018.

Thông điệp thứ hai là thiệt hại năng suất lao động do bạo lực thể xác và/hoặc tình dục gây ra bởi chồng/bạn tình là khá cao và đáng kể. Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra làm hạn chế nền kinh tế của một quốc gia do thiệt hại vô hình từ sự suy giảm sản lượng.

12. Những yếu tố rủi ro liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra

Những phát hiện chính trong phần này

- Về các đặc điểm liên quan đến phụ nữ, phụ nữ có trình độ tiểu học có nguy cơ cao bị bạo lực, so với nhóm không đi học, phụ nữ chịu những hình thức bạo lực khác (bạo lực thể xác và bạo lực tình dục do người khác gây ra, quan hệ tình dục lần đầu không mong muốn, bị ép buộc hoặc cưỡng bức và chứng kiến mẹ bị đánh đập) và phụ nữ có thái độ cho qua hành vi đánh vợ.
- Đối với những đặc điểm của chồng/bạn tình, trình độ học vấn của họ càng cao thì nguy cơ họ gây ra bạo lực càng thấp. Chồng/bạn tình uống rượu, đánh lộn với những người đàn ông khác và ngoại tình là những yếu tố liên quan chặt chẽ với bạo lực.
- Đối với bạo lực liên thế hệ, việc mẹ chồng/mẹ của bạn tình bị bạo lực và, chồng/bạn tình bị bạo lực lúc còn nhỏ là những yếu tố có liên hệ chặt chẽ với tỷ lệ bạo lực cao.
- Về cấp độ mối quan hệ, những phụ nữ đóng góp tài chính cho gia đình nhiều hơn chồng/bạn tình lại có nguy cơ bị bạo lực cao hơn. Ngoài ra, đói nghèo cũng liên quan chặt chẽ với tình trạng bạo lực.

Phần này trình bày những kết quả phân tích yếu tố rủi ro nhằm xác định các đặc điểm có thể khiến phụ nữ đứng trước nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực. Phân tích sử dụng dữ liệu từ tình hình bạo lực trong 12 tháng qua.

12.1. Các phương pháp được sử dụng để phân tích các yếu tố rủi ro

Khung phân tích này dựa trên Điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ Việt Nam năm 2010⁸⁸. Điều tra năm 2010 đã tìm hiểu 40 yếu tố liên quan đến bạo lực hiện tại do chồng/bạn tình gây ra, bao gồm các đặc điểm liên quan đến người phụ nữ và chồng/bạn tình của họ, có thể dẫn đến việc chồng/bạn tình gây bạo lực trong 12 tháng trước cuộc phỏng vấn. Phân tích này cũng tìm hiểu những đặc điểm tương tự. Phép phân tích hồi quy logistic đa biến được sử dụng để xác định các đặc điểm rủi ro. Kết quả phân tích là công cụ để cung cấp thông tin phục vụ hoạch định chính sách và kế hoạch phát triển chiến lược trong tương lai liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam.

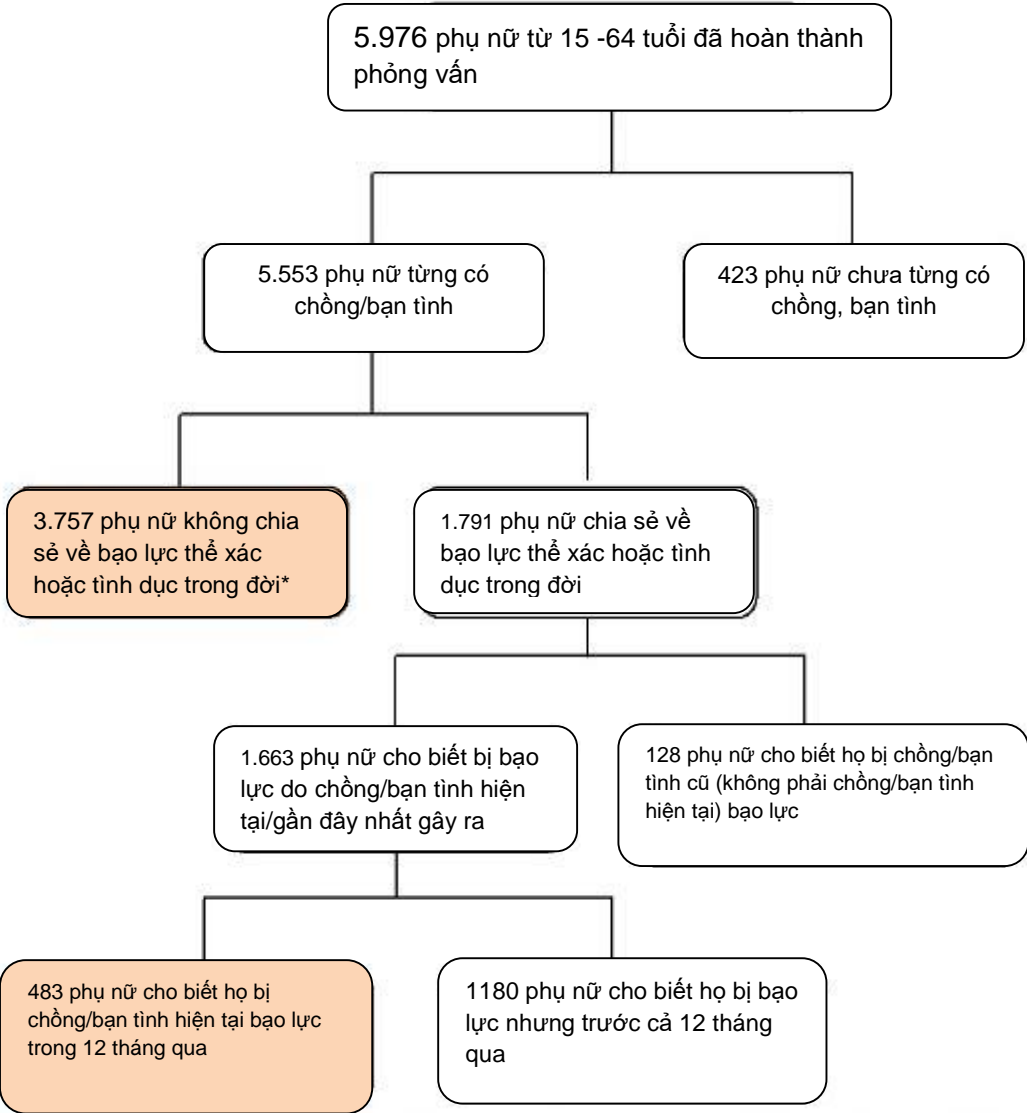
Mẫu con để phân tích thống kê

Phân tích này sử dụng số liệu từ bộ mẫu con gồm 4.240 phụ nữ. Bộ mẫu con gồm 483 phụ nữ từng có chồng/bạn tình và bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác hoặc tình dục hiện thời trong 12 tháng qua và 3.757 phụ nữ từng có chồng/bạn tình nhưng không đề cập đến hành vi bạo lực thể xác hoặc tình dục nào do chồng/bạn tình gây ra trong đời (xem hộp in đậm, Hình 86).

⁸⁸ Jansen HAFM, Ng Nguyen TV and Hoang TA. 2016. Tìm hiểu những yếu tố rủi ro liên quan đến bạo lực do chồng/bạn tình gây ra ở Việt Nam: kết quả từ cuộc điều tra quốc gia liên ngành. *Int J Public Health*; 61:923–34. <https://doi.org/10.1007/s00038-016-0879-8>.

Chỉ những phụ nữ bị bạo lực bởi chồng/bạn tình hiện tại hoặc chồng/bạn tình gần đây nhất được chọn nghiên cứu (không chọn những phụ nữ chỉ bị bạo lực do chồng/bạn tình cũ gây ra). Lựa chọn như vậy bởi vì chỉ số liệu về đặc điểm của chồng/bạn tình hiện tại hoặc gần đây nhất được thu thập. Do đó, 128 phụ nữ bị bạo lực thể xác hoặc tình dục do chồng/bạn tình trước đó gây ra không được đưa vào trong phân tích này. Đối với 1.180 phụ nữ đã bị chồng/bạn tình hiện tại/gần đây nhất bạo lực nhưng bạo lực không xảy ra trong khoảng 12 tháng trước điều tra, thì họ cũng không được đưa vào phân tích để giảm thiểu thông tin không bị sai, nhầm lẫn.

Hình 86. Số phụ nữ tham gia điều tra, phân theo tình trạng mối quan hệ hôn nhân và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2019



*Con số này không gồm 5 đối tượng phỏng vấn không trả lời các câu hỏi về việc họ bị bạo lực

Các biến số được sử dụng trong phân tích

Biến đầu ra: bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong 12 tháng qua

Biến đầu ra (còn gọi là “biến phụ thuộc”) trong phân tích này là bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình hiện tại/gần đây nhất gây ra bao gồm bất kỳ hành vi bạo lực thể xác và/hoặc tình dục nào.

Những yếu tố nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục

Tổng số 39 yếu tố đã được tìm hiểu **phân tích**. **câu hỏi** liệu **phụ nữ** có thể dựa vào sự giúp đỡ của hàng xóm ở trong gia đình có người ốm hay không, được khai thác ở điều tra năm 2010, nhưng lại không được đưa vào Điều tra 2019 Các yếu tố gồm các biến liên quan đến phụ nữ và chồng/bạn tình của họ như các đặc điểm về nhân khẩu học, việc bị bạo lực trong quá khứ, thái độ đối với việc đánh vợ (phụ nữ) và các hành vi (do chồng/bạn tình của người phụ nữ); các biến liên quan đến các cặp đôi như tình trạng kinh tế - xã hội tương ứng và mức sống của hộ gia đình; con cái (phụ nữ); và quan hệ xã hội của phụ nữ. Cuối cùng là, hai biến địa lý gồm vùng và khu vực thành thị/nông thôn cũng được đưa vào. Danh mục các yếu tố được tìm hiểu và phân nhóm như trong Bảng 15.

Bảng 15. Các biến độc lập sử dụng trong phân tích yếu tố nguy cơ đối với bạo lực hiện thời do chồng/bạn tình gây ra (các nhóm được gạch chân là nhóm cơ sở hoặc tham chiếu), Việt Nam 2019

Biến số	Các nhóm
<u>Đặc điểm của phụ nữ</u>	
Nhân khẩu học	
Nhóm tuổi	15-17, 18-24, <u>25-29</u> , 30-39, 40-49, 50-64
Học vấn	<u>Không đi học</u> , Tiểu học, Trung học, cấp học cao hơn
Tình trạng quan hệ hiện tại	<u>Hiện đang kết hôn</u> , <u>Hen hò</u> , <u>Ly thân/Ly hôn</u> , <u>góa chồng</u>
Tuổi kết hôn lần đầu	<u>≤20</u> , 20-29, 30+, Chưa kết hôn bao giờ/sống như vợ chồng
Nhóm dân tộc	<u>Kinh</u> , dân tộc khác (ngoài dân tộc Kinh)
Tôn giáo	<u>Không tôn giáo</u> , bất kỳ tôn giáo nào
Thực trạng việc làm	<u>Không đi làm</u> , làm việc hưởng lương, lao động nông nghiệp tự làm chủ, lao động phi nông nghiệp tự làm chủ

Biến số	Các nhóm
<i>Bạo lực trong quá khứ của phụ nữ</i>	
Bị bạo lực thể xác do người khác gây ra từ 15 tuổi	<u>Không, Có</u>
Bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ 15 tuổi	<u>Không, Có</u>
Bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ trước 15 tuổi	<u>Không, Có</u>
Tuổi quan hệ tình dục lần đầu	<u><18, 18-21, 22+, Không quan hệ tình dục</u>
Bản chất của quan hệ tình dục lần đầu	<u>Quan hệ tình dục theo ý muốn, Không muốn/bị ép buộc hoặc cưỡng ép, Không quan hệ tình dục</u>
Mẹ của người phụ nữ bị chồng/bạn tình đánh	<u>Không/cha mẹ không sống cùng nhau, Có, Không biết</u>
<i>Thái độ của phụ nữ</i>	
Thái độ đối với việc đánh vợ	<u>Không bao giờ chính đáng, Ít nhất một lý do để đánh</u>
<u>Đặc điểm của chồng/bạn tình</u>	
<i>Nhân khẩu học</i>	
Nhóm tuổi	<u><30, 30-39, 40-49, 50+</u>
Học vấn	<u>Không đi học, Tiểu học, Trung học, cấp học cao hơn</u>
Thực trạng việc làm	<u>Đi làm, Thất nghiệp, Không tìm việc làm/không thể làm việc</u>
<i>Hành vi của chồng/bạn tình</i>	
Uống rượu	<u>Không bao giờ/không biết, Hàng ngày, Hàng tuần, Hàng tháng, dưới hàng tháng</u>
Sử dụng ma túy	<u>Chưa bao giờ, Đã từng</u>
Đánh nhau với những người đàn ông khác	<u>Không/không biết, Có</u>
Ngoại tình	<u>Không/không biết, Có</u>

Biến số	Các nhóm
<i>Chồng/bạn tình từng chứng kiến và bị bạo lực</i>	
Mẹ của chồng/bạn tình bị ngược đãi	<u>Không</u> , Có, Không biết
Chồng/bạn tình bị ngược đãi lúc nhỏ	<u>Không</u> , Có, Không biết
<u>Đặc điểm của cặp đôi/mối quan hệ</u>	
<i>Những đặc điểm về mối quan hệ</i>	
Chênh lệch về tuổi	<u>Tuổi của nam giới cao hơn 0-2 tuổi</u> , Tuổi của phụ nữ cao hơn, Tuổi của <u>nam giới</u> cao hơn 3-8 tuổi, Tuổi của <u>nam giới</u> cao hơn 9 tuổi trở lên
Chênh lệch về trình độ học vấn	<u>Không chênh lệch</u> , Học vấn của nam giới cao hơn, Học vấn của phụ nữ cao hơn
Đóng góp tài chính tương ứng cho hộ gia đình	Kém hơn chồng/bạn tình, Bằng chồng/bạn tình, Nhiều hơn chồng/bạn tình, Phụ nữ không đi làm, Không trả lời
Vai trò của phụ nữ trong lựa chọn chồng/bạn tình	<u>Phụ nữ hoặc cả hai cùng chọn</u> , Người khác chọn, Chưa bao giờ kết hôn/sống như vợ chồng, Không trả lời
<i>Con của người được điều tra</i>	
Số con để ra sống	<u>Không có con</u> , 1, 2, 3-4, 5+
Giới tính của con	Không có con, <u>Chỉ có con trai</u> , Chỉ có con gái, Con trai và con gái
<u>Vị thế kinh tế - xã hội</u>	
Chỉ số tài sản của hộ ⁸⁹	<u>Thấp</u> , Trung bình, Cao
<u>Vốn xã hội</u>	
Sống gần gia đình của người phụ nữ	<u>Không</u> , Có/sống với cha mẹ hoặc gia đình
Tần suất liên lạc với gia đình của người phụ nữ	<u>Ít nhất một lần 1 tuần</u> , Dưới 1 lần 1 tuần, Không trả lời
Có thể dựa vào sự giúp đỡ của gia đình	<u>Không/không biết/không trả lời</u> , Có

⁸⁹ Xem Phụ lục VI về cách tính toán chỉ số tài sản

Biến số	Các nhóm
Sống cùng gia đình của người phụ nữ	<u>Không</u> , Có
Sống cùng gia đình của chồng/bạn tình	<u>Không</u> , Có
Người được điều tra lớn lên trong cùng một cộng đồng	<u>Không</u> , Có
Người được điều tra là thành viên của một nhóm nào đó	<u>Không</u> , Có

Đặc điểm địa lý

Vùng	<u>Trung du và Miền núi phía Bắc</u> , Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Trung Bộ, Tây nguyên, Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long
Thành thị/nông thôn	<u>Thành thị</u> , nông thôn

Cách phân tích yếu tố rủi ro

Dùng mẫu con như mô tả ở trên, phép hồi quy logistic đơn biến được sử dụng để ước tính mối liên hệ thô giữa từng yếu tố rủi ro tiềm ẩn và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong 12 tháng qua. Hồi quy logistic đa biến được sử dụng để đo lường các mối liên hệ gây ra ảnh hưởng cùng lúc tới một số yếu tố.

Kết quả được biểu thị thành các tỷ suất chênh, tỷ suất chênh về bạo lực trong một nhóm có đặc điểm nhất định như đề cập ở trên so với tỷ suất chênh về bạo lực trong nhóm không có đặc điểm nói trên (nhóm tham chiếu). Tỷ suất chênh thô là kết quả của phân tích đơn biến, xem xét đến yếu tố được quan tâm và điều chỉnh theo tuổi của phụ nữ và đặc điểm địa lý. Tỷ suất chênh được điều chỉnh là kết quả của phân tích đa biến, phản ánh khác biệt còn lại, khi ảnh hưởng của tất cả các yếu tố khác cùng được tính đồng thời.

Đối với hồi quy logistic đơn biến, giá trị xác suất (giá trị p) từ 0,10 trở xuống được coi là có ý nghĩa. Các biến liên quan đến bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong hồi quy đơn biến, sau đó được đưa vào mô hình hồi quy logic đa biến trung gian như một bước trung gian để tìm ra các biến cuối cùng được sử dụng trong mô hình logistic cuối cùng. Các yếu tố về tuổi phụ nữ, khu vực thành thị/nông thôn cũng được đưa vào các mô hình trung gian và mô hình cuối cùng, không kể giá trị p (tuổi như một yếu tố thay đổi ảnh hưởng mặc định và đặc điểm địa lý là các yếu tố cố định).

Đối với mô hình hồi quy logistic đa biến trung gian, giá trị p từ 0,10 trở xuống được coi là quan trọng và cần đưa vào mô hình cuối cùng (cùng với độ tuổi, vùng, và địa bàn thành thị /nông thôn). Đối với mô hình cuối cùng này, giá trị p từ 0,05 trở xuống được coi là có ý nghĩa để xác

định các nhân tố liên quan độc lập với bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Tất cả các phân tích được thực hiện bằng STATA phiên bản 15.0 và được điều chỉnh cho quyền số, phân cụm và phân tầng.

12.2. Các yếu tố nguy cơ hiện thời của phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực

Sử dụng mẫu con như mô tả ở phần Phương pháp, số lượng phụ nữ có chồng/bạn tình trong từng nhóm và cho từng yếu tố, tỷ lệ (quyền số) của phụ nữ hiện đang bị chồng/bạn tình bạo lực được trình bày ở Bảng 16 nằm ở cuối phần này. Bảng 16 trình bày kết quả của phân tích yếu tố rủi ro, kết quả của hồi qui logistic đơn biến và hồi qui logistic đa biến (mô hình trung gian và mô hình cuối cùng) giữa từng cộng biến đã mô tả ở trên và tình trạng bị bạo lực thể xác hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra ở hiện tại.

Đặc điểm nhân khẩu - xã hội học của phụ nữ

Phân tích này tìm hiểu bảy khía cạnh về đặc điểm nhân khẩu - xã hội học của phụ nữ: tuổi tác; tình trạng mối quan hệ; tuổi kết hôn lần đầu; tôn giáo; dân tộc; trình độ học vấn và thực trạng việc làm. Phụ nữ trẻ hơn và kết hôn sớm được cho là có nguy cơ bị bạo lực cao hơn vì tuổi trẻ và sự thiếu kinh nghiệm của họ có thể hạn chế quyền lực trong mối quan hệ của họ⁹⁰. Các đặc điểm khác với ảnh hưởng hạn chế cũng có thể liên quan đến nguy cơ bạo lực. Ví dụ, những tôn giáo có quan niệm bảo thủ về vai trò của phụ nữ và có vai trò lớn trong việc định hướng quan hệ tương tác trong cộng đồng có thể làm tăng nguy cơ bạo lực đối với phụ nữ nếu người phụ nữ đó bị cho là có những hành vi vượt quá vai trò kỳ vọng giới của mình⁹¹. Sau cùng, các lập luận cho thấy phụ nữ phụ thuộc kinh tế vào chồng/bạn tình có nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực nhiều hơn. Với nguồn lực kinh tế ít ỏi, khi phụ nữ bị ngược đãi, họ không thể dễ dàng rời bỏ chồng/bạn tình và ít có khả năng thương lượng để thay đổi⁹². Theo đó, trình độ học vấn cao và việc phụ nữ có việc làm là những yếu tố làm giảm nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực hiện thời. Tuy nhiên, mặc dù các yếu tố về tăng quyền năng cho phụ nữ như học vấn, thúc đẩy độc lập kinh tế và quyền sở hữu tài sản là những yếu tố bảo vệ cho phụ nữ ở một số hoàn cảnh, nhưng những yếu tố đó cũng được biết đến như là nguy cơ tiềm tàng trong các trường hợp khác⁹³.

Tuổi

Những người được điều tra ở độ tuổi từ 15 đến 64, phạm vi tuổi rộng hơn so với điều tra năm 2010, khi đó bao gồm phụ nữ ở độ tuổi từ 18 đến 60. Tuổi của phụ nữ được phân thành các

⁹⁰ Glass N, Fredland N, Campbell J, Yonas M, Sharps P, Kub J. 2003. Bạo lực hèn hò ở tuổi vị thành niên: mức độ phổ biến, yếu tố rủi ro, hậu quả về sức khỏe và hệ quả đối với thực tế lâm sàng. *J Obstet Gynecol Neonatal Nurs*; 32(2):227–38; Raj A, Saggurti N, Lawrence D, Balaiah D, Silverman JG. 2010. Mối liên hệ giữa hôn nhân vị thành niên và bạo lực trong hôn nhân ở nhóm phụ nữ trẻ ở Ấn Độ. *Int J Gynaecol Obstet*; 110(1):35–9; and Decker MR, Latimore AD, Yasutake S, Haviland M, Ahmed S, Blum RW, Sonenstein F, Astone AM. 2015. Bạo lực trên cơ sở giới đối với trẻ vị thành niên và phụ nữ trẻ ở các nước thu nhập trung bình và thấp. *J Adolesc Health*; 56(2):188–96

⁹¹ Djamba, Y. 1997. Quan điểm lý thuyết về hành vi tình dục nữ giới ở châu Phi: Mô hình đánh giá và khái niệm. *Tạp chí sức khỏe sinh sản châu Phi* 1997 1 (2): 67–78. doi:10.2307/3583377; và Fiaveh D, Izugbara C, Okyerefo M, Reyssoo F, và Fayorsey C. 2015. Những đặc điểm cấu thành nam tính và nữ tính, thực tế đàm phán nguy cơ tình dục của phụ nữ thành thị ở Ghana. *Văn hóa, Sức khỏe và Tình dục*; 17 (5): 650–662. doi:10.1080/13691058.2014.989264

⁹² Gelles RJ. 1976. Những bà vợ bị bạo lực: tại sao họ ở lại? *J. Marriage Fam.* 38 (4),659e668; và Kalmuss DS and Straus MA. 1982. Sự phụ thuộc hôn nhân của người vợ và bạo lực với vợ. *J. Marriage Fam.*; 44 (2), 277e286.

⁹³ Vyas S and Watts C. 2009. Tăng quyền năng kinh tế ảnh hưởng như thế nào đến nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực đối với phụ nữ ở các quốc gia thu nhập trung bình và thấp: đánh giá hệ thống bằng chứng đã công bố. *J Int Dev.*; 21:577–602; và Peterman A, Pereira A, Bleck J, Palermo TM, Yount KM. 2017. Sở hữu tài sản riêng của phụ nữ và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra với họ: bằng chứng từ 28 cuộc điều tra quốc tế. *Am J Public Health.*; 107(5):747–55. <https://doi.org/10.2105/AJPH.2017.303694>.

nhóm sau: 15-17, 18-24, 25-29, 30-39, 40-49 và 50-64. Phụ nữ từ 15 đến 24 tuổi được phân tổ nhỏ hơn để đánh giá nguy cơ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra ở nhóm trẻ em gái tuổi vị thành niên (15 đến 17 tuổi) và nhóm phụ nữ trẻ (18 đến 24 tuổi). Nhóm tuổi tham chiếu là 25 đến 29 tuổi để đảm bảo đủ cỡ mẫu so sánh.

Tỷ lệ bạo lực hiện thời do chồng/bạn tình gây ra cao nhất ở nhóm tuổi 25 đến 29 và thấp nhất ở nhóm tuổi 15 đến 17. Trong phân tích đơn biến, tất cả các nhóm tuổi đều có nguy cơ bị bạo lực thấp hơn so với nhóm tuổi tham chiếu 25 đến 29, tuy nhiên, chỉ những phụ nữ ở nhóm tuổi cao nhất (50 đến 64 tuổi) có nguy cơ bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra thấp hơn đáng kể về mặt thống kê. Trong mô hình cuối cùng, phụ nữ ở hai nhóm tuổi cao nhất là 40 đến 49 và 50 đến 64 có nguy cơ bị bạo lực thấp hơn nhiều. Hơn nữa, tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra giảm theo nhóm tuổi ở nhóm phụ nữ từ 30 tuổi trở lên.

Học vấn

Phụ nữ học tiểu học có tỷ lệ bị bạo lực cao nhất sau nhóm phụ nữ chưa bao giờ đi học. Đối với các phân tích hồi quy, nhóm tham chiếu là “Chưa bao giờ đi học”. Trong phân tích đơn biến, bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra của nhóm phụ nữ có “trình độ học vấn cao” thấp hơn đáng kể. Trình độ học vấn cao được xác định là cao đẳng hoặc đại học trở lên. Tuy nhiên, trong mô hình cuối cùng, nguy cơ thấp này đã biến mất. Hơn nữa, so với việc không đi học, một số trường hợp có trình độ tiểu học cũng đối mặt nguy cơ cao hơn bị bạo lực.

Tình trạng mối quan hệ hiện tại

Đại đa số là phụ nữ đã kết hôn, rất ít người sống thử và không kết hôn. Do đó, hai nhóm sau được gộp vào và đặt làm nhóm tham chiếu. Trong mô hình đơn biến, đối tượng điều tra thuộc cả ba nhóm: ly hôn hoặc ly thân; góa chồng; hoặc hẹn hò, đều có nguy cơ bị chồng/bạn tình hiện tại bạo lực thấp hơn đáng kể. Khi điều chỉnh các đồng biến khác trong mô hình trung gian, những mối liên hệ này không còn rõ ràng, do đó, phần tình trạng mối quan hệ đã bị loại bỏ khỏi mô hình cuối cùng.

Tuổi kết hôn lần đầu

Theo dự đoán, người được điều tra kết hôn ở tuổi rất trẻ (19 tuổi hoặc sớm hơn) có tỷ lệ bị chồng/bạn tình hiện tại bạo lực cao nhất. Trong mô hình đơn biến, phụ nữ kết hôn lần đầu ở tuổi 20 đến 29 có nguy cơ bạo lực thấp hơn. Mối liên hệ chặt chẽ đáng kể về mặt thống kê này không còn ý nghĩa trong mô hình trung gian và vì vậy tuổi kết hôn lần đầu không được đưa vào mô hình cuối cùng.

Dân tộc

Phần lớn phụ nữ (83,8%) trong mẫu này khai thuộc dân tộc Kinh. Trong phân tích đơn biến, việc người phụ nữ thuộc một nhóm dân tộc có liên quan đáng kể tới rủi ro với bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra. Yếu tố này không có ý nghĩa trong mô hình trung gian và vì thế nhóm dân tộc không được đưa vào mô hình đa biến cuối cùng.

Tôn giáo

Hơn ba phần tư số người phỏng vấn không theo tôn giáo nào. Trong phân tích đơn biến, không có mối liên hệ đáng kể nào được tìm thấy giữa phụ nữ theo tôn giáo và bạo lực do

chồng/bạn tình hiện tại gây ra khi so sánh với phụ nữ không theo tôn giáo. Tôn giáo không nằm trong mô hình đa biến (trung gian hoặc cuối cùng).

Thực trạng việc làm

Bốn nhóm thực trạng việc làm khác nhau đã được tìm hiểu nhằm làm rõ mối liên hệ với bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra, gồm: không có việc làm (nhóm tham chiếu); làm công ăn lương; việc làm tự chủ trong khu vực nông nghiệp; và việc làm tự chủ trong khu vực phi nông nghiệp. Mặc dù đại đa số phụ nữ đang có việc làm, nhưng cứ mười phụ nữ thì có một người không có việc làm. Phân tích đơn biến cho thấy có sự khác biệt giữa loại công việc và tình trạng phụ nữ bị bạo lực hiện thời. Phụ nữ có việc làm tự chủ trong lĩnh vực phi nông nghiệp có vẻ ít bị bạo lực trong năm qua so với những phụ nữ không có việc làm. Tương tự như vậy, phụ nữ làm công ăn lương cũng ít bị bạo lực mặc dù con số cũng không lớn. Nghiên cứu thêm về vấn đề việc làm trong mô hình trung gian, cũng như nghiên cứu về cả việc làm công ăn lương/công việc tự làm chủ trong khu vực phi nông nghiệp cho thấy phụ nữ có nguy cơ thấp hơn đáng kể liên quan tới bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra, tuy nhiên, chỉ có công việc tự làm chủ trong khu vực phi nông nghiệp có ý nghĩa trong mô hình cuối cùng.

Phụ nữ bị các hình thức bạo lực khác

Các hình thức bạo lực khác mà phụ nữ và trẻ em gái hứng chịu được cho là có liên quan đến tỷ lệ bạo lực cao do chồng/bạn tình gây ra. Nghiên cứu chỉ ra rằng việc tiếp xúc với bạo lực từ sớm, dù là bị bạo lực thời nhỏ hoặc chứng kiến mẹ mình bị đánh đập, có thể củng cố quan niệm về sự thấp kém của phụ nữ hoặc chấp nhận ngược đãi sau này trong đời⁹⁴. Bị bạo lực và chứng kiến bạo lực liên thế hệ luôn được các nghiên cứu phát hiện là làm tăng nguy cơ bị bạo lực của phụ nữ⁹⁵. Tương tự như vậy, quan hệ tình dục sớm, có liên quan đến bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, có thể là do quan hệ tình dục sớm đã làm giảm quyền lực của phụ nữ, do đó họ ít có khả năng tự bảo vệ trong cuộc sống sau này⁹⁶.

Bạo lực thể xác do người khác gây ra từ năm 15 tuổi

Phụ nữ từng bị bạo lực thể xác do người khác gây ra từ năm 15 tuổi có nhiều khả năng bị chồng/bạn tình hiện tại bạo lực, so với những phụ nữ không bị bạo lực như vậy từ năm 15 tuổi.

Bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi

Phụ nữ từng bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi có nhiều khả năng bị chồng/bạn tình hiện tại bạo lực, so với những phụ nữ không bị bạo lực này.

Bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ

Bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ có liên quan chặt chẽ đến bạo lực bởi chồng/bạn tình hiện tại gây ra ở phân tích đơn biến. Mối liên quan đáng kể này giảm bớt ảnh hưởng trong mô hình trung gian, do đó, biến này không nằm trong mô hình cuối cùng.

⁹⁴ Jewkes RK. 2002. Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra: nguyên nhân và sự phòng ngừa. Lancet; 359(9315): 1423–1429. doi:10.1016/S0140-6736(02)08357-5.

⁹⁵ Abramsky T, Watts CH, Garcia-Moreno C, Devries K, Kiss L, Ellsberg M, Jansen HAFM, Heise L. 2011. Những yếu tố nào liên quan đến bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra? Kết quả từ điều tra đa quốc gia của WHO về bạo lực gia đình và sức khỏe của người phụ nữ. BMC Public Health; 11:109.; và Vyas S và Heise L. 2016. Tình trạng kinh tế - xã hội và chuẩn mực giới ảnh hưởng đến bạo lực phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra như thế nào? Bằng chứng từ Tanzania. Int J Public Health.; 61:971–80. <https://doi.org/10.1007/s00038-016-0876-y>.

⁹⁶ Koenig MA, Lutalo T, Zhao F, Nalugoda F, Wabwire-Mangen F, Kiwanuka N, et al. 2003. Bạo lực gia đình ở nông thôn Uganda: bằng chứng từ nghiên cứu dựa trên cộng đồng. Bull World Health Organ.; 81(1):53–60.

Tuổi quan hệ tình dục lần đầu

Trong phân tích đơn biến, so với phụ nữ ở nhóm tham chiếu (phụ nữ có quan hệ tình dục lần đầu dưới 18 tuổi) phụ nữ có quan hệ tình dục lần đầu ở độ tuổi lớn hơn thì ít có khả năng bị chồng/bạn tình hiện tại bạo lực. Yếu tố này không có ý nghĩa trong mô hình trung gian và do đó, không nằm trong mô hình cuối cùng.

Bản chất của quan hệ tình dục lần đầu

Trong mô hình đơn biến và mô hình đa biến cuối cùng, những phụ nữ có quan hệ tình dục lần đầu không mong muốn hoặc bị ép buộc hoặc cưỡng ép có nhiều khả năng bị chồng/bạn tình hiện tại bạo lực nhiều hơn so với những phụ nữ có quan hệ tình dục lần đầu theo ý muốn.

Mẹ của người phụ nữ bị chồng/bạn tình của bà đánh đập

Những phụ nữ cho biết mẹ của họ đã bị chồng/bạn tình đánh đập khi họ (người được điều tra) còn nhỏ, thì có nhiều khả năng họ bị do chồng/bạn tình hiện tại bạo lực.

Thái độ và quan niệm của phụ nữ đối với việc đánh vợ

Tỷ lệ ngược đãi vợ có liên quan chặt chẽ với việc phụ nữ chấp nhận bị bạo lực thể xác⁹⁷.

Thái độ đối với việc đánh vợ

Phụ nữ trả lời chắc chắn rằng có ít nhất một lý do để biện minh cho việc đánh vợ, thì đối diện với nguy cơ cao bị chồng/bạn tình bạo lực, ở cả mô hình phân tích đơn biến và mô hình cuối cùng.

Đặc điểm nhân khẩu - xã hội của chồng/bạn tình

Ba chỉ số về đặc điểm nhân khẩu - xã hội của chồng/bạn tình là: tuổi; trình độ học vấn; và thực trạng việc làm đã được tìm hiểu. Theo các nhà nghiên cứu, ngoài các nguồn lực kinh tế (thu nhập, địa vị xã hội, trình độ học vấn) nam giới có kinh tế yếu kém thường dùng bạo lực để thể hiện quyền lực⁹⁸. Do đó, luận điểm này coi bạo lực là một yếu tố bổ sung mà nam giới có thể sử dụng để duy trì ưu thế của mình trong gia đình và luận điểm cũng cho thấy có mối tương quan giữa nghèo đói và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra.

Tuổi của chồng/bạn tình

Tuổi của chồng/bạn tình không liên quan nhiều đến với bạo lực hiện thời do chồng/bạn tình gây ra ở mô hình đơn biến, do đó không được đưa vào các mô hình trung gian hoặc cuối cùng.

Trình độ học vấn của chồng/bạn tình

Tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra giảm khi trình độ học vấn tăng. Ví dụ, 17,9% phụ nữ có chồng hoặc kết hôn/kết đôi với đàn ông không có trình độ học vấn, bị họ bạo lực trong 12 tháng qua, so với tỷ lệ 7,7% phụ nữ kết hôn/kết đôi với đàn ông có trình độ học vấn cao hơn bị bạo lực. Ở mô hình đơn biến, khi so sánh với phụ nữ có chồng/bạn tình không có trình độ học vấn, phụ nữ có chồng/bạn tình đã học tiểu học, trung học hoặc trình độ cao hơn có xu hướng bị chồng/bạn tình hiện tại bạo lực thấp hơn đáng kể. Hơn nữa, trình độ học vấn của

⁹⁷ Heise L. Bạo lực đối với phụ nữ: khuôn khổ môi trường sinh thái tổng hợp. Bạo lực đối với phụ nữ. 1998; 4:262–290

⁹⁸ Goode W. 1971. Sức mạnh và bạo lực trong gia đình. J. Marriage Fam.; 33, 624e636.

chồng/bạn tình hiện tại càng cao, khả năng phụ nữ bị bạo lực càng thấp. Trong mô hình cuối cùng, trình độ học vấn tiểu học và trung học của chồng/bạn tình có liên quan với mức độ rủi ro bị bạo lực ở phụ nữ khá thấp.

Thực trạng việc làm của chồng/bạn tình

Thực trạng việc làm của chồng/bạn tình được phân thành nhóm có việc làm (nhóm tham chiếu); thất nghiệp và đang tìm kiếm việc làm; không có việc làm và không thể làm việc vì bệnh tật hoặc học hành. Trong phân tích đơn biến, so với những phụ nữ mà chồng/bạn tình đang có việc làm, thì những phụ nữ mà chồng/bạn tình của họ không có việc làm có khả năng cao bị bạo lực hơn. Ngược lại, những phụ nữ mà chồng/bạn tình không có việc làm và không thể làm việc, thì xu hướng họ bị bạo lực thấp hơn nhiều. Trong mô hình cuối cùng, nguy cơ rủi ro liên quan đến yếu tố không làm việc và không thể làm việc là không đáng kể ở mức 5%.

Đặc điểm hành vi của chồng/bạn tình

Bốn đặc điểm hành vi, được coi là biểu hiện nam tính, được nghiên cứu gồm: uống rượu, sử dụng ma túy, đánh lộn với những người đàn ông khác và ngoại tình. Việc ngoại tình của chồng/bạn tình sẽ làm tăng nguy cơ bị bạo lực của phụ nữ vì đó là một chỉ báo về sự dễ bị tổn thương của phụ nữ hoặc bởi việc ngoại tình làm gia tăng mâu thuẫn trong hôn nhân⁹⁹. Một phân tích chuyên sâu ở 14 quốc gia châu Phi cận Sahara cho thấy mối tương quan đáng kể giữa việc sử dụng rượu của nam giới và bạo lực do chồng/bạn tình¹⁰⁰ gây ra. Các tác giả nghiên cứu đó kết luận rằng nguyên nhân rất có thể là do mất phản xạ hành vi có điều kiện- nghĩa là việc uống rượu làm suy giảm chức năng nhận thức và tăng tính hung hăng - và sự không hài lòng về mối quan hệ¹⁰¹.

Chồng/bạn tình uống rượu

So với những phụ nữ có chồng/bạn tình không bao giờ uống rượu, những phụ nữ có chồng/bạn tình uống rượu hàng ngày, hàng tuần hoặc hàng tháng có nguy cơ bị bạo lực hiện thời cao hơn nhiều trong mô hình đơn biến. Các yếu tố rủi ro liên quan đến việc chồng/bạn tình uống rượu hàng ngày hoặc hàng tuần vẫn xuất hiện trong mô hình đa biến.

Chồng/bạn tình sử dụng ma túy

Tỷ lệ bị bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại sử dụng ma túy bạo lực cao gần gấp đôi so với những phụ nữ có chồng/bạn tình không bao giờ sử dụng ma túy. Tuy nhiên, phân tích đơn biến không thể hiện kết quả rõ ràng, do đó, việc chồng/bạn tình sử dụng ma túy không được đưa vào các mô hình đa biến.

Chồng/bạn tình đánh lộn với những người đàn ông khác

Những phụ nữ có chồng/bạn tình đánh lộn với những người đàn ông khác kể từ khi biết anh ta, có xu hướng bị bạo lực hiện thời cao hơn đáng kể.

⁹⁹ Heise L. 1998. Bạo lực đối với phụ nữ: khung môi trường sinh thái tổng hợp. Bạo lực đối với phụ nữ; 4:262–290; và McCloskey LA, Williams C, Larsen U. 2005. Bất bình đẳng giới và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ ở Moshi, Tanzania. *Int Fam Plan Perspect.*; 31(3):124–30.

¹⁰⁰ Greene MC, Kane JC, Tol WA. 2017. Sử dụng rượu bia và bạo lực do chồng/bạn tình gây ở châu Phi cận Sahara. *Global Mental Health.*;4: e13. <https://doi.org/10.1017/gmh.2017.9>.

¹⁰¹ Như trên

Chồng/bạn tình ngoại tình

Những phụ nữ hiện có chồng/bạn tình ngoại tình thường trình báo về việc bị bạo lực hiện tại nhiều hơn.

Chồng/bạn tình từng bị bạo lực khi còn nhỏ

Có bằng chứng rõ rệt về mối liên hệ giữa việc những người đàn ông chứng kiến mẹ mình bị ngược đãi với việc sau đó chính họ ngược đãi vợ/bạn tình¹⁰² của mình. Ngoài ra, cũng có bằng chứng về mối liên hệ giữa việc bản thân những người đàn ông từng bị ngược đãi khi còn nhỏ với việc sau này họ ngược đãi vợ/bạn tình¹⁰³.

Mẹ chồng/mẹ của bạn tình bị ngược đãi

Những phụ nữ nói rằng mẹ chồng/bạn tình bị chồng của bà ngược đãi thường bị bạo lực hiện tại, trong các mô hình đơn biến và mô hình đa biến cuối cùng.

Chồng/bạn tình bị bạo lực khi còn nhỏ

Phụ nữ có chồng/bạn tình bị đánh đập khi còn nhỏ cũng bị bạo lực trong hiện tại, điều này thể hiện ở các mô hình đơn biến và mô hình đa biến cuối cùng.

Đặc điểm của cặp đôi/mối quan hệ

Ba biến về mối quan hệ đã được sử dụng: tuổi tương quan, học vấn tương quan và đóng góp tương quan cho hộ gia đình. Hai đặc điểm sau là cơ sở để tìm hiểu về việc liệu sự khác biệt về kinh tế hay địa vị có ưu thế đối với phụ nữ thì có dẫn đến tỷ lệ bạo lực cao hơn như đề xuất bởi lý thuyết về nguồn lực tương quan¹⁰⁴. Đặc điểm thứ tư, vai trò của phụ nữ trong lựa chọn chồng/bạn tình, cũng được nghiên cứu.

Chênh lệch tuổi tác

Không tìm thấy mối liên quan về mặt thống kê giữa sự chênh lệch tuổi tác và bạo lực bởi chồng/bạn tình hiện tại trong phân tích đơn biến. Do đó, sự khác biệt tuổi tác giữa phụ nữ và chồng/bạn tình không được nghiên cứu trong mô hình đa biến.

Chênh lệch trình độ học vấn

Trình độ học vấn tương quan được đo lường bằng cách phân nhóm người tham gia điều tra thành nhóm có trình độ học vấn thấp hơn chồng/bạn tình, nhóm cùng trình độ học vấn (nhóm tham chiếu) hoặc trình độ học vấn cao hơn. Trong mô hình đơn biến, những phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn chồng/bạn tình có nguy cơ bị bạo lực hiện thời cao hơn nhiều so với những phụ nữ có trình độ học vấn tương đương với chồng/bạn tình. Đặc điểm này được đưa vào mô hình trung gian loại trừ trình độ học vấn của phụ nữ và chồng/bạn tình vì tính cộng tuyến, nhưng kết quả là không có ý nghĩa thống kê. Do đó, học vấn tương quan không được đưa vào mô hình cuối cùng.

Đóng góp tài chính tương quan cho hộ gia đình

¹⁰² Hotaling GT, Sugarman DB. 1986. Phân tích các yếu tố nguy cơ dẫn đến chồng bạo lực vợ: những hiểu biết hiện thời. *Bạo lực và nạn nhân*; 1, 101-124.

¹⁰³ Như trên

¹⁰⁴ Macmillan R, Gartner R. 1999. Khi cô ấy mang thịt lợn xông khói về nhà: tham gia lực lượng lao động và nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực đối với phụ nữ. *J Marriage Fam*; 61:947-58.

Nhóm tham chiếu gồm những phụ nữ nói rằng họ đóng góp cho gia đình tương đương như chồng/bạn tình. Trong phân tích đơn biến, nhóm phụ nữ nói rằng họ đã đóng góp nhiều hơn chồng/bạn tình bị bạo lực hơn, những phụ nữ không có việc làm, lại ít bị bạo lực hơn. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa này được giữ nguyên trong mô hình cuối cùng.

Vai trò của người phụ nữ trong lựa chọn chồng/bạn tình

Không có mối liên hệ đáng kể giữa việc người phụ nữ có vai trò trong việc lựa chọn chồng/bạn tình và việc họ bị chồng/bạn tình hiếp tại bạo lực.

Con cái của người tham gia điều tra

Hai yếu tố để tìm hiểu mối liên quan giữa con cái và bạo lực do chồng/bạn tình hiếp tại gây ra: số con đẻ ra sống và giới tính của con.

Số con đẻ ra sống

Nhóm tham chiếu là những người tham gia điều tra không có con. So với nhóm này, phụ nữ có con đẻ ra sống lại thường bị chồng/bạn tình hiếp tại bạo lực nhiều hơn trong phân tích đơn biến. Tuy nhiên, sự tương quan đáng kể này lại không xuất hiện trong mô hình trung gian.

Giới tính của con cái

Phụ nữ chỉ có con trai được đặt làm nhóm tham chiếu. Không có mối liên hệ mang tính thống kê số liệu giữa việc phụ nữ chỉ có con gái hoặc phụ nữ có con trai và con gái với tình trạng bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Do đó, giới tính của con không được đưa vào mô hình cuối cùng.

Tình trạng kinh tế - xã hội của hộ gia đình

Ở các nước thu nhập thấp và trung bình, nếu điều kiện kinh tế xã hội của hộ gia đình ở mức thấp (nghèo đói), phụ nữ thường có tỷ lệ bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cao hơn¹⁰⁵. Xét về mặt lý thuyết thì sự căng thẳng do nghèo đói khiến đàn ông dễ có hành vi bạo lực đối với vợ¹⁰⁶. Trong điều tra này, chỉ số tài sản hộ gia đình thể hiện thực trạng kinh tế - xã hội của hộ gia đình, chia theo ba nhóm: thấp; trung bình; hoặc cao¹⁰⁷.

Chỉ số tài sản hộ gia đình

Trong phân tích đơn biến, so với phụ nữ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất, dựa theo mức tài sản hộ gia đình đo được là thấp nhất, phụ nữ ở các hộ có chỉ số tài sản trung bình hoặc cao nhất, thì nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực thấp hơn nhiều. Trong mô hình cuối cùng, bạo lực ở các hộ gia đình có mức tài sản trung bình ở mức thấp, còn chỉ số tài sản cao nhất thì không thấy có sự liên quan tới bạo lực.

Vốn xã hội

¹⁰⁵ Vyas S and Watts C. 2009. Tăng quyền năng kinh tế ảnh hưởng như thế nào đến nguy cơ phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực ở các quốc gia thu nhập trung bình và thấp?: đánh giá hệ thống bằng chứng đã công bố. J Int Dev.; 21:577-602.

¹⁰⁶ Goode W. 1971. Quyền lực và bạo lực trong gia đình. J. Marriage Fam.; 33, 624e636.

¹⁰⁷ Vyas S and Kumaranayake L. 2006. Làm thế nào (hoặc không làm). Xây dựng các chỉ số tình trạng kinh tế - xã hội: cách sử dụng các hợp phần chính để phân tích. Kế hoạch chính sách y tế.; 21:459-468.

Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa gia đình của người phụ nữ, quan hệ xã hội của họ với bạo lực do chồng/bạn tình¹⁰⁸ gây ra. Phụ nữ có mối quan hệ xã hội chặt chẽ thì có thể dựa vào gia đình hoặc bạn bè nhiều hơn để can thiệp khi bị bạo lực. Mặt khác sự cô lập về xã hội gắn liền với bạo lực do chồng/bạn tình¹⁰⁹ gây ra. Bảy chỉ số về quan hệ xã hội được tìm hiểu trong phân tích này, bao gồm: phụ nữ sống gần với gia đình bên ngoại; tần suất tiếp xúc với gia đình bố mẹ đẻ; có thể dựa vào gia đình để được hỗ trợ; sống với gia đình bố mẹ đẻ; sống với gia đình chồng/bạn tình; lớn lên trong cùng một cộng đồng; và là thành viên của một nhóm. Tuy nhiên, có rất ít mối liên quan chặt chẽ với bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra.

Khoảng cách địa lý với gia đình bên ngoại

Không có bằng chứng trong phân tích đơn biến về mối quan hệ đáng kể khoảng cách với gia đình bên ngoại và bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra.

Tần suất liên hệ với gia đình bên ngoại

Trong mô hình đơn biến, những phụ nữ liên lạc với gia đình ít hơn một lần một tuần thì hay bị chồng/bạn tình hiện tại bạo lực hơn so với những phụ nữ liên lạc với gia đình ít nhất một lần một tuần. Yếu tố rủi ro liên quan trọng này tiếp tục xuất hiện trong mô hình trung gian và mô hình cuối cùng.

Người phụ nữ có thể dựa vào sự hỗ trợ từ gia đình bên ngoại

Dựa vào gia đình để được hỗ trợ không liên quan nhiều đến bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại trong mô hình đơn biến.

Sống với gia đình bên ngoại

Việc sống với gia đình bên ngoại không liên quan nhiều đến bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại, trong mô hình đơn biến.

Sống với gia đình chồng/bạn tình

Phụ nữ sống với gia đình chồng/bạn tình không bị ảnh hưởng nhiều bởi bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại, trong mô hình đơn biến.

Người tham gia điều tra lớn lên trong cùng một cộng đồng

Trong mô hình đơn biến, những phụ nữ lớn lên trong cùng một cộng đồng với chồng/bạn tình cho biết họ ít bị chồng/bạn tình hiện tại bạo lực hơn. Mối liên hệ này không tác động nhiều trong mô hình trung gian nên không được đưa vào mô hình cuối cùng.

Người tham gia điều tra là thành viên của nhóm/tổ chức nào đó

Là thành viên của một nhóm hoặc tổ chức không liên quan đến việc bị đến bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra, trong mô hình đơn biến.

Đặc điểm địa lý

Vùng miền: Các vùng miền nơi phụ nữ sinh sống được đặt làm yếu tố tác động cố định trong mô hình cuối cùng. Trong mô hình đơn biến, vùng miền sinh sống không liên quan nhiều

¹⁰⁸ Heise L. 1998. Bạo lực đối với phụ nữ: khung môi trường sinh thái tổng hợp. Bạo lực đối với phụ nữ; 4:262–290

¹⁰⁹ Dobash R and Dobash R. 1979. Bạo lực vợ: trường hợp về sự gia trưởng. New York: Free Press.

đến bạo lực hiện tại. Vùng miền cũng không liên quan nhiều với bạo lực trong mô hình trung gian hoặc mô hình cuối cùng.

Thành thị/nông thôn: Cũng như vùng miền, khía cạnh về khu vực thành thị/nông thôn làm yếu tố tác động cố định trong mô hình. Với mô hình đơn biến, phụ nữ sống ở khu vực nông thôn phải đối mặt với nguy cơ bạo lực bởi chồng/bạn tình hiện tại cao hơn đáng kể. Tuy nhiên, yếu tố rủi ro này không xuất hiện ở mô hình trung gian.

12.3. Phân tích nhân tố rủi ro: luận bàn và kết luận

Phân tích này đã xác định 17 yếu tố liên quan đến việc phụ nữ bị bạo lực trong 12 tháng qua để phỏng vấn. Ở cấp độ cá nhân, phụ nữ nhiều tuổi hơn và có việc làm thì nguy cơ bị bạo lực thấp hơn. Nhóm phụ nữ trình độ học vấn tiểu học có nguy cơ cao hơn, kể cả so với nhóm không đi học. Phụ nữ từng bị các hình thức bạo lực khác (bạo lực thể xác do người khác không phải chồng/bạn tình gây ra, bạo lực tình dục do người khác không phải chồng/bạn tình gây ra, quan hệ tình dục lần đầu không mong muốn, do bị ép buộc hoặc cưỡng ép và chứng kiến mẹ bị đánh đập) và phụ nữ có thái độ cho qua đối với hành vi đánh vợ cũng có nguy cơ cao hơn.

Trong số các đặc điểm nhân khẩu - xã hội của chồng/bạn tình, chỉ có trình độ học vấn có ảnh hưởng đến bạo lực do chồng/bạn tình gây ra - trình độ học vấn của chồng/bạn tình càng cao thì nguy cơ phụ nữ bị bạo lực bởi chồng/bạn tình càng thấp.

Các đặc điểm hành vi và việc chồng/bạn tình bị bạo lực từ nhỏ có mối liên quan chặt chẽ với việc phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực. Việc chồng/bạn tình sử dụng rượu bia, đánh lộn với những người đàn ông khác, ngoại tình, và có các biểu hiện nam tính có hại, đều có liên quan đáng kể đến tình trạng bạo lực nhiều hơn. Ngoài ra, yếu tố bạo lực liên thế hệ, như việc mẹ chồng/bạn tình bị bạo lực và chồng/bạn tình bị bạo lực khi còn nhỏ, cũng liên quan đến tình trạng có nguy cơ bị bạo lực cao trong cả hai cuộc Điều tra.

Về mức độ tương quan, đóng góp của phụ nữ cho gia đình và nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực có liên hệ chặt chẽ. Phụ nữ đóng góp nhiều hơn chồng/bạn tình cho gia đình có nguy cơ bị bạo lực cao hơn nhiều. Ngoài ra, nghèo đói có liên quan mật thiết tới tình trạng bị bạo lực cao trong cả hai cuộc Điều tra. Số lượng con của người tham gia điều tra (số lượng theo giới tính của con) không có liên quan nhiều đến bạo lực do chồng/bạn tình gây ra.

Trong phân tích này, rất ít chỉ số về vốn xã hội của phụ nữ liên quan đến bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Chỉ có một chỉ số quan trọng duy nhất là việc người phụ nữ thường xuyên liên hệ với gia đình mình thì ít nguy cơ bị bạo lực hơn.

Phân tích này có một số hạn chế quan trọng cần lưu ý. Thứ nhất, việc đo lường hệ quả của bạo lực thể xác hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra, lại không tính được hệ quả từ các hình thức bạo lực khác như bạo lực tinh thần và kinh tế. Thứ hai, do thiết kế điều tra xuyên suốt các lĩnh vực, nên rất khó thiết lập mối quan hệ nhân quả giữa một số yếu tố rủi ro và tình trạng bị bạo lực. Hạn chế thứ ba là dữ liệu về các đặc điểm của chồng/bạn tình lại dựa trên lời kể của phụ nữ và cuối cùng, việc phân tích này chỉ tìm hiểu các yếu tố được thu thập trong điều tra, vì thế, các yếu tố khác cũng được coi là quan trọng trong việc lý giải vì sao chồng/bạn tình gây bạo lực như những yếu tố xã hội hoặc yếu tố ở cấp vĩ mô lại không được tìm hiểu.

Mặc dù có những hạn chế , nhưng những phát hiện ở cấp độ cá nhân và mối quan hệ cho thấy các đặc điểm mang tính hệ thống của việc phụ nữ bị chồng/bạn tình hiếp tạt bạo lực, là cơ sở cho xây dựng các kế hoạch hành động tiềm năng nhằm giảm thiểu bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam.

Bảng 16. Hồi qui logic đơn biến và đa biến phân tích yếu tố rủi ro để xác định các yếu tố nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tinh dục trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Hồi qui logic đa biến															
	Quyền số		Hồi qui logic đơn biến					Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng				
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh lệch	điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh lệch	điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	
Đặc điểm của phụ nữ																
Nhân khẩu học																
Nhóm tuổi																
15-17	53	1,7	5,2	0,207	0,36	0,140	0,10	1,40	0,64	0,692	0,07	5,94	0,58	0,633	0,06	5,63
18-24	278	7,9	10,3		0,74	0,230	0,44	1,22	0,79	0,456	0,43	1,47	0,72	0,282	0,40	1,31
25-29	516	11,8	13,4						1				1			
30-39	1318	27,3	12,7		0,97	0,876	0,69	1,37	0,64	0,042	0,42	0,98	0,71	0,081	0,49	1,04
40-49	1121	26,1	11,6		0,87	0,460	0,60	1,26	0,56	0,014	0,36	0,89	0,63	0,029	0,41	0,95
50-64	954	25,3	9,5		0,67	0,058	0,45	1,01	0,41	0,001	0,24	0,69	0,43	0,001	0,27	0,71
Học vấn																
Không đi học	692	16,8	13,3	0,002	1				1				1			
Tiểu học	902	21,7	13,7		0,96	0,795	0,67	1,35	1,42	0,086	0,95	2,12	1,49	0,047	1,01	2,21

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng			
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
Trung học	1953	47,2	11,0		0,65	0,004	0,48 0,87	1,20	0,388	0,79 1,82	1,24	0,305	0,82 1,87		
Trình độ cao hơn	693	14,2	6,9		0,37	<0,001	0,24 0,58	0,66	0,230	0,33 1,31	0,69	0,270	0,35 1,34		
Tình trạng quan hệ hiện tại															
Đang có chồng	3804	87,6	12,5	0,001	1			1							
Quan hệ hẹn hò	119	3,3	3,5		0,25	0,050	0,06 1,00	2,25	0,404	0,33 15,23					
Ly thân hoặc ly hôn	164	4,9	3,3		0,25	0,005	0,10 0,65	0,64	0,552	0,14 2,83					
Góa chồng	153	4,2	3,3		0,28	0,097	0,06 1,26	0,45	0,407	0,07 2,98					
Tuổi kết hôn lần đầu															
19 trở xuống	1048	15,1		<0,001	1			1							
20-29	2781	10,8			0,71	0,026	0,53 0,96	0,86	0,555	0,52 1,42					

	Hồi qui logic đa biến												
	Quyền số		Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%
30+	231	10,7			0,82	0,500	0,46 1,46	1,15	0,704	0,55 2,42			
Chưa kết hôn bao giờ/sống như vợ chồng	180	0,6			0,03	<0,001	0,01 0,15	0,55	0,584	0,06 4,70			
Nhóm dân tộc													
Kinh	3470	82,3	10,9	0,135	1			1					
Khác	770	17,7	13,7		1,44	0,099	0,93 2,21	0,93	0,807	0,54 1,62			
Tôn giáo													
Không tôn giáo	3286	77,5	11,5	0,776	1								
Khác	954	22,5	11,0		1,08	0,677	0,75 1,57						
Tình trạng việc làm													
Không có việc làm	397	10,3	10,9	0,005	1			1			1		

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng			
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
Làm công ăn lương	1640	36,3	10,1		0,69	0,119	0,44 1,10	0,63	0,075	0,38 1,05	0,63	0,072	0,38 1,04		
Việc làm tự chủ ngành nông nghiệp	1230	30,9	14,6		1,16	0,538	0,71 1,90	0,91	0,740	0,53 1,57	0,89	0,673	0,53 1,51		
Việc làm tự chủ phi nông nghiệp	973	22,5	9,2		0,67	0,091	0,42 1,07	0,56	0,027	0,33 0,93	0,56	0,026	0,34 0,93		
<i>Bạo lực trong quá khứ của phụ nữ</i>															
Bị bạo lực thể xác do người khác gây ra từ 15 tuổi															
Không	3853	90,0	10,3	<0,001	1			1			1				
Có	386	10,0	20,9		2,42	<0,001	1,64 3,56	1,98	0,021	1,11 3,53	1,92	0,022	1,10 3,37		
Bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ 15 tuổi															

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến					Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
Không	3906	91,4	10,5	<0,001	1			1			1				
Có	333	8,6	20,6		2,18	<0,001	1,57 3,03	1,63	0,034	1,04 2,55	1,64	0,026	1,06 2,53		
Lạm dụng tình dục trẻ em															
Không	4183	9,9	11,3	0,196	1			1							
Có	57	1,4	16,8		1,50	0,258	0,74 3,06	0,70	0,405	0,31 1,61					
Tuổi quan hệ tình dục lần đầu															
<18	289	6,9	18,4	<0,001	1			1							
18-21	1698	42,1	12,3		0,66	0,020	0,46 0,94	0,93	0,785	0,57 1,52					
22+	2094	46,1	10,6		0,59	0,003	0,42 0,84	1,13	0,679	0,62 2,06					
Không quan hệ tình dục	156	5,0	0,2		0,01	<0,001	0,00 0,07	0,03	0,016	0,00 0,53					
Bản chất của quan hệ tình dục lần đầu															

	Hồi qui logic đa biến													
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	
Quan hệ tình dục theo ý muốn	3908	90,9	11,3	<0,001	1			1			1			
Không muốn/bị ép buộc hoặc cưỡng ép,	171	4,1	26,7		3,02	<0,001	1,86 4,91	2,05	0,006	1,23 3,41	1,95	0,008	1,19 3,20	
Không quan hệ tình dục	156	5,0	0,2		0,01	<0,001	0,00 0,11	Omitted			0,03	0,002	0,00 0,27	
Mẹ của người phụ nữ bị chồng/bạn tình đánh														
Không/cha mẹ cùng nhau	3174	74,8	8,9	<0,001	1			1			1			
Có	911	21,6	19,6		2,54	<0,001	1,97 3,26	1,85	<0,001	1,42 2,40	1,82	<0,001	1,40 2,37	
Không biết	155	3,6	13,7		1,52	0,190	0,81 2,84	1,26	0,527	0,62 2,55	1,23	0,564	0,61 2,47	

Thái độ

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến					Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
Thái độ đối với việc đánh vợ															
Đánh không có lý do	2170	49,6	8,3	<0,001	1			1			1				
Đánh có lý do	2070	50,4	14,4		1,88	<0,001	1,45 2,45	1,30	0,058	0,99 1,70	1,32	0,041	1,01 1,72		
Đặc điểm của chồng/bạn tình															
Nhân khẩu học															
Nhóm tuổi															
29 tuổi trở xuống	527	14,3	10,9	0,0522	1										
30-39	1210	25,3	13,0		0,96	0,909	0,50 1,84								
40-49	1194	27,4	12,9		0,90	0,763	0,46 1,76								
50+	1309	33,1	9,1		0,56	0,138	0,26 1,21								
Học vấn															

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến					Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
Không đi học	539	13,4	17,9	<0,001	1			1			1				
Tiểu học	889	20,7	12,9		0,62	0,008	0,43 0,88	0,61	0,008	0,42 0,88	0,61	0,010	0,42 0,89		
Trung học	2122	51,4	10,1		0,41	<0,001	0,30 0,57	0,54	0,003	0,36 0,81	0,55	0,006	0,36 0,84		
Trình độ học vấn cao hơn	690	14,5	7,7		0,31	<0,001	0,19 0,50	0,74	0,391	0,37 1,48	0,75	0,434	0,37 1,53		
Tình trạng việc làm															
Có việc làm	3893	1,2	11,7	0,001	1			1			1				
Thất nghiệp	55	91,4	25,7		2,87	0,025	1,14 7,21	2,11	0,150	0,76 5,85	2,04	0,181	0,71 5,84		
Không thể làm việc	292	7,4	5,1		0,49	0,029	0,26 0,93	0,55	0,085	0,28 1,09	0,56	0,085	0,29 1,08		
Đặc điểm hành vi của chồng/bạn tình															
Sử dụng rượu bia															
Không bao giờ	439	10,4	0,6	<0,001	1			1			1				

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng			
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
Hàng ngày,	548	13,0	28,0		5,83	<0,001	3,33 10,19	3,82	<0,001	2,15 6,77	3,82	<0,001	2,13 6,83		
Hàng tuần,	743	17,2	13,9		2,34	0,002	1,36 4,03	1,83	0,053	0,99 3,38	1,83	0,053	0,99 3,36		
Hàng tháng,	1023	24,0	9,3		1,49	0,178	0,83 2,67	1,22	0,523	0,67 2,22	1,23	0,496	0,67 2,26		
Dưới hàng tháng	1487	35,5	7,1		1,11	0,687	0,66 1,88	1,20	0,513	0,69 2,09	1,21	0,503	0,69 2,13		
Sử dụng ma túy															
Chưa bao giờ	4200	99,2	11,3	0,1903	1										
Đã từng	40	0,8	19,0		1,81	0,194	0,74 4,47								
Đánh lộn với những người đàn ông khác															
Không/không biết	4074	96,2	10,3	<0,001	1			1			1				
Có	166	3,8	39,3		6,19	<0,001	3,98 9,64	3,64	<0,001	2,13 6,25	3,67	<0,001	2,18 6,17		
Ngoại tình															

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến					Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
Không hoặc không biết,	4026	94,6	10,2	<0,001	1			1			1				
Có hoặc có thể	214	5,4	31,7		4,60	<0,001	3,04 6,96	3,46	<0,001	2,04 5,87	3,55	<0,001	2,07 6,10		
Chồng/bạn tình chứng kiến và bị bạo lực trong quá khứ															
Mẹ của chồng/bạn tình bị ngược đãi															
Không	3136	73,2	9,5	<0,001	1			1			1				
Có,	331	8,3	30,4		4,29	<0,001	3,04 6,06	1,85	0,006	1,20 2,86	1,87	0,005	1,21 2,88		
Không biết	773	18,5	10,3		1,14	0,434	0,82 1,60	1,01	0,937	0,71 1,44	1,02	0,929	0,72 1,44		
Chồng/bạn tình bị ngược đãi lúc nhỏ															
Không,	2266	52,5	8,0	<0,001	1			1			1				
Có,	1022	24,1	18,7		2,57	<0,001	1,97 3,36	1,79	0,001	1,28 2,50	1,79	0,001	1,29 2,50		

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng			
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
Không biết	952	23,4	11,3		1,47	0,023	1,06 2,04	1,31	0,121	0,93 1,85	1,31	0,111	0,94 1,84		

Đặc điểm của cặp đôi/mối quan hệ

Những đặc điểm về mối quan hệ

Chênh lệch về tuổi tác

Tuổi của người đàn ông >phụ nữ 0-2 tuổi,	1649	40,4	11,0	0,722	1									
Tuổi của người phụ nữ cao hơn,	442	10,1	12,6		1,18	0,414	0,80 1,74							
Tuổi của người đàn ông >phụ nữ 3-8 tuổi,	1829	43,0	11,7		1,01	0,941	0,76 1,34							

	Hồi qui logic đa biến												
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian			Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%
Tuổi của người đàn ông > phụ nữ 9 +	320	6,4	9,5		0,84	0,487	0,52 1,36						
Chênh lệch về trình độ học vấn													
Không chênh lệch	2550	60,0	11,0	0,159	1								
Học vấn của người đàn ông cao hơn	947	22,7	10,5		1,01	0,928	0,74 1,38						
Học vấn của người phụ nữ cao hơn	743	17,4	14,0		1,34	0,066	0,98 1,84						
Đóng góp tương quan cho hộ gia đình													

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến					Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
Kém hơn chồng/bạn tình,	2564	47,2	11,2	<0,001	0,85	0,380	0,60 1,22	0,76	0,150	0,53 1,10	0,78	0,204	0,54 1,14		
Tương tự như chồng/bạn tình,	1490	25,4	12,3		1			1			1				
Nhiều hơn chồng/bạn tình,	838	14,2	17,5		1,63	0,011	1,12 2,38	1,56	0,031	1,04 2,33	1,60	0,025	1,06 2,40		
Phụ nữ không có thu nhập	361	2,8	1,5		0,12	0,004	0,03 0,50	0,19	0,059	0,03 1,06	0,13	0,009	0,03 0,59		
Không trả lời	723	10,4	4,4		0,34	0,007	0,16 0,74	0,60	0,484	0,14 2,54	0,38	0,016	0,18 0,83		
Vai trò của phụ nữ trong lựa chọn chồng/bạn tình															
Phụ nữ hoặc cả hai cùng chọn	3600	83,3	11,8	<0,001	1										

	Hồi qui logic đa biến												
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian			Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%
Người khác chọn	309	8,0	13,5		1,40	0,149	0,89 2,21						
Chưa bao giờ kết hôn/sống như vợ chồng,	182	5,5	0,6		0,04	<0,001	0,01 0,18						
Không trả lời	149	3,3	14,7		1,39	0,180	0,86 2,24						
Con cái của người tham gia điều tra													
Số con đẻ ra sống													
Không có con	318	8,9	4,1	0,006	1			1					
1 con	773	17,7	10,4		3,10	<0,001	1,66 5,79	1,03	0,934	0,52 2,05			
2 con	2045	44,5	12,7		4,06	<0,001	2,11 7,81	1,48	0,302	0,70 3,14			
3-4 con	957	24,6	12,6		4,28	<0,001	2,09 8,74	1,35	0,468	0,60 3,01			
5 con trở lên	147	4,3	9,8		3,72	<0,001	1,38 10,04	1,14	0,794	0,42 3,11			
Giới tính của con													

	Hồi qui logic đa biến													
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	
Không có con	318	8,9	4,1	<0,001	0,28	<0,001	0,15 0,52							
Chỉ có con trai	1215	25,2	11,9		1									
Chỉ có con gái	784	19,3	9,1		0,74	0,111	0,51 1,07							
Con trai và con gái	1903	46,6	13,4		1,18	0,238	0,89 1,57							
Tình trạng kinh tế xã hội														
Chỉ số tài sản														
Thấp,	981	22,5	15,6	0,002	1			1			1			
Trung bình,	1702	40,6	9,4		0,51	<0,001	0,37 0,71	0,62	0,019	0,41 0,92	0,64	0,026	0,43 0,95	
Cao	1552	36,9	11,0		0,52	<0,001	0,37 0,74	0,80	0,371	0,50 1,30	0,84	0,450	0,54 1,32	
Quan hệ xã hội														
Sống gần gia đình người phụ nữ														
Không	1233	27,3	12,32	0,342	1									

	Hồi qui logic đa biến													
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	
Có (sống cùng, ở gần)	3007	72,7	11,02		0,88	0,322	0,69 1,13							
Tần suất liên lạc với gia đình của người phụ nữ														
Ít nhất một lần 1 tuần	2981	69,9	9,93	<0,001	1			1			1			
Dưới 1 lần 1 tuần,	1168	27,4	15,83		1,82	<0,001	1,44 2,30	1,55	<0,001	1,24 1,94	1,63	<0,001	1,29 2,07	
Không trả lời	91	2,8	3,85		0,41	0,166	0,12 1,46	1,25	0,750	0,32 4,90	1,49	0,550	0,40 5,55	
Có thể dựa vào sự giúp đỡ của các thành viên trong gia đình														
Không/không biết/không trả lời	711	16,6	12,3	0,483	1									
Có	3529	83,4	11,19		0,79	0,138	0,58 1,08							

	Hồi qui logic đa biến												
	Quyền số		Hồi qui logic đơn biến				Mô hình trung gian			Mô hình cuối cùng			
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%
Sống cùng gia đình người phụ nữ													
Không	3845	89,7	11,56	0,413	1								
Có	392	10,3	9,77		0,88	0,576	0,56	1,38					
Sống cùng gia đình chồng/bạn tình													
Không	3366	76,0	10,65	0,049	1								
Có	871	24,0	13,68		1,23	0,145	0,93	1,62					
Người tham gia điều tra lớn lên trong cùng cộng đồng													
Không	2845	63,3	12,65	0,017	1				1				
Có	1395	36,7	9,18		0,68	0,011	0,51	0,92	0,83	0,224	0,61	1,12	
Người tham gia điều tra là thành viên của một nhóm nào đó													

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến					Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
Không	1820	44,0	10,81	0,466	1										
Có	2420	56,0	11,82		0,97	0,835	0,75 1,26								
Vị trí địa lý															
Vùng															
Trung du và miền núi phía bắc,	628	13,8	10,81	0,121	1			1				1			
Đồng bằng sông Hồng,	832	21,5	14,58		1,58	0,066	0,97 2,56	1,73	0,137	0,84 3,57	1,73	0,086	0,93 3,23		
Duyên hải Bắc Trung bộ và Nam trung bộ,	838	22,0	11,7		1,15	0,582	0,70 1,86	1,15	0,680	0,60 2,20	1,09	0,753	0,62 1,92		
Tây nguyên,	368	4,7	14,41		1,50	0,058	0,99 2,29	1,11	0,708	0,63 1,97	1,08	0,771	0,64 1,82		
Đông Nam bộ,	776	16,5	9,23		1,07	0,751	0,71 1,59	1,32	0,418	0,67 2,60	1,28	0,390	0,73 2,25		
Đồng bằng sông Mê Kông	798	21,5	9,19		0,87	0,534	0,57 1,34	0,78	0,473	0,39 1,55	0,78	0,416	0,43 1,42		

	Hồi qui logic đa biến														
	Quyền số			Hồi qui logic đơn biến					Mô hình trung gian				Mô hình cuối cùng		
	N=4240	%	% bị bạo lực	Giá trị chi-sq p-	Tỷ số chênh lệch	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	Tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	tỷ số chênh điều chỉnh	giá trị p	Khoảng tin cậy 95%		
<i>Thành thị/nông thôn</i>															
Thành thị	2441	66,4	12,85	0,001	1			1			1				
Nông thôn	1799	33,6	8,46		1,68	<0,001	1,29 2,19	1,23	0,192	0,90 1,69	1,22	0,218	0,89 1,69		

13. So sánh tình trạng bạo lực đối với phụ nữ năm 2010 và năm 2019

Các phát hiện chính trong phần này

- Ngoại trừ bạo lực tình dục, tỷ lệ bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, năm 2019 đều thấp hơn so với năm 2010 ở tất cả các hình thức bạo lực.
- Về tình trạng bạo lực thể xác đối với nhóm phụ nữ trẻ tuổi hơn, có sự khác nhau đáng kể giữa năm 2019 và 2010: được thể hiện rõ ràng nhất ở nhóm phụ nữ trẻ tuổi. Ở Điều tra 2019, phụ nữ ở độ tuổi trẻ hơn bị bạo lực thể xác tương đối ít hơn so với những phụ nữ cùng nhóm tuổi năm 2010.
- Tỷ lệ bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra năm 2019 cao hơn so với tỷ lệ này năm 2010 (tỷ lệ bạo lực trong đời lần lượt là 13% và 10%). Khi quan sát theo phân bố độ tuổi, nhóm phụ nữ trẻ hơn, vào năm 2019, bị bạo lực tình dục tương đối cao hơn so với những phụ nữ cùng nhóm tuổi năm 2010.
- Tỷ lệ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra từ năm 15 tuổi năm 2019 cao hơn không đáng kể so với năm 2010 (11,4% so với 9,9%).
- Tỷ lệ bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi năm 2019 là 9,0%, cao hơn nhiều so với con số 2,3% năm 2010 (lưu ý rằng năm 2019 các loại hành vi bạo lực tình dục khác nhau đã được đề cập).
- Về bạo lực tình dục khi còn nhỏ - 4,4% phụ nữ từng bị loại hình bạo lực này năm 2019 so với 2,8% năm 2010.
- Mặc dù tỷ lệ phụ nữ đồng ý rằng người vợ nên nghe lời chồng năm 2019 tương tự như năm 2010, nhưng số liệu cho thấy phụ nữ trẻ tuổi ít đồng tình hơn với quan điểm này và sự khác nhau về quan điểm giữa nhóm phụ nữ trẻ hơn và phụ nữ lớn tuổi hơn ngày càng tăng.

Điều tra năm 2019 là nghiên cứu quốc gia lần thứ hai nghiên cứu mức độ phổ biến về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam. Trong phần này, kết quả của điều tra năm 2019 sẽ được so sánh với kết quả điều tra năm 2010.

Các kết quả cho biết chi tiết về tỷ lệ phổ biến của các loại hình bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, trừ bạo lực tình dục, năm 2019 đều thấp hơn năm 2010. Tỷ lệ bạo lực thể xác và tình dục do người khác gây ra tăng vì một tỷ trọng phụ nữ đề cập đến việc mình bị bạo lực tình dục khi còn nhỏ.

So sánh tỷ lệ trung bình quốc gia về các chỉ số chính giữa Điều tra 2010 và 2019 được mô tả trong Bảng 17.

Bảng 17: Tóm tắt các chỉ số chính về bạo lực đối với phụ nữ, Việt Nam 2010 và 2019.

Bạo lực do chồng/bạn tình cũ và hiện tại gây ra			
Chỉ số		2010 (%)	2019 (%)
Bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra	Trong đời	31,5	26,1
	Trong 12 tháng qua	6,4	4,6
Bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra	Trong đời	9,9	13,3
	Trong 12 tháng qua	4,2	5,7
Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra	Trong đời	34,3	32
	Trong 12 tháng qua	9	8,9
Bạo lực tinh thần do chồng/bạn tình gây ra	Trong đời	53,6	47
	Trong 12 tháng qua	25,4	19,3
Bạo lực tinh thần do chồng/bạn tình gây ra ^Λ	Trong đời	9	20,6
	Trong 12 tháng qua	*	11,5
Kiểm soát hành vi	Trong đời	33,3	27,3
	Trong 12 tháng qua	*	12,9
Đối phó với bạo lực do chồng/bạn tình gây ra	% phụ nữ không nói với ai về việc bị chồng/bạn tình bạo lực	49,6	49,6
	% phụ nữ tìm sự giúp đỡ từ phía công an	5,2	4,8
	% phụ nữ tìm sự giúp đỡ từ lãnh đạo địa phương	6,3	3,6
	% phụ nữ tìm sự giúp đỡ từ lãnh đạo địa phương	5,1	2,3

Bạo lực do người khác gây ra đối với phụ nữ

Chỉ số		2010 (%)	2019 (%)
Bạo lực thể xác do người khác gây ra	Trong đời	9,9	11,4
	Trong 12 tháng qua	*	1,4
Bạo lực tình dục do người khác gây ra	Trong đời	2,3	9
	Trong 12 tháng qua	*	1,2
Xâm hại tình dục trẻ em	Đã từng bị xâm hại trước năm 15 tuổi	2,8	4,4

Quan điểm về vai trò giới và bạo lực đối với phụ nữ

Chỉ số		2010 (%)	2019 (%)
Quan điểm về giới và BLTCSG	% phụ nữ đồng tình với nhận định “Một người vợ tốt là phải nghe lời chồng kể cả khi bản thân không đồng ý”	27	27,2
	% đồng tình với nhận định “Người đàn ông phải chứng tỏ mình là chủ”	*	35,9
	% phụ nữ đồng tình với ít nhất một hoặc nhiều lý do để đàn ông đánh vợ	*	51,8

Lưu ý: ^ ký hiệu để chỉ có sự khác biệt lớn về các hành vi được cho là bạo lực kinh tế năm 2010 (2 hành vi) so với 2019 (5 hành vi).

Có sự khác biệt lớn về các hành vi được xem là bạo lực tình dục do người khác không phải chồng/bạn tình gây ra năm 2010 (2 hành vi) so với năm 2019 (6 hành vi), đồng thời cũng có nhiều hành vi bạo lực thể xác do người khác không phải chồng/bạn tình gây ra được hỏi trong điều tra năm 2019 (4 hành vi) hơn trong điều tra năm 2010 (2 hành vi).

* Các chỉ số không được đo lường trong Điều tra 2010.

Khi xem xét các chỉ số so sánh giữa năm 2010 và 2019, điều quan trọng cần lưu ý ở đây là tỷ lệ trung bình quốc gia có thể không cho thấy sự khác biệt. Khi xem xét vấn đề vượt ra ngoài khuôn khổ bình quân quốc gia, sẽ thấy những khác biệt, đó là nhóm phụ nữ trẻ hơn, năm 2019, bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác tương đối ít hơn so với nhóm phụ nữ lớn tuổi, cho thấy những thay đổi đang theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên xu hướng bị bạo lực tình dục ở nhóm phụ nữ trẻ tương đối cao hơn. Điều này có thể là một dấu hiệu cho thấy xã hội đang cởi mở hơn khi nói về tình dục và bạo lực tình dục so với một thập kỷ trước.

Để có thể thực sự xác định đúng xu hướng theo thời gian, cần phải có chuỗi thời gian ít nhất theo 3 thời điểm. Với cuộc Điều tra thứ hai này, có hai thời điểm dữ liệu, cho phép so sánh với nhau, tuy nhiên vẫn còn những yếu tố, những hạn chế cần phải cân nhắc cẩn trọng khi diễn giải những thay đổi giữa năm 2010 và 2019 (Hộp 4).

Hộp 4: Những vấn đề cần lưu ý khi diễn giải những thay đổi giữa điều tra năm 2010 và 2019

So sánh tỷ lệ bạo lực trong đời và bạo lực hiện thời, theo thời gian

Với cùng phương pháp và mức độ chất lượng dữ liệu như nhau khó có thể nhìn thấy sự thay đổi lớn về tỷ lệ bạo lực trong đời sau khoảng thời gian 10 năm. Một khi người phụ nữ đã từng bị bạo lực, vụ việc bạo lực không thay đổi trong đời người đó và nhóm người này đã được phỏng vấn năm 2010 nên có sự trùng lặp lớn với nhóm được phỏng vấn năm 2019 (những phụ nữ năm 2010 ở độ tuổi 18 đến 56, đến nay họ thêm 8 tuổi và vẫn thuộc nhóm đối tượng được phỏng vấn). Điều này cũng có nghĩa rằng nếu ta phát hiện ra những thay đổi lớn ở tỷ lệ bạo lực trong đời thì có thể dữ liệu đang có vấn đề.

Tỷ lệ bị bạo lực trong 12 tháng qua dễ thay đổi vì tỷ lệ này phản ánh thực tế đang diễn ra trong một thời gian ngắn trước thời điểm phỏng vấn. Nếu có những thay đổi về tỷ lệ bạo lực thì những thay đổi này phải được nhìn thấy rõ ràng và được coi là “bạo lực hiện thời”.

Thay đổi về bối cảnh, chính sách và nhận thức ảnh hưởng đến tỷ lệ và chia sẻ thông tin về bạo lực.

Khi cuộc điều tra đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam, vấn đề bạo lực đối với phụ nữ thường không được nói đến nhiều trong cộng đồng. Kể từ khi kết quả nghiên cứu năm 2010 được công bố, đã có nhiều điều xảy ra: như các dịch vụ được thiết lập, các chính sách thay đổi và các chiến dịch truyền thông đại chúng được triển khai có thể làm nâng cao nhận thức về bạo lực đối với phụ nữ. Hy vọng rằng những hành động này sẽ có những tác động tích cực làm giảm bạo lực.

Nhưng có một nghịch lý cần phải nhận thấy ở đây khi nhận thức được nâng cao, sự kỳ thị giảm bớt, người phụ nữ sẽ sẵn lòng chia sẻ hơn về việc họ bị bạo lực, khiến cho những tỷ lệ thay đổi theo thời gian lại trở nên khó giải thích. Hơn nữa, sự khác nhau ở mức độ sẵn sàng chia sẻ thông tin có thể ảnh hưởng đến việc tìm hiểu các loại hình bạo lực khác nhau theo những cách khác nhau: đặc biệt đối với các loại bạo lực như một điều cấm kỵ khó nói - chẳng hạn như bạo lực tình dục - nhận thức cao hơn cũng là lý do để mọi người sẵn sàng nói về các loại bạo lực này.

Sự khác nhau về những câu hỏi trong bảng hỏi

Sự khác nhau về từ ngữ và bản dịch các câu hỏi cũng ảnh hưởng đến câu trả lời và vì vậy ảnh hưởng đến tỷ lệ về mức độ phổ biến của bạo lực. Ở Việt Nam, các câu hỏi về bạo lực được lưu ý sao cho càng giống với câu hỏi trong cuộc Điều tra đầu tiên nhiều nhất càng tốt, kể cả việc dịch các câu hỏi này. Những điểm khác biệt về số lượng và hình thức của các hành vi bạo lực được hỏi trong hai cuộc điều tra đã được lưu ý ở phần phương pháp của báo cáo. Cách đo lường bạo lực kinh tế do chồng/bạn tình gây ra (năm 2019 có nhiều hành vi hơn) và đo lường bạo lực do người khác gây ra (năm 2019 có nhiều loại bạo lực và nhiều hành vi bạo lực hơn cũng như nhiều thông tin chi tiết hơn về người gây bạo lực) cũng cần được đề cập. Thông tin cũng được thu thập trong 12 tháng qua về hành vi kiểm soát của người chồng/bạn tình năm 2019 trong khi Điều tra năm 2010 chỉ đo lường loại bạo lực trong đời).

Một số điểm khác biệt về phương pháp

Sự đa dạng về phương pháp có thể ảnh hưởng tới mức độ chia sẻ về bạo lực do chồng/bạn tình và do người khác gây ra. Ở Việt Nam, các phương pháp của hai cuộc điều tra phần lớn là giống nhau. Các phương pháp tương tự như nhau được áp dụng khi tuyển chọn và tập huấn ĐTV (với cả hai cuộc Điều tra, ĐTV đều được tập huấn chuyên môn hai tuần), ngoài ra các quy tắc bảo đảm an toàn cũng được đưa ra. Một thay đổi lớn đáng lưu ý của năm 2019 là dữ liệu được thu thập sử dụng kỹ thuật Phỏng vấn cá nhân với sự trợ giúp của máy tính bảng (CAPI) thay vì sử dụng bảng hỏi bằng giấy. Mặc dù cách chọn mẫu như nhau, nhưng phạm vi tuổi của mẫu có sự khác biệt. Để xử lý sự khác biệt ảnh hưởng đến việc đo lường tỷ lệ về mức độ phổ biến, trong phần so sánh này, khi so sánh theo nhóm tuổi, Điều tra so sánh tập trung với những nhóm phụ nữ từ 18 từ 60 tuổi, đây là phạm vi tuổi được sử dụng trong điều tra năm 2010.

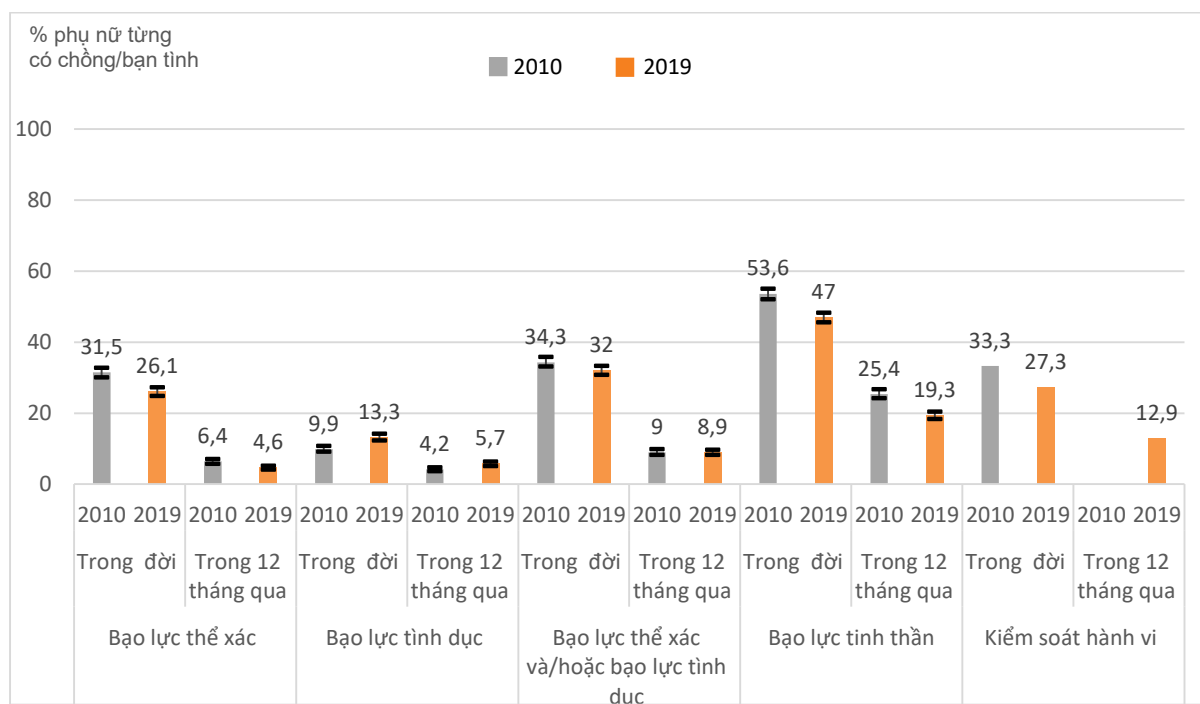
13.1 Bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra

Tỷ lệ về mức độ phổ biến

Khi so sánh các tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra giữa năm 2010 và 2019 (**Hình 87**), ta thấy có những đặc điểm sau: tỷ lệ bị bạo lực trong đời và hiện thời về thể xác, tinh thần do chồng/bạn tình gây ra và các hành vi kiểm soát của chồng/bạn tình năm 2019 đều thấp hơn so với năm 2010. Mặt khác, tỷ lệ từng bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục trong đời năm 2019 (13%) cao hơn so với năm 2010 (10%); tỷ lệ này trong 12 tháng qua gần bằng nhau.

Những phát hiện về bạo lực tình dục đáng chú ý vì nó tương phản với những gì thấy được ở các loại hình bạo lực khác. Chưa giải thích được lý do vì sao bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra lại tăng. Có thể suy luận rằng bạo lực tình dục đã thực sự tăng lên trong thực tế, tuy nhiên nhiều khả năng là do nhận thức và hiểu biết về loại hình bạo lực này tốt hơn nên phụ nữ sẵn sàng chia sẻ việc họ bị bạo lực, đặc biệt là khi năm 2010 vấn đề bạo lực tình dục khó mà đề cập đến.

Hình 87. Tỷ lệ bị bạo lực thể xác, tình dục, bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, bạo lực tinh thần do chồng/bạn tình gây ra và kiểm soát hành vi của chồng/bạn tình trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, khoảng tin cậy trên, dưới 95%, Việt Nam 2010 (N=4.561, tuổi từ 18 – 60) và 2019 (N= 5.553, tuổi 15 – 64)



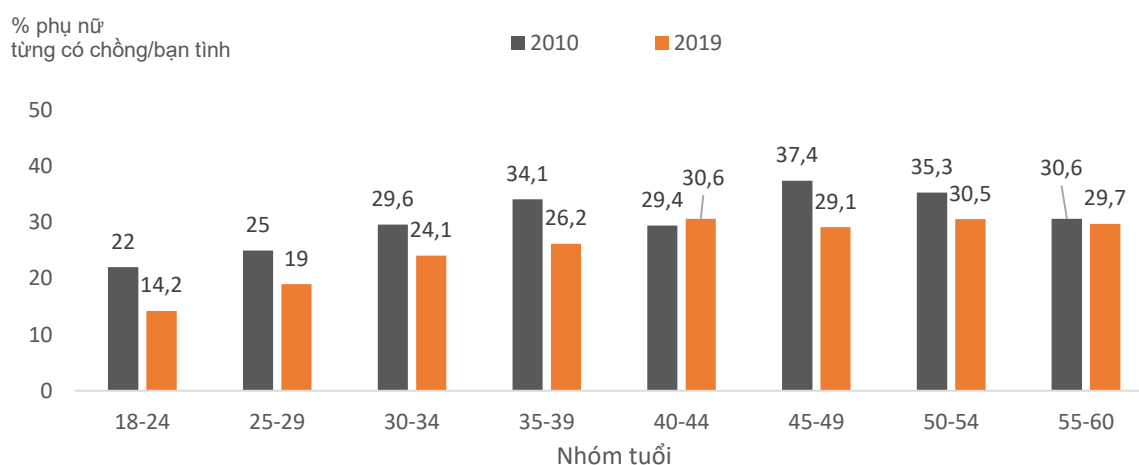
Lưu ý: Thông tin về hành vi kiểm soát “trong 12 tháng qua” không được thu thập trong điều tra năm 2010. Khoảng tin cậy không được tính toán cho hành vi kiểm soát năm 2010 và năm 2019.

Để hiểu hơn sự chênh lệch về tỷ lệ phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực giữa hai cuộc điều tra, tỷ lệ từng bị bạo lực thể xác và bạo lực tình dục của những phụ nữ từng có chồng/bạn tình được xem xét phân chia theo nhóm tuổi được xem xét, sử dụng cách phân nhóm tuổi như năm 2010.

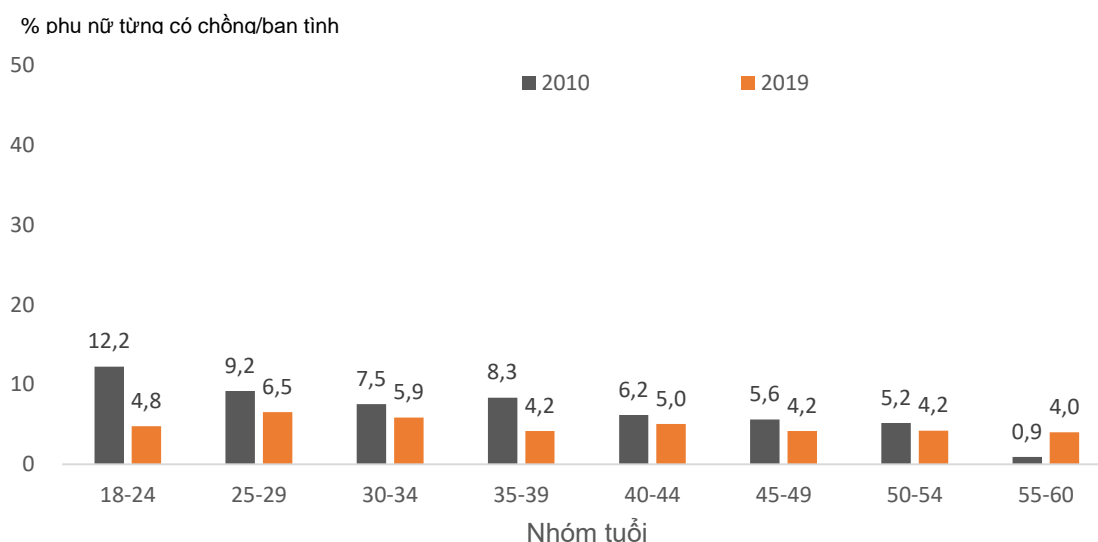
Đối với bạo lực thể xác, tỷ lệ từng bị bạo lực trong đời và trong 12 tháng qua (**Hình 88** và **Hình 89**) của năm 2019 đều thấp hơn ở hầu hết các nhóm tuổi. Sự chênh lệch tương đối và tuyệt đối này lớn hơn ở nhóm phụ nữ trẻ cho đến 39 tuổi. Ví dụ 25% phụ nữ từ 25 đến 29 tuổi cho biết từng bị lực thể xác trong đời năm 2010, so với 19% năm 2019.

Những chênh lệch này đặc biệt cho thấy là nhóm phụ nữ trẻ ít bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác hơn so với những phụ nữ cùng nhóm tuổi trong thập kỷ trước.

Hình 88. Tỷ lệ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo nhóm tuổi, Việt Nam 2010 (N=4.561) và 2019 (N=5.553)



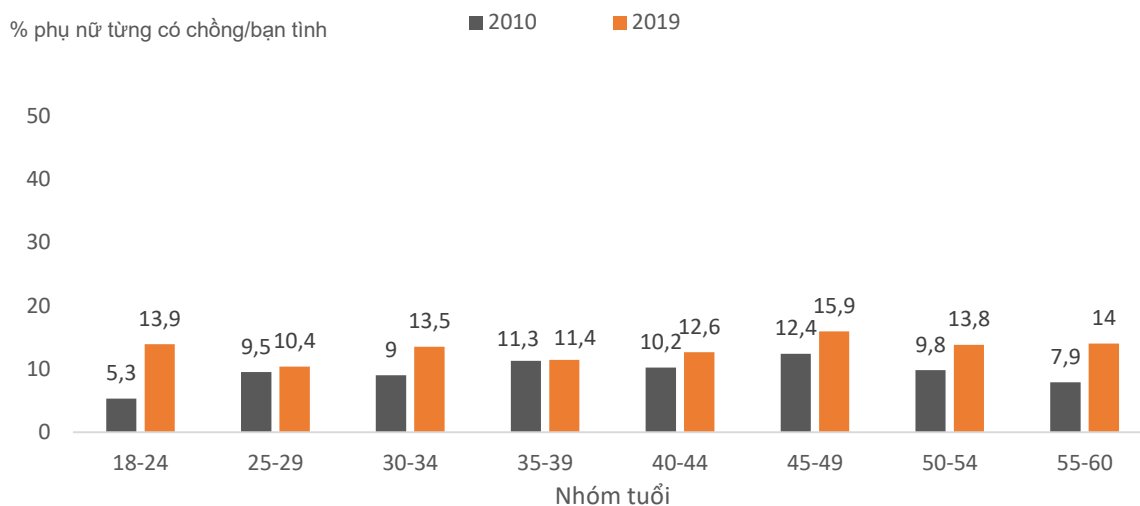
Hình 89. Tỷ lệ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo nhóm tuổi, Việt Nam 2010 (N=4.561) và 2019 (N=5.553)



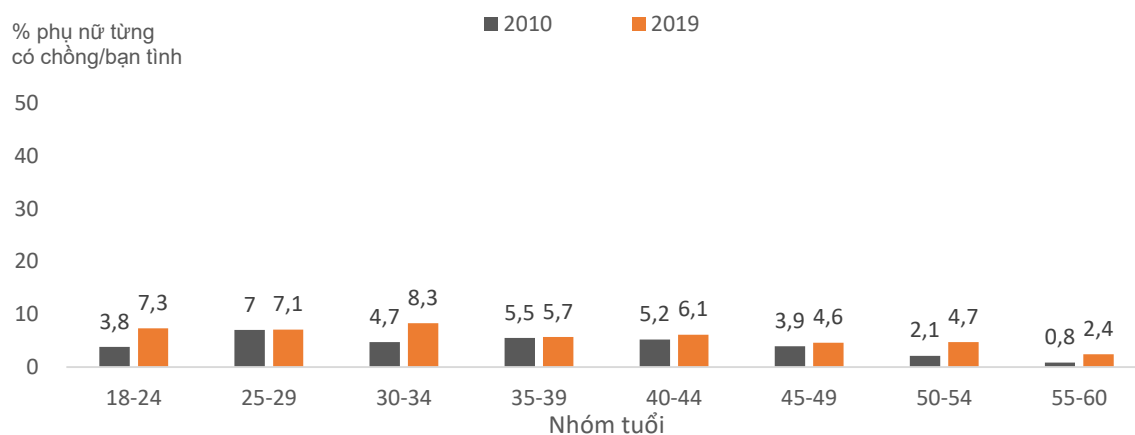
Khi xem xét tỷ lệ những phụ nữ từng có chồng/ bạn tình bị bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra (**Hình 90 và Hình 91**), sẽ thấy xu hướng đối ngược với tỷ lệ bạo lực thể xác: tỷ lệ này của hầu hết các nhóm tuổi ở năm 2019 đều cao hơn năm 2010, đặc biệt cao hơn đáng kể ở nhóm tuổi trẻ nhất, 18 đến 25 tuổi. Tuy nguyên nhân về sự khác biệt này chưa rõ, nhưng vì điều này không giống với các đặc điểm của những hình thức bạo lực khác, nên có lý do để tin rằng tỷ lệ này không thực sự tăng mà do nhận thức tăng, phụ nữ cởi mở

và sẵn sàng đề cập đến vấn đề này hơn. Nhận thức tăng lên có thể liên quan phần nào đến mức độ hiểu biết về bạo lực tình dục cũng như tác động của truyền thông đại chúng.

Hình 90. Tỷ lệ bị bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2010 (N=4561) và 2019 (N=5.553)



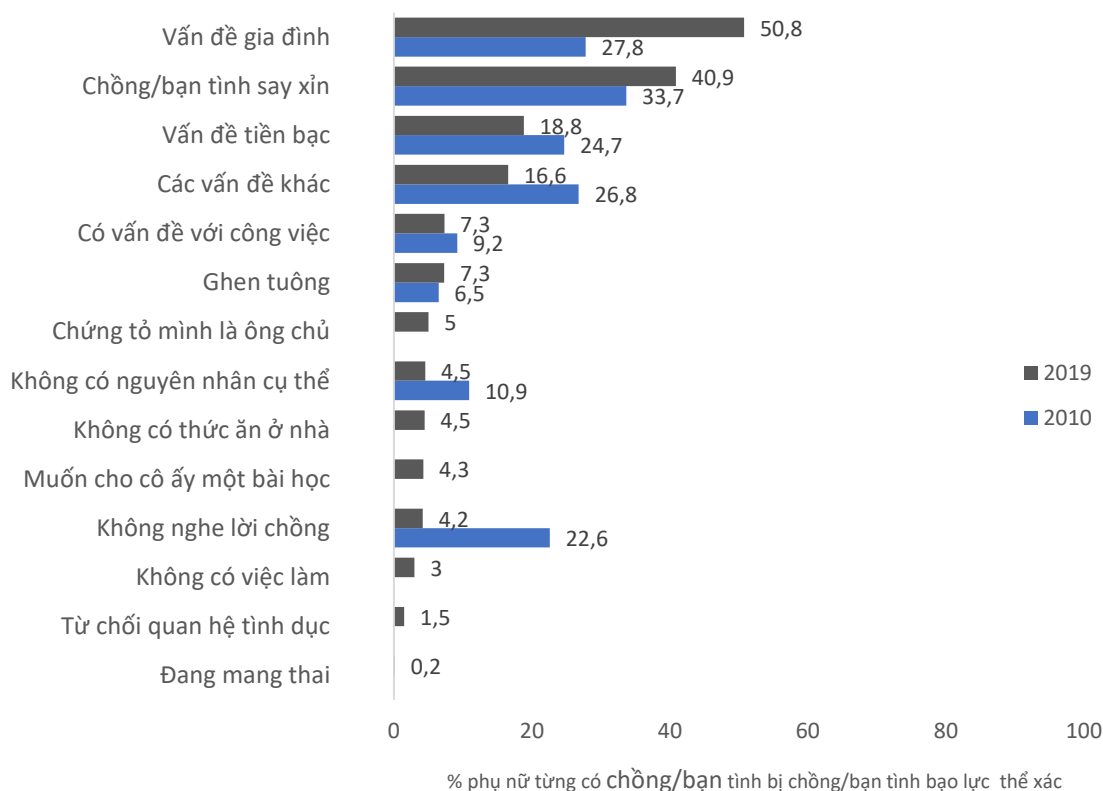
Hình 91. Tỷ lệ bị bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, phân theo nhóm tuổi, Việt Nam 2010 (N=4.561) và 2019 (N=5.553)



Những lý do làm nảy sinh bạo lực do chồng/bạn tình gây ra

Quan điểm về những lý do khiến chồng/bạn tình gây bạo lực đã thay đổi giữa hai cuộc Điều tra (Hình 92). Trong khi bốn lý do hàng đầu được cho là giống nhau giữa năm 2010 và 2019, thì tỷ trọng phụ nữ đề cập đến các lý do này đã thay đổi. Năm 2010, tình trạng say xỉn là lý do được nêu ra thường xuyên nhất (33,7%), sau đó là ‘vấn đề/mâu thuẫn gia đình’ (27,8%) và ‘các vấn đề tiền bạc’ (24,7%). Năm 2019, ‘vấn đề gia đình’ (50,8%) được nêu ra nhiều nhất. Đáng chú ý, năm 2010, lý do ‘vợ không nghe lời’ được đề cập nhiều hơn (22,6%) so với vào năm 2019 (4,2%). Đây là một phát hiện tích cực cho thấy năm 2019 phụ nữ ít tự đổ lỗi cho bản thân về việc họ đang bị bạo lực (kể cả suy nghĩ rằng họ đáng bị như vậy).

Hình 92. Những lý do được cho là cái cớ gây bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình và đã từng bị bạo lực, Việt Nam 2010 (N=1.393) và 2019 (N=1.471)



Tìm kiếm sự trợ giúp khi bị chồng/bạn tình bạo lực

Năm 2019, phần lớn phụ nữ (90,4%) từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục đã không tìm kiếm sự trợ giúp (Bảng 9.3 trong Phụ lục VIII). Chỉ có một số ít (4,8%) tìm đến công an. Thực tế này gần giống với kết quả năm 2010 khi 87,1% phụ nữ cho biết họ không nhờ đến sự hỗ trợ của chính quyền và chỉ có 5,2% tìm đến công an hoặc Ủy ban nhân dân nhờ hỗ trợ.

Mặc dù không có nhiều sự khác biệt về tỷ lệ phụ nữ tìm kiếm sự trợ giúp giữa năm 2010 và 2019, nhưng không có nghĩa là các nỗ lực nhằm cải thiện biện pháp ứng phó với bạo

lực do chồng/bạn tình gây ra không mang lại sự thay đổi nào. Lưu ý rằng tất cả phụ nữ đều được hỏi về việc tìm kiếm sự trợ giúp, những người chia sẻ việc mình bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục không kể thời gian trước điều tra bao lâu, trong khi các chính sách, biện pháp can thiệp chỉ mới được đưa ra trong một thời gian tương đối ngắn. Điều tra do đó có thể không ghi nhận được những thay đổi về tìm kiếm sự trợ giúp bằng cách hỏi về việc tìm kiếm trợ giúp cho một vụ bạo lực đã xảy ra cách đây nhiều năm, hơn nữa trong thực tế là chỉ có rất ít phụ nữ tìm sự trợ giúp khi họ bị bạo lực.

Việc đảm bảo các cơ quan hành pháp, dịch vụ y tế và các cơ quan trợ giúp khác luôn sẵn có và được trang bị đầy đủ là điều cần thiết để hỗ trợ phụ nữ đến trình báo việc mình bị bạo lực. Việc tiếp tục đầu tư tập huấn để hiểu được động cơ gây bạo lực đối với phụ nữ và việc thúc đẩy nhằm thay đổi thái độ của các nhà chuyên môn để họ không đổ lỗi cho nạn nhân và biện minh cho người gây bạo lực, sẽ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và khuyến khích các nạn nhân sử dụng dịch vụ. Điều này cũng sẽ giúp ích cho việc tiến hành nghiên cứu định tính với các thành viên thuộc cơ quan chuyên môn nhằm hiểu rõ hơn về các rào cản ngăn cản phụ nữ trình báo việc mình bị bạo lực và tìm kiếm sự trợ giúp.

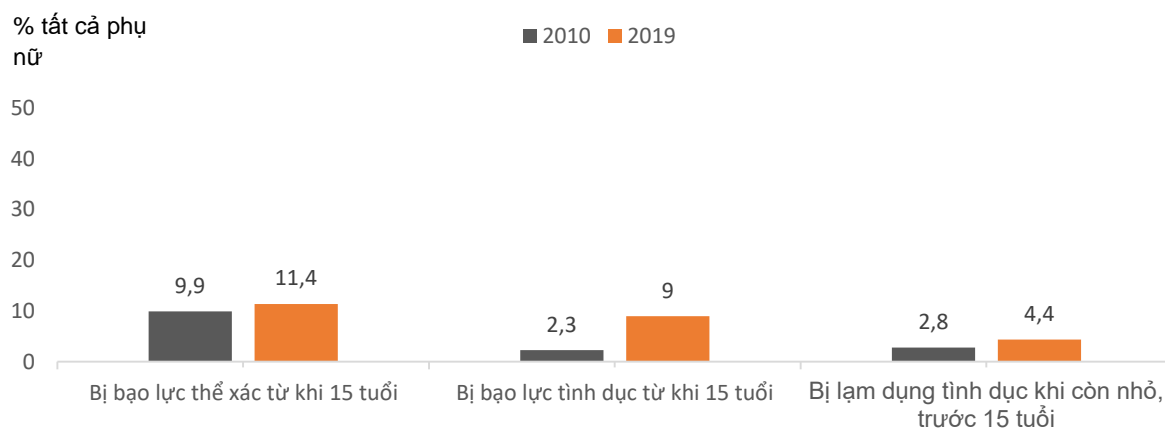
13.2. Bạo lực do người khác gây ra

Hình 93 so sánh tỷ lệ bạo lực do người khác gây ra của năm 2019 và 2010. Tỷ lệ các hình thức bạo lực do người khác gây ra đối với nạn nhân, bao gồm tất cả các hình thức từ năm 15 tuổi, năm 2019 cao hơn năm 2010. Tỷ lệ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra năm 2019 (11,4%) hơi cao hơn so với năm 2010 (9,9%). Tỷ lệ bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ năm 15 tuổi năm 2019 là 9,6%, và cao hơn đáng kể so với 2,3% năm 2010. Tỷ lệ bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ dưới 15 tuổi năm 2018 cao gần gấp đôi (4,4%) so với năm 2010 (2,8%).

Như đã luận bàn về mối liên quan với tỷ lệ bị bạo lực, sự khác biệt là do có sự thay đổi về phương pháp luận (đối với bạo lực tình dục năm 2019 có nhiều hành vi hơn được đưa vào các câu hỏi) và/hoặc tình trạng bạo lực này thực sự tăng. Sự khác biệt cũng có thể do nhận thức và hiểu biết về vấn đề này tăng lên, cũng như tâm lý sẵn sàng chia sẻ vấn đề bạo lực, bao gồm cả bạo lực tình dục với ĐTV.

Cũng lưu ý rằng, năm 2010, tình trạng phụ nữ bị người khác bạo lực thể xác và tình dục chỉ tính từ năm 15 tuổi và không đo lường bạo lực trong 12 tháng qua.

Hình 93. Tỷ lệ bị bạo lực thể xác và tình dục do người khác gây ra kể từ khi 15 tuổi và bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ (trước khi 15 tuổi), trong số tất cả phụ nữ, Việt Nam 2010 (N=4.836) và 2019 (N=5.976)

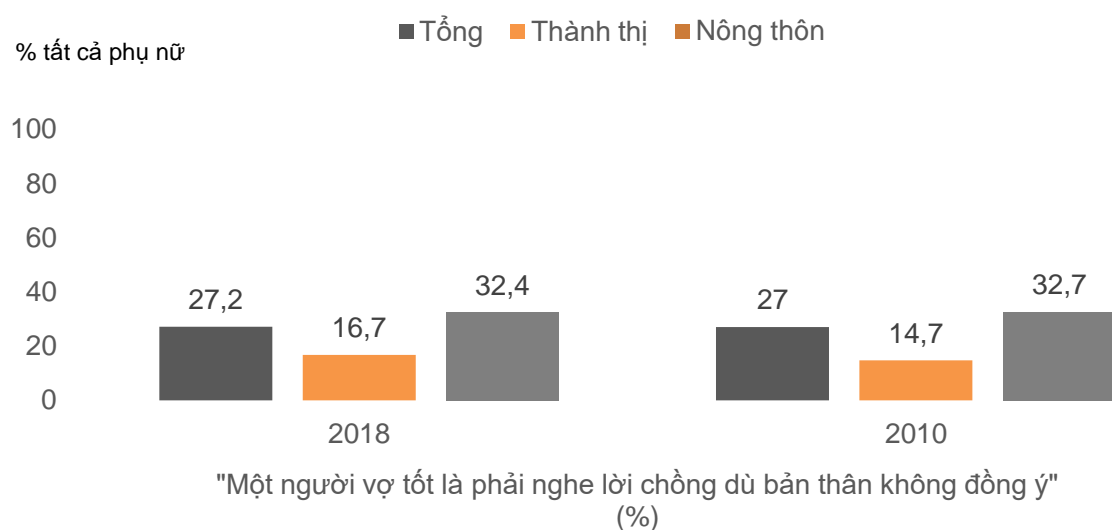


13.3. Thái độ về vai trò giới

Thái độ về vai trò giới cũng phản ánh mức độ chấp nhận của cộng đồng với (một số hình thức) BLTCSG, coi các hình thức đó là bình thường và có thể lý giải. Thái độ, kiến thức và hiểu biết hạn chế về bạo lực đối với phụ nữ cũng có thể dẫn đến việc đổ lỗi cho nạn nhân và biện minh cho người gây bạo lực.

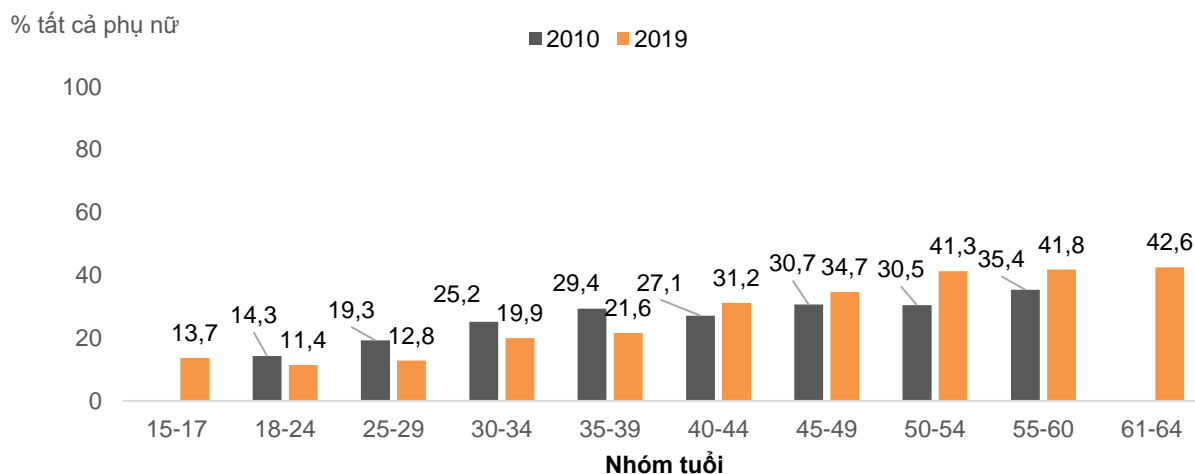
Năm 2010, chỉ có hai câu hỏi về thái độ được đưa ra và có thể so sánh với kết quả năm 2019 với nhiều câu hỏi được hỏi. Như trong Hình 94, câu trả lời cho các câu hỏi về thái độ tương tự nhau giữa hai cuộc điều tra. Năm 2010, có 27,0% phụ nữ đồng tình với nhận định rằng “Một người vợ tốt phải nghe lời chồng cho dù bản thân không đồng ý” và năm 2019, tỷ lệ này tương tự (27,2%). Qua đó, có thể khẳng định thực tế rằng quan điểm này sẽ phải mất một thời gian dài để điều chỉnh – có khi là cả một thế hệ.

Hình 94. Tỷ lệ tất cả phụ nữ đồng tình với nhận định “một người vợ tốt phải nghe lời chồng cho dù bản thân không đồng ý”, chia theo địa bàn, Việt Nam 2010 (N= 4.838) và 2019 (N= 5.976)



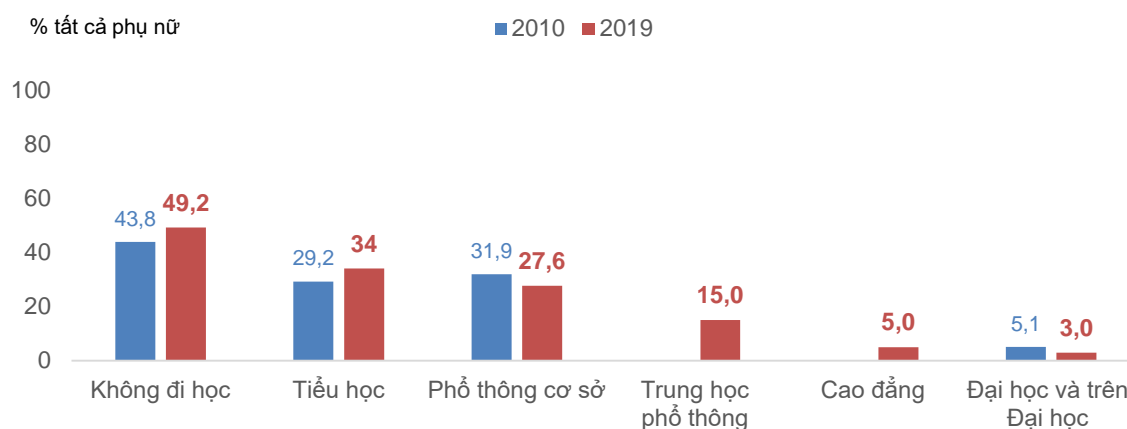
Đáng chú ý, khi nghiên cứu thái độ theo nhóm tuổi, sự khác biệt về thái độ của phụ nữ cho thấy sự chuyển đổi mạnh mẽ và nhất quán giữa các thế hệ. Mặc dù tỷ lệ chung phụ nữ đồng ý rằng người vợ nên nghe lời người chồng cũng không khác gì gần một thập kỷ trước, nhưng khi tìm hiểu dữ liệu giữa các nhóm tuổi thì thấy rằng những phụ nữ trẻ tuổi có quan điểm tích cực về quyền của họ so với phụ nữ lớn tuổi hơn. Có rất ít phụ nữ trẻ đồng ý rằng phụ nữ nên nghe lời chồng (11% phụ nữ từ 18 đến 24 tuổi so với 14% phụ nữ cùng nhóm tuổi đó vào năm 2010). Số liệu năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt lớn giữa ý kiến đồng tình với nhận định này của nhóm phụ nữ trẻ so với nhóm phụ nữ cao tuổi, cho thấy có sự thay đổi quan điểm giữa người trẻ tuổi, có thể vì họ được tiếp cận với các thông điệp tích cực hơn về bình đẳng giới (Hình 96). Phân tích kết quả theo nhóm tuổi cho biết quan điểm các thái độ đó sẽ còn tiếp tục thay đổi theo thời gian.

Hình 95. Tỷ lệ tất cả phụ nữ đồng ý với nhận định “người vợ tốt nên nghe lời chồng cho dù bản thân không đồng ý”, chia theo nhóm tuổi, Việt Nam 2010 (N=4.838) và 2019 (N=5.976)



Những người phụ nữ không được học hành hoặc có trình độ giáo dục thấp thường đồng tình với những chuẩn mực giới có hại so với những phụ nữ có trình độ học vấn cao. Mặc dù sự khác nhau về quan điểm theo trình độ học vấn giữa năm 2010 và năm 2019 không nhiều (**Hình 96**), thì đặc điểm này cho thấy quan điểm rất khác nhau giữa những người có trình độ học vấn khác nhau, theo đó những người có trình độ học vấn cao hơn có sự chuyển đổi thái độ tích cực hơn. Điều này cũng thể hiện mối liên quan giữa giáo dục và chuẩn mực giới, đưa ra những bằng chứng khá tin cậy phục vụ các dự án nhằm thay đổi hành vi thông qua các chương trình giáo dục.

Hình 96. Tỷ lệ phụ nữ đồng tình với quan điểm “người vợ tốt phải nghe lời chồng ngay cả khi bản thân không đồng ý”, trong số tất cả phụ nữ được phỏng vấn, phân theo trình độ học vấn, Việt Nam 2010 (N=4.838) và 2019 (N=5.976)



Lưu ý: Việc phân loại trình độ học vấn năm 2019 và năm 2010 có khác nhau. Năm 2019, các nhóm trình độ học vấn gồm: không đi học, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ

thông, cao đẳng, đại học và trên đại học. Năm 2010 gồm các nhóm sau: không đi học; tiểu học; dự cơ sở (tương đương với trung học cơ sở ở đô thị trên); trung học/dạy nghề (tương đương như trung học phổ thông ở đô thị trên); và cao đẳng, đại học.

13.4 Phân tích nhân tố nguy cơ: thảo luận và kết luận

Phân tích năm 2019 xác định 17 yếu tố liên quan đến tình trạng bạo lực của phụ nữ trong 12 tháng qua để phỏng vấn. So với điều tra năm 2010 chỉ có 15 yếu tố. So sánh giữa 2 cuộc điều tra, trong đó có nguy cơ bị bạo lực cao hơn liên quan đến:

- Phụ nữ học tiểu học
- Phụ nữ từng bị bạo lực khác
- Chồng/bạn tình sử dụng rượu bia
- Chồng/bạn tình đánh lộn với người khác
- Chồng/bạn tình ngoại tình
- Chứng kiến và bị bạo lực liên thế hệ (mẹ chồng/bạn tình bị bạo lực, chồng/bạn tình bị bạo lực khi còn nhỏ)
- Phụ nữ đóng góp nhiều hơn chồng vào kinh tế gia đình
- Đói nghèo

Điều tra năm 2010 và 2019 đều cho thấy đặc điểm hành vi và việc chồng/bạn tình từng bị hay chứng kiến bạo lực có mối liên quan chặt chẽ nhất với bạo lực do chồng/bạn tình gây ra.

Có những khác biệt về phân tích yếu tố nguy cơ giữa điều tra năm 2010 và 2018. Năm 2019, trình độ học vấn của chồng/bạn tình càng cao thì nguy cơ bị chồng/bạn tình bạo lực càng thấp, nhưng điều này lại không thấy rõ ở điều tra năm 2010. Theo điều tra năm 2010, tuổi nam giới càng cao thì mối liên hệ với nguy cơ bạo lực càng thấp, nhưng trong phân tích năm 2019 thì không thấy mối liên hệ này.

Năm 2010, việc không có con cái (so với người có một hoặc nhiều con) có liên quan mật thiết với nguy cơ thấp bị bạo lực nhưng không tìm thấy mối liên quan này ở phân tích 2019.

Vấn đề cuối cùng ở đây là vị trí địa lý vùng miền có liên quan đáng kể với bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra theo phát hiện của điều tra 2010, nhưng điều tra này lại không cho thấy mối liên hệ giữa vùng địa lý và bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra.

Phân tích năm 2019 cho biết kể từ điều tra năm 2010 cho đến nay, ở Việt Nam, các yếu tố rủi ro ít thay đổi, phụ nữ vẫn có nguy cơ bị bạo lực cao hơn do chồng/bạn tình gây ra.

14. Kết luận và khuyến nghị

14.1. Kết luận chung

Bạo lực do chồng/bạn tình hoặc người khác gây ra đã ảnh hưởng đến nhiều phụ nữ ở Việt Nam với những hậu quả nghiêm trọng cho chính họ và gia đình họ. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực ở các hình thức khác nhau trừ bạo lực tình dục năm 2019 đều thấp hơn so với năm 2010, đây có thể là minh chứng về các chính sách và chương trình đang phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, tỉ lệ bạo lực tình dục năm 2019 cao hơn năm 2010, và gần hai phần ba phụ nữ vẫn

phải chịu một hoặc nhiều hình thức bạo lực trong đời của họ. Từ đó, có thể thấy rằng tỉ lệ thay đổi còn chậm, cho thấy cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa để xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ.

Bên cạnh đó, cũng cần ghi nhận đã có những thay đổi tích cực trong suốt 9 năm qua kể từ cuộc điều tra lần thứ nhất. Nhóm phụ nữ trẻ tuổi hơn ít bị bạo lực thể xác và có thái độ tích cực hơn đối với những chuẩn mực về giới và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Khoảng cách giữa thực trạng bị bạo lực của phụ nữ lớn tuổi hơn và phụ nữ trẻ ngày càng lớn.

Một số phát hiện đáng quan tâm nhất từ Điều tra quốc gia năm 2019 gồm:

- Gần 2 trong 3 phụ nữ (62.9%) từng có chồng/bạn tình bị bạo lực thể xác, tình dục, tâm lý (bạo lực tinh thần và hành vi kiểm soát) và/hoặc bị chồng/bạn tình bạo lực kinh tế ở một thời điểm nào đó trong đời và (31.1%) phụ nữ bị các loại bạo lực này trong vòng 12 tháng qua.
- Trừ bạo lực tình dục, tỷ lệ các hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra năm 2019 thấp hơn so với năm 2010, điều này đặc biệt đúng với nhóm phụ nữ trẻ. Cụ thể, tỉ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục trong suốt cuộc đời của họ tăng từ 9% năm 2010 lên 13,3% năm 2019.
- Phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực nhiều hơn so với việc bị người khác bạo lực và họ cũng chịu những hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe, năng suất lao động và đời sống của mình.
- Bạo lực thể xác do người khác gây ra chủ yếu là thành viên nam trong gia đình và/hoặc bạn/người quen là nam hoặc nữ trong khi đối với bạo lực tình dục do người khác gây ra chủ yếu người gây bạo lực là người nam mới quen, bạn/người quen là nam giới hoặc người lạ là nam giới.
- Phụ nữ khuyết tật bị các hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra (bạo lực thể xác, tình dục, tinh thần, kinh tế và hành vi kiểm soát) cao hơn so với phụ nữ không bị khuyết tật.
- Hơn một phần tư (27,2%) phụ nữ có quan điểm cho rằng người vợ tốt là phải nghe lời chồng cho dù bản thân không đồng ý, tỷ lệ này giống như kết quả điều tra năm 2010, nhưng thái độ của nhóm phụ nữ trẻ đang cải thiện hơn so với nhóm phụ nữ lớn tuổi.
- Những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thường có sức khỏe kém hơn, xác suất có sức khỏe tâm thần cao hơn và bị sẩy thai, thai chết lưu và phá thai cao hơn những phụ nữ không bị chồng/bạn tình bạo lực.
- Bằng chứng về những tác động liên thể hệ của bạo lực rất rõ ràng - những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực cho biết con cái họ có các vấn đề về hành vi. Ngoài ra khi còn nhỏ, phải sống trong gia đình bạo lực là yếu tố nguy cơ đối với phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực sau này, còn nam giới lớn lên để trở thành người gây bạo lực.
- Giống như cuộc điều tra đầu tiên, vẫn còn một nửa phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục nhưng không kể với ai về chuyện đó và hầu hết phụ nữ (90.4%) bị chồng/bạn tình bạo lực không tìm kiếm sự giúp đỡ, chỉ có một phần mười phụ nữ (9,6%) tìm kiếm sự trợ giúp của chính quyền và chỉ 4,8% tìm kiếm sự giúp đỡ từ cơ quan công an.

- Thiệt hại kinh tế do bạo lực gây ra cho những phụ nữ bị bạo lực trong 12 tháng qua khá lớn, chiếm khoảng một phần tư thu nhập hàng năm của họ để chi cho các khoản liên quan đến chăm sóc y tế và/hoặc thay thế đồ đạc bị hư hỏng/phá hủy. Đáng lưu ý là những thiệt hại về năng suất lao động quốc gia tương ứng với gần 1.81% GDP năm 2018.
- Trình độ học vấn thấp (so với không có trình độ học vấn), không đi làm, có chồng/bạn tình với cách thể hiện nam tính có hại như (uống rượu, đánh lộn với đàn ông khác, ngoại tình), từng bị hoặc hoặc chứng kiến bạo lực khi còn nhỏ, là những yếu tố đẩy người phụ nữ vào nguy cơ cao hơn bị bạo lực.
- Sự nhất quán về kết quả giữa hai cuộc Điều tra năm 2010 và 2019 với các phương pháp đo lường bạo lực khác nhau cho thấy độ chắc chắn của nghiên cứu và là cơ sở bằng chứng có giá trị để Việt Nam xây dựng những chính sách và chương trình trong tương lai.

Hộp 5: Điểm mạnh và hạn chế của nghiên cứu

Tương tự như điều tra năm 2010, điều tra năm 2019 tại Việt Nam sử dụng phương pháp đã được WHO kiểm chứng để tập huấn và kiểm soát chất lượng. Phương pháp này đã được sử dụng trong gần 2 thập kỷ tại nhiều nền văn hóa khác nhau. Tính nhất quán về kết quả của hai cuộc điều tra cũng thể hiện tính chắc chắn và chất lượng cao của dữ liệu.

Cũng cần thừa nhận rằng các kết quả nghiên cứu phản ánh những gì phụ nữ và trẻ em gái sẵn lòng chia sẻ với các ĐTV (những người đã được tập huấn sử dụng các phương pháp giúp phụ nữ và trẻ em gái cảm thấy yên tâm, phỏng vấn họ trong không gian riêng tư và đảm bảo an toàn để có thể cởi mở nhiều hơn). Có sự khác biệt đáng kể giữa phát hiện liên quan đến việc bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ thông qua phỏng vấn và việc sử dụng thẻ mặt vui/mặt buồn cho thấy tình hình bạo lực trong thực tế có thể còn cao hơn kết quả thu được qua khảo sát. Hơn nữa, do bản chất khảo sát hộ gia đình, nên có những nhóm phụ nữ không thể đưa vào trong điều tra như: phụ nữ ở trong các cơ sở hỗ trợ, phụ nữ khuyết tật bị hạn chế trong việc điền thông tin điều tra một cách độc lập (ví dụ khuyết tật nhận thức hoặc khiếm thính) và các trường hợp bị bạo lực nghiêm trọng nhất (những người không có nhà vì đang nằm viện hoặc những người bị mất khả năng vì bị bạo lực, bị cách ly hoặc bị ngăn cản hoặc quá sợ hãi không dám mở cửa). Sau cùng là, do bản chất điều tra xuyên suốt các lĩnh vực, nên chỉ có các mối liên quan được nêu ra chứ chưa phải là nguyên nhân.

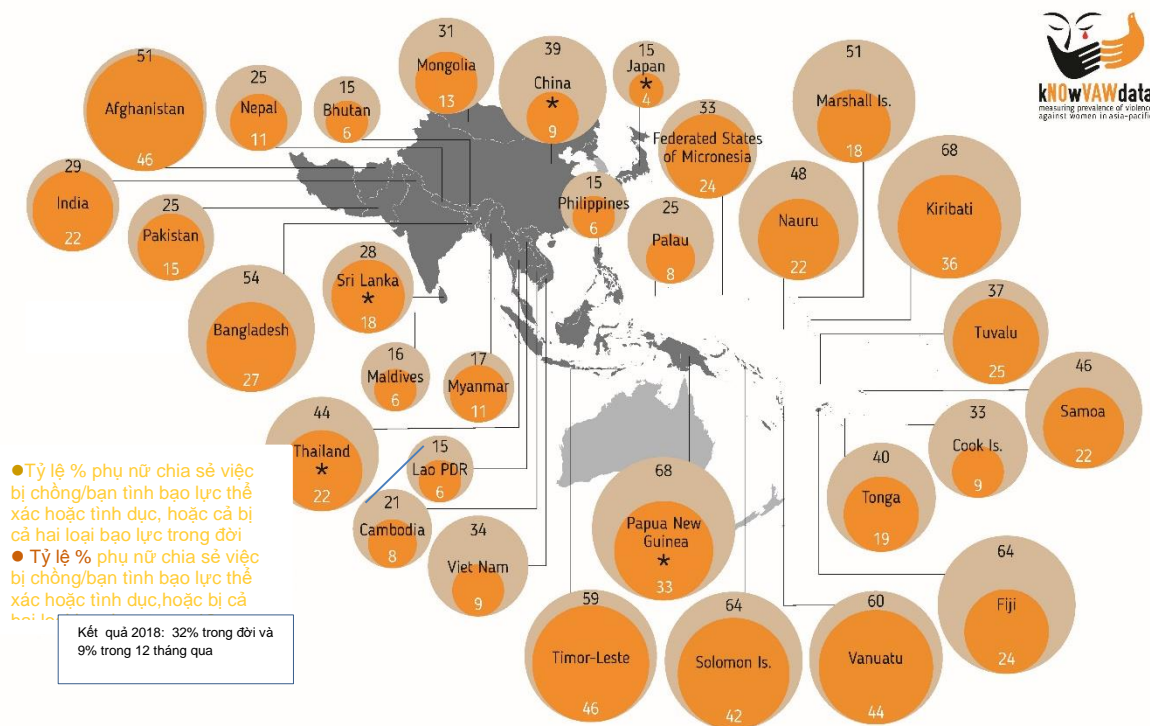
14.2. Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra ở Việt Nam và ở các nước khác trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương

Có thể thực hiện so sánh ở cấp độ khu vực và quốc tế, đặc biệt là về vấn đề bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra vì các biện pháp đo lường tương đối thống nhất đã được sử dụng ở các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, cũng

cần ghi nhận rằng tỷ lệ phổ biến của bạo lực ở cấp quốc gia thường không cho thấy hết những sự khác biệt giữa các nước cũng như các đặc điểm trong cách đo lường mức độ phổ biến như sự phân bổ tỷ lệ các hành vi bạo lực và tần suất bạo lực. Tỷ lệ cuối cùng cũng không thể hiện được những khác biệt ở các câu hỏi và phương pháp được sử dụng tại địa bàn nghiên cứu. Do đó việc xếp thứ bậc các nước là không cần thiết và chỉ nên so sánh tình hình giữa các quốc gia để biết được kết quả điều tra trong khu vực.

Năm 2019, tỷ lệ bị bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục do chồng/bạn tình gây ra ở Việt Nam là 32,0% phụ nữ bị bạo lực trong đời và 8,9% phụ nữ bị bạo lực trong 12 tháng qua. Tỷ lệ của Việt Nam và các nước khác được minh họa trong Hình 97 với các hình tròn lớn hơn (màu nâu) thể hiện tỷ lệ bị bạo lực trong đời và hình tròn nhỏ hơn màu cam nằm bên trong thể hiện tỷ lệ bị bạo lực ở hiện tại (trong 12 tháng gần đây). Tỷ lệ bị bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra trong đời dao động từ 68% phụ nữ ở Papua New Guinea đến 15% ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (CHDCND) Lào và ở Nhật Bản. Tỷ lệ bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong 12 tháng gần đây là 46% số phụ nữ từng có chồng/bạn tình ở Timor- Leste và Afghanistan, 4% ở CHDCND Lào và 6% ở Maldives.

Hình 97. Tỷ lệ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục trong đời và trong 12 tháng qua, ở các nước khu vực châu Á – Thái Bình Dương (số liệu gần đây nhất trong khoảng từ năm 2000 đến tháng 6/2019)



Nguồn: Văn phòng UNFPA khu vực châu Á - Thái Bình Dương, 2019. Tin nhanh khu vực. Bangkok.

Điều tra 2019 về tình hình bạo lực phụ nữ có thể giúp tính toán hai chỉ số của Mục tiêu 5 trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Chỉ số đầu tiên (5.2.1) liên quan đến bạo lực thể xác, tinh dục và/hoặc tinh thần do chồng/bạn tình gây ra trong 12 tháng qua, chiếm 21,8% phụ nữ từ 15 – 64 tuổi từng có chồng/ bạn tình. Chỉ tiêu này chia theo nhóm tuổi, địa bàn cư trú và các đặc điểm khác được trình bày trong các bảng của Báo cáo này và trong Phụ lục VIII.

Chỉ tiêu SDG còn lại (5.2.2) – là tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực tình dục do người khác gây ra trong 12 tháng qua, chiếm 1,2% phụ nữ ở Việt Nam năm 2019. Có quá ít thông tin để có thể phân tổ tỷ lệ này theo độ tuổi, địa bàn và các đặc điểm khác.

14.3. Khuyến nghị và gợi ý chính sách

Kết quả của Điều tra năm 2019 cho thấy tình trạng bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam vẫn phổ biến, do đó cần thực hiện các biện pháp ứng phó khác nhau để có thể cải thiện đáng kể tình hình. Mười năm qua, kể từ cuộc điều tra trước, thái độ đối với bạo lực ở nhóm phụ nữ trẻ và phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn đã có sự chuyển biến tích cực. Điều này cho thấy

các chiến dịch truyền thông có thể đã và đang mang lại sự thay đổi liên thể hệ ở những người phụ nữ đã tiếp cận với thông điệp truyền thông. Tuy nhiên tiến trình thay đổi còn chậm, cho thấy cần thực hiện nhiều chiến dịch truyền thông và đẩy mạnh cải cách hệ thống luật pháp liên quan để có thể đẩy nhanh quá trình thay đổi này. Điều quan trọng ở đây là kết quả nghiên cứu năm 2019 đã tạo ra một cú hích lớn cho việc tăng nguồn kinh phí nhằm đẩy mạnh các hành động trong cải thiện các chính sách, chương trình phòng ngừa và ứng phó BLTCSG một cách hiệu quả.

BLTCSG là vi phạm các quyền cơ bản của con người: quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, sức khỏe, bảo vệ và an toàn. Các cơ quan có nghĩa vụ thực thi quyền có trách nhiệm thúc đẩy, bảo vệ và thực hiện các quyền con người, đặc biệt là quyền của các nhóm dân số dễ bị tổn thương nhất, trong đó có cả nạn nhân bị bạo lực. Để giải quyết tình trạng bạo lực trên cơ sở giới, cần có phương pháp tiếp cận liên ngành với sự tham gia của tất cả các cơ quan và tổ chức liên quan.

Các khuyến nghị và những gợi ý về mặt chính sách nêu dưới đây được dựa trên bằng chứng từ các phát hiện của điều tra năm 2019, và trên cơ sở các khuyến nghị năm 2010 đồng thời xem xét các ưu tiên quốc gia cũng như bối cảnh tình hình bạo lực đối với phụ nữ Việt Nam hiện nay.

Như báo cáo năm 2010, các khuyến nghị được trình bày theo bốn nhóm trụ cột chiến lược chính sau: (1) Tăng cường cam kết và hành động quốc gia; (2) Thúc đẩy phòng ngừa bạo lực; (3) Xây dựng các biện pháp ứng phó phù hợp (và (4) Hỗ trợ nghiên cứu, thu thập dữ liệu và hợp tác. Các khuyến nghị của Điều tra 2010 vẫn còn nguyên giá trị và cũng được củng cố thêm bởi những bằng chứng mới của cuộc điều tra quốc gia lần thứ hai và kết quả tham vấn ý kiến với đại diện các Bộ, ngành, các bên liên quan ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và địa phương¹¹⁰.

Các khuyến nghị và gợi ý chính sách được trình bày trong phần riêng dưới đây, có thể sử dụng riêng phần này để chia sẻ cho tham khảo khi xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động.

¹¹⁰ Tham vấn các bên liên quan cấp quốc gia và cấp tỉnh, Hà Nội, ngày 13/12/2019

Khuyến nghị và các gợi ý chính sách rút ra từ Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam, 2019

1. Tăng cường cam kết và hành động quốc gia (chính sách)

1.1. Tăng cường giám sát, theo dõi việc thực hiện hiệu quả các chính sách, luật pháp về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới và phù hợp với các cam kết quốc tế

1.2. Rà soát, đánh giá, điều chỉnh và sửa đổi các chính sách pháp luật hiện hành phù hợp với các cam kết quốc tế.

Việt Nam là một trong những quốc gia có hành lang pháp lý và chính sách rất tiến bộ về thúc đẩy BĐG, tăng quyền năng cho phụ nữ và chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia đầu tiên phê chuẩn Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW), là quốc gia ký kết nhiều hiệp ước nhân quyền quốc tế và hiện đang nỗ lực thực hiện Mục tiêu Phát triển Bền vững số 5, “Thực hiện BĐG và tăng quyền năng cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái”. BĐG được quy định trong Hiến pháp, trong Luật BĐG và trong Luật phòng, chống BLGD và trong nhiều luật chuyên ngành khác. Trong Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2020, BLTCSG được thừa nhận là một trong những vấn đề cần được ưu tiên giải quyết.

Luật Phòng, chống BLGD đã được rà soát năm 2015 - 2016 có đưa ra một số khuyến nghị là Luật cần sửa đổi nhằm: làm rõ mục đích của Luật, là phòng chống tất cả các loại hình bạo lực gia đình, chứ không chỉ nhằm tới mục đích thứ hai là duy trì sự đoàn kết gia đình; đưa ra định nghĩa rõ ràng về BLTCSG và phù hợp với các điều khoản liên quan tới bạo lực tình dục theo chuẩn mực quốc tế, hoặc ở mức tối thiểu và tội ác sẽ bị truy tố theo bộ luật hình sự năm 2015.

Trong năm 2017 - 2018, UNFPA đã hỗ trợ Bộ LĐTBXH thực hiện đánh giá độc lập Luật BĐG và hiện đã có báo cáo đánh giá bản hoàn thiện. Báo cáo rà soát Luật khuyến nghị cần phải xác định các hành vi có hại gây nên tình trạng bất bình đẳng giới (ví dụ như lựa chọn giới tính khi sinh, quấy rối tình dục, tảo hôn hay cưỡng ép hôn nhân); xem xét những hành vi có hại như tội hình sự và tăng cường các biện pháp xử phạt tiền đối với những hành vi vi phạm bình đẳng giới. Luật Hôn nhân và Gia đình đã được sửa đổi năm 2014.

Cần kịp thời giám sát việc thực hiện những thay đổi đã được khuyến nghị theo những đánh giá mới đây, đặc biệt trong những lĩnh vực mà báo cáo này nhấn mạnh những nội dung cần cải thiện.

1.3. Rà soát, sửa đổi và bổ sung các chính sách và pháp luật nhằm đảm bảo tính bao quát và khả năng tiếp cận tới các dịch vụ dịch vụ hỗ trợ cho các nhóm dễ bị tổn thương nhất và các nhóm phải chịu đựng các hình thức bạo lực cụ thể (ví dụ: tảo hôn và bạo lực khi hẹn hò). Cần phân bổ thêm nguồn lực để tìm hiểu về các rào cản hạn chế phụ nữ tìm kiếm sự trợ giúp, đặc biệt các nhóm dễ bị tổn thương như người di cư, dân tộc thiểu số, thanh niên và phụ nữ khuyết tật.

Mặc dù Việt Nam đã có các khung chính sách và pháp lý như đã đề cập để giải quyết BLTCSG, nhưng vẫn còn nhiều thách thức đối với việc thực hiện, giám sát và đánh giá, tính sẵn có của các dịch vụ và khả năng tiếp cận tới các dịch vụ hỗ trợ và công tác điều phối. Nghiên cứu định tính cho thấy người gây bạo lực dửng dưng như không bị chịu trách nhiệm và hiện nay chỉ những hộ gia đình thu nhập thấp mới thuộc diện được nhận trợ giúp pháp lý. Để tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý cho tất cả những ai bị bạo lực, cần gỡ bỏ các điều kiện hiện nay về tính hợp lệ để nhận được sự trợ giúp. Hơn nữa, các chính sách vẫn còn hạn chế trong việc đề cập tới các nhóm dễ bị tổn thương nhất, chẳng hạn như nhóm người di cư, dân tộc thiểu số, thanh niên và phụ nữ khuyết tật.

1.4. Ban hành các chính sách thúc đẩy phòng ngừa, ứng phó với BLTCSG thông qua việc tuyên truyền giáo dục cho cả phụ nữ và nam giới, đặc biệt là giới trẻ về quyền của họ, các mối quan hệ tôn trọng lẫn nhau và các chuẩn mực xã hội về bình đẳng giới.

Trong năm 2020, Luật Thanh niên sửa đổi sẽ được thông qua, là cơ hội lớn hơn trong công tác phòng chống BLTCSG, thay đổi các chuẩn mực xã hội liên quan đến bạo lực trên cơ sở giới, đặc biệt là thông qua trường học và các cơ sở giáo dục khác. Sau khi được thông qua, Luật Thanh niên sẽ là cơ sở để xây dựng các chính sách và pháp luật nhằm bảo vệ tốt hơn những người trẻ tuổi khỏi bạo lực.

1.5. Đảm bảo phân bổ nguồn lực đầy đủ và bền vững, đưa vào nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hiệu quả các biện pháp can thiệp nhằm ngăn chặn bạo lực giới, giảm thiểu tác động của bạo lực đối với phụ nữ và đẩy mạnh truy tố nghiêm khắc để cảnh báo không có sự miễn hình phạt đối với người gây ra bạo lực.

Cả hai báo cáo năm 2010 và 2019 đều đưa ra ước tính thiệt hại đáng kể về kinh tế do bạo lực gây ra đối với phụ nữ, hộ gia đình, cộng đồng và toàn bộ nền kinh tế. Việc làm tăng năng suất lao động chung trong nền kinh tế là rất quan trọng – bởi thiệt hại kinh tế tương ứng với gần 1.81% GDP năm 2018. Trong thực tế, các khoản chi phí trực tiếp và tổn thất thu nhập mà người phụ nữ phải chịu do bạo lực đã xấp xỉ 10.267 tỷ đồng năm 2018, tương đương với 0,68% chi ngân sách của Chính phủ (năm 2018). Việc cấp thiết là cần phải đánh giá chi phí thực tế của Chính phủ và ưu tiên phân bổ ngân sách cho công tác phòng ngừa và cung cấp dịch vụ để giảm thiểu những thiệt hại mà phụ nữ đang phải gánh chịu.

1.6. Giao cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới chủ trì điều phối các hoạt động về phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới và bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Thành lập một cơ quan liên ngành để phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới để điều phối công tác BĐG và phòng ngừa, ứng phó với BLTCSG sẽ giúp tránh được tình trạng chồng chéo, tiết kiệm nguồn lực và đảm bảo các hệ thống hoạt động tương thích với nhau. Các cơ quan thành viên nên có đơn vị đầu mối và các bộ, ngành chịu trách nhiệm thực hiện những biện pháp phòng ngừa, ứng phó và can thiệp khác nhau liên quan tới BLTCSG, BLGD.

2. Tăng cường phòng ngừa bạo lực (phòng ngừa sớm trước khi bạo lực xảy ra cũng như chấm dứt bạo lực)

2.1. Thừa nhận những mối liên hệ giữa bạo lực trên cơ sở giới và bình đẳng giới; xây dựng, thực hiện và giám sát các chương trình nhằm ngăn chặn bạo lực trên cơ sở giới thông qua thúc đẩy bình đẳng giới, đặc biệt là thông qua việc nâng cao nhận thức của người dân và tăng cường sự tham gia của cộng đồng.

Một số kết quả nghiên cứu nổi bật cho thấy vẫn còn nhiều phụ nữ tin rằng những hành vi bạo lực của chồng họ là “bình thường”, mặc dù điều đáng mừng là tỷ lệ phụ nữ có quan điểm như vậy đã thấp hơn so với một thập kỷ trước đây. Những nỗ lực nhằm giảm thiểu thái độ bỏ qua và chấp nhận các hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em vẫn đang còn phổ biến là hết sức cần thiết để giải quyết những quan niệm ăn sâu về hành vi BLTCSG, BLGD. Nhận thức về BDG và BLTCSG, luật pháp và chính sách liên quan, các dịch vụ và hỗ trợ hiện có cần được nâng cao ở tầm quốc gia và đặc biệt là ở cấp cộng đồng.

Chiến lược phòng chống bạo lực nên gồm cả giáo dục và huy động sự tham gia của người ngoài cuộc nhằm can thiệp có nhạy cảm khi chứng kiến bất bình đẳng giới và bạo lực. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam để phòng chống bạo lực hiệu quả, điều đặc biệt quan trọng là cần huy động nam giới kêu gọi nam giới chịu trách nhiệm về hành động cũng như quan niệm của họ làm suy giảm bình đẳng giới.

Việt Nam đã có nhiều sáng kiến thúc đẩy BDG và quyền của phụ nữ thông qua các hoạt động truyền thông về BDG và phòng ngừa, ứng phó với BLTCSG/BLGD, trong đó có Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình (tháng 6), Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới (tháng 11-12). Các tổ chức quần chúng như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân và Đoàn Thanh niên đã bắt đầu lồng ghép các thông điệp về BDG và phòng, chống BLTCSG vào các hoạt động và trong triển khai một số mô hình câu lạc bộ của các tổ chức này. Bên cạnh đó, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế cũng đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức LHQ, các đối tác phát triển để triển khai các sáng kiến truyền thông với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, hướng tới các nhóm đối tượng như giới trẻ, người khuyết tật, nhóm LGBTQI+.

Nhiều hoạt động và chiến dịch truyền thông đã góp phần thay đổi nhận thức và hành vi của các tầng lớp nhân dân trong cộng đồng.

Do nhiều chiến dịch truyền thông đã được khởi xướng kể từ sau điều tra năm 2010, nên cần tiến kịp thời hành đánh giá, rà soát các tác động và hiệu quả của những chiến dịch này làm cơ sở xây dựng các hoạt động nâng cao nhận thức cho tương lai. Việc thường xuyên giám sát và đánh giá các sáng kiến cũng rất cần thiết. Cần lưu ý rằng để thay đổi hành vi đòi hỏi phải đầu tư lâu dài và có những thông điệp nhất quán mới thành công.

Mặc dù các hành vi bạo lực từ thế hệ này sang thế hệ khác vẫn xảy ra, nhưng đó không phải là tiền đề. Nhiều người nam giới bạo lực đã lớn lên trong những gia đình không có bạo lực và không phải tất cả những trẻ em trai lớn lên trong những gia đình bạo lực đều trở thành người bạo lực. Do đó, mặc dù việc chấm dứt các hành vi bạo lực được học từ gia

đình là rất quan trọng, nhưng điều cũng quan trọng không kém là cần phải xem xét những yếu tố cấu thành nam tính về mặt xã hội mà hiện vẫn đang tồn tại phổ biến trong cộng đồng.

Phòng ngừa bạo lực đối với phụ nữ đòi hỏi phải thay đổi thái độ, quan niệm, chuẩn mực, khuôn mẫu và các giá trị về nam giới và phụ nữ, thanh niên, trong đó có cả trẻ em. Các nỗ lực phòng ngừa nên bao gồm truyền thông đa phương tiện (đặc biệt là mạng xã hội) và các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng khác để thay đổi tình trạng bất bình đẳng giới, thái độ và hành vi ủng hộ bạo lực; đấu tranh với những thái độ và quan niệm bỏ qua bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ và rằng đó là bình thường và có thể chấp nhận được; và giảm bớt sự kỳ thị, xấu hổ và không thừa nhận bạo lực do chồng/bạn tình gây ra.

Các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng cũng cần có cả những cuộc bàn thảo về tác động của BLTCSG đối với trẻ em, gia đình, xã hội và đất nước. Cũng cần đẩy mạnh các chiến lược truyền thông đại chúng và phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng (ví dụ: các chương trình tuyên truyền – giáo dục pháp luật, các sáng kiến truyền thông tại địa phương) cũng như các hoạt động hướng tới những yếu tố nguy cơ cụ thể đối với bạo lực như việc uống rượu. Hiệu quả nhất là sử dụng đa dạng các chiến lược truyền thông và nâng cao nhận thức như tiếp cận, huy động sự tham gia của cộng đồng, chiến dịch truyền thông đại chúng, truyền thông trực tiếp và giáo dục đồng đẳng.

Cũng cần phải tăng cường sự tham gia của nam giới và trẻ em trai trong các hoạt động phòng ngừa. Nam giới có thể là các tác nhân tạo ra sự thay đổi và có thể giúp những nam giới khác hiểu được tác động của bạo lực đối với gia đình và người họ yêu thương cũng như cuộc sống và hạnh phúc của chính họ. Các chiến lược truyền thông khuyến khích nam giới không bạo lực lên tiếng chống lại bạo lực và thách thức nhằm thay đổi việc chấp nhận bạo lực sẽ giúp xóa bỏ quan niệm rằng tất cả nam giới đều bỏ qua bạo lực.

Ngoài các chiến dịch truyền thông được duy trì và điều phối ở cấp quốc gia và cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức về BĐG và BLTCSG, cũng rất cần thiết đưa những chuẩn mực thay đổi vào tất cả các ngành và cơ quan, tổ chức có thể tiếp cận tới từng cá nhân, gia đình và cộng đồng. Điều này cũng bao gồm việc lồng ghép các chuẩn mực công bằng giới vào các tổ chức tín ngưỡng, quy định của dòng họ, hương ước thôn bản, trong cơ cấu tổ chức và cách làm của UBND và trong việc đảm bảo có đại diện của phụ nữ ở các vị trí ra quyết định tại địa phương.

Cuối cùng, việc cải thiện công tác đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn và hỗ trợ kỹ thuật cho các hoạt động truyền thông đại chúng về BLG nhằm tác động đến công chúng và các cơ quan truyền thông có trách nhiệm đăng tải thông tin là rất quan trọng.

2.2. Lồng ghép các nội dung phòng ngừa BLTCSG vào chương trình giáo dục để thay đổi nhận thức của giới trẻ về BĐG, BLTCSG và làm cho các trường học trở nên an toàn hơn.

Những phát hiện đáng lưu ý là có một tỷ lệ đáng kể trẻ em lớn lên trong bạo lực sẽ coi bạo lực là bình thường và coi đó như một phần trong hành vi và cuộc sống của trẻ giống như người lớn. Cùng với khuyến nghị 1.3, việc phá vỡ chu kỳ bạo lực liên thế hệ đòi hỏi phải nâng cao nhận thức của thế hệ trẻ từ rất sớm. Việc kiên trì phòng ngừa BLTCSG sẽ phải trông cậy vào việc chuyển đổi nhận thức của thế hệ trẻ về vai trò giới, cách đề cập vấn đề và cách giải

quyết mâu thuẫn mà không cần tới bạo lực. Ngành giáo dục là ngành có vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức của học sinh và giáo viên nhằm về thúc đẩy công bằng giới và phòng ngừa BLTCSG.

Hệ thống giáo dục tại Việt Nam đã bắt đầu triển khai các dự án để lồng ghép BĐG và phòng, ngừa BLTCSG vào sách giáo khoa. Những nỗ lực này cần được nhân rộng, hỗ trợ và đánh giá đồng thời với việc đưa ra những thói quen, thực hành đáng khích lệ. Ngoài ra, các hình thức BLTCSG khác ảnh hưởng đến học sinh (bao gồm xâm hại tình dục trẻ em, quấy rối tình dục trẻ em, bạo lực hèn hò, ...) cũng cần được đề cập. Giáo viên và cán bộ hành chính của nhà trường cũng như học sinh, sinh viên cần được tập huấn về cách phòng ngừa và ứng phó với quấy rối tình dục tại trường học. Cuối cùng, cần có các dịch vụ tại trường và cộng đồng dành cho thanh thiếu niên bị BLTCSG, nghĩa là các cán bộ y tế học đường hoặc cán bộ/nhân viên khác được đào tạo có thể xác định vấn đề và cung cấp các dịch vụ can thiệp đối với các trường hợp lạm dụng trẻ em, lạm dụng tình dục trẻ em, cưỡng dâm qua hèn hò và các hình thức bạo lực khác.

2.3. Tối đa hóa hợp tác và điều phối liên ngành nhằm tiếp tục tăng quyền năng một cách thực chất cho phụ nữ để họ có thể đối phó với bạo lực trong đời thông qua đào tạo kỹ năng sống, các nhóm tự lực, giáo dục, đào tạo nghề và trợ giúp pháp lý và hỗ trợ tài chính.

Tăng quyền năng cho phụ nữ và trẻ em gái một cách thực chất để họ có thể kiểm soát việc ra quyết định của chính mình là một khía cạnh quan trọng trong phòng ngừa và ứng phó với bạo lực. Các hoạt động hỗ trợ tăng quyền năng cho phụ nữ bao gồm các nhóm tự lực và nhóm hỗ trợ, đào tạo kỹ năng sống, giáo dục và đào tạo nghề, hỗ trợ pháp lý và tài chính tạo điều kiện để phụ nữ được hành động như mong muốn. Tương tự như vậy, các chương trình đào tạo như thế cũng rất quan trọng đối với nam giới và trẻ em trai, bao gồm cả nội dung bình đẳng giới và sự tôn trọng phụ nữ.

Ngoài ra, việc nâng cao năng lực cho phụ nữ và trẻ em gái để họ có thể hiểu các quyền của họ và có kỹ năng giải quyết bạo lực là rất quan trọng. Tất cả những hoạt động này cần được song hành với những nỗ lực tăng cường sự tham gia của phụ nữ và trẻ em gái trong các quá trình ra quyết định cả trong khu vực công và tư.

Việt Nam đã đạt được thành tích tốt trong việc thu hẹp bất bình đẳng giới trong giáo dục và tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động. Vai trò kép của phụ nữ - vừa là người chăm sóc, vừa là người lao động - có thể hạn chế khả năng phụ nữ tham gia làm việc trong khu vực chính thức và trong quá trình ra quyết định ở tất cả các cấp. Cần nỗ lực nhiều hơn nữa trong việc chú trọng giải quyết tình trạng phân biệt đối xử trên cơ sở giới, tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào quá trình ra quyết định, đảm bảo sự tiếp cận công bằng với các cơ hội tạo thu nhập, bảo trợ xã hội và giải quyết bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

3. Xây dựng và triển khai các giải pháp ứng phó và can thiệp phù hợp, hiệu quả và chất lượng cao

3.1. Tăng cường và điều phối thu hút sự tham gia liên ngành và huy động các lãnh đạo cộng đồng và chính quyền địa phương tham gia giải quyết bạo lực đối với phụ nữ, thúc đẩy BDG, đặc biệt là bảo đảm trách nhiệm giải trình của các cơ quan chức năng ứng phó BLTCSG và hỗ trợ nạn nhân.

Các phát hiện cho thấy trong những trường hợp bị chồng/bạn tình bạo lực nghiêm trọng nhất, khi một người phụ nữ cảm thấy không thể chịu đựng hơn được nữa hoặc cảm thấy bản thân hoặc con cái mình đang gặp nguy hiểm, nạn nhân sẽ tìm tới chính quyền địa phương để được giúp đỡ. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ thường thấy sự hỗ trợ và giúp đỡ của các cơ quan này chưa thật sự chu đáo. Nhiều khi, các nhà cung cấp dịch vụ chưa được tập huấn đầy đủ để có thể ứng phó hữu ích và có thể lại còn vô tình đổ lỗi cho phụ nữ vì để xảy ra bạo lực. Khi các nhà cung cấp dịch vụ không ứng phó trên tinh thần giúp đỡ nạn nhân, phụ nữ sẽ im lặng, tiếp tục chịu đựng bạo lực và bị ngược đãi với áp lực là để giữ gia đình hòa thuận.

Các nhà lãnh đạo cộng đồng và chính quyền địa phương, bao gồm Đoàn Thanh niên và Hội Phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về BLTCSG và khung chính sách pháp luật nhằm thay đổi các chuẩn mực và khuôn mẫu, hỗ trợ tư vấn, phòng ngừa bạo lực thông qua các biện pháp can thiệp và xử lý người gây bạo lực. Các biện pháp can thiệp và hoạt động ở cấp cộng đồng cần gắn kết các lãnh đạo địa phương và vận động sự hỗ trợ của họ. Họ cần được nâng cao nhận thức và cung cấp thông tin về các chính sách, pháp luật liên quan đến BLTCSG, các biện pháp thực thi hiệu quả đều dựa trên cơ sở thông tin đầy đủ với hiểu biết chính xác về tính đa dạng về động lực gây BLTCSG. Lãnh đạo các ngành, lĩnh vực khác nhau cần phối hợp để có thể đưa ra các biện pháp nhạy cảm, ứng phó toàn diện đối với BLTCSG và phải chịu trách nhiệm giải trình khi cần thiết. Phân công cụ thể để ứng phó bạo BLTCSG ở các cấp khác nhau sẽ hữu ích nhằm đảm bảo công tác điều phối và phối hợp hành động hiệu quả.

3.2. Rà soát các mô hình can thiệp hiện tại

Cho đến nay, Việt Nam đã có nhiều kinh nghiệm đáng khích lệ với nhiều mô hình can thiệp khác nhau, trong đó có các trung tâm cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho nạn nhân bị BLTCSG/BLGD và nạn nhân buôn bán người. Những dịch vụ này gồm các trung tâm công tác xã hội, nhà tạm lánh và nhà an toàn, phòng tư vấn ở trường học, bệnh viện và đường dây nóng hỗ trợ qua điện thoại. Thực hiện hòa giải (theo Luật Hòa giải cơ sở 2013) và trợ giúp pháp lý miễn phí cũng là những nguồn lực tích cực. Đây là thời điểm phù hợp để rà soát, đánh giá các mô hình này, xem xét các mô hình này đã tiếp cận với ai và còn ai chưa được tiếp cận, đâu là rào cản đối với việc tiếp cận, có những tác động nào và đâu là những hậu quả không lường được trước. Việc rà soát các biện pháp can thiệp là cơ hội đúc rút kinh nghiệm phục vụ cho các định hướng trong tương lai.

Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng các mô hình can thiệp mới khác nhau mà có hiệu quả tiềm năng. rà soát các chương trình thí điểm đã triển khai và cân nhắc đưa ra các chương trình được nghiên cứu kỹ dành cho người gây bạo lực nhằm thay đổi các hành vi và phá vỡ chu kỳ bạo lực. Các dự án quy mô nhỏ với các dịch vụ công tác xã hội đã được thí điểm thành công tại Việt Nam nhằm lan tỏa các biện pháp ứng phó hỗ trợ nạn nhân, cũng cần được nhân rộng.

3.3. Tăng cường triển khai “gói dịch vụ thiết yếu”¹¹¹ về các dịch vụ phòng ngừa và ứng phó, điều trị và hỗ trợ cho nạn nhân bạo lực giới, dễ tiếp cận và tất cả mọi người ở Việt Nam có thể chi trả được.

Báo cáo nghiên cứu cho thấy mặc dù Việt Nam đã có nhiều chiến dịch truyền thông trong suốt một thập kỷ qua nhưng phụ nữ vẫn im lặng về tình hình bị bạo lực của mình. Phụ nữ hiếm khi tìm kiếm sự giúp đỡ vì nhiều lý do khác nhau, đó là sự kỳ thị, các chuẩn mực xã hội về sự hòa thuận trong gia đình gây sức ép lên phụ nữ để họ phải chịu đựng và chấp nhận bạo lực, hiểu biết hạn chế về các dịch vụ và các mạng lưới hỗ trợ và thiếu các dịch vụ hỗ trợ, phòng ngừa và điều trị thiếu nhạy cảm về giới. Nghiên cứu cho thấy rằng nếu bạo lực thực sự nghiêm trọng, phụ nữ sẽ tìm kiếm sự giúp đỡ và trình báo về việc bị bạo lực. Tuy nhiên, cần cẩn trọng nhằm đảm bảo sự an toàn của họ sau khi họ trình báo về tình trạng bị bạo lực của mình.

Do bị chịu đựng bạo lực và tác động của bạo lực khá cao đối với phụ nữ, con cái, gia đình, xã hội và quốc gia, việc cấp thiết là phải đảm bảo rằng phụ nữ có thể tiếp cận “gói dịch vụ thiết yếu” và cần có biện pháp ứng phó để đảm bảo rằng quyền của họ được bảo vệ và được thực thi. Việc triển khai cung cấp dịch vụ cần được tăng cường bảo đảm an toàn và an ninh, có nhà tạm lánh khẩn cấp, dịch vụ tư vấn và các nhóm tự lực, điều trị y tế và chuyển gửi; hỗ trợ kinh tế và pháp lý. Những dịch vụ này cần phải có sẵn, dễ tiếp cận và có thể chi trả được đối với cho tất cả các nhóm dân cư.

Bài học kinh nghiệm từ các dịch vụ được thí điểm và thực hiện trong thập kỷ qua nên được tài liệu hóa và chia sẻ¹¹². Những thực hành tốt nên được nhân rộng trên toàn quốc. Để tăng cường việc triển khai các dịch vụ thiết yếu dành cho nạn nhân bạo lực trên quy mô toàn quốc, báo cáo này khuyến nghị cần tiếp tục tăng cường các cam kết chính trị và tài chính từ cấp trung ương và tới cấp địa phương.

3.4. Đánh giá tiến độ và tiếp tục cải thiện biện pháp ứng phó của ngành y tế đối với các tác động khác nhau của bạo lực đối với phụ nữ.

Phát hiện của điều tra cho thấy tác động đa dạng và sâu rộng của bạo lực đối với sức khỏe thể chất, tâm thần và tinh thần của phụ nữ và trẻ em. Việc ngành y tế đưa ra các biện

¹¹¹ Xem ví dụ tại https://www.unfpa.org/essential-services-package-women-and-girls-subject-violence_or_www.iawg.net/resources/minimum-initial-service-package-misp-resources

¹¹² 2012-2016 UNFPA đã hỗ trợ Bộ Văn hóa, Thể thao, du lịch thử nghiệm “gói can thiệp tối thiểu phòng chống bạo lực gia đình”. Tiến hành đánh giá mô hình và khuyến nghị kế hoạch thực hiện kế hoạch mở rộng trên toàn quốc. Từ năm 2017-2019, UNFPA, UN women, UNODC và WHO đã và đang hỗ trợ Việt Nam thí điểm gói dịch vụ thiết yếu dành cho nạn nhân bạo lực giới.

pháp toàn diện ứng phó với các hình thức bạo lực khác nhau đối với phụ nữ là hết sức cần thiết.

Ở cấp độ dịch vụ, ứng phó bạo lực đối với phụ nữ cần được lồng ghép trong tất cả các lĩnh vực chăm sóc, đó là các dịch vụ khẩn cấp, dịch vụ chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản (chăm sóc trước sinh, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sau khi nạo phá thai), các dịch vụ về sức khỏe tâm thần và dịch vụ liên quan tới HIV/AIDS. Các nhân viên y tế cần là những người đầu tiên biết về vụ việc BLTCSG, mặc dù theo nghiên cứu, nhiều phụ nữ vẫn lưỡng lự trong việc nói về những điều đang xảy ra với họ, ngay cả khi họ đã tiếp cận dịch vụ y tế để điều trị những chấn thương do bạo lực.

Các nhân viên y tế cần được đào tạo về cách sàng lọc đúng quy trình và cung cấp các dịch vụ và thông tin một cách nhạy cảm cho nạn nhân bị bạo lực. Các dịch vụ tư vấn và chuyển gửi cũng cần được bổ sung trong điều trị y tế. Các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cần được trang bị nguồn lực và cơ sở hạ tầng, cũng như các kỹ năng và kiến thức về cách phối hợp với các ngành khác như công an, thẩm phán và cán bộ xã hội để xử lý bạo lực đối với phụ nữ một cách toàn diện.

Cần thực hiện các quy trình và thủ tục đảm bảo tính bảo mật và an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực. Bộ Y tế đã bắt đầu triển khai công tác thu thập dữ liệu và báo cáo liên quan đến bạo lực trong quy mô rộng lớn hơn của Hệ thống Thông tin Quản lý Y tế (HMIS). Số liệu cần được rà soát và báo cáo công khai. Các cơ sở y tế cũng có thể tiếp cận cộng đồng để nâng cao hiểu biết của cộng đồng về các dịch vụ y tế.

Nhân viên y tế cũng có thể là nạn nhân và cũng có thể là người gây ra bạo lực. Trước khi hỗ trợ và có biện pháp ứng phó phù hợp, hệ thống y tế cần đảm bảo có các chương trình nâng cao kiến thức và nhận thức cũng như các dịch vụ ứng phó cho nhân viên của mình, những người có thể nhận ra bạo lực ngay trong khi tiếp xúc với bệnh nhân. Ngoài ra, nội dung về BLTCSG cũng cần được đưa vào giáo trình giảng dạy của ngành y.

Ở cấp chính sách, tháng 5/2017 Bộ Y tế đã ban hành thông tư số 244/2017/TT-BYT về “Quy định quy trình tiếp nhận, chăm sóc y tế và thống kê báo cáo đối với người bệnh là nạn nhân của bạo lực gia đình tại cơ sở y tế khám chữa bệnh”¹¹³. Đây là một sáng kiến quan trọng của ngành y tế trong việc đáp ứng nhu cầu của phụ nữ và người sử dụng dịch vụ y tế khác, nhưng người bị bạo lực. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc phổ biến thông tư này, nhưng việc thực hiện thông tư vẫn còn là một thách thức, đặc biệt là để thực hiện thông tư thì cần phải có đủ các nguồn nhân lực và tài lực, cũng như cam kết của mọi cấp.

3.5. Tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ liên quan của ngành LĐTBXH để nâng cao hiệu quả hoạt động điều phối công tác phòng ngừa và ứng phó BLTCSG

Việt Nam đã đưa ra hàng loạt chương trình và các dịch vụ để thực hiện BDG, đồng thời phòng ngừa, ứng phó với BLTCSG. Nhằm tránh sự chồng chéo trong những nỗ lực hành động và bảo đảm liên tục cải thiện các chương trình này, cơ quan quản lý nhà nước cần được phân công chủ trì và điều phối các sáng kiến đó. Cơ quan chủ trì có thể xác định và nhân rộng các mô hình hiệu quả để phòng ngừa và ứng phó với BLTCSG, đồng thời tiếp tục tăng cường

¹¹³Bộ Y tế Việt Nam. 2017. Thông tư 24/2017/TT-BYT

tập huấn về bình đẳng giới và nâng cao nhận thức về thái độ đối với các hành vi BLTCSG. Cơ quan này sẽ có vai trò quan trọng trong điều phối thông tin và thu thập dữ liệu về BLTCSG, điều phối các cơ quan cung cấp dịch vụ dành cho phòng ngừa và ứng phó BLTCSG.

3.6. Tiếp tục tăng cường năng lực của hệ thống hành pháp và tư pháp để thực thi chính sách và pháp luật về BLTCSG/BLGD thông qua các hoạt động đào tạo nâng cao nhận thức, thực hiện quy trình vận hành chuẩn và trách nhiệm giải trình.

Các kết quả cho thấy những phụ nữ bị bạo lực vẫn chưa tiếp cận được hệ thống hành pháp và pháp luật chính quy - tư pháp và tòa án. Ngoài việc bị kỳ thị và xấu hổ, cộng thêm hiểu biết còn hạn chế của phụ nữ về sự sẵn có và các quy trình thủ tục tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý cũng như hiểu biết hạn chế về BLTCSG của những người mà nạn nhân tiếp xúc đầu tiên trong hệ thống tư pháp là rào cản cần lưu ý lớn đối với phụ nữ khi tiếp cận pháp lý.

Hệ thống hành pháp và tư pháp, gồm cả các cán bộ các trung tâm trợ giúp pháp lý, thẩm phán cần được đào tạo về kỹ năng, kiến thức, về chính sách, khung pháp luật liên quan đến bạo lực giới, về cách cung cấp các dịch vụ có nhạy cảm giới cho nạn nhân bị BLTCSG cũng như cách tiếp cận và xử lý người gây bạo lực một cách thích hợp. Sử dụng các hệ thống nhà nước để buộc người gây bạo lực phải chịu trách nhiệm về bạo lực và hành vi kiểm soát của mình, được cho là một trong những cách làm giảm BLTCSG hiệu quả nhất và về lâu dài ngăn chặn được bạo lực. Các mô hình học tập cần được các chuyên gia về bạo lực giới, chuyên gia ngành tư pháp và hành pháp phối hợp xây dựng.

Việt Nam đã có một số mô hình thí điểm thành công trong việc nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực của các trung tâm trợ giúp pháp lý và cơ quan hành pháp để có thể hỗ trợ một cách có nhạy cảm phụ nữ bị bạo lực. Các trung tâm dịch vụ trợ giúp pháp lý và cơ quan hành pháp không nên đấu tranh với bạo lực một cách thụ động. Các cơ quan này cần đến với cộng đồng để phổ biến về các dịch vụ của mình, nâng cao nhận thức và tăng khả năng tiếp cận và tính sẵn có của các dịch vụ trợ giúp pháp lý cho nạn nhân bị bạo lực.

4. Hỗ trợ nghiên cứu, thu thập dữ liệu và hợp tác để giải quyết BLTCSG

4.1. Đẩy mạnh rà soát các kinh nghiệm hay của quốc tế trong việc thực hiện chương trình dành cho những người bang quan và những người gây bạo lực nhằm can thiệp và chấm dứt bạo lực, nhằm điều chỉnh và thực hiện thử nghiệm các chương trình này ở Việt Nam và khuyến khích sử dụng dữ liệu sẵn có phục vụ cho nghiên cứu trong tương lai.

Trên thế giới đã có rất nhiều chương trình thử nghiệm về thay đổi thái độ, tăng cường kiến thức và hiểu biết để phòng ngừa và hỗ trợ các biện pháp can thiệp nhằm chấm dứt bạo lực. Có những cuộc khảo sát về thái độ, giáo dục tại cộng đồng và đưa ra các thông điệp thông qua các chương trình, khuyến khích người chứng kiến bạo lực có hành động can thiệp chấm dứt bạo lực, đặc biệt là nam giới và trẻ em trai, và những người gây bạo lực. Mặc dù cơ sở bằng chứng về hiệu quả phòng ngừa còn chưa đầy đủ, nhưng các chương trình này đã cho thấy biện pháp tích cực mà các chương trình có thể mang lại tác động tới các nhóm dân cư.

Các biện pháp buộc người gây bạo lực phải chịu trách nhiệm và thay đổi nhận thức của toàn cầu nhằm giảm thiểu tình trạng chấp nhận bạo lực là những lĩnh vực quan trọng trong quá trình phát triển. Việt Nam có thể rà soát các chương trình phát triển tốt nhất để cân nhắc điều chỉnh và thử nghiệm ở các cộng đồng địa phương.

4.2. Tăng cường cơ sở bằng chứng phù hợp với điều kiện của Việt Nam để giải quyết BLTCSG bằng việc tiếp tục nghiên cứu.

Hai cuộc điều tra quốc gia cung cấp dữ liệu phong phú có thể tiếp tục nghiên cứu thêm, phục vụ cho nghiên cứu thứ cấp sau này. Để làm được điều này, cần xây dựng và triển khai chính sách sử dụng dữ liệu, trong đó giải thích các tiêu chí và điều kiện sử dụng (để tránh dữ liệu đó bị sử dụng sai, phân tích sai và đảm bảo rằng hai điều tra này cũng như cơ quan chủ quản của báo cáo điều tra luôn được trích dẫn đúng và được làm rõ trong phân tích thứ cấp). Hơn nữa, dữ liệu và các bảng biểu như được trình bày trong báo cáo đều nên được cung cấp ở định dạng thuận tiện (excel) để dễ sử dụng và sao chép. Cần thiết lập một nhóm làm việc để xây dựng các quy trình thủ tục và đảm bảo áp dụng phù hợp. Thành viên của nhóm làm việc này gồm TCTK, Bộ LĐTBXH, và các nhóm ngành hỗ trợ phụ nữ.

Ngoài ra, Việt Nam nên đẩy mạnh lưu trữ các dữ liệu khác về BLTCSG trong hồ sơ hành chính do hệ thống y tế quản lý, các nhà cung cấp dịch vụ và hệ thống pháp lý. Việc lưu trữ dữ liệu liên ngành sẽ giúp cho việc đo lường chính xác hơn về tần suất của việc cung cấp dịch vụ và chi phí cho hệ thống dịch vụ.

Tăng cường cơ sở bằng chứng nhằm cải thiện các chính sách, luật pháp và dịch vụ có chất lượng về phòng ngừa và ứng phó với BLTCSG phù hợp hoàn cảnh của Việt Nam thông qua nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực.

Cần tiếp tục thực hiện các dự án và hoạt động nghiên cứu để cung cấp số liệu thống kê liên quan và phát hiện hiện thời về quan niệm giới và các yếu tố dẫn đến BLTCSG ở các nhóm dân cư đa số và thiểu số, ở các nhóm bị thiệt thòi mà chưa được đưa vào dự án điều tra này. Vẫn còn bất cập lớn về kiến thức và bằng chứng về BLTCSG ở Việt Nam.

Kết quả của cuộc Điều tra này đã được trình bày tại ba cuộc hội thảo tham vấn riêng nhằm bối cảnh hóa những kết quả điều tra và phối hợp xây dựng những khuyến nghị chính. Thảo luận về những kết quả cũng xác định những lĩnh vực cần lập kế hoạch chương trình và nghiên cứu sau này, bao gồm:

- Các nghiên cứu về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và nhà tạm lánh hiện nay: Liệu các dịch vụ này có nhạy cảm giới chưa và các biện pháp ứng phó hỗ trợ nạn nhân/ có phù hợp không. Những nội dung nào bao quát toàn quốc?
- Nghiên cứu về các cơ quan tổ chức cung cấp dịch vụ để tìm hiểu những rào cản đã cản trở việc phát hiện vụ việc BLTCSG và các biện pháp ứng phó khi BLTCSG được xác định.
- Nghiên cứu về các chiến dịch truyền thông và vận động: Các thông điệp hiện nay là gì? Các thông điệp này có phù hợp và nhạy cảm về giới không? Các thông điệp được mọi người hiểu như thế nào, liệu có cần cải thiện như thế nào để có hiệu quả hơn, cơ chế truyền thông nào tốt nhất để tuyên truyền cho các nhóm dân số khác nhau và trong các hoàn cảnh khác nhau?

- Về hòa giải: Các quy định trong Luật Hòa giải năm 2013 có hiệu quả không? Những trường hợp nào đã được hoà giải theo luật này? Luật này có giúp giảm BLTCSG không?
- Ai đã được tiếp cận trợ giúp pháp lý khi bị BLTCSG giới? Đây vẫn là rào cản cho việc tiếp cận các dịch vụ pháp lý khi bị BLTCSG giới?
- Về biện pháp ứng phó của cơ quan hành pháp: nên phối hợp với cơ quan hành pháp để xây dựng các mô-đun đào tạo phù hợp; tìm hiểu các biện pháp thực thi hiện nay của cơ quan hành pháp, hiểu thái độ và kiến thức của họ về bạo lực trên cơ sở giới để có thể cải thiện các biện pháp ứng phó. Việc nghiên cứu về các nạn nhân, những người đã trình báo công an có thể làm ví dụ hay cho cơ quan hành pháp? Những rào cản nào mà nạn nhân gặp phải đã cản trở họ trình báo công an?
- Xây dựng hệ thống dữ liệu quốc gia xuyên suốt các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ để phân loại vụ việc BLTCSG. Việc rà soát các vụ việc bạo lực trong hệ thống dịch vụ sẽ giúp cải thiện công tác ứng phó khi các tổ chức xác định được nạn nhân của BLTCSG .
- Vì các chương trình và dịch vụ đang được xây dựng, cần bảo đảm có các hệ thống thu thập dữ liệu hành chính đáp ứng các yêu cầu dữ liệu so sánh tối thiểu.

Điều quan trọng nữa là phải tiếp tục theo dõi mức độ phổ biến của bạo lực đối với phụ nữ bằng việc định kỳ tiến hành Điều tra quốc gia, ví dụ, cứ 7 đến 10 năm một lần. Chính phủ nên cân nhắc để đưa điều tra này vào các kế hoạch điều tra quốc gia và phân bổ ngân sách cho hoạt động này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abramsky T, Watts CH, Garcia-Moreno C, Devries K, Kiss L, Ellsberg M, Jansen HAFM, Heise L. 2011. *Những yếu tố nào liên quan đến bạo lực do chồng/bạn tình hiện tại gây ra? Những kết quả từ nghiên cứu đa quốc gia của WHO về sức khỏe phụ nữ và bạo lực gia đình*. BMC Public Health; 11:109
- Ansara DL, Hindin MJ. 2010. *Tim kiếm trợ giúp chính thức và không chính thức liên quan đến trải nghiệm của phụ nữ và nam giới về bạo lực do vợ/chồng/bạn tình gây ra ở Canada*. Soc Sci Med 2010; 70: 1011-18.
- Asante F, Fenny A, Dzudzor M, Chadha M, Scriver S, Ballantine C, Sabir M, & Duvvury N. 2019. *Thiệt hại kinh tế và xã hội của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Ghana: Quốc gia: Báo cáo kỹ thuật*. Galway: NUI Galway.
- Barbieri M and Bélanger D. 2009. *Định hướng lại các gia đình trong bối cảnh Việt Nam đương đại*. Stanford University Press.
- Black CM. 2001. *Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và hậu quả nghiêm trọng đối với sức khỏe: điều cần lưu ý đối với nhân viên y tế*. Am J Lifestyle Med: 5: 428-39.
- Bonomi AE, Anderson ML, Rivara FP, Thompson RS. 2009. *Sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chi phí liên quan đến bạo lực về thể xác và phi thể xác do chồng/bạn tình gây ra*. Health Serv Res: 44: 1052-67.
- Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số (CCIHPS)*. 2019. ICPD+25 báo cáo giám sát.
- Decker MR, Latimore AD, Yasutake S, Haviland M, Ahmed S, Blum RW, Sonenstein F, Astone AM. 2015. *Bạo lực dựa giới đối với phụ nữ trẻ và trẻ vị thành niên, và đối với phụ nữ lớn tuổi ở các nước thu nhập trung bình và thấp*. J Adolesc Health;56(2):188–96.
- Djamba, Y. 1997. “*Quan điểm mang tính học thuyết về hành vi tình dục nữ ở Châu Phi: Mô hình đánh giá và khái niệm*.” *Tạp chí Châu Phi về sức khỏe sinh sản* 1997 1 (2): 67–78. doi:10.2307/3583377
- Dobash R, và Dobash R. 1979. *Bạo lực vợ: điểm cứu về sự gia tăng*. New York: Free Press.
- Duvvury N, Minh N, & Carney P. 2012. *Ước tính thiệt hại do bạo đối với lực phụ nữ ở Việt Nam*. Biên tập lần thứ nhất. Hà Nội, Việt Nam: UN Women.
- Duvvury N, Marcos M, Gadallah M, Attia S, El Adly N, Mageed W, and Haddad G. 2016. *Điều tra về thiệt hại kinh tế do bạo lực trên cơ sở giới bạo lực trên cơ sở giới ở Ai Cập (ECGBVS)*. Cairo: UNFPA.
- Elmusharaf K, Scriver S, Chadha M, Ballantine C, Sabir M, Raghavendra S, & Edopu P. 2019. *Thiệt hại kinh tế và xã hội của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Nam Sudan: Báo cáo kỹ thuật quốc gia*. Galway: NUI Galway.
- Fiaveh, D, Izugbara C, Okyerefo M, Reysoo F, and Fayorsey C. 2015 “*Yếu tố tạo thành nam tính và nữ tính, thực tế thỏa thuận mang tính rủi ro về tình dục của phụ nữ ở khu vực thành*

thị của Ghana.” Văn hóa, Y tế và Tình dục; 17 (5): 650–662.

doi:10.1080/13691058.2014.989264

Garcia-Moreno C et al. 2015. *Giải quyết bạo lực đối phụ nữ: Kêu gọi hành động*, The Lancet 385, no. 9978.

Garcia-Moreno C, Jansen HAFM, Ellsberg M, Heise L và Watts C. 2005. *Nghiên cứu đa quốc gia của WHO về sức khỏe và bạo lực đối phụ nữ. Những kết quả ban đầu về mức độ phổ biến, sức khỏe và sự ứng phó của phụ nữ*. WHO, Geneva.

Gelles RJ., 1976. *Vợ bị ngược đãi: tại sao họ ở lại?* J. Marriage Fam. 38 (4),659e668.

Ghaus K, Ali A, Anis R, Areeb T, Sabir M, Chadha M, Ballantine C, Scriver S, & Duvvury N. 2019. *Thiệt hại kinh tế và xã hội của bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Pakistan: Báo cáo kỹ thuật quốc gia*. Galway: NUI Galway.

Glass N, Fredland N, Campbell J, Yonas M, Sharps P, Kub J. 2003. *Bạo lực hèn hò ở vị thành niên: tỷ lệ, yếu tố rủi ro, hậu quả về sức khỏe và nội hàm đối với thực tiễn lâm sàng*. J Obstet Gynecol Neonatal Nurs;32(2):227–38.

Goode W. 1971, *Ép buộc và bạo lực trong gia đình*. J. Marriage Fam; 33, 624e636.

Greene MC, Kane JC, Tol WA. 2017. *Sử dụng rượu bia và bạo lực do chồng/bạn tình đối với phụ nữ và chồng/bạn tình của họ ở Châu Phi cận Sahara. Sức khỏe tâm thần toàn cầu*. 2017; 4: e13. <https://doi.org/10.1017/gmh.2017.9>.

Heise L. 1998. *Bạo lực đối với phụ nữ: khuôn khổ môi trường sinh thái tích hợp. Bạo lực đối với phụ nữ*, 4:262–290

Heise L, Ellsberg M and Gottemoeller M. 1999. *Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ*, Báo cáo dân số 27, no. 4.

Heise L và Kotsadam A. 2015. *Mối tương quan đa tầng và xuyên suốt của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra: Phân tích số liệu từ điều tra về dân số*. The Lancet Global Health 3, no. 6.

HelpAge International. 2018. *Báo cáo về bên trong Việt Nam của tổ chức theo dõi người cao tuổi toàn cầu*. HelpAge: Viet Nam.

Horton P et al. 2001. *Nam tính tình dục dị tính trong xã hội Việt Nam đương đại. Đàn ông và những biểu hiện nam tính* 14, no. 5, 542-564.

Hotaling GT, Sugarman DB. 1986. *Phân tích dấu hiệu nguy cơ ở người chồng bạo lực vợ: thông tin kiến thức hiện nay*. Bạo lực và Nạn nhân; 1, 101-124.

Humphreys J, Epel ES, Cooper BA, Lin J, Blackburn EH, Lee KA. 2012. *Thu hẹp khoảng cách giữa phụ nữ từng bị bạo lực và chưa từng bị bạo lực*. Bio Res Nurs 2012; 14: 115-23.

Jansen HAFM et al. 2004. *Tập huấn điều tra viên trong Nghiên cứu đa quốc gia của WHO về sức khỏe và bạo lực phụ nữ. Bạo lực gia đình*, 10(7):831-849

Jansen HAFM, Ng Nguyen TV and Hoang TA. 2013. *Tạo sao một số phụ nữ bị bạo lực nhiều hơn những phụ nữ khác? Việt Nam: UNFPA. 2016. ____ Tìm hiểu những yếu tố nguy cơ liên quan đến bạo lực do chồng/bạn tình gây ra ở Việt Nam: kết quả điều tra quốc gia*. Int J Public Health; 61:923–34. <https://doi.org/10.1007/s00038-016-0879-8>.

- Jewkes RK. 2002. Bạo lực bởi chồng/bạn tình: *nguyên nhân và phòng ngừa*. Lancet; 359(9315): 1423–1429.doi:10.1016/S0140- 6736(02)08357-5
- Kalmuss, D.S and Straus, M.A. 1982. *Phụ thuộc hôn nhân của phụ nữ và sự ngược đãi vợ*. J. Marriage Fam; 44 (2), 277e286.
- Kessler, RC, Green JG, Gruber MJ, Sampson NA., Bromet E, Cuitan M, Furukawa TA, Gureje O, Hinkov H, Hu CY, Lara C, Lee S, Mneimneh Z, Myer L, Oakley-Browne M, Posada-Villa J, Sagar R, Viana MC. & Zaslavsky AM. 2010 ‘*Sàng lọc bệnh tâm thần nghiêm trọng trong dân số, sử dụng thang sàng lọc K6: kết quả từ sáng kiến khảo sát Sức khỏe tâm thần thế giới của Tổ chức y tế thế giới về sức khỏe tâm thần (WMH)*’, Tạp chí quốc tế về phương pháp nghiên cứu tâm thần, tập 19: 4-22.)
- Koenig MA, Lutalo T, Zhao F, Nalugoda F, Wabwire-Mangen F, Kiwanuka N, et al. 2003. *Bạo lực gia đình ở nông thôn Uganda: bằng chứng từ nghiên cứu cộng đồng*. Bull World Health Organ; 81(1):53–60.
- Krug EG et al., eds. 2002. *Báo cáo thế giới về bạo lực và sức khỏe*. Geneva, Tổ chức Y tế thế giới
- Macmillan R, Gartner R. 1999. *Khi cô ấy mang thịt về nhà: tham gia lực lượng lao động và nguy cơ chồng/bạn tình bạo lực phụ nữ*. J Marriage Fam; 61: 947–58.
- McCloskey LA, Williams C, Larsen U. 2005. *Bất bình đẳng giới và bạo lực đối với phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra ở Moshi, Tanzania*. Int Fam Plan Perspect; 31(3):124–30.
- McGlade, H. 2012. *Thách thức lớn nhất của chúng tôi: trẻ em bản địa và nhân quyền*. Canberra: Tạp chí Nghiên cứu người bản địa Úc.
- Nash, ST. 2005. *Qua đôi mắt của người da đen: Giải thích của phụ nữ Mỹ gốc Phi về việc bị chồng/bạn tình bạo lực*. Bạo lực đối với phụ nữ, 11 (11), 1420-1440.
- Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa thương tích quốc gia (NCIPC). 2003. *Chi phí cho bạo lực phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra ở Hoa Kỳ*. Atlanta: Trung tâm kiểm soát dịch bệnh.
- Peterman A, Pereira A, Bleck J, Palermo TM, Yount KM. 2017. *Sở hữu tài sản riêng của phụ nữ và việc họ bị chồng/bạn tình bạo lực : bằng chứng từ 28 nghiên cứu quốc tế*. Am J Public Health;107(5):747–55. <https://doi.org/10.2105/AJPH.2017.303694>.
- Thủ tướng chính phủ. 2015. Quyết định Số 1696/QĐ-TTg *phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về Bình đẳng giới 2016-2020*.
- Raj A, Saggurti N, Lawrence D, Balaiiah D, Silverman JG.2010. *Mối liên quan giữa kết hôn tuổi vị thành niên và bạo lực hôn nhân ở phụ nữ trẻ ở Ấn Độ*. Int J Gynaecol Obstet;110(1):35–9.
- Rydstrom H. 2003. *Đối phó với sự “nóng” giận: Bạo lực gia đình ở Việt Nam. (Vấn đề đặc biệt: Ứng phó và những thách thức trước bạo lực đối với phụ nữ ở khu vực Đông Nam Á)*, Bạo lực phụ nữ 9, Số. 6.
- Schuler SR et al. 2006. *Quá trình hình thành giới ở Viet Nam: theo “Ba tiêu chí”, Văn hóa, sức khỏe và tình dục* 8, no. 5, 383-394.

- Liên hợp quốc. 1979. *Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ*.
<https://www.ohchr.org/en/professionalinterest/pages/cedaw.aspx>
- _____. 1993. *Tuyên ngôn về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ. Nghị quyết Đại hội đồng Liên hợp quốc, tài liệu A/RES/48/104*. New York, NY.
<https://www.ohchr.org/EN/ProfessionalInterest/Pages/ViolenceAgainstWomen.aspx>
- Văn phòng UNFPA khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Tháng 8/2016. *Đo lường tỷ lệ bạo lực phụ nữ: Những thuật ngữ chính*. kNOwVAWdata.Bangkok.
- _____. 2019. *Bạo lực đối với phụ nữ - Báo cáo nhanh khu vực*. kNOwVAWdata.Bangkok.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2010. *Im lặng là chết: Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam*: TCTK.
- _____. 2012. *Điều tra đa mục tiêu ở Việt Nam 2011: Những kết quả chính, Hà Nội, Việt Nam*: TCTK.
- _____. 2014. *Việt Nam 2013-2014 Điều tra đa mục tiêu (MICS)*. Hà Nội: TCTK.
- _____. 2019. *Kết quả sơ bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở*. TCTK. Hà Nội, Việt Nam.
- Bộ Y tế Việt Nam. 2009. *Thông tư 16/2009/TT-BYT*.
- Quốc hội Việt Nam. 2006. *Luật Bình đẳng giới*. Hà Nội, Việt Nam.
- _____. 2007. *Luật phòng chống bạo lực gia đình*, Vol. 02/2007/QH12 Hà Nội, Việt Nam.
- _____. 2013. *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Hà Nội, Việt Nam.
- _____. 2014. *Luật Hôn nhân và Gia đình*. Hà Nội, Việt Nam.
- Viet Nam News. 2019. *GDP ba quý đầu năm đạt cao nhất trong 9 năm qua*. <https://VietNamnews.vn/economy/536134/gdp-in-first-three-quarters-climbs-to-9-year-high.html#cWHEMmiH5ZukyLw.97>
- Vyas S và Kumaranayake L. 2006. *Làm thế nào (hoặc không làm) ... Xây dựng chỉ số tình trạng kinh tế xã hội: cách thức sử dụng nguyên tắc phân tích cấu phần*. Health Policy Plan; 21:459–468
- Vyas S và Watts C. 2009. *Tăng quyền năng kinh tế ảnh hưởng đến nguy cơ bị bạo lực bởi chồng/bạn tình của phụ nữ ở các nước thu nhập trung bình và thấp như thế nào: đánh giá hệ thống về bằng chứng đã công bố*. J Int Dev; 21:577–602.
- Vyas S và Heise L. 2016. *Tình trạng kinh tế - xã hội và chuẩn mực giới ảnh hưởng đến bạo lực phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra như thế nào? Bằng chứng từ Tanzania*. Int J Public Health;61:971–80. <https://doi.org/10.1007/s00038-016-0876-y>.
- Vyas S. 2013. *Ước tính mối liên hệ giữa thu nhập của người phụ nữ và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra: Bằng chứng từ Điều tra quốc gia Tanzania năm 2008–2009*.” Tài liệu nghiên cứu về sự tham gia, cơ quan và tiếng nói của người phụ nữ 2, Ngân hàng thế giới, Washington, DC
- Nhóm Washington về thống kê khuyết tật: Bộ câu hỏi ngắn về khuyết tật*.
<http://www.washingtongroup-disability.com/washington-group-question-sets/short-set-of-disability-questions/>

WHO. 2001. *Phụ nữ là trước hết: Những khuyến nghị về đạo đức và an toàn cho nghiên cứu về bạo lực đối với phụ nữ*. Geneva, Tổ chức Y tế thế giới.

http://whqlibdoc.who.int/hq/2001/WHO_FCH_GWH_01.1.pdf

WHO, Trường đại học Y khoa về bệnh nhiệt đới và vệ sinh dịch tễ. 2010. *Phòng ngừa bạo lực tình dục và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra: hành động và tìm ra bằng chứng*. Geneva: Tổ chức Y tế thế giới.

_____. 2013. *Ước tính toàn cầu và khu vực về bạo lực đối với phụ nữ: mức độ phổ biến và ảnh hưởng đến sức khỏe của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và bạo lực tình dục do người khác gây ra*. Geneva: Tổ chức Y tế thế giới.

Ngân hàng thế giới. 2014. *Tiếng nói và động lực: tăng quyền năng cho phụ nữ và trẻ em gái để cùng có được phần vinh*. Washington, DC: Ngân hàng thế giới.

Yount KM et al. 2014. *Đo lường thái độ đối với bạo lực phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra: The ATT-IPV Scale*. *Demography* 51, no. 4, 1551-1572.

PHỤ LỤC

Phụ lục I: Nhóm nghiên cứu, cán bộ thực địa và nhóm chuyên trách

Nhóm nghiên cứu

Tiến sĩ Kristin Diemer, chuyên gia tư vấn chính của báo cáo, trường Đại học Melbourne, Úc

Tiến sĩ Henrica A.F.M. (Henriette) Jansen, Cố vấn kỹ thuật, về bạo lực đối với phụ nữ, nghiên cứu và dữ liệu/Trưởng nhóm kỹ thuật kNOwVAWdata, UNFPA Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (APRO)

Tiến sĩ Nata Duvvury, chuyên gia tư vấn về nội dung thiết hại kinh tế trong báo cáo, Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ Toàn cầu, Phân viện Khoa học xã hội và Xã hội học, Đại học Quốc gia Ireland, Galway, Ireland

Bà Jessica Gardner, chuyên gia tư vấn về Phân tích Số liệu và Thống kê Giới

Bà Seema Vyas, chuyên gia tư vấn về Giới và Phát triển

Bà Hoàng Tú Anh, đồng giám đốc Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số (CCIHP)

Nhóm cố vấn

Bà Mia Urbano, Chuyên gia Phát triển Xã hội khu vực Đông Nam Á, Bộ Ngoại giao và Thương Mại, Đại sứ quán Úc

Bà Thân Thị Thiên Hương, chuyên gia Giới, Bộ Ngoại giao và Thương Mại, Đại sứ quán Úc

Bà Ingrid Fitzgerald, Cố vấn Kỹ thuật về Giới và Quyền Con người, Quỹ Dân số Liên hợp quốc khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (UNFPA APRO)

Bà Henrica Jansen, Cố vấn kỹ thuật, về Bạo lực với Phụ nữ, Nghiên cứu và Số liệu, Quỹ Dân số Liên hợp quốc khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (UNFPA APRO)

Ông Lê Bạch Dương, Trợ lý Trưởng đại diện, Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Bà Lê Thị Phương Mai, Chuyên gia về Dân số và Phát triển, Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh, Cán bộ chương trình về Tăng trưởng và Bảo trợ Xã hội, Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Bà Hà Thị Quỳnh Anh, Chuyên gia về Giới và Quyền Con người, Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Bà Nguyễn Thị Nga, Cán bộ chương trình về Giới, Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Ông Phạm Ngọc Tiến, Vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Bà Trần Thị Bích Loan, Phó Vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Ông Đỗ Anh Kiếm, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê
Bà Nguyễn Thị Việt Nga, Chuyên viên Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục
Thống kê.

Các nhân viên và tư vấn khác từ Tổng cục Thống kê

1. Cao Thanh Sơn
2. Ngô Doãn Thắng
3. Nguyễn Đức Hạnh
4. Nguyễn Phương Anh
5. Nguyễn Quang Phương
6. Nguyễn Thanh Liêm
7. Nguyễn Thanh Ngọc
8. Nguyễn Thanh Tú
9. Nguyễn Thị Bích Phượng
10. Nguyễn Thị Hơ
11. Nguyễn Thị Khánh Huyền
12. Nguyễn Thị Quý Ngọc
13. Nguyễn Thị Thanh Tâm
14. Nông Thị Diệu Linh
15. Phạm Đức Dương
16. Phạm Thị Hạnh
17. Phạm Xuân Lượng
18. Thân Việt Dũng
19. Tô Thúy Hạnh
20. Võ Thanh Sơn
21. Vũ Thị Bích Thảo
22. Vương Trọng Thanh
23. Vương Trọng Thanh

Danh sách điều tra viên tham gia khảo sát định lượng

1. Nguyễn Thu Thủy
2. Trần Thị Thúy
3. Ngô Thị Thanh Huyền
4. Hồ Thị Hoàng Long
5. Trần Thị Ngọc Dung
6. Nguyễn Thị Thắm
7. Vũ Thị Thanh Tâm
8. Nguyễn Thị Loan
9. Nguyễn Thị Thu Hường
10. Ngô Thị Hoa
11. Luân Thị Hoa
12. Nguyễn Thị Như Thùy

13. Nguyễn Thị Ngọc Thắng
14. Phạm Thị Hồng
15. Nguyễn Thị Phượng
16. Phạm Thị Thịnh
17. Nguyễn Thị Như Hằng
18. Đinh Ngọc Bích
19. Nguyễn Thị Duyên
20. Đỗ Thị Lụa
21. Nguyễn Thị Ngân
22. Nguyễn Thị Thanh Thủy
23. Triệu Thị Hiền
24. Ngô Ngọc Hương
25. Bùi Hoàng Quyên
26. Trần Thị Ngọc Ánh
27. Trần Thị Thủy
28. Hoàng Thị Thanh Tâm
29. Vũ Thị Kim Quy
30. Đỗ Thị Hường
31. Vương Thúy Quỳnh
32. Vũ Minh Họa
33. Nguyễn Thị Hà
34. Nguyễn Thị Thu
35. Nguyễn Thị Khánh
36. Nguyễn Thị Thủy
37. Phùng Thị Toàn
38. Vũ Thị Thu
39. Vũ Lệ Huyền
40. Nguyễn Kim Thao
41. Phạm Thanh Huyền
42. Trịnh Thị Mười
43. Phạm Thị Huyền
44. Nguyễn Thị Ngọc Liên
45. Bùi Thị Ngọc Thúy
46. Hoàng Quỳnh Quế
47. Đào Thị Hồng Gấm
48. Phạm Thanh Phương
49. Võ Thị Thùy Dương
50. Hoàng Thị Thủy
51. Đậu Thị Hà
52. Huỳnh Thị Thanh Vân
53. Phạm Mai Lê
54. Trần Thị Tuyết Trinh

55. Nguyễn Thị Nga
56. Thái Thị Hải Duyên
57. Trần Thị Ngọc Mai
58. Phan Thị Mỹ Linh
59. Nguyễn Lý Minh Tuyết
60. Phan Thị Bạch Yến
61. Đỗ Thị Quyên
62. Lưu Thanh Thủy
63. Lê Thị Thùy Hiếu
64. Trần Phương Anh
65. Trần Ngọc Yến Nhi
66. Nguyễn Nhật Hạ
67. Nguyễn Ngọc Mai
68. Thái Thị Kim Thoa
69. Vũ Thị Thanh Nga
70. Hà Thị Thuận
71. Nguyễn Thị Thanh Thủy
72. Đỗ Thị Quyên
73. Vũ Thị Bích Đào
74. Nguyễn Thùy Linh
75. Vũ Thị Xuân
76. Nguyễn Thị Thanh Huyền
77. Nguyễn Thị Hiền
78. Đặng Phương Giang
79. Nguyễn Thị Việt Hà
80. Võ Thị Hồng Diệu
81. Nguyễn Thị Hạnh
82. Nguyễn Huyền Thương
83. Phạm Thị Thu Thủy
84. Nguyễn Thị Thu Trang
85. Giang Thị Bích Thủy
86. Nguyễn Thị Thu Hà
87. Trần Phương Thảo
88. Nguyễn Thị Mai Hương
89. Tạ Thị Thanh Cửu
90. Trịnh Thị Kim Yến
91. Nguyễn Thị Mai Hương
92. Võ Thị Hồng Tâm
93. Nguyễn Thị Hồng Mai
94. Hồ Thị Cẩm Nhung
95. Lê Thị Minh Phương
96. Ngô Thị Phương Thảo

97. Nguyễn Thị Minh Hậu
98. Trần Thị Thúy
99. Hoàng Phương Hoa
100. Đỗ Thị Thận

Danh sách điều ra viên trong điều tra định tính

1. Hoàng Tú Anh
2. Vũ Song Hà
3. Trần Thị Phương Nhung
4. Lê Thị Lan Anh
5. Đinh Thị Nhung
6. Nguyễn Thị Văn
7. Đinh Thị Phương Nga
8. Phạm Thị Vân
9. Phạm Kiều Linh
10. Nguyễn Lê Hoài Anh
11. Nguyễn Thị Minh Hải
12. Phạm Thu Trang
13. Lê Thu Giang

Hiệu đính tiếng Anh

Beyond Jargon LCC, USA

Phụ lục II: Chú giải thuật ngữ

Sản phẩm kiến thức KNOwVAWdata của UNFPA về các thuật ngữ chính được sử dụng làm cơ sở cho các định nghĩa và mô tả định nghĩa trong bảng này.¹¹⁴ Một số thuật ngữ trong Phụ lục này cũng sử dụng các định nghĩa trong nước/ thuật ngữ pháp lý.

Thuật ngữ	Mô tả
Các hành vi kiểm soát	<p>Là khi người chồng/ bạn tình ngăn cấm người vợ/ bạn tình của mình không được gặp gỡ bạn bè; hạn chế liên lạc với gia đình; luôn muốn biết người đó đi đâu; luôn yêu cầu người đó phải xin phép để được đi khám chữa bệnh.</p> <p>Xem thêm <i>Bạo lực tâm lý</i></p>
Bạo lực gia đình	<p>Bạo lực gia đình liên quan đến các hành vi lạm dụng (về thể xác, tình dục, tinh thần, và bỏ mặc) xảy ra trong không gian riêng tư của gia đình, thường là giữa các cá nhân có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ tình cảm. Trong hầu hết các trường hợp, hình thức bạo lực gia đình chủ yếu là “bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra”, nhưng ở một số nơi, bạo lực chủ yếu lại do gia đình nhà chồng gây ra. Thuật ngữ “bạo lực gia đình” nên được sử dụng một cách cẩn trọng để tránh hiểu lầm, vì (1) thuật ngữ này thường trùng với “bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra” và “bạo lực trên cơ sở giới” và (2) bạo lực này không chỉ xảy ra với phụ nữ. Ví dụ, bạo lực gia đình bao gồm cả bạo lực đối với trẻ em và người cao tuổi trong gia đình.</p> <p>Định nghĩa pháp lý về bạo lực gia đình có sự khác biệt giữa các quốc gia; các định nghĩa này thường gồm cả bạo lực đối với người giúp việc sống cùng hộ gia đình. Tại Việt Nam, có tám nhóm hành vi bạo lực theo định nghĩa trong Luật phòng, chống bạo lực gia đình.</p>
Bạo lực trên cơ sở giới	<p>Bạo lực trên cơ sở giới (BLG), theo nghĩa gốc, là “bạo lực đối với một người bởi vì cô ấy là phụ nữ, hoặc bạo lực gây ảnh hưởng không nhỏ đối với phụ nữ. BLG bao gồm các hành vi gây ra thương tổn hay đau đớn hoặc chịu đựng về thể xác, tinh thần, hoặc tình dục, các hành vi đe dọa gây ra những hành vi trên, ép buộc hoặc tước đoạt tự do”. (...) “Bạo lực trên cơ sở giới làm tổn hại hoặc vô hiệu việc phụ nữ thụ hưởng các quyền con người và các quyền tự do cơ bản theo luật pháp chung của quốc tế hoặc theo các công ước quốc tế về nhân quyền, là hành vi phân biệt đối xử như quy định tại Điều 1,</p>

¹¹⁴ Văn phòng UNFPA khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Tháng 8 năm 2016. Đo lường mức độ phổ biến của bạo lực đối với phụ nữ: Các thuật ngữ chính. KNOwVAWdata. Bangkok.

	<p>Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ.”¹¹⁵</p> <p>Mặc dù các thuật ngữ “Bạo lực trên cơ sở giới” và “bạo lực đối với phụ nữ” thường được sử dụng luân phiên trong các tài liệu và bởi các nhà vận động chính sách, thuật ngữ “bạo lực trên cơ sở giới” nêu bật khía cạnh giới, nói cách khác là về mối quan hệ giữa (1) vị thế phụ thuộc của người phụ nữ trong xã hội và (2) mức độ dễ bị tổn thương ngày càng tăng của phụ nữ đối với bạo lực do quan hệ quyền lực bất bình đẳng và các vai trò giới. Việc sử dụng thuật ngữ “bạo lực trên cơ sở giới” đưa ra bối cảnh để phân tích và hiểu rõ hơn hiện tượng bạo lực đối với phụ nữ. Thuật ngữ này chuyển trọng tâm từ việc phụ nữ là nạn nhân sang vấn đề giới và quan hệ quyền lực không bình đẳng giữa nam giới và nữ giới, được các định kiến giới tạo ra và duy trì như là nguyên nhân căn bản dẫn đến tình trạng bạo lực đối với phụ nữ. Nghĩa là phụ nữ cũng có thể là nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới do những người phụ nữ khác gây ra khi muốn củng cố trật tự gia trưởng trong gia đình, ví dụ như bạo lực do chính mẹ đẻ hoặc mẹ chồng của họ gây ra.</p> <p>Điều quan trọng cần lưu ý là thuật ngữ này ngày càng được sử dụng theo nghĩa rộng hơn bao gồm quan điểm rằng nam giới và trẻ em trai cũng có thể là nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới, đặc biệt là bạo lực tình dục, cũng như đối với những ai không tuân theo vai trò giới nhất định/ truyền thống, trong đó có cả cộng đồng đồng tính nam, đồng tính nữ, song tính, chuyển giới, liên giới tính (LGBTI).</p>
<p>Bạo lực đối với phụ nữ</p>	<p>Bạo lực đối với phụ nữ được Liên Hiệp Quốc định nghĩa là “bất cứ hành vi bạo lực trên cơ sở giới nào dẫn đến, hoặc có khả năng dẫn đến tổn hại hoặc đau đớn về thể xác, tình dục hoặc tâm lý đối với phụ nữ, bao gồm cả việc đe dọa tiến hành các hành động nói trên, ép buộc hoặc tự ý tước đoạt tự do, dù là xảy ra ở nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư.”</p> <p>Bạo lực đối với phụ nữ bao gồm, nhưng không giới hạn ở:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bạo lực thể xác, tình dục hoặc tâm lý xảy ra trong gia đình, bao gồm việc đánh đập, lạm dụng tình dục trẻ em gái trong gia đình, bạo lực liên quan đến của hồi môn, cưỡng hiếp trong hôn nhân, tục cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ, và các hủ tục khác gây hại cho phụ nữ; • Bạo lực không phải do chồng/ bạn tình gây ra và bạo lực liên quan đến bóc lột;

¹¹⁵Các khuyến nghị chung của Ủy ban về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ, năm 1992.

	<ul style="list-style-type: none"> • Bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý xảy ra trong cộng đồng nói chung, bao gồm cưỡng hiếp, lạm dụng tình dục, quấy rối tình dục và dọa nạt tại nơi làm việc, trong các cơ sở giáo dục và ở bất cứ đâu; • Buôn bán phụ nữ và ép buộc bán dâm; và • Bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý tồn tại hoặc xảy ra do các cơ quan chức năng nhà nước dung túng, cho dù bạo lực xảy ra ở bất cứ đâu.
Bạo lực kinh tế	<p>“Bạo lực kinh tế” là hành vi ngăn cản phụ nữ tiếp cận và quản lý các nguồn lực cơ bản. Hành vi bạo lực này làm cho hoặc cố ý làm cho người đó trở nên lệ thuộc về tài chính vào một cá nhân khác bằng cách cản trở người đó tiếp cận hoặc quản lý các nguồn lực, và/ hoặc các hoạt động kinh tế độc lập. Bạo lực kinh tế bao gồm các hành vi như từ chối chu cấp tài chính, từ chối đóng góp tài chính, từ chối cung cấp thực phẩm và các nhu cầu cơ bản khác, và kiểm soát khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế hoặc việc làm.</p> <p>Các câu hỏi để xác định về bạo lực kinh tế sẽ khác nhau tùy theo bối cảnh, nhưng có thể bao gồm các câu hỏi như: “Chồng/ bạn tình của chị có KHÔNG tin chị hoặc không để cho chị được giữ tiền bạc không?” hoặc “Chồng/ bạn tình của chị có kiểm soát tiền bạc chị kiếm được hoặc nhận được hay không?” hoặc “Chồng/ bạn tình của chị có ngăn cản chị đi làm hay không?”.</p> <p>Lưu ý rằng các hành vi này đôi khi cũng được coi là hành vi kiểm soát.</p>
Bạo lực tinh thần	<p>Hạ thấp, làm nhục (ví dụ liên tục chỉ trích), dùng lời lẽ xúc phạm và đặt biệt danh xấu; làm những việc khiến người phụ nữ thấy sợ hãi hoặc bị hăm dọa; dùng lời lẽ hoặc cử chỉ đe dọa sẽ làm hại người phụ nữ đó hoặc ai đó mà cô ấy quan tâm.</p> <p>Xem thêm <i>Bạo lực tâm lý</i></p>
Bạo lực tâm lý	<p>“Bạo lực tâm lý” (thường được gọi là “bạo lực tinh thần”) là bất kỳ hành động hoặc sự bỏ rơi nào làm tổn hại đến sự tự trọng, danh tính hoặc sự phát triển của một cá nhân. Bạo lực tâm lý bao gồm, nhưng không giới hạn, ở việc làm nhục, đe dọa tước quyền giám hộ con cái, ép buộc cách ly khỏi gia đình hoặc bạn bè, đe dọa làm hại một cá nhân hoặc ai đó mà đối tượng quan tâm đến, la hét hoặc hạ nhục nhiều lần, gieo rắc sợ hãi thông qua lời nói hoặc cử chỉ đe dọa, hành vi kiểm soát và hủy hoại tài sản.</p>
Bạo lực thể xác	<p>“Bạo lực thể xác” là cố ý sử dụng vũ lực, có khả năng làm hại, gây ra các thương tật hoặc tử vong.</p>

Bạo lực tình dục	Bạo lực tình dục là bất cứ hành vi tình dục hoặc cố gắng để có được hành vi tình dục nào, hoặc đưa ra các bình phẩm về tình dục không mong muốn hoặc hành vi buôn bán người, cưỡng bức trái với tính dục của người đó, thực hiện bởi bất kỳ ai, bất kể mối quan hệ của người đó với nạn nhân ra sao, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, kể cả ở nhà và tại nơi làm việc.
Giới	Thuật ngữ “giới” chỉ các chuẩn mực, vai trò và mối quan hệ xã hội giữa nam giới và nữ giới. Các yếu tố này được hình thành và quy định bởi xã hội. Vai trò giới là do các cá nhân học từ xã hội, có thể thay đổi theo thời gian và có sự khác biệt đáng kể ngay trong một nền văn hóa và giữa các nền văn hóa. Giới là biến kinh tế xã hội giúp phân tích vai trò, trách nhiệm, những hạn chế, cơ hội và nhu cầu của nam giới và nữ giới trong bất kỳ bối cảnh nào.
Giới tính	Thuật ngữ “giới tính” chỉ sự khác biệt về mặt sinh học và di truyền giữa “nam” và “nữ” và thường không thay đổi và phổ biến.
Chuẩn mực giới	Là những kỳ vọng xã hội quy định hành vi nào được coi là phù hợp đối với nam giới và nữ giới. Các vai trò và hành vi khác nhau của nam giới và nữ giới, và của trẻ em cũng như người trưởng thành, được định hình và củng cố bởi các chuẩn mực giới trong xã hội.
Vai trò giới	Vai trò giới là tập hợp những hành vi học từ một xã hội/ cộng đồng nhất định hoặc từ nhóm xã hội khác, là điều kiện mà theo đó các hành vi, trách nhiệm và nhiệm vụ được cho là nam tính hay nữ tính. Vai trò giới chịu ảnh hưởng của tuổi tác, tầng lớp xã hội, sắc tộc, dân tộc, tôn giáo và ý thức hệ, cũng như chịu tác động từ môi trường địa lý, kinh tế và chính trị. Những thay đổi trong vai trò giới thường nảy sinh tương ứng với thay đổi trong hoàn cảnh kinh tế, tự nhiên hoặc chính trị, bao gồm cả những nỗ lực phát triển hoặc các chính sách kinh tế vĩ mô, hoặc những tác động khác ở cấp quốc gia và quốc tế. Vai trò giới của nam và nữ trong một hoàn cảnh xã hội nhất định có thể linh hoạt hoặc khó thay đổi, giống nhau hoặc khác nhau, bổ sung hoặc mâu thuẫn lẫn nhau.
Chồng/ bạn tình	Chồng/ bạn tình là người có mối quan hệ cá nhân gần gũi, mà có thể được đặc điểm hóa trong mối quan hệ với người đó theo (1) sự gắn bó về cảm xúc, tình cảm, (2) mối liên hệ thường xuyên, (3) hiện có tiếp xúc về thể chất và có quan hệ tình dục với nhau, (4) được coi là một cặp đôi hoặc (5) có sự quen thuộc và hiểu biết về cuộc sống của nhau. Một mối quan hệ không nhất thiết phải có đủ các đặc điểm này.

	<p>Các mối quan hệ vợ chồng/ bạn tình gồm cả các đối tượng hiện tại và trước kia, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Vợ chồng (với các cặp vợ chồng đã đăng ký kết hôn, người sống chung theo thỏa thuận người sống chung, người sống chung theo giao kết dân sự, người sống chung theo quan hệ gia đình) • Bạn trai/ bạn gái • Đối tượng hẹn hò; và • Các bạn tình hiện tại. <p>Chồng/ bạn tình có thể sống cùng hoặc không sống cùng nhà. Họ có thể là người khác giới hoặc đồng giới. Và nếu người bị bạo lực và người gây bạo lực có chung một đứa con, trước đây có mối quan hệ vợ chồng/ bạn tình nhưng nay không còn quan hệ này nữa, thì theo định nghĩa họ sẽ thuộc về nhóm “chồng/ bạn tình cũ”.</p> <p>Mỗi quốc gia có các quy định khác nhau trong việc xác định sống chung không có kết hôn chính thức (hôn nhân trong thực tế). Một số xã hội khác không có khái niệm về bạn tình mà KHÔNG phải là vợ chồng; các xã hội đó không thừa nhận các “mối quan hệ” giữa nam và nữ ngoài hôn nhân.</p>
<p>Bạo lực do chồng / bạn tình gây ra</p>	<p>Bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra thường là các hành vi bạo lực và ép buộc, bao gồm việc tấn công thể xác, tình dục và tâm lý, cũng như ép buộc về kinh tế, do chồng/ bạn tình hiện tại hay trước kia gây ra. Bạo lực có thể xảy ra trong mối quan hệ đồng tính hoặc dị tính, và không nhất thiết phải có quan hệ tình dục. Garcia-Moreno và cộng sự định nghĩa bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra là “hành vi trong một mối quan hệ tình cảm thân mật mà gây ra các tổn thương về thể xác, tình dục hoặc tâm lý, bao gồm việc tấn công thể xác, ép buộc tình dục, bạo lực về tâm lý và các hành vi kiểm soát”¹¹⁶.</p>
<p>Người khác (không phải chồng/ bạn tình)</p>	<p>Trong các cuộc điều tra về tình trạng bạo lực đối với phụ nữ, thuật ngữ “người khác” đôi khi được dùng để chỉ bất kỳ ai không được coi là “chồng/ bạn tình” theo cách thuật ngữ “chồng/ bạn tình” được hiểu ở nước đó hoặc trong bối cảnh đó. “Người khác”, do đó, có thể bao gồm cha mẹ, họ hàng nhà chồng, và những người họ hàng khác, bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp, người quen và người lạ mặt.</p>
<p>Tỷ lệ</p>	<p>“Tỷ lệ” là thuật ngữ chính được sử dụng khi trình bày kết quả điều tra về bạo lực đối với phụ nữ. Tỷ lệ bạo lực đối với phụ nữ là tỷ lệ phụ nữ đã từng bị bạo lực trên tổng số phụ nữ thuộc nhóm “có nguy</p>

¹¹⁶Garcia Moreno C, Jansen HAFM, Eillsberg M, Heise L and Watts C. 2005. Nghiên cứu tại nhiều quốc gia của WHO về sức khỏe của phụ nữ và tình trạng bạo lực gia đình đối với phụ nữ. Kết quả ban đầu về tỷ lệ, ảnh hưởng tới sức khỏe và ứng phó của phụ nữ. WHO, Geneva.

ơ”. Tỷ lệ, do đó, dựa trên việc đếm số người thay vì đếm số sự kiện hoặc sự việc. Đối với một số hình thức bạo lực, ví dụ như bạo lực tình dục, mọi phụ nữ đều có thể được coi là thuộc nhóm “có nguy cơ”. Với các hình thức bạo lực khác, ví dụ như bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra, chỉ những phụ nữ đang, hoặc đã từng có chồng/ bạn tình mới được coi là “có nguy cơ”. Tỷ lệ ước tính thường thể hiện tỷ lệ phần trăm số phụ nữ từng bị bạo lực hoặc trong vòng 12 tháng trở lại đây (còn được gọi là “tỷ lệ bạo lực hiện thời”) hoặc ở bất cứ thời điểm nào trong đời (còn được gọi là “tỷ lệ bạo lực trong đời” hoặc “tỷ lệ trong đời”).

Phụ lục III: Thiết kế mẫu và quyền số

Thiết kế mẫu

1. Tính cỡ mẫu

Khi tính toán cỡ mẫu và phân bổ mẫu, chúng ta cần tính toán đến số sự kiện cần thu thập đối với các chỉ số điều tra chính và đảm bảo số sự kiện đủ để đại diện đến cấp vùng và khu vực thành thị/ nông thôn của vùng.

Ước tính được coi là chính xác nếu biên độ của sai số so với tỷ lệ dự kiến không vượt quá 5%. Ở đây ta lấy sai số biên $d=0,05$ để xác định cỡ mẫu.

Với xác suất (P) là tỷ lệ quan tâm (ở đây là tỷ lệ phổ biến ước tính) và d là sai số biên, cỡ mẫu được tính toán như sau:

$$n_0 = \frac{(z_{\alpha/2})^2 P(1-P)}{d^2} = \frac{(2)^2 P(1-P)}{d^2}$$

Để tính toán cỡ mẫu, chúng ta ước tính $P = 58\%$, đây là tỷ lệ bạo lực thể xác hoặc tinh dục hoặc tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra đo lường được tại cuộc điều tra năm 2010 (Xem Bảng 18).

Bảng 18. Cỡ mẫu có thể có với các cận biên sai số

Xác suất	Sai số biên	Cỡ mẫu cho 1 tầng	Cỡ mẫu cho 12 tầng
P	d	N	n x 12
0,58	0,01	9.744	116.928
0,58	0,02	2.436	29.232
0,58	0,03	1.083	12.992
0,58	0,04	609	7.308
0,58	0,05	390	4.677
0,58	0,06	271	3.248
0,58	0,07	199	2.386
0,58	0,08	152	1.827
0,58	0,09	120	1.444
0,58	0,1	97	1.169

Điều mong đợi ở đây là nhận thức hiện nay của người dân về bạo lực đối với phụ nữ đã được nâng cao hơn nhưng xác suất hiện tại về tình hình bị chồng/ bạn tình bạo lực chưa được xác định trước, vì vậy cần sử dụng tỷ lệ trung bình $p=0.5$ để bảo toàn (xem Bảng 19).

Bảng 19. Cận biên sai số sử dụng xác suất P trung bình 0.5

Xác suất P	Sai số biên	Cỡ mẫu cho 1 tầng	Cỡ mẫu cho 12 tầng
P	D	n	n x 12
0,5	0,05	400	4.800

2. Điều chỉnh tỷ lệ không trả lời

$$n_{adj} = \frac{n}{R}, \quad R - \text{Tỷ lệ trả lời dự kiến}$$

Tính từ số liệu điều tra năm 2010, ta có thể thấy trong một địa bàn điều tra chọn 12 phụ nữ/ 12 hộ thì thực tế điều tra được **trung bình** 10,5 phụ nữ/ địa bàn, tỷ lệ trả lời đạt 87,55%.

$$n_{adj} = 4.800 / 87,55\% = 5.482$$

3. Điều chỉnh hiệu quả thiết kế mẫu

$$n_{fin} = deff \times n_{adj}$$

Với tất cả tính toán trên điều tra bạo lực đối với phụ nữ 2010, hệ số hiệu quả thiết kế đều nhỏ và xấp xỉ bằng 1.

4. Điều chỉnh để mở rộng khoảng tuổi điều tra

Dựa vào Kết quả Điều tra biến động dân số ngày 1/4/2016 (Bảng 2, trang 138), tỷ trọng dân số nữ/ tổng dân số nữ của 2 nhóm tuổi 15-17 tuổi và 60-64 tuổi lần lượt chiếm 4,19% và 4,23%.

Như vậy khi mở rộng thêm nhóm tuổi cần tăng mẫu thêm từ 8% đến 10% trên tổng số mẫu, để đảm bảo cả hai cuộc điều tra có độ chính xác như nhau khi quan sát nhóm tuổi từ 18 – 60 tuổi.

$$n_{mr} = n * (1+r) = 5.482 * 1,09 = 6.000$$

Trên cơ sở lập luận trên, nên chọn cỡ mẫu 6.000 hộ và điều tra 12 hộ/ địa bàn, (tổng số có 500 địa bàn).

5. Phân bổ mẫu

Cỡ mẫu toàn bộ của cuộc khảo sát (6.000 hộ gia đình) được phân bổ cho 6 vùng theo tỷ lệ tương ứng với căn bậc hai của quy mô dân số. Phương pháp này khi phân bổ số hộ cho các vùng, không theo tỷ lệ thuận với quy mô dân số của từng vùng, mà phân bổ một tỷ lệ tương đối cao hơn cho các vùng có quy mô dân số nhỏ và ngược lại.

Cỡ mẫu của mỗi vùng được phân chia theo khu vực thành thị và nông thôn của mỗi vùng theo kỹ thuật giống nhau (12 tầng).

Đơn vị chọn mẫu đầu tiên (PSU) sẽ là địa bàn điều tra (EA), như vậy 500 địa bàn điều tra sẽ được phân bổ cho 12 tầng theo tỷ lệ căn bậc hai số hộ gia đình của từng tầng.

Bảng 20. Địa bàn điều tra trong mẫu

	Thành thị	Nông thôn	Tổng mẫu
Đồng bằng sông Hồng	45	59	104
Trung du và miền núi phía Bắc	24	47	71
Duyên hải miền Trung	37	59	96
Tây nguyên	20	30	50
Đông Nam bộ	51	39	90
Đồng bằng sông Cửu Long	33	56	89
Tổng	211	289	500

Đơn vị chọn mẫu thứ hai (SSU) sẽ là những phụ nữ trong danh sách đủ điều kiện.

Chọn mẫu:

Bước 1: Đối với mỗi tầng, tất cả các địa bàn điều tra trong 20% mẫu của Điều tra Dân số giữa kỳ được liệt kê ra.

Các địa bàn điều tra trong mẫu được chọn ra, sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo hệ thống. Các địa bàn điều tra không tiếp cận được, được loại ra trước khi tiến hành chọn mẫu.

Bước 2: Từ danh sách toàn bộ các hộ gia đình của điều tra, 18 hộ được chọn bằng phương pháp chọn mẫu theo hệ thống.

Bước 3: Một phụ nữ trong hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên từ danh sách tất cả các phụ nữ đủ điều kiện (trong độ tuổi 15 – 64) của mỗi hộ gia đình được chọn mẫu.

Bước 4: Từ 18 hộ gia đình trong mỗi địa bàn điều tra, chọn ra 12 phụ nữ để điều tra chính thức và 6 phụ nữ để điều tra dự phòng (danh sách dự phòng).

Các hộ gia đình được chọn ra từ bảng kê danh sách hộ gia đình theo từng địa bàn điều tra theo phương pháp chọn mẫu theo hệ thống. Sau đó, một phụ nữ/ hộ gia đình được chọn trước ngẫu nhiên từ danh sách tất cả phụ nữ đủ điều kiện ở mỗi hộ mẫu được chọn. Có 12 hộ gia đình chính thức và 6 hộ gia đình dự phòng ở mỗi địa bàn điều tra. Xem chi tiết ở Hộp 6.

Hộp 6: Chi tiết lựa chọn hộ gia đình và phụ nữ đủ điều kiện ở các địa bàn điều tra

- Với mỗi địa bàn điều tra được chọn, có sẵn danh sách hộ gia đình, danh sách này được cập nhật để điều tra.
- Từ danh sách hộ gia đình của địa bàn điều tra, chọn ra 18 hộ theo phương pháp chọn mẫu có hệ thống.
- Với mỗi hộ thuộc 18 hộ mẫu, lập danh sách toàn bộ phụ nữ đủ điều kiện trong hộ (trong độ tuổi 18 – 60), và các chi tiết về tuổi, quan hệ với chủ hộ được chuẩn bị. (Tại địa bàn, trưởng nhóm và cán bộ địa phương rà soát danh sách và sửa danh sách nếu cần).
- Nếu có nhiều hơn một phụ nữ đủ điều kiện trong một hộ gia đình thì chọn ngẫu nhiên một người và ghi rõ trong danh sách đây là phụ nữ sẽ được phỏng vấn.
- Từ danh sách 18 hộ gia đình, cứ 3 hộ chọn ra một hộ theo phương pháp chọn mẫu có hệ thống làm hộ dự phòng, như vậy danh sách sẽ có 12 hộ chính thức và 6 hộ dự phòng.
- Những phụ nữ được chọn chính thức từ các hộ gia đình, sẽ chính thức được mời tham gia phỏng vấn.
- Những phụ nữ được chọn vào danh sách dự phòng chỉ được mời phỏng vấn nếu cần thay mẫu, theo quy định dưới đây:
 - Nếu dưới 10 phụ nữ được chọn chính thức được phỏng vấn (vì một số không đến, hoặc từ chối ngay từ đầu, hoặc không có đủ hộ có phụ nữ đủ điều kiện hoặc phụ nữ được chọn không thể đến hoặc không thể tham gia điều tra), thì việc thay thế và bổ sung mẫu được thực hiện.
 - Mẫu thay thế sẽ là một phụ nữ đã được chọn nằm trong danh sách hộ dự phòng với mã định danh (ID) gần nhất trong danh sách (nếu 2 hộ có cùng khoảng cách, thì hộ có mã ID nhỏ hơn sẽ được chọn).
 - Không được thay thế một phụ nữ này bằng một phụ nữ khác ở cùng một hộ gia đình.
 - Đối tượng cung cấp thông tin từ chối tiếp tục trả lời trong cuộc phỏng vấn thì vẫn được coi là người tham gia phỏng vấn và không được thay thế.
 - Trường hợp, tất cả phụ nữ trong danh sách dự phòng đã được sử dụng để thay thế nhưng vẫn ít hơn 10 người tham gia điều tra thì sẽ không sử dụng thêm phụ nữ khác để thay thế hoặc bổ sung.

Quy định trên đã điều chỉnh nguyên tắc không thay thế, được áp dụng để giảm khả năng một số địa bàn điều tra có thể không đủ mẫu đại diện do tỷ lệ không trả lời hoặc trường hợp hộ gia đình không có phụ nữ đủ điều kiện. Sự điều chỉnh này nhằm đảm bảo rằng ở

hầu hết các địa bàn điều tra, phải có tối thiểu 10 phụ nữ (và ở tất cả các địa bàn điều tra, nhiều nhất là 12 phụ nữ) sẽ được phỏng vấn.

Toàn bộ phụ nữ được chọn ở mỗi địa bàn điều tra nhận được thư mời chính thức đến nhà văn hóa xã vào một ngày với thời gian cụ thể để phỏng vấn. Không phỏng vấn ai tại nhà riêng. Theo quy định, toàn bộ các cuộc phỏng vấn trên một địa bàn điều tra sẽ được hoàn thành trong một ngày.

Tính quyền số hộ gia đình và quyền số phụ nữ

Quyền số được tính toán để điều chỉnh sự khác nhau về xác suất chọn mẫu, mà xác suất này là khác nhau ở mỗi tầng chọn mẫu. Những quyền số này được áp dụng để nghiên cứu các kết quả, vì vậy chúng phản ánh đúng tỷ lệ trong dân số thực tế.

Các quyền số này là số nghịch đảo của xác suất mẫu được chọn và được tính riêng biệt cho từng tầng.

Các bước chọn mẫu:

- (1) Phân bổ mẫu cho các tầng theo phương pháp căn bậc 2;
- (2) Chọn địa bàn điều tra trong từng tầng;
- (3) Chọn hộ mẫu trong từng địa bàn điều tra;
- (4) Chọn một phụ nữ trong độ tuổi 15-64 ở mỗi hộ mẫu.

Đối với cấp hộ, ta tính quyền số như sau: $W_{kj} = W_{1k} \cdot W_{2h} \cdot W_{3kj}$

Trong đó:

Quyền số mẫu ở bước thứ nhất: $W_{1k} = \frac{A_k}{A_{k20}}$

A_k = Tổng số hộ của tầng k

A_{k20} = Tổng số hộ trong 20% mẫu của Điều tra Dân số giữa kỳ 2014 của tầng k

Quyền số chọn mẫu bước thứ hai: $W_{2h} = \frac{A_{k20}}{A_{ks}}$

A_{k20} = Tổng số hộ trong 20% mẫu của Điều tra Dân số giữa kỳ 2014 của tầng k

A_{ks} = Tổng số hộ của tất cả các địa bàn điều tra được chọn trong tầng k

Quyền số chọn mẫu bước thứ ba: $W_{3kj} = \frac{M_{kj}}{m_{kj}}$

M_{kj} = Số hộ trong danh sách địa bàn điều tra j trong tầng k

m_{kj} = Số hộ được phỏng vấn trong địa bàn điều tra j trong tầng k

“**Quyền số hộ**” được áp dụng đối với từng hộ trong bộ số liệu, trở thành:

$$W_{kj} = \frac{A_k}{A_{k20}} \cdot \frac{A_{k20}}{A_{ks}} \cdot \frac{M_{kj}}{m_{kj}}$$

“**Quyền số phụ nữ**” bằng quyền số hộ nhân với tổng số phụ nữ trong điều tra (trong độ tuổi 15-64) của hộ gia đình đó.

Quyền số điều tra cuối cùng được chuẩn hóa vì vậy tổng số các trường hợp có quyền số bằng với tổng số các trường hợp không có quyền số ở cấp quốc gia, đối với cả quyền số hộ

gia đình và quyền số cá nhân phụ nữ. Các quyền số đã chuẩn hóa là quyền số tương đối, có giá trị để ước tính số trung bình, tỷ trọng và tỷ lệ nhưng không có giá trị để ước tính các tổng dân số hoặc số liệu chung.

Phụ lục IV - Thiệt hại kinh tế do bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục gây ra

Phần phụ lục này giải thích chi tiết về phương pháp tính thiệt hại kinh tế do bạo lực được trình bày tại Phần 11

Giới thiệu

Một khía cạnh mới của *Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với Phụ nữ ở Việt Nam năm 2019* là việc bổ sung các câu hỏi để ước tính thiệt hại kinh tế phụ nữ phải gánh chịu do hậu quả của bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra. Ước tính thiệt hại kinh tế phát sinh từ bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra không chỉ cho thấy nhu cầu cấp thiết của việc cần giải quyết vấn đề bạo lực này mà còn nêu bật những lợi ích kinh tế mà chính phủ có thể đạt được khi giảm tỷ lệ bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra.

Khung tính chi phí

Các tác động về mặt kinh tế phát sinh từ bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra rất phức tạp, có ảnh hưởng từ ngắn hạn đến trung hạn và dài hạn. Các tác động tức thì bao gồm tổn thương thể chất hoặc tinh thần, việc không thể làm các công việc được trả lương hoặc không được trả lương (phải nghỉ làm). Mặt khác, các tác động trung hạn đến dài hạn bao gồm chất lượng cuộc sống suy giảm do phải chịu đựng đau đớn triền miên, việc mất năng suất lao động, giảm khả năng tham gia lao động hoặc những thiệt hại liên thể hệ như suy giảm nguồn lực con người ngay từ khi còn là đứa trẻ v.v.

Việc tính toán thiệt hại của tất cả các tác động khác nhau này khá phức tạp do thiếu dữ liệu sẵn có, thiếu phương pháp để quy đổi một số tác động trung hạn và dài hạn thành thiệt hại kinh tế, và phân biệt mối liên hệ qua lại giữa các tác động khác nhau nhằm đưa ra một ước tính tổng các thiệt hại kinh tế liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Do đó, hầu hết các nghiên cứu tính thiệt hại cho đến nay mới chỉ ước tính được một phần thiệt hại chứ chưa đưa ra được tổng thiệt hại từ các tác động khác nhau. Mặc dù vậy, những ước tính một phần này cũng rất quan trọng và hữu ích để nêu bật tác động tiềm ẩn do bạo lực đối với phụ nữ gây ra trong việc làm trầm trọng thêm sự bất ổn kinh tế của bản thân phụ nữ cũng như gia đình họ, làm suy giảm khả năng tiêu dùng cũng như giảm phúc lợi của phụ nữ và trẻ em, và gây bất ổn tới nền kinh tế nói chung. Do những khía cạnh phức tạp trong việc tính toán thiệt hại này, điều tra này đã chú trọng tới việc quy đổi các tác động của bạo lực thành chi phí, nghĩa là tập trung ước tính chi phí trực tiếp và chi phí cơ hội mà phụ nữ và gia đình họ phải chịu, và ước tính thiệt hại quốc gia về những chi phí này. Tuy nhiên, các ước tính được trình bày trong báo cáo này không bao gồm chi phí cung cấp dịch vụ, chi phí này khó ước tính thông qua điều tra về sức khỏe phụ nữ và những trải nghiệm của họ trong việc tiếp cận các dịch vụ.

Phương pháp ước tính

Trong điều tra này, các loại chi phí khác nhau được xem xét để ước tính thiệt hại do bạo lực thể chất và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra đối với một phụ nữ trong 12 tháng qua (chính xác hơn là 12 tháng trước điều tra này). Đó là chi phí trực tiếp (chi trả trực tiếp) và các chi phí cơ hội ở cấp hộ gia đình. Thiệt hại kinh tế ở cấp hộ gia đình là thiệt hại kinh tế trên phụ nữ trong 12 tháng qua dựa trên thông tin thu thập được từ một phụ nữ trên một hộ gia

đình cho biết là đã bị chồng/ bạn tình bạo lực và có phát sinh các loại chi phí cụ thể. Bảng 21 dưới đây trình bày các yếu tố được xem xét để ước tính thiệt hại kinh tế phát sinh từ bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra. Ngoài ra, việc mất năng suất lao động đối với nền kinh tế quốc gia cũng được ước tính dựa trên trải nghiệm bạo lực trong đời của phụ nữ do chồng/ bạn tình gây ra.

Bảng 21. Các yếu tố để đưa ra ước tính về chi phí từ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra

Các yếu tố ước tính chi phí	
Chi phí trực tiếp	Các chi phí chăm sóc sức khỏe, phí cho dịch vụ hỗ trợ từ công an (chính thức và không chính thức, bao gồm cả việc bắt giữ), nhà tạm lánh, chi phí khiếu nại, các chi phí phát sinh tại tòa, chi phí thay thế cho tài sản bị hư hỏng, chi phí đi lại;
Chi phí cơ hội	Số ngày phải nghỉ làm từ các công việc được trả lương của phụ nữ và chồng của họ; số ngày không làm được các việc nội trợ không được trả lương và các công việc tái sản xuất (thường gọi là công việc chăm sóc nội trợ);
Thiệt hại năng suất lao động đối với nền kinh tế	Được tính bằng sự chênh lệch thu nhập giữa phụ nữ bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực;

Chi phí trực tiếp được tính cho từng phụ nữ đã trải qua bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục trong vòng 12 tháng qua đối với từng khoản chi dựa trên công thức sau:

$$TOPC = \sum_i \sum_s C_{is}$$

Trong đó TOPC là tổng chi phí trực tiếp, C_{is} là chi phí được báo cáo cho từng dịch vụ mà từng phụ nữ bị bạo lực phải chi trả như mô tả trong bảng trên. Các chi phí cho từng dịch vụ cụ thể bao gồm các yếu tố khác nhau như các loại phí, chi phí đi lại, và/hoặc các chi phí vật chất. Đơn vị tính chi phí để tiếp cận từng dịch vụ này hoặc thay thế tài sản được tính bằng cách tính trung bình cộng tổng chi phí trên số lượng phụ nữ báo cáo về khoản họ đã chi.

Về chi phí cơ hội, số ngày lao động trung bình bị mất trong 12 tháng qua được tính toán bằng cách lấy giá trị trung bình của số ngày mà phụ nữ phải nghỉ làm và số ngày mà chồng/ bạn tình phải nghỉ làm theo thông tin mà người phụ nữ đó cung cấp. Đối với công việc chăm sóc gia đình bị thiệt hại (là các công việc tái sản xuất và việc chăm sóc nội trợ không được trả lương như nấu ăn, dọn dẹp, chăm sóc con cái v.v), thì số ngày người phụ nữ đó không

làm được các công việc chăm sóc gia đình theo báo cáo của từng phụ nữ được tính như sau:

$$MCW = \sum_i \left(\sum_t (DFS_t * H_t) + (DPS_t * H_t) \right) / \sum H_t$$

Trong đó:

MCW là công việc chăm sóc gia đình đã bỏ lỡ (không làm được)

i là cá nhân người phụ nữ,

t là hoạt động chăm sóc gia đình,

DFS là số ngày hoàn toàn không thực hiện được công việc chăm sóc gia đình *t*,

DPS là số ngày không thực hiện được một phần công việc chăm sóc gia đình *t*, và

H là số giờ trung bình cần có để thực hiện công việc chăm sóc gia đình trong một ngày.

Lấy tổng số giờ không thực hiện được tất cả các việc chăm sóc gia đình chia cho số giờ phải bỏ ra để làm công việc chăm sóc gia đình trong một ngày để ra được *số ngày bỏ lỡ công việc chăm sóc gia đình*.

Do tỷ lệ phụ nữ báo cáo về các chi phí cụ thể này khá thấp và hiểu biết về tác động chính của bạo lực trong bối cảnh dịch vụ còn hạn chế, và vẫn đang tiếp tục được xây dựng, chúng tôi đã tập trung tính toán thiệt hại năng suất lao động thông qua hồi quy bình phương tối thiểu hai giai đoạn theo thu nhập hàng năm. Theo lý thuyết kinh tế, thu nhập được hiểu khá rộng rãi là thể hiện năng suất lao động của một cá nhân. Hơn nữa, thiệt hại năng suất lao động có thể kéo dài và cho thấy khía cạnh tác động về thời gian của bạo lực đối với đời sống của người phụ nữ.

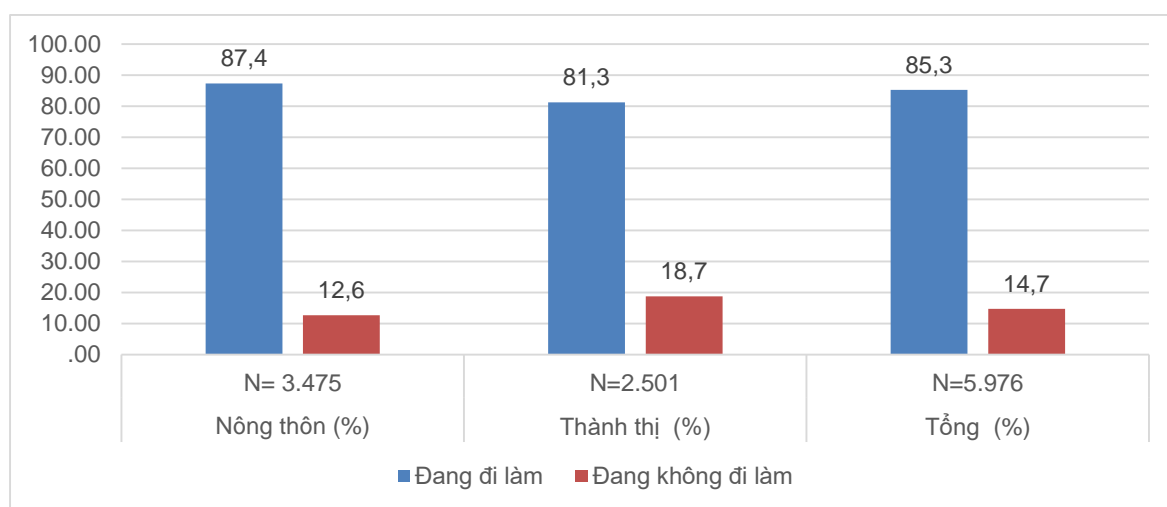
Tiền lương hoặc thu nhập thường được cho là bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố tiêu chuẩn như tuổi tác, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc, hình thức việc làm/ loại hợp đồng, vị thế kinh tế xã hội của gia đình, khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế và thực trạng kinh tế của khu vực. Bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra là một yếu tố quan trọng cần xem xét, mặc dù chưa có đủ bằng chứng cho thấy thu nhập và bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra có mối quan hệ qua lại chặt chẽ, và do đó rất khó minh chứng quan hệ nhân quả, nghĩa là sự thay đổi về tiền lương/ thu nhập là hệ quả của bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra. Cách phổ biến được sử dụng để khắc phục vấn đề nội sinh này là sử dụng phép hồi quy với công cụ biến số. Logic ở đây là cần đi tìm một biến số có thể dự đoán xác suất bạo lực thể xác và/ hoặc bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra nhưng không có liên hệ đến tiền lương/ thu nhập, nhờ đó tìm được ước tính chỉ phản ánh mối quan hệ ngẫu nhiên giữa bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra và thu nhập (điều này sẽ được giải thích kỹ hơn ở Phụ lục IVa). Do Điều tra này không hỏi trực tiếp phụ nữ về thu nhập nên biến số thu nhập của mỗi phụ nữ đã được tính dựa trên tình trạng việc làm của người phụ nữ đó/ và việc làm của người chồng cô ấy, hồ sơ nghề nghiệp và địa bàn làm việc. Các bước liên quan đến tính toán thu nhập hàng năm được mô tả trong **Phụ lục IVa**.

Kết quả I: Công việc, thu nhập và tỷ lệ bạo lực

Hoạt động kinh tế và công việc tái sản xuất

Một đặc điểm hết sức quan trọng của nền kinh tế Việt Nam là tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động kinh tế rất cao. Kết quả Điều tra khẳng định sự tham gia hoạt động kinh tế của phụ nữ là khá cao với tỷ lệ hơn 85,3% số phụ nữ cho biết mình đang làm việc, ở cả khu vực thành thị và nông thôn (xem Hình 98).

Hình 98. Phân bố phụ nữ tham gia điều tra theo tình trạng việc làm, Việt Nam 2019



Một điều đáng chú ý đó là tỷ lệ phụ nữ không làm việc ở thành thị cao hơn một chút so với tỷ lệ này ở nông thôn.

Về hình thức việc làm, khoảng 40% phụ nữ tham gia điều tra làm công ăn lương và tỷ lệ này cao hơn đáng kể ở khu vực thành thị (xem Bảng 22). Cũng có một sự khác biệt rõ rệt ở hình thức lao động tự làm chủ giữa khu vực nông thôn và thành thị, với tỷ lệ lao động tự làm chủ (liên quan tới nông nghiệp) chiếm tỉ lệ cao ở khu vực nông thôn so với khu vực thành thị.

Bảng 22. Phân bố theo hình thức việc làm với tất cả phụ nữ có việc làm, Việt Nam 2019 (N=5.234)

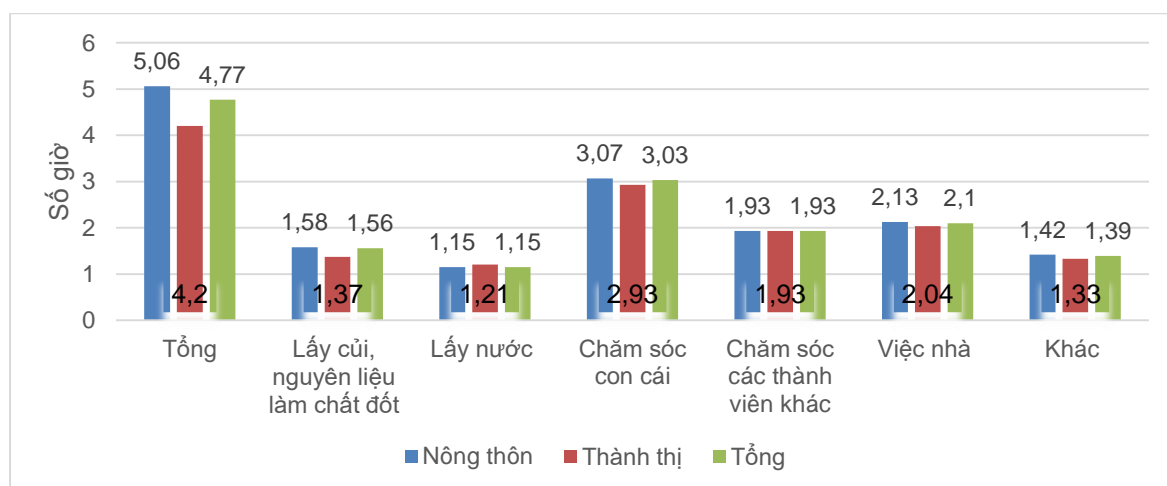
(Tỷ lệ phần trăm có quyền số)

	Nông thôn (%) N=3.122	Thành thị (%) N=2.112	Tổng (%) N=5.234
Hình thức việc làm:			
Làm công ăn lương	32,2	56,9	40,0

Lao động tự làm chủ (Nông nghiệp)	46,9	8,4	34,7
Lao động tự làm chủ (Phi nông nghiệp)	20,9	34,7	25,3

Phụ nữ không những chỉ tham gia vào công việc theo định hướng thị trường mà còn đảm nhận công việc chăm sóc gia đình. Bình quân, phụ nữ ở khu vực nông thôn và thành thị làm thêm 5 giờ mỗi ngày để thực hiện công việc chăm sóc gia đình (xem Hình 99). Dữ liệu cho thấy hầu hết phụ nữ phải chịu gánh nặng công việc gấp đôi và do đó ngày làm việc của họ rất dài.

Hình 99. Số giờ trung bình phụ nữ làm công việc chăm sóc gia đình hàng ngày, của tất cả phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019 (N=5.976)



Một khía cạnh quan trọng khác để xem xét yếu tố nào ảnh hưởng đến thu nhập của phụ nữ là sự phân bổ nhóm phụ nữ có việc làm theo nghề nghiệp. Dù có tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế cao, hầu hết phụ nữ làm các công việc lao động không kỹ năng như được nêu trong Bảng 23.

Bảng 23. Phân bổ phụ nữ có việc làm, trong độ tuổi 15-64, theo nghề nghiệp, Việt Nam 2019

Nghề nghiệp	Số lượng phụ nữ (không có quyền số)	Số lượng phụ nữ (có quyền số)	Phần trăm (có quyền số)
Tổng mẫu	5.234	5.100	100,0

Chuyên gia, lao động chuyên môn bậc cao, bậc trung và lao động lành nghề	677	576	11,3
Thư ký văn phòng và bán hàng	846	834	16,4
Lao động nông nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ lành nghề	169	176	3,5
Thợ thủ công và vận hành máy móc	549	581	11,4
Lao động giản đơn	2.979	2.920	57,2
Khác	14	14	0,2

Phụ nữ làm các công việc trong nhóm chuyên môn có bậc kỹ năng cao nhất và có thu nhập cao hơn, chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (11,3%). Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS)¹¹⁷ cho biết thu nhập hàng tháng của một phụ nữ có việc làm được ước tính dựa trên thu nhập chi tiết theo nghề nghiệp. Phân bổ thu nhập hàng tháng của phụ nữ có việc làm được trình bày ở Bảng 24 dưới đây. Phân bổ nhóm phụ nữ theo trình độ kỹ năng phản ánh sự phân bổ thu nhập được nêu trong Bảng 24 dưới đây.

Bảng 24. Phân bổ thu nhập hàng tháng của phụ nữ có việc làm trong độ tuổi 15-64, Việt Nam 2019

Thu nhập hàng tháng (000 VND)	Số lượng phụ nữ (không có quyền số)	Số lượng phụ nữ (có quyền số)	Phần trăm (có quyền số)
Tổng mẫu	5.234	5.100	100,0
Không có thu nhập ^a	109	100	2,0
Dưới 1000	602	621	12,2
1000 - 2500	1.262	1.326	26,0
2501 - 5000	1.749	1.738	34,1
5001 - 10000	1.447	1.265	24,8
> 10000	65	50	1,0

¹¹⁷Xem Phụ lục IVa giải thích chi tiết về cách ước tính thu nhập của phụ nữ có việc làm.

^a Đây là một nhóm nhỏ phụ nữ làm việc cho doanh nghiệp hộ gia đình và do đó không có thu nhập độc lập

Trong khi chỉ có một tỷ lệ nhỏ phụ nữ không có thu nhập (2%), phần lớn phụ nữ có việc làm (60,1 %) tham gia Điều tra, đã báo cáo có thu nhập từ 1.000.000 đến 5.000.000 VND. Theo Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS), gần 52,1% phụ nữ có mức thu nhập dưới mức thu nhập trung bình hàng tháng (khoảng 3.582.000 VND). Tất cả phụ nữ có chồng/ bạn tình đã được hỏi về thực trạng việc làm và nghề nghiệp của chồng/ bạn tình. Phương pháp ước tính đã áp dụng để tính thu nhập hàng tháng của phụ nữ cũng được sử dụng để ước tính thu nhập hàng tháng của chồng/ bạn tình (xem Bảng 25). Theo số liệu điều tra về thu nhập hàng tháng của người chồng/ bạn tình, phân bổ thu nhập của nam giới báo cáo trong điều tra này chênh lệch hơn, với gần 47,5% báo cáo có thu nhập trong khoảng 5.001.000 - 10.000.000 VND so với 24,8% thu nhập của phụ nữ.

Bảng 25. Phân bổ thu nhập hàng tháng của chồng/ bạn tình, trong số tất cả phụ nữ có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

Thu nhập hàng tháng (000 VND)	Số lượng phụ nữ (không có quyền số)	Số lượng phụ nữ (có quyền số)	Phần trăm (có quyền số)
Tổng mẫu	5.553	5.415	100,0
Không có thu nhập	21	18	0,3
Dưới 1000	33	36	0,7
1000 - 2500	259	276	5,1
2501 - 5000	2.003	2.069	38,2
5001 - 10000	2.723	2.571	47,5
> 10000	514	444	8,2

Trong khi chỉ có một tỷ lệ nhỏ không có thu nhập (0,3%), phần lớn người chồng/ bạn tình (58,8%) có thu nhập thấp hơn thu nhập trung bình hàng tháng khoảng 5.975.000 VND

Tỷ lệ bạo lực trong số phụ nữ có việc làm

Trong chương này, chúng tôi tìm hiểu tỷ lệ bạo lực ở các nhóm phụ nữ có việc làm để tìm hiểu và nhận biết những thiệt hại kinh tế tiềm ẩn do bạo lực từ chồng/ bạn tình gây ra (xem định nghĩa về các hình thức việc làm dựa theo Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) trong bảng 26 dưới đây).

Bảng 26. Các hình thức việc làm của phụ nữ có việc làm, Việt Nam, 2019

Hình thức việc làm	Định nghĩa
Làm công ăn lương	Làm việc cho một bên thứ ba và được thanh toán công lao động bằng tiền hoặc hiện vật. Thanh toán công lao động có thể theo giờ, ngày, tuần, hai tuần một lần, hàng tháng hoặc hàng năm. Thanh toán bao gồm các quyền lợi như nghỉ ốm, nghỉ lễ, trợ cấp hưu trí, v.v ... thường được gọi là tiền lương.
Lao động tự làm chủ (phi nông nghiệp)	Tự kinh doanh/ mở doanh nghiệp riêng về các hoạt động phi nông nghiệp, sản xuất hàng hóa và dịch vụ để bán (như điều hành một doanh nghiệp nhỏ như quán trà, cửa hàng tạp hóa nhỏ, bán hàng rong, chủ cửa hàng cắt tóc, cửa hàng quần áo hoặc thực hiện công việc tư vấn).
Lao động tự làm chủ (nông nghiệp)	Làm việc cho trang trại riêng, doanh nghiệp thủy sản hoặc sản xuất liên quan đến lâm nghiệp riêng.

Trong mẫu điều tra, phụ nữ đang đi làm và từng có chồng/ bạn tình có tỷ lệ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời cao hơn một chút so với nhóm phụ nữ không đi làm, 31,1 % so với 27,8%. Tuy nhiên, trong nhóm phụ nữ có việc làm, có một sự thay đổi đáng quan tâm về tỷ lệ bạo lực theo hình thức việc làm (xem Bảng 27). Phụ nữ tự làm chủ trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất trong tất cả các hình thức bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua. Tỷ lệ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực trong đời dưới nhiều hình thức khác nhau trong nhóm phụ nữ là lao động tự làm chủ ở các ngành nghề phi nông nghiệp, cao hơn một chút so với tỷ lệ đó ở phụ nữ làm công ăn lương. Đối với nhóm phụ nữ làm công ăn lương, tỷ lệ bị bạo lực lại thấp hơn so với các nhóm phụ nữ làm việc theo các hình thức khác. Ngoại lệ duy nhất là bạo lực tình dục trong đời và hiện thời của phụ nữ làm công ăn lương có tỷ lệ cao hơn so với tỉ lệ này ở nhóm phụ nữ lao động tự làm chủ (lĩnh vực phi nông nghiệp).

Bảng 27. Tỷ lệ các hình thức bạo lực khác nhau trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và trong độ tuổi 15-64 tham gia điều tra, Việt Nam 2019.

Đơn vị tính: Tỷ lệ phần trăm có quyền số

	Tỷ lệ bị bạo lực trong đời	Tỷ lệ bị bạo lực hiện thời
Phụ nữ có việc làm trong độ tuổi 15 - 64:	(N=5.234)	
Bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác	25,2	4,5

	Tỷ lệ bị bạo lực trong đời	Tỷ lệ bị bạo lực hiện thời
Bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục	12,6	5,4
Bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác/ tình dục	31,1	8,6
Phụ nữ làm công ăn lương trong độ tuổi 15 - 64:	(N=2.177)	
Bị chồng / bạn tình bạo lực thể xác	21,6	3,8
Bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục	12,3	5,2
Bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác/ tình dục	27,4	7,7
Phụ nữ là lao động tự làm chủ (lĩnh vực nông nghiệp) trong độ tuổi 15 - 64:	(N=1.707)	
Bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác	29,7	6,3
Bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục	14,1	6,5
Bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác/ tình dục	36,3	11,0
Phụ nữ là lao động tự làm chủ (lĩnh vực phi nông nghiệp) trong độ tuổi 15-64:	(N=1.350)	
Bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác	24,8	3,2
Bị chồng/ bạn tình bạo lực tình dục	11,1	4,3
Bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác/ tình dục	29,9	6,7

* Các tỷ lệ phần trăm được dựa trên phân tích có quyền số và tất cả các số không có quyền số

Kết quả II: Chi phí phát sinh từ bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra

Chi phí trực tiếp

Các khoản chi phí chi trả trực tiếp phản ánh mức độ phụ nữ tiếp cận các dịch vụ để giảm thiểu các tác động tiêu cực mà họ phải chịu đựng do bạo lực. Để ước tính chi phí, chúng tôi sẽ chỉ phân tích chi phí trong 12 tháng qua vì khó thu thập được các thông tin về các chi phí từ trước tới nay. Dưới đây, chúng tôi xem xét việc tìm kiếm sự trợ giúp của phụ nữ cũng như các chi phí liên quan đến các dịch vụ y tế, hành pháp và tư pháp. Chúng tôi cũng tìm hiểu các chi phí thay thế hoặc sửa chữa đồ dùng lâu bền bị hư hỏng do bạo lực như đồ nội thất, đồ điện tử, xe cộ và đồ gia dụng. Chúng tôi cũng tìm hiểu chi phí trong trường hợp phụ nữ bị bạo lực phải rời khỏi nhà để tìm nơi trú ẩn ở các địa chỉ tạm lánh, tại nhà người thân và/hoặc nhà bạn bè.

Các chi phí về y tế

Như đã đề cập ở Phần 8, một phần tư phụ nữ từng kết hôn/ có bạn tình và từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời do chồng/ bạn tình gây ra cho biết họ đã bị chấn thương và khoảng 3,7% phụ nữ bị bạo lực trong vòng 12 tháng qua. Trong số phụ nữ bị chấn thương trong 12 tháng qua (n = 14), tất cả đều chọn chữa trị ngoại trú (xem Bảng 28). Với phụ nữ chữa trị ngoại trú, tổng chi phí y tế trung bình là 1.119 ('000 VND).

Bảng 28. Chi phí trung bình phát sinh cho chăm sóc sức khỏe (trên một phụ nữ/ hộ gia đình) trong 12 tháng qua ở những phụ nữ bị chấn thương trong 12 tháng qua (N = 14) và chữa trị ngoại trú ('000 VND), Việt Nam 2019

	Từng bị bạo lực chồng/bạn tính ^{a,c} (N=14)	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
			Thấp hơn	Cao hơn
Chi phí trung bình^{b, d}	1.119,3	3.558,4	-985,6	3.224,3
Chi phí tư vấn Bác sĩ	634,8	2.116,4	-663,3	1.932,9
Xét nghiệm	865,5	2.026,5	-1.383,3	3.114,3
Thuốc	248,1	447,1	-36,0	532,2
Đi lại	130,3	184,9	-21,3	281,8

Ghi chú:

^aTất cả phụ nữ trong bảng này đều bị bạo lực thể xác hoặc/và bạo lực tình dục

^b Số bình quân dựa trên phân tích quyền số và tất cả các số không có quyền số

^c Mức trung bình tính trên mỗi phụ nữ cho biết chi tiêu cụ thể, n = 14

^dCỡ mẫu nhỏ nên các ước tính cần phải được xử lý thận trọng vì chúng không mang tính đại diện.

Phụ nữ cũng được hỏi về tình hình nằm viện/ điều trị nội trú do bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục ít nhất một lần trong đời cũng như trong 12 tháng gần đây, do chồng/ bạn tình gây ra. Khoảng 8% phụ nữ là nạn nhân của bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (n = 36) cho biết đã từng nhập viện trong đời và trong số này, 13% phụ nữ (n = 5) cho biết đã phải nhập viện trong 12 tháng qua. Phụ nữ nằm viện trong 12 tháng qua với thời gian lên đến 66 ngày hoặc trung bình 13,5 ngày. Các chi phí phát sinh bao gồm chi phí liên quan đến điều trị tại bệnh viện như các loại phí và tiền thuê phòng, thực phẩm, chi phí đi lại, thuốc và xét nghiệm, và chi phí của các thành viên gia đình, bao gồm thức ăn và chỗ ở. Chi tiêu trung bình của 05 phụ nữ cho biết về các khoản phải chi là 5.240.000 VND. Mặc dù số lượng mẫu báo cáo về chi

phí nhỏ nhưng kết quả thu được phù hợp với kết quả về chi phí bình quân theo báo cáo của *Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS)* năm 2016 trong 12 tháng qua, là 5.349.000 VND cho điều trị nội trú và 1.238.200 VND cho điều trị ngoại trú.

Trung bình tổng chi phí trực tiếp theo quyền số của phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra bao gồm chữa trị ngoại trú và nội trú là 2.705.500 đồng – con số này tương đương với chi tiêu trung bình hàng năm dành cho sức khỏe của phụ nữ làm chủ hộ gia đình theo báo cáo VHLSS 2016, là 2.944.500 VND theo mức giá năm 2019. Chi phí chăm sóc sức khỏe tổng thể chiếm 7,3% thu nhập hàng năm của phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và từng bị chồng/ bạn tình bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục và phải chi trả các chi phí y tế phát sinh trong 12 tháng qua.

Các dịch vụ khác

Tỷ lệ chung phụ nữ bị bạo lực về thể xác và/ hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra (trong 12 tháng qua) tìm kiếm sự giúp đỡ của các dịch vụ khác là rất thấp, không vượt quá 1,2% số phụ nữ từng bị bạo lực (N = 8). Chi phí phát sinh mà phụ nữ phải trả cho các bên cung cấp dịch vụ này cũng khá thấp, ngoại trừ phí trả cho tòa án có thể cao hơn. Chi phí cụ thể dao động từ 32.900 VND cho sự hỗ trợ của công an đến 1.108.800 VND cho hỗ trợ tại tòa và 769.000 VND cho hỗ trợ từ các tổ chức phụ nữ. Nhìn chung, chi phí trung bình phát sinh của phụ nữ để tiếp cận các dịch vụ là khoảng 688.900 VND.

Chi phí thay thế đồ đạc bị hư hỏng

Một loại chi phí quan trọng mà phụ nữ phải hứng chịu, và hiếm khi được ghi nhận đó là các chi phí liên quan đến việc thay thế đồ đạc bị hư hỏng do hệ quả của sự việc bạo lực diễn ra tại nhà họ. Các thiệt hại bao gồm từ việc thay thế và/hoặc sửa chữa một loạt đồ dùng bao gồm đồ nội thất, đồ điện tử, xe cộ, bát đĩa, v.v. Trong tổng số phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua, gần 27% (n = 108) chi phí phát sinh là chi phí thay thế tài sản. Chi phí phát sinh ở khu vực thành thị cao hơn gần 10 lần so với chi phí này ở khu vực nông thôn, phản ánh mức tiêu thụ lớn hơn (về cả mức độ và giá trị cao hơn) của đồ đạc lâu bền trong các hộ gia đình ở khu vực đô thị (xem Bảng 29). Tính trung bình, chi phí thay thế tài sản hàng năm của phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục và báo cáo chi phí này là 9.514.200 VND, tương đương với 25,7% thu nhập hàng năm của phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong 12 tháng qua và phải thay thế hoặc sửa chữa đồ đạc bị hư hỏng.

Bảng 29. Chi phí trung bình cho việc thay thế đồ đạc bị hư hỏng ('000 VND) của phụ nữ từng bị bạo lực thể xác/tình dục trong 12 tháng qua, và chi phí phát sinh, Việt Nam 2019

	Chi phí trung bình ^a	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
			Thấp hơn	Cao hơn
Tổng mẫu^b (N=108)	9.514,2	50.975,3	-640,8	19.669,3
Thành thị (N=31)	28.832,4	99.514,4	-10.386,3	68.051,1

Nông thôn (N=77)	2.883,8	4.111,8	1.934,5	3.833,2

Lưu ý: ^a Tất cả phụ nữ trong bảng này đều từng bị bạo lực thể xác hoặc/và bạo lực tình dục

^b Số bình quân dựa trên phân tích có quyền số và tất cả các số không có quyền số.

Chi phí do phải bỏ nhà đi

Phụ nữ cũng phải chịu chi phí đáng kể khi phải bỏ nhà đi trong trường hợp bạo lực trở nên khó dàn xếp. Khoảng 30% (n = 115) phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và từng bị bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục trong năm vừa qua đã phải bỏ nhà đi vì bạo lực (trong 12 tháng qua). Phụ nữ phải bỏ nhà đi trung bình là 10,3 ngày. Mặc dù hầu hết phụ nữ ở nhà người thân và bạn bè (cha mẹ, họ hàng, hàng xóm và bạn bè), họ cho biết có chi phí phát sinh về ăn ở và phương tiện đi lại. Chi phí phát sinh trung bình của phụ nữ bị bạo lực lên tới 5.988.600 VND, tương đương khoảng 16,2% thu nhập hàng năm của những nạn nhân bị bạo lực phải bỏ nhà đi trong những tháng qua (xem Bảng 30). Một điều khá ngạc nhiên ở đây là chi phí cho việc đi lại cao bất thường đối với những phụ nữ bị bạo lực thể xác, nên điều này cần được nghiên cứu thêm.

Bảng 30. Chi phí phát sinh trung bình trên một phụ nữ do phải bỏ nhà đi trong thời gian qua ('000 VND), trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình và từng bị bạo lực thể xác/ tình dục bởi chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Từng bị bạo lực ^a (N=115)	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
			Thấp hơn	Cao hơn
Tổng mẫu^b	5.988,6	39.425,0	-1.372,4	13.349,6
Chi phí ăn ở	794,7	5.286,7	-192,4	1.781,7
Chi phí đi lại	5.348,1	39.746,3	-2.182,2	12.878,4

Lưu ý: ^a Tất cả phụ nữ trong bảng này đều từng bị bạo lực thể xác hoặc/và bạo lực tình dục

^b Số bình quân dựa trên phân tích có quyền số và tất cả các số không có quyền số

Chi phí trực tiếp theo các loại chi phí khác nhau, do hệ quả của bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, dao động từ 2% đến 26% thu nhập hàng năm của phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục và có phát sinh các chi phí cụ thể này (xem Bảng 31). Nhìn chung, chi phí trực tiếp

trung bình có quyền số trên tổng số phụ nữ báo cáo về chi phí lên tới 9.426.500 VND hoặc khoảng 25,5% thu nhập hàng năm của nạn nhân bị bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra.

Bảng 31. Tỷ lệ chi phí trực tiếp phát sinh với phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và bị bạo lực về thể xác và/hoặc tinh dục do chồng/ bạn tình gây ra, theo tỷ lệ thu nhập hàng năm của phụ nữ là nạn nhân của bạo lực, Việt Nam 2019

	Số lượng phụ nữ báo cáo về chi phí (quyền số N)	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực báo cáo về chi phí ^a (%)	Chi tiêu trung bình hàng năm (000VND)	Tỷ lệ thu nhập hàng năm của nạn nhân bị bạo lực (%) ^b
Chi phí y tế	14	8,0	2.705,5	7,3
Chi phí thay thế tài sản	101	56,2	9.514,2	25,7
Phải bỏ nhà đi	115	64,0	5.988,6	16,2
Sử dụng các dịch vụ khác	7	3,7	688,9	1,9
Chi tiêu trung bình có quyền số	179		9.426,5	25,5

Lưu ý: ^aCó thể trả lời nhiều câu cho một câu hỏi nên tổng số % lớn hơn 100%

^b Thu nhập hàng năm của phụ nữ từng có chồng/ bạn tình bị bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục trong 12 tháng qua = 37.015.000 VND

Số ngày phải nghỉ làm/ bỏ lỡ công việc chăm sóc gia đình

Sự việc bạo lực xảy ra có thể không chỉ gây thương tích mà còn dẫn tới tình trạng phải nghỉ làm do bị tổn thương về thể xác hoặc tinh thần, mất thời gian tìm đến các dịch vụ hỗ trợ hoặc mất thời gian để giải quyết các tác động đối với con cái và các thành viên khác trong gia đình. Ngoài ra, bạo lực còn ảnh hưởng đến khả năng thực hiện công việc chăm sóc gia đình không được trả lương của phụ nữ. Phụ nữ cũng được hỏi về tác động của bạo lực đối với người chồng và khả năng làm việc của chồng họ. Khoảng 12,1% phụ nữ bị bạo lực cho biết họ phải nghỉ làm trung bình là 7,9 ngày hoặc tổng cộng 418 ngày (xem Bảng 32). Phụ nữ tham gia điều tra cũng cho biết chồng họ đã phải nghỉ làm trung bình là 6 ngày hay tổng cộng lên tới 272 ngày. Ngoài ra, có 7% phụ nữ cho biết họ đã không thực hiện được công việc chăm sóc gia đình, trung bình là 8 ngày, hay tổng cộng lên tới 273 ngày trong 12 tháng qua.

Bảng 32. Số ngày nghỉ làm/ không thực hiện được việc chăm sóc gia đình của phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

Loại công việc	Số phụ nữ phải nghỉ làm do bị bạo lực (có quyền số)	Số ngày trung bình / phụ nữ	Tổng số ngày nghỉ làm	Khoảng tin cậy 95%		Số phụ nữ từng bị bạo lực (có quyền số)	% phụ nữ từng bị bạo lực
				Thấp hơn	Cao hơn		
Công việc bị bỏ lỡ	53	7,9	418	300	536	437	12,1
Công việc chăm sóc gia đình bị bỏ lỡ	34	8	273	149	397	483	7,0
Công việc của chồng bị bỏ lỡ	45	6	272	144	401	465	9,7

Phân tích tách bạch hơn về công việc không thực hiện được theo hình thức việc làm (xem Bảng 33) cho thấy tỷ lệ nghỉ làm rất khác nhau. Phụ nữ tự làm chủ trong lĩnh vực nông nghiệp (nông nghiệp, lâm sản, thủy sản) có số ngày nghỉ làm trung bình cao nhất (khoảng 10 ngày/ phụ nữ) hoặc tổng cộng lên tới 295 ngày so với phụ nữ làm công ăn lương (nghỉ trung bình là 6.9 ngày/ phụ nữ) và phụ nữ tự làm chủ trong ngành phi nông nghiệp (nghỉ trung bình là 3.6 ngày/ phụ nữ). Điều này phù hợp với thực tế là nhóm phụ nữ này đã phải chịu tỷ lệ bạo lực cao hơn nhiều so với hai nhóm còn lại và điều này có thể cho thấy khả năng là việc làm của những phụ nữ này liên quan đến lao động phổ thông nhiều hơn và do đó họ có thể chịu nhiều tác động hơn do chấn thương.

Bảng 33. Số ngày nghỉ làm theo hình thức việc làm trong số phụ nữ có việc làm do bị bạo lực thể xác và tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

Hình thức việc làm	Số phụ nữ báo cáo nghỉ làm trong mẫu	Số ngày nghỉ làm trung	Ngày nghỉ làm	Khoảng tin cậy 95%	Số phụ nữ bị bạo lực	% phụ nữ bị bạo lực
--------------------	--------------------------------------	------------------------	---------------	--------------------	----------------------	---------------------

	(có quyền số)	bình / phụ nữ				(có quyền số)	
				Thấp hơn	Cao hơn		
Làm công ăn lương	10	6,9	69	33	104	156	6,6
Lao động tự làm chủ (nông nghiệp)	29	10	295	190	400	194	14,8
Lao động tự làm chủ (phi nông nghiệp)	14	3,6	55	35	74	86	16,1

ƯỚC TÍNH QUỐC GIA

Phần này sẽ trình bày các ước tính quốc gia về chi phí ở cấp hộ gia đình. Các bước và giả định liên quan đến các ước tính quốc gia này được trình bày tại Phụ lục IVa.

Ước tính quốc gia về các chi phí trực tiếp (CPTT)

Ước tính quốc gia về các chi phí trực tiếp được tính toán dựa trên số liệu quốc gia về dân số nữ năm 2018, tỷ lệ phổ biến trên toàn quốc về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục hiện thời và GDP sơ bộ năm 2018 (Xem Bảng 35).

Ở Việt Nam, tổng chi phí mà phụ nữ từng bị bạo lực phải trả cho tiếp cận các dịch vụ, do phải rời khỏi nhà hay do phải thay thế/ sửa chữa đồ đạc bị hư hỏng lên tới gần 10 tỷ đồng trong năm 2019 (xem Bảng 33). Con số này tương đương với 0,1677% GDP năm 2018. Điều này cho thấy phụ nữ và các hộ gia đình ở Việt Nam có thể đã có thêm 10 tỷ đồng dành cho các chi phí tiêu dùng hay sản xuất khác như chi tiêu cho giáo dục hoặc cải thiện sức khỏe của con cái hoặc phát triển các khả năng mới hay đơn giản là tăng chi tiêu cho giải trí và phúc lợi gia đình.

Bảng 34. Ước tính quốc gia về các chi phí trực tiếp trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

Loại chi phí	Số phụ nữ báo cáo chi phí phát sinh (Có)	Chi phí phát sinh trung bình của một phụ	Ước tính quốc gia về số phụ nữ từng bị bạo lực và chi	Ước tính quốc gia về chi phí ('000 VND)	% GDP

	quyển số)	nữ ('000 VND)	phí phát sinh		
Chi phí điều trị y tế ngoại trú	11	1.119,3	62.881	70.385.725	0,0013
Chi phí điều trị y tế nội trú	5	5.240,2	27.035	141.668.715	0,0026
Các dịch vụ khác	7	688,9	36.054	24.838.275	0,0004
Chi phí thay thế tài sản	101	9.514,2	554.439	5.275.065.816	0,0952
Chi phí do phải bỏ nhà đi	115	5.988,6	631.201	3.799.999.837	0,0682
Tổng các chi phí trực tiếp		22.551,2		9.291.958.368	0,1677

Bảng 35. Ước tính quốc gia về số lượng phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và bạo lực tinh dục trong vòng 12 tháng qua, Việt Nam 2019

Số lượng phụ nữ trong độ tuổi 15-64 trên toàn quốc*	32.873.473 người
Tỷ lệ bị bạo lực thể xác và/ hoặc tinh dục trong vòng 12 tháng qua ở tất cả phụ nữ	8,09%
Ước tính quốc gia về số phụ nữ từng bị bạo lực trong 12 tháng qua	2.658.581 người
GDP sơ bộ năm 2018*	5.542.332 tỷ đồng

Ghi chú: *Số liệu từ Tổng cục Thống kê, 2018. Lưu ý là GDP gần đây đã được điều chỉnh tăng 25%. Tuy nhiên, số liệu GDP cuối cùng chưa được công bố tại thời điểm báo cáo này.

Ước tính thiệt hại quốc gia do số ngày lao động bị mất (phải nghỉ làm, không làm được công việc chăm sóc gia đình, và số ngày chồng phải nghỉ làm)

Ước tính tổn thất quốc gia do số ngày lao động bị mất đi được ngoại suy từ số ngày nghỉ làm mà phụ nữ đã báo cáo, sử dụng số ngày phải nghỉ làm trung bình được báo cáo, tỷ lệ bạo lực hiện thời, tỷ lệ phụ nữ cho biết phải nghỉ làm, và ước tính quốc gia về số lượng phụ nữ trong độ tuổi 15-64. (Tham khảo Phụ lục IVa về lưu ý khi tính toán).

Phụ nữ tham gia điều tra cho biết đã mất tổng cộng là 2.097.313 ngày làm việc do bị bạo lực và số ngày mà chồng của họ đã phải nghỉ làm là 1.498.564 ngày. Hơn nữa, phụ nữ bị bạo lực trong 12 tháng qua cho biết họ đã lỡ 1.503, 637 ngày lao động để thực hiện công việc chăm sóc gia đình.

Bảng 36. Ước tính quốc gia về số ngày làm việc bị mất hàng năm, trong số phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực (thể xác và/hoặc tình dục) trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, Việt Nam 2019

Ngày làm việc bị mất	Ước tính mẫu				Tỷ lệ bị bạo lực	Ước tính quốc gia về số phụ nữ phải nghỉ làm	Ước tính quốc gia –SỐ NGÀY LÀM VIỆC BỊ MẤT		
	Số ngày nghỉ làm trung bình	Khoảng tin cậy 95%		Tỷ lệ phải nghỉ làm			Tổng số ngày làm việc bị mất	Khoảng tin cậy 95%	
		Thấp hơn	Cao hơn					Thấp hơn	Cao hơn
Công việc không thực hiện được (phụ nữ)	7,9	5,7	10,1	0,1213	0,0856	25.562.975*	2.097.313	1.505.908	2.688.718
Làm công ăn lương	6,6	3,2	10,0	0,0663	0,0767	10.443.173	351.672	170.719	532.624
Lao động tự làm chủ (nông nghiệp)	10,3	6,6	13,9	0,1481	0,1098	8.757.630	1.460.509	941.752	1.979.266
Lao động tự làm chủ (phi nông nghiệp)	4,0	2,5	5,4	0,1607	0,0667	6.362.172	269.478	172.889	366.067
Công việc người chồng không thực hiện được	6,0	3,2	8,9	0,0972	0,0778	32.873.473	1.498.564	793.251	2.203.877
Công việc chăm sóc gia đình không thực hiện được	8,1	4,4	11,8	0,0696	0,0809	32.873.473	1.503.637	820.098	2.187.176
Tổng số ngày phụ nữ bị nghỉ làm và không thực hiện được công việc chăm sóc gia đình							5.099.514		

*Ước tính quốc gia về số phụ nữ đi làm, lấy từ số liệu quốc gia về dân số nữ trong độ tuổi 15-64 và tỷ lệ có việc làm từ Điều tra LFS 2018 = 77,8%; Dân số nữ trong độ tuổi 15-64 trên toàn quốc = 32.873.473 người.

Ước tính cũng cho thấy gần 70% tổng số ngày làm việc bị mất là của phụ nữ với hình thức lao động tự làm chủ trong lĩnh vực nông nghiệp, gây tác động đến sản lượng của ngành nông nghiệp. Trong tổng số 5.099.514 ngày làm việc bị mất, thì có gần 30% số ngày được tính là ngày không thực hiện được công việc chăm sóc gia đình. Số ngày làm công việc chăm sóc gia đình bị giảm bớt có liên quan rõ rệt tới phúc lợi của gia đình, vì công việc chăm sóc gia đình được coi là thiết yếu đối với việc duy trì và tồn tại của gia đình, đặc biệt là đối với người nghèo.

Ước tính tổn thất thu nhập quốc gia hàng năm (phụ nữ phải nghỉ làm, không thực hiện được công việc chăm sóc gia đình, và chồng phải nghỉ làm)

Nhìn chung, số ngày làm việc bị mất sẽ được chuyển thành tổn thất về thu nhập vào khoảng 322 tỷ đồng do phụ nữ phải nghỉ làm, khoảng 422 tỷ đồng do người chồng phải nghỉ làm và khoảng 231 tỷ đồng do không thực hiện được công việc chăm sóc gia đình, hay ước tính tổng tổn thất thu nhập vào khoảng 975 tỷ đồng. Tổn thất thu nhập đối với phụ nữ có việc làm và bị bạo lực, dựa trên thu nhập hàng năm của họ là 37.015.000 VND, chiếm 3,28% tổng thu nhập của những phụ nữ này (xem Bảng 37).

Bảng 37. Ước tính quốc gia về tổn thất thu nhập hàng năm của phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra, Việt Nam 2019

Ngày phải nghỉ làm	Ước tính mẫu			Tổng số ngày phụ nữ phải nghỉ làm	Ước tính quốc gia – TỔN THẤT THU NHẬP			
	Số ngày nghỉ làm trung bình	Tỷ lệ phải nghỉ làm	Thu nhập trung bình hàng ngày (000 VND)		Thu nhập bị mất '000 VND	Khoảng tin cậy 95%		
						Thấp hơn	Cao hơn	

Công việc phụ nữ không thực hiện được	7,9	0,1213	153,6	25.562.975	322.116.066	231.285.032	412.947.100
Làm công ăn lương	6,6	0,0663	222,0	10.443.173	78.078.338	37.903.128	118.253.547
Lao động tự làm chủ (nông nghiệp)	10,3	0,1481	59,6	8.757.630	87.051.169	56.131.543	117.970.795
Lao động tự làm chủ (phi nông nghiệp)	4,0	0,1607	174,3	6.362.172	46.965.066	30.131.431	63.798.700
Công việc người chồng không thực hiện được	6,0	0,0972	281,5	32.873.473	421.785.557	223.268.272	620.302.841
Công việc chăm sóc gia đình không thực hiện được	8,1	0,0696	153,6	32.873.473	230.936.209	125.954.815	335.917.604

Các chi phí hàng năm khác nhau phát sinh do bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục trong 12 tháng qua lên tới tổng cộng 10.267 tỷ đồng, tương đương khoảng 0,18% GDP năm 2018 (xem Bảng 38). Số tiền này tương đương với khoảng 0,68% chi tiêu của chính phủ trong năm 2018.

Bảng 38. Các loại chi phí hàng năm tác động lên ngân sách nhà nước do bạo lực thể xác hoặc/và bạo lực tình dục trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Số lượng phụ nữ	Ước tính quốc gia (000 VND)	% GDP
A) CHI PHÍ TRỰC TIẾP		9.291.958.368	0,1667
Chi phí điều trị y tế ngoại trú	62.881	70.385.725	0,0013
Chi phí điều trị y tế nội trú	27.035	141.668.715	0,0026

Các dịch vụ khác	36.054	24.838.275	0,0004
Thay thế tài sản	554.439	5.275.065.816	0,0952
Chi phí vì phải rời khỏi nhà	631.201	3.779.999.837	0,0682
B) THU NHẬP BỊ MẤT		974.667.385	0,0176
Do phụ nữ phải nghỉ làm	265.678	322.087.986	0,0058
Do chồng phải nghỉ làm	248.646	421.785.557	0,076
Do công việc chăm sóc gia đình không thực hiện được	184.959	230.793.843	0,042
TỔNG (A + B)		10.266.625.754	0,1843

TỒN THẤT VỀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Một khía cạnh quan trọng của chi phí vĩ mô là mất năng suất lao động do bị bạo lực gia đình do chồng/ bạn tình gây ra. Như đã nêu rõ ở phần trước, phụ nữ bị bạo lực cho biết tình trạng sức khỏe của họ kém hơn và họ gặp nhiều vấn đề hơn về khả năng tập trung hoặc hay bị sao nhãng tại nơi làm việc. Dữ liệu thu thập được cho thấy bạo lực làm gián đoạn công việc của phụ nữ (11,9%), ảnh hưởng đến sự tập trung của họ tại nơi làm việc (14,7%), khiến họ phải nghỉ làm vì ốm (5,7%) và 1,9% cho biết họ cảm thấy mất tự tin (xem Bảng 39). Tất cả các yếu tố này cho thấy thực tế là tổn thất về năng suất lao động là khá đáng kể.

Bảng 39. Tỷ lệ phụ nữ tự đánh giá về tác động của bạo lực đối với công việc, Việt Nam 2019

	Số lượng phụ nữ (Không có quyền số) (N=1.791)	Số lượng phụ nữ (Có quyền số) (N=1.734)	Tỷ lệ phần trăm
Không thể tập trung làm việc	260	256	14,7
Không thể làm việc/ nghỉ ốm	110	100	5,7
Chồng/ bạn tình làm gián đoạn công việc	219	206	11,9

Mất tự tin vào khả năng của chính mình	36	34	1,9
Các vấn đề khác	7	9	0,5
Công việc không bị gián đoạn	1.288	1.252	72,2
Không áp dụng (không đi làm)	91	86	5,0

Tổn thất năng suất lao động tích tụ từ công việc bị gián đoạn, gia tăng các vấn đề trong công việc như sự chậm trễ, thiếu tập trung, tai nạn tại nơi làm việc và các vấn đề với quản lý. Những khía cạnh khác nhau của việc giảm hoặc làm năng suất lao động không ổn định thể hiện ở việc giảm thu nhập. Do đó, chỉ cần làm phép so sánh đơn giản về thu nhập trung bình giữa phụ nữ bị và không bị bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục, ta sẽ thấy sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê. Ở Việt Nam, chúng tôi thấy rằng có một sự khác biệt đáng kể trong thu nhập hàng tháng. Những phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình và chưa từng bị bạo lực có thu nhập trung bình hàng tháng là 3.711.000 VND so với thu nhập là 3.315.000VND của những phụ nữ từng bị bạo lực – số chênh lệch là gần 396.000VND (xem Bảng 40).

Bảng 40. Thu nhập trung bình của phụ nữ có việc làm bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

	Số lượng phụ nữ (Không có quyền số)	Số lượng phụ nữ (Có quyền số)	Thu nhập trung bình hàng tháng (000 VND)	Thu nhập trung bình hàng năm (000 VND)
Dựa theo thông tin của tất cả phụ nữ có việc làm	5.234	5.100	3.581,6	39.593,0
Phụ nữ chưa từng có chồng/ bạn tình	179	214	3.555,2	36.285,7
Phụ nữ từng có chồng/ bạn tình	5.055	4.885	3.582,8	39.736,9
Dựa theo thông tin của phụ nữ từng bị bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và có việc làm)	5.055	4.885	3.582,8	39.736,9
Chưa từng bị bạo lực bởi chồng/ bạn tình	3.403	3.299	3.711,4	41.046,3

Đã từng bị bạo lực thể xác hoặc tình dục	1.652	1.587	3.315,3	37.015,0
Trị số P*			0,000015	0,000255
Theo các loại bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra	5.055	4.885	3.582,8	39.736,9
Không bị bạo lực	3.403	3.299	3.709,9	41.025,9
Chỉ bị bạo lực tình dục	294	302	3.669,3	41.174,6
Chỉ bị bạo lực thể xác	1.016	942	3.178,8	35.428,7
Bị cả bạo lực tình dục và thể xác	342	343	3.379,0	37.714,6

* Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra.

Sự chênh lệch cơ bản về thu nhập hàng năm cho thấy phụ nữ bị bạo lực có thu nhập hàng năm thấp hơn 10% so với phụ nữ không bị bạo lực. Tuy nhiên, sự chênh lệch cơ bản này không tính đến các yếu tố khác ảnh hưởng đến thu nhập và tổn thất về năng suất lao động. Để xác minh chính xác hơn tổn thất năng suất lao động do bạo lực, chúng tôi đã thực hiện hồi quy biến công cụ bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn về thu nhập hàng năm của phụ nữ, kiểm soát các yếu tố khác ảnh hưởng đến thu nhập. Thu nhập hàng năm được coi là biến đo lường tác động về năng suất, vì đó là kết quả tính về cả tiền lương và thời gian dành cho công việc.

Mô hình cơ bản được xác định cho hồi quy bao gồm bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong đời của phụ nữ từng có chồng/ hiện có chồng/ bạn tình và có việc làm, theo khu vực sinh sống thành thị/ nông thôn, theo vùng miền, tuổi tác, trình độ học vấn, hình thức việc làm và chỉ số tài sản gia đình. Tuy nhiên, bạo lực trong mô hình thường được coi là một biến số nội sinh (nghĩa là bạo lực và thu nhập được xem là có liên quan đến nhau) và do đó, thu nhập thấp có thể làm tăng xác suất bạo lực và ngược lại. Để khắc phục biến nội sinh về bạo lực, phép hồi quy công cụ gồm hai bước được thực hiện để ước tính tác động ngẫu nhiên của bạo lực. Trong phương pháp hồi quy này, biến số công cụ - là biến số có liên hệ với xác suất bị bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra nhưng không có mối liên hệ độc lập với thu nhập hàng năm của phụ nữ, được xác định. Phép hồi quy hai bước bao gồm chạy hồi quy lần đầu để ước tính xác suất được dự đoán của bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra, sau đó được thay thế thành hồi quy chính trên thu nhập hàng năm.

Phụ lục IVa sẽ giải thích chi tiết về các phương pháp được thực hiện để tính hồi quy công cụ bao gồm các biến công cụ khác nhau đã được thử nghiệm. Trong phân tích này, hai biến công cụ mạnh đã được xác định: 1) nam giới chứng kiến bạo lực khi còn nhỏ (bao gồm nam giới chứng kiến mẹ bị bạo lực và/hoặc bản thân bị đánh khi còn nhỏ) và 2) trải nghiệm bị bạo lực của chính nam giới (bản thân bị đánh khi còn nhỏ). Cả hai biến này có mối liên hệ chặt

chế với bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra nhưng không có mối quan hệ độc lập với thu nhập hàng năm của phụ nữ. Bảng 41 đưa ra các kết quả chính của phân tích này:

Bảng 41. Ước tính tổn thất về năng suất lao động (Phương pháp ghép cặp điểm xu hướng, và hồi quy biến số công cụ bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn), Việt Nam 2019

	Mô hình 1*			Mô hình 2**		
	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa
Hằng số	8,881		0,000	8,699		0,000
Bạo lực trong đời	-0,223	-0,033	0,041	-0,308	-0,043	0,021
Trình độ học vấn						
Phân loại nền: Chưa bao giờ đi học						
Tiểu học	0,166	0,082	0,000	0,182	0,090	0,000
Trung học cơ sở	0,216	0,114	0,000	0,226	0,119	0,000
Trung học phổ thông	0,363	0,153	0,000	0,357	0,149	0,000
Cao đẳng	0,558	0,103	0,000	0,579	0,102	0,000
Đại học và sau đại học	0,639	0,201	0,000	0,635	0,199	0,000
Khác	0,429	0,027	0,008	0,468	0,034	0,001
Nhóm tuổi						
Phân loại nền: 15-19						
20-24	0,674	0,142	0,001	0,840	0,176	0,000
25-29	1,127	0,362	0,000	1,319	0,422	0,000
30-34	1,243	0,511	0,000	1,440	0,583	0,000
35-39	1,391	0,588	0,000	1,594	0,671	0,000
40-44	1,416	0,603	0,000	1,617	0,689	0,000
45-49	1,397	0,578	0,000	1,616	0,678	0,000
50-54	1,337	0,547	0,000	1,545	0,627	0,000
55-64	1,220	0,422	0,000	1,433	0,493	0,000

	Mô hình 1*			Mô hình 2**		
	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa
Chỉ số tài sản gia đình						
Phân loại nền: Thấp hơn						
Trung bình	0,143	0,081	0,000	0,130	0,073	0,000
Cao hơn	0,194	0,106	0,000	0,166	0,091	0,000
Loại công việc						
Phân loại nền: Làm công ăn lương						
Việc làm tự chủ (nông nghiệp)	-1,048	-0,585	0,000	-1,055	-0,588	0,000
Việc làm tự chủ (phi nông nghiệp)	-0,065	-0,032	0,009	-0,082	-0,040	0,001
Khu vực địa lý						
Phân loại nền: Trung du và miền núi phía bắc						
Đồng bằng sông Hồng	0,243	0,123	0,000	0,282	0,142	0,000
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,132	0,061	0,000	0,150	0,069	0,000
Tây Nguyên	0,341	0,133	0,000	0,376	0,146	0,000
Đông Nam Bộ	0,378	0,151	0,000	0,393	0,156	0,000
Đồng bằng sông Cửu Long	0,110	0,042	0,003	0,113	0,043	0,003
Khu vực thành thị/ nông thôn						
Phân loại nền: Nông thôn						

	Mô hình 1*			Mô hình 2**		
	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa
Thành thị	0,127	0,070	0,000	0,141	0,077	0,000
Số quan sát =	3.235			3.244		

*Mô hình 1: Hồi quy thu nhập (thu nhập LN) với biến công cụ là nam giới chứng kiến và từng bị bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra khi còn nhỏ (kể cả việc chứng kiến mẹ bị đánh và bản thân bị đánh), và các biến độc lập là bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và các đặc điểm của phụ nữ.

**Mô hình 2: Hồi quy thu nhập (thu nhập LN) với biến công cụ là việc bị bạo lực của nam giới khi còn nhỏ (chính nam giới bị đánh) và các biến độc lập là bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục trong đời do chồng/bạn tình gây ra và các đặc điểm của phụ nữ.

Mô hình thứ 2 mạnh hơn một chút cho thấy giá trị p tăng đáng kể, mặc dù cỡ mẫu chỉ khác nhau một chút. Kết quả hồi quy của mô hình 2 cho thấy chỉ 1% khả năng bị bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục ít nhất một lần trong đời dẫn đến giảm thu nhập gần 30,8% (xem Bảng 41). Tổn thất về năng suất lao động do từng bị bạo lực thể xác và tình dục trong đời được ước tính bằng cách áp dụng mức giảm thu nhập ước tính đối với phụ nữ làm kinh tế tại Việt Nam năm 2018 và phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục trong đời (xem Bảng 42).

Bảng 42. Ước tính tổng thể về tổn thất năng suất lao động của phụ nữ có việc làm

Số lượng phụ nữ có việc làm trong độ tuổi 15-64, năm 2018	Tỷ lệ phụ nữ có việc làm, từng bị bạo lực thể xác và tình dục trong đời do chồng/ bạn tình, gây ra	Số lượng phụ nữ có việc làm bị bạo lực	Thu nhập trung bình hàng năm của phụ nữ có việc làm, từng có chồng/ bạn tình và không bị bạo lực (000 VND)	Mức thu nhập giảm đối với phụ nữ bị bạo lực (000 VND)	Tổng tổn thất năng suất lao động (tỷ đồng)	% GDP năm 2018*

25.562.975	31,1	7.950.085	41.046,3		12.642,3	10.0507	1,81%
------------	------	-----------	----------	--	----------	---------	-------

*GDP sơ bộ năm 2018 là 5.542.332 tỷ đồng. Con số này có thể sẽ được điều chỉnh tăng 25%, mặc dù chưa có ước tính cuối cùng về GDP. Với GDP sửa đổi, tổn thất năng suất sẽ giảm nhẹ xuống còn 1,45% theo GDP.

Tổn thất về năng suất lao động ước tính cho thấy rằng do phụ nữ từng bị bạo lực trong đời nên tổng năng suất lao động của nhóm phụ nữ này thấp hơn so với tổng năng suất của nhóm phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục. Tổn thất năng suất lao động thấp hơn được đo bằng mức lương thấp hơn của những phụ nữ bị bạo lực. Quan trọng là cần hiểu rằng tổn thất năng suất lao động là tổn thất vô hình, tác động đến thành quả kinh tế của một nền kinh tế. Trên thực tế, phần năng suất lao động mất đi có thể được xem là số tiền có thể làm gia tăng thành quả kinh tế trong trường hợp không có bạo lực xảy ra. Trừ phi có sự thay đổi về tỷ lệ bạo lực, kết quả cho thấy nền kinh tế sẽ tiếp tục vận hành ở dưới mức tối ưu, kìm hãm sự tăng trưởng và phát triển. Phân tích trước đó cũng cho thấy có những chi phí hữu hình đối với phụ nữ bị chồng/ bạn tình bạo lực, như các chi phí trực tiếp và thu nhập bị mất đi do phải nghỉ làm vì bị bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (xem Bảng 18). Do đó, nếu chúng ta tính đến các chi phí hữu hình (chi phí trực tiếp và việc phải nghỉ làm) cũng như các chi phí cơ hội (tổn thất năng suất lao động) thì tổng thiệt hại của nền kinh tế là 2,0% GDP. Mức độ tổn thất này đặc biệt cho thấy tác động bất lợi của bạo lực thể xác và bạo lực tình dục đối với đời sống kinh tế nói chung của phụ nữ và gia đình của họ ở Việt Nam.

Phụ lục IVa: Các lưu ý khi ước tính

Tính toán thu nhập hàng năm

Vì câu hỏi trực tiếp về tiền lương không được nêu trong bảng hỏi, tiền lương của phụ nữ có việc làm được tính toán sử dụng dữ liệu từ Khảo sát lực lượng lao động 2018 (LFS 2018).

Các bước được thực hiện: Đầu tiên, thu nhập hàng tháng của phụ nữ theo hồ sơ được xây dựng từ bộ dữ liệu LFS 2018. Hồ sơ này được xây dựng gồm thông tin về các đặc điểm cá nhân tương tự như trong Điều tra: khu vực thành thị/ nông thôn, khu vực địa lý, tuổi tác, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, hình thức việc làm, nghề nghiệp và thu nhập hàng tháng. Sau đó, các hồ sơ này hợp nhất với bộ dữ liệu khảo sát và tạo một biến số mới (thu nhập hàng tháng). Nếu từng thông tin (về người phụ nữ) trong bộ dữ liệu khảo sát thỏa mãn một tập hợp các đặc điểm cụ thể của tập hồ sơ thì một giá trị tương ứng của hồ sơ sẽ được ước định. Thông qua quá trình này, mỗi phụ nữ được ước định một khoản thu nhập hàng tháng để tính thu nhập hàng năm, hàng tháng.

Bảng 43. Hồ sơ và các biến tương ứng trong bộ dữ liệu khảo sát, Việt Nam 2019

Các biến của hồ sơ	Giá trị	Câu hỏi tương ứng trong bộ dữ liệu Điều tra (Biến số)
Thu nhập_hàng tháng_vợ: Thu nhập hàng tháng	> 0	Biến số mới*
Thành thị_nông thôn: Khu vực thành thị/ nông thôn	1 = Thành thị 2 = Nông thôn	Thành thị/ nông thôn
Khu vực: Khu vực địa lý	1 = Trung du và miền núi phía Bắc 2 = Đồng bằng Sông Hồng 3 = Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 4 = Tây Nguyên 5 = Đông Nam Bộ 6 = Đồng bằng sông Cửu Long	Được tạo từ biến "Tỉnh"
Tuổi_vợ: Tuổi	15, 16, 17, ..., 62, 63, 64	Câu 107
Hôn nhân: Tình trạng hôn nhân	1 = Chưa từng có chồng/ bạn tình 2 = Hiện có chồng/ bạn tình	Được tạo từ Câu hỏi 119, 120a, 120b, 121

Các biến của hồ sơ	Giá trị	Câu hỏi tương ứng trong bộ dữ liệu Điều tra (Biến số)
	3 = Góa 4 = Ly hôn 5 = Ly thân	
Giáo dục_vợ: Trình độ học vấn	1 = Chưa bao giờ đi học 2 = Tiểu học 3 = Trung học cơ sở 4 = Trung học phổ thông 5 = Cao đẳng 6 = Đại học và sau đại học 7 = Khác	Được tạo từ Câu hỏi 111.a1
Tình trạng_việc làm: Hình thức việc làm	1 = Làm công ăn lương 2 = Lao động tự làm chủ (nông nghiệp) 3 = Lao động tự làm chủ (phi nông nghiệp)	Câu hỏi 112.04
Công việc: Nghề nghiệp	1 = Quản lý 2 = Chuyên gia cấp cao 3 = Chuyên gia cấp trung 4 = Nhân viên văn phòng 5 = Nhân viên dịch vụ và bán hàng 6 = Lao động lành nghề trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 7 = Lao động phổ thông và các ngành nghề liên quan 8 = Công nhân lắp ráp và vận hành máy 9 = Lao động tay nghề thấp 0 = Thành viên của lực lượng vũ trang	Câu 112.06b

* Mức thu nhập hàng tháng rút ra từ bộ số liệu LFS2018 được dùng để thay thế những giá trị bị mất

Sau khi có được thông tin về thu nhập hàng tháng của phụ nữ trong điều tra này, chúng tôi cũng đã phân tích dữ liệu để đưa ra số tháng làm việc trung bình trên mỗi phụ nữ (Câu 112.05a) nhằm tính thu nhập hàng năm theo công thức sau: Thu nhập hàng năm = số tháng làm việc trong năm x thu nhập hàng tháng.

Ước tính quốc gia

Ước tính quốc gia về số ngày phải nghỉ làm

Ước tính quốc gia – SỐ NGÀY PHẢI NGHỈ LÀM = Tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra x số lượng phụ nữ trong độ tuổi 15-64 trên toàn quốc x tỷ lệ báo cáo phải nghỉ làm x số ngày trung bình.

Đối với công việc phụ nữ phải nghỉ làm: Tỷ lệ bạo lực về thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra ở phụ nữ có việc làm x số lượng phụ nữ có việc làm trong độ tuổi 15-64 trên toàn quốc x tỷ lệ báo cáo phải nghỉ làm x số ngày trung bình phải nghỉ làm.

- *Làm công ăn lương:* Ước tính trong số phụ nữ đang đi làm có lương
- Tự làm chủ (*nông nghiệp*): Ước tính trong số phụ nữ làm việc trong ngành nông nghiệp
- Tự làm chủ (*phi nông nghiệp*): Ước tính trong số phụ nữ làm việc trong ngành phi nông nghiệp

Đối với công việc phải nghỉ làm của chồng/ bạn tình: Tỷ lệ bị bạo lực của tất cả phụ nữ hiện đang có chồng/ bạn tình x dân số nữ trong độ tuổi 15-64 trên toàn quốc x tỷ lệ báo cáo nghỉ làm x số ngày trung bình.

Đối với công việc chăm sóc gia đình không thực hiện được: Tỷ lệ bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ từng có chồng/ bạn tình x dân số nữ trong độ tuổi 15-64 trên toàn quốc x tỷ lệ báo cáo công việc nội trợ, chăm sóc gia đình không thực hiện được x số ngày trung bình không thực hiện được công việc.

Ước tính tổn thất thu nhập quốc gia

Ước tính quốc gia – TỔN THẤT THU NHẬP = Tỷ lệ bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra x dân số nữ trong độ tuổi 15-64 trên toàn quốc x tỷ lệ nghỉ làm x số ngày trung bình x thu nhập trung bình hàng ngày.

Đối với công việc không thực hiện được: Tỷ lệ bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ có việc làm trong độ tuổi 15-64, số lượng phụ nữ có việc làm trong độ tuổi 15-64 trên toàn quốc, và thu nhập ngày trung bình của phụ nữ có việc làm và không bị bạo lực, được áp dụng để tính toán.

- *Làm công ăn lương:* Tính toán trong số phụ nữ đi làm có lương
- Tự làm chủ (*nông nghiệp*): Tính toán trong số phụ nữ làm việc trong ngành nông nghiệp
- Tự làm chủ (*phi nông nghiệp*): Tính toán trong số phụ nữ làm việc trong ngành phi nông nghiệp

Đối với công việc người chồng/ bạn tình không thực hiện được: Tỷ lệ bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ hiện đang có chồng/ bạn tình, số lượng phụ nữ trong độ tuổi 15-64 trên toàn quốc, và thu nhập ngày trung bình của người chồng/ bạn tình ở tất cả phụ nữ hiện đang có chồng/ bạn tình và không bị bạo lực, được áp dụng để tính toán.

Đối với công việc chăm sóc gia đình bị bỏ lỡ: Tỷ lệ của BLBT ở phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, hiện đang có chồng/ bạn tình, dân số nữ trong độ tuổi 15-64 trên toàn quốc x tỷ lệ báo cáo bỏ lỡ công việc chăm sóc gia đình x thu nhập trung bình hàng ngày của phụ nữ có chồng/ bạn tình.

Tổn thất năng suất lao động

Để ước tính tổn thất năng suất lao động đối với phụ nữ có việc làm, chúng tôi đã áp dụng mô hình sau:

$\text{Log_yearly_inc} = f(\text{Bạo lực_thể xác/ tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong đời, tuổi tác, trình độ học vấn, việc làm, chỉ số tài sản gia đình, địa điểm và khu vực địa lý})$

Mô hình này là mô hình sửa đổi của phương trình tiền lương Mincer tiêu chuẩn, được sử dụng rộng rãi trong phân tích kinh tế, để tính toán thiệt hại từ bạo lực trong đời (bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục) do chồng/ bạn tình gây ra. Do mối quan hệ giữa thu nhập hàng năm và bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra là mối quan hệ hai chiều, nên tổn thất về năng suất lao động do bị bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục được ước tính thông qua phân tích hồi quy bình phương tối thiểu hai bước (2SLS) sử dụng các biến công cụ. Mô hình này được thực hiện theo các bước sau:

- 1) Xác định các biến độc lập có liên quan để dự đoán biến thu nhập phụ thuộc dựa trên sự hiểu rõ khái niệm về tương tác giữa thu nhập và các biến độc lập.
- 2) Xác định các biến công cụ để giải quyết vấn đề nội sinh. Thông thường phân tích cơ bản thường là vấn đề khó khi cho rằng sự tương tác giữa biến độc lập và biến phụ thuộc có thể là nội sinh (nghĩa là có mối quan hệ hai chiều). Phương pháp đã được chấp nhận để khắc phục vấn đề nội sinh này là sử dụng các biến công cụ không liên quan đến biến phụ thuộc nhưng có thể dự đoán biến độc lập. Theo cách này, hy vọng rằng tác động của biến độc lập chỉ thông qua (các) biến công cụ, do đó (các) ước tính kết quả có thể nắm bắt được tác động ngẫu nhiên lên biến phụ thuộc.

Có ba phương pháp cụ thể có thể sử dụng để thực hiện phân tích hồi quy bình phương tối thiểu hai bước (2SLS):

- 1) Theo phương pháp 1, hồi quy bước đầu tiên được thực hiện trên biến số độc lập về sự quan tâm (bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra) với các bộ dự đoán của nó (bao gồm biến phụ thuộc (thu nhập hàng năm)). Điều này sẽ giúp xác định rõ bộ dự đoán bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra không có mối tương quan với thu nhập hàng năm). Các biến công cụ này được đưa vào bước thứ hai, đó là hồi quy thu nhập hàng năm trên bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra và tập hợp các biến công cụ, tập hợp các đặc điểm của phụ nữ, đặc điểm hộ gia đình và các yếu tố khu vực).
- 2) Phương pháp thứ hai gồm việc sử dụng hồi quy bước đầu tiên để xây dựng biến bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra, được dự đoán mới dựa trên các hệ số của các biến công cụ. Biến dự đoán mới này thay thế biến bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra ban đầu trong hồi quy bước thứ hai của thu nhập hàng năm.
- 3) Theo phương pháp 3, trọng tâm là đảm bảo rằng mẫu phụ nữ được hỏi bao gồm cả phụ nữ bị và không bị bạo lực đều khớp với các đặc điểm chính, nhằm sửa mọi lỗi sai lệch do lựa chọn và có một mẫu hoàn toàn ngẫu nhiên. Sau đó mô hình 2SLS được

chạy trên mẫu phù hợp. Chúng tôi đã sử dụng phương pháp Ghép cặp điểm xu hướng (PSM) để tạo mẫu phụ phù hợp và thực hiện hồi quy bước thứ hai.

Trong các phân tích được tiến hành, phương pháp thứ ba tỏ ra mạnh nhất.

Về các biến công cụ - ba công cụ đã được thử nghiệm bao gồm a) Sự tiếp xúc của nam giới với bạo lực từ khi còn nhỏ (chúng kiến mẹ bị bạo lực và bản thân bị bạo lực thể xác), b) nam giới từng bị bạo lực khi còn nhỏ (bản thân bị bạo lực thể xác) và c) tần suất cãi vã giữa vợ chồng. Hồi quy đầu tiên của các biến dự đoán bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra đã tìm thấy mối liên quan chặt chẽ giữa việc nam giới bị bạo lực khi còn nhỏ, tiếp đến là việc nam giới chứng kiến bạo lực từ nhỏ và kế đến là tần suất cãi vã (tuy nhiên, yếu tố này có giá trị p thấp nhất). Do đó, chúng tôi đã thử nghiệm hai mô hình riêng biệt để đánh giá tác động của việc bị bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục trong đời đối với thu nhập của phụ nữ. Theo Mô hình 1, các đặc điểm bao gồm bị bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục trong đời, biến công cụ gồm: việc nam giới tiếp xúc với bạo lực từ nhỏ, đặc điểm của phụ nữ (tuổi tác, học vấn, hình thức việc làm, tài sản gia đình, địa điểm và khu vực địa lý). Theo Mô hình 2, biến công cụ được thay thế bằng trải nghiệm nam giới bị bạo lực khi còn nhỏ.

Phụ lục V. Định nghĩa về khuyết tật

Định nghĩa về khuyết tật trong Điều tra về bạo lực đối với phụ nữ của Việt Nam dựa trên các khuyến nghị về số liệu thống kê khuyết tật từ Nhóm Washington - cơ quan hàng đầu của Liên hợp quốc về tiêu chuẩn trong lĩnh vực này.¹¹⁸ Bộ câu hỏi ngắn xác định xem người được hỏi không gặp khó khăn, gặp một vài khó khăn, gặp nhiều khó khăn hay không làm được sáu nhóm chức năng cơ bản: nhìn, nghe, đi bộ hoặc leo cầu thang, ghi nhớ hoặc tập trung, tự chăm sóc (tắm giặt hoặc mặc quần áo), giao tiếp (hiểu người khác nói gì hoặc có thể giao tiếp để người khác hiểu). Xem Bảng 44 để biết thông tin câu hỏi chi tiết và các phương án trả lời trong Điều tra.

Bảng 44. Các câu hỏi và phương án trả lời được sử dụng để xác định tình trạng khuyết tật của phụ nữ bị một hay nhiều dạng khuyết tật, Việt Nam 2019

Số	Câu hỏi	Các phương án trả lời
201 WG	Các câu hỏi tiếp theo hỏi về những khó khăn trong sinh hoạt chị có thể gặp phải do vấn đề về sức khỏe . Chị có gặp khó khăn khi nhìn, ngay cả khi có đeo kính?	KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN..... 1
		CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN..... 2
		CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN 3
		KHÔNG THỂ NHÌN ĐƯỢC..... 4
		TỪ CHỐI/ KHÔNG TRẢ LỜI..... 9
202 WG	Chị có gặp khó khăn khi nghe, ngay cả khi dùng máy trợ thính?	KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN..... 1
		CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN..... 2
		CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN 3
		KHÔNG THỂ NGHE ĐƯỢC 4
		TỪ CHỐI/ KHÔNG TRẢ LỜI..... 9
203 WG	Chị có gặp khó khăn khi đi bộ hoặc bước lên cầu thang?	KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN..... 1
		CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN..... 2
		CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN 3
		KHÔNG THỂ ĐI/ BƯỚC CẦU THANG ĐƯỢC 4
	 4

¹¹⁸ Thống kê khuyết tật của Nhóm Washington: Bộ các câu hỏi ngắn (dành cho người) khuyết tật. www.washingtongroup-disability.com/washington-group-question-sets/short-set-of-disability-questions/

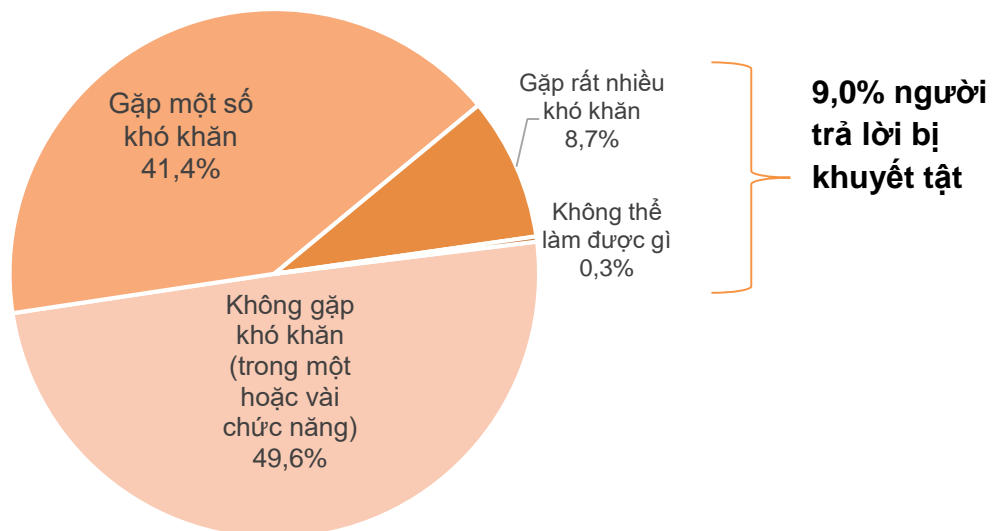
		TỪ CHỐI/ KHÔNG TRẢ LỜI.....	9
204	Chị có khó khăn gì khi ghi nhớ hoặc tập trung?	KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN.....	1
WG		CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN	2
		CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN	3
		KHÔNG THỂ GHI NHỚ/ TẬP TRUNG ĐƯỢC	4
		TỪ CHỐI/ KHÔNG TRẢ LỜI.....	9
205	Chị có gặp khó khăn (với việc tự chăm sóc bản thân) khi tự tắm gội hoặc tự mặc quần áo?	KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN.....	1
WG		CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN.....	2
		CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN	3
		KHÔNG THỂ LÀM GÌ ĐƯỢC	4
		TỪ CHỐI/ KHÔNG TRẢ LỜI.....	9
206	Khi sử dụng ngôn ngữ (phổ thông), chị có gặp khó khăn trong giao tiếp, ví dụ như, khó khăn để hiểu ý người khác nói hay diễn đạt để người khác hiểu ý mình muốn nói?	KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN.....	1
WG		CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN.....	2
		CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN	3
		KHÔNG THỂ GIAO TIẾP ĐƯỢC.....	4
		TỪ CHỐI/ KHÔNG TRẢ LỜI.....	9

Dựa trên các định nghĩa mà Nhóm Washington khuyến nghị, những người gặp nhiều khó khăn hoặc không thể thực hiện một hoặc hơn một trong sáu nhóm chức năng được coi là người khuyết tật. Trong số 5.976 phụ nữ được hỏi, 9,0 % có một hoặc nhiều dạng khuyết tật (dữ liệu có quyền số). Một nửa số phụ nữ được hỏi (49,6%) không gặp khó khăn gì trong bất cứ nhóm nào trong sáu nhóm chức năng trên và 41,4% có gặp một vài khó khăn. (xem Hình 100)

Phân tích ở Phần 6 cho biết số liệu về phụ nữ khuyết tật, tổng hợp từ những phụ nữ gặp nhiều khó khăn hoặc không làm được một hoặc hơn một trong sáu nhóm chức năng. Tình trạng khuyết tật của phụ nữ dựa vào mức độ khó khăn nhất để họ thực hiện chức năng đó (xem Hình 100).

Phân tích sâu hơn về các dạng khuyết tật và đặc điểm của phụ nữ khuyết tật và phụ nữ không bị khuyết tật đã có trong dữ liệu thu thập được nhưng chưa công bố trong báo cáo này.

Hình 100. Tình trạng khuyết tật của những phụ nữ tham gia điều tra dựa theo phương án trả lời những câu hỏi của Nhóm Washington (N = 5.976), Việt Nam 2019



Phụ lục VI. Phương pháp xây dựng chỉ số tài sản hộ gia đình cho Điều tra về bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Điều tra 2019 có tên gọi *Kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019: Hành trình để thay đổi* đã thu thập các thông tin về quyền sở hữu của hộ gia đình đối với nhiều loại tài sản lâu bền. Quyền sở hữu các tài sản này được giả định phản ánh các khía cạnh khác nhau về tình trạng kinh tế xã hội của hộ gia đình (SES). Báo cáo tóm tắt này mô tả phương pháp được sử dụng để xây dựng thước đo duy nhất hoặc chỉ số về sở hữu tài sản dựa trên các thông tin SES này. Đây là phương pháp đã được sử dụng để xây dựng chỉ số tài sản trong Điều tra tình trạng bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam năm 2010. Vấn đề then chốt trong việc xây dựng chỉ số đo lường duy nhất về quyền sở hữu tài sản, trong đó sử dụng các chỉ số khác nhau là cách xác định quyền số cho từng biến số đơn lẻ. Phân tích thành phần chính (PCA) là phương pháp tiếp cận hay được sử dụng để đưa ra quyền số về mặt thống kê cho các chỉ số SES hộ gia đình dựa trên tài sản. Phương pháp PCA là kỹ thuật thống kê đa biến, nhằm giảm số lượng các biến số trong tập dữ liệu thành tập hợp gồm ít thành phần hơn. Mỗi thành phần là tổ hợp các biến số ban đầu có áp quyền số. Các biến số ban đầu trong tập dữ liệu có hệ số tương quan càng cao thì càng cần ít thành phần hơn để nắm bắt được thông tin chung. Một đặc điểm quan trọng của các thành phần thu được này là chúng không tương quan, vì thế mỗi thành phần nắm bắt một chiều duy nhất của tập dữ liệu. Phần 2 sẽ trình bày chi tiết các bước xây dựng chỉ số tài sản theo phương pháp PCA.

2. PHƯƠNG PHÁP

Theo các phương pháp tiếp cận đã được xây dựng, nghiên cứu này đã tiến hành ba bước để xây dựng chỉ số SES dựa trên tài sản, sử dụng phương pháp PCA: thứ nhất, phân tích mô tả; thứ hai, xây dựng chỉ số SES dựa trên tài sản và thứ ba, phân loại các hộ gia đình theo các nhóm SES¹¹⁹. Phần mềm thống kê STATA phiên bản 15.0 được sử dụng để thực hiện phân tích này.

2.1 Phân tích mô tả

Bước đầu tiên là tiến hành phân tích mô tả. Bước này bao gồm việc xác định cỡ mẫu chung, tần suất của từng biến và cơ cấu dữ liệu còn thiếu đối với các biến số đơn lẻ. Phân tích mô tả này là cần thiết để hiểu kỹ thông tin nhằm đảm bảo chất lượng dữ liệu, mã hóa và tái mã hóa các dữ liệu một cách phù hợp, nhằm phục vụ công tác phân tích bổ sung.

Cỡ mẫu chung

Điều tra sử dụng biểu mẫu chọn hộ gia đình và bảng hỏi được giám sát thực hiện và hoàn thành đối với 5.977 hộ gia đình (2.501 hộ gia đình ở khu vực thành thị; 3.476 hộ gia đình ở khu vực nông thôn). Bảng hỏi dành cho hộ gia đình thu thập thông tin về các chỉ số tài sản

¹¹⁹ Vyas S và Kumaranayake L. 2006. Làm thế nào (hoặc không nên làm). Xây dựng chỉ số phản ánh tình trạng kinh tế - xã hội: cách sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính. Tạp chí Kế hoạch Chính sách Y tế.; 21:459–468.

khác nhau và số liệu từ tất cả 5.977 hộ gia đình được sử dụng để xây dựng chỉ số SES dựa trên tài sản.

Phân tích tần suất

Phân tích tần suất được thực hiện nhằm xác định mức độ các biến số được phân bố giữa các hộ gia đình và để cung cấp thông tin cho việc mã hóa các biến số tiếp theo. Một vấn đề đối với phương pháp PCA là phương pháp này không những hoạt động hiệu quả nhất khi các biến tài sản có quan hệ tương quan, mà còn khi sự phân bố của các biến số có khác biệt giữa các hộ gia đình. Khi các tài sản có mức độ phân bố kém đồng đều hơn giữa các hộ gia đình, chúng được áp gán quyền số lớn hơn theo phương pháp PCA. Ví dụ: một tài sản mà tất cả các hộ gia đình sở hữu hoặc không hộ gia đình nào sở hữu sẽ không có sự khác biệt giữa các hộ gia đình và sẽ có quyền số gần bằng 0 theo phương pháp PCA. Vấn đề thứ hai đối với phương pháp PCA là số liệu khi ở dạng phân loại thì sẽ được xem là không phù hợp để đưa vào phân tích. Sở dĩ như vậy là do các nhóm dữ liệu được phân loại khi chuyển đổi thành thang đo định lượng, sẽ không có ý nghĩa. Để tránh trường hợp này, các biến phân loại định tính được mã hóa lại thành các biến nhị phân.

Dữ liệu khảo sát của Việt Nam đã thu thập thông tin về nguồn nước uống; kiểu loại nhà vệ sinh; loại vật liệu chính sử dụng làm mái nhà; quyền sở hữu một số đồ dùng lâu bền trong hộ gia đình; quyền sở hữu năm loại phương tiện đi lại; quyền sở hữu đất và số lượng phòng ngủ trong nhà cũng như tổng nhân khẩu hộ gia đình. Mô tả và phân bố tần suất của các biến số đối với toàn bộ mẫu khảo sát cho Việt Nam (kết hợp cả khu vực thành thị và nông thôn) và đối với mẫu khảo sát tại khu vực thành thị và mẫu khảo sát tại khu vực nông thôn của Việt Nam được trình bày riêng trong Bảng 45.

Bảng 45. Mô tả và tần suất các biến SES, Việt Nam 2019

Tên dài của biến (tên ngắn)/ Loại biến số	Nhãn biến số	Tổng mẫu (N=5.977)	Thành thị (N=2.501)	Nông thôn (N=3.476)
	Nước máy vào nhà	48,6	74,7	29,9
	Vòi nước máy/trụ nước	0,4	0,3	0,4
	Giếng đào, giếng khoan	18,7	9,8	25,0
Nguồn nước uống chính (q1) / phân loại	Giếng được che chắn	14,0	7,1	18,9
	Giếng không được che chắn	1,8	0,5	2,7
	Khe sông suối được che chắn	3,7	1,5	5,3
	Khe sông suối không được che chắn	1,8	0,3	2,9
	Không biết/không nhớ	2,8	3,4	2,4

	Từ chối trả lời / không có câu trả lời	7,6	2,2	11,5
	Khác	0,7	0,2	1,0
	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại	79,4	91,2	70,9
	Hồ xí xả nước/hồ xí thấm dội nước	6,5	5,1	7,6
	Hồ tiêu thông gió cải tiến	0,5	0,4	0,6
Loại nhà vệ sinh (s2) / phân loại	Hồ xí tự hoại kép	3,3	0,6	5,2
	Thùng đựng	0,1	0,0	0,2
	Nhà tiêu treo	3,2	1,6	4,3
	Không có nhà vệ sinh , đi tiêu ở bụi cây, ngoài đồng	2,9	0,5	4,6
	Khác	4,0	0,5	6,5
	Bê tông cốt thép	26,7	36,3	19,8
	Ngói (xi măng, đất nung)	17,5	10,1	22,8
Vật liệu chính làm mái nhà (s3) / phân loại	Tấm lợp (xi măng, kim loại)	54,0	53,1	54,7
	Mái nhà bằng lá/ rơm rạ/ giấy dầu	1,5	0,2	2,5
	Khác	0,3	0,3	0,2
	Không biết/ không nhớ	0,0	0,0	0,0
Điện (s4_1) / định danh	Có	99,7	100,0	99,6
	Không	0,3	0,0	0,4
Đài phát thanh (s4_2) / định danh	Có	12,2	11,5	12,7
	Không	87,7	88,5	87,2
	Không biết	0,1	0,0	0,1
Tivi (s4_3) / định danh	Có	93,4	95,2	92,1
	Không	6,6	4,8	7,9
	Không biết	0,0	0,0	0,1
	Có	97,4	98,9	96,3

Điện thoại (s4_4) / <i>định danh</i>	Không	2,6	1,1	3,7
Tủ lạnh (s4_5) / <i>định danh</i>	Có	84,0	92,2	78,0
	Không	16,0	7,7	22,0
	Không biết	0,0	0,0	0,0
Máy vi tính (s4_6) / <i>định danh</i>	Có	36,1	54,4	23,0
	Không	63,8	45,6	77,0
	Không biết	0,0	0,0	0,0
Máy giặt (s4_7) / <i>định danh</i>	Có	57,0	76,0	43,3
	Không	43,0	24,0	56,6
	Không biết	0,0	0,0	0,1
Bình nước nóng (s4_8) / <i>định danh</i>	Có	42,7	58,0	31,6
	Không	57,3	42,0	68,3
	Không biết	0,1	0,0	0,1
Máy điều hòa (s4_9) / <i>định danh</i>	Có	32,5	50,8	19,4
	Không	67,4	49,2	80,5
	Không biết	0,1	0,0	0,1
Xe đạp (s5_1) / <i>định danh</i>	Có	56,6	51,9	60,0
	Không	43,3	48,1	40,0
	Không biết	0,0	0,0	0,0
Xe máy (s5_2) / <i>định danh</i>	Có	93,4	95,1	92,1
	Không	6,6	4,8	7,9
	Không biết	0,0	0,0	0,0
Ô tô (s5_3) / <i>định danh</i>	Có	7,9	13,5	3,9
	Không	91,9	86,4	95,9
	Không biết	0,1	0,1	0,2
	Có	5,0	2,2	7,0
	Không	94,9	97,7	92,8

Tàu thuyền (s5_4) / <i>định danh</i>	Không biết	0,1	0,1	0,2
Xe đạp điện hoặc xe máy điện s5_5) / <i>định danh</i>	Có	13,9	14,2	13,6
	Không	86,0	85,8	86,2
	Không biết	0,1	0,1	0,1
Quyền sở hữu đất hoặc nhà hoặc căn hộ (s6) / <i>định danh</i>	Có	90,4	86,9	93,0
	Không	9,4	12,9	6,9
	Không biết	0,1	0,1	0,1
	Từ chối trả lời / không có câu trả lời	0,1	0,1	0,1
Có bao nhiêu phòng được sử dụng làm phòng ngủ (s7) / <i>định danh</i>	1	29,5	27,6	30,9
	2	45,6	43,5	47,1
	3	20,6	23,4	18,6
	4	3,8	4,7	3,2
	5	0,4	0,7	0,2
	6	0,0	0,0	0,0

Các phát hiện cho thấy trong tổng mẫu, có sự khác biệt về nguồn nước uống chính và vật liệu chính sử dụng làm mái nhà, nhưng ít có sự khác biệt về loại nhà vệ sinh. Phần lớn các hộ gia đình sử dụng một trong ba nguồn nước uống: nước máy vào nhà ở; giếng đào hoặc giếng khoan; hoặc giếng sâu có nắp bảo vệ. Mặc dù có tỷ lệ phần trăm thấp hơn, một số không ít hộ gia đình cho biết nguồn nước chính là từ khe sông suối (có che chắn hoặc không che chắn) (n = 328). Hơn nữa, một tỷ lệ khá lớn các hộ gia đình (10,4%) nói rằng họ không biết hoặc không có câu trả lời cho câu hỏi này. Về loại nhà vệ sinh, một nhóm chiếm đa số, gần 80% các hộ gia đình cho biết họ dùng hố xí tự hoại/ bán tự hoại. Các hộ gia đình còn lại cho biết họ dùng hố xí xả thấm dội nước (6,5%); hố xí tự hoại kép (3,3%) và các loại nhà vệ sinh “khác” (4,0%). Hơn một nửa số hộ gia đình cho biết vật liệu chính được sử dụng làm mái nhà là tấm lợp (54%) và các hộ gia đình còn lại chủ yếu sử dụng vật liệu là bê tông (26,7%) và ngói (17,5%).

Trừ 15 hộ gia đình, tất cả các hộ gia đình còn lại đều có điện dùng và phần lớn các hộ gia đình (hơn 90,0%) có tivi và/hoặc điện thoại. Tuy nhiên, chỉ gần một nửa số hộ gia đình có

máy vi tính và/hoặc bình nước nóng. Trong khi phần lớn các hộ gia đình có xe máy (93,4%), chỉ gần 10% số hộ gia đình có xe ô tô và 13,9% có xe máy điện hoặc xe đạp điện.

Sự phân bố các chỉ số SES trong tổng mẫu, ở một mức độ nào đó, không làm rõ được mức độ khác biệt theo khu vực thành thị và nông thôn. Ví dụ, tại khu vực thành thị của Việt Nam, nguồn nước uống chính của gần ba phần tư số hộ gia đình (74,7%) là nước máy bơm vào nhà/ khu dân cư và 91,2% hộ gia đình có nhà vệ sinh xả nước với bể phốt tự hoại hoặc bán tự hoại. So với khu vực thành thị, con số tương ứng tại khu vực nông thôn Việt Nam là 29,9% và 70,9%. Sự phân bố vật liệu chính làm mái nhà giữa hai khu vực thành thị và nông thôn ít có sự khác biệt hơn; tuy nhiên, tại khu vực thành thị Việt Nam, số hộ gia đình có mái nhà làm bằng bê tông có tỷ lệ lớn hơn (36,3%). Khu vực thành thị Việt Nam có mức độ sở hữu tất cả đồ dùng gia đình lâu bền cao hơn so với khu vực nông thôn – đáng chú ý nhất là sở hữu máy vi tính (54,4% tại thành thị và 23,0% tại nông thôn); máy giặt (76,0% tại thành thị và 43,3% tại nông thôn); bình nước nóng (58,0% tại thành thị và 31,6% tại nông thôn) và máy điều hòa (50,8% tại thị và 19,4% tại nông thôn). Số phòng ngủ trung bình của hộ gia đình tại thành thị (2,07 phòng) cao hơn so với hộ gia đình tại nông thôn (1,95 phòng), tuy nhiên, nhân khẩu trung bình của hộ gia đình tại khu vực nông thôn cao hơn một chút (4,26) so với nhân khẩu trung bình của hộ gia đình tại khu vực thành thị (4.11).

2.2 Phương pháp phân tích

Do sự khác biệt về phân bố chỉ số tài sản giữa khu vực thành thị và nông thôn, nghiên cứu này đã tiến hành ba phân tích PCA riêng biệt: phân tích trên tổng mẫu Việt Nam; phân tích mẫu khu vực thành thị Việt Nam; và phân tích mẫu khu vực nông thôn Việt Nam. Mục đích của phân tích này là nhằm đánh giá xem liệu chỉ số tài sản được tạo ra từ tổng mẫu có che mất sự khác biệt về SES hộ gia đình trong mẫu khu vực thành thị và mẫu khu vực nông thôn hay không.

Mã hóa các biến số

Bảng 46 mô tả quy ước mã hóa dữ liệu cho từng chỉ số tài sản. Ở một mức độ nào đó, mã hóa dữ liệu phù hợp với quy ước mã hóa trong nghiên cứu khảo sát tình hình bạo lực đối với phụ nữ năm 2010. Về nguồn nước uống chính, năm biến số nhị phân riêng biệt đã được tạo ra: cho dù nguồn nước chính của hộ gia đình là từ nước máy (vào nhà và vòi nước máy/ trụ nước) hay không; từ giếng đào hoặc giếng khoan; từ giếng (có nắp đậy hoặc không có nắp đậy); từ khe sông suối (có che chắn hoặc không che chắn) và từ nguồn khác. Nhóm thứ năm “từ nguồn khác” tổng hợp các nguồn nước uống “khác” với các phương án trả lời đã được gộp lại với nhau, nhóm này có tần suất câu trả lời không biết/ từ chối trả lời thấp. Do phần lớn các hộ gia đình đều cho biết nhà vệ sinh là “bể phốt tự hoại/ bán tự hoại”, nên điều tra này đã tạo một biến nhị phân để tổng hợp các kiểu loại nhà vệ sinh sử dụng hệ thống xả nước (hố xí tự hoại/ bán tự hoại, hố xí xả nước/ thấm dội nước và hố xí tự hoại kép) và mã hóa là 1. Tất cả các loại nhà vệ sinh thô sơ khác (hố tiêu, không có nhà vệ sinh, thùng đựng và các phương tiện khác) được tổng hợp và mã hóa là 0. Ba biến số nhị phân được tạo để quy ước vật liệu chính làm mái nhà: bê tông hoặc ngói, tấm lợp, và nhóm vật liệu khác (là nhóm tổng hợp các loại vật liệu thô sơ).

Tất cả các đồ dùng lâu bền trong gia đình, loại phương tiện đi lại và quyền sở hữu đất vẫn là các biến số nhị phân riêng biệt. Chỉ số “đồng đúc” được tạo ra nhằm phản ánh tỷ lệ giữa số nhân khẩu trong hộ gia đình và số phòng ngủ trong nhà.

Sử dụng các biến số trong các phân tích PCA

Dựa vào phân bố tần suất cho tổng mẫu Việt Nam (tổng hợp cả khu vực thành thị và nông thôn) và riêng với mẫu khu vực nông thôn, tất cả các biến số, ngoại trừ biến số về điện, đều được xem xét đưa vào phân tích PCA. Biến điện bị loại trừ do gần như tất cả các hộ gia đình đều có điện dùng và do vậy, biến này sẽ phản ánh mức biến động gần như bằng 0.

Bảng 46. Mô tả các biến số SES được sử dụng trong phân tích PCA, Việt Nam 2019

Tên biến số	Loại biến số	Nhãn giá trị	
Nước máy vào nhà/ trụ nước	Nhị phân	Không=0	Có=1
Giếng đào, giếng khoan	Nhị phân	Không=0	Có=1
Giếng (có nắp, không có nắp)	Nhị phân	Không=0	Có=1
Khe sông suối (che chắn, không che chắn)	Nhị phân	Không=0	Có=1
Khác/ từ chối trả lời/ không biết	Nhị phân	Không=0	Có=1
Hố xí tự hoại/ hố xí thấm dội nước/ hố xí tự hoại kép	Nhị phân	Không=0	Có=1
Bê tông/ ngói	Nhị phân	Không=0	Có=1
Tấm lợp	Nhị phân	Không=0	Có=1
Thô sơ/ không biết	Nhị phân	Không=0	Có=1
Điện	Nhị phân	Không=0	Có=1
Đài	Nhị phân	Không=0	Có=1
Tivi	Nhị phân	Không=0	Có=1
Điện thoại	Nhị phân	Không=0	Có=1
Tủ lạnh	Nhị phân	Không=0	Có=1
Máy tính	Nhị phân	Không=0	Có=1

Máy giặt	Nhị phân	Không=0	Có=1
Bình nước nóng	Nhị phân	Không=0	Có=1
Máy điều hòa	Nhị phân	Không=0	Có=1
Xe đạp	Nhị phân	Không=0	Có=1
Xe máy	Nhị phân	Không=0	Có=1
Ô tô	Nhị phân	Không=0	Có=1
Tàu thuyền	Nhị phân	Không=0	Có=1
Xe đạp điện/ xe máy điện	Nhị phân	Không=0	Có=1
Đất	Nhị phân	Không=0	Có=1
Chỉ số đông đúc	Liên tục	0,33 – 9,00	

3. PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN CHÍNH

Thành phần chính thứ nhất được phân tích là đơn vị đo lường SES và vì vậy được giữ lại. Kết quả của phân tích PCA là bảng điểm các nhân tố hoặc quyền số cho từng biến số. Nhìn chung, biến số tài sản với điểm nhân tố dương có SES cao hơn và ngược lại biến số với điểm nhân tố âm có SES thấp hơn. Bảng 46¹²⁰ mô tả phân tích PCA được thực hiện, sử dụng tất cả các biến về tài sản (ngoại trừ điện). Kết quả từ mô hình PCA cuối cùng (tổng mẫu; mẫu khu vực thành thị và mẫu khu vực nông thôn Việt Nam) được trình bày trong Bảng 47 và Bảng 48.

Chỉ số tài sản – Tổng mẫu Việt Nam (tổng hợp khu vực thành thị và nông thôn)

Khi xem xét kết quả cho tổng mẫu Việt Nam, hộ gia đình có nước máy, có nhà vệ sinh tự hoại, bán tự hoại/ thấm dột nước/ hoặc nhà vệ sinh tự hoại kép và có mái bằng bê tông sẽ có điểm

¹²⁰ Trong STATA, khi xác định PCA, người dùng được chọn lựa vector riêng (quyền số) từ ma trận tương quan hoặc ma trận hiệp phương sai của dữ liệu. Nếu dữ liệu thô được chuẩn hóa, thì phân tích PCA cần sử dụng ma trận hiệp phương sai. Nếu dữ liệu không được chuẩn hóa và vì thế không đưa về được cùng đơn vị, phân tích cần xác định ma trận tương quan – giá trị mặc định trong STATA – nhằm đảm bảo tất cả các dữ liệu có cùng quyền số. Ví dụ, biến đông đúc là biến số định lượng và có phương sai lớn hơn so với các biến số nhị phân khác và do vậy nó có thể chi phối thành phần chính thứ nhất nếu sử dụng ma trận hiệp phương sai.

số SES cao hơn (Bảng 47). Tất cả các biến số khác về cơ sở hạ tầng của hộ gia đình gắn với SES thấp hơn, với nguồn nước uống chính từ khe sông suối và mái nhà làm từ tấm lợp có quyền số mang giá trị âm lớn nhất. Các hộ gia đình có nhiều tài sản lâu bền hơn sẽ có điểm số SES cao hơn với các biến tài sản về tủ lạnh, máy tính, máy giặt, bình nước nóng và máy điều hòa, có trọng số cao. Ngoại trừ trường hợp sở hữu tàu thuyền, hộ gia đình có sở hữu bất kỳ một trong bốn loại phương tiện đi lại đều có SES cao hơn – hộ gia đình sở hữu xe ô tô có quyền số cao nhất. Sở hữu đất đai không nhất thiết gắn với SES cao hơn, cho thấy rằng phần lớn các hộ gia đình, cả ở khu vực thành thị và nông thôn Việt Nam, đều sở hữu đất. Chỉ số đồng đúc của hộ gia đình càng cao đồng nghĩa với SES càng thấp.

Bảng 47. Kết quả từ phân tích thành phần chính – tổng mẫu, Việt Nam 2019

Biến số	Tổng mẫu (N=5.997)		
	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm số PC
Nước máy vào nhà/ trụ nước	0,490	0,500	0,213
Giếng đào/ giếng khoan	0,187	0,390	-0,042
Giếng (có che chắn/ không che chắn)	0,157	0,364	-0,105
Khe sông suối (có che chắn/ không che chắn)	0,055	0,228	-0,161
Khác/ từ chối không trả lời/ không biết	0,111	0,314	-0,049
Hồ xí xả nước	0,893	0,310	0,259
Bê tông/ xi măng	0,442	0,497	0,262
Tấm lợp	0,540	0,498	-0,235
Thô sơ/ không biết	0,018	0,133	-0,097
Đài	0,122	0,327	0,084
Tivi	0,934	0,249	0,190
Điện thoại	0,974	0,159	0,127
Tủ lạnh	0,840	0,367	0,303
Máy tính	0,361	0,480	0,283
Máy giặt	0,570	0,495	0,352

Bình nước nóng	0,427	0,495	0,353
Máy điều hòa	0,325	0,468	0,333
Xe đạp	0,566	0,496	0,093
Xe máy	0,934	0,249	0,127
Ô tô	0,079	0,270	0,171
Tàu thuyền	0,050	0,218	-0,101
Xe đạp điện/ xe máy điện	0,139	0,345	0,130
Đất/ nhà/ căn hộ	0,904	0,294	0,065
Chỉ số đông đúc	2,354	1,134	-0,194

Lưu ý: những số đánh dấu màu là chỉ PCA dương

Chỉ số tài sản – mẫu khu vực thành thị và nông thôn Việt Nam

Khi xem xét các quyền số được lấy riêng từ mẫu khu vực thành thị và mẫu khu vực nông thôn, đối với phân tích khu vực thành thị Việt Nam, dấu của các quyền số này giống dấu của các quyền số trong phân tích tổng mẫu Việt Nam (Bảng 3.2 và Bảng 3.3 trong Phụ lục VIII). Quyền số gắn với đồ dùng lâu bền của hộ gia đình và loại phương tiện đi lại nhìn chung có cùng độ lớn. Tại khu vực nông thôn Việt Nam, khi so sánh với tổng mẫu Việt Nam, dấu của các chỉ số tài sản khác nhau có một số khác biệt. Quyền số gắn với sở hữu giếng đào hoặc giếng khoan và gắn với nhóm “khác” trong biến số nguồn nước uống chính đều mang giá trị dương, cho thấy chỉ số SES cao hơn.

Bảng 48. Kết quả phân tích thành phần chính – tách biệt khu vực thành thị và nông thôn, Việt Nam 2019

Biến số	Thành thị (N=2.501)			Nông thôn (N=3.496)		
	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm số PC	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm số PC
Nước máy vào nhà/ trụ nước	0,750	0,433	0,169	0,303	0,460	0,131
Giếng đào/ giếng khoan	0,098	0,297	-0,080	0,250	0,433	0,044
Giếng (có nắp đậy/ không có nắp đậy)	0,076	0,266	-0,080	0,216	0,411	-0,077

Khe sông suối (có che chắn/ không che chắn)	0,018	0,133	-0,056	0,081	0,274	-0,197
Khác/ từ chối không trả lời/ không biết	0,058	0,234	-0,087	0,149	0,356	0,017
Hồ xí xả nước	0,970	0,172	0,175	0,837	0,369	0,286
Bê tông/ xi măng	0,464	0,499	0,323	0,425	0,494	0,274
Tấm lợp	0,531	0,499	-0,318	0,547	0,498	-0,236
Thô sơ/ không biết	0,005	0,069	-0,036	0,028	0,164	-0,110
Đài	0,115	0,319	0,096	0,127	0,333	0,103
Tivi	0,952	0,214	0,189	0,921	0,270	0,211
Điện thoại	0,989	0,103	0,110	0,963	0,189	0,134
Tủ lạnh	0,922	0,268	0,263	0,780	0,414	0,330
Máy tính	0,544	0,498	0,286	0,230	0,421	0,237
Máy giặt	0,760	0,427	0,343	0,433	0,496	0,342
Bình nước nóng	0,580	0,494	0,368	0,316	0,465	0,344
Máy điều hòa	0,508	0,500	0,351	0,194	0,395	0,297
Xe đạp	0,519	0,500	0,059	0,600	0,490	0,178
Xe máy	0,951	0,215	0,130	0,921	0,270	0,128
Ô tô	0,135	0,342	0,185	0,039	0,195	0,125
Tàu thuyền	0,022	0,147	-0,116	0,070	0,256	-0,075
Xe đạp điện/ xe máy điện	0,142	0,349	0,104	0,136	0,343	0,177
Đất/ nhà/ căn hộ	0,869	0,338	0,143	0,930	0,255	0,068
Chỉ số đồng đúc	2,208	1,030	-0,166	2,459	1,191	-0,212

Lưu ý: những số đánh dấu màu là chỉ PCA dương

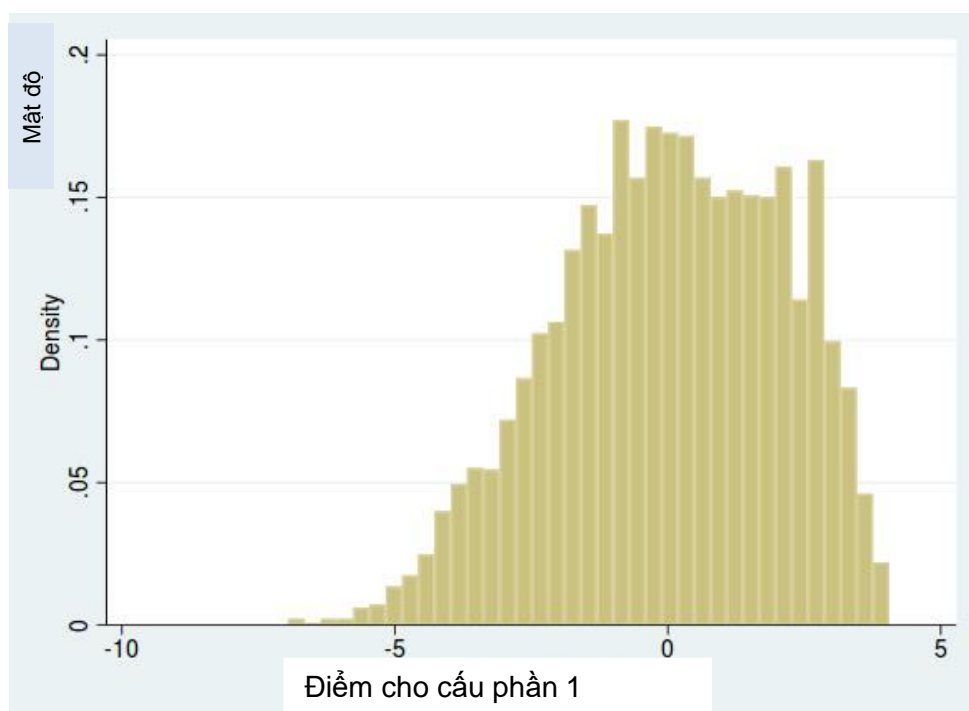
3.2 Phân loại các hộ gia đình vào các nhóm SES

Phân loại các hộ gia đình vào các nhóm SES – tổng mẫu Việt Nam (tổng hợp khu vực thành thị và nông thôn)

Sử dụng thang điểm nhân tố từ thành phần chính thứ nhất làm quyền số, có thể sau đó xây dựng biến số phụ thuộc cho từng hộ gia đình, biến số này có giá trị trung bình là 0 và độ lệch

chuẩn là 1. Biến số phụ thuộc này có thể được xem là điểm số SES của hộ gia đình và điểm số này càng cao thì SES của hộ gia đình đó càng cao. Hình 101 thể hiện biểu đồ tần số điểm SES hộ gia đình sử dụng dữ liệu từ tổng mẫu Việt Nam. Hình này cho thấy phân bố điểm số SES của hộ gia đình hơi lệch trái với SES “cao hơn”.

Hình 101. Phân bố điểm số SES hộ gia đình tại Việt Nam (tổng hợp khu vực thành thị và nông thôn), Việt Nam 2019



Để tách biệt các hộ gia đình thành các nhóm SES khái quát, các nghiên cứu đã sử dụng điểm giới hạn, phổ biến nhất là phương pháp phân tách ngẫu nhiên, ví dụ: tam phân vị (terciles) hoặc ngũ phân vị (quintiles). Một phương pháp khác là sử dụng cách tiếp cận theo hướng dữ liệu - phân tích theo cụm - để tách các nhóm SES. Phân tích theo cụm đã được sử dụng trong *Nghiên cứu đa quốc gia của WHO về bạo lực gia đình và sức khỏe của phụ nữ* để xác định các nhóm SES “thấp”, “trung bình” và “cao”.

Điều tra này tìm hiểu cả hai phương pháp phân loại các hộ gia đình vào các nhóm SES sử dụng tổng mẫu Việt Nam. Đầu tiên, các hộ gia đình được xếp hạng theo điểm số SES và sau đó được phân tách thành ba nhóm với quy mô giống nhau “tam phân vị”. Cách tiếp cận thứ hai sử dụng phân tích cụm K -theo giá trị trung bình (K-means) để nhóm các hộ gia đình vào thành ba cụm. Điểm SES trung bình cho từng nhóm SES, được tính theo cả hai phương pháp, được trình bày trong Bảng 49. Sự chênh lệch về điểm SES trung bình giữa các nhóm SES là tương tự nhau theo cả hai phương pháp này. Ví dụ: sự chênh lệch về điểm số SES trung bình giữa nhóm SES thấp và nhóm SES trung bình là 2,456 theo phương pháp tam phân vị và là 2,553 theo phương pháp phân tích cụm; sự chênh lệch về điểm số SES trung bình giữa nhóm

SES cao và nhóm SES trung bình là 2,195 theo phương pháp tam phân vị và là 2,498 theo phương pháp phân tích cụm.

Sử dụng phương pháp phân tích cụm, gần một phần tư số hộ gia đình (23,0%) được phân loại thành nhóm SES thấp, 40,6% được phân loại thành nhóm SES trung bình và 36,1% được phân loại thành nhóm SES cao. Khi so sánh sự phân bố của các hộ gia đình giữa các nhóm SES theo hai phương pháp, 86,5% số hộ gia đình được phân loại tương tự nhau. Sự khác biệt về phân bố trong phân loại SES hộ gia đình giữa hai cách tiếp cận chủ yếu là do nhóm các hộ gia đình được phân loại là SES thấp theo phương pháp tam phân vị, nhưng lại được phân loại là SES trung bình khi sử dụng phương pháp phân tích cụm.

Bảng 49. Điểm số kinh tế xã hội trung bình theo nhóm SES (N=5.997), Việt Nam 2019

	Phân tích tam phân vị			Phân tích cụm		
	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao
N	1.993	1.992	1.992	1.377	2.434	2.166
Phần trăm	33,2	33,2	33,2	23,0	40,7	36,2
Điểm số SES trung bình	-2,368	0,087	2,282	-2,870	-0,317	2,181
Độ lệch chuẩn	1,127	0,578	0,714	1,002	0,713	0,765
Giá trị tối thiểu	-6,950	-0,891	1,122	-6,950	-1,593	0,934
Giá trị tối đa	-0,898	1,110	4,055	-1,599	0,929	4,055

Mức độ gắn kết bên trong so với giá trị trung bình của từng biến số về tài sản theo nhóm SES là nhằm đánh giá xem quyền sở hữu có sự khác biệt giữa các nhóm hay không - quyền sở hữu về chỉ số SES sẽ cao nhất trong nhóm SES cao và thấp nhất trong nhóm SES thấp. Bảng 50 trình bày mức sở hữu trung bình của các biến chỉ số SES theo các nhóm SES đã được phân nhóm theo cả phương pháp phân tích tam phân vị và phương pháp phân tích cụm. Việc phân tích này chủ yếu nhằm đánh giá xem khi chỉ số SES khác nhau thì mức sở hữu có khác nhau theo nhóm SES hay không. Tuy nhiên, do phần lớn các hộ gia đình (86,5%) được phân loại tương tự như nhau theo cả hai phương pháp nên mức sở hữu trung bình là tương tự nhau. Phân loại các hộ gia đình vào nhóm hộ gia đình có SES cao gần như tương đồng khi sử dụng phương pháp phân tích tam phân vị và phân tích cụm, do vậy, mức sở hữu trung bình của mỗi chỉ số SES là giống nhau. Các phát hiện cho thấy, đúng như dự kiến, phân bố chỉ số SES giữa các nhóm SES là tương tự nhau khi sử dụng cả hai phương pháp trên với sự biến động nhiều hơn không đáng kể về mức sở hữu của các chỉ số SES giữa các nhóm SES theo phương pháp phân tích cụm.

Bảng 50. Mức sở hữu trung bình của các biến số SES theo nhóm SES (N=5.977), Việt Nam 2019

Biến số	Phân tích tam phân vị			Phân tích cụm		
	Thấp N=1.993	Trung bình N=1.992	Cao N=1.992	Thấp N=1.377	Trung bình N=2.434	Cao N=2.166
Nước máy vào nhà/ trụ nước	0,261	0,455	0,755	0,221	0,429	0,730
Giếng đào/ giếng khoan	0,209	0,226	0,124	0,194	0,232	0,130
Giếng (có che chắn/ không che chắn)	0,237	0,188	0,047	0,237	0,203	0,055
Khe sông suối (có che chắn/ không che chắn)	0,144	0,018	0,003	0,187	0,026	0,004
Khác/ từ chối không trả lời/ không biết	0,149	0,112	0,072	0,162	0,110	0,081
Hồ xí xả nước	0,690	0,987	1,000	0,576	0,977	1,000
Bê tông/ xi măng	0,150	0,402	0,774	0,120	0,348	0,750
Tấm lợp	0,802	0,593	0,226	0,815	0,645	0,249
Thô sơ/ không biết	0,049	0,005	0,001	0,065	0,007	0,000
Đài	0,063	0,111	0,192	0,056	0,103	0,185
Tivi	0,819	0,984	0,998	0,760	0,975	0,975
Điện thoại	0,931	0,992	0,999	0,905	0,991	0,998
Tủ lạnh	0,539	0,981	0,999	0,388	0,954	0,999
Máy tính	0,052	0,314	0,719	0,031	0,245	0,702
Máy giặt	0,089	0,650	0,970	0,027	0,526	0,964
Bình nước nóng	0,020	0,347	0,914	0,007	0,241	0,902
Máy điều hòa	0,008	0,167	0,801	0,005	0,111	0,769
Xe đạp	0,448	0,602	0,649	0,413	0,583	0,645
Xe máy	0,858	0,963	0,981	0,826	0,953	0,981

Ô tô	0,003	0,030	0,206	0,001	0,020	0,196
Tàu thuyền	0,115	0,027	0,009	0,129	0,041	0,009
Xe đạp điện/ xe máy điện	0,032	0,140	0,244	0,022	0,114	0,240
Đất/ nhà/ căn hộ	0,852	0,914	0,948	0,837	0,904	0,948
Chỉ số đồng đúc	2,884	2,251	1,926	3,049	2,317	1,953

Phân loại các hộ gia đình vào các nhóm SES – khu vực thành thị và nông thôn Việt Nam

Sự phân bố SES hộ gia đình lấy từ tổng mẫu Việt Nam được so sánh với phân bố SES được lấy riêng cho mẫu khu vực thành thị và mẫu khu vực nông thôn Việt Nam. Khi xem xét phân bố SES hộ gia đình tại khu vực thành thị Việt Nam, được lấy từ phân tích tổng mẫu, hơn một phần hai số hộ gia đình được phân loại là SES cao (54,4%) và một số được phân loại là SES thấp (10,8%) (xem Bảng 51). Khi phân tích riêng số liệu cho khu vực thành thị Việt Nam, kết quả thu được là 21,4% số hộ gia đình được phân loại là SES thấp và 34,5% số hộ gia đình được phân loại là SES cao. Tại khu vực thành thị Việt Nam, 78% số hộ gia đình được phân loại tương tự (khi so sánh phân tích tổng mẫu và phân tích mẫu tại khu vực thành thị).

Có thể dễ dàng so sánh phân bố SES hộ gia đình đối với các hộ gia đình tại khu vực nông thôn hơn và 88% số hộ gia đình này được phân loại nhất quán.

Bảng 51. Phân bố SES hộ gia đình theo khu vực thành thị và nông thôn (phân tích tổng mẫu; phân tích mẫu khu vực thành thị và phân tích mẫu khu vực nông thôn), Việt Nam 2019

Nhóm SES	Việt Nam (tổng mẫu)		Thành thị Việt Nam	Nông thôn Việt Nam
	Thành thị % N=(2.501)	Nông thôn % (N=3.476)	% (N=2.501)	% (N=3.476)
Thấp	10,8	31,9	21,4	26,7
Trung bình	34,8	45,0	35,2	43,4
Cao	54,4	23,2	34,5	29,9

4. TÓM TẮT

Báo cáo tóm tắt này mô tả cách tạo ra chỉ số SES theo phương pháp PCA sử dụng số liệu khảo sát từ điều tra về tình trạng bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam. Ba chỉ số đã được xây dựng theo phương pháp PCA: tổng mẫu Việt Nam (tổng hợp cả khu vực thành thị và nông thôn); mẫu khu vực thành thị và mẫu khu vực nông thôn Việt Nam. Từ phân tích PCA sử dụng tổng mẫu, các hộ gia đình được phân loại thành các nhóm SES theo cả hai phương pháp phân tích tam phân vị và phân tích cụm. Đánh giá mức độ gắn kết nội tại chỉ ra rằng cả hai phương pháp đều thực hiện phân tách SES tương tự nhau, mặc dù theo phương pháp cụm, hộ gia đình được tách biệt rõ hơn một chút. Khi xem xét phân bố SES hộ gia đình theo khu vực thành thị và nông thôn (từ kết quả sử dụng phân tích tổng mẫu), hơn một phần hai số hộ gia đình được phân loại là SES cao với khu vực thành thị. Vì vậy, các chỉ số được tạo riêng theo phương pháp PCA cho từng mẫu khu vực thành thị và mẫu khu vực nông thôn và nghiên cứu này khuyến nghị sử dụng các chỉ số SES này nếu thực hiện phân tích riêng cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Phụ lục VIIa. Bảng hỏi

**Bảng hỏi của WHO – được xây dựng dựa trên kNOwVAWdata cho khu vực Châu
Á và Thái Bình Dương
phiên bản 12.03 (Tháng 11, 2017)**



**V 12.04.01 BAO GỒM [KHÔNG BẮT BUỘC]
CÁC CÂU HỎI VỀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI
20 Tháng 3, 2018**

**NHỮNG ĐIỀU CHỈNH KHÁC, CÁC CÂU HỎI MỚI
30 May 2018**



Add logos:

Sức khỏe và kinh nghiệm sống của phụ nữ

17 Tháng 10, 2018

TRANG QUẢN LÝ

TỈNH/THÀNH PHỐ

--	--

QUẬN/HUYỆN

--	--	--

PHƯỜNG/XÃ

--	--	--	--	--

ĐỊA BÀN

--	--	--

PHỤ NỮ ĐƯỢC LỰA CHỌN PHÒNG
VẤN:.....

--	--

THÀNH PHỐ/ TỈNH

THÀNH THỊ.....1

NÔNG THÔN:.....2

--

MÃ KẾT QUẢ:

HOÀN THÀNH 1

HOÀN THÀNH 1 PHẦN 2

KHÔNG HOÀN THÀNH

TỪ CHỐI PHÒNG VẤN 3

KHÔNG THỂ PHÒNG VẤN 4

NGOÀI ĐỘ TUỔI 15-64 5

--

HỌ, TÊN ĐTV:.....

--	--	--

NGƯỜI GIÁM SÁT:.....

--	--	--

NGÀY PHÒNG VẤN __ / __ / 20__

MÁY TỰ ĐỘNG NHẬP NGÀY PHÒNG VẤN

**Bảng hỏi của WHO – được xây dựng dựa trên kNOwVAWdata cho khu vực Châu
Á và Thái Bình Dương
phiên bản 12.03 (Tháng 11, 2017)**



**V 12.04.01 BAO GOM [KHÔNG BẮT BUỘC]
CÁC CÂU HỎI VỀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI
20 Tháng 3, 2018**

**NHỮNG ĐIỀU CHỈNH KHÁC, CÁC CÂU HỎI MỚI
30 Tháng 5, 2018**

**PHIÊN BẢN ĐƯỢC CHUẨN BỊ ĐỂ SỬ DỤNG TRONG
KNOWVAWDATA, Tháng 6, 2018**



Add logos:

Sức khỏe và kinh nghiệm sống của phụ nữ

17 Tháng 10, 2018

TRANG QUẢN LÝ

TỈNH/THÀNH PHỐ

--	--

QUẬN/HUYỆN

--	--	--

PHƯỜNG/XÃ

--	--	--	--	--

ĐỊA BÀN

--	--	--

PHỤ NỮ ĐƯỢC LỰA CHỌN PHÒNG
VẤN:.....

--	--

THÀNH PHỐ/ TỈNH

THÀNH THỊ.....1

NÔNG THÔN:.....2

--

MÃ KẾT QUẢ:

HOÀN THÀNH 1

HOÀN THÀNH 1 PHẦN 2

KHÔNG HOÀN THÀNH

TỪ CHỐI PHÒNG VẤN 3

KHÔNG THỂ PHÒNG VẤN 4

NGOÀI ĐỘ TUỔI 15-64 5

--

HỌ, TÊN ĐTV:.....

--	--	--

NGƯỜI GIÁM SÁT:.....

--	--	--

NGÀY PHÒNG VẤN __ / __ / 20__

MÁY TỰ ĐỘNG NHẬP NGÀY PHÒNG VẤN

PHIẾU ĐỒNG Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI DÀNH CHO PHỤ NỮ

Xin chào chị!

Tôi tên là [TÊN ĐTV]. Tôi làm việc cho..... Hiện nay, chúngstooi đang tiến hành điều tra về sức khỏe và kinh nghiệm sống của phụ nữ trên cả nước. Chị đã được chọn một cách ngẫu nhiên để tham gia khảo sát này.

Tôi muốn bảo đảm các câu trả lời của chị sẽ được tuyệt đối giữ kín. Tôi sẽ không ghi lại tên và địa chỉ của chị. Chị có thể dừng cuộc phỏng vấn bất cứ khi nào, và có thể không trả lời các câu hỏi khi chị không muốn. Sẽ không có câu trả lời đúng hay câu trả lời sai. Một số chủ đề sau đây có thể hơi khó trao đổi, nhưng nhiều phụ nữ đã cảm thấy thoải mái hơn khi có cơ hội trò chuyện như thế này!

Việc tham gia của chị là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên, những thông tin chị cung cấp sẽ rất hữu ích với nhiều phụ nữ khác ở Việt Nam.

Chị có thắc mắc gì không?

(Cuộc phỏng vấn sẽ diễn ra trong khoảng phút). Chị có đồng ý tham gia phỏng vấn không?

GHI LẠI LIỆU NGƯỜI ĐƯỢC HỎI CÓ ĐỒNG Ý HAY KHÔNG

NẾU NGƯỜI TRẢ LỜI TỪ CHỐI PHỎNG VẤN => CẢM ƠN CHỊ ẤY VÌ ĐÃ DÀNH THỜI GIAN ĐẾN VÀ KẾT THÚC TRAO ĐỔI

NẾU NGƯỜI TRẢ LỜI ĐỒNG Ý PHỎNG VẤN => BẮT ĐẦU BẢNG HỎI

ĐIỀU TRA VIÊN HOÀN THÀNH MẪU NÀY

TÔI XÁC NHẬN LÀ TÔI ĐÃ ĐỌC QUY ĐỊNH VỀ SỰ ĐỒNG Ý NHƯ TRÊN CHO NGƯỜI THAM GIA

KÝ XÁC NHẬN

THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

CÁC CÂU HỎI & LỘC CÂU HỎI

NHÓM MÃ

CÂU HỎI 1-6:CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI RIÊNG TỪNG QUỐC GIA, ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH THEO TÌNH HÌNH MỖI QUỐC GIA RIÊNG BIỆT

Tôi xin hỏi một số câu hỏi về chị và hộ gia đình chị:

0c	<p>Trước hết chị có thể nói cho tôi biết một chút về chị.</p> <p>Tên của chị là gì?</p> <p>SO SÁNH VỚI TÊN PHỤ NỮ HIỀN THỊ TRÊN MÁY TÍNH BẢNG</p> <ul style="list-style-type: none"> - NẾU SAI TÊN : KIỂM TRA LẠI XEM NGƯỜI ĐƯỢC MỜI ĐẾN PHÒNG VẤN CÓ PHẢI LÀ PHỤ NỮ ĐƯỢC CHỌN KHÔNG - NẾU NHƯ ĐÚNG TÊN ⇒ TIẾP TỤC 	<p>ĐÚNG 1</p> <p>SAI TÊN..... 2</p> <p>SAI ĐỐI TƯỢNG 3</p> <p>⇒ DỪNG PHÒNG VẤN,</p> <p>THAY THỂ ĐỐI TƯỢNG 4</p>	<p>=>106</p> <p>=>0d</p>
0d	NHẬP TÊN ĐÚNG CỦA PHỤ NỮ		
106	Chị sinh ngày, tháng, năm nào?	<p>NGÀY[][]</p> <p>THÁNG[][]</p> <p>NĂM[][][]</p> <p>KHÔNG BIẾT NĂM</p> <p>.....999</p> <p>8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI</p> <p>9</p>	

107	<p>Năm nay chị bao nhiêu tuổi? ĐIỀN NĂM</p> <p>KIỂM TRA TUỔI, NẾU</p> <ul style="list-style-type: none"> - NGOÀI ĐỘ TUỔI 14-65: => KẾT THÚC PHÒNG VẤN - TRONG ĐỘ TUỔI : 15-64 ⇨ TIẾP TỤC 	TUỔI (THEO NĂM)[][]	
KT	-		
	<p>SO VỚI NGÀY SINH CỦA PHỤ NỮ ĐƯỢC PHÒNG VẤN</p> <ul style="list-style-type: none"> - NẾU KHÁC: KIỂM TRA LẠI XEM CÓ PHẢI NGƯỜI TRẢ LỜI CÓ ĐÚNG LÀ NGƯỜI PHỤ NỮ ĐƯỢC CHỌN KHÔNG <p>NẾU ĐÚNG ⇨ TIẾP TỤC</p>		
0	<p>Nếu chị không ngại, Tôi xin hỏi chị vài câu về hộ gia đình của chị</p> <p>Hộ gia đình chị có bao nhiêu người?</p>	SỐ NGƯỜI.....[][]	
0a	<p>Hộ gia đình chị có bao nhiêu phụ nữ trong độ tuổi từ 15-64?</p>	SỐ NGƯỜI.....[][]	

1	Nguồn nước ăn uống chính của hộ là gì?	NƯỚC MÁY VÀO NHÀ.....01 NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG.....02 GIẾNG KHOAN.....03 GIẾNG ĐÀO CÓ NẮP BẢO VỆ.....04 GIẾNG ĐÀO KHÔNG CÓ NẮP BẢO VỆ.....05 NƯỚC KHE/ĐƯỢC BẢO VỆ.....06 NƯỚC KHE/ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....07 NƯỚC MUA (CHAI, BÌNH, XITÉC, XE THÙNG NHỎ,...).....08 NƯỚC MƯA.....09 KHÁC (GHI RÕ:.....).....96 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....99	
---	----------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

2	Hộ gia đình chị sử dụng loại hồ xí nào?	TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI.....1 THẨM DỘI NƯỚC (SUILABH).....2 CẢI TIẾN CÓ ỐNG THÔNG HƠI3 HAI NGĂN..... 4 THÙNG, BÔ, CHẬU..... 5 CẦU TIÊU TRÊN AO..... CÁC LOẠI KHÁC..... 7 KHÔNG CÓ/BỤI RẬM/NGOÀI ĐỒNG CÁC LOẠI KHÁC96 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 99	
3	Vật liệu chính dùng làm mái nhà của hộ gia đình là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP..... 1 NGÓI (XI MĂNG, ĐÁT NUNG)..... 2 TẤM LỢP (XI MĂNG, KIM LOẠI)..... 3 LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU..... 4 KHÁC6 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	

4	Hộ gia đình chị có?		CÓ	KHÔNG	KB
	a) Điện	a) ĐIỆN	1	G	8
	b) Đài/ Radio	b) ĐÀI RADIO	1	2	8
	c) Tivi	c) TIVI	1	2	8
	d) Điện thoại di động/ để bàn/ máy tính bảng	d) ĐIỆN THOẠI/ĐTDD/MÁY TÍNH BẢNG	1	2	8
	e) Tủ lạnh	e) TỦ LẠNH		2	
	f) Máy vi tính (máy bàn, laptop...)	f) MÁY VI TÍNH			
	g) Máy giặt	g) MÁY GIẶT	1		88
	h) Bình tắm nóng lạnh	h) BÌNH TẮM NÓNG LẠNH	11	2	8
	i) Điều hòa nhiệt độ	i) ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ	1	2	8
				2	
5	Hộ gia đình chị có ai sở hữu?		CÓ	KHÔNG	KB
	a) Xe đạp?	a) XE ĐẠP	1	G	8
	b) Xe máy?	b) XE MÁY	1	2	8
	c) Ô tô?	c) Ô TÔ	1	2	8
	d) Xưởng/ ghe	d) XUỒNG/GHE	1	2	8
	e) Xe đạp điện/xe máy điện	e) XE ĐẠP ĐIỆN/ XE MÁY ĐIỆN	1	2	8
				2	
6	Có ai trong hộ sở hữu nhà, căn hộ, mảnh đất nào không (bao gồm cả ngôi nhà đang ở)?	CÓ.....			1
		KHÔNG			2
		KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ.....			8
		TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI			9
7	Nhà chị có bao nhiêu phòng hiện đang được sử dụng để ngủ?	SỐ PHÒNG		[]	
8	KHÔNG HỎI				
9	KHÔNG HỎI				

100: GHI THỜI GIAN BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN (HỆ THỐNG 24 GIỜ)	GIỜ:PHÚT [][]:[][] (00-24 h)	
--------------------------------------------------------	-------------------------------------	--

PHẦN 1. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI VÀ NƠI Ở

Sau đây,tôi muốn hỏi một số câu hỏi về bản thân chị.

CÂU HỎI VÀ LỘC CÂU HỎI	CÁC MÃ TRẢ LỜI	BỎ QUA TỚI ...
1 XÓA		
1		
1		
1		
1		
1 CHUYỂN XUỐNG ĐỂ BẮT ĐẦU		
1 CHUYỂN XUỐNG ĐỂ BẮT ĐẦU		
1 Chị đã sống ở đây liên tục bao nhiêu năm rồi? [TÊN ĐỊA DANH]	SỐ NĂM[][] ÍT HƠN 1 NĂM00 SỐNG TỪ NHỎ ĐẾN NAY95 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....99	
1 Chị theo tôn giáo nào? 0 8 a	KHÔNG TÔN GIÁO01 PHẬT GIÁO02 CÔNG GIÁO03 TIN LÀNH04 PHẬT GIÁO HÒA HẢO05 HỘI GIÁO06 KHÁC :96	

		KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....99	
108 b	Chị là người dân tộc nào?	KINH..... 01 TÀY..... 02 THÁI..... ..03 MƯỜNG.....04 KHMER..... ..05 HOA..... ...06 NÙNG..... ..07 MÔNG.....08 DAO.....09 KHÁC (GHI RÕ) _____ 96 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 99	
109	XÓA		
110	XÓA		
111 1	Cấp học giáo dục cao nhất chị đã hoàn thành? ĐÁNH DẤU CẤP HỌC CAO NHẤT ĐÃ HỌC.	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....00 KHÔNG CÓ BẢNG CẤP.....01 TIỂU HỌC 02 THCS 03 THPT 04 CAO ĐẲNG..... ...05	⇒112 ⇒111 a3 ⇒111 a3

		ĐẠI HỌC.....06 THẠC SĨ..... .07 TIẾN SĨ.....08 KHÁC (GHI RÕ) _____ 96 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 99	
111a 2	Cấp học nghề cao nhất chị đã hoàn thành? ĐÁNH GIÁ CẤP HỌC CAO NHẤT	KHÔNG CÓ BẰNG NGHỀ.....0 SƠ CẤP NGHỀ.....1 TRUNG CẤP NGHỀ.....2 TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP.....3 CAO ĐẲNG NGHỀ.....4 KHÁC (GHI RÕ) _____..... 96 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....99	
111a 3	Số năm đi học của chị?	NĂM [] [] KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... -1 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... -2	

111 b	XÓA		
-------	-----	--	--

112. Tôi muốn hỏi một số câu hỏi về công việc của chị. Các câu hỏi sau đề cập đến các hoạt động kinh tế (được trả công hoặc không được trả công của chị trong 12 tháng qua).

112.01	<p>Trong 12 tháng qua Chị có tham gia:</p> <p>ĐIỀU TRA VIÊN ĐỌC TẤT CẢ CÁC LỰA CHỌN. KHOANH TẤT CẢ CÁC MÃ TRẢ LỜI ĐƯỢC CHỌN</p> <p>A. Làm thuê nhận tiền lương, tiền công</p> <p>B. Tự làm, làm chủ hoạt động sản xuất hoặc dịch vụ về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản cho hộ?</p> <p>C. Tự làm, làm chủ hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh hoặc dịch vụ của hộ</p> <p>D. Không làm việc</p>	<p>LÀM THUÊ NHẬN LƯƠNG, CÔNG</p> <p>TỰ LÀM (NÔNG LÂM THỦY)</p> <p>TỰ LÀM (PHI NÔNG LÂM THỦY)</p> <p>KHÔNG LÀM VIỆC.....</p>	<p>A A→</p> <p>B 112.04</p> <p>C B→</p> <p>D 112.04</p> <p>C→</p> <p>112.04</p> <p>D→</p> <p>112.03</p>
112.02	XÓA		
112.03	Lý do chị không làm việc trong 12 tháng qua?	<p>ĐANG ĐI 01</p> <p>HỌC..... 02</p> <p>BẬN CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH 03</p> <p>QUÁ TRẺ ĐỂ LÀM VIỆC 04</p> <p>NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ ĐỂ LÀM VIỆC 06</p> <p>ÓM BỆNH/TÀN 07</p> <p>TẬT..... 08</p>	<p>CHUYỂN SANG CÂU Q112.07 CHO TẤT CẢ CÁC MÃ TRẢ LỜI</p>

		BỊ CẤM KHÔNG ĐƯỢC LÀM VIỆC..... 98 99 ĐANG TÌM VIỆC/KHÔNG ĐI LÀM/BỊ SA THẢI..... KHÁC (GHI RÕ)..... KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... TỰ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....	
112.04	Công việc nào chiếm nhiều thời gian nhất của chị trong 12 tháng qua?	LÀM THUÊ NHẬN LƯƠNG, CÔNG 1 2 TỰ LÀM (NÔNG LÂM THỦY) 3 TỰ LÀM (PHI NÔNG LÂM THỦY).....	
112.05 a	Trong 12 tháng qua, chị đã làm công việc chính này bao nhiêu tháng? ĐTV GHI THÔNG TIN ĐỂ ƯỚC TÍNH	THÁNG.....[][] SỐ NGÀY/THÁNG [][]	
112.05 b	Trong 12 tháng qua, chị đã làm công việc chính này trung bình bao nhiêu ngày một tháng? ĐTV GHI THÔNG TIN ĐỂ ƯỚC TÍNH	NGÀY.....[][] SỐ NGÀY/THÁNG [][]	
112.05 c	Trong những ngày làm việc, trung bình một ngày chị làm việc bao nhiêu giờ	GIỜ.....[][] SỐ NGÀY/THÁNG [][]	

112.06 a	Chị hãy mô tả công việc, nhiệm vụ chính của mình trong công việc này? _____		
112.06 b	Trong 12 tháng qua, nhiệm vụ của chị trong công việc chính này là gì? ĐTV THĂM DÒ NGƯỜI PHỤ NỮ VỀ NHIỆM VỤ CHỊ LÀM LÀM GÌ? (LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC, BÁN HÀNG, CẮT CỎ...)	QUẢN LÝ..01, CÁC CẤP, CÁC ĐƠN VỊ _____ 1 NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC CAO2 NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC TRUNG3 NHÂN VIÊN VĂN PHÒNG4 NHÂN VIÊN DỊCH VỤ& BÁN HÀNG ..5 LAO ĐỘNG CÓ KĨ NĂNG TRONG NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN6 THỢ THỦ CÔNG VÀ CÁC NGHỀ NGHIỆP CÓ LIÊN QUAN KHÁC7 THỢ VẬN HÀNH/LẮP RÁP MÁY MÓC, THIẾT BỊ8 LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN9 LỰC LƯỢNG QUÂN ĐỘI0 KHÁC: _____96 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ96 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 992	
112.07	Xóa		
112.08	Trong tuần qua, Chị đã sử dụng trung bình một ngày bao nhiêu giờ cho các công việc sau? a) Thu nhặt củi (các nhiên liệu chất đốt khác) b) Lấy nước? c) Chăm sóc con cái d) Chăm sóc thành viên khác trong gia đình/người ốm bệnh e) Việc vặt trong nhà (nấu cơm, đi chợ...) f) Khác	GIỜ a) THU NHẶT CUI (CHẤT ĐỐT) [II]] b) LẤY NƯỚC c) CHĂM SÓC CON CÁI [II]] d) CHĂM SÓC THÀNH VIÊN KHÁC [II]] e) VIỆC VẶT TRONG NHÀ	

		f) KHÁC	[II]	
			[II]	
			[II]	

112	XÓA		
113	Có ai trong gia đình, họ hàng bên đẻ của chị sống gần đây để chị có thể dễ dàng gặp họ hay không?	CÓ.....1 KHÔNG2 SỐNG VỚI GIA ĐÌNH, HỌ HÀNG BÊN ĐỂ3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	⇒ 115
114	Chị có hay nói chuyện với người thân ruột thịt nhà chị không? Chị có thể nói là tuần một vài lần, tháng một vài lần, năm một vài lần hoặc không bao giờ?	HÀNG NGÀY/TỐI THIỂU MỘT VÀI LẦN/TUẦN.....1 THÁNG MỘT VÀI LẦN2 NĂM MỘT VÀI LẦN3 (HẦU NHƯ) KHÔNG BAO GIỜ4 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
115	Khi chị gặp khó khăn hay cần giúp đỡ, chị có thường nhờ cậy gia đình ruột thịt giúp đỡ không?	CÓ.....1 KHÔNG2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
116	Chị có là thành viên của một tổ chức, đoàn thể hoặc một hiệp hội nào không?	NẾU KHÔNG ...	A => CÂU 118 116b. Chị có thường xuyên tham gia không? (CHỈ HỎI NHỮNG DÒNG ĐÃ KHOANH Ở CÂU 116a)

			Tuần 1 vài lần	Tháng 1 vài lần	Năm 1 vài lần	Không bao giờ
	<p>NẾU CÓ: Đó là những tổ chức, đoàn thể gì?</p> <p>NẾU KHÔNG, GỢI Ý: Các tổ chức như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, các nhóm trong cộng đồng</p>	<p>ĐẢNG/ĐOÀN/CÔNG ĐOÀN..... B</p> <p>HỘI TỪ THIỆN C</p> <p>CLB THỂ THAO/NGHỆ THUẬT/</p> <p>HỘI NGHỀ NGHIỆP..... D</p> <p>HỘI NÔNG DÂN/HỘI KHUYẾN NÔNG E</p> <p>HỘI PHỤ NỮ F</p> <p>TỔ CHỨC TÔN GIÁO G</p> <p>HỘI CƯU CHIẾN BINH H</p> <p>HỘI CHA MẸ HỌC SINH I</p> <p>KHÁC:_____ X</p>	1	2	3	4
117	Trong số những tổ chức mà chị tham gia, có tổ chức nào tất cả thành viên đều là nữ không?	<p>CÓ 1</p> <p>KHÔNG 2</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>				

118	<p>Chị có bị ngăn cản tham gia một cuộc họp hoặc tham gia vào một tổ chức nào không?</p> <p>NẾU CÓ: Ai đã ngăn cản chị?</p>	<p>KHÔNG BỊ NGĂN CẢN..... A</p> <p>CHỒNG/BẠN TÌNH..... B</p> <p>BỐ MẸ ĐỂ C</p> <p>BỐ MẸ CHỒNG D</p> <p>KHÁC: _____... X</p>	A=>119
119	<p>Chị <u>hiện đang</u> có chồng, sống cùng chồng không?</p> <p>NẾU KHÔNG: Chị có <i>đang trong mối quan hệ với người khác(nam) nhưng không sống cùng nhau?</i></p> <p><i>GỢI Ý (NẾU CẦN): Ví dụ như bạn trai chính thức hoặc chồng chưa cưới?</i></p> <p>GỢI Ý (NẾU CẦN): Chị và bạn tình của chị có sống cùng nhau không?</p>	<p>HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, SỐNG CHUNG 1</p> <p>HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, KHÔNG SỐNG CHUNG 2</p> <p>SỐNG VỚI BẠN TÌNH NAM, KHÔNG KẾT HÔN</p> <p><i>HIỆN ĐANG CÓ BẠN TÌNH NAM CHÍNH THỨC</i></p> <p><i>(ĐÃ ĐÍNH HÔN HOẶC ĐANG HẸN HÒ) KHÔNG SỐNG CHUNG 4</i></p> <p>HIỆN KHÔNG CÓ CHỒNG HOẶC KHÔNG CÓ BẠN TÌNH NAM..... 5</p> <p><i>HIỆN ĐANG CÓ BẠN TÌNH LÀ NỮ' 6</i></p>	<p>⇒123</p> <p>⇒123</p> <p>⇒123</p> <p>⇒123</p>
120 a	<p>Chị <u>đã bao giờ</u> lấy chồng hay sống cùng bạn tình (nam) chưa?</p>	<p>CÓ, ĐÃ TỪNG LẤY CHỒNG 1</p> <p>ĐÃ TỪNG SỐNG CÙNG BẠN TÌNH NAM, NHƯNG CHƯA CƯỚI 3</p> <p>CHƯA 5</p>	<p>⇒121</p> <p>⇒121</p>

120 b	Chị đã từng có mối quan hệ với một người đàn ông nào nhưng không sống cùng nhau chưa? (như đính hôn hoặc hẹn hò?)	CÓ 1 KHÔNG..... 2 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	⇒110 1 ⇒110 1
121	Mối quan hệ với <u>chồng/bạn tình gần đây nhất</u> của chị kết thúc như thế nào (Ly dị, ly hôn, hoặc anh ấy đã mất)?	LY HÔN 1 LY THÂN/CHIA TAY 2 GÓA/BẠN TÌNH CHẾT..... 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	⇒123
122	Ai là người đề nghị ly hôn/chia tay? Chị đề nghị, hay chồng/bạn tình đề nghị? Hay cả hai quyết định là cần phải sống riêng/ly thân?	BẢN THÂN CHỊ..... 1 CHỒNG/BẠN TÌNH..... 2 CẢ 2 (CẢ CHỊ VÀ CHỒNG/BẠN TÌNH) 3 KHÁC: 6 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	
123	Chị đã từng lấy chồng hoặc/và chung sống với bạn tình nam bao nhiêu lần? (TÍNH CẢ BẠN TÌNH HIỆN TẠI NẾU ĐANG SỐNG CHUNG)	SỐ LẦN LẤY CHỒNG HOẶC SỐNG CHUNG [][] CHƯA BAO GIỜ LẤY CHỒNG/SỐNG CHUNG 00 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 99	⇒110 1
123a	Chị lấy chồng hay chung sống với bạn tình đầu tiên khi chị bao nhiêu tuổi?	TUỔI THEO NĂM [][] KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 99	
TRƯỚC KHI TIẾP TỤC XEM LẠI CÂU TRẢ LỜI TRONG CÂU 119,120 VÀ 123 VÀ GHI THÔNG TIN VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI VÀO TRANG THAM CHIẾU, HỘP A			

124	Các câu hỏi tiếp theo là về chồng/bạn tình hiện tại hoặc gần đây nhất của chị. Chị có sống cùng nhà với bố mẹ hay họ hàng anh ấy, hoặc sống cùng bố mẹ/họ hàng của chị không?	KHÔNG SỐNG VỚI BỐ MẸ CHỒNG/BỐ MẸ ĐỂ 1 GIA ĐÌNH, HỌ HÀNG BÊN CHỒNG 2 GIA ĐÌNH, HỌ HÀNG BÊN ĐỂ..... 3 VỚI CẢ HỌ HÀNG 2 BÊN 4 N/A KHÔNG SỐNG VỚI CHỒNG/BẠN TÌNH. 7 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
125	XÓA		
126	XÓA		
127	XÓA		
128	XÓA		
129	Chị có tổ chức lễ cưới không? Chị tổ chức lễ cưới theo kiểu nào? ĐÁNH DẤU TẤT CẢ PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN	KHÔNG..... A ĐÁM CƯỚI CÓ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN B ĐÁM CƯỚI THEO NGHI THỨC TÔN GIÁO C ĐÁM CƯỚI KHÔNG CÓ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN D KHÁC: X	⇒110 1
130	Đám cưới lần đầu được tổ chức năm nào? (HỎI CHO MỐI QUAN HỆ HIỆN TẠI/GẦN ĐÂY NHẤT)	NĂM [] KHÔNG BIẾT 9998 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9999	
131	Chị có tự quyết định cưới chồng <u>hiện tại/gần đây nhất</u> không? Có ai đó chọn anh ấy cho chị? Hay anh ấy chọn chị NẾU KHÔNG TỰ QUYẾT ĐỊNH, GỢI Ý: Ai là người quyết định việc chị cưới người chồng <u>hiện tại /gần đây nhất</u> ?	CẢ HAI 1 BẢN THÂN..... 2 GIA ĐÌNH CHỊ 3 CHỒNG/BẠN TÌNH..... 4 GIA ĐÌNH CHỒNG/BẠN TÌNH 5 KHÁC: 6 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	⇒133 ⇒133

132	Trước khi kết hôn với chồng hiện tại, chị có được hỏi ý kiến xem chị có đồng ý hay không không?	CÓ 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	
133	XÓA		
134	XÓA		
135	XÓA		

Bây giờ, tôi muốn hỏi chị một vài câu hỏi về những tài sản chị sở hữu và thu nhập chị kiếm được. Chúng tôi cần những thông tin này để hiểu được vị thế tài chính của phụ nữ ngày nay.

1101	<p>Hiện tại, Chị có sở hữu bất kỳ tài sản nào sau đây không? Dù là chính chị sở hữu hoặc sở hữu chung với người khác?</p> <p>a) Đất đai</p> <p>b) Ngôi nhà đang ở</p> <p>c) Công ty hoặc doanh nghiệp</p> <p>d) Gia súc lớn (bò, ngựa, v.v..)</p> <p>e) Gia súc nhỏ (gà, lợn, dê, v.v.)</p> <p>f) Sản phẩm công, nông, thủy sản (lúa, gạo, tiêu, cà phê....)</p> <p>g) Vật dụng lớn trong nhà (TV, giường, bếp)</p> <p>h) Trang sức, vàng hay tài sản có giá trị khác</p> <p>i) Ô tô, xe máy</p> <p>j) Tiền gửi ngân hàng</p> <p>k) Tài sản khác, ghi rõ</p> <p>VỚI MỖI TÀI SẢN, CẦN XÁC ĐỊNH: Chị là chủ sở hữu hay chị sở hữu chung với người ?</p> <p>GHI RÕ NHỮNG TÀI SẢN KHÁC</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">KHÔNG</th> <th colspan="2">CÓ</th> </tr> <tr> <th>Sở hữu toàn bộ</th> <th>Sở hữu với người khác</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a) ĐẤT ĐAI</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>b) NHÀ CỬA</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>c) CÔNG TY</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>d) GIA SÚC LỚN</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>e) GIA SÚC NHỎ</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>f) SẢN PHẨM</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>g) VẬT DỤNG</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>h) TRANG SỨC</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>i) Ô TÔ, XE MÁY</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>j) TIỀN GỬI NGÂN HÀNG</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>k) TÀI SẢN KHÁC:</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> </tr> </tbody> </table>	KHÔNG	CÓ		Sở hữu toàn bộ	Sở hữu với người khác	a) ĐẤT ĐAI	1	2	3	b) NHÀ CỬA	1	2	3	c) CÔNG TY	1	2	3	d) GIA SÚC LỚN	1	2	3	e) GIA SÚC NHỎ	1	2	3	f) SẢN PHẨM	1	2	3	g) VẬT DỤNG	1	2	3	h) TRANG SỨC	1	2	3	i) Ô TÔ, XE MÁY	1	2	3	j) TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	1	2	3	k) TÀI SẢN KHÁC:	1	2	3	
KHÔNG	CÓ																																																			
	Sở hữu toàn bộ	Sở hữu với người khác																																																		
a) ĐẤT ĐAI	1	2	3																																																	
b) NHÀ CỬA	1	2	3																																																	
c) CÔNG TY	1	2	3																																																	
d) GIA SÚC LỚN	1	2	3																																																	
e) GIA SÚC NHỎ	1	2	3																																																	
f) SẢN PHẨM	1	2	3																																																	
g) VẬT DỤNG	1	2	3																																																	
h) TRANG SỨC	1	2	3																																																	
i) Ô TÔ, XE MÁY	1	2	3																																																	
j) TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	1	2	3																																																	
k) TÀI SẢN KHÁC:	1	2	3																																																	

1102	XÓA		
* KIỂM TRA: Trang tham chiếu, hộp A (s11mar)	HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG/ĐANG SỐNG CÙNG BẠN TÌNH NAM (Lựa chọn K) [] ↓ (1)	HIỆN KHÔNG CÓ CHỒNG HOẶC KHÔNG SỐNG CÙNG BẠN TÌNH NAM/HIỆN TẠI HOẶC QUÁ KHỨ HẸN HÒ VỚI BẠN TÌNH NAM (Lựa chọn L, M, N) [] ⇒(2)	⇒S.2
KIỂM TRA 111c?	XÓA		
1103	Chị có được sử dụng số tiền chị kiếm được theo cách chị muốn hay phải đưa toàn bộ hoặc một phần số tiền đó cho chồng/bạn tình?	TỰ CHỌN/SỰ LỰA CHỌN RIÊNG 1 ĐƯA MỘT PHẦN CHO CHỒNG/BẠN TÌNH 2 ĐƯA TOÀN BỘ CHO CHỒNG/BẠN TÌNH 3 KHÔNG BIẾT 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
1104	Số tiền mà chị đóng góp cho gia đình nhiều hơn, ít hơn hay bằng số tiền chồng/bạn tình đóng góp?	NHIỀU HƠN CHỒNG/BẠN TÌNH 1 ÍT HƠN CHỒNG/BẠN TÌNH 2 NHƯ NHAU 3 KHÔNG BIẾT 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	

MỤC 2 TÌNH HÌNH SỨC KHỎE

201	<p>Xin hỏi chị về tình hình sức khỏe và việc sử dụng các dịch vụ y tế của chị.</p> <p>Chị hãy tự đánh giá tình hình sức khỏe chung của mình theo các mức: rất tốt, tốt, trung bình, yếu và rất yếu?</p>	<p>RẤT TỐT 1</p> <p>TỐT 2</p> <p>TRUNG BÌNH 3</p> <p>YẾU 4</p> <p>RẤT YẾU 5</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>	
201 WG	<p>Các câu hỏi tiếp theo về những khó khăn trong sinh hoạt chị có thể gặp phải do vấn đề về sức khỏe.</p> <p>Chị có gặp khó khăn khi nhìn, ngay cả khi có đeo kính?</p>	<p>KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN 1</p> <p>CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN 2</p> <p>CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN 3</p> <p>KHÔNG THỂ NHÌN ĐƯỢC 4</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>	
202 WG	<p>Chị có gặp khó khăn khi nghe, ngay cả khi dùng máy trợ thính?</p>	<p>KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN 1</p> <p>CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN 2</p> <p>CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN 3</p> <p>KHÔNG THỂ NGHE ĐƯỢC 4</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>	
203 WG	<p>Chị có gặp khó khăn khi đi bộ hoặc bước lên cầu thang?</p>	<p>KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN 1</p> <p>CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN 2</p> <p>CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN 3</p> <p>KHÔNG THỂ ĐI/BƯỚC CẦU THANG ĐƯỢC 4</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>	
204 WG	<p>Chị có gặp khó khăn khi ghi nhớ hoặc tập trung chú ý ?</p>	<p>KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN 1</p> <p>CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN 2</p> <p>CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN 3</p> <p>KHÔNG THỂ GHI NHỚ/TẬP TRUNG ĐƯỢC 4</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>	

205 WG	Chị có gặp khó khăn (với việc tự chăm sóc bản thân như) khi tự tắm gội hoặc tự mặc quần áo?	KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN 1 CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN.....2 CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN3 KHÔNG THỂ LÀM GÌ ĐƯỢC4 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
206 WG	Khi sử dụng ngôn ngữ phổ thông (quen thuộc), chị có gặp khó khăn trong giao tiếp, ví dụ như, khó khăn để hiểu ý người khác nói hay diễn đạt để người khác hiểu ý mình muốn?	KHÔNG – KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN 1 CÓ – GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN.....2 CÓ – GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN3 KHÔNG THỂ GIAO TIẾP ĐƯỢC4 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
201 a	XÓA		
202	XÓA		
203	XÓA		
204	Trong <u>4 tuần qua</u> , chị có bị đau hoặc khó chịu gì trong cơ thể không? Chị hãy chọn 5 lựa chọn dưới đây Lựa chọn nào diễn tả đúng nhất tình trạng của chị: không đau/không khó chịu, hơi đau/hơi khó chịu, đau/khó chịu vừa phải, rất đau/rất khó chịu, đau đớn/khó chịu vô cùng?	KHÔNG ĐAU/KHÔNG KHÓ CHỊU..... 1 HƠI ĐAU/HƠI KHÓ CHỊU2 ĐAU/KHÓ CHỊU VỪA PHẢI3 RẤT ĐAU/RẤT KHÓ CHỊU4 ĐAU ĐỚN KHÓ CHỊU VÔ CÙNG5 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
205	XÓA		
206	XÓA		
207	XÓA		

208	<p>Trong <u>4 tuần qua</u>, chị có khám chữa bệnh vì bị ốm không?</p> <p>NEU CÓ: Chị đến những ai để chữa bệnh?</p> <p>GỢI Ý: Chị còn đi khám ở những ai nữa?</p>	<p>KHÔNG KHÁM BỆNHA→ 209</p> <p>BÁC SỸ B</p> <p>Y TÁ (TRỢ LÝ) C</p> <p>NỮ HỘ SINH D</p> <p>CHUYÊN GIA TƯ VẤN SỨC KHỎE E</p> <p>DƯỢC SỸ F</p> <p>THẦY LANG G</p> <p>BÀ ĐỠ H</p> <p>KHÁC: _____</p> <p>X</p>				
<p>209</p> <p>New (Kessle r6)</p>	<p>Trong 30 ngày qua (khoảng 4 tuần), chị có bao nhiêu lần cảm thấy _____? Chị hãy lựa chọn:</p> <p>thường xuyên, nhiều lần, vài lần, hiếm khi hoặc không bao giờ:</p> <hr/> <p>a) Hồi hộp/Lo lắng</p> <p>b) Thất vọng</p> <p>c) Thấp thỏm hay bồn chồn</p> <p>d) Chán nản đến mức không có gì làm chị vui lên</p> <p>e) Quá chán nản, mọi việc đều phải cố gắng mới làm được</p> <p>f) Cảm thấy vô dụng</p>	<p>THƯỜNG XUYỀN</p> <p>4</p> <p>4</p> <p>4</p> <p>4</p> <p>4</p> <p>4</p> <p>4</p>	<p>NHIỀU LẦN</p> <p>3</p> <p>3</p> <p>3</p> <p>3</p> <p>3</p> <p>3</p> <p>3</p>	<p>VÀI LẦN</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>	<p>HIẾM KHI</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>1</p>	<p>KHÔNG BAO GIỜ</p> <p>0</p> <p>0</p> <p>0</p> <p>0</p> <p>0</p> <p>0</p> <p>0</p>
209	SRQ20 XÓA					
210	<p>Chúng ta vừa nói về những thứ làm chị khó chịu trong 4 tuần qua. Bây giờ, tôi muốn hỏi chị: Đã bao giờ chị <u>từng</u> thực sự nghĩ đến việc kết thúc cuộc sống của mình chưa?</p>	<p>CÓ 1</p> <p>CHƯA 2</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>			<p>⇒212</p>	

210a	Trong 12 tháng qua, đã bao giờ chị thực sự nghĩ đến việc kết thúc cuộc sống của mình chưa?	CÓ 1 CHƯA 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
211	Đã bao giờ chị cố tự tử chưa?	CÓ 1 CHƯA 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	⇒212 ⇒212 ⇒212
211 a	Trong 12 tháng qua, chị đã bao giờ cố tự tử chưa?	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
211b	Sau khi cố tự tử, chị có cần được chăm sóc y tế hoặc điều trị tại bệnh viện không?	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
212	Trong <u>12 tháng qua</u> , chị có đi phẫu thuật (không tính mổ đẻ) không?	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
213	Trong <u>12 tháng qua</u> , chị có phải nằm viện qua đêm vì bị ốm không (không tính sinh đẻ)? NẾU CÓ: Chị nằm viện bao nhiêu đêm trong 12 tháng qua? (NẾU KHÔNG NHỚ CÓ THỂ LẤY ƯỚC LƯỢNG)	SỐ ĐÊM NÀM VIỆN [][] KHÔNG NÀM VIỆN 00 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 99	
213a	XÓA		
213b	XÓA		
213c	XÓA		
213 d	XÓA		

214	Hiện nay chị hút thuốc 1. Hàng ngày? 2. thỉnh thoảng? 3. Không hút thuốc?	HÀNG NGÀY 1 THỈNH THOẢNG 2 KHÔNG 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	⇒216 ⇒216
215	Chị <u>đã từng</u> hút thuốc chưa? Chị đã từng hút thuốc 1. Hàng ngày? (hút thuốc tối thiểu ngày 1 lần) 2. Thỉnh thoảng? (tối thiểu 100 điếu thuốc, nhưng không hút hàng ngày) 3. Chưa bao giờ hút thuốc? (chưa từng, hoặc hút ít hơn 100 điếu thuốc)	HÀNG NGÀY 1 THỈNH THOẢNG 2 KHÔNG BAO GIỜ 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
216	Chị thường uống rượu/bia như thế nào? Chị có thể chọn: 1. Hàng ngày hoặc gần như hàng ngày 2. Một hay 2 lần mỗi tuần 3. 1 – 3 lần mỗi tháng 4. Thỉnh thoảng, ít hơn 1 lần 1 tháng 5. Chưa bao giờ/Ngừng uống rượu/bia từ hơn 1 năm trước	HÀNG NGÀY HOẶC GẦN NHƯ HÀNG NGÀY 1 MỘT HOẶC HAI LẦN MỖI TUẦN 2 1 – 3 LẦN MỖI THÁNG 3 ÍT HƠN MỘT LẦN MỖI THÁNG 4 CHƯA BAO GIỜ 5 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	⇒219
217	Trong những ngày chị có uống rượu/bia <u>trong 4 tuần qua</u> , một ngày chị thường uống bao nhiêu cốc rượu/bia?	SỐ CỐC RƯỢU/BIA THƯỜNG UỐNG []] KHÔNG UỐNG RƯỢU/BIA TRONG 4 TUẦN QUA00	

218	<p>Trong <u>12 tháng qua</u>, chị đã bao giờ gặp các vấn đề do uống rượu/bia sau đây không?</p> <p>a) Vấn đề về tiền bạc</p> <p>b) Vấn đề về sức khỏe</p> <p>c) Bất hòa với người thân hay bạn bè</p> <p>d) Vấn đề với cơ quan chức năng (công an, v...v...)</p> <p>x) Khác, ghi rõ.</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 70%;"></th> <th style="width: 10%; text-align: center;">CÓ</th> <th style="width: 20%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td></td> <td style="text-align: center;">G</td> </tr> <tr> <td>a) VẤN ĐỀ VỀ TIỀN BẠC</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td></td> </tr> <tr> <td>b) VẤN ĐỀ VỀ SỨC KHỎE</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>c) BẤT HÒA VỚI NGƯỜI THÂN HAY BẠN BÈ</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>d) VẤN ĐỀ VỚI CƠ QUAN CHỨC NĂNG</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>x) KHÁC: _____</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> </tbody> </table>		CÓ	KHÔNG			G	a) VẤN ĐỀ VỀ TIỀN BẠC	1		b) VẤN ĐỀ VỀ SỨC KHỎE	1	2	c) BẤT HÒA VỚI NGƯỜI THÂN HAY BẠN BÈ	1	2	d) VẤN ĐỀ VỚI CƠ QUAN CHỨC NĂNG	1	2	x) KHÁC: _____	1	2			2	
	CÓ	KHÔNG																									
		G																									
a) VẤN ĐỀ VỀ TIỀN BẠC	1																										
b) VẤN ĐỀ VỀ SỨC KHỎE	1	2																									
c) BẤT HÒA VỚI NGƯỜI THÂN HAY BẠN BÈ	1	2																									
d) VẤN ĐỀ VỚI CƠ QUAN CHỨC NĂNG	1	2																									
x) KHÁC: _____	1	2																									
		2																									
219	<p>Chị đã bao giờ sử dụng chất gây nghiện (như cần sa, ma túy...)? Chị có thể chọn:</p> <p>1. Hàng ngày hoặc gần như hàng ngày</p> <p>2. Một hoặc hai lần một tuần</p> <p>3. 1 – 3 lần một tháng</p> <p>4. Thỉnh thoảng, ít hơn một lần mỗi tháng</p> <p>5. Chưa bao giờ/đã ngừng sử dụng từ hơn một năm trước</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td>HÀNG NGÀY HOẶC GẦN NHƯ HÀNG NGÀY</td> <td style="text-align: right;">1</td> </tr> <tr> <td>MỘT HOẶC HAI LẦN MỘT TUẦN</td> <td style="text-align: right;">2</td> </tr> <tr> <td>1 – 3 LẦN MỘT THÁNG</td> <td style="text-align: right;">3</td> </tr> <tr> <td>ÍT HƠN MỘT LẦN MỖI THÁNG</td> <td style="text-align: right;">4</td> </tr> <tr> <td>CHƯA BAO GIỜ/NGỪNG SỬ DỤNG</td> <td style="text-align: right;">5</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ</td> <td style="text-align: right;">8</td> </tr> <tr> <td>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI</td> <td style="text-align: right;">9</td> </tr> </tbody> </table>	HÀNG NGÀY HOẶC GẦN NHƯ HÀNG NGÀY	1	MỘT HOẶC HAI LẦN MỘT TUẦN	2	1 – 3 LẦN MỘT THÁNG	3	ÍT HƠN MỘT LẦN MỖI THÁNG	4	CHƯA BAO GIỜ/NGỪNG SỬ DỤNG	5	KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ	8	TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI	9											
HÀNG NGÀY HOẶC GẦN NHƯ HÀNG NGÀY	1																										
MỘT HOẶC HAI LẦN MỘT TUẦN	2																										
1 – 3 LẦN MỘT THÁNG	3																										
ÍT HƠN MỘT LẦN MỖI THÁNG	4																										
CHƯA BAO GIỜ/NGỪNG SỬ DỤNG	5																										
KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ	8																										
TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI	9																										

MỤC 3 SỨC KHỎE SINH SẢN

Bây giờ tôi muốn hỏi về tất cả các con do chị sinh ra.			
301	Chị đã bao giờ sinh con chưa? Bao nhiêu con của chị đẻ ra sống? (TÍNH CẢ NHỮNG CHÁU CHỈ SỐNG ĐƯỢC ĐƯỢC THỜI GIAN NGẮN)	SỐ CON ĐE RA SỐNG [][] NẾU CÓ MỘT HOẶC HƠN => CHƯA TỪNG SINH CON00	=>30 2a
302	Chị đã bao giờ mang thai chưa?	CÓ 1 CHƯA 2 CÓ THỂ/KHÔNG CHẮC CHẮN 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	=>30 2a =>31 0 =>31 0 =>31 0
30 2a	Chị mang thai lần đầu khi chị bao nhiêu tuổi?	TUỔI THEO NĂM [][] KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
303	Hiện nay chị có mấy con còn sống? Trong đó, có bao nhiêu con trai? Bao nhiêu con gái ?	a) TỔNG SỐ CON CÒN SỐNG [][] b) SỐ CON TRAI [][] c) SỐ CON GÁI [][] NẾU KHÔNG CÓ GHI '00'	

304	Xin lỗi, chị có đứa con trai hay gái nào đẻ ra sống, nhưng sau đó nhưng hiện đã chết? (Có thể ở bất cứ tuổi nào) NẾU KHÔNG, GỢI Ý: Có đứa con nào của chị khi sinh ra vẫn khóc hay có biểu hiện của sự sống nhưng chỉ sống được vài giờ hoặc vài ngày?	CÓ 1 KHÔNG 2	⇒30 8
305	a) Số con trai đã chết là bao nhiêu? b) Số con gái đã chết là bao nhiêu? (TÍNH TRẺ ĐÃ CHẾT Ở TẤT CẢ CÁC LỨA TUỔI)	a) SỐ CON TRAI CHẾT [][] b) SỐ CON GÁI CHẾT [][] NẾU KHÔNG CÓ GHI '00'	
306	XÓA		
307	XÓA		
308	Chị đã mang thai bao nhiêu lần rồi? Tính cả những lần mang thai nhưng không sinh con, và nếu bây giờ chị đang mang thai thì tính luôn cả lần mang thai này? THĂM DÒ: Bao nhiêu lần chị mang thai đôi/thai ba?	a) TỔNG SỐ LẦN MANG THAI ... [][] b) SỐ LẦN MANG THAI ĐÔI [][] c) SỐ LẦN MANG THAI BA [][]	
309	Chị đã từng mang thai nhưng bị sảy thay, hoặc thai chết lưu? Hay nạo thai. GỢI Ý: Bao nhiêu lần chị bị sảy, bao nhiêu lần chị bị thai chết lưu, và bao nhiêu lần chị đi phá thai?	a) SỐ LẦN SẢY THAI [][] b) SỐ LẦN THAI CHẾT LƯU [][] c) SỐ LẦN PHÁ THAI [][] NẾU KHÔNG GHI '00'	
310	Hiện nay chị có đang mang thai không?	CÓ 1 KHÔNG 2 CÓ THỂ 3	⇒ A ⇒ B ⇒ B

<p>THỰC HIỆN A HOẶC B:</p> <p>==></p> <p style="text-align: center;">NẾU ĐANG CÓ THAI</p> <p style="text-align: center;">NẾU HIỆN KHÔNG CÓ THAI ==></p> <p>GHI NHỚ RẰNG CÁC PHÉP TÍNH TOÁN SẼ CHO CHUNG MỘT KẾT QUẢ. NẾU KHÔNG, HỎI THĂM DÒ LẠI VÀ SỬA THÔNG TIN CHO ĐÚNG.</p>	<p>A. [301] _____ + [309 a+b+c] _____ + 1 = [308a] _____ + [308b] _____ + [2x308c] _____ = _____</p> <p>B. [301] _____ + [309 a+b+c] _____ = [308a] _____ + [308b] _____ + [2x308c] _____ = _____</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

311	Chị và đã <u>từng</u> áp dụng biện pháp tránh thai nào chưa?	CÓ 1 CHƯA 2 ⇒315 CHƯA BAO GIỜ QUAN HỆ TÌNH DỤC 7 ⇒S.5 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9
312	Chị hiện có <u>đang</u> sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ 1 KHÔNG 2 ⇒315 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9

313	<p>Biện pháp tránh thai (chính) chị <u>đang</u> áp dụng là gì?</p> <p>NẾU ÁP DỤNG NHIỀU HƠN MỘT BIỆN PHÁP, CHỈ CHỌN MỘT BIỆN PHÁP CHÍNH</p>	<p>THUỐC UỐNG HÀNG NGÀY 01</p> <p>THUỐC UỐNG KHẨN CẤP.....02</p> <p>THUỐC TIÊM..... 03</p> <p>CÂY DƯỚI DA..... 04</p> <p>VÒNG TRÁNH THAI 05</p> <p>MÀNG NGĂN/KEO/THUỐC ĐẶT ÂM ĐẠO 06</p> <p>TÍNH VÒNG KINH/PP QUAN SÁT CHẤT NHẢY ÂM ĐẠO 07</p> <p>ĐÌNH SẢN NỮ 08</p> <p>BAO CAO SU..... 09</p> <p>ĐÌNH SẢN NAM..... 10</p> <p>XUẤT TINH NGOÀI ÂM ĐẠO..... 11</p> <p>THUỐC ĐÔNG Y 12</p> <p>KHÁC:_____</p> <p>_____ 96</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 98</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 99</p>	
314	XÓA		
315	<p>Chồng/bạn tình <u>hiện tại/gần đây nhất</u> của chị có bao giờ từ chối hay ngăn cản chị sử dụng các biện pháp tránh thai không?</p>	<p>CÓ 1</p> <p>KHÔNG 2</p> <p>ANH ẤY KHÔNG BIẾT CHỊ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI 3</p> <p>KHÔNG ÁP DỤNG (CHƯA TỪNG CÓ CHỒNG/BẠN TÌNH)..... 7</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9</p>	⇒S.4
316	XÓA		
317	XÓA		

317 a	XÓA		
318	XÓA		
319	Chồng/bạn tình <u>hiện tại/gần đây nhất</u> của chị có bao giờ từ chối sử dụng bao cao su không?	CÓ 1 KHÔNG 2 ANH TA CHƯA BAO GIỜ SỬ DỤNG BAO CAO SU 7 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	
320	XÓA		

TRƯỚC KHI BẮT ĐẦU MỤC 4:

XEM LẠI CÁC CÂU TRẢ LỜI MỤC 3 VÀ GHI THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH ĐẸ VÀO TRANG THAM CHIẾU, HỘP B.

MỤC 4 CON CÁI

<p>KIỂM TRA: Trang tham chiếu, hộp B, điểm Q (s4bir)</p>	<p>CÓ CON SINH RA CÒN SỐNG [] ↓ (1)</p>	<p>KHÔNG CÓ CON SINH RA CÒN SỐNG [] ⇒ (2)</p>	<p>⇒S.5</p>
401	<p>Tôi muốn hỏi về lần sinh gần đây nhất của chị. (Trẻ đẻ ra sống, kể cả trẻ đẻ ra sống hoặc không). Cháu sinh ngày tháng năm nào?</p>	<p>NGÀY [][] THÁNG [][] NĂM [][][] KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ -1 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI-2</p>	
402	<p>Tên của cháu bé này là gì? Cháu (TÊN) là con trai hay con gái?</p>	<p>TÊN: _____ CON TRAI 1 CON GÁI 2</p>	
403	<p>Cháu (TÊN) có còn sống không?</p>	<p>CÓ 1 KHÔNG 2</p>	⇒405
404	<p>Tính đến lần sinh nhật vừa qua, (TÊN) bao nhiêu tuổi? GHI TUỔI THEO NĂM TRÒN KIỂM TRA TUỔI VỚI NGÀY THÁNG NĂM SINH</p>	<p>TUỔI THEO NĂM [][] ⇒406 NẾU CHƯA TRÒN 1 TUỔI00 ⇒406</p>	

405	Đứa trẻ mất (TÊN) lúc đó bao nhiêu tuổi?	TUỔI[][] THÁNG TUỔI (NẾU ÍT HƠN 1 TUỔI) [][] NGÀY (NẾU ÍT HƠN 1 THÁNG[][]	
406	KIỂM TRA XEM NGÀY THÁNG NĂM SINH CỦA ĐỨA CON CUỐI CÙNG (Q401) CÓ TRONG KHOẢNG 5 NĂM GẦN ĐÂY KHÔNG?	TỪ 5 NĂM GẦN ĐÂY TRỞ VỀ TRƯỚC 1 TRONG KHOẢNG 5 NĂM GẦN ĐÂY.....2	⇒417
407	Tôi muốn hỏi về lần mang thai cuối cùng của chị. Khi chị mang thai cháu (TÊN), chị có muốn mang thai vào thời điểm đó hay chị muốn chờ thêm một thời gian nữa hay thế nào cũng được?	CÓ MUỐN MANG THAI..... 1 CHỜ MỘT THỜI GIAN NỮA2 KHÔNG MUỐN CÓ CON3 THẾ NÀO CŨNG ĐƯỢC4 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
408	Khi chị mang thai cháu (TÊN), chồng/bạn tình chị có muốn chị mang thai lúc đó, hay anh ấy muốn chị đợi một thời gian nữa, hay anh ấy không muốn có con, hay anh ấy thấy thế nào cũng được?	CÓ MUỐN MANG THAI..... 1 CHỜ MỘT THỜI GIAN NỮA2 KHÔNG MUỐN CÓ CON3 THẾ NÀO CŨNG ĐƯỢC4 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
409	Khi chị mang thai cháu (TÊN), chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị gặp ai? Còn ai nữa không? ĐÁNH DẤU TẤT CẢ PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC CHỌN	KHÔNG ĐI KHÁM A BÁC SỸ B BÁC SỸ SẢN KHOA/Y SỸ SẢN NHI..... C Y TÁ/NỮ HỘ SINH D HỘ LÝ..... E BÀ ĐỖ F KHÁC: _____ _____ _____ X	

410	Chồng/bạn tình của chị ngăn cản, khuyến khích hay không quan tâm tới việc chị đi khám thai?	NGĂN CẢN.....1 KHUYẾN KHÍCH2 KHÔNG QUAN TÂM.....3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
411	Khi chị mang thai cháu (TÊN), chồng/bạn tình của chị muốn cháu là con trai hay con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI1 CON GÁI2 CON NÀO CŨNG ĐƯỢC3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
412	Trong suốt thời gian mang thai, có khi nào chị có sử dụng thức uống có cồn không?	CÓ1 KHÔNG2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
413	Trong suốt thời gian mang thai, có khi nào chị hút thuốc không?	CÓ1 KHÔNG2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
414	Trong thời gian 6 tuần sau khi sinh cháu (TÊN), chị có đi khám sau sinh không?	CÓ1 KHÔNG2 KHÔNG, TRẺ VỪA MỚI SINH CHƯA ĐƯỢC 6 TUẦN TUỔI3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	
415	Cháu (TÊN) khi sinh ra có được cân không?	CÓ.....1 KHÔNG2 KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	⇒417 ⇒417

416	Khi sinh cháu nặng bao nhiêu cân/ki-lô-gram? CÓ THỂ GHI CÂN NẶNG THEO PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE.	KG (THEO THẺ KHÁM) [] []1 KG (THEO TRÍ NHỚ) [] []2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9																									
417	Chị có con từ <u>5</u> đến <u>12</u> tuổi không? Chị có tất cả bao nhiêu con? (tính cả trẻ 5 tuổi và trẻ 12 tuổi)	SỐ TRẺ[] [] KHÔNG CÓ00	⇒S.5 KIỂM TRA LOGI C VỚI LÀN MAN G THAI GẦN ĐÂY NHẤT																								
418	XÓA																										
419																											
420	Có trẻ nào trong số con chị (tuổi từ 5-12 tuổi): a) Hay gặp ác mộng? b) x c) Hay đáí dầm khi ngủ? d) Nhút nhát/lãnh đạm? e) Hay gây sự với mẹ hoặc những đứa trẻ khác?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">C</th> <th style="text-align: center;">KHÔNG</th> <th style="text-align: center;">K</th> </tr> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">Ó</th> <th style="text-align: center;">G</th> <th style="text-align: center;">B</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a) ÁC MỘNG</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> <tr> <td>c) ĐÁI DẦM KHI NGỦ</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> <tr> <td>d) NHÚT NHÁT</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> <tr> <td>e) GÂY SỰ</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> </tbody> </table>		C	KHÔNG	K		Ó	G	B	a) ÁC MỘNG	1	2	8	c) ĐÁI DẦM KHI NGỦ	1	2	8	d) NHÚT NHÁT	1	2	8	e) GÂY SỰ	1	2	8	
	C	KHÔNG	K																								
	Ó	G	B																								
a) ÁC MỘNG	1	2	8																								
c) ĐÁI DẦM KHI NGỦ	1	2	8																								
d) NHÚT NHÁT	1	2	8																								
e) GÂY SỰ	1	2	8																								
421	Trong các con chị (từ 5-12 tuổi), có bao nhiêu cháu trai và bao nhiêu cháu gái đã từng bỏ nhà đi?	a) SỐ TRẺ TRAI BỎ ĐI[] b) SỐ TRẺ GÁI BỎ ĐI[] NẾU KHÔNG, GHI '0'																									
422	XÓA																										

423	<p>Có trẻ nào trong số con chị tuổi từ 5-12 tuổi bị /lưu ban không?</p> <p>ĐẢM BẢO CHỈ HỎI TRẺ TỪ 5-12 TUỔI.</p>	<p>CÓ.....1</p> <p>KHÔNG2</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9</p>	
424	<p>Có trẻ nào trong số con chị tạm thôi học hoặc bỏ học không?</p> <p>ĐẢM BẢO CHỈ HỎI TRẺ TỪ 5-12 TUỔI.</p>	<p>CÓ.....1</p> <p>KHÔNG2</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9</p>	

MỤC 5 CHỒNG/BẠN TÌNH HIỆN TẠI HOẶC GẦN ĐÂY NHẤT

KIỂM TRA: Trang tham chiếu, Hộp A (s5mar)	HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG/SỐNG CHUNG VỚI BẠN TÌNH NAM/ĐÍNH HÔN HOẶC HẸN HÒ VỚI BẠN TÌNH NAM (Các lựa chọn K, L) [] ↓ (1)	ĐÃ TỪNG KẾT HÔN/SỐNG CHUNG VỚI BẠN TÌNH NAM /ĐÍNH HÔN HOẶC HẸN HÒ VỚI BẠN TÌNH NAM (Lựa chọn M) [] ↓ (2)	CHƯA BAO GIỜ CÓ CHỒNG/SỐNG CHUNG VỚI BẠN TÌNH NAM (CHƯA BAO GIỜ CÓ BẠN TÌNH NAM) (Lựa chọn N) [] ⇒ (3)	⇒S.6
501	Tôi muốn chị nói cho tôi một chút về chồng/bạn tình <u>hiện tại/gần đây nhất</u> của chị. Năm nay anh ấy bao nhiêu tuổi (năm tròn)? GỢI Ý: CÓ THỂ ƯỚC LƯỢNG NẾU CHỒNG/BẠN TÌNH GẦN ĐÂY NHẤT ĐÃ CHẾT: Nếu anh ấy còn sống, bây giờ anh ấy bao nhiêu tuổi?		TUỔI THEO NĂM[][]	
502	Anh ấy sinh năm bao nhiêu?		NĂM.....[][][] KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....9998 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9999	
502 a	Anh ấy là người ở đâu? Anh ấy có ở cùng thị trấn hoặc địa phương với chị không?		CÙNG XÃ/ PHƯỜNG1 NƠI KHÁC TRONG TỈNH/ TP2 TỈNH/ THÀNH PHỐ KHÁC.....3 NƯỚC KHÁC.....4 KHÁC (ghi rõ): _____6 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	
503	XÓA			
504				

505a1	<p>Cấp học giáo dục cao nhất anh ấy đã hoàn thành?</p> <p>ĐÁNH DẦU CẤP HỌC CAO NHẤT ĐÃ HỌC.</p>	<p>CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....00</p> <p>KHÔNG CÓ BẰNG CẤP.....01</p> <p>TIỂU HỌC 02</p> <p>THCS 03</p> <p>THPT 04</p> <p>CAO ĐẲNG.....</p> <p>...05</p> <p>ĐẠI HỌC.....</p> <p>....06</p> <p>THẠC SĨ.....</p> <p>.07</p> <p>TIẾN SĨ.....</p> <p>....08</p> <p>KHÁC (ghi rõ):</p> <p>_____96</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 98</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....99</p>	<p>⇒505</p> <p>⇒504</p> <p>a3</p> <p>⇒504</p> <p>a3</p>
505a2	<p>Cấp học nghề cao nhất anh ấy đã hoàn thành?</p> <p>ĐÁNH DẦU CẤP HỌC CAO NHẤT ĐÃ HỌC.</p>	<p>KHÔNG CÓ BẰNG NGHỀ.....0</p> <p>SƠ CẤP NGHỀ.....1</p> <p>TRUNG CẤP NGHỀ.....2</p> <p>TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP.....3</p> <p>CAO ĐẲNG NGHỀ.....4</p>	

		KHÁC (ghi rõ): _____96 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....99	
505a3	Số năm đi học của anh ấy?	NĂM [][] KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....99	
506	NẾU ĐANG CÓ CHỒNG/BẠN TÌNH: Anh ấy hiện đang làm việc, đang tìm việc, đang thất nghiệp, nghỉ hưu hay đang học? NẾU HIỆN KHÔNG CÓ CHỒNG/BẠN TÌNH: Trước khi chia tay, anh ấy đang có việc làm, đang tìm việc, thất nghiệp, nghỉ hưu hay đang đi học?	ĐANG LÀM VIỆC1 ĐANG TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP2 NGHỈ HƯU3 ĐANG ĐI HỌC4 KHUYẾT TẬT/ỐM LÂU DÀI5 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	⇒508 ⇒508 ⇒509
507	Công việc cuối cùng của anh ấy kết thúc khi nào? Trong 4 tuần qua, trong khoảng thời gian từ 4 tuần đến 12 tháng qua, hoặc trước 12 tháng qua? (ĐỐI VỚI CHỒNG/BẠN TÌNH GẦN ĐÂY NHẤT: trong 4 tuần hay trong 12 tháng trước khi chia tay?)	TRONG 4 TUẦN QUA.....1 4 TUẦN - 12 THÁNG QUA2 HƠN 12 THÁNG QUA.....3 CHƯA BAO GIỜ CÓ VIỆC LÀM4 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	⇒509

508	<p>Anh ấy thường làm công việc gì?</p> <p>GHI RÕ LOẠI CÔNG VIỆC</p>	<p>CHUYÊN GIA BẠC CAO1</p> <p>NHÀ CHUYÊN GIA BẠC CAO TRUNG BÌNH2</p> <p>.....</p> <p>NHÂN VIÊN VĂN PHÒNG3</p> <p>NHÂN VIÊN DỊCH VỤ& BÁN HÀNG ..4</p> <p>LAO ĐỘNG CÓ KĨ NĂNG TRONG NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.....5</p> <p>THỢ THỦ CÔNG VÀ CÁC NGHỀ NGHIỆP CÓ</p> <p>THỢ VẬN HÀNH/LẮP RÁP MÁY MÓC6</p> <p>LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN7</p> <p>LỰC LƯỢNG QUÂN ĐỘI8</p> <p> KHÁC:</p> <p>.....96</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ -1</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... -2</p>	
509	<p>Anh ấy thường uống rượu/bia như thế nào?</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hàng ngày hoặc gần như hàng ngày 2. 1, 2 lần một tuần 3. 1 đến 3 lần một tháng 4. Thỉnh thoảng, không đến 1 lần 1 tháng 5. Không bao giờ 	<p>HÀNG NGÀY/GẦN NHƯ HÀNG NGÀY1</p> <p>1, 2 LẦN TRÊN 1 TUẦN.....2</p> <p>1-3 LẦN TRÊN 1 THÁNG.....3</p> <p>KHÔNG ĐẾN 1 LẦN 1 THÁNG4</p> <p>KHÔNG BAO GIỜ.....5</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9</p>	⇒512
510	<p>Trong <u>12 tháng qua</u> (Trong 12 tháng trước khi chia tay), chị có thấy/thường thấy anh ấy say rượu/bia không? Chị thấy hàng ngày, tuần một vài lần, tháng một vài lần, ít hơn 1 lần 1 tháng, hoặc không bao giờ thấy?</p>	<p>HÀNG NGÀY/GẦN NHƯ HÀNG NGÀY1</p> <p>TUẦN 1 VÀI LẦN.....2</p> <p>THÁNG 1 VÀI LẦN.....3</p> <p>ÍT HƠN 1 LẦN 1 THÁNG4</p> <p>KHÔNG BAO GIỜ5</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9</p>	

511	<p>Trong <u>12 tháng qua</u> (Trong <u>12 tháng trước khi chia tay</u>), chị đã từng gặp vấn đề nào sau đây do ảnh hưởng của việc anh ấy uống bia, rượu?</p> <p>a) Vấn đề về tiền bạc b) Vấn đề về gia đình x) Vấn đề nào khác, ghi rõ.</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 20%; text-align: center;">C</th> <th style="width: 20%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">Ó</td> <td></td> </tr> <tr> <td>a) VẤN ĐỀ VỀ TIỀN BẠC</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>b) VẤN ĐỀ VỀ GIA ĐÌNH</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>x) KHÁC: _____</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		C	KHÔNG		Ó		a) VẤN ĐỀ VỀ TIỀN BẠC	1	2	b) VẤN ĐỀ VỀ GIA ĐÌNH	1	2	x) KHÁC: _____	1		
	C	KHÔNG																
	Ó																	
a) VẤN ĐỀ VỀ TIỀN BẠC	1	2																
b) VẤN ĐỀ VỀ GIA ĐÌNH	1	2																
x) KHÁC: _____	1																	
512	<p>Anh ấy có bao giờ sử dụng chất gây nghiện (như ma túy, cần sa...)?</p> <p>1. Hàng ngày/gần như hàng ngày 2. 1, 2 lần một tuần 3. 1 đến 3 lần một tháng 4. Thỉnh thoảng, không đến 1 lần 1 tháng 5. Không bao giờ</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td>HÀNG NGÀY/GẦN NHƯ HÀNG NGÀY 1 TUẦN 1 VÀI LẦN.....</td> <td style="text-align: right;">2</td> </tr> <tr> <td>THÁNG 1 VÀI LẦN.....</td> <td style="text-align: right;">3</td> </tr> <tr> <td>ÍT HƠN THÁNG 1 VÀI LẦN.....</td> <td style="text-align: right;">4</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BAO GIỜ</td> <td style="text-align: right;">5</td> </tr> <tr> <td>ĐÃ TỪNG, GIỜ KHÔNG DÙNG NỮA</td> <td style="text-align: right;">6</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ</td> <td style="text-align: right;">8</td> </tr> <tr> <td>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....</td> <td style="text-align: right;">9</td> </tr> </tbody> </table>	HÀNG NGÀY/GẦN NHƯ HÀNG NGÀY 1 TUẦN 1 VÀI LẦN.....	2	THÁNG 1 VÀI LẦN.....	3	ÍT HƠN THÁNG 1 VÀI LẦN.....	4	KHÔNG BAO GIỜ	5	ĐÃ TỪNG, GIỜ KHÔNG DÙNG NỮA	6	KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ	8	TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....	9		
HÀNG NGÀY/GẦN NHƯ HÀNG NGÀY 1 TUẦN 1 VÀI LẦN.....	2																	
THÁNG 1 VÀI LẦN.....	3																	
ÍT HƠN THÁNG 1 VÀI LẦN.....	4																	
KHÔNG BAO GIỜ	5																	
ĐÃ TỪNG, GIỜ KHÔNG DÙNG NỮA	6																	
KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ	8																	
TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....	9																	
513	<p>Từ khi anh ấy là chồng/bạn tình chị, anh ấy có bao giờ đánh lộn với người đàn ông khác không?</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td>CÓ</td> <td style="text-align: right;">1</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG</td> <td style="text-align: right;">2</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ.....</td> <td style="text-align: right;">8</td> </tr> <tr> <td>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....</td> <td style="text-align: right;">9</td> </tr> </tbody> </table>	CÓ	1	KHÔNG	2	KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ.....	8	TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....	9	<p>⇒515 ⇒515</p>							
CÓ	1																	
KHÔNG	2																	
KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ.....	8																	
TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....	9																	
514	<p>Trong <u>12 tháng qua</u> (Trong khoảng <u>12 tháng trước khi chia tay</u>), anh ấy đánh nhau bao nhiêu lần (1 đến 2 lần, 3 đến 5 lần, nhiều hơn 5 lần hay chưa bao giờ?)</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td>CHƯA BAO GIỜ (KHÔNG ĐÁNH NHAU TRONG 12 THÁNG QUA).....</td> <td style="text-align: right;">1</td> </tr> <tr> <td>1 – 2 LẦN.....</td> <td style="text-align: right;">2</td> </tr> <tr> <td>3-5 LẦN.....</td> <td style="text-align: right;">3</td> </tr> <tr> <td>NHIỀU HƠN 5 LẦN.....</td> <td style="text-align: right;">4</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ.....</td> <td style="text-align: right;">8</td> </tr> <tr> <td>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....</td> <td style="text-align: right;">9</td> </tr> </tbody> </table>	CHƯA BAO GIỜ (KHÔNG ĐÁNH NHAU TRONG 12 THÁNG QUA).....	1	1 – 2 LẦN.....	2	3-5 LẦN.....	3	NHIỀU HƠN 5 LẦN.....	4	KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ.....	8	TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....	9				
CHƯA BAO GIỜ (KHÔNG ĐÁNH NHAU TRONG 12 THÁNG QUA).....	1																	
1 – 2 LẦN.....	2																	
3-5 LẦN.....	3																	
NHIỀU HƠN 5 LẦN.....	4																	
KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ.....	8																	
TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....	9																	

515	Anh ấy đã bao giờ có quan hệ với người phụ nữ khác khi ở với chị không?	CÓ1 KHÔNG.....2 CÓ THỂ CÓ3 KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ.....8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	⇒1008 ⇒1008
516	Anh ấy có con với người phụ nữ khác trong thời gian ở với chị không?	CÓ1 KHÔNG.....2 CÓ THỂ CÓ3 KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ.....8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	
1008	Theo chị biết, mẹ của anh ấy có bị chồng/bạn tình của bà đánh không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 MẸ KHÔNG SỐNG CÙNG CHỒNG/BẠN TÌNH CỦA BÀ..... 3 KHÔNG BIẾT 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
1010	Theo chị biết, khi còn nhỏ, anh ấy có thường bị người nhà đánh không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	

MỤC 6 THÁI ĐỘ, QUAN ĐIỂM

	Ở đây cũng như nhiều nơi khác, mọi người thường có những quan điểm khác nhau về gia đình và các cách cư xử như thế nào là chấp nhận được của người chồng và người vợ trong gia đình. Tôi sẽ đọc cho chị nghe các nhận định và mong chị cho tôi biết, chị đồng ý hay không đồng ý với những nhận định này. Câu trả lời thể hiện ý kiến cá nhân của riêng chị, không có câu trả lời đúng hay sai.	
601	Chị có đồng ý với quan điểm cho rằng, người vợ tốt luôn vâng lời chồng ngay cả khi bản thân không đồng ý.	ĐỒNG Ý1 KHÔNG ĐỒNG Ý2 KHÔNG BIẾT8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9

602																																			
60 3	Chị có đồng ý với quan điểm cho rằng, đàn ông cần thể hiện cho vợ mình biết ai là chủ gia đình	ĐỒNG Ý1 KHÔNG ĐỒNG Ý2 KHÔNG BIẾT8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9																																	
60 4																																			
60 5	Chị có đồng ý với quan điểm cho rằng, người vợ có trách nhiệm quan hệ tình dục với chồng, kể cả khi chị ấy không thích	ĐỒNG Ý1 KHÔNG ĐỒNG Ý2 KHÔNG BIẾT8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9																																	
60 6																																			
60 7	Chị có đồng ý với quan điểm cho rằng,, một người đàn ông có lý do chính đáng để đánh vợ anh ta, nếu: a) Người vợ không hoàn thành việc nhà theo ý anh ta b) Người vợ không vâng lời anh ta c) Người vợ từ chối quan hệ tình dục với anh ta d) Người vợ hỏi anh ta có người tình nào khác e) Anh ta nghi ngờ người vợ không chung thủy f) Anh ta phát hiện ra người vợ không chung thủy g)	<table border="0"> <thead> <tr> <th></th> <th>C Ó</th> <th>KHÔNG</th> <th>KB</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a) VIỆC NHÀ</td> <td></td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>b) KHÔNG VÂNG LỜI</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>c) TỪ CHỐI QHTD</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>d) HỎI CHỒNG CÓ NGƯỜI TÌNH</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>e) NGHI NGỜ KHÔNG CHUNG THỦY</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>f) PHÁT HIỆN KHÔNG CHUNG THỦY</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>g)</td> <td>1</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		C Ó	KHÔNG	KB	a) VIỆC NHÀ		2	8	b) KHÔNG VÂNG LỜI	1	2	8	c) TỪ CHỐI QHTD	1	2	8	d) HỎI CHỒNG CÓ NGƯỜI TÌNH	1	2	8	e) NGHI NGỜ KHÔNG CHUNG THỦY	1	2	8	f) PHÁT HIỆN KHÔNG CHUNG THỦY	1	2	8	g)	1			
	C Ó	KHÔNG	KB																																
a) VIỆC NHÀ		2	8																																
b) KHÔNG VÂNG LỜI	1	2	8																																
c) TỪ CHỐI QHTD	1	2	8																																
d) HỎI CHỒNG CÓ NGƯỜI TÌNH	1	2	8																																
e) NGHI NGỜ KHÔNG CHUNG THỦY	1	2	8																																
f) PHÁT HIỆN KHÔNG CHUNG THỦY	1	2	8																																
g)	1																																		
60 8	XÓA	a)																																	

MỤC 7 NGƯỜI TRẢ LỜI VÀ CHỒNG/BẠN TÌNH

KIỂM TRA: Bảng tham chiếu, Hộp A (s7mar)	ĐÃ TỰNG LẤY CHỒNG/SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG/ BẠN TÌNH NAM (Các lựa chọn K, L, M) [] ↓ (1)	CHƯA BAO GIỜ KẾT HÔN/SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG/BẠN TÌNH/NAM (Lựa chọn N) []] ⇒ (2)	⇒M.10
--------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------

Khi hai người lấy nhau hoặc chung sống, họ thường chia sẻ với nhau những khoảnh khắc tốt đẹp và không hay.

Bây giờ, tôi muốn hỏi chị một số câu hỏi về các mối quan hệ hiện tại và trước kia của chị rằng chồng/bạn tình của chị đang (đã) đối xử với chị như thế nào. Nếu như ai đó đến làm ảnh hưởng cuộc trò chuyện, tôi sẽ dừng ngay. . Một lần nữa tôi xin đảm bảo rằng tất cả các câu trả lời của chị sẽ được giữ kín, và chị không cần trả lời bất kỳ câu hỏi nào nếu chị không muốn. Chúng ta tiếp tục nhé?

701	Nhìn chung, chị và chồng/bạn tình hiện tại hoặc gần nhất có nói chuyện với nhau về những chủ đề dưới đây không:				
	a) Những việc xảy ra trong ngày của anh ấy b) Những việc xảy ra trong ngày của chị c) Những lo lắng và cảm xúc của chị d) Những lo lắng và cảm xúc của anh ấy	g) NGÀY CỦA ANH ẤY h) NGÀY CỦA CHỊ i) LO LẮNG CỦA CHỊ j) LO LẮNG CỦA ANH ẤY	CÓ 1 1 1 1	KHÔNG 2 2 2 2	KB 8 8 8 8
702	Trong mối quan hệ với chồng/bạn tình hiện tại hoặc gần nhất , anh chị có hay cãi nhau không? Chị có thể chọn hiếm khi, thỉnh thoảng hay thường xuyên?	HIẾM KHI/KHÔNG BAO GIỜ 1 THỈNH THOẢNG 2 THƯỜNG XUYỀN 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9			

703	Bây giờ tôi sẽ hỏi chị một số tình huống đã xảy ra với nhiều phụ nữ. Chồng/bạn tình hiện tại/trước đây của chị có thường:	A) <ul style="list-style-type: none"> a) GẶP BẠN BÈ b) LIÊN LẠC VỚI GIA ĐÌNH c) MUỐN BIẾT RÕ e) TỨC GIẬN f) NGHI NGỜ g) XIN PHÉP ĐI KHÁM BỆNH 	B) CHỈ HỎI NẾU TRẢ LỜI 'CÓ' Ở CÂU 703A Chuyện này có xảy ra trong 12 tháng qua không? CÓ KHÔNG
	a) Không cho chị gặp gỡ bạn bè b) Hạn chế chị liên lạc với gia đình để/ruột của chị c) Khăng khăng muốn biết chị ở đâu vào bất cứ khi nào d) — e) Tức giận nếu chị nói chuyện với người đàn ông khác f) Luôn nghi ngờ chị không chung thủy g) Yêu cầu phải được sự đồng ý của anh ấy khi chị muốn đi khám chữa bệnh cho chính mình.	CÓ KHÔNG 1 2 1 2 1 2 1 2 1 2 1 2 1 2	1 2 1 2 1 2 1 2 1 2 1 2

KIỂM TRA: Câu 703	ĐÁNH DẤU NẾU TRẢ LỜI CÓ VỚI BẤT KỲ HÀNH ĐỘNG NÀO KỂ TRÊN (ÍT NHẤT MỘT LỰA CHỌN "1" Ở CỘT A ĐƯỢC KHOANH TRÒN) [] ↓	ĐÁNH DẤU NẾU TẤT CẢ TRẢ LỜI LÀ KHÔNG (TẤT CẢ LỰA CHỌN "2" Ở CỘT A ĐƯỢC KHOANH TRÒN) []	⇒703 N
-----------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------

703 k	Ai đã làm những việc trên? (CHỈ NHỮNG HÀNH ĐỘNG CÓ XẢY RA Ở CÂU 703) Đó là chồng/bạn tình hiện tại hoặc gần nhất , hay chồng/bạn tình trước đây của chị hay cả hai?	CHỒNG/BẠN TÌNH HIỆN TẠI/GẦN NHẤT..... 1 CHỒNG/BẠN TÌNH TRƯỚC ĐÂY 2 CẢ HAI..... 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	
-------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

70 3N	Nhìn chung, chồng/bạn tình hiện tại/trước đây của chị có làm bất kỳ việc nào sau đây không? h) Ngăn cản chị tìm việc, đi làm, buôn bán, kiếm tiền hoặc tham gia vào những việc có thể tạo ra thu nhập? i) Lấy tiền chị kiếm được dù chị không đồng ý? j) Từ chối đưa chị tiền lo cho sinh hoạt gia đình ngay cả khi anh ta có tiền chi tiêu cho các việc khác (như rượu và thuốc lá)? k) Ép buộc nghĩa vụ về tài chính với chồng/ gia đình bên chồng l) Yêu cầu có sự đồng ý của anh ấy cho các khoản chi tiêu cá nhân nào của chị	A) CÓ KHÔNG G h) NGĂN CẢN LÀM VIỆC 1 2 i) LẤY TIỀN 1 2 j) TỪ CHỐI ĐƯA TIỀN 1 2 k) ÉP BUỘC TÀI CHÍNH 1 2 l) KIỂM SOÁT CHI TIÊU CÁ NHÂN 1 2	B) CHỈ HỎI NẾU TRẢ LỜI 'CÓ' Ở CÂU 703A Chuyện này có xảy ra trong 12 tháng qua không? CÓ KHÔNG 1 2 1 2 1 2 1 2 1 2 1 2
----------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

KIỂM TRA: Câu 703N	ĐÁNH DẤU NẾU TRẢ LỜI CÓ VỚI BẤT KỲ HÀNH ĐỘNG NÀO KỂ TRÊN (ÍT NHẤT MỘT LỰA CHỌN "1" Ở CỘT A ĐƯỢC KHOANH TRÒN) [] ↓	ĐÁNH DẤU NẾU TẤT CẢ TRẢ LỜI LÀ KHÔNG (TẤT CẢ LỰA CHỌN "2" Ở CỘT A ĐƯỢC KHOANH TRÒN) []	⇒704
-----------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------	------

704N k	Ai đã làm những việc trên? (CHỈ NHỮNG HÀNH ĐỘNG CÓ XẢY RA Ở CÂU 703N) Đó là chồng/bạn tình hiện tại hoặc gần nhất, hay chồng/bạn tình trước đây của chị hay cả hai?	CHỒNG/BẠN TÌNH HIỆN TẠI/GẦN NHẤT 1 CHỒNG/BẠN TÌNH TRƯỚC ĐÂY 2 CẢ HAI..... 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	
--------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

704	<p>Câu hỏi tiếp theo về một số tình huống xảy ra với nhiều phụ nữ và có thể cũng xảy ra với chị.</p> <p>Chồng/bạn tình hiện tại hoặc trước đây của chị đã từng...</p> <p>a) Sĩ nhục/lãng mạ chị hoặc làm chị cảm thấy mình tồi tệ không?</p> <p>b) Coi thường hoặc làm chị bẽ mặt trước mặt những người khác?</p> <p>c) Có tình đe dọa hay dọa nạt chị bằng bất cứ cách nào (như quất mắt, quất mắng, đập phá đồ đạc)?</p> <p>d) Dọa đánh chị hoặc dọa đánh người thân của chị?</p>	<p>A)</p> <p>(Nếu CÓ tiếp tục sang B. Nếu KHÔNG chuyển sang hành vi tiếp theo)</p> <p>CÓ KHÔNG</p>	<p>B)</p> <p>Điều này có xảy ra <u>trong 12 tháng qua?</u></p> <p>(Nếu CÓ hỏi cả C và D. Nếu KHÔNG chỉ hỏi D)</p> <p>CÓ KHÔNG</p>	<p>C)</p> <p><u>Trong 12 tháng qua</u>, điều này xảy ra một lần, một vài lần hoặc nhiều lần?</p> <p>1 lần Vài lần Nhiều lần</p>	<p>D)</p> <p>Điều này đã xảy ra <u>trước 12 tháng qua?</u></p> <p>NẾU CÓ: đã xảy ra một lần, một vài lần hay nhiều lần?</p> <p>Không Một Vài lần Nhiều</p>
<p>KIỂM TRA: Câu 704</p>	<p>ĐÁNH DẤU NẾU TRẢ LỜI CÓ VỚI BẤT KỲ HÀNH ĐỘNG NÀO KỂ TRÊN (ÍT NHẤT MỘT LỰA CHỌN "1" Ở CỘT A ĐƯỢC KHOANH TRÒN)</p> <p>[]</p> <p>↓</p>	<p>ĐÁNH DẤU NẾU TẤT CẢ TRẢ LỜI LÀ KHÔNG (TẤT CẢ LỰA CHỌN 2 Ở CỘT A ĐƯỢC KHOANH TRÒN)</p> <p>[]</p>		<p>⇒705</p>	
704 e	<p>Ai đã làm những việc trên? (CHỈ NHỮNG HÀNH ĐỘNG CÓ XẢY RA Ở CÂU 704) Đó là chồng/bạn tình <u>hiện tại hoặc gần nhất</u>, hay chồng/bạn tình trước đây của chị hay cả hai?</p>	<p>CHỒNG/BẠN TÌNH HIỆN TẠI/GẦN NHẤT..... 1</p> <p>CHỒNG/BẠN TÌNH TRƯỚC ĐÂY 2</p> <p>CẢ HAI..... 3</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9</p>			

705	<p>Chồng/ban tình hiện tại hoặc trước đây đã từng....</p>	<p>A) (Nếu CÓ tiếp tục sang B. Nếu KHÔNG chuyển sang hành vi tiếp theo)</p> <p>CÓ KHÔNG</p>	<p>B) Điều này có xảy ra trong 12 tháng qua? (Nếu CÓ hỏi cả C và D. Nếu KHÔNG chỉ hỏi D)</p> <p>CÓ KHÔNG</p>	<p>C) Trong 12 tháng qua, điều này xảy ra một lần, một vài lần hoặc nhiều lần?</p> <p>Một lần Vài lần Nhiều</p>	<p>D) Điều này đã xảy ra trước 12 tháng qua? NẾU CÓ: đã xảy ra một lần, một vài lần hay nhiều lần?</p> <p>KhMỘt lầnVài lầnNhiều lần</p>
	<p>a) Tát hoặc ném vật gì đó có thể làm chị đau?</p> <p>b) Xô đẩy hoặc túm tóc chị ?</p> <p>c) Đấm hoặc dùng các vật khác để đánh mà có thể gây thương tích cho chị?</p> <p>d) Đá, kéo lê chị, đánh đập chị tàn nhẫn?</p> <p>e) Cố tình bóp cổ/làm nghẹt thở/làm bỏng chị?</p> <p>f) Đe dọa sẽ dùng hoặc đã dùng súng, dao hay các loại vũ khí khác để làm hại chị?</p>	<p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p>	<p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p>	<p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p>	<p>0 1 2 3</p> <p>0 1 2 3</p> <p>0 1 2 3</p> <p>0 1 2 3</p> <p>0 1 2 3</p> <p>0 1 2 3</p>
<p>KIỂM TRA: Câu 705</p>	<p>ĐÁNH DẤU NẾU TRẢ LỜI CÓ VỚI BẤT KỲ HÀNH ĐỘNG NÀO KỂ TRÊN (ÍT NHẤT MỘT LỰA CHỌN “1” Ở CỘT A ĐƯỢC KHOANH TRÒN) []</p> <p>↓</p>	<p>ĐÁNH DẤU NẾU TẤT CẢ TRẢ LỜI LÀ KHÔNG (TẤT CẢ LỰA CHỌN 2 Ở CỘT A ĐƯỢC KHOANH TRÒN) []</p>			<p>⇒706</p>

705 g	Ai đã làm những việc trên? (CHỈ NHỮNG HÀNH ĐỘNG CÓ XẢY RA Ở CÂU 705) Đó là chồng/bạn tình <u>hiện tại</u> hoặc <u>gần nhất</u> , hay chồng/bạn tình trước đây của chị hay cả hai?	CHỒNG/BẠN TÌNH HIỆN TẠI/GẦN NHẤT 1 CHỒNG/BẠN TÌNH TRƯỚC ĐÂY 2 CẢ HAI 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
-------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

706		<p>A) (Nếu CÓ tiếp tục sang B. Nếu KHÔNG chuyển sang hành vi tiếp theo)</p> <p>CÓ KHÔNG</p>	<p>B) Điều này có xảy ra <u>trong 12 tháng qua</u>?</p> <p>(Nếu CÓ hỏi cả C và D. Nếu KHÔNG chỉ hỏi D)</p> <p>CÓ KHÔNG</p>	<p>C) <u>Trong 12 tháng qua</u>, điều này xảy ra một lần, một vài lần hoặc nhiều lần?</p> <p>Một lần Vài lần Nhiều</p>	<p>D) Điều này đã từng xảy ra <u>trước 12 tháng qua</u>?</p> <p>NẾU CÓ: đã xảy ra một lần, một vài lần hay nhiều lần?</p> <p>Kh Nhiều</p> <p>Một lần</p> <p>Vài lần</p>
	<p>a) <u>Chồng/ban tình hiện tại hoặc trước đây</u> của chị đã từng ép chị quan hệ tình dục khi chị không muốn, như đe dọa hoặc đè chặt chị?</p> <p>NẾU CẦN: định nghĩa quan hệ tình dục là có xâm nhập đường âm đạo, miệng hoặc hậu môn.</p>	<p>1 2</p>	<p>1 2</p>	<p>1 2 3</p>	<p>0 1 2 3</p>
	<p>b) Chị đã từng phải quan hệ tình dục một cách ép buộc vì chị sợ những việc anh ta có thể gây ra nếu chị từ chối?</p>	<p>1 2</p>	<p>1 2</p>	<p>1 2 3</p>	<p>0 1 2 3</p>
	<p>c) Chồng/bạn tình hiện nay hoặc trước kia của chị có từng bắt chị phải làm những hành động kích dục mà chị không muốn hay những hành động làm chị thấy nhục nhã, hạ thấp nhân phẩm?</p>	<p>1 2</p>	<p>1 2</p>	<p>1 2 3</p>	<p>0 1 2 3</p>
<p>KIỂM TRA: Câu 706</p>	<p>ĐÁNH DẦU NẾU TRẢ LỜI CÓ VỚI BẤT KỲ HÀNH ĐỘNG NÀO KỂ TRÊN (ÍT NHẤT MỘT LỰA CHỌN “1” Ở CỘT A ĐƯỢC KHOANH TRÒN) []</p> <p>↓</p>	<p>ĐÁNH DẤU NẾU TẤT CẢ TRẢ LỜI LÀ KHÔNG (TẤT CẢ LỰA CHỌN 2 Ở CỘT A ĐƯỢC KHOANH TRÒN) []</p>			<p>⇒707</p>

706 d	Ai đã làm những việc trên? (CHỈ NHỮNG HÀNH ĐỘNG CÓ XẢY RA Ở CÂU 706) Đó là chồng/bạn tình <u>hiện tại hoặc gần nhất</u> , hay chồng/bạn tình trước đây của chị hay cả hai?	CHỒNG/BẠN TÌNH HIỆN TẠI/GẦN NHẤT.....1 CHỒNG/BẠN TÌNH TRƯỚC ĐÂY.....2 CẢ HAI.....3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	
707	XÁC ĐỊNH XEM CÓ CÂU TRẢ LỜI “CÓ” CHO CÂU HỎI VỀ BẠO LỰC THỂ XÁC KHÔNG, XEM CÂU 705	CÓ BẠO LỰC THỂ XÁC 1 KHÔNG CÓ BẠO LỰC THỂ XÁC 2	ĐÁNH DẤU VÀO HỘP C
708	XÁC ĐỊNH XEM CÓ CÂU TRẢ LỜI “CÓ” CHO CÂU HỎI VỀ BẠO LỰC TÌNH DỤC KHÔNG, XEM CÂU 706	CÓ BẠO LỰC TÌNH DỤC 1 KHÔNG CÓ BẠO LỰC TÌNH DỤC 2	ĐÁNH DẤU VÀO C
708 N	<p>Trong 12 tháng qua, bao nhiêu lần chồng/bạn tình của chị đã có những hành vi như trên với chị(gồm kiểm soát, hành vi bạo lực về kinh tế, tinh thần, thể xác, tình dục)? Một lần có thể bao gồm một hoặc nhiều hành vi mà chị đã gặp phải</p> <p>GỢI Ý ĐỂ ƯỚC LƯỢNG ĐƯỢC SỐ LẦN CHÍNH XÁC NHẤT</p> <p>KHÔNG HỎI PHỤ NỮ KHÔNG GẶP BẤT KỲ HÀNH VI BẠO LỰC NÀO</p>	SỐ LẦN XẢY RA[] [] [] TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI-2	

708a	Chị có sợ chồng/bạn tình <u>hiện tại/gần nhất</u> ? Chị có thể lựa chọn: không bao giờ, thỉnh thoảng, sợ nhiều lần, lúc nào cũng sợ? HỎI VỀ HIỆN TẠI, NGAY CẢ KHI NGƯỜI TRẢ LỜI ĐÃ CHẤM DỨT MỐI QUAN HỆ VỚI CHỒNG/BẠN TÌNH	KHÔNG BAO GIỜ..... 1 THỈNH THOẢNG..... 2 SỢ NHIỀU LẦN..... 3 LÚC NÀO CŨNG SỢ 4 ĐÃ TỪNG SỢ (BÂY GIỜ KHÔNG SỢ NỮA)..... 7 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	
905	Chị đã từng đánh đấm hoặc hành hung chồng/bạn tình của mình trong khi anh ấy không đánh chị? NẾU CÓ: Chuyện thường xảy ra như thế nào? Chị có thể chọn: một lần, vài lần hoặc nhiều lần?	KHÔNG BAO GIỜ..... 1 MỘT LẦN 2 2-5 LẦN..... 3 > 5 LẦN..... 4 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	
KIỂM TRA : Trang tham chiếu, Hộp B	(s7preg) ĐÃ TỪNG MANG THAI (lựa chọn P) (1) [] ↓ (s7prnum) SỐ LẦN MANG THAI (lựa chọn T) [][] ↓ (s7prcur) HIỆN ĐANG MANG THAI? (lựa chọn S) CÓ...1 KHÔNG. 2 ↓	CHƯA BAO GIỜ MANG THAI (2) [] ⇒	⇒M8
709	Chị đã nói rằng chị từng mang thai tất cả TỔNG lần. Trong những lúc chị mang thai, có bao giờ chị bị chồng/bạn tình xô đẩy, tát, đánh đập, đấm đá?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	⇒M8 ⇒M8 ⇒M8
710	NẾU NGƯỜI TRẢ LỜI MỚI MANG THAI 1 LẦN, GHI "01" NẾU NGƯỜI TRẢ LỜI MANG THAI HƠN 1 LẦN: Có bao nhiêu lần mang thai mà chị bị đánh (Có bao nhiêu lần mang thai chị bị chồng/bạn tình xô đẩy, đánh đập, đấm đá)?	SỐ LẦN MANG THAI BỊ ĐÁNH [][]	

71 0a	Chị có bị đánh trong lần mang thai <u>gần đây nhất</u> không? NẾU NGƯỜI TRẢ LỜI MỚI MANG THAI 1 LẦN, KHOANH TRÒN MÃ '1'.	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
711	Chị có bị đâm hoặc đá vào bụng khi đang mang thai không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
<p>NẾU CÓ MỘT LẦN MANG THAI BỊ BẠO HÀNH, LIÊN HỆ TỚI LẦN MANG THAI CỤ THỂ ĐÓ TRONG CÁC CÂU HỎI SAU.</p> <p>NẾU BỊ BẠO HÀNH TỪ 2 LẦN MANG THAI TRỞ LÊN, CÁC CÂU HỎI SAU ĐỂ HỎI THÔNG TIN CHO LẦN MANG THAI GẦN NHẤT BỊ BẠO HÀNH</p>			
712	Trong <u>lần mang thai gần đây nhất</u> mà chị bị <u>đánh</u> , người đánh chị có phải là cha của đứa trẻ không?	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT /KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
71 3 a	Người đã đánh có phải là chồng/bạn tình hiện tại/gần đây nhất không?	CÓ... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
71 4	Chính người này đã đánh chị trước khi chị mang thai?	CÓ.. 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	⇒M8 ⇒M8
71 5	So với trước khi chị có thai, việc chị bị đánh ít hơn, như cũ hay tồi tệ hơn (NHẮC TỚI CÂU TRẢ LỜI Ở TRÊN)? Tồi tệ hơn nghĩa là bị đánh nhiều lần hơn hoặc tàn nhẫn hơn.	ÍT HƠN..... 1 NHƯ CŨ..... 2 TỆ HƠN 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	

716 (removed)

MỤC 8 THƯƠNG TÍCH

KIỂM TRA:	PHỤ NỮ ĐÃ TỪNG BỊ BẠO LỰC THỂ XÁC VÀ/HOẶC BẠO LỰC TÌNH DỤC	PHỤ NỮ CHƯA TỪNG BỊ BẠO LỰC THỂ XÁC HOẶC BẠO LỰC TÌNH DỤC	
Trang tham chiếu Hộp C (S8phsex)	(“CÓ” Với lựa chọn U hoặc V) [] ↓ (1)	(Trả lời “KHÔNG” CẢ 2 lựa chọn U và V) []⇒ (2)	⇒S.10
	<p>Tôi muốn tìm hiểu kỹ hơn về thương tích do chồng/bạn tình hiện tại/trước đây đã gây ra cho chị (CÓ THỂ CẦN PHẢI NHẮC LẠI MỘT SỐ HÀNH ĐỘNG CỤ THỂ MÀ NGƯỜI TRẢ LỜI ĐÃ NÓI TRONG MỤC 7). Thương tích tôi muốn nói đến ở đây có thể dưới mọi hình thức, làm thân thể đau đớn như đâm chém, gây bồng, làm gãy xương, gãy răng, hoặc những điều tương tự vậy.</p>		
801	Chị <u>đã bao giờ</u> bị chồng/bạn tình hiện tại/trước đây gây thương tích chưa? Xin hãy nhớ về những hành động bạo lực mà chị đã nói trước đó.	CÓ 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	⇒S.9
802	<u>Trong cuộc đời</u> , có bao nhiêu lần chị bị chồng/bạn tình hiện tại/trước đây gây thương tích? Chị có thể nói rằng một lần, vài lần hoặc nhiều lần?	MỘT LẦN 1 VÀI (2-5) LẦN..... 2 NHIỀU (HƠN 5) LẦN 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	
802 B	Việc gây thương tích này có xảy ra <u>trong 12 tháng qua</u> không?	CÓ 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9	

803 A	<p>Chị bị thương tích như thế nào? Xin hãy kể về tất cả các loại thương tích mà chồng/bạn tình của chị đã gây ra từ trước đến nay, không kể đã xảy ra cách đây bao lâu.</p> <p>KHOANH TẮT CẢ CÁC CÂU TRẢ LỜI ĐƯỢC CHỌN</p> <p>GỢI Ý: Còn thương tích nào nữa không ạ?</p>	<p>ĐÂM, CHÉM, CẮN..... A</p> <p>CÀO CẦU, LÀM TRẦY XƯƠNG, THÂM TÍM B</p> <p>TRỌNG XƯƠNG, SAI KHỚP C</p> <p>BỎNG/PHỎNG D</p> <p>ĐÂM THỦNG, CẮT, RẠCH SÂU..... E</p> <p>THỦNG MÀNG NHỈ, TỔN THƯƠNG MẮT F</p> <p>RẠN/GÃY XƯƠNG..... G</p> <p>GÃY RĂNG..... H</p> <p>BỊ THƯƠNG BÊN TRONG CƠ THỂ ...I</p> <p>KHÁC (ghi rõ): X</p>	<p>b) CHỈ HỎI CHO NHỮNG THƯƠNG TÍCH ĐƯỢC KHOANH TRÒN Ở CÂU 803a:</p> <p>Điều đó có xảy ra <u>trong 12 tháng qua</u> không?</p> <table border="1" data-bbox="995 481 1406 1301"> <thead> <tr> <th></th> <th>CÓ</th> <th colspan="2">KHÔNG</th> </tr> <tr> <th>KB</th> <th></th> <th></th> <th></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> </tbody> </table>		CÓ	KHÔNG		KB					1	2	8		1	2	8		1	2	8		1	2	8		1	2	8		1	2	8		1	2	8		1	2	8		1	2	8	
	CÓ	KHÔNG																																														
KB																																																
	1	2	8																																													
	1	2	8																																													
	1	2	8																																													
	1	2	8																																													
	1	2	8																																													
	1	2	8																																													
	1	2	8																																													
	1	2	8																																													
	1	2	8																																													
804 A	XÓA																																															
804 b	XÓA																																															
805 a	<p>Trong cuộc đời, chị <u>đã bao giờ</u> bị chồng/bạn tình gây thương tích nặng đến mức cần phải chăm sóc y tế chưa (ngay cả trường hợp chị không được chăm sóc)?</p> <p>NẾU CÓ: Có bao nhiêu lần như vậy? NẾU KHÔNG NHỚ RÕ: Khoảng bao nhiêu lần?</p>	<p>SỐ LẦN CẦN CHĂM SÓC Y TẾ .[][]</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....99</p> <p>KHÔNG CẦN LẦN NÀO.....00</p>	⇒S.9																																													
805 b	Việc này có xảy ra <u>trong 12 tháng qua không</u> ?	<p>CÓ 1</p> <p>KHÔNG2</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9</p>																																														

806	Trong cuộc đời, chị <u>đã bao giờ</u> phải thăm khám/chữa trị những thương tích này chưa? Chị có thể nói, thỉnh thoảng hoặc thường xuyên hoặc chưa bao giờ?	CÓ, THỈNH THOẢNG1 CÓ, THƯỜNG XUYÊN2 KHÔNG, KHÔNG BAO GIỜ3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	⇒S.9
806 a	Trong 12 tháng qua, chị có phải thăm khám/chữa trị ngoại trú các thương tích không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	⇒807
806 b	Trong 12 tháng qua, chị đã chi trả bao nhiêu tiền để thăm khám/chữa trị các thương tích ngoại trú, bao gồm: tiền phí, phí xét nghiệm, tiền thuốc, tiền đi lại? NẾU KHÔNG BIẾT CHÍNH XÁC, ĐƯA RA CON SỐ ƯỚC LƯỢNG <i>ĐIỀU CHỈNH BIỂU BẢNG THEO TIỀN NƯỚC SỞ TẠI</i>	A. TIỀN PHÍ..... [][][][][] B. PHÍ XÉT NGHIỆM.....[][][][][] C. TIỀN THUỐC.....[][][][][] D. TIỀN ĐI LẠI.....[][][][][] TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....999	
807	Trong cuộc đời, chị đã bao giờ phải nằm viện vì những thương tích này chưa? NẾU CÓ: Chị đã nằm viện bao nhiêu đêm? (ƯỚC LƯỢNG, NHIỀU HAY ÍT)	SỐ ĐÊM NÀM VIỆN [][] NẾU KHÔNG NHẬP '00' KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....99	⇒808
807 a	Trong 12 tháng qua, chị có phải nằm viện vì những thương tích này chưa? NẾU KHÔNG BIẾT CHÍNH XÁC, ĐƯA RA CON SỐ ƯỚC LƯỢNG	CHI PHÍ [][] '00' KHÔNG KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 99	⇒808

807 b	<p>Bảo hiểm y tế có chi trả viện phí cho chị không? Chi tất, một số, không chi</p> <p>NẾU MỘT SỐ, nêu bao nhiêu ngày bảo hiểm chi trả?</p>	<p>CHI TẤT MỘT SỐ2 NGÀY []</p> <p>KHÔNG 3-2</p>	
807 c	<p>Trong thời gian nằm viện, chị có phải trả những chi phí khác như:</p> <p>a) Tiền ăn, b) Chi phí cho người nhà ở lại bệnh viện, c) Phí đi lại (của chị và của người nhà) d) Tiền xét nghiệm, tiền thuốc x) Phí khác</p> <p>Nếu có, đã chi trả bao nhiêu?</p> <p>NẾU KHÔNG BIẾT CHÍNH XÁC, ĐƯA RA CON SỐ ƯỚC LƯỢNG</p>	<p>A. TIỀN ĂN.....[][][][][]]</p> <p>B. NGƯỜI NHÀ Ở LẠI BỆNH VIỆN.....[][][][][]</p> <p>C. PHÍ ĐI LẠI.....[][][][][]]</p> <p>D. THUỐC, XÉT NGHIỆM.....[][][][][]]</p> <p>X. PHÍ KHÁC:..... [][][][][]][]</p>	
808	<p>Chị đã nói với nhân viên y tế thăm khám/chăm sóc chị nguyên nhân thực sự của những thương tích đó không?</p>	<p>CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ..... 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9</p>	

MỤC 9 ẢNH HƯỞNG VÀ CÁCH XỬ TRÍ KHI BỊ BẠO HÀNH

CHỈ HỎI MỤC NÀY VỚI CÁC PHỤ NỮ ĐÃ TỪNG CHỊU BẠO LỰC THỂ XÁC HOẶC BẠO LỰC TÌNH DỤC DO CHỒNG /BẠN TÌNH GÂY RA.

Tôi muốn hỏi chị về những ảnh hưởng mà những hành động của chồng/bạn tình đã gây ra cho chị. Những hành động tôi muốn nói đến là... (ĐỀ CẬP ĐẾN NHỮNG HÀNH ĐỘNG CỤ THỂ MÀ NGƯỜI TRẢ LỜI ĐÃ NÓI ĐẾN TRONG MỤC 7).

NẾU CÓ HƠN MỘT NGƯỜI CHỒNG/BẠN TÌNH GÂY BẠO LỰC, HỎI RÕ: Tôi muốn chị trả lời các câu hỏi sau liên quan đến chồng/bạn tình hiện tại/gần đây nhất đã từng có những hành động này với chị.

KIỂM TRA: Trang tham chiếu Hộp C (S9phys)	PHỤ NỮ TỪNG BỊ BẠO HÀNH THỂ XÁC (“CÓ” với lựa chọn U) [] ↓ (1)	PHỤ NỮ CHỈ BỊ BẠO HÀNH TÌNH DỤC (“KHÔNG” với các lựa chọn U và “CÓ” với lựa chọn V) [] ⇒ (2)	⇒906
------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------

901	<p>Lý do hoặc hoàn cảnh nào dẫn đến việc người chồng/bạn tình của chị có những hành động bạo lực như vậy?</p> <p>NHẮC TỚI NHỮNG HÀNH ĐỘNG BẠO LỰC THỂ XÁC ĐÃ ĐỀ CẬP Ở PHẦN TRƯỚC.</p> <p>GỢI Ý: Còn lý do/hoàn cảnh nào nữa không?</p> <p>ĐÁNH DẤU TẤT CẢ LÝ DO ĐƯỢC NGƯỜI TRẢ LỜI NHẮC ĐẾN</p>	<p>KHÔNG CÓ LÝ DO ĐẶC BIỆT..... A</p> <p>KHI ANH ẤY SAY RƯỢU/BIA..... B</p> <p>CÓ VẤN ĐỀ VỀ TÀI CHÍNH..... C</p> <p>ANH ẤY GẶP KHÓ KHĂN TRONG CÔNG VIỆC D</p> <p>KHI ANH ẤY KHÔNG CÓ VIỆC LÀM..... E</p> <p>NHÀ THIẾU ĂN..... F</p> <p>MÂU THUẤN GIA ĐÌNH G</p> <p>CHỊ ĐANG CÓ THAI H</p> <p>ANH ẤY GHEN TUÔNG VỚI CHỊ..... I</p> <p>CHỊ TỪ CHỐI QHTD..... J</p> <p>CHỊ KHÔNG VÂNG LỜI..... K</p> <p>ANH TA MUỐN DẠY BẢO, GIÁO DỤC HOẶC TRỪNG PHẠT CHỊ..... L</p> <p>ANH TA MUỐN THỂ HIỆN QUYỀN LÀM CHỦ TRONG GIA ĐÌNH M</p> <p>CHỊ KHÔNG THỂ MANG THAI N</p> <p>ANH TA NGOẠI TÌNH..... O</p> <p>VÌ SINH TOÀN CON GÁI..... P</p> <p>KHÁC (ghi rõ): X</p>	
<p>KIỂM TRA: (Trang tham chiếu, Hộp B, lựa chọn R)</p> <p>(s9child)</p>	<p>CÓ CON CÒN SỐNG []</p> <p style="text-align: center;">↓</p> <p>(1)</p>	<p>KHÔNG CÓ CON CÒN SỐNG [] ⇒</p> <p>(2)</p>	⇒904
902	<p>Khi việc đó xảy ra, con của chị có mặt ở đó không, hoặc chúng có nghe thấy chị đã bị đánh đập không?</p> <p>NẾU CÓ: Có nhiều lần không? Chị có thể nói là một, thỉnh thoảng hoặc nhiều lần?</p>	<p>KHÔNG BAO GIỜ..... 1</p> <p>MỘT LẦN 2</p> <p>THỈNH THOẢNG (2-5)..... 3</p> <p>NHIỀU LẦN/HẦU HẾT..... 4</p> <p>KHÔNG BIẾT 8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>	

903			
904	<p>Khi chị bị đánh, chị đã bao giờ đánh lại để tự vệ không?</p> <p>NẾU CÓ: Bao nhiêu lần như vậy? một vài lần, thỉnh thoảng hoặc nhiều lần?</p>	<p>KHÔNG BAO GIỜ..... 1</p> <p>MỘT LẦN 2</p> <p>THỈNH THOẢNG (2-5)..... 3</p> <p>NHIỀU LẦN/HẦU HẾT CÁC LẦN 4</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>	⇒906
904 a	<p>Việc chị đánh lại như vậy có tác dụng gì không?</p> <p>Chị có thể nói là, không có tác dụng gì, bạo hành tồi tệ hơn, bạo hành giảm đi, hoặc không bị bạo hành nữa.</p>	<p>KHÔNG THAY ĐỔI GÌ/KHÔNG CÓ TÁC DỤNG 1</p> <p>BẠO HÀNH TỒI TỆ HƠN 2</p> <p>BẠO HÀNH GIẢM ĐI 3</p> <p>BẠO HÀNH DỪNG LẠI 4</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>	
90 5	XÓA		
906	<p>Chị có cho rằng hành động bạo lực của chồng/bạn tình đối với chị đã có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và tinh thần của chị không? Có thể điều đó không ảnh hưởng gì, ảnh hưởng một chút hoặc ảnh hưởng nhiều?</p> <p>ĐỀ CẬP TỚI NHỮNG HÀNH ĐỘNG BẠO LỰC THỂ XÁC VÀ/HOẶC TÌNH DỤC CỤ THỂ NGƯỜI TRẢ LỜI ĐÃ NÓI Ở MỤC TRƯỚC.</p>	<p>KHÔNG ẢNH HƯỞNG 1</p> <p>ẢNH HƯỞNG MỘT CHÚT 2</p> <p>ẢNH HƯỞNG NHIỀU 3</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>	
907	<p>Các hành động bạo lực của chồng/bạn tình ảnh hưởng tới công việc hoặc những việc làm tạo ra thu nhập của chị như thế nào?</p> <p>ĐÁNH DẤU TẤT CẢ CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP</p>	<p>KHÔNG LÀM VIỆC KIẾM TIỀN A</p> <p>KHÔNG ẢNH HƯỞNG TỚI CÔNG VIỆC . B</p> <p>LÀM GIÁN ĐOẠN CÔNG VIỆC C</p> <p>KHÔNG THỂ TẬP TRUNG ĐƯỢC..... D</p> <p>KHÔNG THỂ ĐI LÀM ĐƯỢC/NGHỈ ỒM... E</p> <p>MẤT TỰ TIN VÀO NĂNG LỰC CỦA MÌNH KHÁC (ghi rõ): _____ X</p>	<p>⇒907 c</p> <p>⇒907 c</p>

907 a	Trong 12 tháng qua, chị phải nghỉ/ mất bao nhiêu ngày làm việc vì các hành vi bạo lực của chồng/ bạn tình gây ra? GỢI Ý: Nhiều hay ít hơn	SỐ NGÀY [][] KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ-1 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI-2	
907 b	Trong 12 tháng qua, có bao nhiêu ngày chị không thể làm được việc nhà do các hành động bạo lực của chồng/bạn tình gây ra?	SỐ NGÀY [][] KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ-1 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI-2	
907 c	Trong 12 tháng qua, có bao nhiêu ngày chồng/bạn tình của chị phải nghỉ làm do hành vi của anh ấy gây ra?	SỐ NGÀY [][] KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ-1 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI-2	
907 d	Đã bao giờ những hành vi của chồng/bạn tình của chị (những hành vi đã nói ở trên) gây hỏng một số tài sản như đồ đạc, ti vi, điện thoại, xe máy chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 998 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 999	⇒908
907 e	Chị có phải chi trả cho việc thay thế các đồ dùng đó không? Nếu có, chị đã phải chi trả bao nhiêu tiền? GỢI Ý: Nhiều hay ít hơn	SỐ TIỀN..... [][][][] KHÔNG THAY THẾ..... 000 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ-1 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI-2	

908	<p>Chị đã nói với ai về những hành động bạo lực này chưa?</p> <p>ĐÁNH DẤU TẤT CẢ CÁC CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP</p> <p>GỢI Ý: Còn ai nữa không?</p>	<p>KHÔNG AI CẢ.....A</p> <p>BẠN BÈB</p> <p>BỐ MẸ ĐỂ C</p> <p>ANH CHỊ EM RUỘT D</p> <p>CÔ/DÌ/CHÚ/BÁC.....E</p> <p>GIA ĐÌNH CHỒNG/BẠN TÌNH.....F</p> <p>CON CÁI..... G</p> <p>HÀNG XÓM..... H</p> <p>CÔNG AN..... I</p> <p>BÁC SỸ/NHÂN VIÊN Y TẾ J</p> <p>CHA CỐ/LÃNH ĐẠO VỀ TÔN GIÁO.....K</p> <p>TƯ VẤN VIÊN..... L</p> <p>HỘI PHỤ NỮ/ TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ M</p> <p>LÃNH ĐẠO ĐỊA PHƯƠNG (TRƯỞNG THÔN/TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ N</p> <p>KHÁC (ghi rõ):.....X</p>	909
-----	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----

910A	Chị đã từng đi tìm sự trợ giúp ở đâu? ĐỌC TỪNG DÒNG MỘT			910 b. CHỈ HỎI VỚI LỰA CHỌN ĐƯỢC TRẢ LỜI CÓ ở 910a. Chị có cảm thấy hài lòng với sự trợ giúp từ đó không?	910 c. CHỈ HỎI VỚI LỰA CHỌN ĐƯỢC TRẢ LỜI CÓ ở 910a. Trong 12 tháng qua, chị có tìm sự trợ giúp không?
		CÓ	KHÔNG		
				KHÔNG	KH
				CÓ	CÓ
				1	1
				2	2
				1	1
				2	2
				1	1
				2	2
				1	1
				2	2
				1	1
				2	2
				1	1
				2	2
				1	1
				2	2
				1	1
				2	2
				1	1
				2	2
				1	1
				2	2
				1	1
				2	2
a)	Công an/UBND	a) CÔNG AN	1	KHÔNG	KH
b)	Bệnh viện/cơ sở y tế	b) BỆNH VIỆN/ CƠ SỞ Y TẾ	1	G	G
c)	Dịch vụ xã hội	c) DỊCH VỤ XÃ HỘI	1	2	2
d)	Trung tâm tư vấn về pháp lý	d) TRUNG TÂM TƯ VẤN VỀ PHÁP LÝ	1	2	2
e)	Tòa án	e) TÒA ÁN	1	2	2
f)	Nhà trú tạm lánh	f) NHÀ TRÚ ẨN/TẠM LÁNH	1	2	2
g)	Trưởng thôn/ấp/tổ trưởng dân phố	g) TRƯỞNG THÔN/ẤP/ TỔ TRƯỞNG	1	2	2
		h) PHỤ NỮ/TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ _____	1	2	2
		j) LÃNH ĐẠO TÔN GIÁO	1	2	2
		x) NƠI KHÁC (ghi rõ) : _____	1	2	2
		_____	1	2	2
			2		
			*		
				**	

	<p>h) Hội phụ nữ/ các tổ chức đoàn thể</p> <p>j) Lãnh đạo tôn giáo</p> <p>x) Nơi nào khác? Ở đâu?</p> <p><i>CÓ THỂ THÊM CÁC LỰA CHỌN THEO ĐỊA PHƯƠNG</i></p>		<p>NẾU CÓ ÍT NHẤT 1 CÂU TRẢ LỜI CÓ: CHUYỂN ĐẾN 910d.</p> <p>NẾU KHÔNG CHUYỂN ĐẾN PHẦN KIỂM TRA</p>
--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------

910d	<p>CHỈ HỎI VỚI LỰA CHỌN ĐƯỢC TRẢ LỜI CÓ Ở CÂU 910c</p> <p>Trong 12 tháng qua, có bao nhiêu lần chị tìm kiếm sự trợ giúp?</p> <p>a) Công an/UBND</p> <p>b) Bệnh viện/cơ sở y tế</p> <p>c) Dịch vụ xã hội</p> <p>d) Trung tâm tư vấn về pháp lý</p> <p>e) Tòa án</p> <p>f) Nhà trú ẩn/nhà tạm lánh</p> <p>g) Trưởng thôn/ấp/tổ trưởng dân phố</p> <p>h) Hội phụ nữ/ các tổ chức đoàn thể</p>	<p>SỐ LẦN</p> <p>a) CÔNG AN [][]</p> <p>b) BỆNH VIỆN/ CƠ SỞ Y TẾ [][]</p> <p>c) DỊCH VỤ XÃ HỘI</p> <p>d) TRUNG TÂM TƯ VẤN VỀ PHÁP LÝ [][]</p> <p>e) TÒA ÁN [][]</p> <p>f) NHÀ TRÚ ẨN/TẠM LÁNH</p> <p>g) TRƯỞNG THÔN/ẤP/ TỔ TRƯỞNG [][]</p> <p>h) PHỤ NỮ/ ĐOÀN THỂ [][]</p> <p>j) LÃNH ĐẠO TÔN GIÁO [][]</p> <p>x) NƠI KHÁC (ghi rõ) : _____ [][]</p> <p>_____ [][]</p>	<p>910 e.</p> <p>Trong 12 tháng qua, chị đã chi trả bao nhiêu tiền phí, phí đi lại, điện thoại... cho các sự trợ giúp đó?</p> <p>GỢI Ý: ƯỚC TÍNH</p> <p>[][][][][][]</p> <p>[][][][][][]</p> <p>[][][][][][]</p> <p>[][][][][][]</p> <p>[][][][][][]</p> <p>[][][][][][]</p> <p>[][][][][][]</p> <p>[][][][][][]</p>
------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

	j) Lãnh đạo tôn giáo			
	x) Nơi nào khác? Ở đâu?			

KIỂM TRA: Câu 910a * ** (s9check)	ĐÁNH DẤU NẾU TRẢ LỜI CÓ VỚI BẤT KỲ LỰA CHỌN NÀO TRONG CÂU 910a (ÍT NHẤT MỘT LỰA CHỌN “1” ĐƯỢC KHOANH TRÒN TRONG CỘT *) ↓ (1)	ĐÁNH DẤU NẾU TẤT CẢ TRẢ LỜI LÀ KHÔNG (CHỈ LỰA CHỌN “2” ĐƯỢC KHOANH TRÒN **) [] (2)	
911	<p>Những lý do nào khiến chị đến những nơi đó để nhờ sự giúp đỡ?</p> <p>ĐÁNH DẤU TẤT CẢ CÂU TRẢ LỜI ĐƯỢC ĐỀ CẬP RỒI SANG CÂU 913</p>	<p>GIA ĐÌNH/BẠN BÈ KHÍCH LỆ.....A</p> <p>KHÔNG THỂ CHỊU ĐỰNG HƠN ĐƯỢC NỮAB</p> <p>BỊ THƯƠNG TÍCH NẶNGC</p> <p>ANH TA ĐE DỌA HOẶC ĐÃ ĐỊNH GIẾTD</p> <p>ANH TA ĐE HỌA VÀ ĐÁNH ĐẬP CÁC CONE</p> <p>THẤY CON CÁI ĐANG PHẢI CHỊU ĐỰNG.....F</p> <p>BỊ ĐUỔI KHỎI NHÀ..... G</p> <p>LO SỢ LÀ CHỊ SẼ GIẾT ANH TA.....H</p> <p>LO SỢ LÀ ANH TA SẼ GIẾT CHỊ I</p> <p>LO SỢ ANH TA ĐÁNH CHỊ/BẠO LỰC CHỊ NHIỀU HƠN..... J</p> <p>KHÁC (ghi rõ):</p> <p>_____</p> <p>_____ ..X</p>	<p>⇒912</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p> <p>⇒913</p>

<p>912</p>	<p>Những lý do nào khiến chị đã không tìm đến những nơi đó để nhờ sự giúp đỡ?</p> <p>ĐÁNH DẤU TẤT CẢ CÁC CÂU TRẢ LỜI ĐƯỢC ĐỀ CẬP</p>	<p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG TRẢ LỜI..... A</p> <p>SỢ BỊ ĐE DỌA/SỢ HẬU QUẢ/ SỢ BỊ BẠO HÀNH NHIỀU HƠN..... B</p> <p>BẠO HÀNH LÀ BÌNH THƯỜNG/KHÔNG NGHIÊM TRỌNG C</p> <p>NGẠI NGÀN/XẤU HỔ/LO SỢ KHÔNG AI TIN MÌNH HOẶC SẼ BỊ ĐỔ LỖI D</p> <p>TIN LÀ KHÔNG ĐƯỢC GIÚP ĐỠ/BIẾT PHỤ NỮ KHÁC ĐÃ KHÔNG ĐƯỢC GIÚP ĐỠ E</p> <p>SỢ BỎ NHAU F</p> <p>SỢ BỊ MẤT CON G</p> <p>MANG TIẾNG XẤU CHO GIA ĐÌNH H</p> <p>KHÔNG BIẾT TẠI SAO LẠI CHỌN NHƯ VẬY..... I</p> <p>KHÁC (ghi rõ): _____ _____ _____ X</p>	<p>=>913</p>
<p>913</p>	<p>Chị có mong muốn được ai giúp đỡ không? Đó là ai?</p> <p>KHOANH TẤT CẢ CÁC MÃ TRẢ LỜI ĐƯỢC ĐỀ CẬP</p>	<p>KHÔNG MONG MUỐN AI GIÚP ĐỠ A</p> <p>BẠN BÈ B</p> <p>BỐ MẸ ĐỂ C</p> <p>ANH CHỊ EM RUỘT D</p> <p>CÔ/DÌ/CHÚ/BÁC..... E</p> <p>GIA ĐÌNH CHỒNG/BẠN TÌNH F</p> <p>CON CÁI..... G</p> <p>HÀNG XÓM H</p> <p>CÔNG AN..... I</p> <p>BÁC SỸ/NHÂN VIÊN Y TẾ J</p> <p>CHA CỐ/LÃNH ĐẠO VỀ TÔN GIÁO..... K</p> <p>TƯ VẤN VIÊN..... L</p> <p>HỘI PHỤ NỮ/ TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ M</p> <p>LÃNH ĐẠO ĐỊA PHƯƠNG (trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố) N</p> <p>KHÁC (ghi rõ): _____ X</p>	

914	Chị đã bao giờ phải ra khỏi nhà vì các hành động bạo lực của anh ấy không ? NẾU CÓ: Bao nhiêu lần? (ƯỚC LƯỢNG) VỚI PHỤ NỮ: CHỈ TÍNH KHI BỎ NHÀ QUA ĐÊM	SỐ LẦN RA KHỎI NHÀ [][] CHƯA BAO GIỜ..... 00 N.A. (KHÔNG SỐNG CÙNG NHAU) 97 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 99	=>919 =>S.10
914 a	Lần cuối cùng chị phải bỏ nhà đi vì hành động bạo lực của anh ấy là khi nào?	TRONG 12 THÁNG QUA.....1 TRƯỚC 12 THÁNG QUA.....2	
915	Lý do chị phải bỏ nhà đi <u>lần gần đây nhất</u> ? KHOANH TẮT CẢ CÁC MÃ TRẢ LỜI ĐƯỢC ĐỀ CẬP	KHÔNG VÌ SỰ VIỆC CỤ THỂ NÀO.....A BẠN BÈ/GIA ĐÌNH KHÍCH LỆB KHÔNG THỂ CHỊU ĐỰNG THÊM ĐƯỢC NỮA.....C BỊ THƯƠNG TÍCH NẶNG.....D ANH TA ĐE DỌA HOẶC ĐÃ ĐỊNH GIẾT CHỊ.....E ANH TA ĐE DỌA HOẶC ĐÁNH ĐẬP CÁC CONF THẤY CÁC CON ĐANG PHẢI CHỊU ĐỰNG.....G BỊ ĐUỔI RA KHỎI NHÀH LO SỢ LÀ CHỊ SẼ GIẾT ANH TAI TỔ CHỨC KHUYẾN KHÍCH:J LO SỢ LÀ ANH TA SẼ GIẾT CHỊK KHÁC (ghi rõ): _____X	=>916

916	<p><u>Trong lần bỏ nhà gần đây nhất, chị đã đi đâu?</u></p> <p>KHOANH 1 LỰA CHỌN</p>	<p>HỌ HÀNG NHÀ CHỊ 01</p> <p>HỌ HÀNG NHÀ ANH ẤY 02</p> <p>BẠN BÈ/HÀNG XÓM CỦA CHỊ..... 03</p> <p>KHÁCH SẠN/PHÒNG TRỌ 04</p> <p>Ở NGOÀI ĐƯỜNG 05</p> <p>NHÀ THỜ/CHÙA 06</p> <p>NHÀ TẠM LÁNH/MÁI ẤM 07</p> <p>KHÁC (ghi rõ): 96</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 98</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 99</p>	
917	<p><u>Trong lần ra khỏi nhà gần đây nhất, chị ra khỏi nhà bao nhiêu lâu?</u></p> <p>GHI SỐ NGÀY HOẶC SỐ THÁNG</p>	<p>SỐ NGÀY (NẾU ÍT HƠN 1 THÁNG)..... [][] ..1</p> <p>SỐ THÁNG (NẾU TỪ 1 THÁNG TRỞ LÊN)..... [][] ..2</p> <p>BỎ CHỒNG/BẠN TÌNH/KHÔNG TRỞ LẠI NỮA/ KHÔNG Ở CÙNG CHỒNG/BẠN TÌNH 3</p>	⇒S.10
917 a	<p>Chị đã phải chi trả bao nhiêu tiền ăn và ở vào lần cuối khi chị bỏ nhà? (Tính cả trường hợp trả tiền để ở nhà bố mẹ, bạn bè)</p>	<p>TIỀN ĂN VÀ TIỀN Ở.....[][][][][]</p> <p>TIỀN ĐI LẠI [][][][][]</p> <p>KHÔNG MẤT TIỀN..... 000</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 998</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 999999</p>	

918	<p>Lý do chị quay về nhà là gì?</p> <p>KHOANH TRÒN TẤT CẢ CÁC MÃ TRẢ LỜI ĐƯỢC CHỌN VÀ SANG MỤC 10</p>	<p>KHÔNG MUỐN XA CÁC CON..... A</p> <p>HÔN NHÂN LÀ THIÊNG LIÊNG B</p> <p>VÌ GIA ĐÌNH/DANH DỰ GIA ĐÌNH C</p> <p>KHÔNG THỂ CHU CẤP CHO CON..... D</p> <p>YÊU THƯƠNG ANH ẤY E</p> <p>ANH ẤY YÊU CẦU CHỊ QUAY VỀ..... F</p> <p>GIA ĐÌNH BẢO CHỊ QUAY VỀ G</p> <p>THA THỨ CHO CHỒNG/BẠN TÌNH H</p> <p>NGHĨ RẰNG ANH TA SẼ THAY ĐỔI I</p> <p>CHỊ/CON CÁI BỊ ĐE DỌA..... J</p> <p>KHÔNG THỂ Ở LẠI NƠI CHỊ ĐẾN..... K</p> <p>BẠO LỰC LÀ BÌNH THƯỜNG/KHÔNG NGHIÊM TRỌNG L</p> <p>CON CÁI CẦN SỐNG VỚI CHA/CẢ CHA LẼN MẸ M</p> <p>KHÁC (ghi rõ): _____</p> <p>..... X</p>	<p>TẤT CẢ CÁC ĐÁP ÁN ĐỀU CHUYỂN ĐẾN S10</p>
919	<p>Lý do khiến chị ở lại (không ra khỏi nhà)?</p> <p>KHOANH TRÒN TẤT CẢ CÁC LỰA CHỌN ĐƯỢC ĐỀ CẬP</p>	<p>KHÔNG MUỐN XA CON CÁI A</p> <p>HÔN NHÂN LÀ THIÊNG LIÊNG B</p> <p>VÌ GIA ĐÌNH/DANH DỰ GIA ĐÌNH C</p> <p>KHÔNG THỂ CHU CẤP CHO CON..... D</p> <p>YÊU THƯƠNG CHỒNG/BẠN TÌNH E</p> <p>KHÔNG MUỐN Ở MỘT MÌNH..... F</p> <p>GIA ĐÌNH BẢO CHỊ Ở LẠI..... G</p> <p>THA THỨ CHO CHỒNG/BẠN TÌNH H</p> <p>NGHĨ RẰNG ANH ẤY SẼ THAY ĐỔI..... I</p> <p>CHỊ/CON CÁI BỊ ĐE DỌA..... J</p> <p>KHÔNG CÓ NƠI NÀO ĐỂ ĐI K</p> <p>BẠO LỰC LÀ BÌNH THƯỜNG/KHÔNG NGHIÊM TRỌNG L</p> <p>CON CÁI CẦN SỐNG VỚI CHA/CẢ CHA LẼN MẸ M</p> <p>KHÁC (ghi rõ): _____</p> <p>..... X</p>	

MỤC 10 NHỮNG SỰ KIỆN KHÁC

N01	ĐỌC CHO NGƯỜI TRẢ LỜI NGHE:			
	<p>Trong cuộc sống, nhiều phụ nữ đã từng bị chịu đựng những điều không mong muốn và từng bị các kiểu ngược đãi khác nhau từ những người khác nhau, nam giới hay phụ nữ. Người gây ra có thể là nam hay nữ, là họ hàng, người quen hay người lạ. Nếu chị không phiền, tôi muốn hỏi chị về một số vấn đề này. Mọi thông tin chị cung cấp sẽ được giữ kín. Trước tiên, tôi muốn hỏi chị về những việc xảy ra từ khi chị 15 tuổi đến nay, và những việc đã xảy ra trong 12 tháng qua.</p> <p>ĐỐI VỚI PHỤ NỮ ĐÃ TỪNG CÓ CHỒNG, BẠN TÌNH, NÓI THÊM: Các câu hỏi dưới đây hỏi về những người khác, <u>không phải</u> là chồng/bạn tình của chị.</p>			
N02	<p>A. Từ khi chị 15 tuổi đến nay, có ai đó đã từng làm những hành động sau với chị :</p> <p>a) Đánh đập, đấm đá, tát hoặc hành động gì đó khiến chị bị đau?</p> <p>b) Ném gì đó vào chị? Đẩy chị hoặc kéo tóc chị?</p> <p>c) Cố tình khiến chị ngạt thở/bóp cổ hay làm bỏng chị?</p> <p>d) Dùng hoặc đe dọa dùng súng, dao hay các loại vũ khí khác làm chị bị thương?</p>	<p>A.</p> <p>CÓ KHÔNG</p> <p>G</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p>	<p>B. NẾU CÓ: Điều này có xảy ra trong 12 tháng qua <u>không?</u></p> <p>CÓ KHÔNG KB</p> <p>1 2 8</p> <p>1 2 8</p> <p>1 2 8</p> <p>1 2 8</p>	
CHECK N02	<p>CÓ ÍT NHẤT MỘT LỰA CHỌN '1' ĐƯỢC KHOANH TRÒN Ở CỘT A. []</p> <p>↓</p>	<p>TẤT CẢ LỰA CHỌN '2' ĐƯỢC KHOANH TRÒN [] ⇒</p>	<p>⇒ N06</p>	
N03	<p>a) Ai đã làm việc đó với chị?</p> <p>THĂM DÒ:</p> <p>Còn ai khác nữa không? Họ hàng của chị thì sao?</p> <p>Có ai ở trường hoặc nơi làm việc làm vậy với chị không?</p> <p>Bạn bè hoặc hàng xóm thì sao? Có người lạ nào hoặc ai đó khác làm việc đó nữa không?</p>	<p>b)</p> <p>GIỚI TÍNH CỦA NGƯỜI ĐÓ</p>	<p>c)</p> <p>CHỈ HỎI CHO NHỮNG LỰA CHỌN ĐƯỢC KHOANH TRÒN trong câu N03 a).</p> <p>Từ khi chị 15 tuổi, chị bị như vậy bao nhiêu lần? Một lần,</p>	<p>d)</p> <p>CHỈ HỎI CHO NHỮNG LỰA CHỌN ĐƯỢC KHOANH TRÒN ở a).</p> <p>Trong 12 tháng qua, chị bị như vậy bao nhiêu lần? Một lần,</p>

KHÔNG ĐỌC TO DANH SÁCH CÁC LỰA CHỌN KHOANH TRÒN TẤT CẢ LỰA CHỌN ĐƯỢC ĐỀ CẬP	NAM NỮ	vài lần, hoặc nhiều lần?			vài lần, hoặc nhiều lần?			
		MỘT LẦN	VÀI LẦN	NHIỀU LẦN	KH MỘT THỈNH NHIỀU LẦN	THỎANG		
CHA MẸ A								
CHA MẸ CHỒNG/BẠN TÌNH..... B								
ANH CHỊ EM RUỘT C								
THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH d D	1	2	1	2	3	0	1	2
AI ĐÓ Ở NƠI LÀM VIỆC E	1	2	1	2	3	3		
BẠN BÈ/NGƯỜI QUEN F	1	2	1	2	3	0	1	2
NGƯỜI MỚI QUEN G						3		
NGƯỜI LẠ HOÀN TOÀN H	1	2	1	2	3	0	1	2
THẦY CÔ GIÁO I	1	2	1	2	3	3		
BÁC SỸ/NHÂN VIÊN Y TẾ..... J	1	2	1	2	3			
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VỀ TÔN GIÁO..... K	1	2	1	2	3	0	1	2
CÔNG AN/BỘ ĐỘI..... L						3		
KHÁC (ghi rõ) V	1	2	1	2	3	0	1	2
KHÁC (ghi rõ) W	1	2	1	2	3	3		
KHÁC (ghi rõ) X						0	1	2
KHÁC (ghi rõ) Y	1	2	1	2	3	3		
KHÁC (ghi rõ) Z	1	2	1	2	3	0	1	2
						3		
						0	1	2
						3		
						0	1	2
						3		
						0	1	2
						3		

				0 3	1	2
				0 3	1	2

N06	<p>Bây giờ tôi muốn hỏi chị về những điều chị thấy khó chịu, không mong muốn khác mà chị từng phải chịu đựng. Tôi muốn chị nghĩ về một người nào đó, có thể là đàn ông hay phụ nữ.</p> <p>ĐỐI VỚI PHỤ NỮ ĐÃ TỪNG KẾT HÔN HOẶC CÓ BẠN TÌNH, NÓI THÊM: ngoại trừ chồng/bạn tình chị.</p> <p>a) Kể từ khi chị 15 tuổi đến nay, có ai ngoài chồng/bạn tình của chị từng cưỡng ép chị quan hệ tình dục khi chị không muốn, như bằng cách đe dọa, đè chặt chị, hoặc đưa chị vào những tình huống mà chị không thể từ chối. Ai đó có thể là những người chị quen hay người lạ. Ở đây không tính đến trường hợp cưỡng ép quan hệ tình dục nhưng không thành.</p> <p>b) Có ai đó ngoài chồng/bạn tình của chị từng ép chị quan hệ tình dục khi chị quá say hoặc bị mất kiểm soát bởi các chất gây nghiện và không thể từ chối?</p> <p>NẾU CẦN: Quan hệ tình dục chỉ sự có xâm nhập vào âm đạo, miệng hoặc hậu môn.</p> <p>LƯU Ý RẰNG NHỮNG CÂU HỎI TRÊN HỎI VỀ HÀNH VI ÉP BUỘC QUAN HỆ TÌNH DỤC (HIẾP DÂM) ĐÃ THỰC SỰ XẢY RA</p>	<p>C Ó</p> <p>KHÔNG</p> <p>2</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>1</p>	<p>NẾU TRẢ LỜI KHÔNG CẢ 2 CÂU HỎI → N08</p>
N06c	Việc đó có xảy ra trong 12 tháng qua không?	<p>CÓ1</p> <p>KHÔNG.....2</p> <p>KHÔNG BIẾT.....8</p>	

N06d	Việc đó xảy ra lần đầu tiên khi chị bao nhiêu tuổi? LƯU Ý: VIỆC ĐÓ CÓ THỂ XẢY RA LẦN ĐẦU TIÊN KHI NGƯỜI TRẢ LỜI DƯỚI 15 TUỔI	[][] tuổi KHÔNG BIẾT.....98		
N06e	Chị đã bao giờ bị cưỡng ép quan hệ tình dục tập thể (quan hệ nhiều người một lúc) khi chị không muốn?	CÓ1 KHÔNG.....2 KHÔNG BIẾT.....8		
N07	<p>a) Ai đã làm điều đó với chị? GỢI Ý: Còn ai khác nữa không? Họ hàng của chị thì sao? Có ai đó ở nơi làm việc hoặc ở trường học làm vậy với chị không? Bạn bè hay họ hàng thì sao? Người lạ nào đó hoặc bất cứ ai khác?</p> <p>KHÔNG ĐỌC CHO NGƯỜI TRẢ LỜI NGHE DANH SÁCH MÃ KHOANH TRÒN TẤT CẢ CÁC MÃ TRẢ LỜI ĐƯỢC ĐỀ CẬP</p> <p>BỐ MẸ CHỊA..... BỐ MẸ CHỒNG.....B ANH CHỊ EM RUỘT.....C THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH KHÁC ..D</p> <p>AI ĐÓ Ở NƠI LÀM VIỆC.....E BẠN BÈ/NGƯỜI QUENF</p>	<p>b)</p> <p>GIỚI TÍNH CỦA NGƯỜI ĐÓ</p> <p>NAM NỮ</p>	<p>c)</p> <p>CHỈ HỎI CHO NHỮNG LỰA CHỌN ĐƯỢC KHOANH TRÒN câu N03 a).</p> <p>Từ khi chị 15 tuổi đến nay, chuyện này xảy ra bao nhiêu lần rồi? Một vài lần, thỉnh thoảng, hoặc nhiều lần?</p> <p>MỘT THỈNH NHIỀU VÀI THOẢNG</p>	<p>3</p>
		<p>1 2 1 2 3</p> <p>1 2 1 2 3</p> <p>1 2 1 2 3</p> <p>1 2 1 2 3</p>		

NGƯỜI MỚI QUEN.....G	1	2	1	2	
NGƯỜI HOÀN TOÀN XA LẠ.....H	1	2	3		
.....	1	2			
GIÁO VIÊN I	1	2	1	2	
BÁC SỸ/NHÂN VIÊN Y TẾ J			3		
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VỀ TÔN	1	2	1	2	
GIÁO.....K	1	2	3		
CÔNG AN/ LỰC LƯỢNG QUÂN	1	2	1	2	
ĐỘI..... L	1	2	3		
			1	2	
			3		
KHÁC (ghi rõ)					
_____..... V	1	2			
			1	2	
KHÁC (ghi rõ) W			3		
	1	2			
KHÁC (ghi rõ) X			1	2	
			3		
KHÁC (ghi rõ) Y			1	2	
			3		
KHÁC (ghi rõ) Z			1	2	
			3		
			1	2	
			3		
			1	2	
			3		

N07 €			
N07 đ			

N07e	Tôi muốn hỏi về việc chị từng bị cưỡng ép quan hệ tình dục của chị. Lần gần đây nhất chị bị cưỡng ép quan hệ tình dục là khi nào?	TRONG KHOẢNG 1 NĂM TRỞ LẠI ĐÂY1 TỪ 1 ĐẾN 5 NĂM TRƯỚC2 TỪ 5 NĂM TRƯỚC TRỞ VỀ TRƯỚC3 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	
------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

N07f	Việc đó (lần bị cưỡng ép quan hệ tình dục gần đây nhất) xảy ra ở đâu?	TẠI CHÍNH NHÀ CHỊ.....1 TẠI NHÀ THỦ PHẠM HOẶC NHÀ NGƯỜI KHÁC.....2 NGOÀI NGÕ, PHỐ, BÃI ĐỖ XE, TRONG Ô TÔ3 TRÊN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CÔNG CỘNG.....4 VÙNG NÔNG THÔN, TRONG RỪNG, CÔNG VIÊN, KHU CẨM TRẠI5 TRƯỜNG HỌC, GIẢNG ĐƯỜNG, KÝ TÚC XÁ6 CÁC CƠ SỞ CHĂM SÓC, NHÀ TÙ.....7 QUÁN RƯỢU, SÀN NHẢY, BỂ BƠI8 VĂN PHÒNG LÀM VIỆC, CỬA HÀNG, TÒA NHÀ CÔNG CỘNG.....9 KHÁCH SẠN/NHÀ NGHỈ.....10 KHÁC (GHI RÕ).....96 KHÔNG BIẾT/KHÔNG THỂ NHỚ98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI99	
N07g	Chị có báo công an về sự việc đó không? Chị hãy noi về lần bị cưỡng ép quan hệ gần đây nhất.	CÓ.....1 KHÔNG.....2 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	⇒N07j
N07h	Công an đã xử lý vụ đó như thế nào? MÃ TRẢ LỜI THEO BỐI CẢNH TỪNG QUỐC GIA	CÔNG AN MỞ MỘT CUỘC ĐIỀU TRA...1 CÔNG AN ĐƯA VỤ ÁN SANG CHỖ KHÁC GIẢI QUYẾT2 KHÁC3 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9	

N07i	Thủ phạm cưỡng ép chị có bị bắt giam hay kết án không?	KHÔNG BỊ BẮT GIAM.....1 BẮT GIỮ NHƯNG KHÔNG BỊ KẾT ÁN.....2 BỊ KẾT ÁN.....3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ.....8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	
N07j	Chị có nói điều đó với nhân viên y tế không (bác sỹ hoặc y tá)?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	⇒N07m
N07k	Chị có được cho uống thuốc hay biện pháp nào đó để phòng tránh thai không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 KHÔNG BIẾT.....8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	
N07l	Chị có được cho uống thuốc hay biện pháp nào đó để phòng tránh lây truyền HIV (PEP)?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 KHÔNG BIẾT.....8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	
N07m	Chị có được tư vấn (chính thức) về việc chị từng phải trải qua không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....9	
N07n	Chị có nói với ai trong gia đình về việc này không? Còn ai nữa không, như bạn bè hoặc hàng xóm? Từng lựa chọn trong 7n cần phù hợp với 7o	N07o. Sau khi biết chuyện, họ đã phản ứng như thế nào? Còn gì nữa không? CÓ.....1 KHÔNG...2	a. ĐỔ LỖI CHO CHỊ VÌ ĐIỀU ĐÓ b. CẢM THÔN G/HỖ TRỢ/ GIÚP ĐỠ CHỊ c. KHÔN G QUAN TÂM d. KHUYẾN CHỊ GIỮ IM LẶNG e. KHUYẾN CHỊ BÁO CÔNG AN x. KHÁC, GHI RÕ:

KHÔNG CÓ AI.....A ⇒1003	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	
THÀNH VIÊN NỮ TRONG GIA ĐÌNH RUỘT CỦA CHỊ.....B	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	_____
THÀNH VIÊN NAM TRONG GIA ĐÌNH RUỘT CỦA CHỊ.....C	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	_____
THÀNH VIÊN NỮ TRONG GIA ĐÌNH NHÀ CHỒNG.....D	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	_____
THÀNH VIÊN NAM TRONG GIA ĐÌNH NHÀ CHỒNG.....E	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	_____
CON CÁI.....F											_____
BẠN XÓM.....G											_____
KHÁC, GHI RÕ: _____											_____
<i>Chuyển sang câu N06a</i>											

N08	<p>Ngoài chị vừa kể, chị nhớ xem đó là nam giới hay phụ nữ.</p> <p>ĐỐI VỚI PHỤ NỮ TỪNG CÓ CHỒNG/BẠN TÌNH, NÓI THÊM: ngoại trừ chồng/bạn tình của chị</p> <p>a) Có ai từng cố ép chị quan hệ tình dục khi chị không muốn nhưng không được, như đè chặt</p>	<p>A.</p> <p>CÓ KHÔNG</p> <p>G</p>	<p>B. NẾU CÓ: Điều này có xảy ra <u>trong 12 tháng qua không?</u></p> <p>CÓ KHÔNG KB</p>
-----	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------

	chị hoặc đưa chị vào những tình huống mà chị không thể từ chối? b) Chạm vào người chị một cách dâm ô mà chị không muốn. như chạm vào ngực hay những bộ phận kín/nhạy cảm của chị? c) Bắt chị chạm vào những bộ phận kín/nhạy cảm của họ mà chị không muốn	1 2 1 2 1 2	CN 1 2 1 2 1 2	8 8 8 8
KIỂM TRA N08	ÍT NHẤT MỘT LỰA CHỌN ‘CÓ’ (‘1’) ĐƯỢC KHOANH TRÒN Ở CỘT A. [] ↓	TẤT CẢ TRẢ LỜI ‘NO’ (‘2’) ĐƯỢC KHOANH TRÒN []⇒	⇒N09f	

N09	<p>a) Ai đã làm việc đó với chị? GỢI Ý: Còn ai khác nữa không? Họ hàng của chị thì sao? Ai đó ở trường hoặc nơi làm việc? Có bạn bè hoặc hàng xóm nào không? Người lạ hay bất kỳ ai khác thì sao?</p> <p>KHÔNG ĐỌC CHO NGƯỜI TRẢ LỜI NGHE DANH SÁCH MÃ KHOANH TRÒN CÁC MÃ TRẢ LỜI ĐƯỢC ĐỀ CẬP</p>	<p>b)</p> <p>GIỚI TÍNH CỦA NGƯỜI ĐÓ</p> <p>NAM NỮ</p>	<p>c)</p> <p>CHỈ HỎI CHO NHỮNG LỰA CHỌN ĐƯỢC KHOANH TRÒN câu N03 a).</p> <p>Từ khi chị 15 tuổi đến nay, chuyện này xảy ra bao nhiêu lần rồi? Một vài lần, thỉnh thoảng, hoặc nhiều lần?</p> <p>MỘT VÀI NHIỀU LẦN LẦN LẦN</p>	<p>XÓA</p>
	<p>BỐ MẸ CHỊ..... A</p> <p>BỐ MẸ CHỒNG B B</p> <p>ANH CHỊ EM RUỘT C</p> <p>THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH KHÁC . D</p> <p>AI ĐÓ Ở NƠI LÀM VIỆC E</p> <p>BẠN BÈ/NGƯỜI QUEN F</p> <p>NGƯỜI MỚI QUEN..... G</p> <p>NGƯỜI HOÀN TOÀN XA LẠ..... H</p> <p>GIÁO VIÊN I</p> <p>BÁC SỸ/NHÂN VIÊN Y TẾ J</p> <p>NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VỀ TÔN GIÁO K</p> <p>CÔNG AN/ BỘ ĐỘI L</p> <p>KHÁC (ghi rõ) _____..... V</p> <p>KHÁC (ghi rõ) _____..... W</p>	<p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p> <p>1 2</p>	<p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p> <p>1 2 3</p>	

KHÁC (ghi rõ) _____.....X				
				KHÁC (ghi rõ) _____.....Y
				KHÁC (ghi rõ) _____.....Z X

2

N02 9e			
N09 d			

N09e	<p>Chị đã bao giờ bị phạt hoặc bị kỷ luật vì những hành vi tình dục khi chị không muốn để được nhận vào làm, hoặc để giữ việc làm, hoặc để được tăng lương/thăng chức?</p> <p>CÁC HÀNH VI TÌNH DỤC CÓ THỂ CHƯA XẢY RA</p>	<p>TẠI CÔNG VIỆC..... 1</p> <p>PHẠM HOẶC NHÀ NGƯỜI.....</p> <p>KHÁC..... 2</p> <p>NGOÀI/NGỒ, PHỐ, BUA ĐỒ XE, TRONG GIỜ ĐI TỜ LÀM..... 3.7</p> <p>TRÊN ĐƯỜNG CÔNG TRẢ LỜI CÔNG CỘNG..... 4</p> <p>VÙNG NGOẠI Ô, TRONG RỪNG, CÔNG VIÊN, KHU CẮM TRẠI..... 5</p> <p>TRƯỜNG HỌC, GIẢNG ĐƯỜNG, KÝ TÚC XÁ..... 6</p> <p>CÁC CƠ SỞ CHĂM SÓC, NHÀ TÙ..... 7</p> <p>QUÁN RƯỢU, SÀN NHẢY, BỂ BƠI..... 8</p> <p>VĂN PHÒNG LÀM VIỆC, CỬA HÀNG, TÒA NHÀ CÔNG CỘNG..... 9</p> <p>KHÁCH SẠN/NHÀ NGHỈ..... 10</p> <p>KHÁC (GHI RÕ)..... 96</p> <p>KHÔNG BIẾT/KHÔNG THỂ NHỚ..... 98</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 99</p>	<p>1</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>3.7</p> <p>9</p> <p>4</p> <p>5</p> <p>6</p> <p>7</p> <p>8</p> <p>9</p> <p>10</p> <p>96</p> <p>98</p> <p>99</p>
N09f			
N09g	<p>Chị đã bao giờ bị phạt vì những hành vi tình dục khi chị không muốn để được thi đỗ hoặc đạt điểm cao ở trường?(Các hành vi tình dục có thể chưa xảy ra).</p> <p>CÁC HÀNH VI TÌNH DỤC CÓ THỂ CHƯA XẢY RA</p> <p>CÂU HỎI LỰA CHỌN</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>CHƯA BAO GIỜ ĐẾN TRƯỜNG..... 7</p> <p>TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9</p>	<p>1</p> <p>2</p> <p>7</p> <p>9</p>

N09h	Chị đã bao giờ bị sờ soạng, đụng chạm một cách dâm ô trên xe buýt hoặc ở những nơi công cộng khác?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
N09i	Chị đã bao giờ nhận được tin nhắn điện tử cá nhân có nội dung khiêu dâm (như lời bình luận, lời chào mời, tranh ảnh) khiến chị cảm thấy không thoải mái hoặc bị tổn thương? Ví dụ, qua Facebook, điện thoại di động, thư điện tử, <u>không tính thư rác</u>	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG SỬ DỤNG THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ 7 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	

1003	<p><u>Khi chị dưới 15 tuổi</u>, chị còn nhớ có ai đó, như người trong gia đình đã từng động chạm vào người chị một cách dâm ô, hoặc bắt chị làm những hành vi tình dục mà chị không muốn?</p> <p>Ví dụ, có điều nào sau đây đã từng xảy ra với chị?</p> <ul style="list-style-type: none"> - chạm vào ngực hoặc vùng kín - nói những lời lẽ hoặc cho xem tranh ảnh khiêu dâm mà chị không muốn - bắt chị chạm vào vùng kín của họ - quan hệ tình dục hoặc cố để có thể quan hệ tình dục với chị <p>NẾU KHÔNG: TIẾP TỤC GỢI Ý:</p> <p>Có ai ở trường làm như vậy không? Bạn bè hoặc hàng xóm thì sao? Còn ai khác làm như vậy với chị không?</p> <p>NẾU CÓ TIẾP TỤC HỎI CÂU 1003a</p>	CÓ1	⇒1004
		KHÔNG2	

1003	<p>a)NẾU CÓ:</p> <p>Ai đã làm điều đó với chị?</p> <p>Tôi không cần biết tên của người đó.</p> <p>TIẾP TỤC:</p> <p>Có ai ở trường học làm điều đó với chị không?</p> <p>Bạn bè hay hàng xóm thì sao?</p> <p>Có ai khác làm điều đó với chị không?</p> <p>KHÔNG ĐỌC CHO NGƯỜI TRẢ LỜI NGHE DANH SÁCH MÃ</p>	GIỚI TÍNH CỦA NGƯỜI ĐÓ	CHỈ HỎI VỚI NHỮNG LỰA CHỌN ĐƯỢC KHOANH TRÒN CÂU 1003a				
a)		NAM NỮ	b) Khi việc này xảy ra lần đầu, chị bao nhiêu tuổi? (ước lượng)	c) Lúc ấy, người đó bao nhiêu tuổi? GỢI Ý: khoảng (ước lượng).	d) Việc này đã xảy ra bao nhiêu lần?		
					Một lần	Thỉnh thoảng	Nhiều lần

	KHOANH TRÒN TẤT CẢ MÃ TRẢ LỜI ĐƯỢC ĐỀ CẬP					
	BỐ MẸ CHỊ A	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	BỐ MẸ CHỒNG/BẠN TÌNH..... B	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	ANH CHỊ EM RUỘT C	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	THÀNH VIÊN KHÁC TRONG G.ĐÌNH D	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	AI ĐÓ Ở NƠI LÀM VIỆC E	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	BẠN BÈ/NGƯỜI QUEN F	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	NGƯỜI MỚI QUEN G	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	NGƯỜI LẠ H	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	GIÁO VIÊN I	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	BÁC SỸ/NHÂN VIÊN Y TẾ..... J	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	LÃNH ĐẠO TÔN GIÁO..... K	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	CÔNG AN/ BỘ ĐỘI..... L	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	KHÁC (ghi rõ) V	1 2	[][]	[][]	1 2 3	
	KHÁC (ghi rõ) W					
	KHÁC (ghi rõ) X					
	KHÁC (ghi rõ) Y					
	KHÁC (ghi rõ) Z					
				KB = 98		
1003 e	Khi chị bị đụng chạm như chị đã nói ở trên trước khi chị 15 tuổi, người đó có đưa dương vật hay bộ phận cơ thể nào đó của anh ta vào âm đạo, hậu môn hoặc miệng chị không?				CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9	
1003f	Xóa					

1004	<p>Chị có quan hệ tình dục lần đầu tiên khi chị bao nhiêu tuổi?</p> <p>NẾU CẦN: Định nghĩa quan hệ tình dục là có xâm nhập vào hậu môn, âm đạo hoặc miệng.</p>	<p>TUỔI THEO NĂM (ƯỚC LƯỢNG) [][] CHƯA QHTD LẦN NÀO95 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI99</p>	<p>⇒100 6</p>
1005	<p>Chị có thể nói về lần đầu quan hệ tình dục của chị: chị tự nguyện quan hệ, chị không muốn, hay chị bị cưỡng ép phải quan hệ tình dục?</p>	<p>TỰ NGUYỆN..... 1 KHÔNG MUỐN NHƯNG VẪN LÀM 2 BỊ BẮT ÉP PHẢI QHTD..... 3 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI9</p>	
1005c	<p>Người lần đầu tiên chị quan hệ tình dục, là chồng/ bạn tình chung sống cùng sau này hay là người nào khác?</p>	<p>CHỒNG/BẠN TÌNH (SAU NÀY).....1 VỚI AI ĐÓ BẰNG TUỔI2 VỚI AI ĐÓ NHIỀU TUỔI HƠN3 VỚI AI ĐÓ TRẺ TUỔI HƠN.....4 KHÔNG BIẾT/ KHÔNG NHỚ 8 TỪ CHỐI /KHÔNG TRẢ LỜI9</p>	
1005a	<p>Mỗi phụ nữ có quan hệ tình dục với số người khác nhau. Có người chỉ quan hệ tình dục với 1 người, có người 2 hoặc nhiều hơn, và cũng không ít phụ nữ nói rằng họ từng quan hệ tình dục với 50 người và có phụ nữ còn nhiều hơn nữa.</p> <p><u>Vậy trong cuộc đời của chị, chị đã từng quan hệ tình dục với bao nhiêu người đàn ông?</u></p> <p>NẾU CẦN GỢI Ý: Chị có thể ước lượng vì tôi không cần biết con số chính xác.</p> <p><i>Ở MỘT SỐ NƯỚC CÓ NGUY CƠ CAO LÂY NHIỄM HIV/AIDS</i></p>	<p>SỐ NGƯỜI QHTD ... [][][] KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ 998 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI999</p>	

1005b	<p>NẾU CÓ 01 CHỒNG/BẠN TÌNH Ở CÂU 1005a; HỎI: Chị có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua không? NẾU CÓ, GHI "01" NẾU KHÔNG GHI "00"</p> <p>NẾU CÓ NHIỀU HƠN 01 BẠN TÌNH Ở CÂU 1005a, HỎI: Chị có quan hệ tình dục với bao nhiêu người <u>trong 12 tháng qua</u>? <i>TÍNH CẢ BẠN TÌNH HIỆN TẠI</i></p> <p>Ở MỘT SỐ NƯỚC CÓ NGUY CƠ CAO LÂY NHIỄM HIV/AIDS</p>	<p>SỐ NGƯỜI QHTD[][] KHÔNG.....00 KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ98 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI.....99</p>																																					
1006	<p>Khi chị còn nhỏ, mẹ chị có bị bố chị (hay bạn tình của bà) đánh không?</p>	<p>CÓ..... 1 KHÔNG 2 BỐ MẸ KHÔNG SỐNG CHUNG 3 KHÔNG BIẾT 8 TỪ CHỐI/KHÔNG TRẢ LỜI 9</p>																																					
1007	<p>Khi chị còn nhỏ, có ai trong gia đình chị đã :</p> <p>a) Tát hoặc đánh chị (bằng tay)? b) Dùng vật gì đó để đánh, hay đá, đấm chị? c) Đánh chị bằng thắt lưng, gậy, chổi hoặc bằng vật gì đó? d) Dùng dây trói chị? e) Xúc phạm hoặc xỉ nhục chị thường xuyên? f) Mắng chửi chị thường xuyên x) Khác? Ghi rõ: _____</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>CÓ</th> <th>KHÔNG</th> <th>KB</th> </tr> <tr> <th></th> <th></th> <th>NG</th> <th></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a) TÁT/VÃ</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>b) ĐẤM, ĐÁ</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>c) ĐÁNH BẰNG ĐỒ VẬT</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>d) DÂY TRÓI</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>e) XÚC PHẠM</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>x) KHÁC</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> </tbody> </table>		CÓ	KHÔNG	KB			NG		a) TÁT/VÃ	1	2	8	b) ĐẤM, ĐÁ	1	2	8	c) ĐÁNH BẰNG ĐỒ VẬT	1	2	8	d) DÂY TRÓI				e) XÚC PHẠM	1	2	8	x) KHÁC	1	2	8		1	2	8	
	CÓ	KHÔNG	KB																																				
		NG																																					
a) TÁT/VÃ	1	2	8																																				
b) ĐẤM, ĐÁ	1	2	8																																				
c) ĐÁNH BẰNG ĐỒ VẬT	1	2	8																																				
d) DÂY TRÓI																																							
e) XÚC PHẠM	1	2	8																																				
x) KHÁC	1	2	8																																				
	1	2	8																																				

REMOVED; Chuyển sang mục 5			
----------------------------------	--	--	--

MỤC 12 KẾT THÚC PHÒNG VẤN

1201	<p>Bây giờ tôi sẽ đưa cho chị một tấm thẻ. Trên tấm thẻ có 2 khuôn mặt, một khuôn mặt buồn và một khuôn mặt vui vẻ. Ngoài ra không có một thông tin nào khác.</p> <p>Không cần để ý đến những điều chị đã nói với tôi nữa, bây giờ tôi muốn chị đánh dấu vào dưới bức hình khuôn mặt buồn, nếu vào lúc <u>trước khi chị 15 tuổi</u> (khi chị còn nhỏ, ít hơn 15 tuổi), có ai đó từng chạm vào chị với ý muốn dâm ô, hoặc đã bắt chị phải thực hiện những hành động kích dục mà chị không muốn..</p> <p>Ví dụ, có điều nào sau đây đã từng xảy ra với chị?</p> <ul style="list-style-type: none"> - chạm vào ngực hoặc vùng kín - nói những lời lẽ hoặc cho xem tranh ảnh mang tính kíchdục mà chị không muốn - bắt chị đụng chạm vào vùng kín của họ - quan hệ tình dục hoặc cố để có thể quan hệ tình dục với chị <p>Còn nếu những điều đó không xảy ra, chị hãy đánh dấu vào dưới khuôn mặt vui vẻ.</p> <p>Khi chị đánh dấu xong, chị hãy gấp tờ giấy lại và cho vào cái phong bì này. Như vậy, tôi cũng sẽ không được biết chị đã ghi như thế nào.</p> <p>ĐTV ĐƯA CHO NGƯỜI TRẢ LỜI THẺ VÀ BÚT. ĐẢM BẢO RẰNG NGƯỜI TRẢ LỜI GẤP THẺ LẠI, CHO VÀO TRONG PHONG BÌ, SAU ĐÓ DÁN KÍN PHONG BÌ TRƯỚC KHI ĐƯA TRẢ LẠI CHO MÌNH. SAU KHI KẾT THÚC PHÒNG VẤN, ĐÍNH KÈM/KẸP PHONG BÌ CÙNG BẢNG HỎI ĐÃ HOÀN THÀNH(HOẶC GHI MÃ CỦA BẢNG HỎI LÊN PHONG BÌ).</p>	<p>THẺ ĐƯỢC ĐƯA LẠI 1</p> <p>THẺ <u>KHÔNG</u> ĐƯỢC ĐƯA LẠI 2</p>	
1202	<p>Chúng ta kết thúc phỏng vấn ở đây. Chị có muốn nhận xét, hoặc bổ sung thêm gì cho cuộc phỏng vấn không?</p>		

120 2a	<p>Chị có ý kiến hoặc đề xuất gì để có thể chấm dứt bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam không?</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p>		
1203	<p>Tôi vừa hỏi chị rất nhiều điều khó trả lời. Vậy nói về những điều đó làm chị cảm thấy thế nào?</p> <p>GHI LẠI MỌI THÁI ĐỘ VÀ TRẢ LỜI CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p>	<p>TỐT HƠN1</p> <p>TỆ HƠN.....2</p> <p>CŨNG NHƯ VẬY/ KHÔNG KHÁC GÌ... 3</p>	

1204	Cuối cùng, trong trường hợp nếu cần phải hỏi lại cho rõ hơn, chị có đồng ý cho chúng tôi gặp lại lần nữa không? XÁC ĐỊNH CỤ THỂ KHOẢNG THỜI GIAN, TÙY THUỘC VÀO VIỆC KHI NÀO MUỐN QUAY LẠI PHÚC TRA HỘ	CÓ 1 KHÔNG 2	
1205	Tôi có thể xin số điện thoại của chị để tiện liên lạc khi cần trao đổi lại không?	SĐT: NẾU KHÔNG GHI 0	

KẾT THÚC 1 – NẾU NGƯỜI TRẢ LỜI ĐÃ TIẾT LỘ BỊ BẠO HÀNH

Tôi cảm ơn chị rất nhiều vì đã dành thời gian giúp đỡ chúng tôi. Tôi biết rằng những câu hỏi này làm chị cảm thấy rất khó khăn khi trả lời, nhưng chỉ có hỏi phụ nữ và tự người phụ nữ nói ra, chúng tôi mới có thể hiểu được về tình trạng sức khỏe và những bạo hành mà họ phải chịu đựng.

Từ những điều chị nói, tôi có thể thấy rằng trong cuộc sống của mình, chị đã trải qua những thời kỳ rất khó khăn. Không ai có thể cho mình quyền đối xử với người khác như vậy. Tuy nhiên, tôi cũng thấy là chị đã rất mạnh mẽ, và đã vượt qua được những khó khăn trong cuộc sống của mình.

Đây là danh sách các đơn vị, tổ chức có chức năng hỗ trợ, giúp đỡ và tư vấn cho phụ nữ ở Việt Nam. Khi chị muốn trình bày, tâm sự về hoàn cảnh của mình thì hãy liên lạc/đi đến các nơi này. Các tổ chức này hoạt động miễn phí, và mọi điều chị nói sẽ được giữ kín, riêng tư. Chị có thể đến đó bất cứ khi nào chị muốn.

KẾT THÚC 2 – NẾU NGƯỜI TRẢ LỜI KHÔNG TIẾT LỘ MỘT SỰ BẠO HÀNH NÀO

Tôi cảm ơn chị rất nhiều vì đã dành thời gian giúp đỡ chúng tôi. Tôi biết rằng những câu hỏi này làm chị cảm thấy rất khó khăn khi trả lời, nhưng chỉ có hỏi phụ nữ và tự người phụ nữ nói ra, chúng tôi mới có thể hiểu được về tình trạng sức khỏe và những bạo hành mà họ phải trải nghiệm.

Nếu chị có nghe thấy/biết một phụ nữ khác cần sự giúp đỡ, đây là danh sách các đơn vị, tổ chức có chức năng hỗ trợ, giúp đỡ và tư vấn cho phụ nữ ở Việt Nam. Xin hãy liên lạc với họ nếu chị hoặc bạn bè, họ hàng chị cần sự trợ giúp. Các tổ chức này hoạt động miễn phí, và những điều mọi người nói sẽ được giữ kín, riêng tư.

1205 GHI THỜI GIAN KẾT THÚC PHỎNG VẤN: HH:MM [][]:[][] (00-24 h)

1206 HỎI NGƯỜI TRẢ LỜI. Chị nghĩ là cuộc phỏng vấn kéo dài bao lâu? NGƯỜI TRẢ LỜI TỰ ƯỚC LƯỢNG

Giờ [][] Phút [][]

BÌNH LUẬN, NHẬN XÉT CỦA ĐIỀU TRA VIÊN SAU KHI KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Handwriting practice area with 20 horizontal lines.

CHỈ DÀNH CHO CƠ QUAN

- 1 MẶT BUỒN
- 2 MẶT CƯỜI

- 3 KHÔNG RÕ RÀNG
- 4 THẺ TRỐNG
- 5 KHÔNG THỂ

TRANG THAM CHIẾU (TRANG NÀY ĐƯỢC DÙNG NẾU CÁC CÂU HỎI VỀ BẠO LỰC ĐƯỢC HỎI CHO TẤT CẢ PHỤ NỮ ĐÃ TỪNG/HIỆN NAY ĐANG CÓ CHỒNG/BẠN TÌNH)

Hộp A. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Sao chép chính xác câu trả lời từ Q119 và 120. Theo mũi tên hướng dẫn và đánh dấu vào **duy nhất MỘT** trong các tình trạng hôn nhân dưới đây:

11 9	Chị <u>hiện đang</u> có chồng, sống cùng chồng hay đang có quan hệ với một người đàn ông nào đó nhưng không sống cùng nhau?	HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG VÀ SỐNG CHUNG 1 HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG NHƯNG KHÔNG SỐNG CHUNG 2 SỐNG CÙNG BẠN TÌNH NAM, CHƯA KẾT HÔN..... 3 <i>HIỆN ĐANG CÓ BẠN TÌNH CHÍNH THỨC (ĐÃ ĐÍNH HÔN, ĐANG HẸN HÒ), KHÔNG SỐNG CÙNG NHAU..... 4</i> HIỆN KHÔNG CÓ CHỒNG HOẶC KHÔNG CÓ BẠN TÌNH NAM (KHÔNG TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI NAM GIỚI)..... 5 HIỆN ĐANG CÓ BẠN TÌNH NỮ..... 6	[] Hiện đang kết hôn và/hoặc sống cùng bạn tình nam (K) [] Hiện đang có mối quan hệ chính thức; mối quan hệ hẹn hò (L) [] Đã từng kết hôn/sống cùng với một người đàn ông; <i>hiện tại không trong mối quan hệ nào (hẹn hò)</i> (M1) [] Trước đây đã từng có mối quan hệ (hẹn hò) (M2)
12 0a	Chị <u>đã bao giờ</u> kết hôn hay sống cùng với người đàn ông nào chưa?	CÓ, ĐÃ KẾT HÔN..... 1 ĐÃ TỪNG SỐNG VỚI BẠN TÌNH NAM, CHƯA KẾT HÔN..... 3 KHÔNG..... 5	

12 0b	Chị đã bao giờ trong mối quan hệ với nam giới nhưng không sống cùng nhau (như đính hôn hoặc hèn hò)?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	[] Chưa bao giờ kết hôn /chưa bao giờ sống cùng đàn ông; <i>chưa bao giờ</i> <i>trong mối quan hệ(hẹn</i> <i>hò)(N)</i>
----------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

123.Số lần kết hôn/sống chung với đàn ông:

[][] (O)

Hộp B. TIỀN SỬ SINH ĐẼ

Kiểm tra và hoàn thiện TẤT CẢ nội dung có liên quan đến lịch sử sinh đẻ của người trả lời:

(P) Đã từng mang thai (Câu 308, 1 hoặc hơn) [] Có []
Không

(Q) Có ít nhất một con sinh ra còn sống (Câu 301, 1 hoặc hơn) [] Có [] Không

(R) Có con còn sống (Câu 303, 1 hoặc hơn) [] Có []
Không

(S) Đang mang thai (Câu 310, lựa chọn 1) [] Có []
Không

(T) Số lần mang thai (Câu 308): [][]

Hộp C. BẠO LỰC DO CHỒNG/BẠN TÌNH GÂY RA

Kiểm tra và hoàn thiện TẤT CẢ nội dung có liên quan của người trả lời:

(U) Là nạn nhân của bạo lực thể xác (Câu 707) [] Có [] Không

(V) Là nạn nhân của bạo lực tình dục (Câu 708) [] Có [] Không

Phụ lục VII b: Sự khác nhau giữa bộ câu hỏi điều tra năm 2018 và 2010

- Độ tuổi trong phạm vi điều tra là 15-64 tuổi (thay vì 18-60)
- Câu 4: Gộp mã “d) Điện thoại để bàn và mã e) Điện thoại di động” thành một mã “d) Điện thoại di động/để bàn/máy tính bảng”
- Thêm mã g) Máy giặt; h) Bình tắm nóng lạnh; i) Điều hòa nhiệt độ
- Câu 5: Bổ sung thêm tài sản d) Xuồng/ ghe; e) Xe đạp điện/ xe máy điện
- Bỏ câu 8, 9, 101-107
- Câu 108a, 108b: Các câu hỏi về dân tộc, tôn giáo - Điều chỉnh theo bối cảnh Việt Nam
- Bỏ câu 109, 110
- Câu 111: Câu hỏi về học vấn của phụ nữ - Điều chỉnh theo bối cảnh Việt Nam hiện nay, thay bằng câu 111a1, 111a2, 111a3
- Câu 112.01-112.08: Thêm các câu hỏi về việc làm của phụ nữ
- Bỏ câu 112
- Câu 119: Bổ sung các mã trả lời để phù hợp với bối cảnh hiện nay
- Bỏ câu 122b hỏi về lý do chia tay
- Câu 123a: Thêm câu hỏi về tuổi lấy chồng/ sống chung với bạn tình đầu tiên
- Bỏ câu 125
- Câu 1101, 1103, 1104: Bổ sung thêm các câu hỏi về sở hữu tài sản
- Câu 201-204: Điều chỉnh các câu hỏi về năng lực nhìn, nghe, đi lại, ghi nhớ, tập trung, sử dụng ngôn ngữ, tình trạng sức khỏe
- Câu 209: Điều chỉnh chỉ còn 6 mã
- Bỏ câu 213a-213e
- Câu 303: Bổ sung câu hỏi về số con trai, số con gái
- Bỏ câu 306-307, 316-318, 320
- Câu 417-424: Hỏi về trẻ trong độ tuổi 5-12 thay vì 6-11 tuổi
- Bỏ câu 503-504
- Câu 505a, 505b: Câu hỏi về học vấn của chồng /bạn tình - Điều chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam, thay bằng câu 505a1, 505a2, 505a3
- Câu 508: Câu hỏi về loại công việc của chồng/ bạn tình - Điều chỉnh theo bối cảnh Việt Nam
- Bỏ câu 602, 604, 608
- Câu 703N, 704nk: Bổ sung thêm câu hỏi về bạo lực kinh tế và ai đã gây ra hành vi đó
- Câu 708N: Bổ sung thêm câu hỏi về số lần các hành vi bạo lực đã xảy ra
- Câu 806a-807b: Thêm câu hỏi về chi phí bạo lực - Điều chỉnh theo bối cảnh Việt Nam, chia rõ chi phí điều trị nội trú và ngoại trú
- Câu 901: Bổ sung thêm 5 mã trả lời phù hợp với bối cảnh tại Việt Nam “L, M, N, O, P
- Bỏ câu 903

- 910d: Bổ sung các câu hỏi về tìm kiếm sự trợ giúp trong 12 tháng qua
- Mục 10: Thiết kế lại các câu hỏi về bạo lực phụ nữ đã trải qua từ khi 15 tuổi đến nay và trong 12 tháng qua do người không phải chồng/ bạn tình gây ra; những hành vi bạo lực mà phụ nữ phải nếm trải khi dưới 15 tuổi.
- Mục 11: Bỏ, lồng ghép vào mục 1

Phụ lục VIII: Bảng số liệu giải thích

Bảng 3.1. Hộ gia đình được chọn và đã hoàn thành phỏng vấn (không áp quyền số), Việt Nam 2018.....	379
Bảng 3.2. Đặc trưng của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời đã từng có chồng/bạn tình (có áp quyền số và không áp quyền số), Việt Nam 2018.....	381
Bảng 3.3. Đặc trưng của người trả lời trong mẫu khảo sát (không áp quyền số và áp quyền số) và dân số phụ nữ có độ tuổi 15-64 trong tổng dân số (dựa theo tổng điều tra dân số gần đây nhất), Việt Nam 2018.....	391
Bảng 3.4. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình gây bạo lực, không áp quyền số và áp quyền số, Việt Nam 2018.....	397
Bảng 3.5. Mức độ phụ nữ hài lòng sau khi hoàn thành phỏng vấn, theo trải nghiệm bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018.....	398
Bảng 3.6. Tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài sản nhất định, hoặc sở hữu riêng hoặc sở hữu chung với một ai đó, theo báo cáo khảo sát (N=5976), Việt Nam 2018.....	399
Bảng 3.7. Tỷ lệ phụ nữ tự kiếm tiền và cách họ kiếm tiền, trong toàn bộ người trả lời (N=5976), Việt Nam 2018.....	400
Bảng 4.1. Tỷ lệ phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình bị bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2018.....	401
Bảng 4.2. Tỷ lệ phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình bạo lực về thể xác, trong số các phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2018.....	409
Bảng 4.3. Tỷ lệ phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình bị bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra trong đời, theo mức độ trầm trọng, Việt Nam 2018.....	410
Bảng 4.4. Tỷ lệ các hành vi bạo lực thể xác cụ thể do chồng/bạn tình gây ra trong vòng 12 tháng qua và tần suất xuất hiện các hành vi này, Việt Nam 2018.....	416
Bảng 4.5. Tỷ lệ phụ nữ từng mang thai trả lời bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác trong thời gian mang thai, Việt Nam 2018.....	417
Bảng 4.6. Đặc trưng của bạo lực trong thời gian mang thai theo trả lời của phụ nữ đã từng mang thai, Việt Nam 2018.....	423
Bảng 4.7. Tỷ lệ các hành vi bạo lực tình dục cụ thể do chồng/bạn tình gây ra theo trả lời của phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2018.....	431
Bảng 4.8. Tỷ lệ hành vi bạo lực tình dục cụ thể do chồng/bạn tình gây ra trong 12 tháng qua và tần suất của các hành vi này, Việt Nam 2018.....	432
Bảng 4.9. Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình bị hợ bạo lực tinh thần, Việt Nam 2018.....	434
Bảng 4.10. Tỷ lệ hành vi cụ thể về bạo lực tinh thần do chồng/bạn tình từng gây ra trong đời và trong hiện tại và tần suất trong 12 tháng qua, theo trả lời của phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình, Việt Nam 2018.....	440
Bảng 4.11.a Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình từng phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể trong đời của chồng/bạn tình t, Việt Nam 2018.....	441

<i>Table 4.11.b Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2018</i>	452
<i>Bảng 4.12a Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình bị bạn tình lạm dụng kinh tế trong đời, Việt Nam 2018</i>	467
<i>Bảng 4.12b Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình bị bạn tình lạm dụng kinh tế trong 12 tháng qua, Việt Nam 2018</i>	474
<i>Bảng 4.13. Tỷ lệ phụ nữ từng có chồng/bạn tình trả lời từng bạo lực hoặc ngược đãi chồng/bạn tình và tần suất hành vi, Việt Nam 2018</i>	481
<i>Bảng 5.1. Tỷ lệ phụ nữ trả lời bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/bạn tình gây ra và tần suất xảy ra kể từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, Việt Nam 2018</i>	488
<i>Bảng 5.2. Tỷ lệ phần trăm phụ nữ trả lời bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/bạn tình gây ra, theo số lượng và loại thủ phạm (N=5976), Việt Nam 2018</i>	505
<i>Bảng 5.3. Tỷ lệ phụ nữ bị người khác không phải là chồng/bạn tình gây bạo lực tình dục từ 15 tuổi và trong 12 tháng qua, Việt Nam 2018</i>	508
<i>Bảng 5.4a. Tỷ lệ phần trăm số phụ nữ được phỏng vấn trả lời bị bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/bạn tình gây ra từ tuổi 15 và trong 12 tháng qua, theo tần suất, số lượng và loại thủ phạm, Việt Nam 2018</i>	516
<i>Bảng 5.4.b Nơi xảy ra bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/bạn tình gây ra, phân theo loại bạo lực và thời điểm vụ việc xảy ra gần đây nhất trong số các phụ nữ trả lời bị bạo lực tình dục do người khác gây ra, Việt Nam 2018</i>	519
<i>Bảng 5.5. Tỷ lệ bị xâm hại tình dục trẻ em bởi người khác không phải là chồng/bạn tình, trước tuổi 15 trong số tất cả các phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2018</i>	521
<i>Bảng 5.6. Tỷ lệ phần trăm tất cả các phụ nữ được phỏng vấn trả lời từng bị xâm hại tình dục thời thơ ấu trong quá trình phỏng vấn (không phải trên phiếu ẩn danh), theo tần suất, độ tuổi khi sự việc xảy ra, số lượng và loại thủ phạm (N=5976), Việt Nam 2018</i>	527
<i>Bảng 5.7. Mức độ bị bạo lực chồng chất do chồng/bạn tình và người khác không phải là chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ (N=5976), Việt Nam 2018</i>	530
<i>Bảng 5.8a. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của tất cả các phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2018</i>	531
<i>Bảng 5.8b. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, Việt Nam 2018</i>	537
<i>Bảng 5.9a. Thực chất của quan hệ tình dục lần đầu tiên theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, Việt Nam 2018</i>	543
<i>Bảng 5.9b. Thực chất của quan hệ tình dục lần đầu tiên theo độ tuổi của phụ nữ trả lời đã từng quan hệ tình dục, Việt Nam 2018</i>	549
<i>Bảng 5.10. Mức độ chồng chất của các loại bạo lực khác nhau do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018</i>	550

Bảng 5.11. Tỷ lệ các loại bạo lực khác nhau do chồng/bạn tình và người khác không phải là chồng/bạn tình gây ra theo trả lời của phụ trong độ tuổi 15-49, 18-60 và 15-64, Việt Nam 2018.....	551
Bảng 5.12. Tỷ lệ phụ nữ bị quấy rối tình dục trong số tất cả phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2018.....	556
Bảng 6.1. Quan điểm của phụ nữ về giới. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn trả lời đồng ý với các quan niệm được hỏi (N=5976), Việt Nam 2018.....	564
Bảng 6.2. Quan điểm của phụ nữ về bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn cho biết họ đồng ý rằng các lý do nêu dưới đây là các lý do chính đáng để nam giới đánh vợ (N=5976), Việt Nam 2018.....	571
Bảng 6.3. Tình hướng dẫn đến bạo lực theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác (N=1471), Việt Nam 2018.....	579
Bảng 7.1. Tỷ lệ phụ nữ trả lời bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018.....	587
Bảng 7.2. Tỷ lệ, tần suất, loại thương tích và việc sử dụng dịch vụ y tế của phụ nữ bị thương do bạo lực thể xác và/hoặc 594 tình dục do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018.....	594
Bảng 7.3 Tự đánh giá tác động của bạo lực đối với sức khỏe và tình trạng của bản thân, theo trả lời của các phụ nữ từng bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2018.....	597
Bảng 7.4.a. Tự đánh giá tác động của bạo lực đến công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2018 ..	603
Bảng 7.4.b. Tự đánh giá bản chất tác động của bạo lực đối với công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ làm việc để kiếm tiền và bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2018.....	609
Bảng 7.5.a. Trả lời về tình hình sức khỏe chung, sức khỏe tâm thần và thể chất của phụ nữ từng có chồng/bạn tình, chia theo trải nghiệm về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018.....	615
Bảng 7.5.b. Trả lời về tình hình sức khỏe tinh thần của phụ nữ từng có chồng/bạn tình, theo trải nghiệm của họ về bạo lực tinh thần do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018.....	617
Bảng 7.6. Sử dụng các dịch vụ y tế và thuốc men của phụ nữ từng có chồng/bạn tình, theo trải nghiệm về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do bạn tình gây ra, Việt Nam 2018.....	619
Bảng 7.7. Hậu quả sức khỏe sinh sản chia theo các trải nghiệm về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra của người phụ nữ, Việt Nam 2018.....	620
Bảng 7.8. Các yếu tố ảnh hưởng tới lần mang thai gần đây nhất của phụ nữ sinh con trong 5 năm qua, theo trải nghiệm về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018.....	621
Bảng 7.9. Phụ nữ trả lời về việc sử dụng biện pháp tránh thai của bản thân, theo trải nghiệm về bạo lực thể xác, tình dục do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018.....	623

<i>Bảng 8.1. Phụ nữ có con trong độ tuổi 5-12 trả lời về tình trạng của trẻ, theo trải nghiệm về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018</i>	624
<i>Bảng 8.1.a Phụ nữ có con trong độ tuổi 5-12 và từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra trả lời về tình trạng của trẻ, theo tần suất chứng kiến bạo lực, Việt Nam 2018</i>	626
<i>Bảng 8.2. Trẻ em chứng kiến bạo lực, theo trả lời của phụ nữ từng trải qua bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018</i>	629
<i>Bảng 8.3. Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng mẹ đẻ từng bị bố đánh, mẹ chồng từng bị bố chồng đánh, chồng từng bị đánh khi còn nhỏ, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, theo trải nghiệm của họ về bạo lực do bạn tình gây ra, Việt Nam 2018</i>	630
<i>Bảng 9.1. Tỷ lệ phụ nữ bị bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục từng kể với người khác về hành vi bạo lực và người họ chia sẻ (N=1791), Việt Nam 2018</i>	631
<i>Bảng 9.2. Tỷ lệ phụ nữ chia sẻ rằng họ muốn nhận được nhiều hỗ trợ hơn và muốn ai hỗ trợ, theo trả lời của phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục (N=1791), Việt Nam 2018</i>	633
<i>Bảng 9.3. Tỷ lệ phụ nữ bị bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức/cá nhân có thẩm quyền, và hài lòng với hỗ trợ đó (N=1791), Việt Nam 2018</i>	635
<i>Bảng 9.4. Lý do chính tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức, theo trả lời của phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục (N=185), Việt Nam 2018</i>	637
<i>Bảng 9.5. Lý do chính không tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức, theo trả lời của phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục (N=1606), Việt Nam 2018</i>	638
<i>Bảng 9.6. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tình dục từng phải rời khỏi nhà, Việt Nam 2018</i>	639
<i>Bảng 9.7. Lý do chính phải rời khỏi nhà lần gần đây nhất, theo trả lời của phụ nữ bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tình dục (N=352), Việt Nam 2018</i>	641
<i>Bảng 9.8. Lý do chính quay trở về nhà, theo trả lời của phụ nữ bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tình dục (những người đã từng phải rời khỏi nhà và quay trở lại), (N=352), Việt Nam 2018</i>	642
<i>Bảng 9.9. Lý do chính không rời khỏi nhà, theo trả lời của phụ nữ bị bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tình dục (những người chưa bao giờ rời khỏi nhà) (N=1433), Việt Nam 2018</i>	644
<i>Bảng 9.10. Tỷ lệ phản ứng/đánh lại của phụ nữ khi bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác (N=1471), Việt Nam 2018</i>	646
<i>Bảng 9.11. Tác động của việc phản kháng khi bị đánh, theo trả lời của phụ nữ bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác (N=301), Việt Nam 2018</i>	647
<i>Bảng 9.12. Tự chủ tài chính của phụ nữ từng có chồng/bạn tình theo trả lời của phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do bạn tình gây ra, Việt Nam 2018</i>	648

Bảng 3.1. Hộ gia đình được chọn và đã hoàn thành phỏng vấn (không có trọng số), Việt Nam 2019

	Tổng mẫu		Thành thị		Nông thôn		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung bộ và Nam Trung Bộ		Tây Nguyên		Đông Nam bộ		Đồng bằng sông Cửu Long	
	Số qua sát	%	Số qua sát	%	Số qua sát	%	Số qua sát	%	Số qua sát	%	Số qua sát	%	Số qua sát	%	Số qua sát	%	Số qua sát	%
Tổng số hộ gia đình trong mẫu	63.072	100,0	25.808	40,9	37.264	59,1	9.120	14,5	14.143	22,4	12.182	19,3	6.355	10,1	10.659	16,9	10.613	16,8
Hộ gia đình không đủ tiêu chuẩn tham gia	10.706	100,0	4.339	40,5	6.367	59,5	1.121	10,5	3.054	28,5	2.029	19,0	714	6,7	1.907	17,8	1.881	17,6
Tổng số hộ gia đình được chọn (chính thức và dự phỏng)	9.000	100,0	3.780	42,0	5.220	58,0	1.278	14,2	1.872	20,8	1.728	19,2	900	10,0	1.620	18,0	1.602	17,8
Tổng số hộ gia đình	6.000		2.520		3.480		852		1.248		1.152		600		1.080		1.068	

chính thức được chọn																		
Tổng số hộ gia đình dự phòng được chọn	3.000		1.260		1.740		426		624		576		300		540		534	
Tổng số hộ gia đình đã hoàn thành phòng vấn (chính thức và dự phòng)	5.976	10,0	2.501	41,9	3.475	58,1	851	14,2	1.248	20,9	1.147	19,2	597	10,0	1.065	17,8	1.068	17,9
Tổng số hộ gia đình chính thức đã hoàn thành phòng vấn (% được chọn)	4.239	70,9	1.718	68,7	2.521	72,5	626	73,6	904	72,4	829	72,3	425	71,2	705	66,2	750	70,2
Tổng số hộ gia đình dự phòng đã hoàn thành phòng vấn	1.737	10,0	783	45,1	954	54,9	225	13,0	344	19,8	318	18,3	172	9,9	360	20,7	318	18,3

Bảng 3.2. Đặc điểm của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời từng có chồng /bạn tình (có trọng số và không có trọng số), Việt Nam 2019

	Thành thị (không có trọng số)				Nông thôn (không có trọng số)				Tổng mẫu (không có trọng số)				Tổng mẫu (có trọng số*)			
	Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Tổng mẫu	2.501	100,0	2.303	100,0	3.475	100,0	3.250	100,0	5.976	100,0	5.553	100,0	5.976	100,0	5.415	100,0
Vùng																
Trung du và miền núi phía Bắc	288	11,5	272	11,8	563	16,2	533	16,4	851	14,2	805	14,5	796	13,3	735	13,6
Đồng bằng sông Hồng	540	21,6	504	21,9	708	20,4	652	20,1	1.248	20,9	1.156	20,8	1.410	23,6	1.273	23,5
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	442	17,7	410	17,8	705	20,3	668	20,6	1.147	19,2	1.078	19,4	1.265	21,2	1.166	21,5
Tây Nguyên	237	9,5	222	9,6	360	10,4	339	10,4	597	10,0	561	10,1	327	5,5	301	5,6
Đông Nam bộ	598	23,9	544	23,6	467	13,4	426	13,1	1.065	17,8	970	17,5	972	16,3	848	15,5

Bảng 3.2. Đặc điểm của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời từng có chồng /bạn tình (có trọng số và không có trọng số), Việt Nam 2019

	Thành thị (không có trọng số)				Nông thôn (không có trọng số)				Tổng mẫu (không có trọng số)				Tổng mẫu (có trọng số*)			
	Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
											Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số qua n sát	%
Đồng bằng sông Cửu Long	396	15,8	351	15,2	672	19,3	632	19,4	1.068	17,9	983	17,7	1.205	20,5	1.092	20,2
Tôn giáo																
Không tôn giáo	1.934	77,3	1.782	77,4	2.691	77,4	2.515	77,4	4.625	77,4	4.297	77,4	4.669	78,1	4.229	78,1
Phật giáo	365	14,6	331	14,4	278	8,0	261	8,0	643	10,8	592	10,7	632	10,6	567	10,5
Công giáo	163	6,5	151	6,6	343	9,9	319	9,8	506	8,5	470	8,5	495	8,3	449	8,3
Tin lành	7	0,3	7	0,3	49	1,4	47	1,4	56	0,9	54	1,0	46	0,8	44	0,8
Phật giáo Hòa Hảo	14	0,6	14	0,6	41	1,2	38	1,2	55	0,9	52	0,9	56	0,9	53	1,0
Khác	18	0,7	18	0,8	72	2,1	70	2,2	90	1,5	88	1,6	76	1,3	73	1,3
Trình độ học vấn của người trả lời																

Bảng 3.2. Đặc điểm của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời từng có chồng /bạn tình (có trọng số và không có trọng số), Việt Nam 2019

	Thành thị (không có trọng số)				Nông thôn (không có trọng số)				Tổng mẫu (không có trọng số)				Tổng mẫu (có trọng số*)			
	Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Không đi học	228,0	9,1	217	9,4	736	2	719	1	964	1	936	9	951	9	915	9
Tiểu học	397	15,9	379	16,5	871	25,1	852	26,2	1.268	21,2	1.231	22,2	1.284	21,5	1.231	22,7
Trung học cơ sở	665	26,6	568	24,7	1.112	32,0	975	30,0	1.777	29,7	1.543	27,8	1.920	32,1	1.599	29,5
Trung học phổ thông	575	23,0	526	22,8	503	14,5	468	14,4	1.078	18,0	994	17,9	1.059	17,7	952	17,6
Cao đẳng	129	5,2	123	5,3	83	2,4	77	2,4	212	3,5	200	3,6	195	3,3	182	3,4
Đại học và sau đại học	495	19,8	480	20,8	159	4,6	148	4,6	654	10,9	628	11,3	542	9,1	513	9,5
Khác	12	0,5	10	0,4	11	0,3	11	0,3	23	0,4	21	0,4	25	0,4	24	0,4

Dân tộc

Bảng 3.2. Đặc điểm của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời từng có chồng /bạn tình (có trọng số và không có trọng số), Việt Nam 2019

	Thành thị (không có trọng số)				Nông thôn (không có trọng số)				Tổng mẫu (không có trọng số)				Tổng mẫu (có trọng số*)			
	Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Kinh	2.287	91,4	2.111	91,7	2.676	77,0	2.485	76,5	4.963	83,0	4.596	82,8	5.011	83,1	4.525	83,6
Tày	41	1,6	39	1,7	102	2,9	96	3,0	143	2,4	135	2,4	125	2,1	113	2,1
Thái	38	1,5	35	1,5	127	3,7	125	3,8	165	2,8	160	2,9	136	2,3	133	2,4
Mường	8	0,3	8	0,3	60	1,7	58	1,8	68	1,1	66	1,2	86	1,4	83	1,5
Khmer	46	1,8	42	1,8	69	2,0	66	2,0	115	1,9	108	1,9	130	2,2	121	2,2
Hoa	36	1,4	25	1,1	4	0,1	3	0,1	40	0,7	28	0,5	52	0,9	30	0,6
Nùng	27	1,1	26	1,1	47	1,4	45	1,4	74	1,2	71	1,3	51	0,9	49	0,9
Mông	2	0,1	2	0,1	39	1,1	34	1,0	41	0,7	36	0,6	45	0,8	36	0,7
Dao	1	0,0	1	0,0	54	1,6	53	1,6	55	0,9	54	1,0	51	0,9	50	0,9
Khác	15	0,6	14	0,6	295	8,5	284	8,7	310	5,2	298	5,4	288	4,8	273	5,0

Nhóm tuổi của người trả lời

Bảng 3.2. Đặc điểm của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời từng có chồng /bạn tình (có trọng số và không có trọng số), Việt Nam 2019

	Thành thị (không có trọng số)				Nông thôn (không có trọng số)				Tổng mẫu (không có trọng số)				Tổng mẫu (có trọng số*)			
	Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
15-19	147	5,9	38	1,7	210	6,0	58	1,8	357	6,0	96	1,7	501	8,4	128	2,4
20-24	129	5,2	99	4,3	203	5,8	177	5,4	332	5,6	276	5,0	380	6,4	313	5,8
25-29	258	10,3	246	10,7	367	10,9	358	11,1	625	10,5	604	10,9	588	9,8	565	10,4
30-34	340	13,6	333	14,1	479	14,3	476	14,6	819	13,7	809	14,6	706	11,8	696	12,9
35-39	396	15,5	392	17,1	471	14,3	468	14,6	867	14,5	860	15,5	748	12,5	738	13,7
40-44	346	13,6	338	14,7	432	13,1	429	13,3	778	13,2	767	13,9	733	12,3	723	13,4
45-49	323	12,6	313	13,7	476	14,5	464	14,3	799	13,5	777	14,1	795	13,3	770	14,3
50-54	320	12,5	310	13,5	417	12,7	411	12,7	737	12,8	721	13,1	760	12,8	743	13,8

Bảng 3.2. Đặc điểm của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời từng có chồng /bạn tình (có trọng số và không có trọng số), Việt Nam 2019

	Thành thị (không có trọng số)				Nông thôn (không có trọng số)				Tổng mẫu (không có trọng số)				Tổng mẫu (có trọng số*)			
	Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
55-64	242	9,7	234	10,2	420	12,1	409	12,6	662	11,1	643	11,6	764	12,8	738	13,6
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010 -2019)																
15-17	110	4,4	23	1,0	166	4,8	31	1,0	276	4,6	54	1,0	386	6,5	71	1,3
18-24	166	6,6	114	5,0	247	7,1	204	6,3	413	6,9	318	5,7	495	8,3	371	6,8
25-29	258	10,3	246	10,7	367	10,6	358	11,0	625	10,5	604	10,9	588	9,8	565	10,4
30-34	340	13,6	333	14,1	479	13,9	476	14,4	819	13,7	809	14,6	706	11,8	696	12,8
35-39	396	15,5	392	17,0	471	13,7	468	14,4	867	14,5	860	15,5	748	12,5	738	13,6

Bảng 3.2. Đặc điểm của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời từng có chồng /bạn tình (có trọng số và không có trọng số), Việt Nam 2019

	Thành thị (không có trọng số)				Nông thôn (không có trọng số)				Tổng mẫu (không có trọng số)				Tổng mẫu (có trọng số*)			
	Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
											Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số qua n sát	%
40-44	346	13,8	338	14,7	432	12,4	429	13,2	778	13,0	767	13,8	733	12,3	723	13,4
45-49	323	12,9	313	13,6	476	13,7	464	14,3	799	13,4	777	14,0	795	13,3	770	14,2
50-54	320	12,8	310	13,5	417	12,0	411	12,6	737	12,3	721	13,0	760	12,7	743	13,7
55-60	206	8,2	199	8,6	359	10,3	350	10,8	565	9,5	549	9,9	655	11,0	632	11,7
61-64	36	1,4	35	1,5	61	1,8	59	1,8	97	1,6	94	1,7	109	1,8	106	2,0
Tình trạng hôn nhân hiện tại																
Chưa từng có chồng/ bạn tình	198	7,9	0	0,0	224	6,4	0	0,0	422	7,1	0	0,0	560	9,4	0	0,0
Hiện đã kết hôn	1.990	79,6	1.990	86,4	2.925	84,2	2.925	90,0	4.915	82,2	4.915	88,5	5.705	78,7	4.705	86,9

Bảng 3.2. Đặc điểm của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời từng có chồng /bạn tình (có trọng số và không có trọng số), Việt Nam 2019

	Thành thị (không có trọng số)				Nông thôn (không có trọng số)				Tổng mẫu (không có trọng số)				Tổng mẫu (có trọng số*)			
	Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Sống chung (nhưng không cưới)	6	0,2	6	0,3	5	0,1	5	0,2	11	0,2	11	0,2	9	0,1	9	0,2
Có bạn tình thường xuyên (hẹn hò)	78	3,1	78	3,4	56	1,6	56	1,7	134	2,2	134	2,4	152	2,5	152	2,8
Ly hôn/ ly thân	136	5,4	136	5,9	118	3,4	118	3,6	254	4,3	254	4,6	287	4,8	287	5,3
Góa	93	3,7	93	4,0	146	4,2	146	4,5	239	4,0	239	4,3	263	4,4	263	4,8
Chỉ số tài sản hộ gia đình																
Thấp hơn	270	10,8	237	10,3	1.099	31,6	1.037	31,9	1.369	22,9	1.274	22,9	1.315	22,0	1.196	22,1
Trung bình	870	34,8	801	34,8	1.564	45,0	1.459	44,9	2.434	40,7	2.260	40,7	2.431	40,7	2.208	40,8
Cao hơn	1.361	54,4	1.265	54,9	805	23,4	747	23,0	2.166	36,2	2.012	36,2	2.220	37,1	2.001	37,0
Tình trạng khuyết tật																

Bảng 3.2. Đặc điểm của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời từng có chồng /bạn tình (có trọng số và không có trọng số), Việt Nam 2019

	Thành thị (không có trọng số)				Nông thôn (không có trọng số)				Tổng mẫu (không có trọng số)				Tổng mẫu (có trọng số*)			
	Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)																
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	1.375	0	1.256	5	1.637	1	1.498	1	3.012	4	2.754	6	2.962	49,6	2.616	48,3
Gặp một vài khó khăn	987	5	923	1	1.477	5	1.412	4	2.464	2	2.335	0	2.474	41,4	2.301	42,5
Gặp nhiều khó khăn	137	5,5	122	5,3	340	9,8	322	9,9	477	8,0	444	8,0	522	8,7	483	8,9
Không thể làm được	2	0,1	2	0,1	21	0,6	18	0,6	23	0,4	20	0,4	19	0,3	16	0,3
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)																
Không có khuyết tật	1.919	7	1.764	6	2.376	4	2.196	6	4.295	9	3.960	3	4.211	70,5	3.760	69,4
Có khuyết tật	582	3	539	4	1.099	6	1.054	4	1.681	1	1.593	7	1.765	29,5	1.655	30,6

Bảng 3.2. Đặc điểm của tất cả những người trả lời và tất cả những người trả lời từng có chồng /bạn tình (có trọng số và không có trọng số), Việt Nam 2019

	Thành thị (không có trọng số)				Nông thôn (không có trọng số)				Tổng mẫu (không có trọng số)				Tổng mẫu (có trọng số*)			
	Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình		Tổng số Người trả lời		Từng có chồng/ bạn tình	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)																
Không có khuyết tật	2.362	94,4	2.179	94,6	3.114	89,6	2.910	89,5	5.476	91,6	5.089	91,6	5.436	91,0	4.916	90,8
Có khuyết tật	139	5,6	124	5,4	361	10,4	340	10,5	500	8,4	464	8,4	540	9,0	499	9,2

* Đã tính trọng số cho mẫu phụ nữ nhằm điều chỉnh sự khác biệt trong xác suất chọn hộ gia đình và sự khác biệt về số phụ nữ đủ điều kiện tham gia điều tra trong hộ gia đình

Bảng 3.3. Đặc điểm của người trả lời trong mẫu điều tra (không trọng số và có trọng số) và dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64 trên tổng dân số (theo tổng điều tra dân số gần nhất), Việt Nam 2019

	Không trọng số		Có trọng số*		Tổng điều tra dân số (2009)	
	Tổng số người trả lời		Tổng số người trả lời		Dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Tổng mẫu	5.976	100,0	5.976	100,0	29.922.792	100,0
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	2.501	41,9	1.990	33,3	9.581.213	32,0
Nông thôn	3.475	58,1	3.986	66,7	20.341.579	68,0
Vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	851	14,2	796	13,3	3.716.129	12,4
Đồng bằng sông Hồng	1.248	20,9	1.410	23,6	6.881.586	23,0
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	1.147	19,2	1.265	21,2	6.290.112	21,0
Tây Nguyên	597	10,0	327	5,5	1.611.394	5,4
Đông Nam bộ	1.065	17,8	972	16,3	5.366.849	17,9
Đồng bằng sông Cửu Long	1.068	17,9	1.205	20,2	6.056.722	20,2
Tôn giáo						
Không tôn giáo	4.625	77,4	4.669	78,1	24.414.147	81,6
Phật giáo	643	10,8	632	10,6	2.471.611	8,3
Công giáo	506	8,5	495	8,3	1.938.625	6,5

Bảng 3.3. Đặc điểm của người trả lời trong mẫu điều tra (không trọng số và có trọng số) và dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64 trên tổng dân số (theo tổng điều tra dân số gần nhất), Việt Nam 2019

	Không trọng số		Có trọng số*		Tổng điều tra dân số (2009)	
	Tổng số người trả lời		Tổng số người trả lời		Dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Tin lành	56	0,9	46	0,8	221.799	0,7
Phật giáo Hòa Hảo	55	0,9	56	0,9	503.945	1,7
Khác	90	1,5	76	1,3	372.665	1,2
Trình độ học vấn của người trả lời						
Không đi học	964	16,1	951	15,9	1.520.925	5,1
Tiểu học	1.268	21,2	1.284	21,5	6.724.418	22,5
Trung học cơ sở	1.777	29,7	1.920	32,1	13.317.222	44,5
Trung học phổ thông	1.078	18,0	1.059	17,7	6.668.921	22,3
Cao đẳng	212	3,5	195	3,3	525.837	1,8
Đại học và sau đại học	654	10,9	542	9,1	1.157.498	3,9
Khác	23	0,4	25	0,4	7.971	0,0
Dân tộc						
Kinh	4.963	83,0	5.011	83,8	25.972.537	86,8
Tày	143	2,4	125	2,1	568.153	1,9
Thái	165	2,8	136	2,3	514.329	1,7
	392					

Bảng 3.3. Đặc điểm của người trả lời trong mẫu điều tra (không trọng số và có trọng số) và dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64 trên tổng dân số (theo tổng điều tra dân số gần nhất), Việt Nam 2019

	Không trọng số		Có trọng số*		Tổng điều tra dân số (2009)	
	Tổng số người trả lời		Tổng số người trả lời		Dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Mường	68	1,1	86	1,4	441.113	1,5
Khmer	115	1,9	130	2,2	447.078	1,5
Hoa	40	0,7	52	0,9	280.121	0,9
Nùng	74	1,2	51	0,9	319.826	1,1
Mông	41	0,7	45	0,8	272.492	0,9
Dao	55	0,9	51	0,9	232.762	0,8
Khác	310	5,2	288	4,8	874.381	2,9
Nhóm tuổi của người trả lời						
15-19	357	6,0	501	8,4	4.385.988	14,7
20-24	332	5,6	380	6,4	4.179.249	14,0
25-29	625	10,5	588	9,8	3.885.273	13,0
30-34	819	13,7	706	11,8	3.405.253	11,4
35-39	867	14,5	748	12,5	3.233.341	10,8
40-44	778	13,0	733	12,3	2.998.922	10,0
45-49	799	13,4	795	13,3	2.808.462	9,4

Bảng 3.3. Đặc điểm của người trả lời trong mẫu điều tra (không trọng số và có trọng số) và dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64 trên tổng dân số (theo tổng điều tra dân số gần nhất), Việt Nam 2019

	Không trọng số		Có trọng số*		Tổng điều tra dân số (2009)	
	Tổng số người trả lời		Tổng số người trả lời		Dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
50-54	737	12,3	760	12,7	2.329.953	7,8
55-64	662	11,1	764	12,8	2.696.351	9,0
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)						
15-17	276	4,6	386	6,5	2.555.118	8,5
18-24	413	6,9	495	8,3	6.010.119	20,1
25-29	625	10,5	588	9,8	3.885.273	13,0
30-34	819	13,7	706	11,8	3.405.253	11,4
35-39	867	14,5	748	12,5	3.233.341	10,8
40-44	778	13,0	733	12,3	2.998.922	10,0
45-49	799	13,4	795	13,3	2.808.462	9,4
50-54	737	12,3	760	12,7	2.329.953	7,8
55-60	565	9,5	655	11,0	1.882.841	6,3
61-64	97	1,6	109	1,8	813.510	2,7
Tình trạng hôn nhân hiện tại						
Chưa từng có chồng/bạn tình	422	7,1	560	9,4	na	na

Bảng 3.3. Đặc điểm của người trả lời trong mẫu điều tra (không trọng số và có trọng số) và dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64 trên tổng dân số (theo tổng điều tra dân số gần nhất), Việt Nam 2019

	Không trọng số		Có trọng số*		Tổng điều tra dân số (2009)	
	Tổng số người trả lời		Tổng số người trả lời		Dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Hiện đã kết hôn	4.915	82,2	4.705	78,7	na	na
Sống chung (nhưng không cưới)	11	0,2	9	0,1	na	na
Có bạn tình thường xuyên (hẹn hò)	134	2,2	152	2,5	na	na
Ly hôn/ly thân	254	4,3	287	4,8	na	na
Góa	239	4,0	263	4,4	na	na
Chỉ số tài sản hộ gia đình						
Thấp hơn	1.369	22,9	1.315	22,0	na	na
Trung bình	2.434	40,7	2.431	40,7	na	na
Cao hơn	2.166	36,2	2.220	37,1	na	na
Tình trạng khuyết tật						
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)						
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	3.012	50,4	2.962	49,6	na	na
Gặp một vài khó khăn	2.464	41,2	2.474	41,4	na	na
Gặp nhiều khó khăn	477	8,0	522	8,7	na	na

Bảng 3.3. Đặc điểm của người trả lời trong mẫu điều tra (không trọng số và có trọng số) và dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64 trên tổng dân số (theo tổng điều tra dân số gần nhất), Việt Nam 2019

	Không trọng số		Có trọng số*		Tổng điều tra dân số (2009)	
	Tổng số người trả lời		Tổng số người trả lời		Dân số phụ nữ trong độ tuổi 15-64	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Không thể làm được	23	0,4	19	0,3	na	na
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)						
Không có khuyết tật	4.295	71,9	4.211	70,5	na	na
Có khuyết tật	1.681	28,1	1.765	29,5	na	na
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)						
Không có khuyết tật	5.476	91,6	5.436	91,0	na	na
Có khuyết tật	500	8,4	540	9,0	na	na

*

Đã tính trọng số cho mẫu phụ nữ nhằm điều chỉnh sự khác biệt trong xác suất chọn hộ gia đình và sự khác biệt về số phụ nữ đủ điều kiện tham gia điều tra trong hộ gia đình

na: không có dữ liệu

Bảng 3.4. Tỷ lệ phổ biến bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra, kết quả không có trọng số và có trọng số, Việt Nam 2019

Loại bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra	Tỷ lệ phổ biến không có trọng số			Tỷ lệ phổ biến có trọng số sử dụng trọng số theo mẫu hộ gia đình*			Tỷ lệ phổ biến có trọng số sử dụng trọng số theo mẫu phụ nữ**		
	%	95% CI		%	95% CI		%	95% CI	
Bạo lực thể xác trong đời	26,5	25,3	- 27,7	26,3	25,1	- 27,5	26,1	24,9	- 27,3
Bạo lực thể xác hiện thời	4,7	4,2	- 5,3	4,7	4,2	- 5,3	4,6	4,1	- 5,2
Bạo lực tinh dục trong đời	12,5	11,6	- 13,4	13,3	12,4	- 14,2	13,3	12,3	- 14,2
Bạo lực tinh dục hiện thời	5,5	4,9	- 6,1	6,0	5,4	- 6,6	5,7	5,1	- 6,3
Bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục trong đời	32,3	31,0	- 33,5	32,3	31,0	- 33,5	32,0	30,8	- 33,3
Bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục hiện thời	8,8	8,1	- 9,6	9,2	8,4	- 9,9	8,9	8,2	- 9,7
Bạo lực tinh thần trong đời	46,0	44,6	- 47,3	47,5	46,2	- 48,9	47,0	45,6	- 48,3
Bạo lực tinh thần hiện thời	19,2	18,1	- 20,3	19,9	18,8	- 21,0	19,3	18,3	- 20,4

* Đã tính trọng số theo mẫu hộ gia đình nhằm điều chỉnh sự khác biệt về xác suất chọn hộ gia đình

** Đã tính trọng số theo mẫu phụ nữ nhằm điều chỉnh sự khác biệt về xác suất chọn hộ gia đình và sự khác biệt về số lượng phụ nữ trong hộ gia đình đủ điều kiện tham gia điều tra.

Bảng 3.5. Tỷ lệ hài lòng của phụ nữ sau khi hoàn thành phỏng vấn, theo trải nghiệm bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Toàn bộ người trả lời đã từng có chồng/ bạn tình (%) (n=5.553)	Trải nghiệm bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra			
		Không bị bạo lực (%) (n=3.757)	Chỉ bị bạo lực tình dục (%) (n=320)	Chỉ bị bạo lực thể xác (%) (n=1.095)	Bị cả bạo lực thể xác và tình dục (%) (n=376)
Buổi nói chuyện khiến chị cảm thấy...					
Tốt/tốt hơn	63,1	59,6	68,4	68,4	78,4
Cũng như vậy/Không khác gì	36,3	40,2	31,5	30,4	20,1
Tệ hơn	0,5	0,2	0,1	1,1	1,6
Không trả lời	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0
Đồng ý gặp lại lần nữa					
Có	95,7	95,6	96,4	95,5	97,5
Không	4,2	4,4	3,6	4,4	2,5
Không trả lời	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 3.6. Tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài sản nhất định, hoặc sở hữu riêng hoặc sở hữu chung với một ai đó, theo báo cáo điều tra (N=5.976), Việt Nam 2019

	Có, sở hữu riêng (%)	Có, sở hữu chung với người khác (%)	Không, không sở hữu (%)
Đất đai	14,4	38,6	47,0
Nhà cửa	14,7	50,3	35,0
Công ty hoặc doanh nghiệp	0,5	1,7	97,8
Gia súc lớn(bò, ngựa, v.v..)	2,9	11,3	85,8
Gia cầm, gia súc nhỏ (gà, lợn, cừu v.v..)	9,1	28,0	62,9
Hoa màu từ ruộng hoặc một số loại cây nhất định	7,7	31,5	60,9
Vật dụng gia đình có giá trị (tivi, giường, nồi cơm điện)	18,9	66,2	15,0
Đồ trang sức, vàng hoặc các đồ vật có giá trị khác	44,6	14,3	41,0
Xe ô tô	35,5	42,5	22,0
Tiết kiệm tại ngân hàng	9,9	9,4	80,7
Bất động sản khác	1,5	1,3	97,1

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số..

Bảng 3.7. Tỷ lệ phụ nữ tự kiếm tiền và cách họ kiếm tiền, trên tổng mẫu trả lời (N=5.976), Việt Nam 2019

	Số quan sát	(%)
Không tự mình kiếm tiền	743	14,7
<u>Cách kiếm tiền (N=5.976):</u>		
Làm công ăn lương	2.482	38,9
Lao động tự làm chủ (nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản)	2.293	39,7
Lao động tự làm chủ (phi nông nghiệp)	1.590	25,7

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

** Người trả lời có thể đã có nhiều hơn một câu trả lời, do đó tổng số phần trăm phụ nữ tự kiếm tiền sẽ nhiều hơn 100%

Bảng 4.1. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác		Bạo lực tình dục		Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục		Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	
Tổng mẫu	26,1	4,6	13,3	5,7	32,0	8,9	5.553
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	22,3	3,0	10,6	4,6	27,8	6,8	2.303
Nông thôn	27,9	5,4	14,6	6,2	34,1	10,0	3.250
Vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	22,8	3,3	13,9	6,2	30,7	8,6	805
Đồng bằng sông Hồng	32,8	4,7	18,4	7,2	40,1	10,2	1.156
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	26,7	6,1	11,8	5,6	30,9	9,5	1.078
Tây Nguyên	40,0	7,9	12,7	3,3	44,4	9,4	561
Đông Nam bộ	20,2	3,4	11,7	5,7	26,4	8,0	970
Đồng bằng sông Cửu Long	20,4	4,0	9,9	4,3	25,6	7,6	983
Tôn giáo							
Không tôn giáo	26,3	4,4	13,6	5,9	32,6	8,9	4.297

Bảng 4.1. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác		Bạo lực tình dục		Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục		Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	
Phật giáo	23,9	5,8	10,6	4,9	27,7	8,9	592
Công giáo	28,7	5,4	13,3	5,0	33,6	9,7	470
Tin lành	22,5	4,5	20,6	4,6	30,0	8,3	54
Phật giáo Hòa Hảo	3,0	0,0	2,4	1,6	5,4	1,6	52
Khác	32,9	6,5	18,8	6,7	42,1	9,7	88
Trình độ học vấn của người trả lời							
Không đi học	30,1	6,3	12,4	5,3	34,0	10,0	936
Tiểu học	31,3	6,5	13,0	5,8	36,8	10,5	1.231
Trung học cơ sở	27,8	3,8	15,3	5,5	34,7	7,9	1.543
Trung học phổ thông	21,3	3,7	13,0	6,9	27,5	9,4	994
Cao đẳng	17,7	3,9	12,4	7,0	23,9	8,7	200
Đại học và sau đại học	12,3	1,3	10,4	4,3	19,8	4,9	628
Khác	(36,7)	(19,2)	(1,9)	(1,9)	(36,7)	(21,1)	21

Bảng 4.1. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác		Bạo lực tình dục		Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục		Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	
Dân tộc							
Kinh	26,6	4,1	13,4	5,5	32,7	8,3	4.596
Tày	16,0	6,3	11,7	5,7	24,6	10,7	135
Thái	15,4	2,2	4,0	2,7	17,4	4,9	160
Mường	17,9	3,0	7,1	3,9	20,3	4,9	66
Khmer	12,5	4,1	4,3	3,1	14,6	5,9	108
Hoa	30,4	8,1	12,6	8,1	30,4	8,1	28
Nùng	24,1	9,6	23,8	17,3	42,8	25,8	71
Mông	10,2	4,8	5,1	0,0	12,1	4,8	36
Dao	15,7	3,9	15,8	12,0	24,6	13,9	54
Khác	38,6	13,7	19,9	8,7	45,0	19,6	298
Nhóm tuổi của người trả lời							
15-19	4,2	2,4	5,9	5,9	7,9	7,0	96
20-24	15,4	4,7	15,2	7,4	23,2	9,5	276

Bảng 4.1. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác		Bạo lực tình dục		Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục		Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	
25-29	19,0	6,5	10,4	7,1	24,9	12,0	604
30-34	24,1	5,9	13,5	8,3	30,4	12,1	809
35-39	26,2	4,2	11,4	5,7	31,6	8,5	860
40-44	30,6	5,0	12,6	6,1	35,7	9,8	767
45-49	29,1	4,2	15,9	4,6	36,0	7,6	777
50-54	30,5	4,2	13,8	4,7	37,2	7,6	721
55-64	29,3	3,5	14,7	3,0	34,3	6,2	643
Nhóm tuổi của người trả lời (để so sánh với năm 2010)							
15-17	1,3	0,0	5,1	5,1	6,4	5,1	54
18-24	14,2	4,8	13,9	7,3	21,1	9,5	318
25-29	19,0	6,5	10,4	7,1	24,9	12,0	604
30-34	24,1	5,9	13,5	8,3	30,4	12,1	809
35-39	26,2	4,2	11,4	5,7	31,6	8,5	860

Bảng 4.1. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác		Bạo lực tình dục		Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục		Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	
40-44	30,6	5,0	12,6	6,1	35,7	9,8	767
45-49	29,1	4,2	15,9	4,6	36,0	7,6	777
50-54	30,5	4,2	13,8	4,7	37,2	7,6	721
55-60	29,7	4,0	14,0	2,4	35,2	6,0	549
61-64	26,7	0,8	18,6	7,1	29,0	7,1	94
Chỉ số tài sản hộ gia đình							
Thấp hơn	29,0	8,2	13,0	6,4	34,2	12,7	1.274
Trung bình	25,2	3,4	11,9	5,2	30,9	7,4	2.260
Cao hơn	25,2	3,9	14,8	5,7	31,9	8,4	2.012
Tình trạng khuyết tật							
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	21,7	3,7	10,0	4,0	27,0	6,8	2.754

Bảng 4.1. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác		Bạo lực tình dục		Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục		Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	
Gặp một vài khó khăn	29,5	5,4	15,5	7,6	36,3	11,1	2.335
Gặp nhiều khó khăn	33,9	6,3	20,4	6,0	39,7	10,5	444
Không thể làm được	(6,9)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(6,9)	(0,0)	20
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không có khuyết tật	23,3	4,1	12,0	5,5	29,4	8,3	3.960
Có khuyết tật	32,2	6,0	16,1	6,0	37,9	10,4	1.593
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không có khuyết tật	25,3	4,5	12,6	5,7	31,3	8,8	5.089
Có khuyết tật	33,0	6,1	19,8	5,8	38,7	10,1	464
Tình trạng hôn nhân hiện tại							
Hiện đã kết hôn	26,3	4,9	13,4	6,4	32,5	9,7	4.915
Sống chung (nhưng không kết hôn)	(33,5)	(3,7)	(8,7)	(0,0)	(33,5)	(3,7)	11

Bảng 4.1. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác		Bạo lực tình dục		Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục		Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	
Có bạn tình thường xuyên (hẹn hò)	6,2	2,8	7,8	1,7	13,2	4,5	134
Ly hôn/ ly thân	27,7	3,7	13,5	1,6	31,6	3,7	254
Góa chồng	31,3	3,0	13,6	0,0	35,5	3,0	239
Tình trạng việc làm							
Không tự kiếm tiền	23,7	4,4	13,8	5,7	27,8	8,8	743
Làm công ăn lương	23,0	4,0	13,1	5,5	29,2	8,2	2.177
Lao động tự làm chủ (nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản)	30,3	6,4	14,4	6,7	37,0	11,2	1.707
Lao động tự làm chủ (phi nông nghiệp)	26,0	3,3	11,6	4,5	31,3	7,0	1.350

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số

Bảng 4.1. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác, tình dục và bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

Bạo lực thể xác		Bạo lực tình dục		Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục		Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	Trong đời (%)	12 tháng qua (%)	

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.2. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị các hành vi bạo lực thể xác cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra, trong số các phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Thành thị (N=2.303)		Nông thôn (N=3.250)		Tổng mẫu (N=5.553)	
	Đã từng bị bạo lực (%)	Trong vòng 12 tháng qua (%)	Đã từng bị bạo lực (%)	Trong vòng 12 tháng qua (%)	Đã từng bị bạo lực (%)	Trong vòng 12 tháng qua (%)
Tát hoặc ném vật gì đó	19,7	2,6	25,2	4,1	23,4	3,6
Xô đẩy hoặc kéo tóc	7,2	1,4	8,6	2,8	8,1	2,3
Đánh đấm hoặc đánh bằng vật gì đó	5,3	0,7	7,7	2,2	6,9	1,7
Đá, kéo lê, đánh đập tàn nhẫn	2,7	0,3	5,3	1,2	4,4	0,9
Bóp cổ làm nghẹt thở hoặc gây bông	1,8	0,1	2,5	0,8	2,3	0,6
Đe dọa hoặc sử dụng súng, dao hoặc vũ khí	1,6	0,2	2,3	0,7	2,1	0,5
Ít nhất một hành động bạo lực thể xác	22,3	3,0	27,9	5,4	26,1	4,6

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 4.3. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, theo mức độ trầm trọng, trong số các phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác mức độ trung bình (%)	Bạo lực thể xác trầm trọng (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình (N)
Tổng mẫu	14,8	11,2	5.553
Thành thị - Nông thôn			
Thành thị	13,1	9,2	2.303
Nông thôn	15,7	12,2	3.250
Vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	15,4	7,4	805
Đồng bằng sông Hồng	20,3	12,5	1.156
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	12,9	13,8	1.078
Tây Nguyên	19,1	20,9	561
Đông Nam bộ	11,5	8,7	970
Đồng bằng sông Cửu Long	11,5	8,9	983
Tôn giáo			
Không tôn giáo	15,5	10,8	4.297
Phật giáo	11,6	12,3	592
Công giáo	14,7	14,0	470

Bảng 4.3. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, theo mức độ trầm trọng, trong số các phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác mức độ trung bình (%)	Bạo lực thể xác trầm trọng (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình (N)
Tin lành	12,9	9,7	54
Phật giáo Hòa Hảo	1,2	1,8	52
Khác	14,8	18,1	88
Trình độ học vấn của người trả lời			
Không đi học	15,3	14,7	936
Tiểu học	16,7	14,7	1.231
Trung học cơ sở	15,7	12,1	1.543
Trung học phổ thông	13,5	7,8	994
Cao đẳng	12,9	4,8	200
Đại học và sau đại học	9,3	3,0	628
Khác	(28,4)	(8,3)	21
Dân tộc			
Kinh	15,3	11,3	4.596

Bảng 4.3. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, theo mức độ trầm trọng, trong số các phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác mức độ trung bình (%)	Bạo lực thể xác trầm trọng (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình (N)
Tày	5,6	10,4	135
Thái	11,6	3,8	160
Mường	9,9	8,0	66
Khmer	6,2	6,3	108
Hoa	17,1	13,3	28
Nùng	16,1	8,0	71
Mông	3,1	7,1	36
Dao	13,8	1,9	54
Khác	19,2	19,4	298
Nhóm tuổi của người trả lời			
15-19	1,1	3,1	96
20-24	9,7	5,7	276
25-29	13,4	5,6	604
30-34	13,5	10,6	809
35-39	16,1	10,1	860

Bảng 4.3. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, theo mức độ trầm trọng, trong số các phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác mức độ trung bình (%)	Bạo lực thể xác trầm trọng (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình (N)
40-44	17,9	12,7	767
45-49	17,8	11,4	777
50-54	15,3	15,3	721
55-64	14,0	15,3	643
Nhóm tuổi của người trả lời (để so sánh với 2010)			
15-17	0,0	1,3	54
18-24	8,6	5,7	318
25-29	13,4	5,6	604
30-34	13,5	10,6	809
35-39	16,1	10,1	860
40-44	17,9	12,7	767
45-49	17,8	11,4	777
50-54	15,3	15,3	721
55-60	14,4	15,3	549
61-64	11,2	15,6	94

Bảng 4.3. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, theo mức độ trầm trọng, trong số các phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác mức độ trung bình (%)	Bạo lực thể xác trầm trọng (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình (N)
Chỉ số tài sản hộ gia đình			
Thấp hơn	15,1	13,9	1.274
Trung bình	13,8	11,4	2.260
Cao hơn	15,7	9,5	2.012
Tình trạng khuyết tật			
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)			
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	13,7	8,0	2.754
Gặp một vài khó khăn	16,1	13,4	2.335
Gặp nhiều khó khăn	15,3	18,6	444
Không thể làm được	(6,9)	(0,0)	20
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)			
Không có khuyết tật	14,1	9,2	3.960
Có khuyết tật	16,4	15,8	1.593

Bảng 4.3. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra trong đời, theo mức độ trầm trọng, trong số các phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác mức độ trung bình (%)	Bạo lực thể xác trầm trọng (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình (N)
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)			
Không có khuyết tật	14,8	10,5	5.089
Có khuyết tật	15,0	18,0	464

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.4. Tỷ lệ phổ biến các hành vi bạo lực thể xác cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong vòng 12 tháng qua và phân bố theo tần suất các hành vi này, Việt Nam 2019

	Thành thị (N=2.303)				Nông thôn (N=3.250)				Tổng mẫu (N=5.553)			
	Xảy ra trong 12 tháng qua (%)	Một lần (%)	Vài lần (%)	Nhiều lần (%)	Xảy ra trong 12 tháng qua (%)	Một lần (%)	Vài lần (%)	Nhiều lần (%)	Xảy ra trong 12 tháng qua (%)	Một lần (%)	Vài lần (%)	Nhiều lần (%)
Tát hoặc ném vật gì	2,6	37,7	47,3	15,0	4,1	33,2	48,8	18,0	3,6	34,2	48,5	17,3
Xô đẩy hoặc kéo tóc	1,4	24,5	65,4	10,2	2,8	10,4	70,5	19,1	2,3	13,8	69,3	17,0
Đánh đấm hoặc bằng vật gì đó	0,7	(28,0)	(65,2)	(6,8)	2,2	23,2	48,6	28,2	1,7	23,9	50,9	25,2
Đá, kéo lê, đánh đập tàn nhẫn	0,3	(17,6)	(72,3)	(10,1)	1,2	27,0	51,9	21,2	0,9	26,0	53,9	20,0
Bóp cổ làm nghẹt thở hoặc gây bồng	0,1	(18,5)	(81,5)	(0,0)	0,8	35,1	36,7	28,2	0,6	33,9	40,1	26,0
Đe dọa hoặc sử dụng vũ khí	0,2	(20,3)	(79,7)	(0,0)	0,7	(38,7)	(40,2)	(21,1)	0,5	(35,6)	(46,9)	(17,5)

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số .

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.5. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo từng bị bạo lực thể xác từ chồng/ bạn tình trong thai kỳ, trong số phụ nữ từng mang thai, Việt Nam 2019

	Từng bị bạo lực thể xác trong thai kỳ (%)	Số phụ nữ từng mang thai (N)
Tổng mẫu	3,4	5.236
Thành thị - Nông thôn		
Thành thị	2,5	2.133
Nông thôn	3,8	3.103
Vùng		
Trung du và miền núi phía Bắc	2,4	774
Đồng bằng sông Hồng	4,4	1.110
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	3,8	1.026
Tây Nguyên	6,9	528
Đông Nam bộ	2,4	867
Đồng bằng sông Cửu Long	2,1	931
Tôn giáo		
Không tôn giáo	3,2	4.056
Phật giáo	3,4	563
Công giáo	5,5	434

Bảng 4.5. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo từng bị bạo lực thể xác từ chồng/ bạn tình trong thai kỳ, trong số phụ nữ từng mang thai, Việt Nam 2019

	Từng bị bạo lực thể xác trong thai kỳ (%)	Số phụ nữ từng mang thai (N)
Tin lành	0,0	48
Phật giáo Hòa Hảo	0,0	52
Khác	1,5	83
Trình độ học vấn của người trả lời		
Không đi học	3,9	916
Tiểu học	4,2	1.189
Trung học cơ sở	3,9	1.454
Trung học phổ thông	2,0	910
Cao đẳng	2,5	175
Đại học và sau đại học	1,4	573
Khác	(0,0)	19
Dân tộc		
Kinh	3,5	4.338
Tày	0,6	127

Bảng 4.5. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo từng bị bạo lực thể xác từ chồng/ bạn tình trong thai kỳ, trong số phụ nữ từng mang thai, Việt Nam 2019

	Từng bị bạo lực thể xác trong thai kỳ (%)	Số phụ nữ từng mang thai (N)
Thái	0,0	155
Mường	0,0	62
Khmer	1,7	103
Hoa	0,0	25
Nùng	6,0	65
Mông	3,7	33
Dao	2,2	50
Khác	5,5	277
Nhóm tuổi của người trả lời		
15-19	(0,0)	21
20-24	5,1	187
25-29	3,0	547
30-34	2,5	787
35-39	2,9	846
40-44	3,0	755

Bảng 4.5. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo từng bị bạo lực thể xác từ chồng/ bạn tình trong thai kỳ, trong số phụ nữ từng mang thai, Việt Nam 2019

	Từng bị bạo lực thể xác trong thai kỳ (%)	Số phụ nữ từng mang thai (N)
45-49	3,8	761
50-54	2,5	703
55-64	5,1	629
Nhóm tuổi của người trả lời (để so sánh với năm 2010)		
15-17	(0,0)	8
18-24	4,7	200
25-29	3,0	547
30-34	2,5	787
35-39	2,9	846
40-44	3,0	755
45-49	3,8	761
50-54	2,5	703
55-60	5,2	538
61-64	4,5	91
Chỉ số tài sản hộ gia đình		

Bảng 4.5. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo từng bị bạo lực thể xác từ chồng/ bạn tình trong thai kỳ, trong số phụ nữ từng mang thai, Việt Nam 2019

	Từng bị bạo lực thể xác trong thai kỳ (%)	Số phụ nữ từng mang thai (N)
Thấp hơn	4,5	1.194
Trung bình	3,2	2.130
Cao hơn	2,8	1.905
Tình trạng khuyết tật		
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)		
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	1,9	2.556
Gặp một vài khó khăn	4,7	2.229
Gặp nhiều khó khăn	4,8	431
Không thể làm được	(0,0)	20
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)		
Không có khuyết tật	2,9	3.701
Có khuyết tật	4,4	1.535
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)		

Bảng 4.5. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo từng bị bạo lực thể xác từ chồng/ bạn tình trong thai kỳ, trong số phụ nữ từng mang thai, Việt Nam 2019

	Từng bị bạo lực thể xác trong thai kỳ (%)	Số phụ nữ từng mang thai (N)
Không có khuyết tật	3,2	4.785
Có khuyết tật	4,6	451

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số ,

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.6. Đặc điểm bạo lực xảy ra trong thai kỳ theo trả lời của phụ nữ đã từng mang thai, Việt Nam 2019

	Phụ nữ từng mang thai		Phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ					Phụ nữ từng bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người			Tổng số phụ nữ bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người (N)
	Từng bị đánh trong g thai kỳ (%)	Tổng số phụ nữ từng mang thai (N)	Bị đâm hoặc đá vào bụng (%)	Bị cha đưa trẻ đánh trong thai kỳ gần đây nhất (%)	Chung sống với người đánh đập mình trong thai kỳ (%)	Từng bị người này đánh đập trước khi mang thai (%)	Tổng số phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ (N)	Bị đánh thậm tệ hơn trong thai kỳ (%)	Bị đánh như mọi khi ((%)	Bị đánh ít hơn (%)	
Tổng mẫu	3,4	5.236	18,2	97,9	92,3	81,7	186	11,8	21,4	65,3	156
Thành thị - Nông thôn											
Thành thị	2,5	2.133	20,8	95,5	77,8	81,9	59	13,9	27,0	59,1	49
Nông thôn	3,8	3.103	17,5	98,6	96,8	81,6	27	11,2	19,7	67,2	107
Vùng											
Trung du và miền núi phía Bắc	2,4	774	(6,0)	(100,0)	(94,0)	(77,9)	20	(14,5)	(18,4)	(67,1)	17
Đồng bằng sông Hồng	4,4	1.110	18,2	93,4	97,1	81,6	43	5,1	17,9	72,5	35

Bảng 4.6. Đặc điểm bạo lực xảy ra trong thai kỳ theo trả lời của phụ nữ đã từng mang thai, Việt Nam 2019

	Phụ nữ từng mang thai		Phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ					Phụ nữ từng bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người			Tổng số phụ nữ bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người (N)
	Từng bị đánh trong g thai kỳ (%)	Tổng số phụ nữ từng mang thai (N)	Bị đâm hoặc đá vào bụng (%)	Bị cha đưa trẻ đánh trong thai kỳ gần đây nhất (%)	Chung sống với người đánh đập mình trong thai kỳ (%)	Từng bị người này đánh đập trước khi mang thai (%)	Tổng số phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ (N)	Bị đánh thậm tệ hơn trong thai kỳ (%)	Bị đánh như mọi khi ((%)	Bị đánh ít hơn (%)	
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	3,8	1.026	16,4	100,0	94,8	80,0	43	7,7	29,8	62,6	38
Tây Nguyên	6,9	528	12,7	98,8	93,4	81,0	38	6,4	35,9	57,7	31
Đông Nam bộ	2,4	867	3,8	(96,1)	(59,4)	(79,5)	21	(29,1)	(5,9)	(65,0)	16
Đồng bằng sông Cửu Long	2,1	931	(2,0)	(10,0)	(10,0)	(90,4)	21	(24,6)	(1,8)	(58,7)	19
Tôn giáo											
Không tôn giáo	3,2	456	17,9	97,0	92,9	78,9	142	12,3	23,7	62,1	116
Phật giáo	3,4	563	(1,3)	(10,0)	(10,0)	(90,0)	21	(0,0)	(1,9)	(81,1)	18

Bảng 4.6. Đặc điểm bạo lực xảy ra trong thai kỳ theo trả lời của phụ nữ đã từng mang thai, Việt Nam 2019

	Phụ nữ từng mang thai		Phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ					Phụ nữ từng bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người			Tổng số phụ nữ bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người (N)
	Từng bị đánh trong g thai kỳ (%)	Tổng số phụ nữ từng mang thai (N)	Bị đâm hoặc đá vào bụng (%)	Bị cha đưa trẻ đánh trong thai kỳ gần đây nhất (%)	Chung sống với người đánh đập mình trong thai kỳ (%)	Từng bị người này đánh đập trước khi mang thai (%)	Tổng số phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ (N)	Bị đánh thậm tệ hơn trong thai kỳ (%)	Bị đánh như mọi khi ((%)	Bị đánh ít hơn (%)	
Công giáo	5,5	434	(2,5,4)	(10,0,0)	(81,5)	(89,8)	2	(16,6)	(1,3,8)	(69,6)	19
Tin lành	0,0	48	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	1	(0,0)	(0,0)	(0,0)	1
Phật giáo Hòa Hảo	0,0	52	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0
Khác	1,5	83	(0,0)	(10,0,0)	(10,0,0)	(10,0,0)	2	(66,4)	(0,0)	(33,6)	2
Trình độ học vấn của người trả lời											
Không đi học	3,9	916	17,6	100,0	95,3	83,1	5	8,6	23,0	68,5	46
Tiểu học	4,2	89	1,7	96,9	86,4	88,7	4	11,3	13,0	75,7	41

Bảng 4.6. Đặc điểm bạo lực xảy ra trong thai kỳ theo trả lời của phụ nữ đã từng mang thai, Việt Nam 2019

	Phụ nữ từng mang thai		Phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ					Phụ nữ từng bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người			Tổng số phụ nữ bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người (N)
	Từng bị đánh trong g thai kỳ (%)	Tổng số phụ nữ từng mang thai (N)	Bị đâm hoặc đá vào bụng (%)	Bị cha đưa trẻ đánh trong thai kỳ gần đây nhất (%)	Chung sống với người đánh đập mình trong thai kỳ (%)	Từng bị người này đánh đập trước khi mang thai (%)	Tổng số phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ (N)	Bị đánh thậm tệ hơn trong thai kỳ (%)	Bị đánh như mọi khi ((%)	Bị đánh ít hơn (%)	
Trung học cơ sở	3,9	1.454	14,9	95,4	93,9	76,5	52	12,0	26,1	61,9	42
Trung học phổ thông	2,0	910	(25,3)	(100,0)	(100,0)	(83,4)	21	(11,0)	(27,9)	(47,0)	17
Cao đẳng	2,5	175	(0,0)	(100,0)	(71,8)	(71,8)	3	(74,7)	(25,3)	(0,0)	2
Đại học và sau đại học	1,4	573	(26,1)	(96,5)	(100,0)	(67,9)	11	(0,0)	(25,0)	(75,0)	8
Khác	(0,0)	19	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0
Dân tộc											
Kinh	3,5	4.338	18,6	97,6	91,2	79,9	149	12,1	22,4	63,9	122

Bảng 4.6. Đặc điểm bạo lực xảy ra trong thai kỳ theo trả lời của phụ nữ đã từng mang thai, Việt Nam 2019

	Phụ nữ từng mang thai		Phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ				Phụ nữ từng bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người				Tổng số phụ nữ bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người (N)
	Từng bị đánh trong g thai kỳ (%)	Tổng số phụ nữ từng mang thai (N)	Bị đâm hoặc đá vào bụng (%)	Bị cha đưa trẻ đánh trong thai kỳ gần đây nhất (%)	Chung sống với người đánh đập mình trong thai kỳ (%)	Từng bị người này đánh đập trước khi mang thai (%)	Tổng số phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ (N)	Bị đánh thậm tệ hơn trong thai kỳ (%)	Bị đánh như mọi khi ((%)	Bị đánh ít hơn (%)	
Tày	0,6	127	(0,0)	(100,0)	(100,0)	(100,0)	2	(100,0)	(0,0)	(0,0)	2
Thái	0,0	155	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	1	(0,0)	(0,0)	(0,0)	1
Mường	0,0	62	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0
Khmer	1,7	103	(0,0)	(100,0)	(100,0)	(100,0)	3	(0,0)	(32,8)	(67,2)	3
Hoa	0,0	25	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0
Nùng	6,0	65	(14,2)	(100,0)	(100,0)	(100,0)	6	(0,0)	(36,1)	(63,9)	6
Mông	3,7	33	(0,0)	(100,0)	(100,0)	(100,0)	1	(0,0)	(0,0)	(100,0)	1
Dao	2,2	50	(79,8)	(100,0)	(100,0)	(100,0)	2	(0,0)	(79,8)	(20,2)	2
Khác	5,5	277	(15,8)	(100,0)	(100,0)	(90,4)	22	(12,1)	(6,1)	(81,8)	19
Nhóm tuổi của người trả lời											
15-19	(0,0)	21	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	1	(0,0)	(0,0)	(0,0)	1

Bảng 4.6. Đặc điểm bạo lực xảy ra trong thai kỳ theo trả lời của phụ nữ đã từng mang thai, Việt Nam 2019

	Phụ nữ từng mang thai		Phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ				Phụ nữ từng bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người			Tổng số phụ nữ bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người (N)	
	Từng bị đánh trong g thai kỳ (%)	Tổng số phụ nữ từng mang thai (N)	Bị đâm hoặc đá vào bụng (%)	Bị cha đưa trẻ đánh trong thai kỳ gần đây nhất (%)	Chung sống với người đánh đập mình trong thai kỳ (%)	Từng bị người này đánh đập trước khi mang thai (%)	Tổng số phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ (N)	Bị đánh thậm tệ hơn trong thai kỳ (%)	Bị đánh như mọi khi ((%)		Bị đánh ít hơn (%)
20-24	5,1	187	(0,0)	(100,0)	(100,0)	(44,0)	6	(9,7)	(0,0)	(90,3)	4
25-29	3,0	547	(10,1)	(100,0)	(100,0)	(78,9)	21	(17,5)	(31,4)	(51,2)	17
30-34	2,5	787	(16,1)	(100,0)	(97,3)	(91,1)	23	(14,1)	(4,4)	(82,4)	21
35-39	2,9	846	3,2	96,8	91,7	76,6	28	(12,6)	(13,4)	(74,0)	21
40-44	3,0	755	9,1	99,0	95,4	79,6	30	(13,4)	(33,6)	(53,0)	24
45-49	3,8	761	6,7	102,9	93,1	91,2	34	11,2	22,5	66,3	33
50-54	2,5	703	(23,2)	(80,5)	(88,5)	(63,3)	21	(9,5)	(25,3)	(65,1)	16
55-64	5,1	629	(48,5)	(100,0)	(84,7)	(95,0)	22	(9,4)	(24,2)	(60,7)	19

Chỉ số tài sản hộ gia đình

Bảng 4.6. Đặc điểm bạo lực xảy ra trong thai kỳ theo trả lời của phụ nữ đã từng mang thai, Việt Nam 2019

	Phụ nữ từng mang thai		Phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ					Phụ nữ từng bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người			Tổng số phụ nữ bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người (N)
	Từng bị đánh trong g thai kỳ (%)	Tổng số phụ nữ từng mang thai (N)	Bị đâm hoặc đá vào bụng (%)	Bị cha đưa trẻ đánh trong thai kỳ gần đây nhất (%)	Chung sống với người đánh đập mình trong thai kỳ (%)	Từng bị người này đánh đập trước khi mang thai (%)	Tổng số phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ (N)	Bị đánh thậm tệ hơn trong thai kỳ (%)	Bị đánh như mọi khi ((%)	Bị đánh ít hơn (%)	
Thấp hơn	4,5	1.194	24,1	100,0	92,9	84,3	64	12,8	25,8	61,4	54
Trung bình	3,2	2.130	14,6	97,2	94,1	80,5	72	18,2	19,5	62,4	61
Cao hơn	2,8	1.905	17,3	96,6	89,6	80,7	50	2,8	19,5	73,0	41

Tình trạng khuyết tật

Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	1,9	2.556	8,6	99,5	89,5	82,0	58	9,2	12,6	78,2	47
Gặp một vài khó khăn	4,7	2.229	19,6	99,3	93,3	81,8	105	14,5	24,1	59,0	89
Gặp nhiều khó khăn	4,8	431	(32,0)	(87,9)	(94,0)	(80,6)	23	(4,8)	(27,4)	(67,8)	20
Không thể làm được	(0,0)	20	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0

Bảng 4.6. Đặc điểm bạo lực xảy ra trong thai kỳ theo trả lời của phụ nữ đã từng mang thai, Việt Nam 2019

Phụ nữ từng mang thai		Phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ					Phụ nữ từng bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người				Tổng số phụ nữ bị đánh trước và trong thai kỳ bởi cùng một người (N)
Từng bị đánh trong g thai kỳ (%)	Tổng số phụ nữ mang thai (N)	Bị đâm hoặc đá vào bụng (%)	Bị cha đưa trẻ đánh trong thai kỳ gần đây nhất (%)	Chung sống với người đánh đập mình trong thai kỳ (%)	Từng bị người này đánh đập trước khi mang thai (%)	Tổng số phụ nữ từng bị đánh trong thai kỳ (N)	Bị đánh thậm tệ hơn trong thai kỳ (%)	Bị đánh như mọi khi ((%)	Bị đánh ít hơn (%)		
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)											
Không có khuyết tật	2,9	3.701	12,3	99,1	87,9	75,0	108	13,3	15,1	71,6	85
Có khuyết tật	4,4	1.535	26,4	95,0	97,5	89,9	78	10,1	28,8	58,1	71
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)											
Không có khuyết tật	3,2	4.785	16,1	98,8	91,6	81,4	163	12,9	20,5	64,9	136
Có khuyết tật	4,6	451	(32,0)	(87,9)	(94,0)	(80,6)	23	(4,8)	(27,4)	(67,8)	20

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số ,

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.7. Tỷ lệ phổ biến các hành vi bạo lực tình dục cụ thể do chồng/bạn tình gây ra theo trả lời của phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, Việt Nam 2018

	Thành thị (N=2.303)		Nông thôn (N=3.250)		Tổng mẫu (N=5.553)	
	Đã từng xảy ra (%)	Xảy ra trong 12 tháng qua (%)	Đã từng xảy ra (%)	Xảy ra trong 12 tháng qua (%)	Đã từng xảy ra (%)	Xảy ra trong 12 tháng qua (%)
Dùng vũ lực ép quan hệ tình dục khi chị ấy không mong muốn	7,3	3,2	10,7	4,4	9,6	4,0
Từng phải có quan hệ tình dục dù không muốn vì chị ấy sợ anh ta có thể gây bạo lực nếu chị ấy từ chối	6,0	2,5	8,6	3,9	7,8	3,4
Bị ép thực hiện những hành vi tình dục mà chị ấy cảm thấy nhục nhã hoặc bị hạ thấp	0,9	0,2	1,3	0,5	1,2	0,4
Ít nhất một hành vi bạo lực tình dục	10,6	4,6	14,6	6,2	13,3	5,7

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số .

Bảng 4.8. Tỷ lệ phổ biến hành vi bạo lực tình dục cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong 12 tháng qua phân bố theo tần suất của các hành vi này, Việt Nam 2019

	Thành thị (N=2.303)			Nông thôn (N=3.250)			Tổng mẫu (N=5.553)					
	Xảy ra trong 12 tháng qua (%)	Một lần (%)	Vài lần (%)	Nhiều lần (%)	Xảy ra trong 12 tháng qua (%)	Một lần (%)	Vài lần (%)	Nhiều lần (%)	Xảy ra trong 12 tháng qua (%)	Một lần (%)	Vài lần (%)	Nhiều lần (%)
Dùng vũ lực ép quan hệ tình dục khi chị em không mong muốn	3,2	3,6	83,8	12,6	4,4	15,5	66,9	17,6	4,0	12,4	71,3	16,3
Từng phải có quan hệ tình dục dù không muốn vì chị em sợ anh ta có thể gây ra bạo lực nếu chị em từ chối	2,5	15,1	75,2	9,6	3,9	11,1	76,9	11,9	3,4	12,1	76,5	11,4
Bị ép làm thực hiện những hành vi tình dục mà chị em	0,2	(0,0)	(89,1)	(10,9)	0,5	(17,7)	(65,5)	(16,8)	0,4	(14,4)	(69,9)	(15,7)

cảm thấy nhọc
nhã hoặc bị hạ
thấp

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.9. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phổ biến trong đời (%)	Tỷ lệ phổ biến trong 12 tháng qua (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
Tổng mẫu	47,0	19,3	5.553
Thành thị - Nông thôn			
Thành thị	41,4	16,0	2.303
Nông thôn	49,7	20,9	3.250
Vùng			
Trung du và miền thôn bạn tin	40,9	16,4	805
Đ05g bdu và miền th	66,9	27,5	1.156
Duyên hu và miền thôn bạn tình	51,9	21,8	1.078
Tây Nguyên	56,4	24,0	561
Đông Nam bà	30,0	10,8	970
Đ70g bam bà miền thôn b	33,2	14,4	983
Tôn giáo			
Không tôn giáo	49,3	20,5	4.297
Phật giáo	37,8	12,9	592
Công giáo	44,6	19,5	470

Bảng 4.9. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phổ biến trong đời (%)	Tỷ lệ phổ biến trong 12 tháng qua (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
Tin lành	31,1	12,8	54
Phật giáo Hòa Hảo	5,8	5,8	52
Khác	39,8	13,3	88
Trình độ học vấn của người trả lời			
Không đi học	43,5	18,6	936
Tiểu học	46,5	20,1	1.231
Trung học cơ sở	54,2	20,0	1.543
Trung học phổ thông	43,7	18,8	994
Cao đẳng	42,7	17,8	200
Đại học và sau đại học	39,8	18,0	628
Khác	(37,4)	(25,9)	21
Dân tộc			
Kinh	47,7	19,2	4.596
Tày	38,5	7,5	135
Thái	42,0	17,2	160

Bảng 4.9. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phổ biến trong đời (%)	Tỷ lệ phổ biến trong 12 tháng qua (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
Mường	35,2	18,8	66
Khmer	40,3	10,0	108
Hoa	35,0	9,4	28
Nùng	56,3	34,9	71
Mông	21,9	5,8	36
Dao	30,5	26,4	54
Khác	53,0	30,5	298
Nhóm tuổi của người trả lời			
15-19	22,5	12,9	96
20-24	35,1	22,3	276
25-29	44,0	26,2	604
30-34	47,2	23,9	809
35-39	47,3	19,5	860
40-44	47,2	21,8	767
45-49	51,5	16,9	777

Bảng 4.9. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phổ biến trong đời (%)	Tỷ lệ phổ biến trong 12 tháng qua (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
50-54	50,6	14,5	721
55-64	49,5	14,4	643
Nhóm tuổi của người trả lời (để so sánh với năm 2010)			
15-17	18,7	12,2	54
18-24	33,9	21,0	318
25-29	44,0	26,2	604
30-34	47,2	23,9	809
35-39	47,3	19,5	860
40-44	47,2	21,8	767
45-49	51,5	16,9	777
50-54	50,6	14,5	721
55-60	50,0	14,9	549
61-64	46,4	11,8	94
Chỉ số tài sản gia đình			
Thấp hơn	43,2	21,2	1.274

Bảng 4.9. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phổ biến trong đời (%)	Tỷ lệ phổ biến trong 12 tháng qua (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
Trung bình	45,7	17,6	2.260
Cao hơn	50,5	20,0	2.012

Tình trạng khuyết tật

Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	41,1	16,8	2.754
Gặp một vài khó khăn	52,1	22,0	2.335
Gặp nhiều khó khăn	55,7	20,8	444
Không thể làm được	(19,2)	(2,8)	20

Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Không có khuyết tật	43,5	18,0	3.960
Có khuyết tật	54,9	22,3	1.593

Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Bảng 4.9. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phổ biến trong đời (%)	Tỷ lệ phổ biến trong 12 tháng qua (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
Không có khuyết tật	46,2	19,2	5.089
Có khuyết tật	54,5	20,3	464

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.10. Tỷ lệ phổ biến hành vi bạo lực tinh thần cụ thể do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và hiện thời và tần suất các hành vi này trong 12 tháng qua, theo trả lời của phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Trong số các phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình (N=5.553)		Tần suất các hành vi bạo lực trong 12 tháng qua		
	Tỷ lệ phổ biến trong đời (%)	Tỷ lệ phổ biến trong 12 tháng qua (%)	Một lần (%)	Vài lần (%)	Nhiều lần (%)
Sỉ nhục chị hoặc làm cho chị cảm thấy tồi tệ	25,0	9,9	14,3	63,7	22,0
Coi thường hoặc làm chị bẽ mặt	10,9	4,5	15,1	58,9	25,9
Đe dọa hoặc dọa nạt	38,7	15,0	18,9	67,4	13,6
Hăm dọa đánh đập chị hoặc đánh đập người chị yêu quý	15,3	4,6	17,4	60,4	22,2

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:				Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Tổng mẫu	8,6	2,1	11,2	17,0	6,7	3,7	27,3	72,7	14,7	10,0	2,5	5.553
Thành thị - Nông thôn												
Thành thị	9,0	1,7	10,9	17,6	6,0	2,0	25,6	74,4	13,6	9,4	2,6	2.303
Nông thôn	8,4	2,3	11,3	16,7	7,0	4,5	28,1	71,9	15,2	10,4	2,5	3.250
Vùng												
Trung du và miền núi phía Bắc	6,9	2,5	1,0	12,6	5,6	6,9	2,5	74,2	14,2	9,5	2,0	805
Đồng bằng sông Hồng	6,7	1,2	8,7	16,3	4,7	1,5	23,8	76,2	14,6	7,7	1,5	1.156
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	10,9	3,4	13,2	19,8	7,0	6,4	32,6	67,4	17,3	11,4	3,9	1.078

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:				Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Tây Nguyên	15,1	3,4	17,6	25,7	10,0	4,2	36,3	63,7	15,9	15,1	5,3	561
Đông Nam bộ	9,3	2,2	11,3	18,3	9,0	2,5	28,1	72,0	14,5	10,5	3,1	970
Đồng bằng sông Cửu Long	7,5	1,2	11,0	14,4	6,5	2,1	23,7	76,3	12,2	10,0	1,5	983
Tôn giáo												
Không tôn giáo	8,0	2,2	10,5	16,8	6,1	3,7	26,5	73,5	14,6	9,4	2,5	4.297
Phật giáo	10,7	1,6	11,7	16,1	7,6	3,1	27,5	72,5	14,4	10,1	3,0	592
Công giáo	11,4	2,4	15,5	19,3	10,3	4,2	32,3	67,7	14,6	14,4	3,2	470
Tin lành	17,4	2,6	27,3	30,8	15,0	17,4	51,8	48,2	16,7	33,1	2,1	54
Phật giáo Hòa Hảo	2,9	0,0	6,3	8,0	1,2	0,0	12,7	87,3	7,0	5,7	0,0	52
Khác	11,0	0,7	12,7	19,8	7,6	0,7	35,1	64,9	26,1	7,1	1,9	88

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:				Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Trình độ học vấn của người trả lời												
Không đi học	10,3	2,9	11,9	14,6	9,2	6,0	30,0	70,0	14,5	13,3	2,2	936
Tiểu học	9,2	2,9	12,1	14,2	6,1	4,3	26,4	73,6	14,3	8,9	3,2	1.231
Trung học cơ sở	8,2	2,3	10,7	19,3	6,8	4,3	27,3	72,7	14,8	9,0	3,5	1.543
Trung học phổ thông	8,2	1,0	11,8	18,7	5,5	1,9	28,2	71,9	15,6	11,2	1,3	994
Cao đẳng	8,8	0,6	12,7	21,5	7,1	0,3	29,4	70,6	16,5	10,7	2,2	200
Đại học và sau đại học	6,4	0,6	8,3	16,7	5,3	0,9	23,0	77,0	13,6	8,3	1,1	628
Khác	13,3	1,9	1,9	3,0	1,9	4,4	15,7	(84,3)	(10,8)	(3,0)	(1,9)	21
Dân tộc												

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)		
Kinh	8,3	2,0	10,7	16,7	6,1	2,8	26,0	74,0	14,2	9,4	2,3	4.596	
Tày	5,5	0,3	13,7	19,5	10,1	11,0	35,4	64,6	15,6	18,7	1,2	135	
Thái	3,8	1,1	6,4	8,1	2,3	5,8	18,2	81,8	11,6	6,6	0,0	160	
Mường	10,2	0,0	4,4	9,4	10,0	4,8	23,5	76,5	16,1	3,8	3,6	66	
Khmer	8,5	0,5	4,2	13,6	7,4	2,9	21,9	78,1	12,3	8,3	1,3	108	
Hoa	19,6	0,0	21,4	20,2	15,6	0,0	29,4	71,7	12,6	0,7	15,0	28	
Nùng	7,6	4,5	6,0	10,5	3,3	4,6	18,6	81,4	12,6	1,9	4,2	71	
Mông	15,2	8,9	23,2	16,0	8,0	34,5	54,7	45,3	30,5	17,5	6,6	36	
Dao	8,5	4,8	30,8	13,6	10,1	16,9	51,3	48,7	28,4	20,5	2,3	54	
Khác	15,8	4,5	20,4	30,6	14,5	8,4	47,5	52,5	21,4	20,4	5,7	298	

Nhóm tuổi của người trả lời

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:				Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
15-19	10,2	0,0	30,0	53,0	16,0	3,7	64,3	35,7	32,0	29,9	2,3	96
20-24	12,4	1,7	19,7	35,2	13,3	4,7	45,4	54,6	22,5	16,5	6,3	276
25-29	5,8	1,0	13,3	24,1	5,3	4,0	31,2	68,8	16,9	12,6	1,7	604
30-34	8,4	1,6	10,6	17,8	7,6	3,2	28,0	72,0	16,6	8,4	3,0	809
35-39	9,4	1,5	12,0	16,0	6,1	4,1	27,2	72,8	15,0	9,8	2,4	860
40-44	9,1	2,0	11,2	13,2	5,9	3,9	24,8	75,3	14,0	8,0	2,7	767
45-49	8,7	3,1	10,5	12,8	5,6	4,0	25,0	75,1	14,9	7,0	3,0	777
50-54	9,6	3,4	7,4	12,0	5,2	4,0	22,4	77,7	11,5	8,6	2,2	721
55-64	6,8	2,4	7,2	11,0	6,3	2,4	19,6	80,5	8,4	10,2	1,0	643

Nhóm tuổi của người trả lời (để so sánh với năm 2010)

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:				Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
15-17	6,7	0,0	38,1	65,5	22,6	6,7	80,3	19,7	40,5	36,6	3,1	54
18-24	12,8	1,4	19,8	35,6	12,5	4,0	45,3	54,7	22,4	17,3	5,5	318
25-29	5,8	1,0	13,3	24,1	5,3	4,0	31,2	68,8	16,9	12,6	1,7	604
30-34	8,4	1,6	10,6	17,8	7,6	3,2	28,0	72,0	16,6	8,4	3,0	809
35-39	9,4	1,5	12,0	16,0	6,1	4,1	27,2	72,8	15,0	9,8	2,4	860
40-44	9,1	2,0	11,2	13,2	5,9	3,9	24,7	75,3	14,0	8,0	2,7	767
45-49	8,7	3,1	10,5	12,8	5,6	4,0	24,9	75,1	14,9	7,0	3,0	777
50-54	9,6	3,4	7,4	12,0	5,2	4,0	22,3	77,7	11,5	8,6	2,2	721
55-60	7,3	2,6	7,0	10,8	6,0	2,8	19,2	80,8	7,9	10,2	1,1	549
61-64	3,9	1,1	8,2	11,9	8,1	0,2	21,7	78,3	11,3	10,0	0,4	94

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:				Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Chỉ số tài sản hộ gia đình												
Thấp hơn	10,1	3,7	13,9	18,4	8,6	6,7	32,7	67,3	16,6	12,7	3,3	1.274
Trung bình	8,5	2,3	10,6	16,5	6,8	4,1	26,7	73,3	14,1	10,0	2,6	2.260
Cao hơn	7,9	0,9	10,3	16,7	5,3	1,5	24,7	75,3	14,2	8,4	2,0	2.012
Tình trạng khuyết tật												
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)												
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	7,2	1,2	9,5	16,2	5,2	2,3	24,1	76,0	13,8	8,2	2,0	2.754

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:				Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Gặp một vài khó khăn	9,9	2,6	12,9	17,8	7,7	5,1	29,7	70,3	14,9	11,6	3,2	2.335
Gặp nhiều khó khăn	10,8	4,8	12,9	17,8	9,5	4,7	34,4	65,6	19,0	12,8	2,6	444
Không thể làm được	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,1	7,1	(92,9)	(7,1)	(0,0)	(0,0)	20
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)												
Không có khuyết tật	7,7	1,4	10,3	16,9	5,9	2,8	25,7	74,3	14,6	8,9	2,2	3.960
Có khuyết tật	10,9	3,8	13,2	17,3	8,4	5,8	30,9	69,1	14,9	12,7	3,3	1.593
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)												

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:				Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Không có khuyết tật	8,5	1,9	11,1	17,0	6,4	3,6	26,7	73,3	14,3	9,8	2,5	5.089
Có khuyết tật	10,5	4,6	12,5	17,2	9,2	4,8	33,5	66,5	18,6	12,4	2,5	464
Theo trải nghiệm bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra*												
Không bị bạo lực	4,4	0,4	7,4	11,8	3,5	2,8	19,4	80,6	12,1	6,6	0,7	3.757
Bị bạo lực tình dục và/hoặc thể xác	17,5	5,7	19,2	28,1	13,4	5,5	44,0	56,0	20,2	17,4	6,4	1.791
Theo loại bạo lực*												
Chỉ bị bạo lực thể xác	15,2	4,1	15,6	22,3	10,2	4,1	38,9	61,1	20,3	14,8	3,8	1.095

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:				Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Chỉ bị bạo lực tình dục	12,5	1,3	15,7	28,9	9,8	6,5	41,4	58,6	22,1	15,4	3,9	320
Bị cả bạo lực tình dục và thể xác	27,8	13,2	31,5	42,3	24,8	8,4	59,2	40,8	18,2	25,8	15,2	376

* Lưu ý rằng các câu hỏi về hành vi kiểm soát được đặt ra chỉ đối với chồng/ bạn tình hiện tại và gần đây nhất trong khi đối với một số phụ nữ, các câu trả lời liên quan đến trải nghiệm về bạo lực thể xác hoặc tình dục là về chồng/ bạn tình trước đây (vì vậy, kết quả hiển thị trong bảng phần nào có sự thiên lệch theo chiều hướng đánh giá thấp mối tương quan giữa hành vi kiểm soát và bạo lực thể xác hoặc tình dục).

** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.11.a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình phải chịu hành vi kiểm soát cụ thể bởi chồng/ bạn tình trong đời, Việt Nam 2019

Tỷ lệ phụ nữ báo cáo rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:				
Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với đàn ông khác (%)	Thờ ơ ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Tổng mẫu	3,8	0,8	6,8	6,4	2,9	1,6	12,9	87,1	7,1	4,8	1,1	5.553
Thành thị - Nông thôn												
Thành thị	3,7	0,3	6,1	7,2	3,0	0,7	11,6	88,4	,8	,9	,9	2.303
Nông thôn	3,9	1,0	7,1	6,0	2,9	2,1	13,5	86,5	,7	,7	,1	3.250
Vùng												

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thờ ơ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Trung du và miền núi phía Bắc	3,1	0,9	5,0	3,8	2,0	1,6	10,9	89,1	8,0	2,0	0,9	805
Đồng bằng sông Hồng	2,9	0,2	4,7	5,5	1,9	0,7	9,3	90,7	4,7	4,3	0,3	1.156
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	5,2	1,8	9,1	7,4	2,8	3,2	16,0	84,0	8,4	5,9	1,8	1.078
Tây Nguyên	5,8	1,4	12,0	11,9	4,6	1,2	19,2	80,8	9,5	7,6	2,2	561
Đông Nam bộ	4,0	0,6	5,8	7,9	4,3	1,0	12,9	87,2	6,6	4,3	1,9	970

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với đàn ông khác (%)	Thờn g nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Đồng bằng sông Cửu Long	3,1	0,3	7,5	5,5	3,4	1,6	13,4	86,6	7,5	5,6	0,3	983
Tôn giáo												
Không tôn giáo	3,3	0,8	6,4	6,2	2,8	1,5	12,2	87,8	6,9	4,3	1,0	4.297
Phật giáo	5,1	0,6	7,6	6,1	2,6	2,3	13,5	86,6	6,6	5,5	1,4	592
Công giáo	6,0	0,7	9,1	8,8	5,1	2,0	17,3	82,7	7,9	7,5	1,9	470
Tin lành	12,3	0,8	18,4	13,1	7,9	4,7	30,2	69,8	11,4	18,9	0,0	54

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với đàn ông khác (%)	Thờ ơ ngò về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Phật giáo Hòa Hảo	0,0	0,0	4,0	2,9	0,0	0,0	6,9	93,1	6,9	0,0	,0	52
Khác	5,8	0,0	7,6	5,8	0,0	0,0	16,4	83,6	13,7	2,7	,0	88
Trình độ học vấn của người trả lời												
Không đi học	4,4	1,2	7,3	5,4	3,9	2,1	15,3	84,7	9,3	5,1	0,9	936
Tiểu học	4,9	1,0	7,7	6,1	3,3	2,4	13,6	86,4	6,6	5,2	1,8	1.231
Trung học cơ sở	3,7	0,8	6,3	7,5	2,7	1,8	12,3	87,7	6,5	4,6	1,2	1.543

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với đàn ông khác (%)	Thờn g nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Trung học phổ thông	3,3	0,5	7,4	7,1	2,4	0,7	13,1	86,9	7,4	4,9	0,7	994
Cao đẳng	2,1	0,0	7,0	5,3	2,9	0,3	12,6	87,4	8,1	4,5	0,0	200
Đại học và sau đại học	2,2	0,1	4,4	5,1	1,9	0,5	8,7	91,3	4,9	3,6	0,2	628
Khác	1,9	1,9	1,9	3,0	1,9	0,0	4,9	(95,1)	(3,0)	(0,0)	(1,9)	21
Dân tộc												
Kinh	3,6	0,7	6,5	6,0	2,6	1,4	12,0	88,0	6,4	4,7	0,9	4.596
Tày	2,0	0,0	5,3	4,5	1,3	0,8	9,6	90,4	6,7	2,9	0,0	135

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với đàn ông khác (%)	Thờn g nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Thái	0,5	1,1	2,8	5,1	0,3	3,2	10,7	89,3	8,7	2,0	0,0	160
Mường	1,0	0,0	4,4	1,9	4,8	4,0	7,4	92,6	3,6	1,9	1,9	66
Khmer	2,8	0,0	2,0	7,4	4,2	2,1	9,8	90,2	4,8	4,2	0,8	108
Hoa	11,3	0,0	8,1	11,9	8,1	0,0	15,6	85,0	7,0	0,0	8,1	28
Nùng	6,8	3,3	4,5	8,1	1,7	0,8	12,4	87,6	7,9	1,2	3,3	71
Mông	4,8	0,0	13,0	0,0	1,5	9,4	25,6	74,4	24,1	1,5	0,0	36
Dao	8,5	0,4	14,1	6,5	7,1	5,0	32,0	68,0	23,5	8,1	0,4	54
Khác	9,1	2,6	15,5	15,8	8,2	2,7	27,5	72,5	13,4	10,5	3,5	298

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với đàn ông khác (%)	Thờn g nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Nhóm tuổi của người trả lời												
15-19	8,1	0,0	19,9	33,2	9,0	2,4	38,2	61,8	14,7	22,9	0,6	96
20-24	7,0	0,5	12,5	17,4	5,8	1,7	24,5	75,5	12,8	8,3	3,4	276
25-29	3,1	0,5	8,4	9,6	2,8	2,6	16,4	83,6	8,7	7,2	0,5	604
30-34	4,7	0,8	6,9	6,9	4,0	1,6	14,0	86,0	,3	,3	,4	809
35-39	3,6	0,6	6,8	6,1	2,6	1,5	12,2	87,8	,3	,3	,6	860

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với đàn ông khác (%)	Thờn g nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
40-44	3,5	0,9	6,2	3,7	2,2	2,3	10,8	89,2	6,1	3,7	1,0	767
45-49	3,2	1,4	7,2	4,4	2,7	1,0	11,4	88,6	6,8	3,0	1,7	777
50-54	3,7	0,9	4,3	4,2	2,3	1,8	9,8	90,3	5,5	3,1	1,2	721
55-64	2,7	0,5	3,6	1,5	1,7	0,5	7,3	92,7	4,4	2,9	0,0	643
Nhóm tuổi của người trả lời (để so sánh với năm 2010)												
15-17	5,5	0,0	21,7	44,2	15,4	4,3	51,7	48,3	21,7	29,9	0,0	54
18-24	7,7	0,4	13,3	17,8	5,1	1,5	24,0	76,0	11,7	9,2	3,1	318

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với đàn ông khác (%)	Thờn g nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)		
25-29	3,1	0,5	8,4	9,6	2,8	2,6	16,4	83,6	8,7	7,2	0,5	604	
30-34	4,7	0,8	6,9	6,9	4,0	1,6	14,0	86,0	8,3	4,3	1,4	809	
35-39	3,6	0,6	6,8	6,1	2,6	1,5	12,2	87,8	6,3	5,3	0,6	860	
40-44	3,5	0,9	6,2	3,7	2,2	2,3	10,8	89,2	6,1	3,7	1,0	767	
45-49	3,2	1,4	7,2	4,4	2,7	1,0	11,4	88,6	6,8	3,0	1,7	777	
50-54	3,8	0,9	4,3	4,2	2,3	1,8	9,7	90,3	5,5	3,1	1,2	721	
55-60	3,2	0,6	3,7	1,2	1,9	0,6	7,3	92,7	3,9	3,4	0,0	549	
61-64	0,0	0,0	3,2	3,1	1,0	0,0	7,3	92,7	7,3	0,0	0,0	94	

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình/đề (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thường nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Chỉ số tài sản hộ gia đình												
Thấp hơn	5,4	1,6	9,4	8,1	3,5	2,7	17,5	82,5	9,6	6,4	1,5	1.274
Trung bình	3,4	0,7	6,1	6,1	3,0	1,7	12,5	87,5	7,3	4,1	1,1	2.260
Cao hơn	3,3	0,3	6,1	5,7	2,4	0,8	10,5	89,5	5,2	4,5	0,8	2.012

Tình trạng khuyết tật

Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình/đề (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thờ ơ/ lơ đãng về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	3,2	0,5	5,6	6,1	2,4	0,9	11,0	89,0	6,1	4,2	0,7	2.754
Gặp một vài khó khăn	4,0	1,0	8,1	7,1	3,3	2,3	14,6	85,4	8,0	5,3	1,4	2.335
Gặp nhiều khó khăn	6,5	1,6	7,8	5,4	4,4	1,9	15,4	84,6	8,3	5,6	1,5	444
Không thể làm được	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	(100)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	20

Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thờ ơ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Không có khuyết tật	3,2	0,5	5,9	6,4	2,7	1,2	11,9	88,1	6,8	4,4	0,7	3.960
Có khuyết tật	5,2	1,5	8,8	6,5	3,5	2,6	15,1	84,9	7,7	5,7	1,8	1.593
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)												
Không có khuyết tật	3,6	0,7	6,8	6,5	2,8	1,6	12,7	87,3	7,0	4,7	1,0	5.089
Có khuyết tật	6,3	1,6	7,5	5,2	4,2	1,9	14,9	85,1	8,0	5,4	1,5	464

Theo trải nghiệm bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra*

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình đề (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với đàn ông khác (%)	Thờn g nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Không bị bạo lực	1,8	0,2	4,5	4,3	1,6	1,0	8,8	91,2	5,7	2,8	0,3	3.757
Bị bạo lực tình dục và/hoặc thể xác	8,0	2,1	11,9	11,0	5,7	2,9	21,5	78,5	9,9	9,0	2,6	1.791
Theo loại bạo lực*												
Chỉ bị bạo lực thể xác	6,3	1,2	8,3	7,5	4,2	2,4	17,1	82,9	9,2	6,6	1,4	1.095
Chỉ bị bạo lực tình dục	3,5	0,7	10,1	11,0	4,7	3,1	18,0	82,0	7,7	9,6	0,6	320

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)
	Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để (%)	Kiểm soát mọi nơi, mọi lúc (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thờn g nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát (%)	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	
Bị cả bạo lực tình dục và thể xác	16,1	5,5	22,4	19,8	10,3	3,9	35,8	64,3	13,7	14,7	7,3	376

** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 4.11.b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ từng có chồng/ bạn tình chịu hành vi kiểm soát cụ thể của chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam 2019

Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng chồng/ bạn tình:						Tỷ lệ phụ nữ không phải chịu hành vi kiểm soát nào, chịu một hoặc nhiều hành vi kiểm soát:					
Ngăn cản gặp gỡ bạn bè (%)	Hạn chế tiếp xúc với gia đình để mọi lúc (%)	Kiểm soát mọi nơi, (%)	Tức giận nếu nói chuyện với người đàn ông khác (%)	Thờ ơ nghi ngờ về lòng chung thủy (%)	Cần xin phép khi khám chữa bệnh (%)	Ít nhất một loại hành vi kiểm soát	Không (%)	1 (%)	2 hoặc 3 (%)	4 hoặc nhiều hơn (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.12a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cấm đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Tổng mẫu	11,5	6,0	6,3	2,0	3,7	20,6	5.553
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	9,1	5,1	5,7	1,6	2,6	17,4	2.303
Nông thôn	12,7	6,4	6,6	2,3	4,2	22,2	3.250
Vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	10,0	7,4	7,2	1,7	4,3	19,5	805
Đồng bằng sông Hồng	11,2	6,3	5,7	2,3	2,2	20,1	1.156
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	15,1	6,1	6,2	3,2	5,0	23,5	1.078
Tây Nguyên	13,1	7,2	6,0	2,0	4,3	24,9	561
Đông Nam bộ	7,9	5,4	7,3	1,5	2,7	18,7	970
Đồng bằng sông Cửu Long	11,4	4,6	5,8	1,1	4,2	19,4	983
Tôn giáo							

Bảng 4.12a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cấm đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Không tôn giáo	11,2	6,1	6,4	2,2	3,8	20,6	4.297
Phật giáo	13,0	6,1	6,2	1,3	4,2	21,1	592
Công giáo	13,2	5,4	5,6	1,9	1,7	20,7	470
Tin lành	11,1	8,9	1,8	2,4	11,7	31,6	54
Phật giáo Hòa Hảo	2,4	0,0	2,9	0,0	0,0	5,3	52
Khác	11,4	7,8	9,2	1,9	3,9	25,0	88
Trình độ học vấn của người trả lời							
Không đi học	8,7	7,8	8,2	2,4	6,2	21,4	936
Tiểu học	11,3	6,5	5,7	1,8	3,0	20,4	1.231
Trung học cơ sở	15,1	6,6	8,3	2,4	4,6	25,3	1.543
Trung học phổ thông	12,1	4,8	4,3	1,0	2,5	18,8	994
Cao đẳng	8,7	1,6	2,5	2,3	1,4	13,2	200

Bảng 4.12a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cấm đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Đại học và sau đại học	6,2	2,3	2,2	1,8	0,8	10,6	628
Khác	(3,9)	(27,3)	(29,2)	(19,2)	(8,1)	(31,2)	21
Dân tộc							
Kinh	11,5	5,4	6,2	1,9	3,1	19,9	4.596
Tày	12,3	10,9	6,4	1,6	8,3	28,1	135
Thái	4,4	2,2	1,3	0,0	3,7	10,5	160
Mường	8,7	0,8	4,0	0,0	0,0	13,5	66
Khmer	10,3	5,4	2,1	1,3	3,5	17,3	108
Hoa	1,4	2,7	11,4	2,7	3,9	12,7	28
Nùng	20,1	5,4	4,1	1,1	3,3	23,9	71
Mông	8,1	10,1	8,9	3,8	16,8	29,3	36
Dao	24,3	18,6	13,1	7,9	7,8	45,8	54

Bảng 4.12a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cấm đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Khác	13,6	15,2	11,8	5,7	9,8	33,5	298
Nhóm tuổi của người trả lời							
15-19	16,2	2,1	0,0	1,2	4,5	19,7	96
20-24	14,6	4,1	3,7	3,7	4,4	22,2	276
25-29	11,8	4,1	5,7	1,6	3,5	21,1	604
30-34	15,1	5,3	5,3	1,9	4,0	22,8	809
35-39	13,2	5,7	4,9	1,9	3,1	19,6	860
40-44	10,1	6,6	6,2	3,2	3,2	19,5	767
45-49	9,8	5,9	6,7	1,5	4,3	19,0	777
50-54	11,7	7,4	8,0	1,5	4,1	23,7	721
55-64	7,0	7,8	9,3	2,0	3,2	18,6	643

Bảng 4.12a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cấm đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Nhóm tuổi của người trả lời (để so sánh với năm 2010)							
15-17	19,6	0,0	0,0	0,0	6,6	21,8	54
18-24	14,2	4,2	3,1	3,5	4,0	21,4	318
25-29	11,8	4,1	5,7	1,6	3,5	21,1	604
30-34	15,1	5,3	5,3	1,9	4,0	22,8	809
35-39	13,2	5,7	4,9	1,9	3,1	19,6	860
40-44	10,1	6,6	6,2	3,2	3,2	19,5	767
45-49	9,8	5,9	6,7	1,5	4,3	19,0	777
50-54	11,7	7,4	8,0	1,5	4,1	23,7	721
55-60	7,7	7,5	8,9	2,2	2,5	18,7	549
61-64	3,0	10,0	11,9	0,7	7,4	17,6	94

Bảng 4.12a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cấm đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Chỉ số tài sản hộ gia đình							
Thấp hơn	11,7	9,0	8,5	2,6	6,4	25,1	1.274
Trung bình	11,8	5,6	6,4	2,1	3,9	20,6	2.260
Cao hơn	11,1	4,6	4,9	1,6	1,8	18,1	2.012
Tình trạng khuyết tật							
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	10,3	4,5	4,7	1,6	2,4	17,6	2.754
Gặp một vài khó khăn	12,7	7,1	7,4	2,4	4,8	23,3	2.335
Gặp nhiều khó khăn	12,8	8,6	10,0	2,2	5,2	25,1	444
Không thể làm được	(0,0)	(0,0)	(3,5)	(3,5)	(0,0)	(3,5)	20

Bảng 4.12a Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong đời, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cấm đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không có khuyết tật	10,8	4,9	5,2	1,7	2,7	18,6	3.960
Có khuyết tật	13,2	8,4	8,8	2,8	6,0	25,3	1.593
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không có khuyết tật	11,4	5,7	6,0	2,0	3,6	20,2	5.089
Có khuyết tật	12,3	8,3	9,8	2,2	5,1	24,4	464

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.12b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/ bạn tình lạm dụng kinh tế trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cản chị ấy đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền chị ấy kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Tổng mẫu	6,4	2,5	3,0	1,0	1,9	11,5	5.553
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	4,2	1,8	2,4	0,5	1,1	8,1	2.303
Nông thôn	7,5	2,8	3,3	1,2	2,3	13,1	3.250
Vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5,3	2,3	3,4	0,6	2,4	10,1	805
Đồng bằng sông Hồng	5,6	2,4	2,5	0,8	0,9	9,6	1.156
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	9,1	3,2	3,8	1,7	2,7	15,0	1.078
Tây Nguyên	6,6	4,2	2,0	1,2	2,2	13,6	561
Đông Nam bộ	4,0	2,8	3,2	0,8	1,3	10,1	970
Đồng bằng sông Cửu Long	7,1	1,2	2,8	0,6	2,3	11,2	983
Tôn giáo							

Bảng 4.12b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/ bạn tình lạm dụng kinh tế trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cấm chị ấy đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền chị ấy kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Không tôn giáo	6,1	2,5	3,0	1,0	2,0	11,2	4.297
Phật giáo	8,6	2,1	3,7	0,5	2,1	12,5	592
Công giáo	8,0	3,3	2,4	0,9	0,6	12,6	470
Tin lành	7,1	0,8	0,9	2,4	10,9	20,8	54
Phật giáo Hòa Hảo	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4	52
Khác	1,8	3,4	4,8	1,9	2,3	10,1	88
Trình độ học vấn của người trả lời							
Không đi học	4,0	2,9	4,1	1,4	3,1	11,6	936
Tiểu học	6,9	2,5	3,2	0,9	2,1	12,0	1.231
Trung học cơ sở	9,2	2,8	3,3	0,8	1,8	14,1	1.543
Trung học phổ thông	5,8	2,1	1,9	0,6	1,3	9,8	994
Cao đẳng	3,4	0,9	2,0	0,5	1,4	6,5	200

Bảng 4.12b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cản chị ấy đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền chị ấy kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Đại học và sau đại học	3,5	0,6	1,5	0,6	0,4	5,6	628
Khác	(0,0)	(27,3)	(21,1)	(19,2)	(8,1)	(29,2)	21
Dân tộc							
Kinh	6,1	2,0	2,8	0,7	1,5	10,5	4.596
Tày	4,9	5,9	1,6	1,6	4,7	13,9	135
Thái	3,4	1,6	0,8	0,0	1,6	6,4	160
Mường	8,7	0,0	1,1	0,0	0,0	9,7	66
Khmer	8,8	1,5	2,1	1,3	0,8	11,4	108
Hoa	1,3	0,0	4,5	0,0	0,0	5,9	28
Nùng	10,6	1,0	3,6	1,1	3,3	11,6	71
Mông	6,2	0,0	1,6	0,0	11,1	17,3	36
Dao	18,1	8,3	7,7	7,9	7,8	28,6	54

Bảng 4.12b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cấm chị ấy đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền chị ấy kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Khác	10,5	10,1	8,3	5,0	7,3	26,4	298
Nhóm tuổi của người trả lời							
15-19	10,9	2,1	0,0	1,2	4,5	14,5	96
20-24	10,9	1,8	1,3	1,2	2,5	15,1	276
25-29	7,8	2,9	3,3	1,3	2,3	13,8	604
30-34	10,5	2,5	3,0	0,9	2,6	15,1	809
35-39	8,0	2,8	2,8	1,0	1,7	12,4	860
40-44	4,2	3,0	2,8	1,9	2,2	9,8	767
45-49	4,7	2,7	3,8	0,3	2,5	10,7	777
50-54	4,4	1,5	2,6	0,4	0,8	8,8	721
55-64	3,3	2,4	4,1	0,8	0,9	8,3	643

Bảng 4.12b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/ bạn tình lạm dụng kinh tế trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cấm chị ấy đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền chị ấy kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Nhóm tuổi của người trả lời (so với năm 2010)							
15-17	11,6	0,0	0,0	0,0	6,6	13,8	54
18-24	10,8	2,2	1,1	1,4	2,4	15,2	318
25-29	7,8	2,9	3,3	1,3	2,3	13,8	604
30-34	10,5	2,5	3,0	0,9	2,6	15,1	809
35-39	8,0	2,8	2,8	1,0	1,7	12,4	860
40-44	4,2	3,0	2,8	1,9	2,2	9,8	767
45-49	4,7	2,7	3,8	0,3	2,5	10,7	777
50-54	4,4	1,5	2,6	0,4	0,8	8,8	721
55-60	3,7	2,6	4,0	0,8	0,3	8,5	549
61-64	0,8	0,7	4,6	0,7	4,6	6,9	94

Bảng 4.12b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cản chị ấy đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền chị ấy kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Chỉ số tài sản hộ gia đình							
Thấp hơn	7,4	3,9	4,6	1,8	4,0	15,4	1.274
Trung bình	7,1	2,1	2,8	0,9	1,9	11,5	2.260
Cao hơn	5,2	2,1	2,4	0,6	0,7	9,1	2.012
Tình trạng khuyết tật							
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	6,1	2,0	2,0	0,7	1,2	10,0	2.754
Gặp một vài khó khăn	6,7	2,7	3,4	1,1	2,5	12,2	2.335
Gặp nhiều khó khăn	7,1	3,7	6,9	1,5	3,4	16,2	444
Không thể làm được	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	20

Bảng 4.12b Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình lạm dụng kinh tế trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Ngăn cản chị ấy đi làm hoặc kiếm thu nhập (%)	Lấy đi tiền chị ấy kiếm được hoặc tiết kiệm được (%)	Từ chối đưa tiền (%)	Mong đợi chị ấy chịu trách nhiệm tài chính cho anh ta và gia đình của anh ta (%)	Mong đợi chị ấy phải xin phép anh ta trước khi mua bất cứ gì cho bản thân (%)	Ít nhất một hành vi (%)	Số phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình phù hợp trả lời câu hỏi (N)
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không có khuyết tật	6,1	2,1	2,4	0,7	1,2	10,3	3.960
Có khuyết tật	7,1	3,3	4,4	1,5	3,5	14,2	1.593
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không có khuyết tật	6,4	2,4	2,7	0,9	1,8	11,0	5.089
Có khuyết tật	6,8	3,6	6,7	1,5	3,3	15,7	464

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 4.13. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ trả lời từng bắt đầu hành vi bạo lực với chồng/ bạn tình trước và phân bố theo tần suất bạo lực, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Từng bắt đầu hành vi bạo lực trước (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)	Tần suất bạo lực		
			Một lần (%)	2-5 lần (%)	Nhiều hơn 5 lần (%)
Tổng mẫu	4,3	5.553	53,3	41,8	4,9
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	5,0	2.303	50,6	40,9	8,5
Nông thôn	4,0	3.250	54,9	42,4	2,7
Vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	2,6	805	72,4	19,0	8,6
Đồng bằng sông Hồng	3,2	1.156	55,6	40,2	4,1
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	4,4	1.078	49,3	46,7	4,1
Tây Nguyên	8,1	561	58,6	33,7	7,7
Đông Nam bộ	6,3	970	49,2	45,4	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long	4,3	983	49,4	47,7	2,9
Tôn giáo					
Không tôn giáo	4,0	4.297	52,5	44,0	3,6

Bảng 4.13. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ trả lời từng bắt đầu hành vi bạo lực với chồng/ bạn tình trước và phân bố theo tần suất bạo lực, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Từng bắt đầu hành vi bạo lực trước (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)	Tần suất bạo lực		
			Một lần (%)	2-5 lần (%)	Nhiều hơn 5 lần (%)
Phật giáo	5,1	592	41,2	42,0	16,8
Công giáo	7,0	470	68,4	29,3	2,3
Tin lành	6,4	54	16,1	83,9	0,0
Phật giáo Hòa Hảo	4,3	52	66,7	33,3	0,0
Khác	3,7	88	82,3	17,7	0,0
Trình độ học vấn của người trả lời					
Không đi học	5,3	936	46,9	45,6	7,5
Tiểu học	3,3	1.231	40,4	56,9	2,7
Trung học cơ sở	3,6	1.543	63,2	30,7	6,1
Trung học phổ thông	4,6	994	55,4	42,8	1,8
Cao đẳng	7,7	200	56,7	35,6	7,8
Đại học và sau đại học	4,8	628	47,3	46,9	5,8
Khác	(25,4)	21	(100,0)	(0,0)	(0,0)

Bảng 4.13. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ trả lời từng bắt đầu hành vi bạo lực với chồng/ bạn tình trước và phân bố theo tần suất bạo lực, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Từng bắt đầu hành vi bạo lực trước (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)	Tần suất bạo lực		
			Một lần (%)	2-5 lần (%)	Nhiều hơn 5 lần (%)
Dân tộc					
Kinh	4,1	4.596	50,9	45,1	4,0
Tày	4,1	135	82,2	17,8	0,0
Thái	4,7	160	58,5	22,1	19,4
Mường	0,0	66	0,0	0,0	0,0
Khmer	2,8	108	38,4	21,4	40,2
Hoa	14,3	28	88,0	12,0	0,0
Nùng	2,1	71	39,0	15,5	45,5
Mông	7,6	36	75,0	25,0	0,0
Dao	0,0	54	0,0	0,0	0,0
Khác	10,8	298	57,6	38,8	3,6
Nhóm tuổi của người trả lời					
15-19	11,1	96	52,3	38,9	8,8

Bảng 4.13. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ trả lời từng bắt đầu hành vi bạo lực với chồng/ bạn tình trước và phân bố theo tần suất bạo lực, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Từng bắt đầu hành vi bạo lực trước (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)	Tần suất bạo lực		
			Một lần (%)	2-5 lần (%)	Nhiều hơn 5 lần (%)
20-24	9,6	276	56,8	40,5	2,6
25-29	4,5	604	35,3	60,5	4,2
30-34	6,5	809	55,1	41,6	3,3
35-39	4,1	860	62,4	24,0	13,6
40-44	3,2	767	47,4	52,6	0,0
45-49	2,7	777	58,1	41,9	0,0
50-54	2,6	721	52,1	35,8	12,1
55-64	3,6	643	55,4	42,6	2,0
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh với năm 2010)					
15-17	15,7	54	45,3	43,5	11,3
18-24	9,0	318	58,8	38,9	2,4
25-29	4,5	604	35,3	60,5	4,2
30-34	6,5	809	55,1	41,6	3,3

Bảng 4.13. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ trả lời từng bắt đầu hành vi bạo lực với chồng/ bạn tình trước và phân bố theo tần suất bạo lực, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Từng bắt đầu hành vi bạo lực trước (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)	Tần suất bạo lực		
			Một lần (%)	2-5 lần (%)	Nhiều hơn 5 lần (%)
35-39	4,1	860	62,4	24,0	13,6
40-44	3,2	767	47,4	52,6	0,0
45-49	2,7	777	58,1	41,9	0,0
50-54	2,6	721	52,1	35,8	12,1
55-60	4,2	549	55,4	42,6	2,0
61-64	0,0	94	0,0	0,0	0,0
Chỉ số tài sản hộ gia đình					
Thấp hơn	5,7	1.274	59,6	33,5	6,9
Trung bình	4,0	2.260	48,0	47,3	4,7
Cao hơn	3,9	2.012	53,7	43,0	3,4

Tình trạng khuyết tật

Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Bảng 4.13. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ trả lời từng bắt đầu hành vi bạo lực với chồng/ bạn tình trước và phân bố theo tần suất bạo lực, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Từng bắt đầu hành vi bạo lực trước (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)	Tần suất bạo lực		
			Một lần (%)	2-5 lần (%)	Nhiều hơn 5 lần (%)
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	4,4	2.754	58,6	34,9	6,5
Gặp một vài khó khăn	4,3	2.335	49,7	46,3	4,0
Gặp nhiều khó khăn	4,1	444	(39,7)	(60,3)	(0,0)
Không thể làm được	(0,0)	20	(0,0)	(0,0)	(0,0)
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)					
Không có khuyết tật	4,8	3.960	52,4	41,6	6,0
Có khuyết tật	3,4	1.593	56,1	42,6	1,3
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)					
Không có khuyết tật	4,4	5.089	54,5	40,2	5,3
Có khuyết tật	3,9	464	(39,7)	(60,3)	(0,0)

Bảng 4.13. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ trả lời từng bắt đầu hành vi bạo lực với chồng/ bạn tình trước và phân bố theo tần suất bạo lực, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Từng bắt đầu hành vi bạo lực trước (%)	Số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N)	Tần suất bạo lực		
			Một lần (%)	2-5 lần (%)	Nhiều hơn 5 lần (%)
Theo trải nghiệm bị bạo lực thể xác hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra					
Không bị bạo lực	2,8	3.757	52,8	43,8	3,5
Bị bạo lực thể xác hoặc tình dục	7,7	1.791	53,6	40,4	6,0

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)		
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Tổng mẫu	11,4	78,3	14,5	7,3	0,4	1,4	90,3	6,0	3,8	0,05	5.976
Thành thị - Nông thôn											
Thành thị	11,7	81,7	14,1	4,2	0,2	1,4	96,5	3,5	0,0	0,04	2.501
Nông thôn	11,2	76,4	14,7	8,9	0,5	1,3	86,8	7,4	5,8	0,06	3.475

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)		
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Trung du và miền núi phía Bắc	11,9	71,9	20,3	7,8	0,1	1,1	(73,0)	(27,0)	(0,0)	0,00	851
Đồng bằng sông Hồng	14,8	80,9	15,4	3,7	0,3	1,9	(84,5)	(9,0)	(6,6)	0,04	1.248
Duyên hải Bắc và	12,5	76,1	12,0	11,9	0,9	0,9	(88,7)	(0,0)	(11,3)	0,18	1.147

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)		
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Nam Trung bộ											
Tây Nguyên	15,4	70,4	21,2	8,3	1,1	2,6	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,05	597
Đông Nam bộ	8,9	85,3	8,0	6,7	0,2	1,7	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	1.065
Đồng bằng sông Cửu Long	6,8	80,5	12,9	6,6	0,4	0,8	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	1.068

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)	Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra					
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Tôn giáo											
Không tôn giáo	11,5	77,5	15,9	6,6	0,4	1,5	88,7	7,0	4,4	0,03	4.625
Phật giáo	12,0	85,3	6,5	8,2	0,4	0,5	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,27	643
Công giáo	11,5	81,9	10,0	8,1	0,3	1,4	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	506
Tin lành	11,6	38,2	30,4	31,4	5,4	3,4	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	56

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)		
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Phật giáo											
Hòa Hảo	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	55
Khác	7,9	62,5	15,0	22,6	0,0	0,0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	90
Trình độ văn hóa của người trả lời											
Không đi học											
Không đi học	9,6	81,8	12,1	6,1	0,4	0,8	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,02	964
Tiểu học	7,9	76,9	10,2	12,9	0,4	0,6	(84,7)	(0,0)	(15,3)	0,22	1.268

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)		
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Trung học cơ sở	13,6	77,6	16,3	6,1	0,7	2,7	92,1	4,5	3,3	0,00	1.777
Trung học phổ thông	14,6	76,5	16,1	7,3	0,2	1,0	(78,0)	(22,0)	(0,0)	0,00	1.078
Cao đẳng	9,7	80,8	9,0	10,2	0,0	0,6	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	212

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)		
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Đại học và sau đại học	9,4	82,2	14,9	2,9	0,1	0,3	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	654
Khác	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,00)	23
Dân tộc											
Kinh	11,2	78,3	13,7	8,0	0,4	1,4	93,8	3,6	2,6	0,03	4.963
Tày	12,0	87,1	0,0	12,9	0,8	0,8	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	143

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)		
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Thái	7,1	87,4	12,6	0,0	0,0	0,0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	165
Mường	17,0	87,1	12,9	0,0	0,0	1,9	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	68
Khmer	7,9	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	115
Hoa	8,6	69,5	30,5	0,0	3,4	0,0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	40
Nùng	19,8	49,3	48,5	2,3	0,3	0,3	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,31	74
Mông	2,6	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	41

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)		
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Dao	2,9	60,0	40,0	0,0	0,0	0,0	(0,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	55
Khác	17,3	72,4	22,6	4,9	0,8	3,4	(61,9)	(25,1)	(13,0)	0,41	310
Nhóm tuổi của người trả lời											
15-19	23,8	69,5	26,6	4,0	0,0	10,4	88,9	9,0	2,2	0,00	357
20-24	16,6	74,7	22,6	2,7	0,0	2,7	(94,2)	(0,0)	(5,8)	0,00	332
25-29	11,5	82,9	13,2	3,8	0,0	0,9	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,03	625

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Bạo lực thể xác gây chấn thương (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra				Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		
30-34	10,2	79,3	9,8	10,9	0,5	0,5	(63,8)	(0,0)	(36,2)	0,17	819
35-39	7,0	86,4	6,8	6,8	0,3	0,4	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,15	867
40-44	9,5	83,8	11,9	4,3	0,3	0,2	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	778
45-49	10,6	82,1	9,7	8,2	0,5	0,1	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	799
50-54	8,8	77,4	11,8	10,8	0,8	0,3	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	737
55-64	11,0	75,8	10,1	14,1	0,9	0,4	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,07	662

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)		
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)											
15-17	23,9	68,4	27,1	4,4	0,0	12,7	92,9	4,8	2,3	0,00	276
18-24	18,2	74,2	23,2	2,6	0,0	2,6	(78,0)	(17,5)	(4,5)	0,00	413
25-29	11,5	82,9	13,2	3,8	0,0	0,9	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,03	625
30-34	10,2	79,3	9,8	10,9	0,5	0,5	(63,8)	(0,0)	(36,2)	0,17	819
35-39	7,0	86,4	6,8	6,8	0,3	0,4	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,15	867

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Bạo lực thể xác gây chấn thương (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra				Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		
40-44	9,5	83,8	11,9	4,3	0,3	0,2	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	778
45-49	10,6	82,1	9,7	8,2	0,5	0,1	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	799
50-54	8,8	77,4	11,8	10,8	0,8	0,3	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	737
55-60	10,2	77,8	9,4	12,8	0,9	0,2	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,09	565
61-64	16,0	(68,0)	(12,9)	(19,0)	0,8	1,5	(100,0)	(0,0)	(0,0)	0,00	97
Chỉ số tài sản hộ gia đình											

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua					Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)		
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Thấp hơn	9,9	74,5	15,2	10,4	0,8	1,6	(93,4)	(0,0)	(6,6)	0,10	1.369
Trung bình	11,0	75,1	14,2	10,7	0,4	1,4	83,6	11,2	5,2	0,07	2.434
Cao hơn	12,7	82,9	14,5	2,6	0,3	1,2	(96,4)	(3,6)	(0,0)	0,00	2.166
Tình trạng khuyết tật											

Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Từ tuổi 15			Bạo lực thể xác gây chấn thương (%)	Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Trong 12 tháng qua			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)	Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra					Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra					
	1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	10,1	79,2	16,6	4,2	0,1	1,2	96,2	3,8	0,0	0,04	3.012
Gặp một vài khó khăn	12,7	76,7	13,1	10,2	0,7	1,6	85,0	8,7	6,2	0,08	2.464

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Từ tuổi 15				Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)	Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)					
	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)			Trong 12 tháng qua				
	1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)				1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		
Gặp nhiều khó khăn	11,8	81,8	10,5	7,6	1,0	0,8	(85,6)	(0,0)	(14,4)	0,00	477
Không thể làm được	(24,2)	(77,1)	(22,9)	(0,0)	(3,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,00)	23

Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Từ tuổi 15			Bạo lực thể xác gây chấn thương (%)	Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Trong 12 tháng qua			Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)	Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra					Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra					
	1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Không có khuyết tật	10,5	76,4	16,9	6,6	0,2	1,4	91,7	8,3	0,0	0,03	4.295
Có khuyết tật	13,4	81,7	9,9	8,5	0,9	1,2	(86,7)	(0,0)	(13,3)	0,11	1.681
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)											
Không có khuyết tật	11,3	77,9	14,8	7,3	0,4	1,4	90,5	6,3	3,2	0,06	5.476

Bảng 5.1. Tỷ lệ phổ biến và tần suất bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra đối với phụ nữ, từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ tuổi 15				Trong 12 tháng qua				Bạo lực thể xác có kèm theo chấn thương (%)	Số phụ nữ trả lời phỏng vấn (N)	
	Từng bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra			Bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình trong 12 tháng qua (%)	Tần suất xảy ra bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra					
		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)		1 lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (%)	Vài lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (2-5 lần) (%)	Nhiều lần bị bạo lực thể xác do bất kỳ người nào đó gây ra (> 5 lần) (%)			
Có khuyết tật	12,3	81,5	11,4	7,1	1,0	0,8	(85,6)	(0,0)	(14,4)	0,00	500

* Nếu nhiều hơn một người gây BL được nhắc đến, tần suất BL báo cáo tại bảng này dựa trên người gây bạo lực với tần suất gây BL nhiều nhất.

** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 5.2. Tỷ lệ phụ nữ tham gia điều tra, báo cáo việc bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra, theo số lượng và loại người gây BL (N=5.976), Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác từ khi 15 tuổi		Bạo lực thể xác trong 12 tháng qua	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Tổng mẫu	630	11,4	66	1,4
Số lượng người gây BL				
Một người gây BL	563	10,1	58	1,2
Nhiều hơn một người gây BL	67	1,2	8	0,2
Loại người gây BL (theo nhóm)				
(Các) Thành viên nam trong gia đình	223	3,6	19	0,4
(Các) Thành viên nữ trong gia đình	122	2,1	9	0,2
(Những) Người khác là nam giới	159	3,3	19	0,4
(Những) Người khác là nữ giới	178	3,3	24	0,5
Loại người gây BL (chi tiết)				
Bố/ bố dượng	115	1,8	9	0,2
Mẹ/ mẹ kế	75	1,3	6	0,1

Bảng 5.2. Tỷ lệ phụ nữ tham gia điều tra, báo cáo việc bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra, theo số lượng và loại người gây BL (N=5.976), Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác từ khi 15 tuổi		Bạo lực thể xác trong 12 tháng qua	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Bố chồng	10	0,1	2	0,0
Mẹ chồng	16	0,3	1	0,0
Anh/em trai	60	1,2	4	0,1
Chị/em gái	17	0,3	1	0,0
Thành viên nam khác trong gia đình	44	0,6	5	0,1
Thành viên nữ khác trong gia đình	17	0,2	1	0,0
Một ai đó tại nơi làm việc là nam giới	7	0,1	1	0,0
Một ai đó tại nơi làm việc là nữ giới	7	0,1	2	0,0
Bạn bè/ người quen là nam giới	99	2,3	15	0,3
Bạn bè/ người quen là nữ giới	124	2,3	15	0,4
Người mới quen là nam giới	0	0,1	0	0,0
Người mới quen là nữ giới	5	0,1	2	0,1
Người hoàn toàn xa lạ là nam giới	30	0,5	3	0,1
Người hoàn toàn xa lạ là nữ giới	11	0,2	1	0,0

Bảng 5.2. Tỷ lệ phụ nữ tham gia điều tra, báo cáo việc bị bạo lực thể xác do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra, theo số lượng và loại người gây BL (N=5.976), Việt Nam 2019

	Bạo lực thể xác từ khi 15 tuổi		Bạo lực thể xác trong 12 tháng qua	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Giáo viên là nam giới	1	0,0	0	0,0
Giáo viên là nữ giới	4	0,1	1	0,0
Bác sỹ/ nhân viên y tế là nam giới	0	0,0	0	0,0
Bác sỹ/ nhân viên y tế là nữ giới	0	0,0	0	0,0
Lãnh đạo tôn giáo là nam giới	0	0,0	0	0,0
Lãnh đạo tôn giáo là nữ giới	0	0,0	0	0,0
Công an/Bộ đội là nam giới	0	0,0	0	0,0
Công an/Bộ đội là nữ giới	0	0,0	0	0,0
Người khác là nam giới	28	0,4	2	0,1
Người khác là- nữ giới	33	0,6	5	0,1

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 5.3. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi			Trong 12 tháng qua			Tổng mẫu phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	
Tổng mẫu	0,6	8,4	9,0	0,1	1,1	1,2	5.976
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	0,6	9,1	9,7	0,0	1,4	1,4	2.501
Nông thôn	0,6	8,0	8,6	0,1	1,0	1,1	3.475
Vùng							
Trung du và miền núi phía bắc	0,6	7,1	7,7	0,0	0,7	0,7	851
Đồng bằng sông Hồng	0,4	11,0	11,4	0,1	1,1	1,2	1.248
Duyên hải Bắc và Nam Trung Bộ	1,3	9,6	10,7	0,4	1,3	1,6	1.147
Tây Nguyên	0,6	10,1	10,5	0,0	1,6	1,6	597
Đông Nam bộ	0,7	7,5	8,2	0,0	1,3	1,4	1.065

Bảng 5.3. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi			Trong 12 tháng qua			Tổng mẫu phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	
Đ65g bam bà ming thonn	0,2	5,2	5,4	0,0	0,8	0,8	1.068
Tôn giáo							
Không tôn giáo	0,7	8,8	9,4	0,1	1,1	1,2	4.625
Phật giáo	0,0	4,8	4,8	0,0	0,7	0,7	643
Công giáo	0,8	11,3	12,0	0,1	1,6	1,7	506
Tin lành	0,0	5,5	5,5	0,0	0,0	0,0	56
Phật giáo Hòa Hảo	0,0	1,5	1,5	0,0	0,0	0,0	55
Khác	2,9	4,3	7,3	2,9	0,0	2,9	90
Trình độ học vấn của người trả lời							
Không đi học	0,7	4,8	5,6	0,1	0,5	0,7	964

Bảng 5.3. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi			Trong 12 tháng qua			Tổng mẫu phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	
Tiểu học	0,7	6,4	7,2	0,0	0,7	0,7	1.268
Trung học cơ sở	0,3	7,1	7,4	0,2	1,4	1,6	1.777
Trung học phổ thông	0,6	11,1	11,7	0,0	1,0	1,0	1.078
Cao đẳng	1,6	15,6	17,2	0,0	3,9	3,9	212
Đại học và sau đại học	0,9	15,9	16,6	0,0	1,2	1,2	654
Khác	0,0	12,2	12,2	0,0	0,0	0,0	23
Dân tộc							
Kinh	0,6	8,6	9,2	0,1	1,1	1,2	4.963
Tày	0,0	13,2	13,2	0,0	2,1	2,1	143
Thái	0,2	3,1	3,3	0,0	0,0	0,0	165
Mường	0,0	13,4	13,4	0,0	1,0	1,0	68

Bảng 5.3. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi			Trong 12 tháng qua			Tổng mẫu phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	
Khmer	0,0	3,9	3,9	0,0	0,6	0,6	115
Hoa	1,9	6,0	7,8	0,0	0,0	0,0	40
Nùng	0,0	10,2	10,2	0,0	1,5	1,5	74
Mông	0,0	9,7	9,7	0,0	0,0	0,0	41
Dao	0,0	2,7	2,7	0,0	1,2	1,2	55
Khác	1,6	6,4	7,5	0,9	2,1	2,6	310
Nhóm tuổi của người trả lời							
15-19	1,0	8,5	9,1	1,0	4,8	5,4	357
20-24	1,1	16,9	18,0	0,0	3,6	3,6	332
25-29	0,8	13,1	13,9	0,1	1,9	2,0	625
30-34	1,5	10,7	12,2	0,1	0,7	0,8	819

Bảng 5.3. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi			Trong 12 tháng qua			Tổng mẫu phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	
35-39	0,5	7,6	8,1	0,0	0,8	0,8	867
40-44	0,5	5,7	6,1	0,0	0,2	0,2	778
45-49	0,0	6,2	6,2	0,0	0,3	0,3	799
50-54	0,2	7,2	7,3	0,0	0,2	0,2	737
55-64	0,5	5,3	5,8	0,0	0,2	0,2	662
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)							
15-17	0,9	6,1	6,7	0,9	4,5	5,1	276
18-24	1,1	16,8	17,9	0,2	4,1	4,4	413
25-29	0,8	13,1	13,9	0,1	1,9	2,0	625
30-34	1,5	10,7	12,2	0,1	0,7	0,8	819
35-39	0,5	7,6	8,1	0,0	0,8	0,8	867

Bảng 5.3. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi			Trong 12 tháng qua			Tổng mẫu phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	
40-44	0,5	5,7	6,1	0,0	0,2	0,2	778
45-49	0,0	6,2	6,2	0,0	0,3	0,3	799
50-54	0,2	7,2	7,3	0,0	0,2	0,2	737
55-60	0,3	4,5	4,8	0,0	0,2	0,2	565
61-64	2,1	10,2	12,3	0,0	0,0	0,0	97
Chỉ số tài sản hộ gia đình							
Thấp hơn	0,7	5,4	6,0	0,1	1,3	1,4	1.369
Trung bình	0,7	7,8	8,5	0,2	0,8	1,0	2.434
Cao hơn	0,4	10,9	11,3	0,0	1,3	1,3	2.166
Tình trạng khuyết tật							

Bảng 5.3. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi			Trong 12 tháng qua			Tổng mẫu phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	0,7	8,1	8,8	0,0	1,2	1,2	3.012
Gặp một vài khó khăn	0,6	8,8	9,3	0,2	1,0	1,1	2.464
Gặp nhiều khó khăn	0,4	8,1	8,4	0,2	1,3	1,5	477
Không thể làm được	3,6	2,4	6,0	0,0	2,4	2,4	23
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không có khuyết tật	0,6	8,3	8,8	0,0	1,2	1,2	4.295
Có khuyết tật	0,7	8,7	9,3	0,3	0,8	1,1	1.681

Bảng 5.3. Tỷ lệ phổ biến bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, trong số các phụ nữ tham gia Điều tra, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi			Trong 12 tháng qua			Tổng mẫu phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	Ép quan hệ tình dục (%)	Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác (%)	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (%)	
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không có khuyết tật	0,6	8,5	9,0	0,1	1,1	1,1	5.476
Có khuyết tật	0,5	7,9	8,4	0,2	1,3	1,6	500

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 5.4a. Tỷ lệ số phụ nữ tham gia điều tra, trả lời bị bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, theo tần suất bạo lực, số lượng và loại người gây bạo lực, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi				Trong 12 tháng qua			
	Ép quan hệ tình dục		Toán tính quan hệ tình dục hoặc bất kỳ hành vi tình dục không mong muốn khác		Ép quan hệ tình dục		Toán tính quan hệ tình dục hoặc bất kỳ hành vi tình dục không mong muốn khác	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Tổng mẫu	33	0,6	479	8,4	5	0,1	61	1,1
Tần suất*								
Một lần do bất kỳ người gây BL nào	30	0,6	440	7,8	3	0,1	47	0,9
Vài lần do bất kỳ người gây BL nào	1	0,0	34	0,6	1	0,0	12	0,2
Nhiều lần do bất kỳ người gây BL nào	2	0,0	5	0,1	1	0,0	2	0,0
Số lượng người gây BL								
Một người gây BL	32	0,6	447	7,8	5	0,1	59	1,1
Nhiều hơn một người gây BL	1	0,0	32	0,6	0	0,0	2	0,0
Loại người gây BL (theo nhóm)								

Bảng 5.4a. Tỷ lệ số phụ nữ tham gia điều tra, trả lời bị bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, theo tần suất bạo lực, số lượng và loại người gây bạo lực, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi				Trong 12 tháng qua			
	Ép quan hệ tình dục		Toán tính quan hệ tình dục hoặc bất kỳ hành vi tình dục không mong muốn khác		Ép quan hệ tình dục		Toán tính quan hệ tình dục hoặc bất kỳ hành vi tình dục không mong muốn khác	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
(Các) Thành viên nam trong gia đình	3	0,1	13	0,2	1	0,0	1	0,0
(Các) Thành viên nữ trong gia đình	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
(Những) Người khác là nam giới	30	0,6	463	8,2	4	0,1	57	1,0
(Những) Người khác là nữ giới	0	0,0	5	0,1	0	0,0	3	0,1
Loại người gây BL (chi tiết)								
Bố/ bố dượng	1	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Thành viên nam khác trong gia đình	2	0,1	13	0,2	1	0,0	1	0,0
Một ai đó tại nơi làm việc là nam giới	0	0,0	27	0,4	0	0,0	5	0,1
Một ai đó tại nơi làm việc là nữ giới	0	0,0	1	0,0	0	0,0	1	0,0
Bạn bè/ người quen là nam giới	17	0,3	164	3,0	1	0,0	20	0,4
Bạn bè/ người quen là nữ giới	0	0,0	3	0,1	0	0,0	2	0,0

Bảng 5.4a. Tỷ lệ số phụ nữ tham gia điều tra, trả lời bị bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi và trong 12 tháng qua, theo tần suất bạo lực, số lượng và loại người gây bạo lực, Việt Nam 2019

	Từ khi 15 tuổi				Trong 12 tháng qua			
	Ép quan hệ tình dục		Toán tính quan hệ tình dục hoặc bất kỳ hành vi tình dục không mong muốn khác		Ép quan hệ tình dục		Toán tính quan hệ tình dục hoặc bất kỳ hành vi tình dục không mong muốn khác	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Người mới quen là nam giới	6	0,1	23	0,4	1	0,0	3	0,1
Người hoàn toàn xa lạ là nam giới	7	0,1	253	4,4	2	0,0	26	0,4
Giáo viên nam	0	0,0	3	0,0	0	0,0	0	0,0
Bác sỹ/ nhân viên y tế là nam giới	0	0,0	5	0,1	0	0,0	2	0,0
Người khác là nam giới	2	0,0	20	0,5	0	0,0	2	0,0

* Nếu câu trả lời nhắc đến nhiều hơn một người gây BL, tần suất được báo cáo trong bảng này dựa trên người gây bạo lực với tần suất nhiều nhất

** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 5.4.b Nơi xảy ra bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra, phân theo loại bạo lực và thời điểm vụ việc xảy ra gần nhất, trong số phụ nữ bị bạo lực tình dục do người khác gây ra, Việt Nam 2019

Nơi xảy ra	Cường bức tình dục (N=33)				Toán tính quan hệ tình dục hoặc các hành vi tình dục không mong muốn khác	Bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào (N=509)		
	Vụ việc xảy ra gần đây nhất						Tổng số (%)	Tổng số (%)
	Cách đây dưới 1 năm (%) (n=5)	Từ 1 đến 5 năm trước (%) (n=1)	Cách đây hơn 5 năm (%) (n=27)	Tổng số (%) (n=33)				
Nhà riêng hoặc sân vườn nhà mình	(63,3)	(0,0)	16,1	22,9	13,7	14,3		
Nhà hoặc sân vườn của người gây BL hoặc của một ai đó	(0,0)	(100,0)	33,4	31,5	0,0	2,0		
Đường phố, ngõ hẻm, bãi đỗ xe, ô tô	(22,5)	(0,0)	10,5	11,9	43,5	41,3		
Phương tiện giao thông công cộng	(0,0)	(0,0)	0,0	0,0	7,2	6,8		
Khu vực nông thôn, rừng, công viên, nơi cắm trại	(0,0)	(0,0)	15,8	12,4	6,1	6,6		
Trường học, cao đẳng, khuôn viên trường học	(0,0)	(0,0)	0,0	0,0	5,6	5,2		

Cơ sở chăm sóc/ nhà tù	(0,0)	(0,0)	0,0	0,0	0,3	0,3
Quán bar, vũ trường, sảnh bể bơi	(0,0)	(0,0)	0,0	0,0	0,0	0,0
Tòa nhà văn phòng, cửa hàng, tòa nhà công cộng	(0,0)	(0,0)	3,1	2,4	8,8	8,4
Khách sạn/ nhà nghỉ	(0,0)	(0,0)	11,4	9,0	1,0	1,6
Địa điểm khác	(14,2)	(0,0)	9,6	9,9	13,8	13,6

** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 5.5. Tỷ lệ phổ biến xâm hại tình dục trẻ em bởi người khác không phải người yêu/ bạn tình, trước tuổi 15 trong số tất cả các phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019

	Lạm dụng tình dục trước tuổi 15						Số lượng phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Phỏng vấn trực tiếp		Phiếu hỏi		Phỏng vấn hoặc/và phiếu hỏi		
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	
Tổng mẫu	90	1,6	234	4,0	254	4,4	5.976
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	50	2,2	95	3,9	110	4,6	2.501
Nông thôn	40	1,3	139	4,1	144	4,3	3.475
Vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	3	0,3	36	3,6	36	3,6	851
Đồng bằng sông Hồng	36	2,8	68	5,8	75	6,4	1.248
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	13	1,4	40	3,6	43	4,0	1.147
Tây Nguyên	13	2,6	26	4,5	31	5,7	597
Đông Nam bộ	18	1,8	35	3,4	39	3,8	1.065
Đồng bằng sông Cửu Long	7	0,8	29	3,1	30	3,2	1.068
Tôn giáo							

Bảng 5.5. Tỷ lệ phổ biến xâm hại tình dục trẻ em bởi người khác không phải người yêu/ bạn tình, trước tuổi 15 trong số tất cả các phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019

	Lạm dụng tình dục trước tuổi 15						Số lượng phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Phỏng vấn trực tiếp		Phiếu hỏi		Phỏng vấn hoặc/và phiếu hỏi		
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	
Không tôn giáo	69	1,5	191	4,1	205	4,4	4.625
Phật giáo	9	1,4	18	2,7	21	3,1	643
Công giáo	11	2,9	18	5,6	21	6,4	506
Tin lành	1	4,8	3	7,5	3	7,5	56
Phật giáo Hòa Hảo	0	0,0	0	0,0	0	0,0	55
Khác	0	0,0	3	2,1	3	2,1	90
Trình độ học vấn của người trả lời							
Không đi học	8	1,1	50	5,9	50	5,9	964
Tiểu học	10	1,1	37	3,3	40	3,8	1.268
Trung học cơ sở	24	1,4	59	3,1	66	3,6	1.777
Trung học phổ thông	18	1,7	36	3,1	38	3,3	1.078
Cao đẳng	5	2,2	12	6,0	12	6,0	212

Bảng 5.5. Tỷ lệ phổ biến xâm hại tình dục trẻ em bởi người khác không phải người yêu/ bạn tình, trước tuổi 15 trong số tất cả các phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019

	Lạm dụng tình dục trước tuổi 15						Số lượng phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Phỏng vấn trực tiếp		Phiếu hỏi		Phỏng vấn hoặc/và phiếu hỏi		
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	
Đại học và sau đại học	24	3,9	39	6,8	46	7,8	654
Khác	1	(1,8)	1	(3,3)	2	(5,2)	23
Trung du và miền núi phía Bắc							
Đồng bằng sông Hồng	83	1,7	183	4,0	202	4,4	4.963
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	1	0,7	5	4,5	5	4,5	143
Tây Nguyên	1	1,0	5	2,2	5	2,2	165
Đông Nam bộ	2	1,6	6	6,3	6	6,3	68
Đồng bằng sông Cửu Long	0	0,0	2	1,2	2	1,2	115
Tôn giáo	0	0,0	0	0,0	0	0,0	40
Không tôn giáo	1	1,4	6	10,1	6	10,1	74
Phật giáo	0	0,0	1	4,5	1	4,5	41
Công giáo	0	0,0	7	8,4	7	8,4	55

Bảng 5.5. Tỷ lệ phổ biến xâm hại tình dục trẻ em bởi người khác không phải người yêu/ bạn tình, trước tuổi 15 trong số tất cả các phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019

	Lạm dụng tình dục trước tuổi 15						Số lượng phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Phỏng vấn trực tiếp		Phiếu hỏi		Phỏng vấn hoặc/và phiếu hỏi		
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	
Tin lành	2	1,0	18	5,4	19	6,0	310
Nhóm tuổi của người trả lời							
15-19	12	3,1	19	4,5	22	5,6	357
20-24	9	2,1	17	5,0	19	5,6	332
25-29	18	2,9	28	5,0	35	6,1	625
30-34	15	2,2	47	6,4	48	6,5	819
35-39	12	1,7	33	3,6	37	4,4	867
40-44	7	0,8	24	3,2	26	3,3	778
45-49	6	0,7	22	2,3	22	2,3	799
50-54	7	1,2	23	3,5	24	3,7	737
55-64	4	0,5	21	4,0	21	4,0	662
Chỉ số tài sản hộ gia đình							

Bảng 5.5. Tỷ lệ phổ biến xâm hại tình dục trẻ em bởi người khác không phải người yêu/ bạn tình, trước tuổi 15 trong số tất cả các phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019

	Lạm dụng tình dục trước tuổi 15						Số lượng phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Phỏng vấn trực tiếp		Phiếu hỏi		Phỏng vấn hoặc/và phiếu hỏi		
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	
Thấp hơn	10	0,8	61	5,1	64	5,4	1.369
Trung bình	30	1,4	81	3,3	84	3,5	2.434
Cao hơn	50	2,2	92	4,3	106	4,9	2.166

Tình trạng khuyết tật

Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	48	1,8	105	3,7	118	4,3	3.012
Gặp một vài khó khăn	35	1,2	98	3,9	105	4,1	2.464
Gặp nhiều khó khăn	7	1,8	28	6,4	28	6,4	477
Không thể làm được	0	(0,0)	3	(6,7)	3	(6,7)	23

Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Bảng 5.5. Tỷ lệ phổ biến xâm hại tình dục trẻ em bởi người khác không phải người yêu/ bạn tình, trước tuổi 15 trong số tất cả các phụ nữ được phỏng vấn, Việt Nam 2019

	Lạm dụng tình dục trước tuổi 15						Số lượng phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Phỏng vấn trực tiếp		Phiếu hỏi		Phỏng vấn hoặc/và phiếu hỏi		
	Số quan sát	%	Số quan sát	%	Số quan sát	%	
Không có khuyết tật	69	1,7	151	3,6	170	4,1	4.295
Có khuyết tật	21	1,3	83	5,2	84	5,2	1.681
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không có khuyết tật	83	1,6	203	3,8	223	4,2	5.476
Có khuyết tật	7	1,7	31	6,4	31	6,4	500

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 5.6. Tỷ lệ báo cáo bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ trong quá trình phỏng vấn (không phải trên phiếu hỏi ẩn danh) trong số phụ nữ tham gia điều tra, theo tần suất, độ tuổi khi sự việc xảy ra, số lần bị lạm dụng và loại người gây bạo lực (N=5.976), Việt Nam 2019

	Lạm dụng tình dục trước 15 tuổi	
	Số quan sát	%
Tổng mẫu	90	1,6
Nhóm tuổi bị lạm dụng tình dục trước tuổi 15		
0-4	0	0,0
5-9	21	0,3
10-14	69	1,3
Tần suất bị lạm dụng tình dục*		
Một lần, hai lần	79	1,4
Vài lần	6	0,1
Nhiều lần	5	0,1
Số lượng người gây bạo lực		
Một người gây bạo lực	89	1,6

Bảng 5.6. Tỷ lệ báo cáo bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ trong quá trình phỏng vấn (không phải trên phiếu hỏi ẩn danh) trong số phụ nữ tham gia điều tra, theo tần suất, độ tuổi khi sự việc xảy ra, số lần bị lạm dụng và loại người gây bạo lực (N=5.976), Việt Nam 2019

	Lạm dụng tình dục trước 15 tuổi	
	Số quan sát	%
Nhiều hơn một người gây bạo lực	1	0,0
Loại người gây bạo lực (theo nhóm)		
(Các) Thành viên nam trong gia đình	26	0,4
(Các) Thành viên nữ trong gia đình	0	0,0
(Những) Người khác là nam giới	64	1,1
(Những) Người khác là nữ giới	0	0,0
Loại người gây bạo lực (chi tiết)		
Bố/ bố dượng	3	0,04
Anh/ em trai	1	0,03
Thành viên nam khác trong gia đình	22	0,37
Bạn bè/ người quen là nam giới	32	0,56
Người mới quen là nam giới	1	0,01
Người hoàn toàn xa lạ là nam giới	25	0,48

Bảng 5.6. Tỷ lệ báo cáo bị lạm dụng tình dục khi còn nhỏ trong quá trình phỏng vấn (không phải trên phiếu hỏi ẩn danh) trong số phụ nữ tham gia điều tra, theo tần suất, độ tuổi khi sự việc xảy ra, số lần bị lạm dụng và loại người gây bạo lực (N=5.976), Việt Nam 2019

	Lạm dụng tình dục trước 15 tuổi	
	Số quan sát	%
Người khác là nam giới	7	0,10

* Nếu câu trả lời nhắc đến nhiều hơn một người gây bạo lực thì tần suất được báo cáo trong bảng này dựa trên người gây bạo lực với tần suất nhiều nhất

** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số

Lưu ý: chỉ có thể đặt câu hỏi về người gây BL/ người lạm dụng tình dục trẻ em đối với nhóm phụ nữ có trả lời rằng họ bị hình thức bạo lực này trong quá trình phỏng vấn. Không thể đặt câu hỏi này đối với nhóm đông hơn các phụ nữ có báo cáo trải nghiệm của mình một cách ẩn danh thông qua phiếu hỏi tại cuối buổi phỏng vấn.

Bảng 5.7. Mức độ chồng chéo giữa bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra và bạo lực do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra trong số phụ nữ tham gia điều tra (N=5.976), Việt Nam 2019

	Bạo lực do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra (%)	Bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra *	Bạo lực do chồng/ bạn tình hoặc do người khác gây ra (%)
Bạo lực thể xác	11,4	23,6	31,9
Bạo lực tình dục	9,0	12,0	18,8
Bạo lực thể xác và/hoặc tình dục	18,0	29,0	40,3

* Tỷ lệ phổ biến bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra ở đây thấp hơn một chút so với tỷ lệ trong các bảng ở chương 4 bởi vì mẫu số trong công thức này là tất cả các phụ nữ chứ không phải là tất cả các phụ nữ có chồng/ bạn tình.

** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 5.8a. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của các phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Chưa quan hệ tình dục (%)	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Từ chối trả lời/Không trả lời (%)	Số lượng phụ nữ trả lời phỏng vấn
Tổng mẫu	12,8	0,4	6,2	40,4	40,1	0,1	5.976
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	16,1	0,1	2,7	30,9	50,1	0,1	2.501
Nông thôn	11,2	0,5	7,9	45,2	35,2	0,0	3.475
Vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	9,2	1,4	12,9	44,2	32,3	0,0	851
Đồng bằng sông Hồng	12,2	0,2	3,8	44,8	38,9	0,1	1.248
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	11,0	0,3	5,3	40,6	42,7	0,1	1.147
Tây Nguyên	12,4	0,7	14,3	37,4	35,2	0,0	597
Đông Nam bộ	19,6	0,0	2,7	31,0	46,6	0,1	1.065
Đồng bằng sông Cửu Long	12,5	0,1	6,2	41,0	40,2	0,0	1.068
Tôn giáo							
Không tôn giáo	12,7	0,5	6,2	39,8	40,8	0,0	4.625
Phật giáo	14,0	0,1	3,9	40,7	41,3	0,0	643
Công giáo	14,6	0,0	6,6	44,9	33,8	0,2	506

Bảng 5.8a. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của các phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Chưa quan hệ tình dục (%)	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Từ chối trả lời/Không trả lời (%)	Số lượng phụ nữ trả lời phỏng vấn
Tin lành	5,1	1,2	36,8	29,4	27,5	0,0	56
Phật giáo Hòa Hảo	4,8	0,0	3,5	48,1	43,6	0,0	55
Khác	7,7	0,0	4,3	49,2	38,7	0,0	90
Trình độ học vấn của người trả lời							
Không đi học	4,0	1,3	14,1	50,3	30,3	0,1	964
Tiểu học	5,7	0,4	9,1	48,5	36,3	0,1	1.268
Trung học cơ sở	20,4	0,1	5,3	44,2	30,0	0,0	1.777
Trung học phổ thông	17,2	0,2	1,2	33,5	47,9	0,0	1.078
Cao đẳng	12,7	0,0	0,8	16,8	69,7	0,0	212
Đại học và sau đại học	10,3	0,2	0,2	13,1	76,0	0,1	654
Khác	(5,8)	(0,0)	(10,0)	(26,4)	(57,8)	(0,0)	23
Dân tộc							
Kinh	13,2	0,1	3,9	39,8	43,0	0,1	4.963
Tày	13,6	0,8	4,9	44,7	36,1	0,0	143
Thái	4,1	2,7	27,9	48,4	16,9	0,0	165

Bảng 5.8a. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của các phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Chưa quan hệ tình dục (%)	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Từ chối trả lời/Không trả lời (%)	Số lượng phụ nữ trả lời phỏng vấn
Mường	4,6	0,0	8,0	43,2	44,3	0,0	68
Khmer	9,5	0,5	7,9	51,1	31,1	0,0	115
Hoa	47,2	0,0	0,0	15,2	37,6	0,0	40
Nùng	6,9	0,3	7,1	45,8	39,9	0,0	74
Mông	28,6	6,2	37,3	23,6	4,3	0,0	41
Dao	1,1	5,1	31,0	55,7	7,1	0,0	55
Khác	8,4	2,6	27,5	44,0	17,5	0,0	310
Nhóm tuổi của người trả lời							
15-19	90,2	0,7	7,1	2,0	0,0	0,0	357
20-24	36,5	0,9	14,0	42,3	6,4	0,0	332
25-29	8,8	0,4	6,4	42,7	41,6	0,1	625
30-34	1,8	0,5	7,7	35,7	54,2	0,0	819
35-39	2,1	0,5	5,1	40,2	52,1	0,1	867
40-44	2,1	0,5	6,6	41,3	49,5	0,0	778
45-49	3,7	0,1	4,3	54,1	37,7	0,1	799

Bảng 5.8a. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của các phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Chưa quan hệ tình dục (%)	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Từ chối trả lời/Không trả lời (%)	Số lượng phụ nữ trả lời phỏng vấn
50-54	2,8	0,1	4,9	44,2	48,0	0,0	737
55-64	3,8	0,1	4,1	48,7	43,3	0,1	662
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)							
15-17	95,2	0,3	4,5	0,0	0,0	0,0	276
18-24	45,1	1,2	14,5	34,4	4,9	0,0	413
25-29	8,8	0,4	6,4	42,7	41,6	0,1	625
30-34	1,8	0,5	7,7	35,7	54,2	0,0	819
35-39	2,1	0,5	5,1	40,2	52,1	0,1	867
40-44	2,1	0,5	6,6	41,3	49,5	0,0	778
45-49	3,7	0,1	4,3	54,1	37,7	0,1	799
50-54	2,8	0,1	4,9	44,2	48,0	0,0	737
55-60	3,8	0,1	4,0	47,7	44,3	0,1	565
61-64	3,9	0,0	4,6	54,8	36,7	0,0	97
Chỉ số tài sản hộ gia đình							
Thấp hơn	11,8	1,2	14,2	44,3	28,5	0,0	1.369

Bảng 5.8a. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của các phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Chưa quan hệ tình dục (%)	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Từ chối trả lời/Không trả lời (%)	Số lượng phụ nữ trả lời phỏng vấn
Trung bình	12,5	0,1	4,9	41,1	41,2	0,1	2.434
Cao hơn	13,8	0,1	2,9	37,3	45,9	0,1	2.166

Tình trạng khuyết tật

Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	16,4	0,3	5,6	37,6	40,2	0,0	3.012
Gặp một vài khó khăn	9,3	0,4	5,8	43,3	41,3	0,0	2.464
Gặp nhiều khó khăn	9,2	0,9	11,1	43,4	35,2	0,3	477
Không thể làm được	(13,8)	(6,2)	(21,8)	(31,3)	(27,0)	(0,0)	23

Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Không có khuyết tật	14,8	0,3	5,9	38,3	40,7	0,0	4.295
Có khuyết tật	8,0	0,5	7,0	45,5	38,8	0,1	1.681

Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Không có khuyết tật	13,2	0,3	5,7	40,2	40,7	0,0	5.476
---------------------	------	-----	-----	------	------	-----	-------

Bảng 5.8a. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của các phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Chưa quan hệ tình dục (%)	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Từ chối trả lời/Không trả lời (%)	Số lượng phụ nữ trả lời phỏng vấn
Có khuyết tật	9,3	1,0	11,4	42,9	34,9	0,3	500

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 5.8b. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Số phụ nữ trả lời đã từng quan hệ tình dục
Tổng mẫu	0,4	7,1	46,4	46,1	5.390
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	0,1	3,3	36,8	59,8	2.211
Nông thôn	0,6	8,9	50,9	39,6	3.179
Vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,5	14,2	48,7	35,6	792
Đồng bằng sông Hồng	0,2	4,3	51,1	44,4	1.133
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	0,4	5,9	45,7	48,0	1.051
Tây Nguyên	0,8	16,3	42,7	40,2	544
Đông Nam bộ	0,1	3,4	38,6	58,0	916
Đồng bằng sông Cửu Long	0,1	7,0	46,8	46,0	954
Tôn giáo					
Không tôn giáo	0,5	7,1	45,6	46,7	4.176
Phật giáo	0,1	4,5	47,3	48,0	574
Công giáo	0,0	7,8	52,6	39,6	449

Bảng 5.8b. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Số phụ nữ trả lời đã từng quan hệ tình dục
Tin lành	1,3	38,8	31,0	29,0	54
Phật giáo Hòa Hảo	0,0	3,7	50,6	45,8	52
Khác	0,0	4,7	53,3	42,0	85
Trình độ học vấn của người trả lời					
Không đi học	1,3	14,7	52,4	31,6	934
Tiểu học	0,5	9,6	51,5	38,5	1.215
Trung học cơ sở	0,1	6,7	55,6	37,7	1.488
Trung học phổ thông	0,3	1,4	40,5	57,9	940
Cao đẳng	0,0	0,9	19,3	79,8	190
Đại học và sau đại học	0,2	0,2	14,7	84,8	602
Khác	(0,0)	(10,6)	(28,0)	(61,4)	21
Dân tộc					
Kinh	0,1	4,4	45,8	49,6	4.457
Tày	1,0	5,6	51,7	41,7	131
Thái	2,8	29,1	50,5	17,6	158

Bảng 5.8b. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Số phụ nữ trả lời đã từng quan hệ tình dục
Mường	0,0	8,4	45,2	46,4	65
Khmer	0,5	8,7	56,4	34,3	105
Hoa	0,0	0,0	28,8	71,2	26
Nùng	0,3	7,6	49,2	42,8	68
Mông	8,6	52,3	33,1	6,0	34
Dao	5,1	31,3	56,4	7,2	54
Khác	2,9	30,1	48,0	19,1	291
Nhóm tuổi của người trả lời					
15-19	7,3	72,5	20,1	0,0	38
20-24	1,4	22,0	66,5	10,0	221
25-29	0,4	7,1	46,9	45,6	580
30-34	0,5	7,9	36,4	55,2	806
35-39	0,5	5,2	41,1	53,2	856
40-44	0,5	6,7	42,2	50,5	762
45-49	0,1	4,5	56,2	39,2	772

Bảng 5.8b. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Số phụ nữ trả lời đã từng quan hệ tình dục
50-54	0,1	5,0	45,5	49,3	716
55-64	0,1	4,2	50,7	45,0	639
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)					
15-17	(6,6)	(93,4)	(0,0)	(0,0)	13
18-24	2,2	26,3	62,6	8,9	246
25-29	0,4	7,1	46,9	45,6	580
30-34	0,5	7,9	36,4	55,2	806
35-39	0,5	5,2	41,1	53,2	856
40-44	0,5	6,7	42,2	50,5	762
45-49	0,1	4,5	56,2	39,2	772
50-54	0,1	5,0	45,5	49,3	716
55-60	0,1	4,1	49,6	46,1	547
61-64	0,0	4,8	57,0	38,2	92
Chỉ số tài sản hộ gia đình					
Thấp hơn	1,4	16,1	50,2	32,3	1.245

Bảng 5.8b. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Số phụ nữ trả lời đã từng quan hệ tình dục
Trung bình	0,2	5,6	47,0	47,2	2.191
Cao hơn	0,1	3,3	43,3	53,2	1.947
Tình trạng khuyết tật					
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)					
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	0,3	6,6	45,0	48,0	2.642
Gặp một vài khó khăn	0,4	6,4	47,7	45,5	2.290
Gặp nhiều khó khăn	0,9	12,2	47,9	38,9	438
Không thể làm được	(7,1)	(25,3)	(36,3)	(31,3)	20
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)					
Không có khuyết tật	0,4	6,9	45,0	47,8	3.817
Có khuyết tật	0,6	7,6	49,5	42,3	1.573
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)					
Không có khuyết tật	0,4	6,5	46,3	46,8	4.932

Bảng 5.8b. Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	<15 (%)	15-17 (%)	18-21 (%)	22+ (%)	Số phụ nữ trả lời đã từng quan hệ tình dục
Có khuyết tật	1,2	12,7	47,5	38,6	458

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 5.9a. Thực chất của trải nghiệm lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, Việt Nam 2019

	Muốn quan hệ tình dục (%)	Không muốn nhưng vẫn quan hệ tình dục (%)	Bị ép quan hệ tình dục (%)	Số lượng phụ nữ trả lời đã từng có quan hệ tình dục
Tổng mẫu	95,1	4,1	0,8	5.390
Thành thị - Nông thôn				
Thành thị	96,7	2,6	0,4	2.211
Nông thôn	94,3	4,8	0,9	3.179
Vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	92,3	7,4	0,2	792
Đồng bằng sông Hồng	98,3	0,9	0,8	1.133
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	93,9	4,4	1,5	1.051
Tây Nguyên	95,8	3,4	0,9	544
Đông Nam bộ	95,6	3,6	0,6	916
Đồng bằng sông Cửu Long	93,9	5,7	0,4	954
Tôn giáo				
Không tôn giáo	95,4	3,6	0,9	4.176
Phật giáo	92,9	6,6	0,5	574

Bảng 5.9a. Thực chất của trải nghiệm lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, Việt Nam 2019

	Muốn quan hệ tình dục (%)	Không muốn nhưng vẫn quan hệ tình dục (%)	Bị ép quan hệ tình dục (%)	Số lượng phụ nữ trả lời đã từng có quan hệ tình dục
Công giáo	95,9	3,9	0,2	449
Tin lành	83,3	14,7	2,1	54
Phật giáo Hòa Hảo	94,2	5,8	0,0	52
Khác	94,4	5,6	0,0	85
Trình độ học vấn của người trả lời				
Không đi học	92,0	7,1	0,9	934
Tiểu học	94,1	5,4	0,3	1.215
Trung học cơ sở	96,8	2,5	0,6	1.488
Trung học phổ thông	95,9	3,3	0,8	940
Cao đẳng	95,0	3,0	1,7	190
Đại học và sau đại học	96,7	1,5	1,9	602
Khác	(92,6)	(7,4)	(0,0)	21
Dân tộc				
Kinh	95,8	3,4	0,7	4.457
Tày	88,1	11,9	0,0	131

Bảng 5.9a. Thực chất của trải nghiệm lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, Việt Nam 2019

	Muốn quan hệ tình dục (%)	Không muốn nhưng vẫn quan hệ tình dục (%)	Bị ép quan hệ tình dục (%)	Số lượng phụ nữ trả lời đã từng có quan hệ tình dục
Thái	95,7	4,3	0,0	158
Mường	97,1	2,9	0,0	65
Khmer	93,8	6,2	0,0	105
Hoa	100,0	0,0	0,0	26
Nùng	96,6	2,7	0,7	68
Mông	81,2	18,8	0,0	34
Dao	83,1	16,5	0,4	54
Khác	88,4	7,6	4,0	291
Nhóm tuổi của người trả lời				
15-19	77,5	13,6	8,9	38
20-24	88,1	7,4	4,5	221
25-29	96,0	2,4	1,2	580
30-34	95,7	3,1	1,1	806
35-39	96,2	3,1	0,6	856
40-44	97,3	2,1	0,4	762

Bảng 5.9a. Thực chất của trải nghiệm lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, Việt Nam 2019

	Muốn quan hệ tình dục (%)	Không muốn nhưng vẫn quan hệ tình dục (%)	Bị ép quan hệ tình dục (%)	Số lượng phụ nữ trả lời đã từng có quan hệ tình dục
45-49	94,3	5,5	0,2	772
50-54	95,8	4,1	0,2	716
55-64	94,1	5,8	0,0	639
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)				
15-17	87,8	12,2	0,0	13
18-24	86,2	8,2	5,6	246
25-29	96,3	2,5	1,2	580
30-34	95,8	3,1	1,1	806
35-39	96,3	3,1	0,6	856
40-44	97,5	2,1	0,4	762
45-49	94,3	5,5	0,2	772
50-54	95,8	4,1	0,2	716
55-60	93,5	6,4	0,0	547
61-64	97,7	2,3	0,0	92
Chỉ số tài sản hộ gia đình				

Bảng 5.9a. Thực chất của trải nghiệm lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, Việt Nam 2019

	Muốn quan hệ tình dục (%)	Không muốn nhưng vẫn quan hệ tình dục (%)	Bị ép quan hệ tình dục (%)	Số lượng phụ nữ trả lời đã từng có quan hệ tình dục
Thấp hơn	92,3	6,3	1,2	1.245
Trung bình	94,7	4,8	0,4	2.191
Cao hơn	97,1	1,9	0,9	1.947
Tình trạng khuyết tật				
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)				
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	95,8	3,4	0,7	2.642
Gặp một vài khó khăn	95,7	3,5	0,7	2.290
Gặp nhiều khó khăn	88,2	10,4	1,1	438
Không thể làm được	(98,2)	(0,0)	(1,8)	20
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)				
Không có khuyết tật	95,6	3,6	0,7	3.817
Có khuyết tật	93,8	5,1	1,0	1.573
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)				

Bảng 5.9a. Thực chất của trải nghiệm lần đầu tiên quan hệ tình dục theo trả lời của phụ nữ đã từng quan hệ tình dục, Việt Nam 2019

	Muốn quan hệ tình dục (%)	Không muốn nhưng vẫn quan hệ tình dục (%)	Bị ép quan hệ tình dục (%)	Số lượng phụ nữ trả lời đã từng có quan hệ tình dục
Không có khuyết tật	95,7	3,4	0,7	4.932
Có khuyết tật	88,6	10,1	1,1	458

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 5.9b. Thực chất của trải nghiệm lần đầu tiên quan hệ tình dục theo độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục của phụ nữ trả lời đã từng quan hệ tình dục, Việt Nam 2019

Độ tuổi lần đầu tiên quan hệ tình dục	Muốn quan hệ tình dục (%)	Không muốn nhưng vẫn quan hệ tình dục (%)	Bị ép quan hệ tình dục (%)	Số lượng phụ nữ trả lời đã từng có quan hệ tình dục
Tổng mẫu	95,1	4,1	0,8	5.390
<15	(76,2)	(0,0)	(23,8)	23
15-17	88,7	8,1	3,2	372
18-21	93,9	5,4	0,6	2.373
22+	97,4	2,1	0,4	2.622

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 5.10. Mức độ diễn ra đồng thời của các loại bạo lực khác nhau do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (%)
Bạo lực thể xác và tình dục	7,3
Bạo lực thể xác và tình dục và tinh thần	6,8
Bạo lực thể xác hoặc tình dục hoặc tinh thần	52,9
Bạo lực thể xác và tinh thần	22,1
Bạo lực tình dục và tinh thần	10,9

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 5.11. Tỷ lệ phổ biến các loại bạo lực khác nhau do chồng/ bạn tình gây ra và do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra, theo trả lời của phụ nữ trong độ tuổi 15-49, 18-60 và 15-64, Việt Nam 2019

	Phụ nữ 15-49 tuổi		Phụ nữ 18-60 tuổi		Phụ nữ 15-64 tuổi		Bảng dữ liệu với số liệu tương đương cho phụ nữ 15-64 tuổi
	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	
Trong số các phụ nữ đã từng có chồng/ bạn tình	N=4.189		N=5.404		N=5.553		
Bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra	24,6	4,9	26,4	4,8	26,1	4,6	4,1
Bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra	12,9	6,4	13,3	5,7	13,3	5,7	4,1
Bạo lực thể xác hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra	30,6	9,7	32,4	9,0	32,0	8,9	4,1
Bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra	45,8	21,1	47,4	19,6	47,0	19,3	4,9
Bạo lực thể xác hoặc tình dục hoặc tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra	51,5	23,8	53,2	22,0	52,9	21,8	Hình 4.18
Hành vi kiểm soát của chồng/ bạn tình	29,7	14,5	26,7	12,5	27,3	12,9	

Bảng 5.11. Tỷ lệ phổ biến các loại bạo lực khác nhau do chồng/ bạn tình gây ra và do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra, theo trả lời của phụ nữ trong độ tuổi 15-49, 18-60 và 15-64, Việt Nam 2019

	Phụ nữ 15-49 tuổi		Phụ nữ 18-60 tuổi		Phụ nữ 15-64 tuổi		Bảng dữ liệu với số liệu tương đương cho phụ nữ 15-64 tuổi
	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	
Bạo lực tâm lý (bạo lực tinh thần hoặc hành vi kiểm soát) do chồng/ bạn tình gây ra	56,7	28,8	55,8	25,9	56,1	26,0	
Bạo lực thể xác hoặc tình dục hoặc tâm lý do chồng/ bạn tình gây ra	60,4	30,7	60,0	27,7	60,2	27,8	
Trong số các phụ nữ đã từng mang thai	N=3.902		N=5.140		N=5.236		
Bạo lực thể xác trong thai kỳ	3,2	na	3,3	na	3,4	na	4,5
Trong số tất cả phụ nữ	N=4.577		N=5.603		N=5.976		
Bạo lực thể xác từ khi 15 tuổi do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra	11,9	1,7	10,4	0,5	11,4	1,4	5,1, 5,4

Bảng 5.11. Tỷ lệ phổ biến các loại bạo lực khác nhau do chồng/ bạn tình gây ra và do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra, theo trả lời của phụ nữ trong độ tuổi 15-49, 18-60 và 15-64, Việt Nam 2019

	Phụ nữ 15-49 tuổi		Phụ nữ 18-60 tuổi		Phụ nữ 15-64 tuổi		Bảng dữ liệu với số liệu tương đương cho phụ nữ 15-64 tuổi
	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	
Bạo lực tình dục từ khi 15 tuổi do người khác không phải chồng/ bạn tình gây ra	9,8	1,5	9,1	0,9	9,0	1,2	5,2 (kết hợp bạo lực tình dục), 5,4
Bạo lực thể xác hoặc tình dục do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra từ khi 15 tuổi	19,2	3,1	17,2	1,5	18,0	2,4	5,4 (cột đầu tiên)
Bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra (theo trả lời của tất cả phụ nữ tham gia)	21,7	4,4	25,2	4,6	23,6	4,2	5,4
Bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra (theo trả lời của tất cả phụ nữ tham gia)	11,4	5,6	12,7	5,4	12,0	5,2	5,4

Bảng 5.11. Tỷ lệ phổ biến các loại bạo lực khác nhau do chồng/ bạn tình gây ra và do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra, theo trả lời của phụ nữ trong độ tuổi 15-49, 18-60 và 15-64, Việt Nam 2019

	Phụ nữ 15-49 tuổi		Phụ nữ 18-60 tuổi		Phụ nữ 15-64 tuổi		Bảng dữ liệu với số liệu tương đương cho phụ nữ 15-64 tuổi
	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	
Bạo lực thể xác hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra (theo trả lời của tất cả phụ nữ tham gia điều tra)	27,1	8,6	31,0	8,6	29,0	8,1	5,4
Bạo lực thể xác hoặc tình dục do chồng/ bạn tình hoặc do người khác gây ra từ khi 15 tuổi	35,4	10,2	37,5	9,0	36,7	9,3	5,4
Lạm dụng tình dục trẻ em trước 15 tuổi	4,6	na	4,4	na	4,4	na	5,5 (phỏng vấn hoặc qua phiếu)

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

na: Không áp dụng

Bảng 5.11. Tỷ lệ phổ biến các loại bạo lực khác nhau do chồng/ bạn tình gây ra và do người khác không phải là chồng/ bạn tình gây ra, theo trả lời của phụ nữ trong độ tuổi 15-49, 18-60 và 15-64, Việt Nam 2019

						Bảng dữ liệu với số liệu tương đương cho phụ nữ 15-64 tuổi
Phụ nữ 15-49 tuổi		Phụ nữ 18-60 tuổi		Phụ nữ 15-64 tuổi		
Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	Tỷ lệ BL trong đời (%)	Tỷ lệ BL trong 12 tháng qua (%)	

Bảng 5.12. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị quấy rối tình dục trong số phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Trong đời					Số phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được nhận vào làm, giữ được việc làm hoặc để được thăng tiến (%)	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được thi đỗ hoặc đạt điểm cao ở trường (%)	Bị sờ soạng hoặc đụng chạm dâm ô trên xe buýt hoặc nơi công cộng (%)	Nhận được tin nhắn điện tử cá nhân có nội dung khiêu dâm (%)	Bất kỳ hình thức quấy rối tình dục nào (%)	
Tổng mẫu	0,4	0,2	4,9	7,6	11,4	5.976
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	0,6	0,2	7,7	10,8	16,6	2.501
Nông thôn	0,2	0,1	3,4	6,1	8,7	3.475
Vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	0,4	0,2	3,1	5,4	7,6	851
Đồng bằng sông Hồng	0,4	0,4	7,2	8,0	13,6	1.248
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	0,3	0,2	5,2	7,1	11,0	1.147
Tây Nguyên	0,4	0,1	4,8	8,7	13,1	597
Đông Nam Bộ	0,2	0,0	5,8	11,9	16,0	1.065
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,0	2,1	5,5	7,3	1.068

Bảng 5.12. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị quấy rối tình dục trong số phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Trong đời					Số phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được nhận vào làm, giữ được việc làm hoặc để được thăng tiến (%)	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được thi đỗ hoặc đạt điểm cao ở trường (%)	Bị sờ soạng hoặc đụng chạm dâm ô trên xe buýt hoặc nơi công cộng (%)	Nhận được tin nhắn điện tử cá nhân có nội dung khiêu dâm (%)	Bất kỳ hình thức quấy rối tình dục nào (%)	
Tôn giáo						
Không tôn giáo	0,3	0,2	5,1	7,4	11,3	4.625
Phật giáo	0,8	0,0	3,4	7,9	10,7	643
Công giáo	0,0	0,1	5,2	10,1	14,2	506
Tin lành	0,0	0,0	8,4	12,9	17,6	56
Phật giáo Hòa Hảo	0,0	0,0	0,0	2,7	2,7	55
Khác	0,0	0,0	1,1	3,5	4,6	90
Trình độ học vấn của người trả lời						
Không đi học	0,3	0,0	1,6	1,9	3,6	964
Tiểu học	0,0	0,3	2,2	3,5	5,3	1.268
Trung học cơ sở	0,1	0,0	3,9	7,9	11,1	1.777

Bảng 5.12. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị quấy rối tình dục trong số phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Trong đời					Số phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được nhận vào làm, giữ được việc làm hoặc để được thăng tiến (%)	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được thi đỗ hoặc đạt điểm cao ở trường (%)	Bị sờ soạng hoặc đụng chạm dâm ô trên xe buýt hoặc nơi công cộng (%)	Nhận được tin nhắn điện tử cá nhân có nội dung khiêu dâm (%)	Bất kỳ hình thức quấy rối tình dục nào (%)	
Trung học phổ thông	1,0	0,0	6,8	12,5	16,9	1.078
Cao đẳng	1,7	1,1	11,7	13,8	23,3	212
Đại học và sau đại học	0,5	0,5	14,0	15,5	25,7	654
Khác	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(1,3)	(1,3)	23
Dân tộc						
Kinh	0,4	0,1	5,3	7,7	11,7	4.963
Tày	0,0	1,3	3,0	6,6	9,6	143
Thái	0,0	0,0	2,3	4,4	6,7	165
Mường	0,0	0,0	10,1	16,5	22,0	68
Khmer	0,0	0,0	0,0	9,9	9,9	115
Hoa	0,0	0,0	7,6	7,4	12,3	40

Bảng 5.12. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị quấy rối tình dục trong số phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Trong đời					Số phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được nhận vào làm, giữ được việc làm hoặc để được thăng tiến (%)	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được thi đỗ hoặc đạt điểm cao ở trường (%)	Bị sờ soạng hoặc đụng chạm dâm ô trên xe buýt hoặc nơi công cộng (%)	Nhận được tin nhắn điện tử cá nhân có nội dung khiêu dâm (%)	Bất kỳ hình thức quấy rối tình dục nào (%)	
Nùng	0,0	0,7	3,8	6,1	9,2	74
Mông	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	41
Dao	0,0	0,0	0,0	4,6	4,6	55
Khác	0,6	0,5	1,6	7,5	8,2	310
Nhóm tuổi của người trả lời						
15-19	0,6	0,3	5,1	20,4	22,9	357
20-24	0,4	0,0	5,2	16,9	19,8	332
25-29	0,4	0,4	8,2	14,9	21,3	625
30-34	0,6	0,1	7,7	12,1	17,0	819
35-39	0,5	0,2	4,0	4,9	8,5	867
40-44	0,2	0,0	3,6	4,0	7,2	778

Bảng 5.12. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị quấy rối tình dục trong số phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Trong đời					Số phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được nhận vào làm, giữ được việc làm hoặc để được thăng tiến (%)	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được thi đỗ hoặc đạt điểm cao ở trường (%)	Bị sờ soạng hoặc đụng chạm dâm ô trên xe buýt hoặc nơi công cộng (%)	Nhận được tin nhắn điện tử cá nhân có nội dung khiêu dâm (%)	Bất kỳ hình thức quấy rối tình dục nào (%)	
45-49	0,2	0,0	3,4	2,3	5,0	799
50-54	0,1	0,2	4,1	2,3	6,1	737
55-64	0,5	0,3	3,5	2,1	5,2	662
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)						
15-17	0,0	0,0	4,4	19,8	21,6	276
18-24	0,9	0,3	5,7	18,1	21,5	413
25-29	0,4	0,4	8,2	14,9	21,3	625
30-34	0,6	0,1	7,7	12,1	17,0	819
35-39	0,5	0,2	4,0	4,9	8,5	867
40-44	0,2	0,0	3,6	4,0	7,2	778
45-49	0,2	0,0	3,4	2,3	5,0	799

Bảng 5.12. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị quấy rối tình dục trong số phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Trong đời					Số phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được nhận vào làm, giữ được việc làm hoặc để được thăng tiến (%)	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được thi đỗ hoặc đạt điểm cao ở trường (%)	Bị sờ soạng hoặc đụng chạm dâm ô trên xe buýt hoặc nơi công cộng (%)	Nhận được tin nhắn điện tử cá nhân có nội dung khiêu dâm (%)	Bất kỳ hình thức quấy rối tình dục nào (%)	
50-54	0,1	0,2	4,1	2,3	6,1	737
55-60	0,5	0,3	3,3	2,4	5,2	565
61-64	0,5	(0,0)	(4,9)	(0,0)	5,4	97
Chỉ số tài sản hộ gia đình						
Thấp hơn	0,1	0,2	1,5	4,2	5,4	1.369
Trung bình	0,4	0,1	4,0	6,6	10,1	2.434
Cao hơn	0,4	0,2	7,8	10,9	16,3	2.166

Tình trạng khuyết tật

Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC).

Bảng 5.12. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị quấy rối tình dục trong số phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Trong đời					Số phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được nhận vào làm, giữ được việc làm hoặc để được thăng tiến (%)	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được thi đỗ hoặc đạt điểm cao ở trường (%)	Bị sờ soạng hoặc đụng chạm dâm ô trên xe buýt hoặc nơi công cộng (%)	Nhận được tin nhắn điện tử cá nhân có nội dung khiêu dâm (%)	Bất kỳ hình thức quấy rối tình dục nào (%)	
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	0,3	0,1	5,5	8,5	12,7	3.012
Gặp một vài khó khăn	0,4	0,1	4,2	7,3	10,6	2.464
Gặp nhiều khó khăn	0,5	0,6	4,5	3,7	6,8	477
Không thể làm được	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(20,0)	(20,0)	23
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ một chức năng/vấn đề nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)						
Không có khuyết tật	0,3	0,1	5,2	8,5	12,4	4.295
Có khuyết tật	0,6	0,3	4,2	5,8	8,7	1.681
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)						
Không có khuyết tật	0,3	0,1	4,9	8,0	11,8	5.476

Bảng 5.12. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị quấy rối tình dục trong số phụ nữ tham gia điều tra, Việt Nam 2019

	Trong đời					Số phụ nữ được phỏng vấn (N)
	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được nhận vào làm, giữ được việc làm hoặc để được thăng tiến (%)	Bị yêu cầu thực hiện hành vi tình dục để được thi đỗ hoặc đạt điểm cao ở trường (%)	Bị sờ soạng hoặc đụng chạm dâm ô trên xe buýt hoặc nơi công cộng (%)	Nhận được tin nhắn điện tử cá nhân có nội dung khiêu dâm (%)	Bất kỳ hình thức quấy rối tình dục nào (%)	
Có khuyết tật	0,4	0,6	4,4	4,3	7,3	500

** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 6.1. Quan điểm của phụ nữ về giới. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn trả lời đồng ý với các quan niệm được hỏi (N=5.976), Việt Nam 2019

	<i>Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với quan niệm</i>	
	"Một người vợ tốt thì phải vâng lời chồng kể cả khi cô ấy không đồng ý" (%)	"Đàn ông cần thể hiện quyền làm chủ gia đình" (%)
Tổng mẫu	27,2	35,9
Thành thị - Nông thôn		
Thành thị	16,7	27,3
Nông thôn	32,4	40,1
Vùng		
Trung du và miền núi phía Bắc	34,2	41,8
Đồng bằng sông Hồng	22,7	31,6
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	35,5	45,4
Tây Nguyên	20,4	35,3
Đông Nam Bộ	19,7	29,5
Đồng bằng sông Cửu Long	26,9	32,2
Tôn giáo		
Không tôn giáo	26,1	34,8

Bảng 6.1. Quan điểm của phụ nữ về giới. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn trả lời đồng ý với các quan niệm được hỏi (N=5.976), Việt Nam 2019

	<i>Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với quan niệm</i>	
	"Một người vợ tốt thì phải vâng lời chồng kể cả khi cô ấy không đồng ý" (%)	"Đàn ông cần thể hiện quyền làm chủ gia đình" (%)
Phật giáo	31,4	38,3
Công giáo	31,9	41,0
Tin lành	34,9	56,8
Phật giáo Hòa Hảo	28,2	35,3
Khác	22,2	38,1
Trình độ học vấn của người trả lời		
Không đi học	49,2	50,9
Tiểu học	34,0	41,8
Trung học cơ sở	27,6	38,3
Trung học phổ thông	15,0	24,7
Cao đẳng	5,0	16,4
Đại học và sau đại học	3,0	15,5
Khác	(29,5)	(36,0)

Bảng 6.1. Quan điểm của phụ nữ về giới. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn trả lời đồng ý với các quan niệm được hỏi (N=5.976), Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với quan niệm	
	"Một người vợ tốt thì phải vâng lời chồng kể cả khi cô ấy không đồng ý" (%)	"Đàn ông cần thể hiện quyền làm chủ gia đình" (%)
Dân tộc		
Kinh	25,1	33,7
Tày	30,1	50,1
Thái	45,0	48,5
Mường	31,7	43,4
Khmer	41,9	40,9
Hoa	6,8	20,6
Nùng	21,9	32,9
Mông	65,5	62,6
Dao	51,9	49,2
Khác	39,8	53,4
Nhóm tuổi của người trả lời		
15-19	12,3	20,6

Bảng 6.1. Quan điểm của phụ nữ về giới. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn trả lời đồng ý với các quan niệm được hỏi (N=5.976), Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với quan niệm	
	"Một người vợ tốt thì phải vâng lời chồng kể cả khi cô ấy không đồng ý" (%)	"Đàn ông cần thể hiện quyền làm chủ gia đình" (%)
20-24	12,5	21,8
25-29	12,8	27,0
30-34	19,9	28,3
35-39	21,6	33,4
40-44	31,2	36,6
45-49	34,7	45,8
50-54	41,3	47,1
55-64	41,9	47,0
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)		
15-17	13,7	21,8
18-24	11,4	20,6
25-29	12,8	27,0
30-34	19,9	28,3

Bảng 6.1. Quan điểm của phụ nữ về giới. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn trả lời đồng ý với các quan niệm được hỏi (N=5.976), Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với quan niệm	
	"Một người vợ tốt thì phải vâng lời chồng kể cả khi cô ấy không đồng ý" (%)	"Đàn ông cần thể hiện quyền làm chủ gia đình" (%)
35-39	21,6	33,4
40-44	31,2	36,6
45-49	34,7	45,8
50-54	41,3	47,1
55-60	41,8	46,6
61-64	42,6	49,6
Chỉ số tài sản hộ gia đình		
Thấp hơn	37,0	45,2
Trung bình	29,8	37,2
Cao hơn	18,6	29,0

Tình trạng khuyết tật

Bảng 6.1. Quan điểm của phụ nữ về giới. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn trả lời đồng ý với các quan niệm được hỏi (N=5.976), Việt Nam 2019

	<i>Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với quan niệm</i>	
	"Một người vợ tốt thì phải vâng lời chồng kể cả khi cô ấy không đồng ý" (%)	"Đàn ông cần thể hiện quyền làm chủ gia đình" (%)
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)		
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	20,0	30,7
Gặp một vài khó khăn	32,3	39,0
Gặp nhiều khó khăn	43,3	50,1
Không thể làm được	(46,7)	(43,6)
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ một chức năng/vấn đề nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)		
Không có khuyết tật	22,6	31,9
Có khuyết tật	38,2	45,2
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)		
Không có khuyết tật	25,6	34,5

Bảng 6.1. Quan điểm của phụ nữ về giới. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn trả lời đồng ý với các quan niệm được hỏi (N=5.976), Việt Nam 2019

	<i>Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với quan niệm</i>	
	"Một người vợ tốt thì phải vâng lời chồng kể cả khi cô ấy không đồng ý" (%)	"Đàn ông cần thể hiện quyền làm chủ gia đình" (%)
Có khuyết tật	43,4	49,9
<u>Theo trải nghiệm về bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (N=5.553)</u>		
Tất cả phụ nữ từng có chồng/ bạn tình		
Không có bạo lực	27,27	35,0
Bạo lực tình dục và/hoặc bạo lực thể chất	32,2	42,2

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 6.2. Quan điểm của phụ nữ về bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn cho biết họ đồng ý rằng các lý do nêu dưới đây là các lý do chính đáng để nam giới đánh vợ (N=5.976), Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ đồng ý các lý do sau đây là lý do chính đáng để nam giới đánh vợ:							Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với:	
	"Không hoàn thành công việc nội trợ" (%)	"Vợ không vâng lời chồng" (%)	"Vợ từ chối quan hệ tình dục" (%)	"Vợ hỏi về bạn gái" (%)	"Chồng nghi ngờ vợ không chung thủy" (%)	"Chồng phát hiện ra vợ không chung thủy" (%)	"Vợ không chăm sóc con" (%)	Một hoặc nhiều lý do đã nêu (%)	Không lý do nào đã nêu (%)
Tổng mẫu	9,3	12,2	7,7	4,1	7,2	45,2	27,0	51,8	48,2
Thành thị - Nông thôn									
Thành thị	5,4	7,2	4,6	1,9	4,7	34,7	20,9	40,6	59,4
Nông thôn	11,3	14,7	9,3	5,3	8,4	50,4	30,0	57,4	42,6
Vùng									
Trung du và miền núi phía Bắc	8,4	11,8	7,4	5,3	6,3	36,3	23,8	44,7	55,3
Đồng bằng sông Hồng	7,3	10,4	5,7	1,3	4,8	40,0	21,8	45,3	54,7
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	14,0	19,8	11,0	7,5	10,7	55,2	36,5	63,5	36,5
Tây Nguyên	12,7	12,0	7,0	5,8	6,2	46,9	33,4	53,7	46,3
Đông Nam Bộ	5,6	6,5	4,5	2,7	7,3	35,3	22,2	42,4	57,6
Đồng bằng sông Cửu Long	9,5	11,3	9,7	4,0	7,2	54,0	27,3	58,9	41,1
Tôn giáo									

Bảng 6.2. Quan điểm của phụ nữ về bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn cho biết họ đồng ý rằng các lý do nêu dưới đây là các lý do chính đáng để nam giới đánh vợ (N=5.976), Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ đồng ý các lý do sau đây là lý do chính đáng để nam giới đánh vợ:							Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với:	
	"Không hoàn thành công việc nội trợ" (%)	"Vợ không vâng lời chồng" (%)	"Vợ từ chối quan hệ tình dục" (%)	"Vợ hỏi về bạn gái" (%)	"Chồng nghi ngờ vợ không chung thủy" (%)	"Chồng phát hiện ra vợ không chung thủy" (%)	"Vợ không chăm sóc con" (%)	Một hoặc nhiều lý do đã nêu (%)	Không lý do nào đã nêu (%)
Không tôn giáo	8,9	11,9	7,6	3,9	6,7	44,9	26,5	51,8	48,2
Phật giáo	10,6	14,1	6,5	5,1	7,2	46,0	28,6	52,1	47,9
Công giáo	11,1	12,9	10,4	5,9	11,5	44,8	28,4	50,2	49,8
Tin lành	15,7	6,8	10,5	3,8	10,5	42,9	25,4	46,7	53,3
Phật giáo Hòa Hảo	8,3	18,5	5,7	1,4	10,2	52,4	25,4	59,3	40,7
Khác	9,1	7,7	9,1	1,0	4,8	50,5	37,2	58,4	41,6
Trình độ học vấn của người trả lời									
Không đi học	19,8	23,0	17,6	9,8	15,6	57,9	38,8	66,2	33,8
Tiểu học	13,0	17,2	9,8	4,9	8,1	58,4	34,3	64,3	35,7
Trung học cơ sở	7,4	11,0	6,6	3,3	6,3	45,4	27,9	53,0	47,0
Trung học phổ thông	4,1	5,9	2,7	2,1	3,2	35,9	18,9	42,1	57,9
Cao đẳng	2,1	2,9	0,7	1,5	3,4	23,6	13,8	28,6	71,4

Bảng 6.2. Quan điểm của phụ nữ về bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn cho biết họ đồng ý rằng các lý do nêu dưới đây là các lý do chính đáng để nam giới đánh vợ (N=5.976), Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ đồng ý các lý do sau đây là lý do chính đáng để nam giới đánh vợ:							Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với:	
	"Không hoàn thành công việc nội trợ" (%)	"Vợ không vâng lời chồng" (%)	"Vợ từ chối quan hệ tình dục" (%)	"Vợ hỏi về bạn gái" (%)	"Chồng nghi ngờ vợ không chung thủy" (%)	"Chồng phát hiện ra vợ không chung thủy" (%)	"Vợ không chăm sóc con" (%)	Một hoặc nhiều lý do đã nêu (%)	Không lý do nào đã nêu (%)
Đại học và sau đại học	1,4	1,2	1,4	0,5	1,6	16,9	7,0	20,5	79,5
Khác	(18,1)	(20,4)	(18,1)	(0,0)	(29,0)	(31,3)	(9,5)	(40,7)	(59,3)
Dân tộc									
Kinh	8,4	11,0	7,0	3,3	6,8	45,1	25,7	51,0	49,0
Tày	7,8	10,6	7,8	7,2	6,6	36,3	25,9	48,7	51,3
Thái	14,7	18,5	13,4	9,7	7,4	36,5	27,8	46,7	53,3
Mường	7,2	15,1	6,4	2,9	4,1	30,5	21,2	38,5	61,5
Khmer	16,6	23,5	16,6	9,3	7,6	59,6	42,1	66,5	33,5
Hoa	3,8	1,6	1,2	2,6	4,8	23,7	7,3	26,3	73,7
Nùng	7,4	17,9	9,7	5,7	8,9	32,2	36,2	49,1	50,9
Mông	11,0	14,2	20,6	16,7	17,9	54,7	32,8	64,3	35,7
Dao	18,3	21,1	2,1	5,1	7,4	29,2	30,9	48,4	51,6
Khác	20,1	24,4	14,2	9,8	13,1	59,8	43,7	70,3	29,7

Bảng 6.2. Quan điểm của phụ nữ về bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn cho biết họ đồng ý rằng các lý do nêu dưới đây là các lý do chính đáng để nam giới đánh vợ (N=5.976), Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ đồng ý các lý do sau đây là lý do chính đáng để nam giới đánh vợ:							Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với:	
	"Không hoàn thành công việc nội trợ" (%)	"Vợ không vâng lời chồng" (%)	"Vợ từ chối quan hệ tình dục" (%)	"Vợ hỏi về bạn gái" (%)	"Chồng nghi ngờ vợ không chung thủy" (%)	"Chồng phát hiện ra vợ không chung thủy" (%)	"Vợ không chăm sóc con" (%)	Một hoặc nhiều lý do đã nêu (%)	Không lý do nào đã nêu (%)
Nhóm tuổi của người trả lời									
15-19	4,9	8,2	2,4	3,6	4,8	28,9	20,2	38,0	62,0
20-24	4,7	7,9	4,6	4,8	5,1	36,3	24,5	44,0	56,0
25-29	3,5	4,6	1,9	2,2	4,5	37,0	19,5	42,5	57,5
30-34	7,1	8,5	5,8	3,7	6,3	44,3	22,7	51,9	48,1
35-39	7,9	8,6	5,6	2,6	6,5	46,5	26,2	51,1	48,9
40-44	9,3	14,3	7,4	4,2	6,1	46,6	26,8	54,6	45,4
45-49	12,4	15,4	10,6	4,3	9,4	51,2	32,1	57,8	42,2
50-54	13,9	17,5	11,4	6,0	9,2	52,3	31,5	58,1	41,9
55-64	14,7	19,2	14,7	5,4	10,0	51,2	33,3	57,2	42,8
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)									
15-17	4,3	7,2	2,0	3,0	3,8	27,7	17,1	36,3	63,7

Bảng 6.2. Quan điểm của phụ nữ về bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn cho biết họ đồng ý rằng các lý do nêu dưới đây là các lý do chính đáng để nam giới đánh vợ (N=5.976), Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ đồng ý các lý do sau đây là lý do chính đáng để nam giới đánh vợ:							Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với:	
	"Không hoàn thành công việc nội trợ" (%)	"Vợ không vâng lời chồng" (%)	"Vợ từ chối quan hệ tình dục" (%)	"Vợ hỏi về bạn gái" (%)	"Chồng nghi ngờ vợ không chung thủy" (%)	"Chồng phát hiện ra vợ không chung thủy" (%)	"Vợ không chăm sóc con" (%)	Một hoặc nhiều lý do đã nêu (%)	Không lý do nào đã nêu (%)
18-24	5,3	8,8	4,4	5,0	5,8	35,5	25,9	44,0	56,0
25-29	3,5	4,6	1,9	2,2	4,5	37,0	19,5	42,5	57,5
30-34	7,1	8,5	5,8	3,7	6,3	44,3	22,7	51,9	48,1
35-39	7,9	8,6	5,6	2,6	6,5	46,5	26,2	51,1	48,9
40-44	9,3	14,3	7,4	4,2	6,1	46,6	26,8	54,6	45,4
45-49	12,4	15,4	10,6	4,3	9,4	51,2	32,1	57,8	42,2
50-54	13,9	17,5	11,4	6,0	9,2	52,3	31,5	58,1	41,9
55-60	13,2	18,5	14,1	5,4	9,8	50,2	33,0	56,7	43,3
61-64	23,7	23,3	18,7	5,4	11,4	57,1	35,5	60,4	39,6
Chỉ số tài sản hộ gia đình									
Thấp hơn	12,8	17,0	11,9	7,3	11,0	56,0	35,4	64,2	35,8
Trung bình	11,0	14,2	8,7	4,5	7,7	47,6	29,8	55,7	44,3
Cao hơn	5,5	7,3	4,3	1,9	4,4	35,9	19,0	40,1	59,9

Bảng 6.2. Quan điểm của phụ nữ về bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn cho biết họ đồng ý rằng các lý do nêu dưới đây là các lý do chính đáng để nam giới đánh vợ (N=5.976), Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ đồng ý các lý do sau đây là lý do chính đáng để nam giới đánh vợ:							Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với:	
	"Không hoàn thành công việc nội trợ" (%)	"Vợ không vâng lời chồng" (%)	"Vợ từ chối quan hệ tình dục" (%)	"Vợ hỏi về bạn gái" (%)	"Chồng nghi ngờ vợ không chung thủy" (%)	"Chồng phát hiện ra vợ không chung thủy" (%)	"Vợ không chăm sóc con" (%)	Một hoặc nhiều lý do đã nêu (%)	Không lý do nào đã nêu (%)
Tình trạng khuyết tật									
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)									
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	6,3	8,3	5,9	2,8	5,5	39,3	22,5	44,9	55,1
Gặp một vài khó khăn	11,8	14,8	8,8	5,0	8,3	50,0	30,8	57,5	42,5
Gặp nhiều khó khăn	14,6	21,6	12,6	7,8	11,4	56,3	34,7	64,6	35,4
Không thể làm được	(12,4)	(19,1)	(13,3)	(4,7)	(9,7)	(23,7)	(22,2)	(26,3)	(73,7)
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ một chức năng/vấn đề nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)									
Không có khuyết tật	7,8	9,5	6,0	3,5	5,8	41,5	24,2	47,7	52,3
Có khuyết tật	12,9	18,7	11,7	5,8	10,5	53,8	33,5	61,5	38,5

Bảng 6.2. Quan điểm của phụ nữ về bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn cho biết họ đồng ý rằng các lý do nêu dưới đây là các lý do chính đáng để nam giới đánh vợ (N=5.976), Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ đồng ý các lý do sau đây là lý do chính đáng để nam giới đánh vợ:							Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với:	
	"Không hoàn thành công việc nội trợ" (%)	"Vợ không vâng lời chồng" (%)	"Vợ từ chối quan hệ tình dục" (%)	"Vợ hỏi về bạn gái" (%)	"Chồng nghi ngờ vợ không chung thủy" (%)	"Chồng phát hiện ra vợ không chung thủy" (%)	"Vợ không chăm sóc con" (%)	Một hoặc nhiều lý do đã nêu (%)	Không lý do nào đã nêu (%)
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)									
Không có khuyết tật	8,8	11,3	7,2	3,8	6,8	44,2	26,3	50,7	49,3
Có khuyết tật	14,6	21,5	12,6	7,6	11,4	55,2	34,2	63,3	36,7

Theo trải nghiệm về bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (N=5.553)

Tất cả phụ nữ từng có chồng/ bạn tình

Không bị bạo lực	8,7	11,2	6,9	4,0	7,1	42,3	24,5	48,7	51,3
Bị bạo lực tình dục và/ hoặc bạo lực thể chất	11,8	15,9	11,0	4,9	8,3	56,5	35,5	63,7	36,3

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 6.2. Quan điểm của phụ nữ về bạo lực thể xác do chồng/ bạn tình gây ra. Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn cho biết họ đồng ý rằng các lý do nêu dưới đây là các lý do chính đáng để nam giới đánh vợ (N=5.976), Việt Nam 2019

Tỷ lệ phụ nữ đồng ý các lý do sau đây là lý do chính đáng để nam giới đánh vợ:							Tỷ lệ phụ nữ đồng ý với:	
"Không hoàn thành công việc nội trợ"	"Vợ không vâng lời chồng"	"Vợ từ chối quan hệ tình dục"	"Vợ hỏi về bạn gái"	"Chồng nghi ngờ vợ không chung thủy"	"Chồng phát hiện ra vợ không chung thủy"	"Vợ không chăm sóc con"	Một hoặc nhiều lý do đã nêu (%)	Không lý do nào đã nêu (%)
(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)		

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 6.3. Tình huống dẫn đến bạo lực theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác (N=1.471), Việt Nam 2019

	Không có lý do cụ thể (%)	Chồng/ Bạn tình say rượu (%)	Vấn đề tiền bạc (%)	Vấn đề công việc (%)	Không có việc làm (%)	Không có thức ăn ở nhà (%)	Vấn đề gia đình (%)	Người vợ mang thai (%)	Ghen tuông (%)	Từ chối quan hệ tình dục (%)	Không vâng lời (%)	Muốn cho vợ học (%)	Thể hiện quyền làm chủ trong gia đình (%)	Các vấn đề khác (%)
Tổng mẫu	4,5	40,9	18,8	7,3	3,0	4,5	50,8	0,2	7,3	1,5	4,2	4,3	5,0	16,6
Thành thị - Nông thôn														
Thành thị	4,5	37,0	18,3	6,8	3,3	2,3	49,6	0,0	7,3	0,8	3,9	2,6	5,2	16,4
Nông thôn	4,6	42,4	19,0	7,5	2,9	5,3	51,2	0,2	7,3	1,8	4,3	4,9	4,9	16,6
Vùng														
Trung du và miền núi phía Bắc	3,9	39,3	11,9	5,3	2,9	6,1	50,7	0,9	9,3	3,5	1,8	3,2	3,6	21,1
Đồng bằng sông Hồng	4,1	23,8	26,5	11,1	1,9	6,2	63,0	0,0	5,7	1,7	2,6	3,1	5,3	21,3
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	6,2	44,0	12,8	7,5	4,3	4,9	46,3	0,0	6,2	0,6	6,5	1,8	3,1	13,5
Tây Nguyên	3,3	52,4	20,4	6,5	3,2	1,7	52,7	0,0	10,3	2,8	10,0	14,9	11,3	6,8
Đông Nam Bộ	4,2	45,8	18,0	5,6	4,0	4,5	43,3	0,0	8,8	0,3	1,8	3,5	5,2	10,8

Bảng 6.3. Tình huống dẫn đến bạo lực theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác (N=1.471), Việt Nam 2019

	Không có lý do cụ thể (%)	Chồng/ Bạn tình say rượu (%)	Vấn đề tiền bạc (%)	Vấn đề công việc (%)	Không có việc làm (%)	Không có thức ăn ở nhà (%)	Vấn đề gia đình (%)	Người vợ mang thai (%)	Ghen tuông (%)	Từ chối quan hệ tình dục (%)	Không vâng lời (%)	Muốn cho vợ học (%)	Thể hiện quyền làm chủ trong gia đình (%)	Các vấn đề khác (%)
Đồng bằng sông Cửu Long	4,4	59,9	18,1	3,3	2,4	0,8	38,8	0,3	7,6	1,2	4,6	5,5	4,5	18,3
Tôn giáo														
Không tôn giáo	4,4	39,8	17,7	7,7	2,9	4,8	51,6	0,2	7,3	1,7	4,1	4,2	4,1	17,2
Phật giáo	5,4	50,2	22,0	4,5	0,7	0,8	42,1	0,0	6,2	1,4	6,1	3,3	9,4	9,9
Công giáo	3,9	36,1	27,1	7,8	5,9	6,5	58,7	0,0	7,4	0,0	2,9	3,7	8,6	17,8
Tin lành	(20,4)	(49,6)	(0,0)	(3,8)	(0,0)	(0,0)	(41,7)	(0,0)	(16,6)	(9,2)	(9,6)	(13,2)	(13,2)	(17,7)
Phật giáo Hòa Hảo	(0,0)	(100,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)
Khác	2,8	57,5	18,0	5,5	4,8	2,9	27,1	0,0	11,2	0,0	3,8	12,8	0,0	17,9
Trình độ học vấn														
Không đi học	6,1	54,0	15,7	4,1	1,8	4,7	36,6	0,6	6,5	1,0	4,2	5,6	3,1	14,6
Tiểu học	4,4	46,3	17,4	6,1	2,9	4,9	51,6	0,0	7,5	1,3	3,4	4,1	5,6	20,0

Bảng 6.3. Tình huống dẫn đến bạo lực theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác (N=1.471), Việt Nam 2019

	Không có lý do cụ thể (%)	Chồng/ Bạn tình say rượu (%)	Vấn đề tiền bạc (%)	Vấn đề công việc (%)	Không có việc làm (%)	Không có thức ăn ở nhà (%)	Vấn đề gia đình (%)	Người vợ mang thai (%)	Ghen tuông (%)	Từ chối quan hệ tình dục (%)	Không vâng lời (%)	Muốn cho vợ học (%)	Thể hiện quyền làm chủ trong gia đình (%)	Các vấn đề khác (%)
Trung học cơ sở	2,7	35,4	24,1	9,8	3,9	6,2	55,1	0,1	7,4	2,4	4,6	3,8	4,2	16,6
Trung học phổ thông	5,8	28,9	15,8	8,1	2,4	1,8	60,8	0,0	4,7	0,7	6,2	5,1	6,2	14,3
Cao đẳng	10,2	22,1	15,7	6,4	8,5	0,0	35,7	0,0	18,5	2,7	1,4	1,4	12,3	10,7
Đại học và sau đại học	4,8	30,6	18,5	10,2	1,3	0,0	53,1	0,0	12,8	0,6	2,1	2,1	4,0	16,0
Khác	(0,0)	(93,3)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(47,8)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(28,0)	(0,0)
Dân tộc														
Kinh	4,5	38,1	19,8	8,0	3,1	4,3	52,8	0,1	6,7	1,4	4,0	4,4	5,6	17,5
Tày	(0,0)	(65,2)	(8,4)	(5,8)	(3,6)	(23,8)	(42,2)	(3,6)	(2,8)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(5,3)
Thái	0,0	79,7	10,2	5,7	0,0	3,2	24,4	0,0	11,7	0,0	0,0	0,0	0,0	9,7
Mường	(0,0)	(48,7)	(15,5)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(29,9)	(0,0)	(7,9)	(10,8)	(4,6)	(0,0)	(0,0)	(21,0)
Khmer	(0,0)	(32,8)	(28,1)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(63,6)	(0,0)	(19,2)	(4,4)	(15,7)	(4,4)	(0,0)	(6,8)

Bảng 6.3. Tình huống dẫn đến bạo lực theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác (N=1.471), Việt Nam 2019

	Không có lý do cụ thể (%)	Chồng/ Bạn tình say rượu (%)	Vấn đề tiền bạc (%)	Vấn đề công việc (%)	Không có việc làm (%)	Không có thức ăn ở nhà (%)	Vấn đề gia đình (%)	Người vợ mang thai (%)	Ghen tuông (%)	Từ chối quan hệ tình dục (%)	Không vâng lời (%)	Muốn cho vợ bài học (%)	Thể hiện quyền chủ gia đình (%)	Các vấn đề khác (%)
Hoa	(0,0)	(52,3)	(15,1)	(0,0)	(14,8)	(0,0)	(14,8)	(0,0)	(5,4)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)
Nùng	(6,5)	(40,9)	(19,9)	(1,3)	(6,8)	(1,3)	(38,5)	(0,0)	(6,8)	(3,4)	(6,6)	(0,0)	(4,8)	(23,7)
Mông	(15,2)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(47,0)	(0,0)	(6,4)	(0,0)	(15,2)	(0,0)	(0,0)	(31,5)
Dao	(0,0)	(42,8)	(9,8)	(2,5)	(2,5)	(19,7)	(42,3)	(0,0)	(12,1)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(5,0)
Khác	7,8	61,2	12,2	4,6	2,3	4,2	40,6	0,0	12,7	1,3	5,9	6,6	2,9	11,1
Nhóm tuổi của người trả lời														
15-19	(0,0)	(60,9)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(56,5)	(0,0)	(67,1)	(0,0)	(16,8)	(45,3)	(0,0)	(0,0)
20-24	13,5	23,1	19,5	9,1	2,9	0,0	51,9	0,0	3,9	7,3	14,5	0,7	3,7	10,1
25-29	2,6	35,3	17,5	3,4	4,4	2,0	49,0	0,0	8,6	1,4	5,3	3,5	3,0	11,2
30-34	6,1	43,8	19,2	6,3	5,2	3,9	56,2	0,4	8,8	1,2	2,5	4,9	3,9	13,0
35-39	6,0	40,4	18,3	10,4	1,4	2,7	48,2	0,4	7,5	0,0	5,7	7,8	4,3	12,9

Bảng 6.3. Tình huống dẫn đến bạo lực theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác (N=1.471), Việt Nam 2019

	Không có lý do cụ thể (%)	Chồng/ Bạn tình say rượu (%)	Vấn đề tiền bạc (%)	Vấn đề công việc (%)	Không có việc làm (%)	Không có thức ăn ở nhà (%)	Vấn đề gia đình (%)	Người vợ mang thai (%)	Ghen tuông (%)	Từ chối quan hệ tình dục (%)	Không vâng lời (%)	Muốn cho vợ học (%)	Thể hiện quyền làm chủ trong gia đình (%)	Các vấn đề khác (%)
40-44	6,1	37,9	16,4	5,5	2,0	4,4	49,7	0,3	4,5	0,7	3,8	3,3	4,7	19,0
45-49	2,8	48,6	17,0	8,5	3,7	5,8	48,0	0,0	9,7	1,4	3,9	4,1	6,4	16,6
50-54	3,8	44,0	17,7	8,7	3,9	5,0	48,4	0,0	6,2	1,6	1,9	2,8	2,6	20,5
55-64	2,2	37,2	25,6	6,3	1,3	6,9	55,9	0,0	6,3	2,7	4,1	3,4	9,2	20,5
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)														
15-17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0
18-24	12,3	27,4	17,9	8,4	2,6	0,0	53,3	0,0	8,7	6,7	13,2	3,5	3,4	9,3
25-29	2,6	35,3	17,5	3,4	4,4	2,0	49,0	0,0	8,6	1,4	5,3	3,5	3,0	11,2
30-34	6,1	43,8	19,2	6,3	5,2	3,9	56,2	0,4	8,8	1,2	2,5	4,9	3,9	13,0
35-39	6,0	40,4	18,3	10,4	1,4	2,7	48,2	0,4	7,5	0,0	5,7	7,8	4,3	12,9

Bảng 6.3. Tình huống dẫn đến bạo lực theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác (N=1.471), Việt Nam 2019

	Không có lý do cụ thể (%)	Chồng/ Bạn tình say rượu (%)	Vấn đề tiền bạc (%)	Vấn đề công việc (%)	Không có việc làm (%)	Không có thức ăn ở nhà (%)	Vấn đề gia đình (%)	Người vợ mang thai (%)	Ghen tuông (%)	Từ chối quan hệ tình dục (%)	Không vâng lời (%)	Muốn cho vợ học (%)	Thể hiện quyền chủ gia đình (%)	Các vấn đề khác (%)
40-44	6,1	37,9	16,4	5,5	2,0	4,4	49,7	0,3	4,5	0,7	3,8	3,3	4,7	19,0
45-49	2,8	48,6	17,0	8,5	3,7	5,8	48,0	0,0	9,7	1,4	3,9	4,1	6,4	16,6
50-54	3,8	44,0	17,7	8,7	3,9	5,0	48,4	0,0	6,2	1,6	1,9	2,8	2,6	20,5
55-60	2,2	37,9	24,9	4,7	1,5	6,4	55,0	0,0	6,8	3,1	4,3	3,9	10,4	20,1
61-64	1,8	32,6	30,2	17,0	0,0	10,3	62,1	0,0	2,5	0,0	2,4	0,0	1,5	22,9
Chỉ số tài sản hộ gia đình														
Thấp hơn	4,6	58,8	17,1	4,0	1,9	4,1	38,8	0,5	9,3	3,1	5,4	5,8	4,3	16,7
Trung bình	5,0	40,9	19,6	7,4	4,0	4,7	52,0	0,1	6,1	1,1	4,5	4,4	4,1	15,2
Cao hơn	4,0	28,3	19,2	9,5	2,6	4,5	57,8	0,0	7,3	0,9	3,1	3,1	6,4	17,9
Tình trạng khuyết tật														

Bảng 6.3. Tình huống dẫn đến bạo lực theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác (N=1.471), Việt Nam 2019

	Không có lý do cụ thể (%)	Chồng/ Bạn tình say rượu (%)	Vấn đề tiền bạc (%)	Vấn đề công việc (%)	Không có việc làm (%)	Không có thức ăn ở nhà (%)	Vấn đề gia đình (%)	Người vợ mang thai (%)	Ghen tuông (%)	Từ chối quan hệ tình dục (%)	Không vâng lời (%)	Muốn cho vợ học bài (%)	Thể hiện quyền làm chủ trong gia đình (%)	Các vấn đề khác (%)
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VAI KHO KHAN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)														
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	5,6	38,7	17,0	7,4	3,0	1,8	53,3	0,2	6,5	1,4	3,1	2,7	4,3	16,0
Gặp một vài khó khăn	3,8	40,3	18,7	8,5	3,1	5,4	48,6	0,0	8,2	1,5	5,1	5,0	6,0	14,4
Gặp nhiều khó khăn	3,7	51,4	25,9	2,5	2,6	9,8	50,7	0,5	6,7	2,0	4,4	6,5	3,6	27,6
Không thể làm được	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(100,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ một chức năng/vấn đề nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)														
Không có khuyết tật	5,0	38,0	17,3	7,1	2,8	2,0	50,8	0,2	7,1	1,5	3,5	4,2	4,8	15,4
Có khuyết tật	3,8	45,6	21,3	7,7	3,3	8,4	50,7	0,2	7,6	1,4	5,4	4,3	5,3	18,4

Bảng 6.3. Tình huống dẫn đến bạo lực theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác (N=1.471), Việt Nam 2019

	Không có lý do cụ thể (%)	Chồng/ Bạn tình say rượu (%)	Vấn đề tiền bạc (%)	Vấn đề công việc (%)	Không có việc làm (%)	Không thức ăn ở nhà (%)	Vấn đề gia đình (%)	Người vợ mang thai (%)	Ghen tuông (%)	Từ chối quan hệ tình dục (%)	Không vâng lời (%)	Muốn cho vợ học (%)	Thể hiện quyền làm chủ trong gia đình (%)	Các vấn đề khác (%)
--	---------------------------	------------------------------	---------------------	----------------------	-----------------------	-------------------------	---------------------	------------------------	----------------	------------------------------	--------------------	---------------------	-------------------------------------------	---------------------

Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Không có khuyết tật	4,7	39,6	17,9	8,0	3,1	3,8	50,7	0,1	7,4	1,4	4,2	4,0	5,2	15,1
Có khuyết tật	3,7	51,0	25,7	2,5	2,6	9,8	51,0	0,5	6,7	2,0	4,3	6,4	3,6	27,4

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 7.1. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Từng bị thương (%)	Số phụ nữ báo cáo về bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (N)
Tổng mẫu	23,3	1.791
Thành thị - Nông thôn		
Thành thị	21,3	663
Nông thôn	24,0	1.128
Vùng		
Trung du và miền núi phía Bắc	12,5	233
Đồng bằng sông Hồng	19,4	444
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	28,8	355
Tây Nguyên	33,8	245
Đông Nam Bộ	22,9	270
Đồng bằng sông Cửu Long	27,2	244
Tôn giáo		
Không tôn giáo	21,7	1.381
Phật giáo	32,1	181

Bảng 7.1. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Từng bị thương (%)	Số phụ nữ báo cáo về bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (N)
Công giáo	26,7	163
Tin lành	(19,7)	20
Phật giáo Hòa Hảo	(33,0)	4
Khác	30,3	42
Trình độ học vấn của người trả lời		
Không đi học	30,3	340
Tiểu học	28,1	456
Trung học cơ sở	20,6	528
Trung học phổ thông	18,7	278
Cao đẳng	16,8	49
Đại học và sau đại học	9,4	135
Khác	(22,7)	5
Dân tộc		
Kinh	23,1	1.499

Bảng 7.1. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Từng bị thương (%)	Số phụ nữ báo cáo về bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (N)
Tày	31,2	33
Thái	3,9	33
Mường	(24,6)	13
Khmer	(28,2)	20
Hoa	(29,0)	8
Nùng	11,4	27
Mông	(0,0)	6
Dao	(7,9)	14
Khác	30,2	138
Nhóm tuổi của người trả lời		
15-19	(8,9)	9
20-24	13,2	61
25-29	15,9	166
30-34	23,0	247

Bảng 7.1. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Từng bị thương (%)	Số phụ nữ báo cáo về bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (N)
35-39	20,2	273
40-44	23,6	269
45-49	22,6	282
50-54	26,0	262
55-64	31,1	222
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)		
15-17	20,0	4
18-24	12,2	66
25-29	15,9	166
30-34	23,0	247
35-39	20,2	273
40-44	23,6	269
45-49	22,6	282
50-54	26,0	262

Bảng 7.1. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Từng bị thương (%)	Số phụ nữ báo cáo về bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (N)
55-60	31,5	193
61-64	28,4	29
Chỉ số tài sản hộ gia đình		
Thấp hơn	27,9	447
Trung bình	24,2	727
Cao hơn	19,4	614
Tình trạng khuyết tật		
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)		
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	19,1	773
Gặp một vài khó khăn	25,3	838
Gặp nhiều khó khăn	29,7	178
Không thể làm được	(0,0)	2

Bảng 7.1. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Từng bị thương (%)	Số phụ nữ báo cáo về bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (N)
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ một chức năng/vấn đề nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)		
Không có khuyết tật	19,5	1.187
Có khuyết tật	29,9	604
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)		
Không có khuyết tật	22,5	1.611
Có khuyết tật	29,6	180
Theo loại bạo lực do bạn tình gây ra		
Chỉ có bạo lực thể xác	23,8	1.095
Chỉ có bạo lực tình dục	0,2	320
Bị cả bạo lực thể xác và tình dục	40,6	376

Bảng 7.1. Tỷ lệ phụ nữ báo cáo bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

Tình bị thương (%)	Số phụ nữ báo cáo về bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (N)
-----------------------	---------------------------------------------------------------------

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 7.2. Tỷ lệ phổ biến, tần suất, loại thương tích và việc sử dụng dịch vụ y tế của phụ nữ bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

a. Tỷ lệ phổ biến, tần suất, sử dụng dịch vụ	n	%
Thương tích trong số phụ nữ báo cáo về bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra (N=1.791)		
Từng bị thương tích vì bạo lực do chồng/ bạn tình gây ra	438	23,3
Bị thương tích trong vòng 12 tháng qua	75	3,7
Từng bị thương tích tới mức cần chăm sóc y tế	160	8,0
Tần suất bị thương trong số các phụ nữ từng bị thương (N=438)		
Một lần	148	33,9
2 - 5 lần	186	44,1
Hơn 5 lần	103	21,8
Trong số phụ nữ từng bị thương tích tới mức cần chăm sóc y tế (N=160)		
Tỷ lệ cần chăm sóc y tế trong vòng 12 tháng qua	21	13,2
Tỷ lệ từng được chăm sóc y tế đối với các thương tích	111	66,3
Trong số phụ nữ được chăm sóc y tế đối với các thương tích (N=111)		

Bảng 7.2. Tỷ lệ phổ biến, tần suất, loại thương tích và việc sử dụng dịch vụ y tế của phụ nữ bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

Tỷ lệ phụ nữ nằm viện ít nhất 1 đêm do thương tích	8	9,2
Tỷ lệ phụ nữ nói với nhân viên y tế về nguyên nhân thực sự của thương tích	52	44,6

b. Loại thương tích	Trong đời		Trong vòng 12 tháng qua	
	n	%	n	%
Loại thương tích trong số phụ nữ từng bị thương (N=438)				
Đâm, chém, cắn	9	2,1	2	0,5
Cào cấu, trầy xước, bầm tím	368	83,2	66	14,1
Trẹo xương, trật khớp	25	6,0	5	0,8
Bỏng	8	1,3	2	0,3
Đâm thủng, cắt rạch sâu	46	9,7	10	2,7
Rách màng tai, mắt bị thương	57	12,2	8	1,1

Bảng 7.2. Tỷ lệ phổ biến, tần suất, loại thương tích và việc sử dụng dịch vụ y tế của phụ nữ bị thương từ bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

Rạn xương, gãy xương	15	2,7	2	0,2
Gãy răng	4	0,6	0	0,0
Chấn thương bên trong	46	12,4	14	4,0
Khác	51	14,1	6	1,2

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 7.3 Tự đánh giá tác động của bạo lực đối với sức khỏe và đời sống của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục, Việt Nam 2018

Tự đánh giá có ảnh hưởng đến sức khỏe (N=1.791)	Không ảnh hưởng (%)	Một chút (%)	Rất nhiều (%)
Tổng mẫu	37,3	37,3	25,3
Thành thị - Nông thôn			
Thành thị	37,0	38,1	24,7
Nông thôn	37,5	36,9	25,6
Vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	48,8	39,3	11,9
Đồng bằng sông Hồng	28,0	47,1	24,9
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	37,1	33,7	29,1
Tây Nguyên	33,9	30,8	35,3
Đông Nam Bộ	44,2	28,4	27,0
Đồng bằng sông Cửu Long	41,7	32,3	26,0
Tôn giáo			
Không tôn giáo	36,9	38,1	24,9
Phật giáo	39,3	33,3	27,4
Công giáo	38,5	35,2	26,4
Tin lành	(32,9)	(20,9)	(46,2)

Bảng 7.3 Tự đánh giá tác động của bạo lực đối với sức khỏe và đời sống của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục, Việt Nam 2018

Tự đánh giá có ảnh hưởng đến sức khỏe (N=1.791)	Không ảnh hưởng (%)	Một chút (%)	Rất nhiều (%)
Phật giáo Hòa Hảo	(38,0)	(62,0)	(0,0)
Khác	41,5	35,3	23,2
Trình độ học vấn của người trả lời			
Không đi học	39,9	30,8	29,2
Tiểu học	35,7	35,9	28,4
Trung học cơ sở	36,9	40,5	22,5
Trung học phổ thông	36,3	39,3	24,4
Cao đẳng	42,1	40,0	17,9
Đại học và sau đại học	37,8	39,5	22,7
Khác	(58,9)	(35,9)	(5,2)
Dân tộc			
Kinh	37,2	38,0	24,8
Tày	54,5	28,3	17,2
Thái	48,3	43,6	8,1
Mường	(49,4)	(23,7)	(26,9)
Khmer	(21,6)	(50,0)	(28,4)

Bảng 7.3 Tự đánh giá tác động của bạo lực đối với sức khỏe và đời sống của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục, Việt Nam 2018

Tự đánh giá có ảnh hưởng đến sức khỏe (N=1.791)	Không ảnh hưởng (%)	Một chút (%)	Rất nhiều (%)
Hoa	(31,6)	(14,6)	(53,8)
Nùng	57,4	28,2	14,4
Mông	(78,8)	(21,2)	(0,0)
Dao	(36,7)	(45,3)	(18,0)
Khác	29,7	32,5	37,9
Nhóm tuổi của người trả lời			
15-19	(18,1)	(40,5)	(41,4)
20-24	35,7	33,2	31,1
25-29	32,1	43,4	24,5
30-34	40,3	35,6	24,1
35-39	40,3	37,8	21,9
40-44	34,0	41,0	25,0
45-49	40,9	36,8	22,0
50-54	39,3	34,8	25,7
55-64	33,6	35,2	31,2

Bảng 7.3 Tự đánh giá tác động của bạo lực đối với sức khỏe và đời sống của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục, Việt Nam 2018

Tự đánh giá có ảnh hưởng đến sức khỏe (N=1.791)	Không ảnh hưởng (%)	Một chút (%)	Rất nhiều (%)
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)			
15-17	(9,0)	(64,9)	(26,1)
18-24	35,0	32,3	32,8
25-29	32,1	43,4	24,5
30-34	40,3	35,6	24,1
35-39	40,3	37,8	21,9
40-44	34,0	41,0	25,0
45-49	40,9	36,8	22,0
50-54	39,3	34,8	25,7
55-60	33,5	34,8	31,7
61-64	34,6	37,9	27,5
Chỉ số tài sản hộ gia đình			
Thấp hơn	38,9	30,6	30,4
Trung bình	40,9	35,6	23,4
Cao hơn	32,7	43,0	24,3

Bảng 7.3 Tự đánh giá tác động của bạo lực đối với sức khỏe và đời sống của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục, Việt Nam 2018

Tự đánh giá có ảnh hưởng đến sức khỏe (N=1.791)	Không ảnh hưởng (%)	Một chút (%)	Rất nhiều (%)
Tình trạng khuyết tật			
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)			
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	43,0	35,2	21,6
Gặp một vài khó khăn	33,6	38,4	27,9
Gặp nhiều khó khăn	32,7	40,0	27,3
Không thể làm được	(26,0)	(0,0)	(74,0)
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ một chức năng/vấn đề nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)			
Không có khuyết tật	40,8	36,9	22,2
Có khuyết tật	31,3	37,8	30,9
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)			
Không có khuyết tật	37,9	36,9	25,0

Bảng 7.3 Tự đánh giá tác động của bạo lực đối với sức khỏe và đời sống của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục, Việt Nam 2018

Tự đánh giá có ảnh hưởng đến sức khỏe (N=1.791)	Không ảnh hưởng (%)	Một chút (%)	Rất nhiều (%)
Có khuyết tật	32,7	39,7	27,6

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 7.4.a. Tự đánh giá tác động của bạo lực đến công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động đến công việc (N=1.791)	Không thể tập trung (%)	Không làm việc được/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)	Không áp dụng (không làm việc để kiếm tiền) (%)
Tổng mẫu	14,7	5,7	11,9	1,9	0,5	72,2	5,0
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị	15,7	4,3	11,9	1,9	0,7	71,6	5,3
Nông thôn	14,4	6,3	11,9	1,9	0,4	72,4	4,8
Vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	8,3	4,6	11,7	0,6	0,0	79,5	2,8
Đồng bằng sông Hồng	21,2	4,6	10,1	0,7	0,8	69,8	3,9
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	12,0	7,5	13,5	4,5	0,1	75,1	3,9
Tây Nguyên	12,6	9,5	13,4	1,5	0,0	70,5	5,6
Đông Nam Bộ	15,0	3,8	11,8	3,6	0,4	71,4	4,7
Đồng bằng sông Cửu Long	12,4	6,3	12,6	1,0	1,2	68,4	10,0
Tôn giáo							
Không tôn giáo	14,5	5,5	11,2	1,6	0,6	73,1	4,8
Phật giáo	12,8	4,1	10,3	3,1	0,0	69,7	8,0

Bảng 7.4.a. Tự đánh giá tác động của bạo lực đến công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động đến công việc (N=1.791)	Không thể tập trung (%)	Không làm việc được/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)	Không áp dụng (không làm việc để kiếm tiền) (%)
Công giáo	20,3	11,3	18,4	3,9	0,0	67,6	2,7
Tin lành	(9,9)	(0,0)	(16,7)	(0,0)	(0,0)	(70,5)	(9,9)
Phật giáo Hòa Hảo	(0,0)	(0,0)	(33,0)	(0,0)	(0,0)	(67,0)	(0,0)
Khác	12,5	1,6	17,1	1,2	0,0	68,7	5,7
Trình độ học vấn của người trả lời							
Không đi học	11,6	7,2	12,7	2,9	0,5	70,7	6,8
Tiểu học	14,0	7,3	15,8	2,2	0,7	71,1	4,5
Trung học cơ sở	14,6	4,2	9,4	1,1	0,4	72,2	6,6
Trung học phổ thông	17,8	6,0	11,3	2,9	0,2	74,2	1,7
Cao đẳng	16,2	4,4	6,0	0,0	2,6	75,4	3,3
Đại học và sau đại học	19,7	2,8	9,4	0,8	0,0	73,8	2,4
Khác	(18,4)	(0,0)	(18,4)	(0,0)	(0,0)	(81,6)	(0,0)
Dân tộc							
Kinh	15,7	5,4	11,8	1,7	0,6	72,2	4,7

Bảng 7.4.a. Tự đánh giá tác động của bạo lực đến công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động đến công việc (N=1.791)	Không thể tập trung (%)	Không làm việc được/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)	Không áp dụng (không làm việc để kiếm tiền) (%)
Tây	9,5	4,8	21,2	4,7	0,0	55,2	12,7
Thái	1,0	0,0	3,9	0,0	0,0	95,0	0,0
Mường	(8,2)	(12,2)	(21,8)	(8,2)	(0,0)	(78,2)	(0,0)
Khmer	(15,4)	(7,4)	(14,5)	(3,8)	(0,0)	(73,1)	(3,6)
Hoa	(0,0)	(0,0)	(14,8)	(0,0)	(0,0)	(58,6)	(26,6)
Nùng	4,3	9,7	15,0	0,0	0,0	83,1	0,0
Mông	(15,8)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(57,4)	(26,8)
Dao	(0,0)	(1,6)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(90,6)	(7,8)
Khác	12,4	10,4	12,0	4,8	0,0	68,4	6,1
Nhóm tuổi của người trả lời							
15-19	(11,7)	(0,0)	(11,7)	(11,7)	(0,0)	(67,7)	(20,6)
20-24	18,0	5,4	6,1	7,5	0,0	69,7	5,0
25-29	12,4	2,5	4,2	1,2	0,0	76,5	8,1

Bảng 7.4.a. Tự đánh giá tác động của bạo lực đến công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động đến công việc (N=1.791)	Không thể tập trung (%)	Không làm việc được/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)	Không áp dụng (không làm việc để kiếm tiền) (%)
30-34	13,9	4,8	9,4	2,7	0,5	75,9	4,8
35-39	13,9	3,3	10,4	1,0	0,0	74,3	5,2
40-44	14,2	4,4	14,1	1,6	0,3	72,0	3,4
45-49	14,2	6,8	11,4	1,7	0,2	73,7	5,0
50-54	12,2	5,0	14,7	1,4	0,6	69,5	5,6
55-64	20,6	11,9	16,7	1,9	1,8	67,1	3,4
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)							
15-17	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(80,0)	(20,0)
18-24	18,2	5,0	7,2	8,4	0,0	68,8	6,1
25-29	12,4	2,5	4,2	1,2	0,0	76,5	8,1
30-34	13,9	4,8	9,4	2,7	0,5	75,9	4,8
35-39	13,9	3,3	10,4	1,0	0,0	74,3	5,2
40-44	14,2	4,4	14,1	1,6	0,3	72,0	3,4
45-49	14,2	6,8	11,4	1,7	0,2	73,7	5,0

Bảng 7.4.a. Tự đánh giá tác động của bạo lực đến công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động đến công việc (N=1.791)	Không thể tập trung (%)	Không làm việc được/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)	Không áp dụng (không làm việc để kiếm tiền) (%)
50-54	12,2	5,0	14,7	1,4	0,6	69,5	5,6
55-60	19,8	10,4	15,3	2,1	2,1	67,8	3,8
61-64	26,6	23,2	27,3	0,0	0,0	61,6	0,0
Chỉ số tài sản hộ gia đình							
Thấp hơn	14,3	9,5	15,4	2,8	0,8	67,1	6,7
Trung bình	11,9	4,5	11,1	2,4	0,2	74,7	5,2
Cao hơn	18,1	4,7	10,6	0,9	0,6	72,5	3,7
Tình trạng khuyết tật							
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)							
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	12,9	4,3	9,9	1,2	0,6	75,2	5,4
Gặp một vài khó khăn	17,1	6,6	13,2	2,0	0,2	69,9	4,4
Gặp nhiều khó khăn	11,4	7,2	13,8	4,8	1,3	70,8	6,2
Không thể làm được	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(100,0)	(0,0)

Bảng 7.4.a. Tự đánh giá tác động của bạo lực đến công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động đến công việc (N=1.791)	Không thể tập trung (%)	Không làm việc được/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)	Không áp dụng (không làm việc để kiếm tiền) (%)
---------------------------------------------------------	----------------------------------------	-----------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------	---------------------	-----------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------

Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ 1 chức năng/vấn đề nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Không có khuyết tật	13,5	4,8	10,5	1,2	0,5	74,7	5,0
Có khuyết tật	16,9	7,5	14,3	3,3	0,5	67,8	5,0

Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)

Không có khuyết tật	15,2	5,6	11,7	1,6	0,4	72,3	4,8
Có khuyết tật	11,3	7,2	13,7	4,8	1,2	71,0	6,1

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 7.4.b. Tự đánh giá bản chất tác động của bạo lực đối với công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ làm việc để kiếm tiền và bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động về công việc (N=1.652)	Không thể tập trung được (%)	Không thể làm việc/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ Bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)
Tổng mẫu	14,6	5,3	11,9	1,8	0,4	73,5
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	16,1	3,6	11,7	2,0	0,8	72,2
Nông thôn	14,1	6,0	12,0	1,7	0,3	74,0
Vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	8,7	4,3	12,3	0,6	0,0	79,0
Đồng bằng sông Hồng	20,9	3,7	9,9	0,3	0,3	71,6
Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ	11,8	7,7	13,7	4,5	0,1	75,8
Tây Nguyên	12,9	10,0	13,8	1,6	0,0	70,5
Đông Nam Bộ	14,1	2,5	10,2	3,0	0,4	73,3
Đồng bằng sông Cửu Long	12,6	6,1	13,4	1,2	1,4	71,0
Tôn giáo						
Không tôn giáo	14,6	5,2	11,1	1,7	0,5	74,3
Phật giáo	14,1	4,3	11,6	3,7	0,0	68,5

Bảng 7.4.b. Tự đánh giá bản chất tác động của bạo lực đối với công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ làm việc để kiếm tiền và bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động về công việc (N=1.652)	Chồng/ Bạn					
	Không thể tập trung được (%)	Không thể làm việc/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ Bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)
Công giáo	16,7	9,4	16,9	1,2	0,0	71,6
Tin lành	(11,1)	(0,0)	(18,7)	(0,0)	(0,0)	(66,9)
Phật giáo Hòa Hào	(0,0)	(0,0)	(33,0)	(0,0)	(0,0)	(67,0)
Khác	9,6	0,0	18,9	1,3	0,0	75,9
Trình độ học vấn của người trả lời						
Không đi học	12,3	7,5	13,6	3,3	0,6	70,7
Tiểu học	12,2	6,3	15,3	1,8	0,2	72,8
Trung học cơ sở	14,7	3,9	8,9	0,8	0,4	74,4
Trung học phổ thông	18,2	5,4	11,9	2,7	0,2	75,3
Cao đẳng	17,1	4,7	6,4	0,0	2,8	77,5
Đại học và sau đại học	21,8	3,0	9,2	0,8	0,0	73,4
Khác	(18,4)	(0,0)	(18,4)	(0,0)	(0,0)	(81,6)
Dân tộc						
Kinh	15,5	4,8	11,7	1,4	0,5	73,8

Bảng 7.4.b. Tự đánh giá bản chất tác động của bạo lực đối với công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ làm việc để kiếm tiền và bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động về công việc (N=1.652)	Chồng/ Bạn					
	Không thể tập trung được (%)	Không thể làm việc/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ Bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)
Tày	9,9	5,1	22,3	5,0	0,0	53,0
Thái	1,0	0,0	3,9	0,0	0,0	95,0
Mường	(8,2)	(12,2)	(21,8)	(8,2)	(0,0)	(78,2)
Khmer	(15,9)	(7,7)	(15,1)	(4,0)	(0,0)	(75,8)
Hoa	(0,0)	(0,0)	(14,8)	(0,0)	(0,0)	(58,6)
Nùng	4,3	9,7	15,0	0,0	0,0	83,1
Mông	(15,8)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(57,4)
Dao	(0,0)	(1,6)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(90,6)
Khác	13,1	10,9	12,6	5,0	0,0	68,5
Nhóm tuổi của người trả lời						
15-19	(21,2)	(0,0)	(21,2)	(21,2)	(0,0)	(78,8)
20-24	19,3	5,8	6,6	8,0	0,0	67,4
25-29	12,7	2,8	4,2	1,3	0,0	82,3
30-34	14,5	5,0	9,8	1,8	0,6	78,0

Bảng 7.4.b. Tự đánh giá bản chất tác động của bạo lực đối với công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ làm việc để kiếm tiền và bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động về công việc (N=1.652)	Chồng/ Bạn					
	Không thể tập trung được (%)	Không thể làm việc/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ Bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)
35-39	14,1	3,1	10,8	1,0	0,0	74,2
40-44	14,2	4,6	14,0	1,6	0,3	72,8
45-49	13,5	7,0	11,9	1,0	0,2	74,0
50-54	12,6	5,1	14,7	1,5	0,7	69,6
55-64	19,3	9,0	15,4	1,8	1,1	70,0
Nhóm tuổi của người trả lời (so sánh 2010-2019)						
15-17	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(100,0)
18-24	19,8	5,4	7,8	9,2	0,0	67,8
25-29	12,7	2,8	4,2	1,3	0,0	82,3
30-34	14,5	5,0	9,8	1,8	0,6	78,0
35-39	14,1	3,1	10,8	1,0	0,0	74,2
40-44	14,2	4,6	14,0	1,6	0,3	72,8
45-49	13,5	7,0	11,9	1,0	0,2	74,0
50-54	12,6	5,1	14,7	1,5	0,7	69,6

Bảng 7.4.b. Tự đánh giá bản chất tác động của bạo lực đối với công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ làm việc để kiếm tiền và bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động về công việc (N=1.652)	Chồng/ Bạn					
	Không thể tập trung được (%)	Không thể làm việc/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ Bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)
55-60	20,3	8,9	15,4	2,1	1,3	69,7
61-64	10,9	9,8	15,6	0,0	0,0	72,3
Chỉ số tài sản hộ gia đình						
Thấp hơn	14,3	9,2	15,5	3,2	0,9	68,7
Trung bình	11,3	4,1	11,1	2,1	0,2	76,0
Cao hơn	18,4	4,3	10,5	0,7	0,3	73,7
Tình trạng khuyết tật						
Khuyết tật mức 1 (mức này bao gồm ít nhất một chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)						
Không gặp khó khăn (trong một hoặc nhiều chức năng)	13,1	4,3	10,0	1,2	0,7	76,7
Gặp một vài khó khăn	16,9	5,9	13,0	1,7	0,2	70,8
Gặp nhiều khó khăn	10,3	6,9	14,7	4,5	0,0	72,9
Không thể tự làm được	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(100,0)

Bảng 7.4.b. Tự đánh giá bản chất tác động của bạo lực đối với công việc của bản thân, theo trả lời của phụ nữ làm việc để kiếm tiền và bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, Việt Nam 2019

Tự đánh giá tác động về công việc (N=1.652)	Chồng/ Bạn					
	Không thể tập trung được (%)	Không thể làm việc/ nghỉ ốm (%)	Chồng/ Bạn tình làm gián đoạn công việc (%)	Mất tự tin vào khả năng của mình (%)	Khác (%)	Công việc không bị gián đoạn (%)
Khuyết tật mức 2 (mức này bao gồm ít nhất 2 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP MỘT VÀI KHÓ KHĂN hoặc bất kỳ một chức năng/vấn đề nào được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)						
Không có khuyết tật	13,6	4,4	10,3	1,3	0,5	76,0
Có khuyết tật	16,6	7,0	14,9	2,8	0,2	68,9
Khuyết tật mức 3 (mức này bao gồm bất kỳ 1 chức năng/câu hỏi được mã hóa là GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN hoặc KHÔNG THỂ LÀM ĐƯỢC)						
Không có khuyết tật	15,1	5,2	11,6	1,5	0,4	73,6
Có khuyết tật	10,3	6,9	14,6	4,4	0,0	73,0

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 7.5.a. Tình hình sức khỏe chung, sức khỏe tâm thần và thể chất của phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, theo trải nghiệm về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Theo khu vực thành thị/nông thôn								Trên toàn quốc			
	Thành thị (N=2.303)				Nông thôn (N=3.250)				Tổng mẫu (N=5.553)			
	Không bị bạo lực (N=1.637)	Bạo lực thể xác/ tình dục (N=666)	Trị số P *	Tất cả phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N=2.303)	Không bị bạo lực (N=2.120)	Bạo lực thể xác/ tình dục (N=1.130)	Trị số P *	Tất cả phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N=3.250)	Không bị bạo lực (N=3.757)	Bạo lực thể xác/ tình dục (N=1.796)	Trị số P *	Tất cả phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N=5.553)
)	%	%	%)	%	%	%)	%	%)	%
Tình hình sức khỏe chung												
Tốt hoặc rất tốt	48,4	37,5	0,000	45,3	38,7	28,1	0,000	35,1	42,1	30,8	0,000	38,4
Bình thường	46,5	52,9	0,015	48,3	48,6	57,3	0,000	51,6	47,9	56,1	0,000	50,5
Kém hoặc rất kém	5,2	9,6	0,003	6,4	12,7	14,6	0,119	13,3	10,1	13,2	0,001	11,1
Mệt mỏi về tinh thần trong vòng 4 tuần qua, đo lường theo Thang đo mức độ đau khổ về tâm lý của Kessler (K6+)												
0-6	91,0	83,4	0,000	88,9	86,5	74,9	0,000	82,6	88,1	77,3	0,000	84,6
7-12	7,4	10,9	0,029	8,4	10,6	17,4	0,000	12,9	9,5	15,6	0,000	11,4
13-18	1,1	4,3	0,001	2,0	2,4	6,3	0,000	3,8	2,0	5,8	0,000	3,2
19-24	0,6	1,4	0,178	0,8	0,4	1,4	0,007	0,7	0,5	1,4	0,003	0,8

Bảng 7.5.a. Tình hình sức khỏe chung, sức khỏe tâm thần và thể chất của phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, theo trải nghiệm về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Theo khu vực thành thị/nông thôn								Trên toàn quốc			
	Thành thị (N=2.303)				Nông thôn (N=3.250)				Tổng mẫu (N=5.553)			
	Không bị bạo lực (N=1.637)	Bạo lực thể xác/ tình dục (N=666)	Tất cả phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N=2.303)	Trị số P *	Không bị bạo lực (N=2.120)	Bạo lực thể xác/ tình dục (N=1.130)	Tất cả phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N=3.250)	Trị số P *	Không bị bạo lực (N=3.757)	Bạo lực thể xác/ tình dục (N=1.796)	Tất cả phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N=5.553)	Trị số P *
)	%	%		%)	%)	%)	%	
<i>Giá trị trung bình</i>												
K6+**	1,9	3,3	0,000	2,3	2,6	4,1	0,000	3,1	2,4	3,9	0,000	2,8
<i>Giá trị trung vị K6+</i>	0,0	1,0		0,0	1,0	2,0		1,0	1,0	2,0		1,0
Từng nghĩ đến tự tử	7,3	18,6	0,000	10,4	7,1	21,9	0,000	12,2	7,2	21,0	0,000	11,6
Từng cố tự tử	0,8	3,4	0,002	1,5	0,6	2,6	0,000	1,3	0,6	2,8	0,000	1,3

* Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra.

** Thang đo mức độ đau khổ về tâm lý Kessler (K6+) là phương pháp đo lường mức độ mệt mỏi tâm lý do người sử dụng tự đánh giá, gồm 6 mức độ, được thiết kế để sử dụng như là một công cụ đánh giá nhanh nguy cơ bị mắc bệnh tâm thần nghiêm trọng trong dân số chung.

*** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 7.5.b. Tình hình sức khỏe tâm thần của phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, theo trải nghiệm của họ về bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Phụ nữ <u>không</u> cho biết về bạo lực thể xác/ tình dục do chồng/ bạn tình gây ra				Phụ nữ cho biết về bạo lực thể xác/ tình dục do chồng/ bạn tình gây ra				Tổng mẫu phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N=5.553) %
	Không bị bạo lực (N=2.660) %	Chỉ bị bạo lực tinh thần (N=1.097) %	Trị số P*	Phụ nữ từng có chồng/ bạn tình mà không bị bạo lực thể xác/ tình dục (N=3.757) %	Bị bạo lực thể xác, và/hoặc tình dục mà không bị bạo lực tinh thần (N= 340) %	Bị bạo lực thể xác/ tình dục và cả bạo lực tinh thần (N=1.456) %	Trị số P*	Phụ nữ từng có chồng/ bạn tình bị bạo lực thể xác/ tình dục (N=1.796) %	
Một môi về tinh thần trong vòng 4 tuần qua theo Thang đo mức độ đau khổ về tâm lý Kessler (K6+)									
0-6	89,7	84,4	0,000	88,1	85,0	75,6	0,000	77,3	84,6
7-12	8,4	12,0	0,001	9,5	12,1	16,3	0,040	15,6	11,4
13-18	1,4	3,2	0,001	2,0	2,3	6,5	0,000	5,8	3,2
19-24	0,5	0,4	0,600	0,5	0,6	1,5	0,087	1,4	0,8
<i>Giá trị trung bình K6+ **</i>	2,2	2,8	0,000	2,4	2,8	4,1	0,000	3,9	2,8
<i>Giá trị trung vị K6+</i>	0,0	1,0		1,0	1,0	2,0		2,0	1,0
Từng nghĩ về tự tử	6,2	9,4	0,001	7,2	12,5	22,9	0,000	21,0	11,6

Bảng 7.5.b. Tình hình sức khỏe tâm thần của phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, theo trải nghiệm của họ về bạo lực tinh thần do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

Từng cổ tự tử	0,3	1,4	0,003	0,6	0,7	3,3	0,000	2,8	1,3
---------------	-----	-----	-------	-----	-----	-----	-------	-----	-----

* Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra.

** Thang đo mức độ đau khổ về tâm lý Kessler (K6+) là phương pháp đo lường mức độ mệt mỏi tâm lý do người sử dụng tự đánh giá, gồm 6 mức độ, được thiết kế để sử dụng như là một công cụ đánh giá nhanh nguy cơ bị mắc bệnh tâm thần nghiêm trọng trong dân số chung.

*** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 7.6. Sử dụng các dịch vụ y tế và thuốc men của phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, theo trải nghiệm về bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Không bị bạo lực (%)	Bị bạo lực thể xác/ tình dục (%)	Trị số P *	Tất cả người trả lời (%)
Sử dụng các dịch vụ trong 12 tháng qua (N=5.553)				
Có phẫu thuật (trừ đẻ mổ)	3,2	4,2	0,063	3,5
Nằm viện ít nhất một đêm	8,8	13,5	0,000	10,3

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

* Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra.

Bảng 7.7. Hậu quả sức khỏe sinh sản theo báo cáo của phụ nữ, theo những trải nghiệm về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

a. Theo những trải nghiệm về bạo lực do chồng/bạn tình gây ra	Không bị bạo lực (%)	Bị bạo lực thể xác, và/hoặc tình dục (%)	Trị số P**	Tất cả người trả lời (%)
Tỷ lệ mang thai trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N=5.553)				
Từng mang thai	91,3	97,4	0,000	93,3
Hoàn cảnh mang thai lần gần đây nhất của phụ nữ có sinh nở trong 5 năm qua (N=1.525)				
Mang thai ngoài ý muốn hoặc muốn đẻ muộn hơn	21,6	32,2	0,000	24,7
Sức khỏe sinh sản trong số phụ nữ từng mang thai (N=5.239)				
Từng sảy thai	17,1	23,9	0,000	19,4
Từng đẻ non	5,2	6,0	0,251	5,4
Từng nạo hút thai	16,7	25,8	0,000	19,7
b. Theo trải nghiệm về bạo lực trong thai kỳ	Không bị bạo lực trong thai kỳ (%)	Bị bạo lực trong thai kỳ (%)	Trị số P**	Tất cả người trả lời (%)

**Sức khỏe sinh sản trong số phụ nữ từng mang thai
(N=5.239)**

Từng sảy thai	19,1	29,4	0,004	19,4
Từng đẻ non	5,4	6,5	0,539	5,4
Từng nạo hút thai	19,5	27,1	0,029	19,7

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

** Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/ hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra.

Bảng 7.8. Các yếu tố ảnh hưởng tới lần mang thai gần nhất trong số phụ nữ từng sinh con trong 5 năm qua, theo trải nghiệm về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục của phụ nữ do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Không bị bạo lực (N= 1.066) (%)	Bị bạo lực thể xác, và/ hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra (N=459) (%)	Trị số P**	Tổng mẫu (N=1.525) (%)
Người trả lời đã không muốn việc có thai này (mang thai ngoài ý muốn hoặc không đúng thời điểm mong muốn)	21,6	32,2	0,000	24,7
Chồng/ bạn tình không muốn việc có thai này	4,1	12,1	0,000	6,4
Chồng/ bạn tình đã mong muốn có con trai	19,8	31,0	0,000	23,0

Người trả lời đã sử dụng đồ uống có cồn trong thời gian mang thai	3,5	3,8	0,762	3,6
Người trả lời đã hút thuốc trong thời gian mang thai	0,0	1,2	0,028	0,4
Không khám sau khi sinh	58,7	68,3	0,001	61,5

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

** Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra.

Bảng 7.9. Phụ nữ trả lời về việc sử dụng biện pháp tránh thai, theo trải nghiệm về bạo lực thể xác, và/ hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Không bị bạo lực (%)	Bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục (%)	Trị số P**	Tất cả người trả lời (%)
Trong số tất cả phụ nữ từng có chồng/ bạn tình và từng có quan hệ tình dục (N=5.383)				
Từng sử dụng biện pháp tránh thai/ trì hoãn mang thai	83,0	89,6	0,000	85,2
Đang sử dụng biện pháp tránh thai/ trì hoãn mang thai	57,4	58,5	0,466	57,7
Chồng/ bạn tình từ chối/ ngừng biện pháp tránh thai	3,0	5,3	0,000	3,8
Từng sử dụng bao cao su với chồng/ bạn tình hiện tại hoặc gần đây nhất	11,2	9,2	0,019	10,5
Chồng/bạn tình hiện tại/ hoặc gần nhất từng từ chối sử dụng bao cao su	4,8	7,3	0,001	5,7
Trong số những phụ nữ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai (N=3.208)				
Chồng/ bạn tình hiện tại biết chị đang sử dụng biện pháp tránh thai	99,8	99,1	0,024	99,6
Chồng/ bạn tình hiện tại không biết chị đang sử dụng biện pháp tránh thai	0,1	0,6	0,034	0,3

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

** Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra.

Bảng 8.1. Vấn đề của trẻ, theo trả lời của phụ nữ có con trong độ tuổi 5-12 theo trải nghiệm về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

<i>Tỷ lệ phụ nữ trả lời, ít nhất một trong số các con của chị ấy (tuổi từ 5-12) có (các) vấn đề sau:</i>	Không bị bạo lực (N=1.567) (%)	Bị bạo lực thể xác/ tình dục do chồng/ bạn tình gây ra (N=771) (%)	Trị số P**	Tổng mẫu phụ nữ (N=2.338) (%)
Gặp ác mộng	12,6	21,7	0,000	15,6
Đái dầm	14,7	18,4	0,036	15,9
Trẻ im lặng/ xa lánh người khác	22,8	29,9	0,001	25,2
Trẻ hung hăng	9,4	16,6	0,000	11,8
Hai hoặc nhiều hơn các vấn đề trên	40,6	56,0	0,000	45,8
Trẻ bị đuối, học lưu ban	1,8	2,9	0,142	2,2
Trẻ ngừng học, bỏ học	2,4	3,2	0,274	2,6

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

** Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra.

Tổng mẫu
(N=647)

Bảng 8.1.a Vấn đề của trẻ, theo tần suất trẻ em chứng kiến bạo lực, theo trả lời của phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục do chồng/bạn tình gây ra và có con trong độ tuổi 5-12, Việt Nam 2019

	Tần suất trẻ em chứng kiến bạo lực (theo trả lời của phụ nữ)				Tổng %	Số quan sát
	Chưa từng (N=270) (%)	Một hoặc hai lần (N=127) (%)	Vài lần (N=123) (%)	Nhiều lần (N=122) (%)		
<i>Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác/ tinh dục do chồng/ bạn tình gây ra báo cáo rằng ít nhất một trong số các con của chị ấy (trong độ tuổi 5-12) có (các) vấn đề sau:</i>						
Gặp ác mộng	22,7	17,4	23,2	29,5	22,8	146
Đái dầm	20,7	10,6	16,9	20,0	17,6	118
Trẻ im lặng/ xa lánh người khác	27,5	23,2	36,2	32,6	29,6	183
Trẻ hung hăng	18,4	14,1	8,5	25,8	16,6	106
Hai hoặc nhiều hơn các vấn đề trên	58,7	45,0	58,3	58,2	55,7	353
Trẻ bị đúp, học lưu ban	(4,4)	(2,3)	(3,3)	(0,9)	(3,1)	17
Trẻ ngừng học, bỏ học	(2,8)	(0,0)	(3,0)	(10,1)	(3,6)	22

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

** Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra.

*** Tổng mẫu (tổng số phụ nữ) ở bảng này là 647 vì câu hỏi Q902 (về việc chứng kiến) chỉ dành cho phụ nữ từng trải qua bạo lực thể xác (không bao gồm phụ nữ bị bạo lực tình dục nhưng không bị bạo lực thể xác). Con số này và tỷ lệ phần trăm trong cột khác với các tiêu chí này ở bảng 8.1 (phản ánh 771 phụ nữ từng trải qua bạo lực thể xác và/hoặc tình dục).

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số.

Bảng 8.2. Trẻ em chứng kiến bạo lực, theo trả lời của phụ nữ từng trải qua bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2018

	Theo khu vực thành thị/nông thôn		Theo vùng					Tổng mẫu (N=1.437) (%)	
	Thành thị (N=523) (%)	Nông thôn (N=914) (%)	Trung du và Miền núi phía Bắc (N=180) (%)	Đồng bằng sông Hồng (N=353) (%)	Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ (N=298) (%)	Tây Nguyên (N=213) (%)	Đông Nam bộ (N=204) (%)		ĐBSCL (N=189) (%)
Chưa từng chứng kiến	44,5	35,3	35,3	39,3	38,8	39,4	38,2	34,7	37,9
Chứng kiến một lần	21,5	19,4	26,8	22,9	16,1	17,4	17,3	18,3	20,0
Vài lần (2-5 lần)	19,4	25,5	19,2	27,0	20,6	18,1	26,2	26,7	23,8
Nhiều lần/ Hầu hết các lần	13,9	19,0	17,6	10,0	23,2	25,0	18,3	19,5	17,6
Không biết, từ chối trả lời	0,7	0,8	1,0	0,9	1,2	0,0	0,0	0,8	0,8

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số .

Bảng 8.3. Tỷ lệ phụ nữ trả lời rằng mẹ đẻ từng bị đánh, mẹ chồng/ mẹ của bạn tình từng bị bố chồng/ bố của bạn tình đánh, chồng/bạn tình từng bị đánh khi còn nhỏ, trong số phụ nữ từng có chồng/ bạn tình, bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Tỷ lệ phụ nữ trả lời ...		
	Mẹ đẻ từng bị mẹ chồng đánh (N=1.324) (%)	Mẹ chồng /mẹ của bạn tình từng bị bố chồng /bố của bạn tình đánh (N=510) (%)	Chồng/bạn tình bị đánh khi còn nhỏ (N=1.439) (%)
Theo tất cả phụ nữ từng có chồng/bạn tình	23,9	9,7	25,9
Theo trải nghiệm bạo lực do chồng/bạn tình gây ra			
Chưa từng bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra	19,6	6,5	22,0
Từng bị bạo lực thể xác hoặc tình dục	32,9	16,4	34,1
Trị số P**	0,000	0,000	0,000
Theo loại bạo lực do chồng/bạn tình gây ra			
Không bị bạo lực	19,6	6,5	22,1
Chỉ bị bạo lực tình dục	32,8	16,5	33,0
Chỉ bị bạo lực thể xác	27,4	8,5	29,5
Bị cả bạo lực tình dục và thể xác	37,6	22,5	40,7

Chia theo mức độ nghiêm trọng của bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra

Không bị bạo lực thể xác	20,2	6,7	22,6
Bị bạo lực thể xác ở mức độ trung bình	34,8	16,6	33,4
Bị bạo lực thể xác mức độ nghiêm trọng	32,8	21,1	38,4

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

** Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra.

Bảng 9.1. Tỷ lệ phổ biến phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục từng kể với người khác về trải nghiệm bạo lực và người họ đã chia sẻ trải nghiệm đó (N=1.791), Việt Nam 2019

	Theo khu vực thành thị/nông thôn		Theo vùng					Toàn quốc		
	Thành thị (N=663) (%)	Nông thôn (N=1.128) (%)	Trung du và Miền núi phía Bắc (N=233) (%)	Đồng bằng sông Hồng (N=444) (%)	Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ (N=355) (%)	Tây Nguyên (N=245) (%)	Đông Nam bộ (N=270) (%)	ĐBSCL (N=244) (%)	Số quan sát	Tổng mẫu (N=1.791) (%)
<i>Nói với ai*</i>										
Không nói với ai cả	52,5	48,5	51,8	43,9	55,0	46,7	55,8	47,6	910	49,6
Bạn bè	17,3	14,1	16,4	15,2	16,6	20,3	10,6	12,2	295	15,0
Người trong gia đình	39,3	44,3	42,8	49,5	37,0	41,1	38,8	42,4	737	42,9

Cha mẹ	21,3	20,5	22,7	20,7	19,8	22,6	21,0	19,6	372	20,8
Anh chị	22,0	21,9	23,8	28,9	17,0	16,8	20,8	17,3	388	21,9
Cô chú	3,7	4,7	7,7	4,4	3,8	2,4	3,2	4,6	78	4,4
Gia đình chồng/ bạn tình	16,6	22,1	29,3	24,9	12,8	17,6	15,8	20,7	342	20,6
Con cái	5,1	6,7	9,6	5,4	4,1	3,5	5,7	9,7	110	6,3
Hàng xóm	5,2	12,9	9,8	13,2	9,0	7,1	9,5	12,1	191	10,7
Công an	2,5	2,1	1,7	2,6	1,0	0,3	1,6	4,9	38	2,2
Bác sỹ/ nhân viên y tế	1,2	0,9	1,1	1,1	0,9	0,8	0,2	1,4	20	1,0
Linh mục/Lãnh đạo tôn giáo	0,0	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,2	0,0	2	0,1
Chuyên gia tư vấn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
Tổ chức PCP/tổ chức phụ nữ	1,0	1,1	1,8	0,8	1,8	0,0	0,3	1,4	23	1,1
Trưởng thôn/ ấp/ tổ dân phố	1,7	1,6	2,3	0,9	1,6	0,5	1,4	3,1	36	1,6
Khác	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,3	0,0	5	0,1

* Có thể người trả lời đã đưa ra nhiều hơn một câu trả lời, do đó tổng phần trăm lớn hơn 100%

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 9.2. Tỷ lệ phụ nữ chia sẻ rằng họ muốn được hỗ trợ nhiều hơn và muốn ai hỗ trợ, theo trả lời của phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục (N=1.791), Việt Nam 2018

<i>Muốn nhận được hỗ trợ của... *</i>	Theo khu vực thành thị/nông thôn		Theo vùng						Toàn quốc	
	Thành thị (N=663) (%)	Nông thôn (N=1.128) (%)	Trung du và Miền núi phía Bắc (N=233) (%)	Đồng bằng sông Hồng (N=444) (%)	Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ (N=355) (%)	Tây Nguyên (N=245) (%)	Đông Nam bộ (N=270) (%)	ĐBSCL (N=244) (%)	Số quan sát	Tổng mẫu (N=1.791) (%)
Không đề cập ai cả	61,3	57,3	58,4	50,7	56,8	57,1	65,3	69,8	1.066	58,4
Người thân của chồng/bạn tình	16,6	19,4	24,3	29,7	12,3	12,5	11,2	11,0	318	18,6
Người thân của chị ấy	20,1	22,4	26,0	23,3	20,5	26,8	22,7	14,1	379	21,8
Bạn bè/ hàng xóm	9,5	8,9	13,9	9,0	11,2	17,3	5,1	2,0	197	9,1
Trung tâm y tế	0,7	0,4	0,5	0,9	0,3	0,3	0,2	0,2	10	0,5
Công an	3,1	3,4	3,6	2,9	3,7	2,3	4,0	3,2	58	3,3
Linh mục/ Lãnh đạo tôn giáo	0,1	0,3	0,0	0,3	0,6	0,0	0,3	0,0	4	0,2
Nhân viên xã hội	4,2	6,3	6,4	4,1	9,0	4,9	4,8	5,0	107	5,7
Khác	1,3	1,6	0,2	2,0	1,4	0,1	1,0	2,8	23	1,5

* Có thể người trả lời đã đưa ra nhiều hơn một câu trả lời, do đó tổng phần trăm lớn hơn 100%

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 9.3. Tỷ lệ phụ nữ bị chồng/ bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức/ cá nhân có thẩm quyền, và hài lòng với hỗ trợ nhận được (N=1.791), Việt Nam 2019

	Tìm kiếm hỗ trợ từ		Hài lòng với hỗ trợ nhận được**	
	Số quan sát	%	Số quan sát	%
Chưa từng tìm kiếm sự hỗ trợ	1.606	90,4		
Công an	88	4,8	60	67,2
Bệnh viện hoặc trung tâm y tế	52	2,3	49	95,7
Dịch vụ xã hội	3	0,1	2	(66,4)
Trung tâm tư vấn/ trợ giúp pháp lý	8	0,4	7	(89,6)
Tòa án	44	1,9	36	83,3
Nhà tạm lánh	4	0,1	3	(75,9)
Lãnh đạo tại địa phương	69	3,6	51	75,2
Hội phụ nữ	39	2,3	33	78,2
Linh mục/ Lãnh đạo tôn giáo	6	0,2	4	(75,5)
Bất kỳ nơi nào khác	25	1,4	24	98,0

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

** Hải lòng với sự hỗ trợ nhận được, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm phụ nữ đến gặp những cơ quan, tổ chức/cá nhân cụ thể này

(xx) Tỷ lệ phần trăm trong ngoặc được tính dựa trên ít hơn 25 trường hợp không có trọng số

Bảng 9.4. Những lý do chính phụ nữ tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục (N=185) và đã tìm kiếm sự trợ giúp, Việt Nam 2019

<i>Lý do tìm kiếm sự hỗ trợ *</i>	Số quan sát	%
Được bạn bè/ gia đình động viên	23	11,9
Không thể chịu đựng thêm nữa	129	72,3
Bị thương nặng	37	15,1
Bị anh ta đe dọa hoặc cố giết	17	7,6
Anh ta đe dọa hoặc đánh con	10	6,0
Nhìn thấy con phải chịu đựng tổn thương	18	12,7
Bị đuổi ra khỏi nhà	18	8,4
Lo ngại mình sẽ giết anh ta	0	0,0
Lo ngại anh ta sẽ giết mình	15	7,9
Lo ngại anh ta sẽ đánh mình hoặc có hành vi bạo lực hơn thế	49	25,5
Lý do khác	20	13,1

* Có thể người trả lời đã đưa ra nhiều hơn một câu trả lời, do đó tổng phần trăm lớn hơn 100%

** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 9.5. Những lý do chính phụ nữ đã không tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục (N=1.606) và đã không tìm kiếm trợ giúp, Việt Nam 2019

Lý do không tìm kiếm hỗ trợ *	Số quan sát	%
Không biết/ không trả lời	34	2,6
Sợ những lời đe dọa/ hậu quả/bị bạo lực nhiều hơn	79	5,0
Bạo lực mức độ bình thường/không nghiêm trọng	798	48,4
Ngại ngừng/ xấu hổ/ lo sợ sẽ không được tin tưởng hoặc bị đổ lỗi	350	20,2
Cho rằng mình sẽ không được giúp/ biết phụ nữ khác đã từng không được giúp đỡ	57	3,8
Lo sợ quan hệ sẽ chấm dứt	50	3,8
Lo sợ sẽ mất con	59	4,0
Sợ mang tiếng xấu cho gia đình	575	35,8
Không biết lựa chọn của cô ấy	32	1,7
Lý do khác	186	12,5

* Có thể người trả lời đã đưa ra nhiều hơn một câu trả lời, do đó tổng phần trăm lớn hơn 100%

** Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 9.6. Tỷ lệ phụ nữ phải rời khỏi nhà vì bạo lực, trong số phụ nữ từng bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục, Việt Nam 2019

	Theo khu vực thành thị/ nông thôn		Theo vùng					Trên toàn quốc		
	Thành thị (N=663) (%)	Nông thôn (N=1.128) (%)	Trung du và Miền núi phía Bắc (N=233) (%)	Đồng bằng sông Hồng (N=444) (%)	Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ (N=355) (%)	Tây Nguyên (N=245) (%)	Đông Nam bộ (N=270) (%)	ĐBSCL (N=244) (%)	Số quan sát	Tổng mẫu (N=1.791) (%)
Từng rời khỏi nhà vì bạo lực	18,9	19,5	16,1	16,9	17,9	15,8	22,9	26,8	352	19,3
Số lần rời khỏi nhà										
Chưa bao giờ	80,5	80,3	83,9	82,8	81,8	82,4	76,8	73,2	1.433	80,4
Một lần	8,3	9,1	8,6	7,9	8,8	5,2	10,2	11,7	161	8,9
2 - 5 lần	9,1	6,8	4,1	5,8	6,0	7,8	10,7	12,4	137	7,5
Hơn 5 lần	1,5	3,5	3,4	3,1	3,1	2,8	2,0	2,7	54	2,9
Từ chối trả lời /Không trả lời**	0,6	0,2	0,0	0,3	0,3	1,9	0,3	0,0	6	0,3
Số ngày trung bình rời khỏi nhà lần cuối cùng***	25,2	18,4	14,3	30,5	11,0	12,1	27,0	17,1		20,1
Chị ấy từng ở đâu lần cuối? (N=352)										

Bảng 9.6. Tỷ lệ phụ nữ phải rời khỏi nhà vì bạo lực, trong số phụ nữ từng bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tinh dục, Việt Nam 2019

	Theo khu vực thành thị/ nông thôn		Theo vùng					Trên toàn quốc		
	Thành thị (N=663) (%)	Nông thôn (N=1.128) (%)	Trung du và Miền núi phía Bắc (N=233) (%)	Đồng bằng sông Hồng (N=444) (%)	Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ (N=355) (%)	Tây Nguyên (N=245) (%)	Đông Nam bộ (N=270) (%)	ĐBSCL (N=244) (%)	Số quan sát	Tổng mẫu (N=1.791) (%)
Nhà họ hàng cô ấy	51,1	65,4	52,2	56,2	67,0	72,8	39,0	79,1	214	61,4
Nhà họ hàng anh ấy	9,9	10,4	34,4	9,8	3,9	1,9	9,0	7,8	33	10,3
Nhà bạn bè cô ấy/hàng xóm	16,3	9,9	6,0	15,7	9,0	12,8	21,9	4,7	39	11,6
Khách sạn/nhà nghỉ	8,3	2,3	0,0	6,5	1,6	0,9	8,6	2,5	15	3,9
Ngoài phố	8,9	2,7	3,4	4,2	5,5	3,8	7,8	2,0	18	4,4
Nhà thờ/chùa	0,4	1,1	0,0	2,5	0,0	1,8	0,9	0,0	3	0,9
Nhà tạm lánh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
Nơi Khác	5,2	8,3	4,0	5,0	13,0	5,9	12,8	4,0	30	7,5

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

** Những người "Từ chối trả lời/Không trả lời" không được tính vào tổng số phụ nữ rời khỏi nhà hoặc chưa từng rời khỏi nhà (N=6).

*** Lưu ý: đây không phải tỷ lệ phần trăm mà là số ngày trung bình cho mỗi nhóm nhỏ

Bảng 9.7. Những lý do chính của lần phụ nữ rời khỏi nhà gần đây nhất, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tình dục và đã rời khỏi nhà (N=352), Việt Nam 2019

Lý do rời khỏi nhà*	Số quan sát	%
Không có sự vụ cụ thể nào	9	1,4
Được bạn bè/gia đình khuyến khích	14	3,0
Không thể chịu được thêm	227	65,2
Bị chấn thương nặng	28	8,2
Anh ta đã đe dọa hoặc cố giết mình	29	7,2
Anh ta đã đe dọa hoặc đánh con	10	3,0
Nhìn thấy con chịu tổn thương	15	4,5
Bị đuổi khỏi ra khỏi nhà	66	19,2
Lo sợ mình có thể giết anh ta	2	0,6
Được tổ chức, đoàn thể khuyến khích	0	0,0
Lo sợ anh ta có thể giết mình	18	5,7
Lý do khác	33	8,9

* Có thể người trả lời đã đưa ra nhiều hơn một câu trả lời, do đó tổng phần trăm lớn hơn 100%

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số

Bảng 9.8. Những lý do chính để phụ nữ quay trở về nhà, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, với phụ nữ đã từng rời khỏi nhà và đã quay trở lại, (N=352), Việt Nam 2019

Lý do quay về nhà*	Số quan sát	%
Không muốn rời bỏ con	169	50,4
Hôn nhân là thiêng liêng	14	3,6
Vì gia đình/con cái	59	18,3
Không thể hỗ trợ con cái	9	1,7
Còn yêu anh ta	22	6,2
Anh ta bảo quay về	91	26,0
Gia đình bảo quay về	41	12,9
Đã tha thứ cho anh ta	88	25,5
Nghĩ rằng anh ta sẽ thay đổi	46	12,5
Cô ấy/con cái bị đe dọa	11	4,6
Không thể ở đó (nơi cô ấy đến sau khi rời khỏi nhà)	13	3,9
Bạo lực ở mức độ bình thường/không nghiêm trọng	16	4,1
Con cái cần có cha/cả cha lẫn mẹ	40	11,0

Lý do khác

24

5,4

* Có thể người trả lời đã đưa ra nhiều hơn một câu trả lời, do đó tổng phần trăm lớn hơn 100%

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 9.9. Những lý do chính khiến phụ nữ không rời khỏi nhà, theo trả lời của phụ nữ từng bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, trong số những người chưa bao giờ rời khỏi nhà (N=1.433), Việt Nam 2019

Lý do không rời khỏi nhà *	Số quan sát	%
Không muốn rời bỏ con	538	38,0
Hôn nhân là thiêng liêng	100	6,9
Không muốn mang tiếng xấu cho gia đình	373	25,8
Không hỗ trợ được con cái	13	0,9
Còn yêu anh ta	182	12,7
Không muốn sống một mình	5	0,2
Gia đình bảo ở lại	4	0,3
Đã tha thứ cho anh ta	255	18,1
Nghĩ rằng anh ta sẽ thay đổi	123	8,3
Cô ấy/con cái bị đe dọa	3	0,2
Không biết đi đâu	5	0,3
Bạo lực ở mức độ bình thường/không nghiêm trọng	536	36,8
Đã hòa giải theo truyền thống	76	4,5
Lý do khác	124	10,5

* Có thể người trả lời đã đưa ra nhiều hơn một câu trả lời, do đó tổng phần trăm lớn hơn 100%

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 9.10. Tỷ lệ phản kháng/ đánh lại của phụ nữ báo cáo bị chồng/bạn tình gây ra bạo lực thể xác (N=1.471), Việt Nam 2019

<i>Từng đánh lại</i>	Theo khu vực thành thị/nông thôn		Số quan sát	Tổng mẫu (N=1.471) (%)
	Thành thị (N=539) (%)	Nông thôn (N=932) (%)		
Không bao giờ	77,0	82,2	1.170	80,8
Một hoặc hai lần	11,0	8,2	142	8,9
Vài lần	8,6	7,0	115	7,4
Nhiều lần	3,4	2,5	43	2,7
Từ chối/Không trả lời	0,0	0,2	1	0,1

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 9.11. Tác động của việc phản kháng khi bị đánh, theo trả lời của phụ nữ đã từng phản kháng lại khi bị chồng /bạn tình gây ra bạo lực thể xác (N=301), Việt Nam 2019

<i>Tác động của việc phản kháng</i>	Theo khu vực thành thị/nông thôn		Số quan sát	Tổng mẫu (N=301) (%)
	Thành thị (N=123) (%)	Nông thôn (N=178) (%)		
Không có gì thay đổi	24,0	25,4	74	25,0
Bạo lực còn tồi tệ hơn	13,4	19,7	50	17,6
Đỡ bạo lực hơn	28,4	31,5	88	30,5
Bạo lực đã chấm dứt	33,9	22,5	87	26,3
Không biết/ từ chối trả lời	0,2	0,9	2	0,7

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

Bảng 9.12. Tự chủ tài chính của phụ nữ từng có chồng/bạn tình theo trả lời của phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/ bạn tình gây ra, Việt Nam 2019

	Không có bạo lực (%)	Có bạo lực thể xác và hoặc BL tình dục do chồng/bạn tình gây ra (%)	Trị số P*	Tổng mẫu (%)
Trong số tất cả phụ nữ từng có chồng/bạn tình và làm ra tiền (N= 5.055)				
Có thể tự quyết định việc tiêu tiền do mình làm ra	84,6	85,1	0,612	84,8
Đóng góp nhiều hơn chồng/bạn tình vào ngân sách gia đình	14,3	18,5	0,000	15,7
Trong số tất cả phụ nữ từng có chồng/ bạn tình (N=5.553)				
Từng từ bỏ hoặc từ chối việc làm do chồng/bạn tình không muốn cô ấy làm việc	8,0	18,9	0,000	11,5
Chồng/bạn tình lấy hết thu nhập hoặc tiền tiết kiệm của cô ấy trái với mong muốn của cô ấy ít nhất một lần	1,8	14,8	0,000	6,0
Chồng/bạn tình từ chối đưa tiền để chi tiêu gia đình khi anh ta có tiền, ít nhất một lần	2,3	14,7	0,000	6,3

* Phương pháp t-test để kiểm định sự cân bằng của các giá trị trung bình. Trị số P phản ánh sự khác biệt giữa phụ nữ từng bị bạo lực và phụ nữ không bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra.

* Tỷ lệ phần trăm dựa trên phân tích có trọng số và tất cả các số không có trọng số.

